ĐOÀN THỊ KIM NHUNG - PHẠM THỊ NGA

# RÈN KỸ NĂNG
# LÀM VĂN NGHỊ LUẬN

*( DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 7, 8, 9 )*




NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐOÀN THỊ KIM NHUNG - PHẠM THỊ NGA

# *Rèn kĩ năng*
# LÀM VĂN NGHỊ LUẬN

*(Dành cho học sinh 7, 8, 9)*

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9724770; Fax: (04) 9714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Đối tác liên kết xuất bản:

NHÀ SÁCH ĐỨC TRÍ

SÁCH LIÊN KẾT

RÈN KỸ NĂNG LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN(dành cho học sinh 7,8,9)

Mã số: 2L – 489ĐH 2010

In 3000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Công ty TNHH in và Bao bì Hưng Phú.

Số xuất bản: 1001-2010/CXB/12-172/ĐHQGHN, ngày 6/10/2010

Quyết định xuất bản số: 485LK-XH/QĐ-NXBĐHQGHN

In xong và nộp lưu chiểu quí IV/2010.

# LỜI NÓI ĐẦU

Tập làm văn là một phân môn có vị trí rất quan trọng trong việc đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn thông qua hệ thống các bài tập tạo lập văn bản cũng như thực hành sử dụng tiếng Việt. Trong chương trình Ngữ văn THCS, song song với việc được học các văn bản *tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh,...* ở các giờ đọc - hiểu văn bản, các em còn được học cách làm các kiểu bài Tập làm văn trong các giờ học Tập làm văn.

Chương trình Ngữ THCS đã có nhiều đổi mới so với chương trình chỉnh lí 1995. Với quan điểm chú trọng tới việc rèn luyện, nâng cao kĩ năng thực hành tạo lập văn bản nói và viết tiếng Việt, phân môn Tập làm văn đã xây dựng nội dung theo cấu trúc đồng tâm, có lặp lại, (nâng cao) ở các lớp khác nhau. Ví dụ: Văn nghị luận học ở cả ba lớp 7, 8, 9. Tuy nhiên, sự *lặp lại* ở các vòng 2 (lớp 8, 9) là theo hướng kết hợp: tự sự gắn với miêu tả, biểu cảm; nghị luận gắn với thuyết minh, biểu cảm... Đây chính là điều kiện thuận lợi cho các em trong việc nâng cao khả năng nhận thức và kĩ năng, kĩ xảo thực hành tạo lập các kiểu văn bản.

Để giúp học sinh nắm vững lí thuyết cơ bản và đặc biệt tăng cường kĩ năng thực hành bộ môn Tập làm văn, chúng tôi biên soạn cuốn *Rèn kĩ năng làm văn nghị luận 7, 8, 9*. Sách có cấu trúc như sau:

*Chương I: Để làm tốt bài văn nghị luận*

*Chương II: Những bài văn nghị luận thường gặp*

Ngoài ra, sách còn có phần phụ lục, với phần 1 là các bài viết về văn nghị luận của các tác giả có uy tín, đây là những kinh nghiệm bổ ích của các nhà nghiên cứu về cách làm văn nghị luận. Phần 2 là các tư liệu lí thú và có giá trị về tác giả, tác phẩm văn học trong chương trình Ngữ văn THCS.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã lựa chọn một số bài văn tham khảo từ bài làm tốt của học sinh, có bài chọn trong các bài văn của các tác giả có uy tín, có bài do tác giả viết nhằm mục đích gợi ý. Những bài văn tham khảo này, chúng tôi chủ yếu đưa vào phần ví dụ và phần luyện tập về các kiểu bài có trong chương trình Tập làm văn 7, 8, 9 nhằm cung cấp tài liệu về ý tứ, về cách làm bài, về cách diễn đạt... để khi luyện tập, các em có thể vận dụng sáng tạo.

Hi vọng sách ra đời sẽ góp thêm một tài liệu tham khảo cho giáo viên và sinh viên Ngữ văn, cũng như phụ huynh và học sinh quan tâm về một môn học còn nhiều khó khăn trong giảng dạy và học tập.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các nhà văn và các tác giả có đoạn văn, bài văn được sử dụng trong sách. Chúng tôi mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các đồng nghiệp, của các em học sinh và bạn đọc.

**Các tác giả**

# CHƯƠNG I

# ĐỂ LÀM TỐT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

## NỘI DUNG - CHƯƠNG TRÌNH VĂN NGHỊ LUẬN THCS

| TT | Tên bài | Học kì |
|---|---|---|
| | **Lớp 7** | II |
| 1 | Tìm hiểu chung về văn nghị luận | |
| 2 | Đặc điểm của văn bản nghị luận | |
| 3 | Đề văn nghị luận và việc lập ý cho bài văn nghị luận | |
| 4 | Bố cục và phương pháp lập luận trong văn nghị luận | |
| 5 | Luyện về phương pháp lập luận trong văn nghị luận | |
| 6 | Cách làm bài văn lập luận chứng minh | |
| 7 | Luyện tập lập luận chứng minh | |
| 8 | Bài viết số 5 tại lớp | |
| 9 | Luyện tập viết đoạn văn chứng minh | |
| 10 | Ôn tập văn nghị luận | |
| 11 | Cách làm bài văn lập luận giải thích | |
| 12 | Luyện tập làm văn lập luận giải thích | |
| 13 | Viết bài Tập làm văn số 6 | |
| 14 | Luyện nói: Bài văn giải thích một vấn đề | |
| | **Lớp 8** | II |
| 1 | Ôn tập về văn nghị luận | |
| 2 | Luyện tập xây dựng và trình bày luận điểm | |
| 3 | Viết bài làm văn nghị luận số 6 (làm tại lớp) | |
| 4 | Tìm hiểu yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận | |
| 5 | Luyện tập đưa yếu tố biểu cảm vào văn nghị luận | |
| 6 | Tìm hiểu các yếu tố tự sự và miêu tả trong văn nghị luận | |
| 7 | Luyện tập đưa các yếu tố tự sự và miêu tả trong văn nghị luận | |
| 8 | Viết bài làm văn số 7 - Văn nghị luận (làm tại lớp) | |
| | **LỚP 9** | |
| 1 | Nghị luận trong văn bản tự sự | |
| 2 | Luyện tập về viết đoạn văn tự sự có sử dụng yếu tố nghị luận | |

| | | |
|---|---|---|
| 3 | Phép phân tích và tổng hợp | |
| 4 | Cách làm bài văn nghị luận về một sự việc, hiện tượng, đời sống | |
| 5 | Viết bài làm văn số 5 - Nghị luận xã hội | |
| 6 | Nghị luận về tác phẩm truyện | |
| 7 | Cách làm bài văn nghị luận về tác phẩm (hoặc đoạn trích) | |
| 8 | Viết bài làm văn số 6 | |
| 9 | Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ | |
| 10 | Cách làm bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ | |
| 11 | Viết bài làm văn số 7 - Nghị luận văn học | |
| 11 | Luyện nói: Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ | |

## A. KHÁI QUÁT VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

### I. KHÁI NIỆM VĂN NGHỊ LUẬN

Văn nghị luận là loại văn viết ra để phát biểu ý kiến, bày tỏ nhận thức, đánh giá thái độ đối với cuộc sống bằng những luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng. Nếu tác phẩm văn học nghệ thuật phát biểu ý kiến, bày tỏ thái độ đối với cuộc sống bằng những hình tượng nghệ thuật cụ thể, gợi cảm, thì văn nghị luận diễn đạt bằng những mệnh đề, phán đoán, những khái niệm có lôgic thuyết phục.

Ví dụ, Ca dao có bài:

*Công cha như núi Thái Sơn*
*Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*
*Một lòng thờ mẹ kính cha*
*Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*

Bài ca dao đưa ra những hình ảnh: *núi Thái Sơn, nước trong nguồn chảy ra* để nói về *công cha, nghĩa mẹ*, nhưng không hề nêu luận điểm nào, khái niệm nào. Ý kiến, tư tưởng của bài ca tiềm ẩn trong tác phẩm. Nếu phải viết một bài nghị luận về công ơn của cha mẹ và trách nhiệm, nghĩa vụ của con cái đối với cha mẹ, thì phải có luận điểm. Chẳng hạn, ta có luận điểm về bài ca dao đó như sau:

*Bài ca dao có ý nghĩa sâu sắc. Bằng cách so sánh* ***công cha*** *với* ***dãy núi Thái Sơn*** *đồ sộ và* ***nghĩa mẹ*** *với nước nguồn vô tận, bài ca dao khẳng định công lao của cha mẹ đối với con cái là vô cùng to lớn và bất tận. Tiếp đó bài ca dao khẳng định dứt khoát đạo làm con là phải* ***Một lòng thờ mẹ kính cha, Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con****.* ***Đạo*** *là đường hướng phải theo cho phù hợp với luân lí xã hội.* ***Hiếu*** ***là*** *lòng kính yêu của con cái đối với cha mẹ.* ***Thờ, kính*** *là sự yêu mến, coi trọng;* ***là sự*** *chăm lo một cách tôn kính. Toàn bài ca dao phản ánh một vấn* ***đề đạo đức: làm*** *con phải có hiếu với cha mẹ.* ***Đó*** *là hành vi đạo đức được người đời ca ngợi.*

So sánh bài ca dao với đoạn nghị luận vừa nêu, ta thấy muốn phát biểu ý kiến nghị luận về một vấn đề gì để người đọc, người nghe hiểu, tin, tán đồng với ý kiến của mình thì ta phải *giải thích*, tức là dùng lí lẽ để làm sáng tỏ, làm rõ ràng thêm ý nghĩa, nội dung của vấn đề đặt ra ở đầu bài; có thể *chứng minh*, tức đưa ra các sự kiện, các chi tiết cụ thể, các dẫn chứng thực tế để chứng tỏ sự hiểu biết vững chắc vấn đề đã nêu, loại bỏ những điều phân vân, nghi ngờ; cũng có thể bằng *bình luận*, tức là đưa thêm ý kiến bàn bạc, mở rộng của người nghị luận làm cho nhận thức càng thêm phong phú, sâu sắc và thiết thực.

Từ những điều nói ở trên, có thể nêu khái niệm về văn nghị luận: *Văn nghị luận là một loại văn trong đó người viết (người nói) đưa ra những lí lẽ, dẫn chứng về một vấn đề nào đó và thông qua cách thức bàn luận mà làm cho người nghe, (người đọc) hiểu, tin, tán đồng những ý kiến của mình và hành động theo những điều mà mình đề xuất (đối với vấn đề đó).*

## *II. ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN NGHỊ LUẬN*

Trong cuộc sống muốn tồn tại trong tự nhiên và trong xã hội bao giờ cũng có yêu cầu và cũng cần nhận thức về thế giới. Để nhận thức thế giới, con người không chỉ dựa vào những hiểu biết do giác quan mang lại. Là động vật có tư duy, con người còn biết các tri thức do giác quan mang lại mà phán đoán và suy luận để nhận thức sâu hơn về thế giới. Dựa trên những phán đoán và suy luận chính xác con người đã phát hiện ra rất nhiều quy luật của tự nhiên và xã hội. Càng ngày con người càng nắm chắc quy luật đó để làm chủ thế giới và cải tạo thế giới. Phán đoán, suy luận - thao tác của tư duy nhận thức con người - là yêu cầu thường xuyên và liên tục của tư duy nhận thức con người. Nhưng tư duy con người bao giờ cũng gắn chặt với ngôn ngữ và tiến hành trên cơ sở ngôn ngữ. Do đó, văn nghị luận cũng ra đời và phát triển theo yêu cầu nhận thức của con người.

Văn nghị luận có thể được xem là phương tiện giúp con người nhận thức thế giới, nhận thức bằng tư duy lí tính, bằng trừu tượng hóa, khái quát hóa. Nhận thức con người ngày càng phát triển phong phú thì văn nghị luận cũng phát triển phong phú và đa dạng.

Chúng ta thấy văn nghị luận trong những văn bản triết học xa xưa như *Luận ngữ*, *Mạnh Tử* (Trung Quốc), trong những luận văn triết học của Hêraclít, Arixtốt (Hi Lạp), chúng ta còn thấy văn nghị luận dưới dạng những tác phẩm văn học như *Hịch tướng sĩ*, *Cáo bình Ngô*... Và chúng ta còn thấy văn nghị luận trong xã luận, bình luận trên báo chí, trong các công trình nghiên cứu, phê bình văn học.

Như vậy, trong khả năng tồn tại của nó, văn nghị luận vừa có thể xem là một loại văn, vừa có thể xem là một thể văn.

Với tư cách là một loại văn, văn nghị luận thường được phân biệt với sáng tác nghệ thuật.

Văn nghệ thuật như thơ, truyện,... dùng tư duy hình tượng, lấy hình tượng nghệ thuật làm phương thức phản ánh và biểu hiện. Còn văn nghị luận thì dùng tư duy lôgic, lấy hệ thống lí luận và dẫn chứng để thuyết minh, lí giải các vấn đề. Cũng cần nói thêm văn sáng tác nghệ thuật không gạt bỏ tính lôgic nhưng lôgic ở đây giúp cho hình tượng liên kết với nhau theo kết cấu chặt chẽ phản ánh sự thống nhất giữa lôgic và cuộc sống ngoài xã hội. Còn văn nghị luận cũng không gạt bỏ ngôn ngữ hình tượng gợi cảm. Văn học nước ta cũng như văn học thế giới đã để lại nhiều bài văn vốn là nghị luận thuần túy nhưng lại được mọi người xem như những tác phẩm bất hủ.

Ví dụ: *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn là tiếng nói thiết tha nóng bỏng hơn nghìn lời tâm sự với tể tướng, với binh sĩ... về trách nhiệm, nghĩa vụ đối với vận mệnh đất nước. *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi là tiếng nói dõng dạc, hùng hồn về sự nghiệp chống quân xâm lược nhà Minh. Các tác phẩm này còn mãi lưu truyền không phải vì tác giả là những vị anh hùng dân tộc, văn võ song toàn mà vì tài hùng biện của họ đã để lại những áng văn vẫn tiếp tục lay động tâm tình bao thế hệ loài người.

Văn nghị luận là biểu hiện của tư duy lí tính nhưng nếu trong đó có sự nồng nhiệt thiết tha mãnh liệt của tình cảm chứa đựng trong các hình ảnh ngôn ngữ và nhịp điệu của ngôn ngữ thì vẫn cần có yếu tố trữ tình. Tính hỗ trợ cho lí thêm mạnh và làm cho bài văn vừa thấu lí vừa đạt tình, chinh phục mạnh mẽ người đọc, người nghe.

Với tư cách là một thể văn, văn nghị luận khác văn miêu tả và kể chuyện.

Văn miêu tả lấy đồ vật, con người, phong cảnh hoạt động... làm đối tượng miêu tả. Bằng quan sát và tưởng tượng, văn miêu tả dùng ngôn ngữ để khắc họa vật, người, cảnh sao cho cụ thể và sinh động.

Văn kể chuyện lấy sự việc, con người, câu chuyện làm đối tượng phản ánh. Bằng quan sát và nhất là bằng hư cấu, văn kể chuyện dựng cốt truyện với hàng loạt chi tiết để làm nổi bật những tính cách điển hình trong những hoàn cảnh điển hình.

Còn văn nghị luận lại lấy vấn đề (vấn đề chính trị xã hội, vấn đề văn học) làm đối tượng nhận thức và phản ánh. Bằng sự vận dụng lí luận và thực tế, văn nghị luận thuyết minh, lí giải các vấn đề - nhằm làm sáng tỏ sự nhận thức, sự đánh giá các vấn đề đó.

Từ những phân tích trên, ta thấy văn nghị luận có ba đặc trưng cơ bản sau:

1. Văn nghị luận xây dựng trên cơ sở của tư duy lôgic chứ không phải trên cơ sở của tư duy hình tượng mang tính cụ thể, cảm tính như trong loại văn sáng tác. Nếu trong loại văn sáng tác, những cảm xúc của tác giả và sự mô tả những bức tranh của đời sống chiếm vai trò quan trọng nhất, thì chúng ta bắt gặp trong văn nghị luận những vấn đề, những *luận điểm, luận cứ, lập luận...* là điều quan trọng nhất. Nhiệm vụ của bài văn nghị luận là phát biểu ý kiến dưới hình thức các *luận điểm*. Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm của bài văn được nêu ra dưới hình thức khẳng định (hay phủ định), được diễn đạt sáng tỏ, dễ hiểu, nhất quán. Luận điểm là linh hồn của bài viết. Luận điểm đúng đắn, chân thực, đáp ứng nhu cầu thực tế thì mới có sức thuyết phục.

Ví dụ trong bài *Chống nạn thất học*, luận điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh là: *Phải nâng cao dân trí, muốn nâng cao dân trí thì phải chống nạn thất học*, cụ thể là mỗi người Việt Nam phải biết đọc, biết viết. Trong bài *Sự giàu đẹp của tiếng Việt*, luận điểm chính là: *Tiếng Việt của chúng ta là một thứ tiếng vừa giàu, vừa đẹp*. Đó là quan niệm, là cách đánh giá của Đặng Thai Mai.

Luận điểm mà người viết muốn nêu ra có sức thuyết phục phải có hai yếu tố quan trọng. Đó là phải được đảm bảo bằng luận cứ chắc chắn và lập luận chặt chẽ.

Luận cứ là những lí lẽ và dẫn chứng hình thành nên luận điểm.

Ví dụ, luận điểm 1 trong bài *Đức tính giản dị của Bác Hồ* được tác giả hình thành từ ba luận cứ: Bác giản dị trong bữa ăn, trong đồ dùng, trong lối sống và một luận cứ bổ sung: Bác sống giản dị nhưng không phải là khắc khổ theo lối thầy tu mà văn minh thực sự. Trong bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu luận điểm: *Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước*. Luận điểm này được đảm bảo bằng luận cứ rút từ thực tiễn lịch sử từ các thời đại Bà Trưng, Bà

Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... được đảm bảo bởi luận cứ lấy cuộc kháng chiến chống Pháp ở mọi miền, mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp.

Lập luận là việc xây dựng ý kiến, (luận điểm) đúng đắn, sâu sắc, mới mẻ trư những vấn đề phức tạp. Nó bao gồm việc đề xuất luận điểm, xác lập luận cứ (lí l dẫn chứng) và những cách thức tổ chức làm cho luận điểm và luận cứ trở thành m hệ thống giàu sức thuyết phục. Ví dụ, Cố thủ tướng Phạm Văn Đồng trong bài *Đi tính giản dị của Bác Hồ* đã nêu lên luận điểm: *Bác là nhà cách mạng có sự thối nhất giữa đời hoạt động chính trị lay trời chuyển đất với đời sống vô cùng giản và khiêm tốn.* Để chứng minh cho luận điểm này, tác giả đã nêu các luận cứ trình bày theo thứ tự: *Bác giản dị trong bữa cơm, đồ dùng, cái nhà, lối sống.* M luận cứ đều có các dẫn chứng cụ thể có thể kiểm chứng được dễ dàng.

Tóm lại, văn nghị luận không làm nhiệm vụ mô tả đời sống xã hội (hay nội tâ con người) mà nhằm *nhận biết và phân tích đời sống* bằng tư duy lôgic thông qua h thống luận điểm, luận cứ và lí lẽ. Tuy nhiên, không nên hiểu rằng văn nghị luận c toàn khô khan, trừu tượng, từ chối mọi cảm xúc và hình ảnh. Hình ảnh và cảm xúc vấn đề rất cần cho văn nghị luận, nhưng phải chú ý rằng cảm xúc và hình ảnh ở đá là nằm trong hệ thống tư duy lôgic, tuân thủ trật tự của tư duy lôgic, chứ không ph là sự xây dựng hoàn chỉnh bức tranh đời sống xã hội.

2. Về mặt kết cấu, ngôn ngữ của văn nghị luận có những khác biệt lớn so v kết cấu của các thể văn sáng tác (thơ ca, truyện, kí...). Đó không phải là kết qu của những cảm xúc liên tưởng (thơ, tùy bút) cũng không phải là kết quả sự phả ánh những quan hệ hiện thực sẵn có và có sự sắp xếp khéo léo của các tình tiết, cl tiết nghệ thuật (truyện, kí). Giống như ngôn ngữ chính luận, kết cấu của văn ngl luận là kết quả của sự vận động của tư duy khoa học, tư duy luận lí theo những qu luật có tính lôgic chặt chẽ, là trật tự, quy tắc của sự suy nghĩ khoa học.

Văn nghị luận thường được tổ chức theo hệ thống lôgic, tức là theo hệ thốn luận điểm hay nói đơn giản hơn là trình bày theo vấn đề.

Trong một bài văn nghị luận, vấn đề trung tâm, vấn đề bao trùm toàn văn bả là luận đề chứa đựng trong mình nó hệ thống luận điểm, luận cứ, luận chứng tron một hệ thống kết cấu hợp lí, chặt chẽ và ràng buộc lẫn nhau. Cho nên không th trình bày cùng cùng một lúc toàn bộ vấn đề mà phải tổ chức, phân bố trên - dướ trước - sau mạng lưới các luận điểm, luận cứ, luận chứng trong một kết cấu hợp l chặt chẽ và cân đối. Phải phân chia, bố trí, sắp xếp một cách khoa học, (có ý thứ có chủ định) các bộ phận lớn nhỏ của văn bản theo trật tự hình tuyến, mỗi bộ phậ ứng với một bước vận động và phát triển của vấn đề. Xác lập mối quan hệ giữ chúng với nhau, kiến tạo mạng lưới liên kết giữa các bộ phận. Đó cũng là sắp đặ bố trí các luận điểm... xoay quanh luận đề, lựa chọn, sử dụng các tài liệu phục v chủ đề chung và các tiểu chủ đề của văn bản.

Trong văn nghị luận, mỗi đoạn văn có một kết cấu riêng, kết cấu nhỏ: chún thường mang bóng dáng một trong những mô hình cấu trúc: tổng - phân - hợp, diễ dịch, quy nạp... phổ biến nhất là diễn dịch. Ở cấp độ liên câu, các câu cũng phả được sắp xếp trước - sau một cách hợp lí theo trật tự tuyến tính. Trật tự các câu mớ

mặt phản ánh các quan hệ biện chứng, quy luật lôgic vốn có bên trong sự vật và đối tượng của tự nhiên, của đời sống (được tập hợp trong văn bản) một mặt phản ánh trình tự hợp lí có tính quy luật của sự vận động, triển khai tư tưởng, của sự trình bày, biện luận, chứng minh. Nó thường phản ánh, sự phát triển, mở rộng một ý lớn và quan hệ lôgic giữa các ý nhỏ với nhau. Nó là phương tiện hiệu quả để thể hiện tính lôgic chính xác, nhất quán, liên tục... trong lập luận, phân tích, giải thích, chứng minh... của người viết. Nếu trật tự các câu không phù hợp với trình tự lập luận thì tính lôgic bị phá vỡ.

Đến lượt, ở cấp độ câu, tính lôgic được thể hiện quan hệ giữa các vế câu (thành phần câu) và sự kết hợp theo quan hệ lôgic - ngữ nghĩa của các từ ngữ để hợp thành vế câu. Tất cả đều phải được tổ chức, sắp xếp một cách khoa học, hợp lôgic, trong văn bản nghị luận.

Sức thuyết phục và giá trị của một bài văn nghị luận trước hết toát ra từ nội dung tư tưởng sâu sắc, từ hệ thống lí lẽ và luận chứng phong phú, xác đáng. Nhưng nếu nội dung sâu sắc, phong phú mà kết cấu không chặt chẽ, trình bày không rạch ròi, gãy gọn, giữa các ý không có mối quan hệ lôgic rành mạch thì sức thuyết phục và giá trị của bài văn nghị luận sẽ giảm đi rõ rệt. Sự chính xác, mạch lạc, lôgic trong suy luận phải được thể hiện qua sự khúc chiết, chặt chẽ, nhất quán, liên tục trong trình bày, biện luận.

Bằng lí lẽ đanh thép, chắc nịch, góc cạnh, bằng những luận chứng dồi dào, sinh động, hùng hồn không thể bác bỏ, bằng kết cấu chặt chẽ, hợp lí, bằng lối diễn đạt gọn gàng, sáng sủa, bằng cách khéo léo tự nhiên trong nghệ thuật chuyển ý, chuyển mạch, chuyển đoạn, bài văn nghị luận sẽ tác động sâu vào lí trí của người đọc, chinh phục tình cảm và thu hút người đọc bằng tính lôgic của nó. Đây cũng chính là một trong những đặc tính không thể thiếu của văn nghị luận.

3. Ngôn ngữ trong văn nghị luận có những đặc trưng riêng cơ bản sau đây:

*3.1. Về mặt từ ngữ:* Văn nghị luận vừa mang tính chất trừu tượng, dùng nhiều từ Hán Việt lại vừa mang tính cụ thể, gợi cảm. Nhờ vậy mà bài văn giàu hình tượng, có sức thuyết phục, hấp dẫn người đọc. Ngôn ngữ văn nghị luận dù được gọt giũa và mang tính khái niệm trừu tượng nhưng vẫn là ngôn ngữ toàn dân. Các văn bản chính luận của Hồ Chủ tịch đều mang tính chất như vậy. Bàn về cách viết, Bác khuyên các nhà báo cần viết ngắn, gọn *không nên viết dây cà ra dây muống*. Nói về phong trào thi đua (trong *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*), Bác đã viết *Phong trào cần phải liên tục và có nội dung thiết thực, không nên chỉ có hình thức, càng không nên **đầu voi đuôi chuột**.*

Trong bài văn nghị luận, câu văn có tính cân đối, văn nghị luận thường sử dụng điệp từ, điệp ngữ, câu hỏi... đọc lên có ngữ điệu trang trọng, thiết tha, hấp dẫn:

Ví dụ: *Bác là người Ông. Bác là người Cha. Bác là nhà thơ. Bác là nhà triết học. Hòa bình ta có thể vẽ Bác buông cần câu trên một dòng suối thời gian. Nhưng bây giờ dựng tượng Người, ta sẽ dựng tượng Hồ Chí Minh. Người du kích Hồ Chí Minh. Vị tướng Hồ Chí Minh. Vị tư lệnh. Người chỉ huy.*

(Chế Lan Viên - *Sen của loài người*)

Trong đoạn văn trên tác giả đã sử dụng nhiều điệp ngữ, ngắt câu thành những khúc ngắn, cân đối, câu văn đọc lên có nhịp thiết tha, náo nức.

Phép điệp từ, điệp ngữ thường được dùng phối hợp với phép lặp cấu trúc cú pháp và phép đối, ngoài tác dụng nhấn mạnh, tô đậm, gây cảm giác tăng tiến còn tạo được nhịp điệu và âm hưởng cho câu văn, tạo sự trang trọng, đĩnh đạc, hoặc thiết tha, hùng hồn.

Ví dụ: ***Chúng ta say sưa*** *với những lời thơ khi ngọt ngào, khi đau xót, luôn luôn âu yếm, nâng niu những khi nói về Kiều.* ***Chúng ta say sưa*** *với những lời thơ sung sướng, hả hê khi hình ảnh Từ Hải vụt lên như một vì sao lạ và khi cây gươm Từ Hải vung lên, quét đi bao nhiêu xấu xa, dơ dáy.* ***Say sưa*** *ở đây trước hết là* ***say sưa*** *với* ***tấm lòng*** *Nguyễn Du,* ***một tấm lòng*** *không dừng lại trong xót thương mà còn chan chứa tin yêu, hơn nữa đã vươn tới một đỉnh cao là dứt khoát đòi trả thù và trị tội.*

(Hoài Thanh - *Nghìn thu vọng mãi*

Văn nghị luận hấp dẫn người đọc, người nghe bằng ngôn ngữ lôgic và ngôn ngữ truyền cảm. Muốn có ngôn ngữ truyền cảm gây lôi cuốn, hấp dẫn và thuyết phục người đọc, trong bài văn nghị luận, ta nên dùng các biện pháp tu từ nghị luận, đó là cách dùng từ đặt câu có hình ảnh, có ngữ điệu và gợi cảm.

Đây là một đoạn văn trong bài *Cây tre Việt Nam* của Thép Mới. Đoạn văn đã được tác giả sử dụng hình thức điệp từ, điệp mô hình cấu trúc ngữ pháp và sử dụng nhạc điệu trong câu văn:

Ví dụ: *Cây tre, chông tre chống lại sắt thép quân thù. Tre xung phong vào xe tăng đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động! Tre, anh hùng chiến đấu.*

Trong văn nghị luận, người viết thường sử dụng phương pháp so sánh rất tài tình. Văn chính luận của Bác Hồ là một minh chứng mẫu mực. Mặt khác, trong văn nghị luận, ta thường gặp các tác giả sử dụng lời dẫn trực tiếp chuyển thành lời dẫn gián tiếp, làm cho câu văn biến đổi, tạo nên giá trị tu từ.

Ví dụ: *Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn; văn là chính trị: chính trị cứu nước, cứu dân, nội trị, ngoại giao* ***Mở nền thái bình muôn thuở, rửa nỗi thẹn nghìn thu.*** (*Bình Ngô đại cáo*); *võ là quân sự: chiến lược và chiến thuật, Yếu đánh mạnh... thắng hung tàn bằng đại nghĩa* (*Bình Ngô đại cáo*): *văn và võ đều là vũ khí, mạnh như vũ bão, sắc như gươm dao:* ***Viết thư thảo hịch tài giỏi hơn mọi thời*** *(Lê Quý Đôn).* ***Văn chương mưu lược, gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế*** (*Phan Huy Chú*). *Thật là một con người vĩ đại nhiều mặt trong lịch sử nước ta.*

*3.2. Về mặt ngữ pháp:* Để đảm bảo tính chính xác, rõ ràng, câu văn nghị luận hướng về cú pháp chuẩn. Câu thường có đủ thành phần, quan hệ giữa các vế thành phần rành mạch. Văn nghị luận hầu như không sử dụng câu đặc biệt.

Bên cạnh những câu ngắn gọn, hoặc có độ dài trung bình để biểu đạt nội dung khẳng định (hay phủ định) cho gọn chắc, cô đúc (thường là những câu ở đầu hay cuối đoạn văn) câu văn nghị luận điển hình là những câu triển khai, chứng minh hay minh họa. Những câu này thường là câu nhiều vế, có cấu trúc tầng tầng, lớp lớp với nhiều thành phần chêm xen, phụ chú, giải thích, để biểu hiện các quan hệ lôgic đa dạng, phức tạp của hiện thực, của nhận thức.

Ví dụ: *Ở nước ta và ở Trung Quốc cũng vậy, có câu chuyện đời xưa về* ***cẩm nang*** *đầy phép lạ thần tình. Khi người ta gặp những khó khăn lớn, người ta cần mở cẩm nang ra, thì thấy ngay cách giải quyết. Chủ nghĩa Lê-nin đối với chúng ta, những người cách mạng và nhân dân Việt Nam, không những là cái* ***cẩm nang*** *thần kì, không những là cái kim chỉ nam, mà còn là mặt trời soi sáng con đường chúng ta đi đến thắng lợi cuối cùng, đi tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.*

(Hồ Chí Minh - *Con đường dẫn tôi tới chủ nghĩa Lê-nin*)

Cũng với lí do đó, văn nghị luận thường sử dụng câu ghép với những cặp liên từ hô ứng và phụ thuộc (Ví dụ: *Tuy... nhưng, vì... cho, nếu... thì...*) nhằm làm cho sự diễn đạt tư tưởng được rành mạch, rõ ràng, chặt chẽ.

Trong cách liên kết câu và liên kết các đoạn văn, văn nghị luận thường sử dụng những liên từ, liên ngữ rất đa dạng và phong phú (Ví dụ: *nhìn chung, xét cho cùng, tuy nhiên, quả nhiên, trở lên trên, như vậy, cho nên...*) thường đứng ở đầu câu và đầu đoạn văn. Văn nghị luận cũng hay dùng các quán ngữ biểu hiện các phương diện khác nhau của nhận thức như: *chủ yếu là, về cơ bản, mặt này, mặt khác, một là, hai là, nói chung, nói riêng...*

Văn nghị luận sử dụng nhiều câu hỏi để mở ý, dẫn ý, chuyển ý. Trong văn bản có tính luận chiến, câu hỏi thường xuất hiện liên tiếp, dồn dập.

Câu có quan hệ điều kiện (giả thiết) - kết quả được sử dụng với tần số cao có tác dụng khẳng định (hoặc phủ định) rắn rỏi, mạnh mẽ hơn, hoặc uyển chuyển, sinh động hơn.

Ví dụ: *Không có một tâm hồn kì diệu như tâm hồn Nguyễn Du, không có một bài thơ kì diệu như bài thơ Nguyễn Du, không thể có* ***Truyện Kiều****. Nhưng không có những lầm than, căm giận, khát khao, ước mơ của nhân dân ta trong một thời kì lớn lao của lịch sử, không có đời sống văn hóa phong phú và đậm đà tình nghĩa của một dân tộc rất mực tài hoa cũng không thể có Truyện Kiều.*

(Hoài Thanh - *Nghìn thu vọng mãi*)

*3.3. Đoạn văn nghị luận*: Một ý trong đoạn văn nghị luận thường được triển khai thành nhiều câu theo một trật tự hợp lí, mạch lạc, ta có đoạn văn nghị luận. Thông thường, một đoạn văn gồm ba phần: 1 câu mở đoạn, 2 hay nhiều câu phát triển đoạn (thân đoạn) và một câu kết đoạn. Đây là đoạn chỉnh ngôn (đoạn hoàn chỉnh về cấu trúc). Cũng có khi có đoạn chỉ hai phần; có đoạn chỉ có một câu đơn hoặc một câu đặc biệt (đoạn tối giản).

Tóm lại, ngôn ngữ dùng trong văn nghị luận cần rõ ràng, chính xác trong cách dùng từ đặt câu. Nó phải là ngôn ngữ vừa trừu tượng trí tuệ, khái quát, vừa cụ thể trong sáng gợi cảm để kích thích, thuyết phục người đọc, người nghe. Song ngôn ngữ trong văn nghị luận cần được hấp dẫn, lôi cuốn bằng những từ ngữ có tính hình tượng và sức biểu cảm bằng sự biến đổi linh hoạt của cách diễn đạt của trật tự cú pháp chứ không chấp nhận sự khô khan và đơn điệu, nhất là khi đối tượng nghị luận là các tác phẩm văn học nghệ thuật.

## *III. CÁC THAO TÁC NGHỊ LUẬN*

### *1. Khái quát về thao tác nghị luận*

Nghị luận là vận dụng tư duy và ngôn ngữ. Khoa học về tư duy là ngôn ngữ; khoa học về ngôn ngữ là ngôn ngữ học. Bởi vậy, để viết được một bài văn nghị luận có sức thuyết phục người đọc, người nghe, ngoài những hiểu biết về các yếu tố nội dung, còn phải trả lời ba câu hỏi: *Thứ nhất*, làm thế nào để có các ý, tức là có luận đề, luận điểm, luận cứ? *Thứ hai*, trình bày các luận đề, luận điểm đó như thế nào? *Thứ ba*, làm thế nào để chúng có thể tới được người đọc (người nghe) và thuyết phục được người đọc (người nghe)? Trả lời ba câu hỏi trên là đề cập tới vấn đề thao tác nghị luận. Có thể nêu khái niệm thao tác nghị luận như sau: *Thao tác nghị luận là thao tác tìm, xác lập hệ thống luận đề, luận điểm, luận cứ và thao tác làm cho hệ thống này đến người đọc và thuyết phục được người đọc (người nghe).*

Để tìm luận đề, luận điểm, luận cứ, người viết phải sử dụng các thao tác lôgic mà nghiên cứu sự vật, hiện tượng, đối tượng. Các thao tác này đồng thời là cách thức trình bày các ý của bài văn. Để luận đề, luận điểm, luận cứ đến được với người đọc, chúng ta phải vận dụng các thao tác nghị luận thực sự.

Thuộc loại thao tác nghị luận (đồng thời là cách thức trình bày ý) là các cặp thao tác: phân tích, tổng hợp; quy nạp, diễn dịch. Thuộc loại thao tác nghị luận thực sự là giải thích, bình luận (thao tác chứng minh đồng thời cũng là thao tác lôgic).

### *2. Các thao tác nghị luận thuộc thao tác lôgic*

#### *2.1. Phân tích và tổng hợp*

- Phân tích trong văn nghị luận là đem một ý kiến, một vấn đề lớn chia ra thành những ý kiến, những vấn đề nhỏ để xem xét từng khía cạnh của vấn đề. Có phân tích thì mới mở rộng được vấn đề, làm cho bài văn nghị luận được sâu sắc, phong phú.

Ví dụ: để nghiên cứu cơ thể con người, ta có thể chia thành: *đầu, mình* và tứ chi; sau đó, lại chia đầu thành các bộ phận nhỏ khác như: mặt, sọ, gáy... Rồi có thể tiếp tục chia thành: *mắt, mũi, miệng...*

Việc phân tích để chia đối tượng thành những bộ phận nhỏ như thế không thể tiến hành tùy tiện mà phải tuân theo những nguyên tắc nhất định. Trước hết, cần phải đảm bảo sự phân chia đó phản ánh đúng nhất tổ chức của đối tượng (ví dụ, người thì không thể chia thành *đầu, mình, đuôi...*); phải đáp ứng tốt nhất cho mục đích nghiên cứu (ví dụ, cùng tìm hiểu về con người, trường sinh học người ta chia thành đầu, mình và tứ chi; còn trong văn học, người ta lại chú ý đến ngoại hình và

nội tâm... ở ngoại hình lại tập trung vào dáng điệu, cử chỉ, ăn mặc...). Sau khi nghiên cứu các lớp từ, dựa vào phạm vi xã hội được dùng, người ta chia thành: từ toàn dân, từ địa phương, thuật ngữ, từ nghề nghiệp, biệt ngữ). Và cuối cùng việc phân chia không được cách quãng, toàn thể phải chia thành các bộ phận lớn, các bộ phận lớn phải tiếp tục chia thành các bộ phận nhỏ và các bộ phận nhỏ lại được tiếp tục chia thành các bộ phận nhỏ hơn...

Kết quả của sự phân tích mới chỉ cho phép hiểu về các đối tượng riêng lẻ mà chưa hiểu biết hoàn chỉnh về đối tượng. Muốn nhìn nhận đối tượng trong sự thống nhất hữu cơ thì phải tổng hợp.

Tổng hợp trong văn nghị luận là đem ý kiến nhỏ, vấn đề nhỏ, vấn đề riêng quy lại thành một ý kiến lớn, vấn đề lớn mang tính chung nhất. Đó không phải là sự gộp lại đơn giản, mà theo nguyên tắc: chỉ tổng hợp những cái chung, cái đồng thời nhất trong từng bộ phận và tổng hợp theo cấp bậc.

Phân tích và tổng hợp có mối quan hệ mật thiết với nhau, quy định lẫn nhau. Phân tích mà không có tổng hợp thì phân tích sẽ lan man, tản mạn, xa đề. Tổng hợp mà không có phân tích tích thì sẽ không mở được vấn đề, sẽ không có sức thuyết phục, bài nghị luận sẽ không sâu sắc.

Ví dụ 1: ***Trong hoàn cảnh "trăm dâu đổ đầu tằm", ta càng thấy chị Dậu thật là một phụ nữ đảm đang, tháo vát.*** *Một mình chị phải giải quyết khó khăn đột xuất của gia đình, phải đương đầu với những thế lực tàn bạo: quan lại, cường hào, địa chủ và tay sai của chúng. Chị có khóc lóc, có kêu trời, nhưng chị không nhắm mắt khoanh tay, mà tích cực tìm cách cứu được chồng ra khỏi cơn hoạn nạn.* ***Hình ảnh chị Dậu hiện lên vững chãi như một chỗ dựa chắc chắn cho cả gia đình.***

(Theo Nguyễn Đăng Mạnh)

Đoạn văn trên có bốn câu:

+ Câu đầu (tổng): Hoàn cảnh của chị Dậu và ca ngợi phẩm chất của chị Dậu.

+ Hai câu giữa (phân): Chứng minh những khó khăn mà chị Dậu phải đối mặt, phải vượt qua, để cứu chồng ra khỏi cơn hoạn nạn.

+ Câu cuối (hợp): Khái quát những vấn đề đã phân tích, chứng minh bằng một nhận định có tính tổng quát về chị Dậu.

Ví dụ 2: ***Lòng yêu nước trong thơ Tố Hữu trước hết là lòng yêu những người lao động và chiến đấu của đất nước.*** Hầu hết những nhân vật được biểu hiện lên trong tập thơ đều là những người nông dân lao động, từ anh bộ đội nghỉ trên lưng đèo Nhe, anh pháo binh vác voi ra trận, bà mẹ trên nhà sàn Việt Bắc đến bà bủ nằm ổ chuối khô, hay chị phụ nữ phá đường. Ngay từ đầu kháng chiến, trong khối toàn dân đoàn kết giết giặc, Tố Hữu đã nhận rõ nông dân là lực lượng trụ cột. ***Anh đem hết nhiệt tình biểu hiện họ lên thành những nhân vật chủ yếu của thơ anh.***

(Hoàng Trung Thông *Việt Bắc, tập thơ tiêu biểu của thơ ca kháng chiến chúng ta*)

Đoạn văn trên gồm bốn câu:

+ Câu đầu (tổng): Đánh giá tổng quát về nhân vật lòng yêu nước trong thơ Tố Hữu là lòng yêu nước của những người lao động.

+ Hai câu giữa (phân): Phân tích để chứng minh sự đảm đang, tháo vát của những nhân vật được biểu hiện trong thơ Tố Hữu.

+ Câu cuối (hợp): Khái quát những vấn đề đã phân tích, chứng minh bằng một nhận định có tính tổng quát về thơ Tố Hữu.

2.2. *Quy nạp và diễn dịch*: Quy nạp và diễn dịch là hai thao tác được sử dụng phổ biến để nghiên cứu và nhận thức hiện thực khách quan. Đó cũng là những thao tác chủ yếu được dùng trong văn nghị luận.

*a) Quy nạp* là thao tác tư duy đi từ cái riêng đến cái chung, từ cái bộ phận đến cái toàn thể, từ cái đơn nhất đến cái khái quát.

Ví dụ: Cùng một tư tưởng rèn luyện như trên, bài thơ này lại tạo ra một hình tượng đau đớn của việc giã gạo và sự trong trắng của hạt gạo khi đã giã xong rồi. Bài thơ không che dấu sự đau khổ của quá trình rèn luyện và chỉ ra sự thành công qua những bước gian nan. Đó là những câu thơ rất *Hồ Chí Minh*. Vì không những Bác đã tự khuyên mình mà đã thực hiện được trung thành những lời tự khuyên đó. *Thơ suy nghĩ* của Bác cũng chính là *thơ hành động*.

(Hoàng Trung Thông)

Đoạn văn phân tích trên được trình bày theo kết cấu quy nạp. Gồm bốn câu: ba câu đầu triển khai phân tích ý nghĩa tư tưởng rèn luyện của bài thơ *Nghe tiếng giã gạo* rồi từ đó khái quát vấn đề trong câu cuối - câu chủ đề, diễn đạt ý chính của đoạn: nhận định chung về thơ Bác.

Ví dụ 2: *Nhân vật công nhân trước kia rất hiếm thấy trong văn học ta, nay đã được miêu tả rõ nét dần dần. Khá nhiều cây bút, nhất là những nhà văn trẻ, viết về đời sống những lớp thợ già, thợ trẻ, cán bộ chiến sĩ chuyển ngành, thanh niên ở thành phố và nông thôn đi vào các nông trường, nhà máy, những cán bộ kĩ thuật trẻ tuổi hoạt động ở mọi ngành xây dựng. Văn học ở miền Bắc đã gắn chặt hơn với đời sống lao động và chiến đấu của công nông binh.*

(Dẫn theo Đình Cao - Lê A: *Làm văn* (Tập 1), NXB GD, 1989)

Đoạn văn trên có ba câu: câu (1) và câu (2) nêu lên những hiện tượng được miêu tả trong sáng tác văn học *nhân vật công nhân* để đi đến nhận xét khái quát là: văn học miền Bắc đã gắn chặt đời sống lao động và chiến đấu của công nông binh (câu 3) là câu chủ đề.

*b) Diễn dịch* là thao tác tư duy đi từ cái chung đến cái riêng, từ cái toàn thể đến cái bộ phận, từ cái khái quát đến cái đơn nhất, từ chân lí đã có tìm ra chân lí mới...

Ví dụ 1: *Nghệ thuật trong Nhật kí trong tù rất phong phú. Có lời phát biểu trực tiếp, đọc hiểu ngay. Có bài lại dùng lối ngụ ngôn thâm thúy. Có bài tự sự. Có bài trữ tình hay vừa tự sự vừa trữ tình. Lại có bài châm biếm. Nghệ thuật châm*

*biếm cũng nhiều vẻ. Khi là tiếng cười mỉa mai. Khi là tiếng cười phẫn nộ. Cũng có khi đằng sau tiếng cười ấy là nước mắt.*

Đoạn văn trên có 10 câu. Câu đầu là câu chủ đề, là câu mở đoạn, câu mang ý nghĩa chính của đoạn. Chín câu còn lại là những câu triển khai làm rõ ý của câu chủ đề.

Ví dụ 2: Đồng tiền cơ hồ đã trở thành một thứ thế lực vạn năng. Tài hoa, nhan sắc, tình nghĩa, nhân phẩm, công lí đều không còn nghĩa gì trước thế lực của đồng tiền. Tài tình, hiếu hạnh như Kiều cũng như chỉ một món hàng, không hơn không kém. Ngay Kiều nữa, cái việc dại dột nhất, tội lỗi nhất trong suốt đời nàng, cái việc nghe lời Hồ Tôn Hiến khuyên Từ Hải ra hàng, một phần cũng bởi xiêu lòng vì ngọc vàng của Hồ Tôn Hiến.

Ở ví dụ trên, câu (1) là câu chủ đề chứa đựng phán đoán khái quát. Các câu (2), (3), (4) cụ thể hóa, chứng minh cho cái phán đoán khái quát này bằng những dẫn chứng cụ thể từ xã hội *Truyện Kiều* và cả bằng hành động của bản thân Kiều.

***3. Các thao tác nghị luận thực sự***

*3.1. Giải thích*

*Giải thích*, hiểu theo nghĩa chung nhất là làm cho người đọc hiểu ý kiến, luận đề, luận điểm.

Ví dụ: **_Thế nào là học tốt_**

*Học tốt trước hết là học sinh phải đi học cho đều, chăm chú nghe thầy giảng ở lớp, học thuộc bài trên cơ sở hiểu thấu môn học, nắm vững kiến thức (không học thuộc như học vẹt), theo đúng chương trình học. Học đều, không học gạo, học tủ.*

*Cần khắc phục tình trạng học sinh học nhiều, công tác ngoại khóa nhiều đến nỗi bài không thuộc, nhiều môn hiểu lơ mơ.*

*Hai là, học phải gắn liền với hành, với lao động. Tùy từng cấp, từng loại tuổi của học sinh mà quy định việc học sinh tham gia lao động như thế nào cho thích hợp và có kết quả tốt nhất cho việc học. Nhà trường có thể tổ chức cho học sinh xuống nông thôn giúp hợp tác xã làm mùa, thu hoạch, đến xí nghiệp, công trường tham gia những việc có thể tham gia được. Khi học sinh đi lao động, nhất định thầy giáo, cô giáo phải cùng đi để cùng lao động với học sinh, kết hợp với sản xuất mà giảng thêm về nội dung bài học cho học sinh.*

*Tiến tới thực hiện cải cách giáo dục, để đảm bảo kết hợp chặt chẽ học tập với lao động sản xuất theo phương thức: học môn gì thì sử dụng thiết bị kĩ thuật để lao động có ích trực tiếp cho việc hiểu môn ấy, thực hiện từng bước kĩ thuật tổng hợp hóa nền giáo dục ở nước ta.*

*Ba là, học sinh phải chăm lo học tập và rèn luyện về các mặt trí dục, mĩ dục, thể dục để phát triển toàn diện con người mới xã hội chủ nghĩa.*

*Bốn là, học sinh phải kính trọng thầy, cùng gánh vác trách nhiệm với thầy trong việc xây dựng nhà trường xã hội chủ nghĩa, thầy trò phải đoàn kết thân ái với*

*nhau, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; người giỏi giúp đỡ khuyên bảo người kém, lên ló nghe giảng, học nhóm hoặc tự học đều là những phương pháp học tốt cần áp dụng*

(Trường Chinh

Trên thực tế, việc giải thích thường được kết hợp với việc đưa các sự kiện, nê dẫn chứng và dùng lí lẽ để tăng sức thuyết phục. Đó chính là chứng minh.

*3.2. Chứng minh* là làm sáng tỏ vấn đề bằng các dẫn chứng và lí lẽ đã đượ khẳng định trong thực tiễn. Khi chứng minh, ta có thể dùng dẫn chứng (con số, s việc, sự kiện,...) dùng lí lẽ hoặc kết hợp cả dẫn chứng và lí lẽ.

Ví dụ: ***Cuộc sống đẹp***

*Thế nào là một cuộc sống đẹp nhất của người Việt Nam ta. Theo tôi, một cuộ sống đẹp phải được xây dựng trên những cơ sở sau đây:*

*Một là tình thương đối với Tổ quốc, đối với đồng bào, đối với nhân dân la động. Một xã hội đẹp là một xã hội trong đó mọi người thương yêu lẫn nhau, mọ người sống trong đoàn kết, thân ái, trong hợp tác, tương trợ.*

*Hai là đấu tranh chống các thế lực tiêu cực phản động, chống cường quyền, á bức và quét sạch mọi tư tưởng, lề thói của xã hội cũ còn rơi rớt lại, nhất là th lười biếng, ăn bám.*

*Ba là lao động. Mọi người đều phải lao động; lao động vì tập thể, vì xã hội, la động có kỉ luật, có kĩ thuật và có năng suất cao.*

*Bốn là mọi người vươn tới đỉnh cao về nhân phẩm và trí tuệ, phải rèn luyện cá đức tính: tận tụy, trung thành, hi sinh, xả thân, thật thà, dũng cảm, khiêm tốn. Ph nâng cao trình độ học vấn, ra sức phát huy năng lực sáng tạo, cống hiến nhiề nhất cho xã hội.*

*Trong các điểm trên, tình thương là cơ sở quan trọng nhất tạo nên cái đẹp củ xã hội chủ nghĩa. Tình thương là hạnh phúc của con người, là tình cảm cao đẹ thuộc bản chất của người lao động.*

(Lê Duẩn - *Con đường tu dưỡng rèn luyện của thanh niên*

*3.3. Bình luận:* Mục đích của bài nghị luận là nhằm thuyết phục về nhận thức l tính và tác động tới hành động của người đọc. Bởi vậy, trong văn nghị luận, ta phải gi thích cho người đọc hiểu ý kiến của mình, phải chứng minh cho họ thấy ý kiến củ mình là đúng. Nhưng thế vẫn chưa đủ, ta còn phải biết bình luận về mọi giá trị có th có trong ý kiến của mình hoặc trong ý kiến của người khác để tăng sức thuyết phục.

Vậy bình luận là bày tỏ ý kiến riêng của một vấn đề, đánh giá bản chất, ý nghĩ của vấn đề, khẳng định tính đúng sai, mở rộng vấn đề để giải quyết một cách triệ để và toàn diện. Khi bình luận thường kết hợp cả bình và luận. Để vấn đề đưa r bình luận được chặt chẽ và có sức thuyết phục đối với người đọc.

Ví dụ: *Lê-nin đã từng thúc giục cán bộ, thanh niên luôn luôn nhớ đến nhiệm v học tập. Bản thân Lê-nin là một tấm gương sáng không ngừng học tập. Khẩu hiệ nổi tiếng của người là: Học! Học nữa! Học mãi!.*

*Thật vậy, học tập là nhiệm vụ suốt đời của người cách mạng. Kiến thức của nhân loại vô cùng phong phú, khoa học kĩ thuật không ngừng phát triển, người cách mạng dù có nỗ lực học tập, học mãi cũng không bao giờ hết được. Nếu ta không học tập thì sẽ bị lạc hậu, hơn nữa yêu cầu cách mạng ngày càng cao, người cán bộ, người thanh niên nếu không học thì không đủ trình độ và khả năng đảm nhận những công tác ngày càng khó khăn và phức tạp.*

*Ngày nay, chúng ta đang xây dựng chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế nông nghiệp nghèo nàn và lạc hậu, trình độ khoa học kĩ thuật so với thế giới còn rất thấp.*

*Muốn xóa bỏ tình trạng đó, phải xây dựng cơ sở vật chất và kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, phải có một đội ngũ cán bộ quản lí, cán bộ kĩ thuật đông và giỏi. Người công nhân, người nông dân phải có một trình độ văn hóa nhất định để tiếp thu kĩ thuật mới, để tăng năng suất lao động. Do đó, đối với chúng ta ngày nay, nhiệm vụ học tập ngày càng trở nên vô cùng cấp thiết.*

*Đang ngồi trên ghế nhà trường phổ thông cơ sở, người học sinh muốn thực hiện tốt lời dạy của Lê-nin, phải xác định được mục đích học tập. Vì chỉ có mục đích học tập đúng đắn mới thúc đẩy chúng ta nỗ lực, hăng say học tập, vượt mọi khó khăn thiếu thốn trong học tập và tìm ra cách học tập tốt, đạt hiệu quả học tập cao nhất.*

*Mục đích đó là học để trở thành người lao động làm chủ đất nước, có giác ngộ xã hội chủ nghĩa, có văn hóa và kĩ thuật, có sức khỏe, sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.*

*Chúng ta học tập chính trị để nâng cao trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa, có văn hóa và kĩ thuật, có sức khỏe, sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.*

*Chúng ta học tập các môn văn hóa để nâng cao trình độ kiến thức khoa học và rèn luyện kĩ năng vận dụng những kiến thức đó.*

*Chúng ta học tập lao động kĩ thuật để rèn luyện kĩ năng lao động và sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội, đặt cơ sở cho việc học một nghề để bước vào cuộc sống.*

*Chúng ta học tập bằng cách nào? Chúng ta học trong sách vở, học ở thầy giáo, nhưng đồng phải học trong thực tế cuộc sống. Chúng ta phải thường xuyên liên hệ với thực tế, học kết hợp với hành. Chúng ta còn phải học ở bạn, phát huy sự hỗ trợ của tập thể kết hợp với sự nỗ lực của cá nhân. Chúng ta còn phải biết học tập ở nhân dân lao động, tìm hiểu kinh nghiệm qua nhân dân lao động.*

*Tuổi chúng ta còn trẻ, chúng ta cần tranh thủ học tốt. Ngày mai, khi đã trưởng thành dù ở cương vị nào, ở đâu, chúng ta vẫn phải thực hiện lời dạy của Lê-nin, nỗ lực học tập không ngừng.*

(Theo *Tập làm văn 9*, NXB GD, 2002)

Trong bài văn nghị luận, nhất là những bài văn nghị luận gặp trên báo chí, sách vở, trên đài phát thanh, truyền hình, trong các cuộc hội nghị, hội thảo... cả ba thao tác giải thích, chứng minh, bình luận thường được dùng một cách tổng hợp. Tuy nhiên, ở THCS, khi làm bài theo các đề cho sẵn, mỗi thao tác trên thường được tách ra thành kiểu bài riêng để học sinh làm bài:

Ví dụ:

**Lớp 7:**

Đề 1: Em hãy giải thích nội dung lời khuyên của Lê-nin: *Học, học nữa, học mãi.*

Đề 2: Hãy viết một bài văn chứng minh rằng: đời sống của chúng ta sẽ bị tổ hại rất lớn nếu chúng ta không có ý thức bảo vệ môi trường.

**Lớp 8:**

Đề 1: Bạn em thích chơi trò chơi điện tử, truyền hình, ca nhạc,... mà tỏ ra thờ không quan tâm tới thiên nhiên. Em hãy chứng minh cho bạn thấy: thiên nhiên l nơi cho ta sức khỏe, hiểu biết, niềm vui vô tận. Và vì thế, chúng ta cần gần gi thiên nhiên, yêu mến thiên nhiên.

Đề 2: Dựa vào bài *Chiếu dời đô* và *Hịch tướng sĩ,* hãy chứng minh rằng: Nhữn người lãnh đạo anh minh như Lí Công Uẩn và Trần Quốc Tuấn luôn luôn chăm l đến việc hạnh phúc lâu bền cho muôn dân.

**Lớp 9:**

Đề 1: Bình luận về thói ăn chơi đua đòi.

Đề 2: Bình luận câu tục ngữ: *Đi một ngày đàng học một sàng khôn.*

## *IV. NHỮNG YÊU CẦU CHỦ YẾU CỦA BÀI VĂN NGHỊ LUẬN*

Để làm tốt một bài văn nghị luận, cần đảm bảo các yêu cầu sau:

### 1. Nghị luận phải nhất quán và đúng hướng

Có nghĩa là từ đầu đến cuối, trước sau không trái ngược nhau. Muốn nhất quá thì phải có ý kiến vững vàng. Chủ kiến này được triển khai thống nhất trong toà bộ bài nghị luận bằng hệ thống các ý. Các ý có sự quy định lẫn nhau, không thể b sót ý nào, đọc ý trước kéo theo ý sau, từ ý sau có thể suy ra ý trước. Tính nhất quá không chỉ thể hiện ở nội dung mà còn được thể hiện ở giọng điệu bài văn. Có th mỗi đoạn, mỗi phần có một giọng điệu riêng, nhưng nhìn chung, cả bài bao gi cũng có một giọng điệu chung bao trùm tất cả các giọng khác: hùng hồn, tha thiế hoặc mỉa mai, hoặc trữ tình thắm thiết.

Đúng hướng có nghĩa là cho dù ý kiến đưa ra được mở rộng và đi sâu đến mứ nào, có thể vận dụng nhiều lời văn, nhưng tất cả đều phải xoay quanh luận đề đượ đặt ra, về vấn đề - đối tượng. Bài văn nghị luận sẽ thiếu hoặc không có giá tı thuyết phục, nếu người viết lan man, xa đề, hoặc lạc đề. Đây là một hạn chế thườn gặp của học sinh. Nó có phần xuất phát từ hạn chế tư duy, nhưng thường là do thć quen hấp tấp không đọc kĩ đề khi làm bài, gặp đâu viết đó của học sinh.

### 2. Nghị luận phải trật tự và mạch lạc

Muốn thuyết phục được người đọc (người nghe), người viết (người nói) phả nhanh chóng giúp họ nắm được ý kiến của mình. Để đạt được mục đích này, ý kiế đưa ra không những phải xoay quanh vấn đề theo một luận đề chủ kiến, mà cò phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lí, có ý chính, ý phụ, có ý đặt trước, có đặt sau, không được sắp xếp một cách lộn xộn, tùy tiện.

Đồng thời, các câu văn, các ý trong bài văn phải rõ ràng mạch lạc. Mỗi ý phải tương đối hoàn chỉnh, các ý phải tách bạch nhau. Không nên viết ý này chưa trọn đã viết ý khác. Đặc biệt, nên chú ý đến quan hệ giữa các ý lớn, ý nhỏ. Không nên đưa ý nhỏ của ý lớn này vào đoạn của ý lớn kia. Để đảm bảo được yêu cầu rành mạch, không những phải biết tách đoạn chính xác mà còn phải biết dựng đoạn, liên kết các đoạn văn chặt chẽ, lôgic.

### *V. CÁC KIỂU BÀI VĂN NGHỊ LUẬN*

Hiện nay, trong lí thuyết làm văn, việc phân chia các kiểu bài có nhiều ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, ta có thể dựa vào một số căn cứ sau để phân loại và chia kiểu bài văn nghị luận:

**1. Căn cứ vào nội dung nghị luận thì văn nghị luận được chia thành hai loại:**

*a) Nghị luận xã hội*

Là nghị luận về một vấn đề xã hội. Khái niệm xã hội được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm những vấn đề thuộc mọi quan hệ, mọi hoạt động của con người trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội như chính trị, kinh tế, giáo dục, đạo đức, môi trường, dân số...

*b) Nghị luận văn học*

Là nghị luận về một vấn đề văn học như về một tác phẩm, một tác giả, một trào lưu, một giai đoạn, một quan điểm văn học...

**2. Căn cứ vào cách thức nghị luận thì văn nghị luận được chia thành các kiểu bài sau:**

*a) Kiểu bài chứng minh*

*b) Kiểu bài giải thích*

*c) Kiểu bài bình luận*

*d) Kiểu bài phân tích*

*đ) Kiểu bài bình giảng*

*e) Kiểu bài hỗn hợp*

## B. CÁCH LÀM MỘT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

### *I. TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC PHÂN TÍCH ĐỀ*

Điều đáng quan tâm trước hết khi làm một bài văn nghị luận là việc nhận thức đề. Mỗi đề văn nghị luận có những đặc điểm riêng về nội dung và hình thức, không đề nào hoàn toàn giống đề nào, do đó không thể sao chép bài làm thuộc đề này sang bài làm thuộc đề khác. Vì vậy, trong quá trình làm bài văn nghị luận việc xác định yêu cầu của đề tức là tìm hiểu đề để nắm vững, đúng yêu cầu của đề về cả hai phương diện: cách thức nghị luận và nội dung nghị luận là công việc quan trọng có ý nghĩa quyết định trước tiên đối với sự thành, bại của bài văn. Tìm hiểu đề kĩ, sẽ tránh được tình trạng lạc đề, xa đề, thừa ý, thiếu ý... trong bài làm.

Có thể so sánh việc nhận thức đề của học sinh với việc nắm bắt mục tiêu của xạ thủ khi bắn. Người xạ thủ dù có súng tốt, đạn nhiều, sức khỏe tốt nhưng nếu ngắm mục tiêu không tốt thì bắn bao nhiêu cũng vô ích, khi làm văn cũng vậy, nếu nhận thức đề sai thì bài viết sẽ lạc đề, không đúng hướng. Giống như một đề toán bao giờ cũng chứa những dữ kiện, người làm toán phải dựa vào những dự kiện đó để tìm ra được các đáp số, các kết luận. Đề làm văn cũng có những dự kiện, chúng ta phải dựa vào chúng mà tìm ra vấn đề giải quyết.

Mới thoáng đọc, ta có cảm tưởng đề làm văn là một khối thống nhất, một tổng thể không phân cắt, nhưng thực ra đó thường là một kết cấu gồm một số bộ phận hợp thành. Muốn phân tích một cách khoa học để đi sâu, nắm chắc, quán triệt một đề bài, trước tiên ta cần tìm hiểu kết cấu của đề bài. Đề làm văn có nhiều dạng thức khác nhau, tuy nhiên, căn cứ vào nội dung và hình thức cấu tạo, có thể chia làm ba loại hình chính:

1. *Đề trực tiếp* (đề nổi) là loại đề mà yêu cầu về nội dung, hình thức, phương hướng, cách thức và phạm vi, mức độ giải quyết được người soạn đề đặt ra một cách trực tiếp rõ ràng. Loại đề này thường có kết cấu rạch ròi, đầy đủ, gồm hai bộ phận:

+ Bộ phận A: Chứa đựng những dữ kiện (tiền đề) tức là những điều đề bài cho biết trước hoặc người soạn đề gợi ý, có tính toán đến vốn kiến thức của học sinh. Bộ phận này thường gồm những chi tiết cụ thể như sau: lời dẫn giải, giới thiệu, hay xuất xứ của một vấn đề nào đó được đặt ra để bàn luận.

+ Bộ phận B: Chứa đựng những điều đề bài yêu cầu phải thực hiện, tức là cách thức giải quyết hoặc kết luận vấn đề. Thường gồm các nội dung, cách thức nghị luận, phương hướng, phạm vi, mức độ giải quyết vấn đề. Bộ phận này thường được diễn đạt dưới dạng một câu cầu khiến (ví dụ: Hãy phân tích..., Hãy lấy thực tế chứng minh...) hoặc câu hỏi (rút ra bài học gì?... Em hiểu như thế nào?...

Bộ phận A được coi là bộ phận chính *tình huống có vấn đề* thường nằm trong bộ phận này. Tuy nhiên, nhiều trường hợp phải kết hợp cả hai dự kiện A, B lại với nhau để rút ra vấn đề cần bàn luận.

Đặc điểm của loại đề trực tiếp là trong bộ phận A có một phán đoán hoặc một câu trích nguyên văn. Cần chú ý tới tất cả những chi tiết về xuất xứ lời trích như thời điểm, không gian (ngày, tháng, năm, nơi phát biểu hoặc sáng tác), đối tượng (ý kiến phát biểu nhằm vào đối tượng nào, nếu có), tác giả, tác phẩm mục đích phát ngôn... Tất cả những yếu tố này, trong nhiều trường hợp là cần thiết đối với nội dung bài làm; hoặc góp phần xác định vấn đề đưa ra nghị luận, hoặc định hướng mục đích nghị luận, hoặc xác định hướng tập hợp tư liệu, giới hạn phạm vi thời gian của vấn đề nghị luận.

Ví dụ:

Đề 1: Tục ngữ có câu: *Đi một ngày đàng học một sàng khôn*. Nhưng có bạn nói: nếu không có ý thức học tập thì chắc gì đã có *sàng khôn* nào. Hãy chứng minh rằng câu tục ngữ và ý kiến của bạn em đều có khía cạnh đúng.

Đề 2: Qua hai văn bản: *Một thứ quà của lúa non: Cốm* của Thạch Lam và *Mùa xuân của tôi* của Vũ Bằng, hãy chứng minh rằng:

*Dù viết về một thứ quà bình dị hay viết về một kỉ niệm của một kẻ xa quê, thì chỗ hay nhất của những áng văn xuôi ấy là tâm tình sâu nặng thiết tha với quê hương, đất nước.*

Đề 3: Hãy phân tích đoạn thơ sau:

*Ta làm con chim hót*
*Ta làm một cành hoa*
*Ta nhập vào hòa ca*
*Một nốt trầm xao xuyến.*
*Một mùa xuân nho nhỏ*
*Lặng lẽ dâng cho đời*
*Dù là tuổi hai mươi*
*Dù là khi đầu bạc.*

(Thanh Hải - *Mùa xuân nho nhỏ*)

*2 Đề gián tiếp:* Những đề này có đặc điểm là một trong hai bộ phận cấu thành đề không thể hiện đầy đủ như ở kiểu đề trực tiếp. Yêu cầu về nội dung hay về phương hướng cách giải quyết thường được nằm tiềm ẩn hoặc được đưa ra một cách gián tiếp thông qua hình tượng văn chương bóng bẩy, súc tích hoặc một câu nói hàm ý sâu xa, thâm thúy.

Ví dụ 1: Lớp em tổ chức một buổi hội thảo văn học về đề tài: *Người phụ nữ Việt Nam anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang trong thơ và truyện, kí từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay.*

Hãy viết một bài văn nghị luận văn học để trình bày ý kiến của mình về buổi hội thảo đó.

Ví dụ 2: Có ý kiến cho rằng: *Trong xã hội loài người cái quý nhất là lao động, người đáng quý nhất là người lao động.*

Em hiểu câu nói đó như thế nào? Hãy nêu những suy nghĩ của bản thân về lao động xây dựng đất nước hiện nay.

*3 Đề tự do*: Là những đề bài trong đó không quy định một cách cụ thể, chặt chẽ các yêu cầu về nội dung và hình thức cũng như phương hướng, cách thức, mức độ phạm vi giải quyết. Do đó, về mặt kết cấu, những đề này có đặc điểm là trong bộ phận A thường không có trích văn. Trong bộ phận B các yêu cầu nêu lên không đầy đủ. Tất cả tùy thuộc vào vốn hiểu biết và trình độ nhận thức của người làm bài.

Ví dụ 1: *Một nốt trầm xao xuyến* đọc *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải.

Ví dụ 2: *Tiếng gọi nơi hoang dã* - tác giả và tác phẩm.

Từ sự xem xét các loại hình đề bài khác nhau ở trên, tổng hợp lại, ta có thể rút ra mấy vấn đề sau:

- Nội dung cơ bản của một bài nghị luận nói chung gồm hai phần: Vấn đề đem ra bàn luận; những yêu cầu cụ thể mà người soạn đề đòi giải quyết khi bàn luận vấn đề đó.

Hai phần này tương ứng với hai bộ phận A và bộ phận B trong kết cấu một đề bài.

- Vấn đề được nêu ra để bàn luận thường được trình bày dưới những dạng thức sau:

+ Hoặc được đưa ra một cách gián tiếp qua việc trích dẫn một ý kiến của một cá nhân (thường là của các lãnh tụ, các danh nhân, các nhà văn hóa, các nhà khoa học, nhà văn có uy tín) hoặc của một tổ chức, một tập thể. Ý kiến trích dẫn có thể nêu nguyên văn hoặc tóm lược nội dung. Khi trích dẫn ý kiến, đề bài có thể nêu chi tiết về xuất xứ hoặc không.

+ Hoặc người ra đề trực tiếp nêu vấn đề một cách cô đọng súc tích, không có lời dẫn giải, gợi ý.

- Yêu cầu cụ thể của đề bài nhằm rèn luyện phương pháp nghị luận, kĩ năng làm bài. Có thể phát huy cả hai vấn đề lớn.

+ Yêu cầu về nhận thức: học sinh phải nhận thức được vấn đề và trình bày vấn đề đã nhận thức một cách mạch lạc, sáng sủa.

+ Yêu cầu đánh giá phê phán: người làm bài phải biết bày tỏ thái độ đối với vấn đề nghị luận trên quan điểm lập trường của mình.

Một đề bài có thể thiên về yêu cầu này hoặc yêu cầu kia, cũng có đề bài kết hợp hai yêu cầu trên.

### *II. CÁC BƯỚC TÌM HIỂU ĐỀ*

*1. Đọc đề bài:*

Đây là bước cần thiết để có được những nhận định chung nhất, những dự cảm đầu tiên về nội dung làm bài và những phương hướng giải quyết vấn đề do đề bài nêu lên.

Ở bước này ta không nên vội vàng, cần đọc đi đọc lại để hiểu kĩ đề, tránh bỏ sót những khía cạnh có quan hệ trực triếp tới việc giải quyết nội dung. Những định hướng ban đầu này thường thiên về cảm tính, chưa chắc chắn, vì vậy chưa thể bằng lòng ngay với những điều đã phác họa đó mà cần phát triển tiến thêm một bước nữa: phân tích, xác định yêu cầu của đề.

*2. Phân tích, xác định yêu cầu về nội dung và hình thức nghị luận*

Từ sự tiếp nhận ban đầu một cách trực giác, cảm giác, phải tiến hành kiểm nghiệm và nhận thức lại đề bằng phân tích khoa học. Trước tiên, hãy căn cứ vào cách cấu tạo của đề để nhận diện xem đề bài thuộc loại hình nào (đề trực tiếp, gián tiếp hay tự do); muốn vậy, phải phân tích ra đâu là những dự kiện cho trước những tiền đề của tình huống có vấn đề - tức bộ phận A. Tiếp theo tìm hiểu những yêu cầu chỉ định về nội dung, hình thức, phương hướng, cách thức, giới hạn giải quyết vấn đề (bộ phận B).

Như vậy, ta nhận thức rõ hơn vấn đề sẽ được bàn luận và những yêu cầu để giải quyết vấn đề ấy. Thực hiện các thao tác này ta nhìn được một cách bao quát tinh thần chung của bài trong tính chỉnh thể của nó, tuy chưa đi vào chiều sâu của đề.

Muốn thâm nhập đề để có thể hoàn toàn chiếm lĩnh nó, ta không thể chỉ tiếp cận đề bài ở dạng tổng thể mà phải đi sâu vào từng thành tố của nó, phải tìm hiểu cặn kẽ ý nghĩa của những từ ngữ quan trọng, vai trò của các vế, các câu, phân tích quan hệ ngữ pháp và quan hệ lôgic - ngữ nghĩa của chúng - tức là phải khám phá cho được những điều còn ẩn kín trong các bộ phận của đề bài. Bắt đầu từ sự phân tích ý nghĩa trực tiếp của câu, chú trọng lời văn trích (nếu có) tập trung chú ý vào những từ ngữ đầu mối then chốt và ngăn tách vế trong câu văn để dễ phân biệt). Phải nghiền ngẫm, cố phát hiện cho hết ý nghĩa của từ, từ nghĩa đen đến nghĩa bóng, từ nghĩa trực tiếp đến nghĩa sâu xa, ẩn kín, nghĩa trong văn cảnh; tìm hiểu đầy đủ các sắc thái tinh vi phong phú của chúng.

Để xác định được đúng hướng làm bài, chúng ta có thể dựa vào việc trả lời các câu hỏi dưới đây:

- *Nên viết cái gì?* Đây là câu hỏi dùng để xác định nội dung bài viết. Yêu cầu về nội dung thường khó phát hiện hơn cả và lại là yêu cầu quan trọng nhất. Trả lời câu hỏi này cần làm sáng tỏ: luận đề, luận điểm chính; phạm vi nghị luận; mức độ nghị luận... Để trả lời câu hỏi đó, khi phân tích đề ta cần: *chú ý những từ ngữ quan trọng* (để tránh sai sót ý, để thấy vấn đề rõ ràng hơn...); *phát hiện những mối quan hệ* giữa các thành phần câu, giữa các câu trong đề (để tìm ra ý chính, ý phụ và những luận điểm cơ bản cần giải quyết); xác định phạm vi và mức độ nghị luận (để tránh viết dàn trải, làm mờ nhạt nội dung chính).

- *Viết theo hướng nào?* Đây là câu hỏi dùng để xác định hướng của bài viết. Đối với bài làm theo đề cho sẵn thì thường có hai hướng chính: tán thành hoặc bác bỏ luận đề trong đề (có khi cả hai, có điểm tán thành, có điểm bác bỏ). Xác định hướng rõ ràng cho bài viết sẽ giúp cho việc lựa chọn tài liệu, xác lập luận điểm... được chặt chẽ và có hiệu quả.

Với đề bài trên, giả định rằng bài viết của ta nhằm mục đích khẳng định và đồng tình với quan điểm đã nêu. Trên cơ sở này, chúng ta sẽ đưa ra những luận điểm và lựa chọn dẫn chứng sao cho hướng với mục đích của mình.

- *Viết cho ai?* Đây là câu hỏi dùng để xác định đối tượng nghị luận. Có bài, đối tượng là bạn bè cùng lớp; có bài, đối tượng là người cùng quan điểm... Bởi vậy, việc xác định đối tượng cũng góp phần quan trọng vào việc đưa luận điểm, chọn dẫn chứng, dùng lời lẽ... Việc xác định đúng đối tượng và hiểu biết sâu sắc về đối tượng đó luôn tạo hiệu quả cho bài nghị luận.

- *Viết như thế nào?* Đây là câu hỏi dùng để xác định phương pháp nghị luận, chủ yếu là tìm hiểu xem đề thuộc kiểu nào (giải thích, chứng minh, bình luận hoặc hỗn hợp...)

- *Kiểm tra lại những công việc đã làm:* Đây là bước khẳng định lại những dự cảm ban đầu sau khi đã phân tích và xác định yêu cầu của đề.

Tất cả các bước trên đều nhằm mục đích thâm nhập đề bài một cách toàn diện và có cơ sở chắc chắn. Đây là công việc hết sức cần thiết đảm bảo thuận lợi cho giai đoạn tiếp theo: giai đoạn lập dàn ý.

**4. Lập dàn ý**

*4.1. Mục đích của việc lập dàn ý:*

Nhận thức đề thấu đáo xong, sẽ là bước lập dàn ý. Rất nhiều người khi làm bài làm văn không bao giờ chịu làm việc này cả. Vì vậy, bài làm thường lộn xộn, các ý trùng nhau, không có sự cân đối, thậm chí còn có nhiều thiếu sót về ý. Đó là những bài làm lệch yêu cầu, xa trọng tâm đề ra.

Thật ra làm được một dàn ý tốt không phải dễ. Người làm bài muốn có một dàn ý tốt thì ngoài việc nghiên cứu kĩ đề ra để lĩnh hội sáng tạo yêu cầu của đề, còn phải có thói quen bố trí khoa học. Chính vì vậy, có nhiều học sinh cho rằng: Thời gian làm bài rất hạn chế, chỉ một hai tiết, nếu còn phải lập dàn ý thì lãng phí mất một thời gian quý báu! Sự thật không phải như vậy; ngược lại là khác. Dàn ý là nội dung sơ lược của bài văn. Nói cách khác, đó là hệ thống những suy nghĩ, tìm tòi, nhận xét, đánh giá của học sinh dựa trên yêu cầu cụ thể của đề bài. Dàn bài trong bài tập làm văn chẳng khác nào bản thiết kế xây dựng một ngôi nhà, bản kế hoạch sản xuất của một xí nghiệp để thực hiện chỉ tiêu sản xuất.

Ngay những nhà văn lớn, những người đã bỏ ra rất nhiều sức lao động để sáng tạo nên những tác phẩm bất hủ, cũng luôn nhấn mạnh vai trò quan trọng của dàn ý: Gớt-tơ, nhà văn nổi tiếng của Đức quả quyết: *Tất cả đều lệ thuộc vào bố cục*. Đôttôiépxki, nhà văn Nga nổi tiếng của thế kỉ XX ước ao: *Nếu tìm được một bản bố cục đạt thì công việc sẽ nhanh như trượt trên băng*. Còn Ipxen, một nhà văn nổi tiếng khác của Thụy Điển đã để hẳn một năm lao động xây dựng bố cục cho bản trường ca và ông đã hoàn thành bản trường ca đó trong ba tháng.

Sở dĩ mọi người đều nhấn mạnh vai trò của dàn ý chính vì vị trí đặc biệt quan trọng của nó. Lập dàn ý trước khi viết bài có những cái lợi sau:

a) Nhìn được một cách bao quát, toàn cục nội dung chủ yếu và những yêu cầu cơ bản mà bài làm cần đạt được, đồng thời cũng thấy được mức độ giải quyết vấn đề sẽ nghị luận và đáp ứng những yêu cầu mà đề bài đặt ra, những điểm nào cần bổ sung, sửa đổi cho hoàn thiện. Nhờ đó sẽ tránh được tình trạng bài làm xa đề, lệch trọng tâm hay lạc đề. Vấn đề càng phong phú, phức tạp càng cần phải có dàn bài chi tiết.

b) Thông qua việc làm dàn ý có điều kiện suy nghĩ sâu xa và toàn diện hơn để rà soát, điều chỉnh và phát triển hệ thống luận điểm, bồi đắp và cụ thể hóa bằng những luận điểm, luận cứ (nếu tìm thấy một tiến trình hợp lí hơn, có thể đảo lại một phần hay cả hệ thống luận điểm). Suy nghĩ, cân nhắc, bỏ bớt những ý trùng lặp vô ích, bổ sung những ý chưa có, khi cần tạm tách ra những ý vốn gắn với nhau, nối liền, gộp nhập những ý xa nhau, những cái đồng thời có thể tạm đặt thành cái trước, cái sau... Làm như vậy sẽ tránh tình trạng bỏ sót những ý quan trọng, đặc sắc hoặc cần thiết và không để lọt vào những ý thừa, bài văn sẽ không rườm rà, luộm thộm.

c) Khi đã có dàn ý cụ thể, sẽ hình dung được trên những nét lớn các phần, các đoạn, trọng tâm, trọng điểm, ý lớn, ý phụ của bài văn (toàn bộ trình tự triển khai nội dung). Nhờ nhìn sâu, trông xa nên có thể chủ động phân phối thời gian khi làm bài, dành thời gian thỏa đáng cho trọng tâm, trọng điểm, phân lượng và định tỉ lệ chính xác giữa các phần trong bài. Tránh được tình trạng bài làm mất cân đối, *đầu voi đuôi chuột*.

Dấu ấn của dàn ý in rất đậm trong bài làm. Nói chung, dàn ý như thế nào thì bài làm, về cơ bản sẽ như vậy. Xây dựng được một dàn ý hoàn chỉnh, chi tiết khi viết thành bài văn sẽ thoải mái theo dòng suy nghĩ, không vướng vấp, không gián đoạn, sẽ đi tới đích một cách thông suốt. Có một dàn ý tốt đảm bảo khá chắc chắn cho sự thành công của bài làm. Cho nên việc lập dàn ý cho bài viết không thể bỏ qua.

*4.2. Các bước lập dàn ý*

*4.2.1. Tìm ý:* Tìm ý chính là chuẩn bị các vật liệu cho việc xây dựng công trình kiến trúc tức là bài tập làm văn. Vật liệu tốt, phong phú sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi công, sẽ bảo đảm độ bền vững của công trình. Đối với việc làm tập làm văn cũng vậy, tìm được nhiều ý, ý chính xác, độc đáo sẽ tạo điều kiện để viết một bài tập làm văn đúng và hay.

Để lập ý cho bài văn nghị luận, ta có thể dựa các căn cứ sau đây:

a) Về nội dung, đề bài bao giờ cũng chỉ rõ vấn đề cần nghị luận là gì, như vậy là ít nhất cũng giúp ta xác định được phương hướng lập ý. Có những đề bài còn gợi ra các khía cạnh của vấn đề, thậm chí nêu lên một hoặc một số nhận định của dân gian, của những người có uy tín, của sách giáo khoa hay của chính người ra đề về vấn đề cần nghị luận nhằm giúp học sinh có phương hướng giải quyết vấn đề. Trong trường hợp như thế, chỉ cần bám sát đề là lập được ý. Ví dụ:

Đề: Nhà triết học Anh Phơrăngxit Bêcơn có nói: *Tri thức là sức mạnh*. Em hiểu câu nói đó như thế nào?

Yêu cầu của đề bài là giải thích một câu nói nổi tiếng và làm sáng tỏ nội dung của câu nói đó. Câu nói có hai vế: tri thức và sức mạnh. Đầu tiên phải tìm hiểu tri thức là gì, tại sao tri thức lại là sức mạnh. Con người ta khi chưa có tri thức và không có tri thức thì tình trạng như thế nào, còn khi có tri thức rồi thì sẽ trở thành con người như thế nào? Câu nói đặt ra nhiệm vụ gì?

Đối với các bài văn nghị luận, khi tìm ý chúng ta phải biết cách đặt câu hỏi và biết cách trả lời câu hỏi. Mỗi kiểu bài đòi hỏi một cách đặt câu hỏi thích hợp để tìm ý được thuận lợi và đáp ứng đúng yêu cầu của thể loại. Việc vận dụng các câu hỏi phải hết sức linh hoạt sao cho phù hợp với đặc điểm của từng kiểu bài cụ thể. Bên cạnh đó, để có được ý hay, chính xác, dẫn chứng phong phú, chúng ta có thể tham khảo các bài viết hoặc các tài liệu tham khảo các bài viết hoặc các tài liệu có liên quan đến vấn đề cần giải quyết. Nhưng cần vận dụng những tài liệu ở nào và mức độ đến đâu thì phải căn cứ vào yêu cầu cụ thể của đề bài.

b) Cùng với những chỉ dẫn về nội dung nghị luận, trong mỗi đề bài đều có chỉ dẫn về phương pháp nghị luận (kiểu bài), ví dụ: giải thích, chứng minh, bình luận,

phân tích, bình giảng. Đây cũng là căn cứ để người làm bài định hướng lập ý Chẳng hạn, nếu đề bài yêu cầu chứng minh một ý kiến thì các ý trong bài nên triển khai theo hai bước:

- Giải thích nội dung cơ bản của ý kiến trong đề bài.

- Chứng minh ý kiến ấy.

Ví dụ 1: Nhân dân ta thường nhắc nhở nhau:

*Một cây làm chẳng nên non*

*Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

Em hãy lấy dẫn chứng trong lịch sử, trong văn học, trong đời sống để minh họa cho câu ca dao trên. Từ đó, em rút ra suy nghĩ gì cho bản thân.

- Để tìm ý cho đề bài chứng minh trên trước hết cần giải thích ngắn nghĩa đen nghĩa bóng của câu ca dao để rút ra vấn đề cần chứng minh.

- Các dẫn chứng cần tìm ở:

+ Trong lịch sử dân tộc.

+ Trong văn học (văn học dân gian, văn học viết...)

+ Trong đời sống (trong việc xây dựng đất nước, trong cuộc sống chung quanh các em.

Các dẫn chứng cần được lựa chọn và phân tích để làm nổi lên ý: mọi người biết đoàn kết sẽ tạo nên sức mạnh to lớn.

- Trình bày các suy nghĩ về tình đoàn kết và việc xây dựng tình đoàn kết trong tổ, trong lớp.

Ví dụ 2: Trong bài thơ *Bài ca vỡ đất*, nhà thơ Hoàng Trung Thông có viết:

*Bàn tay ta làm nên tất cả*

*Có sức người sỏi đá cũng thành cơm*

Dựa vào sự hiểu biết của em về những thành tựu của quê hương đất nước do bàn tay lao động của con người tạo nên, em hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

- Để tìm ý cho đề bài trên trước hết cần giải thích ngắn gọn các từ như *bàn tay sỏi đá, cơm...*

- Sau đó chứng minh ý kiến trên bằng nhiều cách:

+ Chứng minh theo từng địa bàn khác nhau: thành thị, nông thôn, miền đồng bằng, miền biển, miền núi...

+ Chứng minh theo từng lĩnh vực khác nhau: công nghiệp (nhà máy, xí nghiệp công trường, hầm mỏ...), nông nghiệp (trạm bơm, hệ thống mương máng, thủy lợi chuồng trại chăn nuôi...), tiểu thủ công nghiệp...

+ Chứng minh theo từng vấn đề kết hợp với trình tự thời gian.

- Bàn tay chinh phục thiên nhiên, tạo nên những biến đổi to lớn với đất nước với xã hội.

- Bàn tay ta làm ra những sản phẩm thiết thực phục vụ cuộc sống hằng ngày :ủa mỗi người.

Nếu đề bài yêu cầu phân tích một khía cạnh của nhân vật, hay phân tích toàn liện một tác phẩm văn học thì ý của bài thường theo các mặt:

Phân tích hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.

Phân tích giá trị tư tưởng của tác phẩm.

Phân tích giá trị nghệ thuật của tác phẩm.

Phân tích ảnh hưởng của tác phẩm đối với văn học và đời sống.

Ví dụ 1: Em hãy phân tích hình ảnh nhân vật Va-ren trong tác phẩm *Những trò ố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* của Nguyễn Ái Quốc.

Kiểu bài: Phân tích nhân vật.

Nội dung: Nhân vật Va-ren và những trò lố của y trong tác phẩm: *Những trò lố ıay là Va-ren và Phan Bội Châu* của Nguyễn Ái Quốc.

Nhân vật Va-ren là nhân vật được xây dựng bằng thủ pháp châm biếm. Khi ›hân tích hình ảnh Va-ren cần làm rõ bộ mặt thật của nhân vật diễn ra từ khi nhận :hăm sóc vụ án Phan Bội Châu đến khi Phan Bội Châu nhổ vào mặt.

- Để xác lập ý cho đề bài trên, cần phân tích nhân vật Va-ren theo các đặc điểm:

+ Y là kẻ phản bội giai cấp vô sản Pháp.

+ Y là kẻ đầu hàng giai cấp vô sản Pháp.

+ Y là kẻ đầu hàng *ruồng rẫy quá khứ, ruồng bỏ lòng tin, ruồng bỏ giai cấp mình.*

+ Y là kẻ bịp bợm, diễn trò chính trị: nhận chăm sóc vụ Phan Bội Châu, say ıưa với các cuộc tiếp đón, tiệc tùng, nhận mề đay...

+ Y tráo trở thuyết phục Phan Bội Châu đầu hàng.

+ Phân tích nhân vật Va-ren theo bố cục của truyện.

+ Những trò lố trước khi gặp Phan Bội Châu.

+ Va-ren gặp Phan Bội Châu trò lố lớn nhất.

+ Thái độ của Phan bội Châu với Va-ren.

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật Va-ren và xây dựng truyện của tác giả.

+ Toàn bộ câu chuyện là hư cấu và tưởng tượng chân thực vì tác giả hiểu rõ bản :hất nhân vật. Nghệ thuật châm biếm sắc sảo thể hiện sự mỉa mai, khinh bỉ, vạch rần chân tướng của kẻ phản bội. Va-ren hiện lên như một con rối chính trị *Rậm râu sâu mắt* diễn các trò lố.

Ví dụ 2: Tô Hoài có nhận xét như sau về truyện ngắn của Nguyễn Thành Long:

*Mỗi truyện ngắn của Nguyễn Thành Long tương tự một trang đời, một mảng, nột nét của cuộc sống chắt ra. Ta thường gặp ở Nguyễn Thành Long những nhận :ét nho nhỏ, như nhắc khẽ người đọc.*

Theo em, nhận xét trên có đúng với truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễ Thành Long không? Hãy phân tích truyện ngắn này để làm rõ ý kiến của em.

Để tìm ý cho đề bài này cần lưu ý:

- Ý kiến trên đây của Tô Hoài là một nhận xét trong bài viết của tác gi: *Nguyễn Thành Long, cây truyện ngắn* (Tác phẩm mới tháng 11 và 12 năm 1972 Nhận xét đó cũng đúng với *Lặng lẽ Sa Pa*, một truyện ngắn hay, giàu chất thơ củ Nguyễn Thành Long.

Nguyễn Thành Long viết *Lặng lẽ Sa Pa* năm 1970 trong không khí cả nước hà hùng đánh Mĩ và thắng Mĩ. Riêng ở miền Bắc, bên cạnh nhiệm vụ trực tiếp chốn Mĩ và chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam, là nhiệm vụ tiếp tục sự nghiệp xâ dựng chủ nghĩa xã hội trên hậu phương lớn, làm cơ sở vững chắc để đưa cuộ kháng chiến chống Mĩ, cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn. Chủ nghĩa anh hùng v tinh thần lạc quan cách mạng trong cuộc sống sản xuất và chiến đấu của xã hộ miền Bắc lúc bấy giờ là bối cảnh trực tiếp sản sinh những tác phẩm văn chương c giá trị, trong đó có truyện *Lặng lẽ Sa Pa*.

- Phân tích truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa*, theo yêu cầu của đề bài, là phải thông qu việc phân tích mà bày tỏ ý kiến của bản thân đối với nhận xét của Tô Hoài. Do đó ph: có sự nhất quán kết hợp: vừa bày tỏ ý kiến của bản thân khi phân tích tác phẩm.

Nếu nhất trí với nhận xét của Tô Hoài, có phân tích theo trình tự hai ý tron nhận xét của Tô Hoài:

+ Giá trị phản ánh hiện thực: Truyện tương tự một trang đời, một mảng, m( nét của cuộc sống chắt lọc ra.

+ Tác dụng giáo dục: Truyện có những nhận xét nho nhỏ, như nhắc khẽ người đọ(

*4.2.2. Lập dàn ý sơ lược*

Khi tìm được các ý, ta phải sắp xếp chúng thành dàn ý. Việc sắp xếp các luậ điểm tạo thành dàn ý sơ lược.

Trong khi lập dàn ý, việc sắp xếp trình tự các luận điểm (và các luận cứ là h( sức quan trọng. Việc sắp xếp ý nào trước, ý nào sau, một mặt bộc lộ cách hiể( cách nhận thức riêng của người viết về vấn đề nghị luận, mặt khác, chính việc sắ xếp đó có ảnh hưởng không nhỏ đến tâm lí tiếp nhận của người đọc. Vì vậy, khôn thể tùy tiện trong việc sắp xếp ý.

Có trường hợp các luận điểm được sắp xếp một ý tự do, ý nào trước, ý nào sa không bị quy định chặt chẽ. Nhưng thường thứ tự trước sau giữa các ý là bắt buộ( bởi vì, có giải quyết xong ý này mới đầy đủ điều kiện để chuyển sang ý khác, m( tránh được sự trùng lặp.

Sau đây là gợi ý cách trình bày một dàn ý đại cương về mặt hình thức:

A. Đặt vấn đề: (ghi cô đọng ý định trình bày).

B. Thân bài:

I. Luận điểm thứ nhất (ghi cô đọng như một tiêu đề).

II. Luận điểm thứ hai (ghi cô đọng như một tiêu đề).

C. Kết bài: (ghi cô đọng ý định trình bày).

Ví dụ 1: Em hiểu như thế nào về lời khuyên của nhân dân ta được thể hiện rong câu ca dao: *Bầu ơi thương lấy bí cùng - Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*

Với đề bài trên, dàn ý sơ lược có thể lập như sau:

A. Mở bài:

Dẫn câu ca dao và nêu vấn đề cần giải thích.

B. Thân bài:

I. Giải thích ý nghĩa hình ảnh bầu và bí.

II. Vì sao bầu và bí phải thương nhau.

III. Qua hình ảnh bầu và bí, nhân dân muốn khuyên bảo điều gì?

C- Kết bài:

Nhấn mạnh ý nghĩa sáng suốt của lời khuyên đoàn kết.

Ví dụ 2: Phân tích bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải.

A. Mở bài:

- Giới thiệu tác giả và hoàn cảnh sáng tác bài thơ
- Nhận xét, đánh giá về bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải.

B. Thân bài:

I. Mùa xuân của thiên nhiên (Khổ thơ đầu)

II. Mùa xuân của đất nước, cách mạng (Hai khổ thơ tiếp theo)

III. Mùa xuân của chính nhà thơ ((Hai khổ thơ cuối)

C. Kết bài:

*Mùa xuân nho nhỏ* là bài thơ hay về nội dung và nghệ thuật.

*4.2.3. Lập dàn ý chi tiết*

Khi lập dàn ý chi tiết, các luận điểm sẽ được tiếp tục phát triển thành các luận cứ, các lí lẽ... Có nhiều cách trình bày dàn ý chi tiết: trình bày theo hình cây (dọc hoặc ngang) và trình bày theo trật tự viết (từ trên xuống dưới). Cách trình bày dàn ý theo hình cây có phần rắc rối, rậm rạp, khó nhìn; cách trình bày theo trật tự viết thông dụng hơn, cách này đơn giản và dễ nhìn, dễ nhận.

Nội dung của dàn ý là sự tóm tắt ngắn gọn các luận điểm, luận cứ, luận chứng theo tầng bậc, theo trật tự trên dưới, trước, sau, theo quan hệ bao hàm hoặc tương quan kế cận.

Có thể diễn đạt nội dung của dàn ý chi tiết bằng một hệ thống các câu hỏi lớn nhỏ theo một trật tự nhất định. Cũng có thể diễn đạt theo kiểu các câu tường thuật (khẳng định hay phủ định) hoặc chỉ bằng những nhóm từ có các dạng tiêu đề cô đúc.

Để phân biệt rành mạch các ý lớn, ý nhỏ người ta thường dùng cách xuống dòng, các dòng kế tiếp nhau được trình bày lùi dần về phía tay phải của trang giấy và được kí hiệu tuần tự bằng chữ số La Mã (I, II, III, IV...), chữ cái in (A, B, C, D) chữ số Ả rập (1, 2, 3, 4...), rồi các con chữ nhỏ (a, b, c, d...). Nếu phát triển chi tiết hơn nữa có thể dùng thêm các kí hiệu gạch đầu dòng (-) và dấu chữ (+). Ví dụ, có thể dùng các chữ số A, B, C để kí hiệu ba phần của bài làm (A. Mở bài, B. Thân bài, C. Kết luận. Trong phần B có các luận điểm I, II, III, trong các luận điểm có các luận cứ 1, 2, 3 và trong các luận cứ có các luận chứng a, b, c. Tiếp theo là các kí hiệu (-) và (+).

Sau đây là gợi ý cách trình bày một dàn ý chi tiết về mặt hình thức:

A. Đặt vấn đề: (ghi cô đọng ý định trình bày).

B. Thân bài:

I. Luận điểm thứ nhất (ghi cô đọng như một tiêu đề).

1. Luận cứ 1:

Luận cứ 2:

Luận cứ 3:

II. Luận điểm thứ hai (ghi cô đọng như một tiêu đề).

1. Luận cứ 1:

Luận cứ 2:

Luận cứ 3:

III. Luận điểm thứ ba (ghi cô đọng như một tiêu đề).

1. Luận cứ 1:

2. Luận cứ 2:

3. Luận cứ 3:

C. Kết bài: (ghi cô đọng ý định trình bày).

Ví dụ 1: Với đề bài 1 ở dàn ý sơ lược, có thể lập thành dàn ý chi tiết như sau:

A. Mở bài:

Dẫn câu ca dao và nêu vấn đề cần giải thích.

B. Thân bài:

I. Giải thích ý nghĩa hình ảnh bầu và bí.

1. Bầu và bí có cùng điều kiện sống với nhau.

2. Bầu và bí có những đặc điểm gần gũi, tương tự như nhau.

II. Vì sao bầu và bí phải thương nhau.

1. Bầu và bí gần gũi, nương tựa vào nhau.

2. Bầu gặp rủi ro thì bí cũng không tránh khỏi thiệt hại.

III. Qua hình ảnh bầu và bí, nhân dân muốn khuyên bảo điều gì?

1. Bầu thương bí, người thương người.

2. Bầu bí chung một giàn, người chung làng xóm, quê hương, đất nước.

3. Người thương yêu, đoàn kết, cuộc sống sẽ tốt đẹp hơn.

C. Kết bài:

Nhấn mạnh ý nghĩa sáng suốt của lời khuyên đoàn kết.

Ví dụ 2: Với đề bài 2 ở dàn ý sơ lược, có thể lập thành dàn ý chi tiết như sau:

A. Mở bài:

- Giới thiệu tác giả và hoàn cảnh sáng tác bài thơ

- Nhận xét, đánh giá về bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải.

B. Thân bài:

I. Mùa xuân của thiên nhiên (Khổ thơ đầu)

1. Ba nét chấm phá (một dòng sông xanh, một bông hoa tím biếc, một con chim chiền chiện) đã khắc họa một cảnh xuân đẹp, đầy sức sống và tràn ngập niềm vui rạo rực. Cảnh xuân phóng khoáng, bay bổng nhưng lại đằm thắm dịu dàng.

2. Nhạc điệu câu thơ hay, phù hợp với nội dung, góp phần làm cho cảnh xuân thêm rạo rực.

3. Con người xuất hiện hòa vào thiên nhiên, nâng niu trân trọng đưa tay hứng từng giọt âm thanh mùa xuân long lanh (phân tích sự sáng tạo và cái đẹp của hai câu thơ: *Từng giọt long lanh rơi - Tôi đưa tay tôi hứng).*

II. Mùa xuân của đất nước, cách mạng (Hai khổ thơ tiếp theo)

1. Câu thơ vừa tả thực vừa tượng trưng, hàm chứa nhiều ý nghĩa trong hai hình ảnh người lính và người nông dân với cách dùng từ *lộc* nhiều nghĩa.

2. Âm hưởng thơ hối hả, khẩn trương với nhiều điệp từ, điệp ngữ láy lại ở đầu câu diễn tả khí thế của con người đang lao động và chiến đấu trong mùa xuân của đất nước, cách mạng.

3. Những con người ấy mang cả mùa xuân ra trận địa của mình để gặt hái mùa xuân về cho đất nước, đưa đất nước đi lên.

III. Mùa xuân của chính nhà thơ (Hai khổ thơ cuối).

1. Hòa vào mùa xuân của thiên nhiên và mùa xuân của đất nước, Thanh Hải cũng có mùa xuân của mình. Đó là *mùa xuân nho nhỏ* mà nhà thơ lặng lẽ dâng cho đời.

2. Ước nguyện thật thiết tha nhưng thật khiêm tốn: *Ta làm con chim hót - Ta làm một cành hoa - Ta nhập vào hòa ca - Một nốt trầm xao xuyến.*

- Ước nguyện đó đã được đẩy cao lên thành một lẽ sống cao đẹp, không chỉ riêng cho nhà thơ, mà cho tất cả mọi người, cho thời đại của chúng ta: lẽ sống cống hiến cho đời lặng lẽ khiêm tốn, không kể gì đến tuổi tác, *dù là tuổi hai mươi - dù là khi tóc bạc.*

C. Kết bài:

- *Mùa xuân nho nhỏ* là bài thơ hay: tứ thơ độc đáo, cảm hứng xuân phơi phới, hình ảnh sáng tạo, nhạc điệu vui tươi, tha thiết. Nhân vật trữ tình chân thành, khiêm tốn gây xúc động trong người đọc.

- Bài thơ đem đến cho ta những cảm xúc đẹp về mùa xuân, làm ta càng thêm tin yêu vào mùa xuân của đất nước và *mùa xuân nho nhỏ* trong lòng mình.

***5. Xây dựng lập luận***

*5.1. Vai trò của lập luận*

Văn nghị luận là tiếng nói của trí tuệ, của lí trí, nó thuyết phục người đọc người nghe, chủ yếu bằng nội dung luận thuyết, chất liệu và sức mạnh chủ yếu của nó là lí lẽ là lập luận. Cho nên muốn viết tốt một bài văn nghị luận, chúng ta phải rèn luyện kĩ năng lập luận, kĩ năng trình bày lí lẽ, thực chất là phải mài sắc năng lực tư duy lôgic, tư duy lí luận, trau luyện óc suy nghĩ khoa học. Bởi vậy, văn nghị luận không những phải có ý mà cần phải có lí, vì đích của bài nghị luận là thuyết phục. Kết hợp giữa ý và lí lẽ là đặc trưng nổi bật của văn nghị luận. Ý là nội dung bao gồm hệ thống ý: ý lớn, ý nhỏ và các ý nhỏ hơn. Lí là cái cốt lõi lôgic của nội dung, nền tảng của sự thuyết phục nội dung. Để bài văn bảo đảm tính có lí, cần thiết phải lập luận. Lập luận là cách trình bày hệ thống lí lẽ và luận chứng của mình một cách chặt chẽ, rành mạch, gãy gọn theo một trình tự hợp lí, đúng với quy luật lôgic nhằm khẳng định hoặc bênh vực một ý kiến, làm sáng tỏ một vấn đề. Lập luận là sản phẩm của tư duy lôgic, mục đích của lập luận là tìm ra những chân lí mới, rút tri thức này từ những tri thức khác, là con đường đi đến nhận thức chân lí khách quan một cách khoa học. Muốn lập luận, người viết phải có kết luận, luận cứ và biết cách luận chứng thích hợp.

*5.1. Xác định kết luận cho luận điểm*

Kết luận là các ý kiến xác định nêu trong bài nghị luận. Kết luận có thể xuất hiện ở nhiều dạng và nhiều vị trí khác nhau trong bài. Nó có thể là luận đề của bài viết cần làm sáng tỏ, là định nghĩa cần giải thích, là các ý đưa ra cần phải chứng minh. Nói tóm lại kết luận là các ý kiến xác định được bảo vệ và chứng minh trong bài văn nghị luận.

*5.2. Xây dựng luận cứ cho lập luận*

Luận cứ là các lí lẽ và dẫn chứng để chứng minh cho kết luận. Khi xây dựng một lập luận, điều quan trọng nhất là phải tìm được các luận cứ có tính thuyết phục cao. Có thể tìm luận cứ bằng cách đưa ra các lí lẽ và đưa ra các dẫn chứng.

a) Đưa ra các dẫn chứng thực tế

Dẫn chứng thực tế có thể là những người thực, việc thực, diễn ra trong cuộc sống hiện tại, trong lịch sử. Nêu dẫn chứng thực tế có tác dụng tác động trực tiếp vào giác quan người đọc, huy động vốn sống của họ. Cách nêu dẫn chứng này đơn giản, không cần thiết phải tra cứu nhiều. Tuy nhiên, để luận cứ có giá trị thuyết phục cao, người viết cần chọn được các dẫn chứng tiêu biểu, đúng bản chất của đối tượng và phù hợp với kết luận cần hướng tới. Dẫn chứng thực tế thường được sử dụng nhiều trong văn nghị luận xã hội.

Dẫn chứng thực tế còn có thể là những câu thơ, các sự kiện rút ra từ các tác phẩm văn học. Đây là những dẫn chứng không thể thiếu trong các bài nghị luận.

Ví dụ: Với đề bài: Chứng minh câu tục ngữ: *Có chí thì nên*, có thể trình bày các dẫn chứng thực tế như sau:

- Vào thời vua Trần Thái Tông, Nguyễn Hiền người làng Dương Miện, tỉnh Hà Nam. Nhà nghèo quá ông phải đi chăn trâu cho một phú ông. Phú ông có nuôi một ông thầy để dạy học cho các con. Là người hiếu học, thông minh, cậu bé chăn trâu Nguyễn Hiền chỉ nhìn trộm học lén qua cách dạy đó. Ông đã chịu khó học khi ở trên lưng trâu, lúc bên cối xay lúa... Có lần ông nói với mẹ: *Mặt đất dưới chân con là giấy, cành cây trên đầu là bút của con.* Nhờ chăm chỉ, kiên trì học tập, Nguyễn Hiền đã đỗ Trạng nguyên lúc còn nhỏ tuổi. Còn tấm gương luyện chữ của Nguyễn Văn Siêu vẫn là bài học nhắc nhở chúng ta phải rèn luyện ý chí, nghị lực. Nguyễn Văn Siêu nổi tiếng học giỏi, văn hay nhưng đến khi đi thi, do viết chữ quá xấu, Thần Siêu bị đánh tụt xuống hàng thứ hai trong bảng cử nhân. Khi đi thi tiến sĩ, cũng do chữ xấu ông chỉ được xếp trúng trong bảng phụ. Ông thấy rõ tác hại của việc chữ xấu nên đã về nhà ngày đêm khổ công tập viết. Cuối cùng chữ của ông đẹp nổi tiếng như lời văn hay. Ngày nay, bút tích ghi lại nét chữ đẹp của ông còn lưu lại ở đền Ngọc Sơn Hà Nội, được nhiều người chiêm ngưỡng và bái phục.

- Trong lao động, tấm gương của tiến sĩ Lương Đình Của là một bằng chứng hùng hồn. Để lai tạo thành công giống lúa mới có năng suất cao, không sâu rầy, ông phải làm việc vô cùng vất vả, khó nhọc. Hằng ngày, từ tờ mờ sáng, ông đã ra ruộng, để quan sát, thử nghiệm,... mãi cho đến tối mịt mới về. Ông bám ruộng đồng liên tiếp và phải vài ba vụ mới hoàn chỉnh một đợt. Hết đợt này đến đợt khác,... Công sức của ông đổ ra để thể hiện một quyết tâm là mang lại no ấm hạnh phúc cho con người, sự phồn vinh cho xã hội.

- Nhìn ra nước ngoài ta thấy các nhà khoa học nổi tiếng như Niutơn, Lui Paxtơ đều là những tấm gương kiên trì về học tập và nghiên cứu, sinh trong một gia đình nông thôn ở nước Anh, mãi đến năm 12 tuổi mới được ra thành phố học tập và kết quả học tập năm đầu chỉ đạt mức trung bình. Đến cuối năm thứ hai cậu bị một anh bạn học giỏi nhất lớp bắt nạt. Cậu tức quá, quyết tâm học giỏi hơn anh ta để *trả thù*. Sau đó cậu say mê làm việc, miệt mài đọc sách và trở nên giỏi nhất lớp. Năm 16 tuổi, Niutơn phải nghỉ học về quê sống với mẹ. Bà mẹ muốn hướng cậu vào công việc làm ăn nhưng cậu lại chẳng thiết tha mà chỉ chăm chú đọc sách. Năm sau, nhờ sự góp ý của ông chú, bà mẹ cậu lại cho cậu vào đại học. Ở đấy Niutơn đã bỏ hết thời gian vào việc nghiên cứu học tập và cuối cùng ông đã trở thành một nhà bác học vĩ đại của thế giới.

- Về Lui Paxtơ, khi đi học phổ thông, ông cũng chỉ là một học sinh trung bình. Xếp hạng môn hóa, ông đứng thứ 15 trong tổng số 22 học sinh của lớp. Nhưng sau này nhờ lòng kiên trì tự học, tìm tòi, thí nghiệm và nghiên cứu ông đã trở thành một nhà bác học lớn của nhân loại, có công phát minh ra thuốc chữa bệnh chó dại cứu sống hàng triệu người trên trái đất.

*b) Đưa ra các con số thống kê*

Con số thống kê chính là dẫn chứng thực tế được nâng lên mức độ khái quát nên chúng có giá trị thuyết phục cao về mặt lí trí.

Ví dụ: Chứng minh tệ nạn mại dâm ảnh hưởng đến văn hóa, sức khỏe và đờ sống có thể đưa ra những số liệu thống kê như sau:

- Bên cạnh tệ nạn ma tuý, tệ nạn mại dâm là một vấn đề xã hội nhức nhối. Nế trước đây mại dâm chỉ là vấn đề đạo đức, thì ngày nay nó là chiếc cầu dẫn đến đạ dịch AIDS. Hiện nay trong cả nước, (năm 2005) theo thống kê chính thức (tấ nhiên thấp hơn thực tế) có trên 42 nghìn gái bán dâm hoạt động, 80% khách mu dâm từ 19 - 35 tuổi. Bởi vậy, chống mại dâm trước hết phải từ gốc, từ giáo dục, t kinh tế, kiên trì và đòi hỏi phải có sự quản lí của gia đình và xã hội.

- Chặt đứt được ma tuý, mại dâm rồi chúng ta cần nâng cao nhận thức hơn nữ về AIDS. Kể từ ngày AIDS thế giới năm 2003 đến nay đã có thêm 3 triệu ngườ chết và 5 triệu người nhiễm HIV. Bởi vậy, chủ đề của ngày phòng chống chống AIDS toàn cầu năm nay tập trung vào phụ nữ. Vì hiện nay giới này chiếm gần hơ nửa số 37,2 triệu người nhiễm HIV trên thế giới.

*c) Dẫn các lí lẽ*

Các nguyên lí, chân lí, ý kiến đã được công nhận cũng là cơ sở tạo nên luận cứ làm tăng tính thuyết phục về lí tính cho lập luận.

Ví dụ: Trong *Tuyên ngôn Độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viện dẫn những câu bất hủ trong *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của Mĩ và *Tuyên ngôn Nhâ quyền và Dân quyền* của Pháp năm 1791 là hai bản tuyên ngôn nổi tiếng được c loài người tiến bộ công nhận. Đó chính là cơ sở lí lẽ hết sức thuyết phục cho quyề độc lập của nước ta.

*d) Sử dụng các phương tiện lập luận*

Trong lập luận, một mặt luận cứ, kết luận phải được trình bày rõ ràng, tác bạch nhau, nhưng mặt khác, chúng phải được liên kết với nhau một cách chặt ch để tạo nên một chỉnh thể. Vì vậy, các phương tiện liên kết lập luận giữ một vai tr hết sức quan trọng.

Về mặt nội dung, có thể sử dụng các phương tiện liên kết để chỉ mối quan h sau đây giữa các luận cứ:

- Ý nghĩa trình tự: *trước tiên, thoạt tiên, thoạt đầu, trước hết, sau đó, tiếp theo một là, hai là, ba là...*

- Ý nghĩa tương đồng: *ngoài ra, bên cạnh đó, vả lại, hơn nữa, một mặt, mặt khác...*

- Ý nghĩa tương phản (đối lập): *nhưng, song, tuy vậy, tuy nhiên, ngược lại, thế mà có điều...*

- Ý nghĩa nhân quả: *bởi vậy, vì vậy, cho nên, như vậy, do đó...*

Về mặt chức năng, các phương tiện liên kết có thể đảm nhiệm các chức năng sau:

- Dẫn nhập luận cứ: *vì, bởi vì, do vì...*

- Dẫn nhập kết luận: *nên, cho nên, vì vậy, như vậy, do đó, do vậy...*

- Nối kết giữa các luận cứ: *ngoài ra, bên cạnh đó, vả lại, nhưng, hơn thế nữa thêm vào đó...*

*6. Kĩ năng trình bày luận chứng*

Tính thuyết phục của lập luận còn phụ thuộc vào cách luận chứng, tức là vận dụng các suy luận lôgíc để đưa ra các lí lẽ các bằng chứng cần thiết nhằm chứng minh cho kết luận được nêu ra. Thông thường, có thể vận dụng một số cách trình bày luận chứng sau:

*6.1. Cần nêu luận chứng một cách toàn diện:* Một vấn đề, một sự kiện, một hiện tượng thường bao gồm nhiều phương diện, nhiều khía cạnh, nhiều mức độ... vì vậy, luận chứng đưa ra phải thuộc nhiều mặt, nhiều khía cạnh, bao quát được toàn bộ vấn đề. Nếu không sẽ mắc thiếu sót phiến diện, có chỗ thiếu hụt; luận điểm, luận cứ sẽ khó đứng vững vì thiếu căn cứ đầy đủ.

Chẳng hạn phân tích phẩm chất, tâm lí, tính cách của một nhân vật trong tác phẩm mà chỉ đi vào một nét tính cách riêng biệt, dễ thấy, thì không những làm cho phẩm chất tính cách của nhân vật không toàn vẹn, hoàn chỉnh mà còn làm cho nó trở nên giả tạo, mờ nhạt.

Khi một luận điểm đưa ra liên quan tới nhiều mặt, nhiều vấn đề thì phải huy động luận chứng thuộc nhiều bình diện, nhiều phạm vi, nhiều lĩnh vực, đặc biệt trrong đoạn văn chứng minh. Không được bỏ sót những luận chứng cần thiết, nhất là những luận chứng có giá trị, nhiều ý nghĩa.

Một điểm cần lưu ý là vừa phải bảo đảm diện vừa phải chốt vào điểm. Luận chứng cần phải rộng, nhưng đồng thời phải biết tập trung vào những điểm chủ chốt quan trọng, không nên dàn trải. Diện là cái nền tảng để nâng điểm, làm nổi bật điểm. Nói cách khác, trình bày luận chứng không dàn đều mà phải nhấn mạnh điểm này, nói lướt điểm khác trong hệ thống luận chứng. Mặt khác, luận chứng chỉ nên nêu ngắn gọn, súc tích mà đủ sáng rõ, hấp dẫn. Đây cũng là một nghệ thuật tinh tế, khéo léo nhuần nhị.

*6.2. Phải chọn lọc và sắp xếp luận chứng*

Huy động được nhiều luận chứng phong phú rồi lại phải biết chọn lọc và phân bố luận chứng cho sát hợp, ăn khớp với lí luận, sử dụng một cách hiệu quả nhất, có sức thuyết phục lớn. Cụ thể là, những luận chứng chúng ta đưa ra, dù là số liệu, sự việc thu nhận được trên sách báo, dù là kinh nghiệm hay sự từng trải của cá nhân, dù là sự kiện rút từ lịch sử của những vĩ nhân hay của cả một dân tộc, dù là những trích đoạn tiêu biểu trong các tác phẩm nổi tiếng... tất cả đều phải làm sáng tỏ, minh họa cho vấn đề mà ta còn có chủ định chứng minh, đều phải có giá trị thuyết phục đối với tư tưởng mà ta bênh vực, bảo vệ, hoặc là vũ khí công phá lợi hại mà ta dùng để đánh đổ một tư tưởng đối lập hay thù địch.

Trong những dẫn chứng phong phú thuộc nhiều phạm vi, nhiều lĩnh vực, có những dẫn chứng cùng một ý nghĩa, có giá trị tương đương nhau, phải chọn lọc để có được những dẫn chứng tiêu biểu, có ý nghĩa mang tính khái quát, đại diện chứ không phải là những dẫn chứng vụn vặt, lẻ tẻ, dù đó là những dẫn chứng hay.

Trong tác phẩm thường có *những câu chìa khóa*, những tuyên ngôn lí tưởng, những bình luận triết lí. Phải biết rút ra làm luận chứng và phân tích những câu nói điển hình, độc đáo đó.

Nêu luận chứng cần khéo léo, nhuần nhuyễn. Để tránh phải kể lể dài dòng người ta thường dùng cách *cài* câu thơ, câu văn, tên tác phẩm vào những đoạn dẫn giải, bình luận.

Nêu luận chứng để chứng minh cho luận điểm, luận cứ cần chú ý tới sự cân đối, hài hòa của toàn bộ bài văn, tránh chất dồn vào phần này để phần khác sơ sài nghèo nàn, thiếu hụt. Lại cần tránh lặp lại những dẫn chứng quá quen thuộc, dùng đã mòn và nhàm, ít tạo được hiệu quả mong muốn.

Luận chứng cần có tính hệ thống. Việc sắp xếp luận chứng vừa phụ thuộc vào mạch suy nghĩ chủ quan của người viết vừa phụ thuộc vào yêu cầu khách quan của đề bài. Đối với những đề nghị luận vốn chứa đựng hệ thống luận điểm, luận cứ bao hàm trong đề bài. Đối với những dạng đề khác, người viết phải tự xác lập hệ thống luận điểm, luận cứ bao hàm trong đề bài. Đối với những dạng đề khác, người viết phải tự xác lập hệ thống luận điểm, luận cứ trên cơ sở đó mà sắp đặt luận chứng. Tùy theo những mục tiêu cần chứng minh, phân tích, có thể bố trí các luận chứng theo trình tự thời gian (nếu nội dung bao quát nhiều giai đoạn và thời kì lịch sử), có chỗ nên bố trí theo không gian, có chỗ sắp xếp theo từng khía cạnh của vấn đề (theo quan hệ lôgic). Sự suy nghĩ có thể tạo dựng ra nhiều hệ thống luận chứng song sử dụng hệ thống nào đó cũng phải hợp lôgic, phải tối ưu đối với việc làm sáng tỏ luận điểm.

Có một nguyên tắc tâm lí trong việc trình bày luận chứng nhằm thu hút sự chú ý duy trì hứng thú của người đọc là thuật tiệm tiến (hay sự tăng cấp). Theo nguyên tắc này, người viết khéo léo bài trí để những sự kiện nhiều hiệu quả hơn đặt sau những sự kiện ít hiệu quả, luận chứng mạnh đặt sau luận chứng yếu, luận chứng càng về sau càng phải sáng rõ, nổi bật để có thể tạo ra tác dụng khêu gợi và sức thuyết phục mạnh mẽ. Đây là một thủ thuật, hay hơn thế, một nghệ thuật nêu luận chứng. Dường như người viết mở ra trước mắt người đọc một chân trời ngày càng rộng trước vấn đề cần giải quyết.

*6.3. Nêu luận chứng phải chính xác, nhất quán*

Cần hết sức tránh những sai sót khi nêu luận chứng. Luận chứng chính xác đảm bảo tính khoa học của sự biện luận, làm sáng tỏ lí lẽ, tăng hiệu quả, tăng độ tin cậy và sức thuyết phục của những lập luận. Luận chứng sai sót mơ hồ hoặc mâu thuẫn sẽ làm giảm độ tin cậy của lí lẽ, lập luận, khiến cho vấn đề đang giải quyết kém tính chân thực, minh xác, thiếu sức mạnh thuyết phục.

*6.4. Nêu luận chứng phải kèm dẫn giải, bình luận, phân tích*

Nêu luận chứng để minh họa, chứng minh cho luận điểm, luận cứ, tức là đem thực tế đối chiếu với nhận thức, với lí luận, nhưng nếu không dẫn giải, bình luận phân tích thì nói chung, bài văn dễ trở thành một bài liệt kê dày đặc, chồng chất tác dụng thuyết phục hạn chế.

Một dẫn chứng (tức một mẫu thực tế) trong đời sống cũng như trong văn học thường mang nhiều ý nghĩa khác nhau. Đối với những dẫn chứng tiêu biểu, điển hình, có giá trị cao thì ý nghĩa của chúng càng phong phú, sâu sắc, có thể vận dụng

lể chứng minh cho nhiều chân lí khác nhau, nghĩa là có thể phân tích chúng dưới ıhiều góc độ khác nhau, nhiều bình diện, tùy nội dung của vấn đề ta nhấn mạnh góc lộ này hay góc độ khác. Do vậy, nếu chỉ đưa ra luận chứng một cách trần trụi theo :iểu liệt kê thì chưa đáp ứng được việc chứng minh, lí giải vấn đề. Cần phải khai hác, phân tích, bình luận, nhấn mạnh ý nghĩa của các luận chứng, hay ít ra phải giới hiệu, dẫn giải hoặc thuyết minh cho chúng thì mới thực hiện được vai trò phục vụ, ıỗ trợ, làm sáng rõ luận điểm, luận cứ, khiến luận điểm luận cứ tăng thêm giá trị, láng tin cậy và có sức thuyết phục mạnh mẽ. Điều đáng lưu ý là cần tránh tình trạng ›hân tích và bình luận không ăn khớp với luận chứng hoặc tuy việc giới thiệu, phân ích có khớp với luận chứng, nhưng luận chứng đưa ra không phục vụ cho mục tiêu :hứng minh, không nhằm trúng khía cạnh của vấn đề cần phân tích, cần làm sáng tỏ. Mặt khác cần hết sức tránh lối chủ quan, áp đặt, gán cho luận chứng những nội dung ' nghĩa mà bản thân chúng vốn không có.

Khi trình bày lí lẽ và luận chứng cần phải có sự kết hợp thật hài hòa, nhuần ıhuyễn để tạo ra được sự hỗ trợ hai chiều giữa chúng. Ở trên chúng ta vừa nói đến 'ai trò phục vụ, hỗ trợ của luận chứng (dẫn chứng) đối với luận điểm và luận cứ. Ngược lại, chính nhờ có luận điểm, luận cứ (lí lẽ) soi sáng, nâng lên, luận chứng nới được nhấn mạnh, ý nghĩa và giá trị của chúng mới nổi bật và phát huy đầy đủ.

**6. Viết bài văn**

*6.1. Viết phần mở bài*

a) *Vị trí và vai trò của mở bài*

Nếu quan niệm bài văn là một hệ thống hoàn chỉnh thì phần mở đầu là một bộ ›hận trong thể thống nhất ấy. Với tư cách là một bộ phận cấu thành của hệ thống, ıó vừa phải thống nhất với toàn bài về mặt nội dung, kết cấu, và phong cách ngôn ıgữ... vừa phải có mặt khác biệt (đối lập) với các bộ phận khác trong hệ thống, tức à không thể giống và không thể lẫn với phần kết bài.

Mặt khác, phần mở bài lại có tính hoàn chỉnh và độc lập tương đối cho phép nó ồn tại như một đoạn văn riêng, như một hệ thống nhỏ nằm trong hệ thống lớn là ›ài văn.

Nói đến vai trò của phần mở bài, có người có cho rằng: *Mở bài thành công, coi ıhư giải quyết được một nửa bài làm.* Tất nhiên nói như vậy có phần cực đoan, ıhưng dù sao cách nói đó nhằm nhấn mạnh vai trò và tầm quan trọng của mở bài. Phần mở bài rất khó viết. M. Gorki đã từng nói: *Khó hơn cả là phần mở đầu, cụ thể à câu đầu. Cũng như trong âm nhạc, nó chi phối giọng điệu của cả tác phẩm, và ıgười ta thường tìm nó rất lâu.*

Phần mở bài có vị trí quan trọng vì:

- Nó là phần đầu tiên (gọi là mở bài vì vị trí của nó bao giờ cũng nằm ở đầu ›ài), phần trước nhất đến với người đọc, gây cho người đọc cảm giác, ấn tượng ban lầu về bài viết, tạo ra âm hưởng chung cho toàn văn bản. Mặt khác nó còn tạo hêm hứng thú cho bản thân người viết văn bản.

- Mở bài rõ ràng, hấp dẫn tạo được hứng thú ở người đọc và thường báo hiệu một nội dung tốt. Mở bài không rõ ràng, không thích hợp với yêu cầu nội dung biểu hiện trình độ nhận thức và tư duy không tốt, do đó nội dung bài làm cũng kém chất lượng.

*b) Chức năng của phần mở bài*

Một đề bài ra cho học sinh thường đặt học sinh trước tình huống có vấn đề. Có thể so sánh phần mở bài trong văn nghị luận cũng như phần thắt nút của một câu chuyện, một vở kịch.

Phần mở bài phải phản ánh được yêu cầu cơ bản của đề bài. Nó giới thiệu, nêu vấn đề trung tâm mà bài nghị luận đề cập và giải quyết, nó xác định phương hướng phạm vi, mức độ giải quyết vấn đề.

c) *Yêu cầu về nội dung và hình thức của phần mở bài*

+ Về nội dung: Như đã nói, phần mở bài tạo ra tình huống có vấn đề, phải có tính luận đề tức là phải đề xuất được vấn đề mà đề bài yêu cầu giải quyết (phải phân tích, chứng minh, bình luận... ở phần sau).

+ Vấn đề đặt ra trong phần mở bài dưới dạng tổng quát, khái quát phải đưa ra được những tiền đề, dữ kiện đòi hỏi phải có lời giải đáp (trong phần thân bài).

+ Đối với một đề bài có yêu cầu phê phán, không nên để lộ thiên hướng của người viết, tức là không để lộ điều khẳng định, kết luận ở phần mở bài vì như thế bài văn sẽ kém sức thuyết phục.

*d) Cấu tạo của phần mở bài ở dạng đầy đủ gồm:*

+ Dẫn vào đề: Nêu xuất xứ của đề, xuất xứ của một ý kiến, một nhận định, một danh ngôn, một chân lí phổ biến hoặc dẫn một câu thơ văn, nêu lí do đưa đến bài viết hoặc nêu một sự kiện có liên quan để dẫn dắt người đọc vào đề. (Có thể bắt đầu bằng một sự kiện đặc sắc, một hình tượng hấp dẫn, một thông báo thú vị để khêu gợi trí tò mò). Cũng có thể có khi người ta vào đề thẳng mà không cần lời dẫn.

+ Đề xuất vấn đề: Đây là bộ phận quan trọng có nhiệm vụ tạo nên tình huống có vấn đề mà mình sẽ giải quyết trong phần sau. Nêu lên vấn đề và yêu cầu phải giải quyết (có thể nêu một câu hỏi bất ngờ và thông minh, một mẩu chuyện ngược đời để gây hấp dẫn).

+ Giới hạn vấn đề: Xác định phương hướng, phương pháp, phạm vi, mức độ giới hạn của vấn đề (xác định góc độ nhìn nhận vấn đề, hoặc đối tượng, mục tiêu mà vấn đề nhằm tới).

- *Về hình thức:*

Phần mở bài phải cân xứng với khuôn khổ bài viết, đặc biệt, nó phải thể hiện mối liên hệ chặt chẽ và sự tương ứng về dung lượng và cả về phong cách diễn đạt với phần kết.

+ Đối với một bài văn nghị luận, những câu dẫn đề nên viết ngắn gọn, khéo léo, có sức thu hút, gợi hứng thú, tránh viết dài dòng, bay bướm, cầu kì làm phân tán sự chú ý của người đọc hoặc nói vòng vèo mà không vào được vấn đề, cũng tránh viết lan man, không ăn khớp với những phần sau.

+ Các câu văn trong phần mở bài thường là những câu tường thuật (biểu đạt những phán đoán, những nhận định khái quát) cũng có khi là những câu phủ định, khẳng định, nghi vấn, cảm thán. Câu nghi vấn ở đây thường là những câu hỏi tu từ, câu hỏi đơn thoại nhằm phát động sự suy nghĩ của người đọc chứ không phản ánh sự vận động tư tưởng của người viết.

+ Các câu trong phần mở bài thường ngắn gọn hoặc có độ dài vừa phải. Chúng phải thống nhất về mặt phong cách ngôn ngữ với toàn bài, đặc biệt với phần kết luận.

- *Một số cách thức mở bài:*

Mở đầu có nhiều phương pháp, nhưng có thể quy vào hai phương pháp chủ yếu là mở bài trực tiếp và mở bài gián tiếp. Phương pháp gián tiếp lại chia thành: thủ pháp so sánh, tương phản, nghi vấn, giả định... Người viết có thể lựa chọn sử dụng các phương pháp khác nhau, tùy theo nội dung, mục đích, khuôn khổ bài viết và phương thức biểu đạt.

+ Mở bài trực tiếp. Giới thiệu ngay vấn đề cần trình bày. Đó là phép mở mà người xưa nói: *mở cửa sổ thấy núi*. Cách mở này tiết kiệm thời gian, nhanh, gọn, tự nhiên, giản dị, dễ tiếp nhận, thích hợp với những bài viết ngắn gọn, nhưng nếu không khéo sẽ dễ khô khan và ít hấp dẫn.

Ví dụ 1: Bình luận câu tục ngữ: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn*

*Mở bài:* Bàn về mối quan hệ giữa bản chất và hình thức bề ngoài của sự vật, hiện tượng, tục ngữ Việt Nam có câu: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn...*

Nhận định của câu tục ngữ có đúng hoàn toàn không?

Ví dụ 2: Phân tích vẻ đẹp của hình tượng chị Dậu trong đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* (Ngữ văn 8, tập1) của Nam Cao.

*Mở bài:* Đọc đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* (Ngữ văn 8, tập 1) của nhà văn Ngô Tất Tố - chúng ta không thể không xúc động trước vẻ đẹp của hình tượng chị Dậu, nhân vật chính của truyện.

+ Mở bài gián tiếp: Không đi thẳng ngay vào vấn đề mà thông qua một loạt sự dẫn dắt: câu chuyện, sự kiện con số, so sánh... sau đó mới nêu vấn đề trình bày. Cách này thường dài, tốn thời gian nhưng lại lôi cuốn, hấp dẫn người đọc. Các văn bản mang tính giao tiếp công cộng thường dùng cách mở gián tiếp. Mở gián tiếp có các kiểu như sau:

**Diễn dịch:**

Ví dụ: Bình luận câu tục ngữ: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn*

*Mở bài:* Tục ngữ thường thể hiện những triết lí sâu sắc của dân gian. Bàn về mối quan hệ giữa bản chất với hình thức bên ngoài của sự vật, hiện tượng, ông cha ta có câu: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.*

**Quy nạp:**

Ví dụ: Trong đời sống, nhiều khi người ta đứng trước một sự lựa chọn về vật chất, về người: người đẹp mà kém, người giỏi thì không đẹp; vật đẹp thì không bền. Đối với các mối quan hệ ấy, dân gian ta có lời khuyên: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.*

**Tương liên:**

*Mở bài:* L. Tônxtôi từng nói: *Người ta đáng yêu không phải vì đẹp mà đẹp đáng yêu.* Ý của nhà văn muốn đề cao phẩm chất của con người. Cùng quan điể như vậy, nhưng cách diễn đạt giàu hình ảnh, và có thể hiểu một cách rộng hơn phạ vi đánh giá con người, tục ngữ Việt Nam có câu: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.*

**Đối lập:**

Ví dụ: Người đời không mấy ai không bị hấp dẫn bởi vẻ đẹp bên ngoài, b danh vọng, địa vị. Vì thế, nhiều người thường bị những hình thức bên ngoài ấy l dối khiến mất khả năng đánh giá chính xác sự vật, hiện tượng, thậm chí còn đe cả cuộc sống theo đuổi nhữ*ng những vinh quang vô bổ.* Để răn đời, đồng thời nêu lên một nhận xét chung về vai trò quan trọng của nội dung so với hình thứ tục ngữ có câu: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.*

Phần mở bài thường chiếm một đoạn văn. Thông thường đó là một đoạn v đơn, nhưng cũng có khi đó là một đoạn văn ghép chứa hai chủ đề nhỏ liên qu chặt chẽ với nhau.

Tóm lại, đoạn mở bài là một phần trong tổng thể bài văn. Nó có quan hệ ch chẽ với toàn bài, đặc biệt là với phần kết nhưng đồng thời nó lại là một đoạn v hoàn chỉnh, có nội dung và kết cấu riêng, có quan hệ chặt chẽ và lôgíc.

Có thể tùy nghi lựa chọn cách thức mở bài thích hợp với nội dung, khuôn kl bài nghị luận (và phù hợp với trình độ viết văn của mình) miễn là đoạn mở bài ph đạt được yêu cầu cơ bản là đề xuất được vấn đề, nêu phương hướng giải quyết giới hạn của vấn đề.

*6.2. Viết phần thân bài*

Ở bài văn nghị luận, phần thân bài là phần giải quyết vấn đề. Phần này thườn gồm một số đoạn văn được liên kết với nhau thành một hệ thống nhằm giải đ một số yêu cầu của đề bài. Tùy vào yêu cầu của đề bài mà tiến hành khai thác c đoạn ở phần thân bài. Nếu đề bài có cho sẵn trình tự yêu cầu thì ta giải quyết từn yêu cầu theo một trình tự ấy. Nếu đề bài không cho sẵn trình tự giải quyết thì phải định ra cho mình một trình tự giải quyết sao cho hợp lôgic, hợp tâm lí ti nhận của người đọc như đã trình bày ở phần sắp xếp ý.

Khi viết phần thân bài nên chú ý mấy điểm sau:

- Cách viết đoạn văn nghị luận: Đoạn văn nghị luận có thể nhìn từ nhiều ph khác nhau. Từ phần chức năng ta thấy ở phần thân bài có các loại đoạn như: đo triển khai, đoạn chuyển tiếp... Từ phía cách thức nghị luận, ta có các loại đoạn: gi thích, chứng minh, bình luận. Từ phía thao tác tư duy, ta có các loại đoạn: so sán diễn dịch, quy nạp... Dù đoạn văn rất nhiều kiểu như vậy nhưng khi xây dựng đo văn ta cũng phải tuân thủ theo một quy ước nhất định.

Trong văn nghị luận, đoạn văn thường được xây dựng theo câu chủ đề. Đây câu mang ý chính, khái quát nội dung của cả đoạn. Nó có tác dụng định hướn triển khai, tránh được tình trạng lạc ý hoặc loãng ý trong đoạn. Câu chủ đề tức

câu nêu luận điểm, luận cứ có thể đặt ở đầu đoạn (ứng với thao tác diễn dịch) hoặc đặt ở cuối đoạn (ứng với thao tác quy nạp).

Cũng có khi chúng ta viết đoạn văn không có câu chủ đề. Lúc này đoạn văn bao gồm những câu ngang hàng nhau về ý. Trong trường hợp này, chủ đề của đoạn văn phải được hiểu ngầm và người đọc chỉ có thể rút ra được chủ đề ấy qua việc khái quát ý của tất cả các câu.

- Trong quá trình làm bài, để các đoạn văn có thể liên kết với nhau thành một bài hoàn chỉnh chúng ta cần chú ý tới phần chuyển ý. Có thể tóm tắt ý ở đoạn trước để chuyển sang ý đoạn sau. Có thể dùng một số từ nối, hoặc dựa vào ý sau đoạn móc nối với đoạn trước.

Ngoài ra, cần lưu ý với các đề mục trong bài để định rõ độ dài ngắn của các đoạn. Các ý lớn, các đề mục trọng tâm cần được viết thành các đoạn chiếm tỉ lệ thích đáng so với toàn bài. Các ý phụ chỉ nên viết thành các đoạn ngắn. Nếu làm ngược lại, bài làm sẽ mất cân đối, lệch hoặc xa đề.

Sau mỗi đoạn văn giải quyết trọn vẹn một đề mục, một ý lớn phải xuống dòng. Những chỗ xuống dòng thích hợp rất cần cho một bài làm. Nó giúp cho bài làm sáng sủa, mạch lạc.

*6.3. Phần kết bài*

a) *Vai trò và chức năng của phần kết bài:* Phần kết bài (hay kết luận) là gói vấn đề lại. Sau khi giải quyết vấn đề phải có sự đánh giá bao quát, lời nhận định tổng quát đối với nội dung bàn luận.

Phần kết bài không phải chỉ là tổng kết, tóm lược, củng cố những luận điểm cơ bản những kết luận đã trình bày trong phần thân bài mà còn nhấn mạnh, khẳng định lại vấn đề ở tầm nhìn cao hơn. Cũng không phải là nhắc lại lời phán đoán khái quát, lời nhận định tổng quát mới đã nêu trong phần mở đầu mà thực chất là một khái quát mới vào cách nhìn nhận vấn đề, nâng vấn đề lên. Thường thì trong vấn đề này người ta nêu lên mối tương quan biện chứng giữa các luận điểm hoặc cũng có thể nêu ý nghĩa, tác dụng chủ yếu về mặt giáo dục và nhận thức vấn đề đối với bản thân người viết, đề ra phương hướng suy nghĩ và hành động có thể gợi lên một vấn đề nghiên cứu khoa học, để tiếp tục đi sâu - tức là mở ra hướng cho tương lai. Đây là tính tích cực sáng tạo nảy sinh ra sau một đoạn đường suy nghĩ, tìm hiểu vấn đề. Như thế, kết bài vừa phải có thu lại, vừa phải có mở ra.

Trong phần kết bài nếu có những ý sắc sảo, độc đáo sẽ gây ấn tượng mạnh mẽ về sự hoàn tất, trọn vẹn, gợi những ý nghĩ, cảm xúc sâu sắc, tạo được dư âm cuối cùng ở người đọc.

Có thể mượn một câu nói thâm thúy, đặc sắc, giàu ý nghĩa của một danh nhân để khép bài lại thay cho người viết.

Tóm lại, viết phần kết bài tốt sẽ làm tăng thêm giá trị cho bài văn.

Phần kết bài có quan hệ hữu cơ với phần mở bài và phần thân bài. Như đã nói, đặc biệt là giữa phần kết bài và phần mở bài phải thể hiện được mối quan hệ chặt chẽ và thống nhất về mặt nội dung cũng như phong cách diễn đạt. Đó là mối liên

hệ chiếu ứng giữa hai bộ phận gián cách của bài văn. Mối quan hệ này còn được gọi là mối tương quan đầu - cuối của một văn bản. Giữa hai phần này không những có sự tiếp mạch về nội dung mà còn có chung một dáng dấp nào đó, một giọng văn tương ứng thể hiện được sự nhất trí về phong cách của người viết: mở ra làm sao gói lại làm vậy.

Về đơn vị văn bản, cũng giống như phần mở bài, phần kết bài là một đoạn văn hoàn chỉnh. Vậy yêu cầu và phương pháp viết đoạn văn này như thế nào?

b) *Yêu cầu và phương pháp viết kết bài*

- *Về mặt nội dung*: Phần kết bài kết tụ được những điểm tinh túy, cơ bản nhất của vấn đề nghị luận, bằng những nét ngắn gọn, khái quát nhất có tính nâng cao giúp người đọc nhớ cái cốt lõi và có cái nhìn tổng quát lại toàn bộ vấn đề, chốt lại những điểm chủ yếu, khẳng định lại cách giải quyết của mình một cách chắc chắn đầy đủ ở tầm nhìn cao hơn.

Nên để tự thân vấn đề nói lên những kết luận cần thiết. Tuy nhiên, nếu thấy cần, có thể liên hệ thực tế, rút ra những bài học (chung và riêng) đề ra phương hướng hành động thiết thực, cụ thể và sát hợp. Những bài học liên hệ phải chân thành xuất phát từ nhận thức, từ tấm lòng, từ kinh nghiệm sống của bản thân, hết sức tránh lối liên hệ gò ép, cứng nhắc, giả tạo, lên gân ồn ào hoặc sáo mòn công thức, có thể lắp vào bất kì bài văn nào.

Phần kết không nên viết dài, dễ lan man, trùng lặp với phần trên. Nên viết cô đúc, súc tích.

Cần phải chuẩn bị cho phần kết ngay từ khi làm dàn ý, nghĩa là phải dự kiến trước cái kết thúc của một bài viết. Tránh tình trạng viết gần xong bài, những phút cuối cùng mới nghĩ tới phần kết thúc, đầu óc đã mỏi mệt và vì thiếu suy nghĩ trước lại viết vội vàng nên ý tứ thường chung chung, hời hợt, nông cạn, có khi không ăn nhập gì với nội dung của bài, thậm chí không thành kết luận. Nội dung bài làm dù phong phú sâu sắc đến mấy mà phần kết bài viết không tốt thì cũng gây cảm giác hụt hẫng, gây khó chịu ở người đọc.

- *Về hình thức:* cũng như ở phần mở bài, lời lẽ trong phần kết bài nên ngắn gọn, hết sức cô đọng, hàm súc, lời văn sáng sủa, tự nhiên. Hết sức tránh lối viết bay bướm, cầu kì, dài dòng, không gây được thiện cảm mà còn ngược lại.

*c) Cách kết bài*

Có nhiều cách kết khác nhau, tùy theo dụng ý của người viết:

- Tổng hợp, tóm lược những ý chính đã trình bày ở phần thân bài. Đây là cách kết bài dễ làm nhất, thường gặp trong bài làm của học sinh.

Ví dụ 1. Bình luận câu tục ngữ: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn*

*Kết bài:* Tóm lại, câu tục ngữ là một bài học: Mỗi người, mỗi việc, mỗi vật đều có ha mặt, nội dung lẫn hình thức. Hình thức là quan trọng nhưng nội dung mang tính chất quyết định. Hai mặt đó có khi thống nhất có khi mâu thuẫn nhưng

tốt nhất là cần có sự hài hòa: vừa tốt lại vừa đẹp. Phải chăng đó cũng là mục tiêu mà mỗi chúng ta cũng như mỗi lĩnh vực hoạt động trong xã hội cần phải đấu tranh.

Ví dụ 2: Bình luận câu tục ngữ: *Trăm hay không bằng tay quen*

Kết bài: Tóm lại, quan điểm đề cao kinh nghiệm, đề cao thực hành, chống lí thuyết suông trong câu tục ngữ: *Trăm hay không bằng tay quen* là rất đúng đắn. Nhưng nếu hiểu lệch câu tục ngữ mà ấy mà coi nhẹ lí thuyết lại là sự cực đoan, phiến diện. Trình độ lao động của mỗi người nói riêng và của toàn xã hội nói chung chỉ có thể phát triển vững chắc và nhanh chóng nếu biết kết hợp lí thuyết với thực hành.

- **Mở rộng và nâng cao:** là cách kết mở rộng vấn đề đặt ra trong đề bài.

*Kết bài*: (Ví dụ 2) Qua tìm hiểu câu tục ngữ: *Trăm hay không bằng tay quen*, chúng ta thấy kinh nghiệm của cha ông ta để lại trong các câu tục ngữ thật là quý báu, nhưng không hẳn kinh nghiệm nào cũng xác đáng hoàn toàn. Bởi vậy, trong khi tiếp thu các kinh nghiệm cổ truyền một cách trân trọng, chúng ta cũng cần vận dụng hiểu biết khoa học, thực tiễn đời sống hiện nay bổ khuyết cho những thiếu sót, những điểm chưa hoàn chỉnh của kinh nghiệm ấy, góp phần làm giàu vốn tri thức của dân tộc.

c) **Vận dụng:** là cách kết bài nêu ra phương hướng áp dụng cái tốt, cái hay hoặc khắc phục cái xấu, cái dở của hiện tượng hay ý kiến nói trong bài văn vào cuộc sống.

*Kết bài:* (Ví dụ 2) Tiếp thu kinh nghiệm quý báu của người xưa trong câu tục ngữ: *Trăm hay không bằng tay quen*, chúng ta phải coi trọng kinh nghiệm thực tế và những người có kinh nghiệm thực tế, phải luôn luôn có ý thức vận dụng các hiểu biết lí thuyết vào cuộc sống, không ngừng rèn luyện kĩ năng lao động. Mặt khác, cũng cần khắc phục lề lối làm việc kinh nghiệm chủ nghĩa, ra sức học hỏi lí luận khoa học và làm việc theo phương pháp khoa học để nâng cao năng suất lao động, phát triển kĩ năng thực hành một cách có ý thức, có kế hoạch.

- *Liên tưởng*: là cách kết bài mượn ý kiến tương tự của dân gian, của một người có uy tín hay của sách để thay lời tóm tắt của người viết:

*Kết bài:* (Ví dụ 2) Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn chúng ta: *Học phải đi đôi với hành. Lí thuyết phải gắn liền với thực tiễn.* Đó cũng chính là bài học chúng ta cần rút ra từ câu tục ngữ: *Trăm hay không bằng tay quen*

- *Hỗn hợp:* là cách kết bài kết hợp từ hai, ba... kiểu khác nhau thành một kiểu.

*Kết bài:* (Ví dụ 2) Tóm lại, câu tục ngữ: *Trăm hay không bằng tay quen* có mặt đúng nhưng cũng có mặt hạn chế trong quan niệm, trong nhận định, đánh giá lại vấn đề. Câu tục ngữ này đã gợi cho người đọc, người nghe những suy nghĩ về mối quan hệ gắn bó giữa lí thuyết và thực hành. Qua câu tục ngữ: *Trăm hay không bằng tay quen* chúng ta càng thấm thía sâu sắc lời dạy của Bác Hồ: *Học đi đôi với hành - Lí thuyết phải gắn liền với thực tiễn.* Từ đó chúng ta có quyết tâm học tập tốt, thực hành tốt những kiến thức khoa học kĩ thuật để góp phần mình vào công cuộc xây dựng Tổ quốc giàu mạnh.

# CHƯƠNG II

# NHỮNG KIỂU BÀI VĂN NGHỊ LUẬN THƯỜNG GẶP

## I. LẬP LUẬN CHỨNG MINH

**1. Khái niệm**: Chứng minh trong nghị luận là phép lập luận dùng các lí lẽ, dẫn chứng xác thực, đáng tin cậy, được mọi người thừa nhận để chứng tỏ một luận điểm nào đó (một ý kiến, một nhận định, một đánh giá...) là đúng sai, có lợi hay có hại, đáng tin cậy hay không đáng tin cậy.

**2. Phương pháp làm bài văn lập luận chứng minh**

*2.1. Định rõ mục tiêu chứng minh*

Đứng trước một đề tập làm văn, điều quan trọng là phải tìm hiểu, xác định được yêu cầu cần phải thực hiện. Đối với một bài làm văn chứng minh, khi phân tích tìm hiểu yêu cầu về nội dung chủ yếu là định rõ mục tiêu chứng minh, tức là phải xác định được thật đầy đủ và chính xác các khía cạnh cần chứng minh. Có làm được như vậy mới thấy được phương hướng, xác định được kết cấu, bố cục và đồng thời mới thấy được đúng đắn hướng tìm tòi, sưu tập của dẫn chứng.

Việc này không đơn giản. Trước hết cần phải quan tâm tới nghĩa của những từ có trong đề bài. Nhiều khi trong đó có nhiều từ khó, từ Việt gốc Hán. Việc định nghĩa từ rất cần thiết để xác định *mục tiêu chứng minh*. Nhưng nhiều khi cũng không khó, không có từ Hán Việt, việc tìm hiểu nghĩa của từ vẫn rất cần thiết. Trong tiếng Việt, thường gặp những trường hợp từ nhiều nghĩa. Cần phải xem trong những nghĩa đó, những nghĩa nào sẽ là mục tiêu chứng minh. Chú ý nghĩa của từ điển của từ đồng thời phải chú ý nghĩa trong văn cảnh.

Để xác định được mục tiêu chứng minh, ngoài việc quan tâm tới nghĩa của từ, còn phải nắm vững thuộc tính của các khái niệm. Chẳng hạn khi phải chứng minh câu nói: *Dân tộc ta có một lòng nồng nàn yêu nước* trong bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* của Hồ Chí Minh thì những thuộc tính của khái niệm yêu nước là: yêu làng xóm quê hương, yêu người thân, yêu nhân dân lao động, yêu cảnh đẹp của thiên nhiên đất nước, tự hào với truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đem hết sức mình làm cho dân giàu nước mạnh, chiến đấu quên mình không để kẻ thù xâm lược xâm phạm đến quê hương làng xóm, xây dựng đất nước ngày càng giàu đẹp... Những nội dung đó cần phải được định rõ, nếu không, bài viết sẽ luẩn quẩn thiếu mạch lạc và không phong phú.

Trong nhiều trường hợp cần phải phân tích các phán đoán trong đề bài, mới xác định được mục tiêu chứng minh. Ví dụ, trong trường hợp cần chứng minh: *Bảo vệ rừng là bảo vệ cuộc sống của chúng ta* thì các phán đoán là: Bảo vệ rừng là bảo vệ nguồn lợi kinh tế to lớn mà rừng đem lại cho con người.

Bảo vệ rừng chính là bảo vệ sự cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường sống của con người.

Vì cần phải xác định rõ mục tiêu chứng minh nên làm bài chứng minh thường phải qua giai đoạn giải thích. Nếu đề bài không yêu cầu giải thích thì giai đoạn này vẫn phải được suy nghĩ trong lúc xác định dàn ý của bài làm. Trong trường hợp đề bài yêu cầu cả giải thích và chứng minh thì tất cả các luận điểm của phần giải thích đều là mục tiêu cần chứng minh trọn vẹn.

Định rõ mục tiêu chứng minh như đã nói ở trên đây là một việc làm rất quan trọng để nhận rõ luận điểm. Việc nhận thức rõ luận điểm như vậy sẽ chỉ đạo việc chọn tư liệu dẫn chứng tiếp theo.

*2.2. Chọn lựa dẫn chứng*

Yêu cầu cần đạt được của bài văn chứng minh là làm cho người đọc, người nghe hiểu, tin vấn đề đó là đúng, là sai... Muốn vậy phải có dẫn chứng và dẫn chứng là phương tiện chủ yếu tạo thành bài văn chứng minh. Tuy nhiên, cần phải lựa chọn hệ thống dẫn chứng theo mấy yêu cầu sau

*a) Tiêu biểu:*

Dẫn chứng được chọn phải là những dẫn chứng tất cả mọi người khi được nghe nói tới đều biết và đều công nhận là có thực và có đầy đủ ý nghĩa để chứng minh cho một khía cạnh nào đó của mục tiêu chứng minh. Vì vậy, căn cứ vào mục tiêu chứng minh, cần phải xác định rõ từng khía cạnh của vấn đề trong mục tiêu đó, lựa chọn dẫn chứng tiêu biểu cho từng mặt. Trong văn bản: *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* của Hồ Chí Minh để chứng minh cho luận điểm: *Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của nhân dân ta,* Bác đã nêu ra những dẫn chứng: *Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang của thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung v.v...*

*b) Toàn diện:*

Mỗi khía cạnh của mục tiêu chứng minh đều cần phải có dẫn chứng tiêu biểu. Một mục tiêu chứng minh có thể có nhiều khía cạnh. Cần chọn đủ dẫn chứng để chứng minh cho tất cả các khía cạnh của từng mục tiêu. Cần chú ý tính chất tương đối: không có dẫn chứng nào tiêu biểu cho tất cả các khía cạnh của một mục tiêu chứng minh nhưng cũng có những dẫn chứng tiêu biểu cho từng khía cạnh. Cần cân nhắc, lựa chọn những dẫn chứng có giá trị như vậy để bài viết súc tích, phong phú mà không phô trương. Ví dụ, khi chứng minh cho luận điểm: *Đồng bào ta ngày nay cũng xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước* trong văn bản: *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta,* Hồ Chí Minh đã lựa chọn những dẫn chứng tiêu biểu chứng minh cho mọi lứa tuổi: *Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm chiếm, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám sát giặc đặng tiêu diệt giặc đến những công chức ở hậu phương nhịn ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc yêu thương bộ đội như con đẻ của mình. Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua sản xuất, không quản nhọc để góp một*

*phần vào kháng chiến, cho đến những đồng bào điền chủ quyên đất ruộng cho Chính phủ...* Các dẫn chứng đưa ra rõ ràng, xác thực phù hợp với việc làm của từng đối tượng được nói đến nên có sức thuyết phục người đọc, người nghe.

*2.3. Sắp xếp dẫn chứng:*

Trong một bài văn nghị luận thường có nhiều luận điểm, luận cứ (ý lớn, ý nhỏ). Trong bài văn nghị luận theo phương pháp lập luận chứng minh cũng vậy. Từng luận điểm phải có nhiều dẫn chứng mới có thể tập hợp được thành *hiện thực* để đối chiếu với *luận điểm* nhằm đạt kết quả thuyết phục, làm cho người đọc tin tưởng chắc chắn rằng luận điểm nêu lên là có thực hoặc có khả năng rõ rệt trở thành hiện thực. Vì vậy, khi đã lựa chọn được các dẫn chứng theo các tiêu chuẩn đã nói ở trên, phải chú ý sắp xếp thành những tập hợp dẫn chứng cho khoa học.

Khi tập hợp được nhiều dẫn chứng như vậy, trước hết phải chú ý các tính chất chung sau đây:

a) Tính chất hệ thống của tập hợp dẫn chứng: Các dẫn chứng trong từng luận điểm, luận cứ phải gắn bó với nhau, nối tiếp nhau thành mạch liên tục, không đứt đoạn. Trong từng luận cứ, luận điểm, toàn bộ dẫn chứng phải gắn bó hữu cơ với nhau. Tập hợp dẫn chứng của toàn bài bao gồm toàn bộ dẫn chứng của các luận cứ, luận điểm lại cần phải gắn bó hữu cơ thành một hệ thống. Người làm bài phải chọn lọc, sắp xếp và đặc biệt là phải phát hiện, chiết xuất được chất keo trong bản thân dẫn chứng để gắn chúng lại.

b) Tính chất nhất quán: Cần đảm bảo các dẫn chứng trong từng luận cứ, luận điểm không mâu thuẫn nhau. Nội dung của từng luận cứ, luận điểm chỉ đạo tính chất nhất quán đó. Người làm bài phải nắm vững ý nghĩa tác dụng của các dẫn chứng để lựa chọn và vận dụng.

c) Tính chất cân đối và đầy đủ: Tùy theo yêu cầu của bài, phải lựa chọn, cân nhắc cả về mặt số lượng và về mặt chất lượng của các dẫn chứng sưu tầm được phân bố đều, đầy đủ cho các luận cứ, luận điểm chính, phụ, chủ yếu, thứ yếu.. Đảm bảo vừa đủ để làm nổi rõ luận cứ, luận điểm chính. Tránh tình trạng vì dẫn chứng mà luận cứ, luận điểm này lấn át luận điểm khác. Đồng thời cũng cần tránh tình trạng dẫn chứng xô bồ lấn át nội dung của luận cứ, luận điểm.

Ngoài các tính chất trên, người làm bài cũng cần lưu ý tránh trùng lặp dẫn chứng trong các luận cứ, luận điểm khác nhau trong toàn bài. Một dẫn chứng thường có nhiều ý nghĩa và tác dụng. Phải chọn những dẫn chứng có ý nghĩa và tác dụng nổi bật nhất, phù hợp với yêu cầu của từng luận cứ, luận điểm.

Để đảm bảo tính chất trên, khi sắp xếp dẫn chứng cần phải cân nhắc, tuân theo những cách thức nhất định. Có nhiều cách sắp xếp dẫn chứng.

- Sắp xếp dẫn chứng theo trình tự thời gian: Tùy theo những mục tiêu cần chứng minh. Nội dung của bài làm nếu xuyên suốt dọc theo các giai đoạn, các thời đại lịch sử, tồn tại dài lâu theo năm tháng thì người làm bài cần chứng minh theo trình tự sắp xếp này. Cần lưu ý sự chính xác, đúng thứ tự trước sau của các sự kiện chọn làm dẫn chứng.

Văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* của Hồ Chí Minh, sau phần đặt vấn đề, phần giải quyết vấn đề gồm có hai đoạn: Đoạn một trình bày toàn bộ những dẫn chứng tiêu biểu chọn trong quá khứ của lịch sử dân tộc. Đoạn hai gồm toàn bộ những dẫn chứng cụ thể chọn trong thực tế cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp của đồng bào ta ngày nay (năm 1951).

- Sắp xếp dẫn chứng theo khía cạnh của vấn đề: Nhiều khi, trong một thời gian cố định xảy ra nhiều sự kiện, mỗi sự kiện đều mang những ý nghĩa, có tác dụng có thể thực hiện đúng từng mục tiêu chứng minh. Sự xê dịch về thời gian không trở thành yếu tố quan trọng nữa. Trong trường hợp này, người làm bài cần phân tích các vấn đề của từng mục tiêu. Đây là yêu cầu đòi hỏi phải vận dụng phương pháp phân tích, so sánh, rồi tổng hợp một cách chu đáo. Hai đối tượng của việc làm trong trường hợp này là: mục tiêu chứng minh và các dẫn chứng để làm sáng tỏ mục tiêu. Phải phát hiện hết các khía cạnh của từng mục tiêu. Mặt khác cũng cần chú ý cung cấp đúng và đầy đủ dẫn chứng cho từng khía cạnh của mục tiêu đó.

Ví dụ: Dựa vào các bài ca dao đã học và đọc thêm, em hãy chứng minh rằng: *Ca dao là tiếng nói về tình cảm gia đình đằm thắm và tình làng xóm quê hương tha thiết.*

Để sắp xếp các dẫn chứng cần chứng minh cho đề bài trên, người làm bài có thể sắp xếp dẫn chứng theo từng khía cạnh của vấn đề:

- Luận điểm 1: Ca dao là tiếng nói về tình cảm gia đình đằm thắm:

+ Luận cứ 1: Lòng kính yêu, biết ơn ông bà, cha mẹ, những người đã sinh thành nuôi dưỡng ta nên người:

+ Có các dẫn chứng sau:

* Ca dao ghi lại tấm lòng lớp lớp con cháu luôn tưởng nhớ tổ tiên:

*Con người có tổ có tông*
*Như cây có cội, như sông có nguồn*

* Ghi nhớ công ơn trời biển của ông bà, cha mẹ: công ơn đó vô cùng tro lớn:

*- Ngó lên nuộc lạt mái nhà,*
*Bao nhiêu nuộc lạt, nhớ ông bà bấy nhiêu.*

*- Ơn cha nặng lắm ai ơi,*
*Nghĩa mẹ bằng trời chín tháng cưu mang.*

*- Công cha như núi ngất trời,*
*Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông.*

* Lòng biết ơn, tình cảm thương yêu bố mẹ của con cái:

*- Một lòng thờ mẹ kính cha,*
*Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*

*- Đói lòng ăn hột chà là,*
*Để cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng.*

+ Luận cứ 2: Tình thương yêu giữa anh em trong gia đình:

+ Có các dẫn chứng sau:

* Phải hòa thuận để gia đình êm ấm hạnh phúc:

*- Anh em nào phải người xa,*
*Cùng chung bác mẹ, một nhà cùng thân.*
*Yêu nhau như thể tay chân,*
*Anh em hòa thuận hai thân vui vầy.*

* Phải đùm bọc, giúp đỡ nhau khi gặp khó khăn, hoạn nạn:

*- Anh em như chân với tay,*
*Rách rành đùm bọc, dở hay đỡ đần.*
*- Chị em như chuối nhiều tàu,*
*Tấm lành che tấm rách, đừng nói nhau nặng lời*

+ Luận cứ 3: Tình nghĩa vợ chồng thủy chung son sắt:

* Coi trọng tình nghĩa hơn sự giàu sang:

*- Chồng em áo rách em thương,*
*Chồng người áo gấm xông hương mặc người.*
*- Một thuyền, một bến, một dây,*
*Ngọt bùi ta hưởng, đắng cay ta chịu cùng.*

* Kiếm sống vất vả, ăn uống đạm bạc nhưng luôn vui vẻ, tin vào một ngày mai tốt đẹp:

*- Râu tôm nấu với ruột bầu,*
*Chồng chan, vợ húp gật đầu khen ngon.*
*- Rủ nhau đi cấy đi cày,*
*Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu.*
*Trên đồng cạn dưới đồng sâu,*
*Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa.*

- Luận điểm 2: Ca dao là tiếng nói về tình làng xóm, quê hương, thiết tha.

+ Luận cứ 1: Làng xóm thanh bình, mọi người chăm chỉ làm ăn:

+ Có các dẫn chứng:

*- Làng ta phong cảnh hữu tình,*
*Dân cư giang khúc như hình con long.*
*Nhờ trời hạ kế sang đông,*
*Làm nghề cày cấy vun trồng tốt tươi.*
*- Gió đưa cành trúc la đà,*
*Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương*

*Mịt mù khói tỏa ngàn sương,*
*Nhịp chày Yên Bái, mặt gương Tây Hồ.*
*- Đồng Nai gạo trắng nước trong,*
*Ai đi đến đó thời không muốn về.*

+ Luận cứ 2: Lòng thương nhớ quê hương khi phải xa quê:

*Anh đi anh nhớ quê nhà,*
*Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.*
*Nhớ ai dãi nắng dầm sương,*
*Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao.*

+ Luận cứ 3: Mở rộng hơn là tình làng xóm:

* Tình quê hương đất nước:

*- Thương nhau ta đứng ở đây,*
*Nước non là bạn, cỏ cây là tình.*

* Tình thương yêu đùm bọc lẫn nhau của những người cùng quê hương đất nước:

*- Bầu ơi thương lấy bí cùng,*
*Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*
*- Nhiễu điều phủ lấy giá gương,*
*Người trong một nước phải thương nhau cùng.*

Bên cạnh hai cách sắp xếp dẫn chứng nêu trên, ta có thể sắp xếp dẫn chứng bằng cách kết hợp cả trình tự thời gian và từng khía cạnh của vấn đề hoặc theo trình tự không gian, theo lứa tuổi, giới tính, theo ngành nghề, theo tầng lớp xã hội...

Chọn hệ thống sắp xếp dẫn chứng nào là tùy thuộc vào đề bài, vào hệ thống luận điểm mà người viết đã xác định ở mục tiêu chứng minh.

*2.3. Giới thiệu - trích dẫn - phân tích dẫn chứng*

Đối với một dẫn chứng, hoặc một số dẫn chứng phục vụ cho một mục tiêu chứng minh, muốn vận dụng tốt, thường có ba loại việc phải làm: *Giới thiệu, trích dẫn và phân tích.* Ba việc này gắn bó chặt chẽ với nhau, hỗ trợ cho nhau một cách tích cực, tạo nên giá trị của đoạn văn chứng minh. Ba loại công việc này thường lồng vào nhau và thường thay đổi vị trí trong mỗi đoạn chứng minh, tạo nên một sự nhuần nhuyễn mà người làm bài cần cố gắng thực hiện.

Khi thực hiện công việc này cần lưu ý đảm bảo mấy tính chất sau:

- Tính chất chính xác và nhất quán: Mỗi dẫn chứng có thể có nhiều ý nghĩa, tác dụng phục vụ đắc lực nhất cho mục tiêu chứng minh. Cần tránh tình trạng giới thiệu trích dẫn và phân tích không khớp nhau. Cũng cần tránh tình trạng tuy giới thiệu, trích dẫn và phân tích ăn khớp nhau nhưng không phục vụ cho mục tiêu chứng minh, không nhắm trúng khía cạnh cần chứng minh. Tuyệt đối tránh chủ quan, áp đặt cho dẫn chứng những nội dung ý nghĩa mà bản thân dẫn chứng vốn không có.

- Tính chất cô đọng, súc tích và sâu sắc: Giới thiệu, phân tích cốt làm tôn dẫn chứng lên, phục vụ đúng mục tiêu chứng minh giống như nghệ thuật tập trung ánh sáng... làm nổi rõ nhân vật trên sân khấu trong khi biểu diễn kịch. Không nên liệt kê khô khan song cũng không nên quá dài dòng, cầu kì, mất thời giờ của người đọc. Phân tích dẫn chứng trong bài văn chứng minh cần sâu sắc, nêu được đúng, đi bản chất nhưng không được dài dòng làm loãng ý nội dung, ý nghĩa của dẫn chứng

Trong một bài chứng minh, để chứng minh một khía cạnh, một chi tiết của mục tiêu, nhiều khi chỉ cần trích dẫn một dẫn chứng, nhưng nhiều khi cũng cần đến nhiều dẫn chứng. Trong trường hợp thứ nhất, dù chỉ có một dẫn chứng vẫn cần đảm bảo ba loại công việc trên, song cần linh hoạt khi sắp xếp thứ tự ba loại công việc để đảm bảo tính uyển chuyển của đoạn văn, bài văn. Gặp trường hợp thứ hai, nhiều dẫn chứng phục vụ cho một chi tiết cũng vẫn phải đủ cả việc giới thiệu cho mỗi dẫn chứng, nhưng cần khéo léo, tránh trùng lặp. Việc phân tích dẫn chứng trong trường hợp này cần linh hoạt. Tùy theo hình ảnh cụ thể có thể trích hai, ba dẫn chứng rồi phân tích chung. Cũng có thể phân tích từng dẫn chứng riêng, khi mỗi dẫn chứng tuy có nét giống nhau nhưng vẫn có những chi tiết riêng biệt mà vẫn không mâu thuẫn với mục tiêu chứng minh.

3. **Dàn ý của bài văn lập luận chứng minh**

*3.1. Mở bài:*

- Có thể đặt vấn đề theo cách trực tiếp hoặc gián tiếp...

- Nếu theo cách gián tiếp thì có thể dùng thao tác diễn dịch hoặc quy nạp, so sánh...

- Nếu dùng thao tác diễn dịch thì có thể dẫn dắt vào đề bằng một trong các cách sau:

+ Nêu hoàn cảnh lịch sử của vấn đề cần chứng minh.

+ Giới thiệu hoàn cảnh lịch sử, xã hội có liên quan đến vấn đề cần chứng minh

+ Nêu tầm quan trọng (vai trò, ý nghĩa xã hội) của vấn đề cần chứng minh.

*3.2. Thân bài:*

a) Giải thích ngắn gọn luận đề.

b) Chứng minh luận đề: lần lượt chứng minh từng luận điểm theo mô hình sau

(I). Luận điểm 1.

(1). Luận cứ 1.

- Lập luận, dẫn dắt đưa ra các dẫn chứng:

+ Dẫn chứng 1:

+ Dẫn chứng 1:

- Phân tích dẫn chứng.

- Tóm tắt và chuyển ý.

(2). Luận cứ 2.

Lập luận, dẫn dắt đưa ra các dẫn chứng:

+ Dẫn chứng 1:

+ Dẫn chứng 1:

- Phân tích dẫn chứng.

- Tóm tắt và chuyển ý.

(II). Luận điểm 2.

(1). Luận cứ 1.

Lập luận, dẫn dắt đưa ra các dẫn chứng:

- Dẫn chứng 1:

- Dẫn chứng 2:

+ Phân tích dẫn chứng.

+ Tóm tắt và chuyển ý:

(2). Luận cứ 2.

Lập luận, dẫn dắt đưa ra các dẫn chứng:

+ Dẫn chứng 1:

+ Dẫn chứng 1:

- Phân tích dẫn chứng.

- Tóm tắt và chuyển ý.

[...]

Tổng hợp những vấn đề đã chứng minh, nhấn mạnh tính chặt chẽ, rõ ràng, không thể bác bỏ được.

*3. 1. Kết bài:*

Có thể kết thúc vấn đề theo một trong các dạng sau:

- Tổng hợp, tóm lược các ý chính đã nêu ở phần thân bài.

- Nêu phương hướng áp dụng vào cuộc sống.

- Phát triển mở rộng vấn đề.

- Mượn ý kiến của danh nhân, của sách... để thay lời kết của mình.

Sau đây là hai ví dụ về lập dàn trong bài văn chứng minh.

Ví dụ 1: Nhân dân ta có câu tục ngữ: *Có công mài sắt có ngày nên kim*. Em hãy chứng minh chân lí trên:

*** Lập dàn ý sơ lược:**

A. Mở bài:

- Giới thiệu câu tục ngữ quen thuộc của nhân dân ta.

- Nêu ý nghĩa chung của câu tục ngữ.

B. Thân bài:

I. Giải thích ngắn gọn nghĩa đen và nghĩa bóng của câu tục ngữ.

1. Nghĩa đen của câu tục ngữ: có công mài sắt/ nên kim

2. Nghĩa bóng: Có nghị lực, có cố gắng bền bỉ nhất định thu được thành công. Câu tục ngữ đề cao lòng kiên trì nhẫn nại của con người.

II. Chứng minh câu tục ngữ trên nhiều bình diện khác nhau để làm sáng tỏ chân lí mà nhân dân ta đúc kết trong đó.

1. Trong học tập, nghiên cứu khoa học và sáng tạo nghệ thuật (dẫn chứng kết hợp với lí lẽ).

2. Trong lao động sản xuất để xây dựng đất nước (dẫn chứng kết hợp với lí lẽ).

3. Trong chiến đấu chống giặc để bảo vệ Tổ quốc (dẫn chứng kết hợp với lí lẽ).

4. Ở trong nước, trên thế giới, chung quanh ta (dẫn chứng kết hợp với lí lẽ).

*3.2. Kết bài:*

- Ý nghĩa của câu tục ngữ
- Bài học hành động và tu dưỡng bản thân.

Ví dụ 2: Chứng minh câu tục ngữ:

*Một cây làm chẳng nên non,*

*Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

A. Mở bài:

- Giới thiệu lí do trong kho tàng tục ngữ Việt Nam có nhiều câu nói về đoàn kết.
- Giới thiệu câu tục ngữ cần chứng minh.

B. Thân bài:

I. Giải thích ngắn gọn nghĩa đen, nghĩa bóng của câu tục ngữ.

1. Nghĩa đen:

- *Một cây*: *một* là số ít. *Một cây* là ít cây.
- *Ba cây: ba* là số nhiều. *Ba cây* là nhiều cây.
- *Chụm lại:* tập hợp lại, chụm vào nhau.
- *Nên hòn núi cao: nên* là thành, trở thành..

2. Nghĩa bóng:

Đoàn kết tạo nên sức mạnh, đoàn kết sẽ đem lại thành công lớn. Đó là một kinh nghiệm đã được đúc kết từ trong lịch sử dựng nước giữ nước và đấu tranh sinh tồn của cha ông ta.

II. Chứng minh câu tục ngữ

1. Chứng minh bằng dẫn chứng trong văn học.

- Câu chuyện *Bó đũa* (đã được học ở Tiếng Việt 2, tập 1): một chiếc đũa dễ bẻ. Cả bó đũa không bẻ được.

- Bài thơ: *Hòn đá* của Bác Hồ: một người không nhấc nổi hòn đá. Nhiều người mới nhấc được hòn đá.

- Lời dạy của Bác Hồ:

*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết*

*Thành công, thành công, đại thành công.*

2. Chứng minh bằng dẫn chứng trong lịch sử dân tộc.

- Hội nghị Diên Hồng thời nhà Trần và tiếng hô quyết đánh.
- Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và sự đoàn kết của dân tộc.
- Cách mạng tháng Tám và khối đoàn kết toàn dân.

3- Chứng minh bằng dẫn chứng trong đời sống hiện nay.

- Tư tưởng, quan điểm: *Khép lại quá khứ, hướng về tương lai.*

+ Đoàn kết xây dựng đất nước.

+ Đoàn kết tạo nên sức mạnh cho tập thể.

C. Kết bài:

- Khẳng định ý nghĩa bài học về đoàn kết chứa trong câu tục ngữ.
- Đoàn kết là sức mạnh, là nguồn suối yêu thương, hạnh phúc, ấm no.
- Câu tục ngữ thắp sáng niềm tin... Niềm tự hào dân tộc.
- Nêu suy nghĩ của bản thân: xây dựng tình đoàn kết trong gia đình, bạn bè, lớp học...

**4. Luyện tập:**

**Đề 1:**: Lập dàn ý sơ lược và viết thành bài văn cho đề làm văn sau: Nhân dân ta có câu tục ngữ: *Có công mài sắt có ngày nên kim.* Em hãy chứng minh chân lí trên:

**Hướng dẫn**

**- Lập dàn ý:**

(Dựa vào ví dụ 1 ở phần **Lập dàn ý của bài lập luận chứng minh)**

**- Bài làm:**

Trong cuộc sống, làm bất cứ việc gì nếu vội vàng hấp tấp ta thường bị hỏng việc. Trái lại, nếu cố gắng, bền bỉ, kiên trì thì dù việc đó có khó khăn đến đâu ta cũng có thể hoàn thành. Cũng chính vì thế, nên tục ngữ có câu: *Có công mài sắt, có ngày nên kim.* Để khuyên dạy con cháu.

Đọc câu tục ngữ, trước tiên ta gặp nghĩa đen, nghĩa trực tiếp của câu tục ngữ. Một thanh sắt thô sơ, cứng cáp, ngày này qua ngày khác thanh sắt đó được mài, mài mãi... cho đến một ngày nào đó thanh sắt đó sẽ trở thành một cây kim bé nhỏ, tiện dụng. Mài sắt thành kim, mới nghĩ như vậy, nhiều người đã ngại ngùng vì thấy công việc này tưởng như khó khăn không thể làm nổi. Song có người lại không nghĩ như vậy. Họ bỏ ra nhiều công sức, nhỏ không ít giọt mồ hôi mài đi mài lại để cuối cùng thanh sắt thành cây kim. Cho nên cây kim dù nhỏ bé, không đáng gì nhưng nó lại là thành quả của lòng kiên trì, nhẫn nại.

Bên cạnh nghĩa đen trên, câu tục ngữ còn có nghĩa bóng. Đó là một lời khuyên, một bài học mà ông cha từ ngàn đời truyền lại cho con cháu: có sự kiên nhẫn, có quyết tâm cao, thì việc gì dù khó đến đâu cũng có thể làm xong.

Có biết bao tấm gương đã chứng minh điều đó.

Vào thời vua Trần Thái Tông, Nguyễn Hiền người làng Dương Miện, tỉnh Hà Nam. Nhà nghèo quá ông phải đi chăn trâu cho một phú ông. Phú ông có nuôi một ông thầy để dạy học cho các con. Là người hiếu học, thông minh, cậu bé chăn trâu Nguyễn Hiền chỉ nhìn trộm học lén qua cách dạy đó. Ông đã chịu khó học khi ở trên lưng trâu, lúc bên cối xay lúa... Có lần ông nói với mẹ: *Mặt đất dưới chân con là giấy, cành cây trên đầu là bút của con.* Nhờ chăm chỉ, kiên trì học tập, Nguyễn Hiền đã đỗ Trạng nguyên lúc còn nhỏ tuổi. Còn tấm gương luyện chữ của Nguyễn Văn Siêu vẫn là bài học nhắc nhở chúng ta phải rèn luyện ý chí, nghị lực. Nguyễn Văn Siêu nổi tiếng học giỏi, văn hay nhưng đến khi đi thi, do viết chữ quá xấu, Thần Siêu bị đánh tụt xuống hàng thứ hai trong bảng cử nhân. Khi đi thi tiến sĩ, cũng do chữ xấu ông chỉ được xếp trúng trong bảng phụ. Ông thấy rõ tác hại của việc chữ xấu nên đã về nhà ngày đêm khổ công tập viết. Cuối cùng chữ của ông đẹp nổi tiếng như lời văn hay. Ngày nay, bút tích ghi lại nét chữ đẹp của ông còn lưu lại ở đền Ngọc Sơn Hà Nội, được nhiều người chiêm ngưỡng và bái phục.

Mạc Đĩnh Chi, con nhà nghèo, ban ngày còn phải làm kiếm sống chỉ tối đến mới có thời gian học tập. Nhưng không có tiền mua dầu thắp đèn, cậu bé họ Mạc phải bắt đom đóm bỏ vào vỏ trứng rồi soi lên trang sách mà đọc chữ. Với ngọn đèn đom đóm ấy, cậu bé miệt mài học tập và đến khoa thi năm 1304 cậu đã thi đỗ trạng nguyên rồi trở thành một vị quan có tài năng lớn trong triều nhà Trần.

Gần gũi với chúng ta là tấm gương sáng của Bác Hồ. Bác đã quyết chí đi tìm đường cứu nước khi còn rất trẻ. Ở nơi đất khách quê người, Bác đã làm mọi việc để kiếm sống và làm cách mạng: lúc làm phụ bếp trên tàu thủy, khi làm người cào tuyết giữa mùa đông lạnh giá ở Luân Đôn...

*Có nhớ chăng hỡi gió rét thành Ba Lê*
*Một viên gạch hồng Bác chống cả mùa băng giá.*
*Và sương mù thành Luân Đôn ngươi có nhớ.*
*Giọt mồ hôi Người nhỏ giữa đêm khuya.*

(Chế Lan Viên - *Người đi tìm hình của nước*)

Vượt qua bao khó khăn gian khổ, Bác đã tìm ra con đường cứu nước và đưa dân tộc ta, đất nước ta làm cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi, giành lại độc lập, tự do.

Trong lao động sản xuất, tấm gương của tiến sĩ Lương Đình Của là một bằng chứng hùng hồn về sự say mê lao động, đưa khoa học kĩ thuật ứng dụng vào cuộc sống. Để lai tạo thành công giống lúa mới có năng suất cao, không sâu rầy, ông phải làm việc vô cùng vất vả, khó nhọc. Hằng ngày, từ tờ mờ sáng, ông đã ra ruộng, để quan sát, thử nghiệm,... mãi cho đến tối mịt mới về. Ông bám ruộng

đồng liên tiếp và phải vài ba vụ mới hoàn chỉnh một đợt nghiên cứu, thể nghiệm. Hết đợt này đến đợt khác,... Công sức của ông đổ ra để thể hiện một quyết tâm là mang lại no ấm hạnh phúc cho con người, sự phồn vinh cho xã hội.

Nhìn ra nước ngoài ta thấy nhà khoa học nổi tiếng Niutơn, là một tấm gương kiên trì về học tập và nghiên cứu. Sinh ra trong một gia đình nông thôn ở nước Anh, mãi đến năm 12 tuổi mới được ra thành phố học tập và kết quả học tập năm đầu chỉ đạt mức trung bình. Đến cuối năm thứ hai cậu bị một anh bạn học giỏi nhất lớp bắt nạt. Cậu tức quá, quyết tâm học giỏi hơn anh ta để *trả thù*. Sau đó cậu say mê làm việc, miệt mài đọc sách và trở nên giỏi nhất lớp. Năm 16 tuổi, Nuitơn phải nghỉ học về quê sống với mẹ. Bà mẹ muốn hướng cậu vào công việc làm ăn nhưng cậu lại chẳng thiết tha mà chỉ chăm chú đọc sách. Năm sau, nhờ sự góp ý của ông chú, bà mẹ cậu lại cho cậu vào đại học. Ở đấy Niutơn đã bỏ hết thời gian vào việc nghiên cứu học tập và cuối cùng ông đã trở thành một nhà bác học vĩ đại của thế giới.

Lui Paxtơ cũng là một nhà khoa học nổi tiếng nhưng khi đi học phổ thông, ông cũng chỉ là một học sinh trung bình. Xếp hạng môn hóa, ông đứng thứ 15 trong tổng số 22 học sinh của lớp. Nhưng sau này nhờ lòng kiên trì tự học, tìm tòi, thí nghiệm và nghiên cứu ông đã trở thành một nhà bác học lớn của nhân loại, có công phát minh ra thuốc chữa bệnh chó dại cứu sống hàng triệu người trên trái đất.

Qua một vài tấm gương tiêu biểu trên đây, ta có thể rút ra kết luận: chỉ có kiên trì, nhẫn nại, bền lòng, quyết chí, con người mới có thể làm nên sự nghiệp giống như người bền bỉ mài mãi một miếng sắt để làm nên cây kim. Nếu thiếu sự kiên trì, bền chí thì mỗi người chúng ta làm sao có thể vượt qua trăm ngàn trở ngại luôn chắn ngang con đường đi tới của mình? Sự nản chí, thiếu nhẫn nại, vững lòng chỉ dẫn tới đầu hàng và thất bại.

Tóm lại, điều mà câu tục ngữ *Có công mài sắt, có ngày nên kim* muốn nhắn nhủ mọi người là quá đúng đắn và xác thực. Chính là từ rất nhiều kinh nghiệm sống mà nhân dân ta đã đúc kết nên câu tục ngữ trên. Mỗi chúng ta có thể ngẫm nghĩ về câu tục ngữ và xem đó là một bài học rất quý giá giúp ta trau dồi ý chí nhằm vươn tới, tiến lên.

**Đề 2:** Lập dàn ý chi tiết và viết thành bài văn cho đề làm văn sau:

Nhân dân ta thường nhắc nhở nhau:

*Một cây làm chẳng nên non,*

*Ba cây chụm lại nên hòn núi cao*

Em hãy lấy dẫn chứng trong lịch sử, trong văn học, trong đời sống để minh họa cho câu tục ngữ trên. Từ đó em rút ra suy nghĩ gì cho bản thân.

**(Dựa vào ví dụ 2 ở phần Lập dàn ý)**

**Bài làm**

Tinh thần đoàn kết dân tộc là nguồn sức mạnh Việt Nam. Từ xưa đến nay trong quá trình dựng nước và giữ nước, nhân dân ta đã phát huy cao độ tình yêu thương, đoàn kết dân tộc để chiến thắng thù trong giặc ngoài, để xây dựng cuộc sống ấm

no, hạnh phúc. Bài học về đoàn kết đã ăn sâu vào tâm hồn nhân dân, kết tinh thành ca dao, tục ngữ như một niềm tin về chân lí sâu sắc, cao đẹp:

*Một cây làm chẳng nên non*

*Ba cây chụm lại nên hòn núi cao*

Câu tục ngữ có hai nghĩa: Nghĩa đen, nghĩa trực tiếp muốn nói rằng: *một cây* không thể làm nên non, nên núi, nên rừng. Đó là một sự thật hiển nhiên ai cũng nhận thấy. Nhưng *ba cây* tức là nhiều cây quây quần lại bên nhau sẽ tạo thành rừng, thành núi. Câu tục ngữ còn có nghĩa thứ hai, nghĩa bóng. Nghĩa này phải suy nghĩ, phân tích rút từ nghĩa đen. *Một cây* là hình ảnh tượng trưng cho số ít, lại sống lẻ tẻ, không biết chung sức với nhau sẽ không có sức mạnh. *Ba cây* là hình ảnh tượng trưng của nhiều người. *Chụm lại* là quây quần lại, là chung lưng đấu cật cùng nhau, là đoàn kết với nhau sẽ tạo nên sức mạnh lớn lao như ngọn núi cao kia. Nghĩa bóng cũng là bài học mà câu tục ngữ muốn mang đến cho mọi người: đoàn kết tạo nên sức mạnh.

Thực tế cho thấy nếu có nhiều cánh tay, nhiều khối óc góp lại cùng làm thì công việc sẽ mau chóng hoàn thành cho dù công việc đó có khó khăn đến đâu. Chắc chúng ta chưa quên câu chuyện *Bó đũa* đã học ở Tiếng Việt 2,... khi các con không bẻ gãy bó đũa, người cha đã giảng giải: một chiếc đũa có thể bẻ gãy dễ dàng, hai chiếc đũa khó hơn, cả bó đũa càng khó bẻ. Từ xưa, sức mạnh tinh thần đoàn kết đã được khẳng định như thế.

Đoàn kết để đánh giặc, đoàn kết để khắc phục khó khăn, để chiến thắng *giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm*, để khắc phục khó khăn, nghèo nàn, lạc hậu. Hồ Chí Minh qua bài thơ *Hòn đá* nhằm giáo dục nhân dân ta bài học về sức mạnh: hòn đá to, hòn đá nặng nên một người nhấc không nổi, song nhiều người xúm vào nhấc sẽ nhắc được hòn đá to đó. Vì thế, bài thơ khuyên mọi người:

*Biết đồng sức*

*Biết đồng lòng*

*Việc gì khó*

*Làm cũng xong*

Lần giở từng trang sử của dân tộc ta càng hiểu rõ hơn tinh thần đoàn kết của dân tộc ta thật đáng tự hào. Hội nghị Diên Hồng đời Trần với tiếng hô *Quyết chiến! Quyết chiến!* của các bô lão *tuổi già thế kỉ* biểu thị cho lòng yêu nước và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân và tướng sĩ để chiến thắng giặc Mông - Nguyên. Cho đến nay câu nói của anh hùng Trần Quốc Tuấn vẫn còn in sâu trong lòng người về bài học đoàn kết dân tộc: *Vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức.*

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn với tinh thần: *Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới; Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào*, với tinh thần *đại nghĩa* đã giúp Lê Lợi vượt qua mọi thử thách, gian khổ, để giành lại quyền độc lập cho đất nước.

Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ... cũng với tinh thần đoàn kết ấy mà nhân dân ta đã giành thắng lợi ở trận Điện Biên Phủ oai hùng. Trang sử vàng chưa khép lại thì một cuộc chiến khác gay go hơn, ác liệt hơn như thử thách tinh thần đoàn kết của dân tộc ta. Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Giai đoạn này, cả ba miền Bắc - Trung - Nam, trẻ, già, gái, trai... mọi người dân trong nước đều cùng nhau góp sức chung vai gánh vác. Mỗi người một nhiệm vụ, mỗi người một tấm lòng... coi nhau như anh em một nhà, đoàn kết xiết tay nhau, sống chết bên nhau với quyết tâm: *Đánh cho Mĩ cút, đánh cho ngụy nhào.* Cả nước tham gia kháng chiến. Với tinh thần gắn bó đoàn kết bên nhau ấy, mà chiến dịch Hồ Chí Minh đã kết thúc đại thắng mùa xuân rực rỡ năm 1975.

Tinh thần đoàn kết không những giúp cho công cuộc đấu tranh giữ nước đi đến thắng lợi mà nó cũng rất cần thiết trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Với quan điểm: *Khép lại quá khứ, hướng về tương lai*, hàng triệu con người đồng tâm, nhất trí, góp sức, góp tiền... cùng nhau xây dựng Tổ quốc. Hầu như địa phương nào cũng có những thành tựu đáng tự hào biểu thị sức mạnh đoàn kết dân tộc trong kiến thiết hòa bình. Thủy điện Hòa Bình, Thủy điện Trị An, thủy điện Y-a-li, công trình tải điện 500 KV xuyên Việt, đường hầm ở đèo Hải Vân... mỗi công trình là một bài ca anh hùng về lao động sáng tạo và đoàn kết.

Nhìn lại sự việc ta càng thấy thấm thía bài học về tinh thần đoàn kết. Ngay từ trong gia đình, nếu ta biết yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau, đoàn kết một lòng thì cả gia đình luôn được thuận hòa, hạnh phúc. Ở địa phương, xóm làng, nhà nhà mọi người luôn đồng tâm hiệp lực thì xóm làng sẽ ngày càng vững mạnh, yên vui. Và nhân dân cả nước nếu lúc nào cũng thấm thía lời dạy của Bác: *Đoàn kết, đoàn kết đại đoàn kết - Thành công, thành công đại thành công* thì đất nước sẽ vững bước đi lên, không một trở ngại nào làm ta chùn bước.

Tóm lại câu tục ngữ: *Một cây làm chẳng nên non - Ba cây chụm lại nên hòn núi cao* là một lời dạy, một bài học quý báu. Đoàn kết không chỉ cho ta sức mạnh vô địch mà còn là suối nguồn hạnh phúc, yêu thương và ấm no. Nó như ngọn lửa thần kì thắp sáng niềm tin và lòng tự hào dân tộc. Sức mạnh Việt Nam, tư tưởng Việt Nam bắt nguồn từ tinh thần đoàn kết dân tộc, bởi vậy, chúng ta những công dân tương lai của đất nước cần hiểu rõ: *Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết.*

**Đề số 3:** Lập dàn ý và viết thành bài văn cho đề bài sau: Tục ngữ có câu *Đi một ngày đàng học một sàng khôn*. Em thấy nhận xét trên có đúng không? Hãy chứng minh.

**- Lập dàn ý:**

A. Mở bài: - Nêu quan điểm cần chứng minh: *Đi một ngày đàng học một sàng khôn* nhưng điều đó chỉ đúng với những người có ý thức học tập.

- Còn nếu không có ý thức học tập thì chẳng có *sàng khôn* nào, dẫu cho đi đến mấy *ngày đàng* đi chăng nữa.

B. Thân bài:

I. Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ

- *Đi một ngày đàng* (ngày đường): dùng thời gian để chỉ quãng đường đi được coi là tương đối xa và khác lạ so với nơi mình ở quanh năm, suốt tháng, quẩn quanh hằng ngày...

- *Học một sàng khôn:* học được nhiều điều hay, biết được nhiều điều mới lạ...

II. Vì sao *Đi một ngày đàng* lại học được *một sàng khôn?*

- Lí lẽ:

+ Đi nhiều, giao hòa với đời sống sẽ học hỏi được nhiều điều bổ ích, tích lũy được nhiều tri thức để trưởng thành.

+ Đi nhiều giao hòa với đời sống là dịp để kiểm nghiệm, ứng dụng những tri thức tiếp thu qua sách vở, trong nhà trường và nhờ vậy mà mau chóng trưởng thành.

- Dẫn chứng 1:

- Dẫn chứng 2:

...

III. Có phải cứ đi *một ngày đàng* là học được *một sàng khôn* không?

+ Lí lẽ: Quan hệ giữa *đi* và *khôn* không phải tăng tiến theo tỉ lệ thuận. Có kh *đi* nhiều mà chẳng *khôn* được mấy. Cái *khôn* do *đi* không thể thay thế cái *khôn* do học theo sách vở, trong nhà trường.

- Dẫn chứng 1:

- Dẫn chứng 2:

...

C. Kết bài:

- Khẳng định lại quan điểm về tính biện chứng kết hợp giữa *đi* và ý thức học hỏi.

- Liên hệ: học sinh sẽ cố gắng thu thập *sàng khôn* như thế nào.

**Bài làm**

*Tục ngữ là túi khôn của nhân loại*, đúng vậy, trong kho tàng tục ngữ Việt Nam, có nhiều câu tục ngữ nói lên kinh nghiệm, phương pháp học tập phong phú, trong đó câu tục ngữ *Đi một ngày đàng học một sàng khôn* là một ví dụ điển hình. Nhưng đi như thế nào để thu được *một sàng khôn* mới là điều chúng ta cần quan tâm, tìm hiểu.

Trước hết ta cần hiểu câu tục ngữ trên cho đầy đủ. *Đi một ngày đàng* là chỉ việc đi xa, vượt qua một khoảng không gian lớn. Nếu tính theo tốc độ một giờ bốn cây số, thì một ngày đàng là đã vượt qua một độ dài chừng năm chục cây số, một khoảng cách đủ để sang làng khác, tổng khác, hoặc ra tỉnh. Ngày xưa trong cuộc sống khép kín trong làng, sau lũy tre xanh, câu tục ngữ:

*Đi một ngày đàng* có nghĩa là sang làng khác, miền khác, địa bàn khác.

*Học một sàng khôn* là chỉ số lượng kiến thức kinh nghiệm học được. Dĩ nhiên không ai lại đo kiến thức bằng sàng, sàng là một dụng cụ để tách thóc khỏi gạo. Ở đây là hình ảnh chỉ một số lượng cụ thể như mớ, không nhiều, nhưng cũng không

t. Con người ta sống không thể thiếu được trí khôn. Trí khôn giúp người ta phân biệt thật giả, đúng sai, biết cách xử lí công việc trong học tập, sản xuất, sinh hoạt... Hình ảnh *sàng khôn* hàm ý chỉ sự chắt lọc, thu lượm được nhiều điều hay, những kiến thức mới, bổ sung thêm hiểu biết cho bản thân.

Câu tục ngữ *Đi một ngày đàng học một sàng khôn* thể hiện niềm tin rằng khi đi ra ngoài, ta sẽ được gặp gỡ nhiều người, được nghe nhiều câu chuyện dở hoặc hay, được biết nhiều lời ăn tiếng nói và nhiều cách suy nghĩ, cách nhìn nhận vấn đề xã hội khác nhau. Từ đó trí hiểu biết của ta được nâng cao, mở rộng hơn. Ta có thể rút ra nhiều kinh nghiệm và nhiều bài học bổ ích trong cuộc sống.

Câu tục ngữ đã nêu lên một chân lí phổ biến. Mỗi lần chúng ta có dịp đi xa, đi công tác hay đi tham quan đều có tác dụng mở rộng tầm nhìn, nghe thấy và học hỏi được những điều mới mẻ bồi bổ cho trí óc của mình, làm cho trí tuệ phát triển. Chỉ mỗi việc đi xa, tận mắt nhìn thấy những sự vật mới lạ để người khác không bịa chuyện bưng bít hay lừa dối mình, cũng là một sự khôn lớn. Trước đây các nhà trí thức Việt Nam có dịp sang Pháp mới thấy được sự lạc hậu, cổ lỗ của kinh tế, quân sự nước nhà, nẩy ra nhu cầu cải cách, đổi mới. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã từng bôn ba năm châu bốn biển để tìm đường cứu nước. Những ví dụ đó đã chứng tỏ cho chân lí *Đi một ngày đàng học một tràng khôn.*

Câu tục ngữ: *Đi một ngày đàng học một sàng khôn* nhằm khuyên chúng ta nên đi đây đi đó để thu thập vốn sống, tích lũy kinh nghiệm. Ngoài việc học kiến thức trong sách vở, hoặc ở nhà trường, việc học ở thực tế xã hội cũng rất quan trọng. Mỗi lần trải nghiệm thực tế là một lần khôn lớn, học được nhiều kinh nghiệm để lớn lên và trưởng thành hơn.

Trong công cuộc xây dựng đất nước, đổi mới, mở cửa giao lưu quốc tế như hôm nay có rất nhiều thanh niên du học nước ngoài, có biết bao chuyến tập huấn cho các vận động viên thể dục thể thao đã bổ sung thêm nhiều tri thức và đem lại nhiều thành công cho đất nước trên các lĩnh vực khoa học, kĩ thuật, y tế, thể dục thể thao,... Ngay việc tăng cường buôn bán với các nước cũng làm ta khôn ngoan hơn, qua các vụ kiện bán phá giá tôm, cá ba sa... chúng ta cũng thu được nhiều bài học kinh nghiệm trong việc buôn bán với nước ngoài.

Tuy nhiên, không phải cách đi nào cũng mang lại tri thức, kinh nghiệm... Ở đây, cần có ý thức nâng cao trí tuệ, say mê tìm tòi, học hỏi thì mới có *sàng khôn*. Ngược lại, nếu thiếu tinh thần học hỏi, thiếu sự say mê tìm tòi kiến thức, thì sự *đi* đó chẳng có ý nghĩa gì? Thực tế đã chứng minh điều này, có nhiều thanh niên đi du học, nhưng kiến thức của họ cũng không mở mang được bao nhiêu hay việc học thêm tràn lan của học sinh nhiều khi chỉ tốn thời gian, vì nhiều bạn học sinh đến lớp học thêm chỉ ngủ, chỉ quậy phá... vậy thì chẳng có *sàng khôn* nào đưa lại cả.

Tóm lại câu tục ngữ *Đi một ngày đàng học một sàng khôn* là đúng, nhưng đòi hỏi người đi phải luôn luôn có ý thức tìm hiểu, học hỏi để tích lũy thêm kiến thức mới. Nói một cách khác *đi một ngày đàng* chính là điều kiện tốt để người có ý thức học tập có được một *sàng khôn.*

**Đề 4:** Lập dàn ý và viết thành bài văn cho đề bài sau: *Đời sống chúng ta sẽ b tổn hại rất lớn nếu chúng ta không có ý thức bảo vệ môi trường.* Bằng những hiể biết của mình, hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

- **Lập dàn ý**

A. Mở bài: Giới thiệu nội dung cần chứng minh:

- Sự sống của con người gắn bó chặt chẽ với thiên nhiên.

- Có ảnh hưởng giữa thiên nhiên, môi trường và con người.

- Vấn đề đáng lo ngại cho mối quan hệ đầy bất hòa giữa con người và mô trường thiên nhiên.

B. Thân bài:

I. Giải thích ngắn gọn môi trường gồm:

- Không khí

- Mặt đất

- Khí quyển

- Nguồn nước

- Cánh rừng

II. Chứng minh sự tổn hại rất lớn nếu chúng ta không có ý thức bảo vệ môi trường

1. Phá hoại rừng, phá hoại môi trường đem lại sự tổn hại to lớn (mất nguồn gỗ chim, thú, sinh ra lũ lụt, hạn hán,...)

2. Việc làm ô nhiễm không khí gây tác hại đến sức khỏe, mùa màng...

3. Ô nhiễm nguồn nước gây tác hại lớn đến sức khỏe (nhiều bệnh phát sinh không có nguồn nước sạch...)

C. Kết bài:

- Khẳng định việc phá hoại môi trường gây tổn hại to lớn.

- Trách nhiệm của mọi người với việc bảo vệ môi trường.

**Tham khảo hai bài viết sau:**

**Bài 1**

Môi trường là yếu tố cực kì quan trọng tác động trực tiếp đến đời sống của con người. Từ bao đời nay mối quan hệ giữa môi trường với con người vô cùng khăn khít, hữu cơ, không thể tách rời. Tuy nhiên, ngày nay con người trên khắp hành tinh này lại đang đứng trước một thảm họa vô cùng to lớn: Đó là tình trạng nhiễm môi trường ngày trở nên nặng nề, đe dọa trực tiếp tới cuộc sống của con người. Tình trạng ấy thể hiện ở nhiều lĩnh vực khác nhau.

Trước hết ta phải nói tới sự ô nhiễm của môi trường đất. Ngay từ thuở khai thiên lập địa, loài người đã tạo dựng cuộc sống của mình bắt đầu từ việc khai thác đất đai để trồng trọt. Đời này qua đời khác, đất đai màu mỡ đã cung cấp nguồn lương thực chính cho con người. Nhưng tài nguyên đất đai của con người trong thời gain gần đây đã cạn kiệt. Việc khai thác tài nguyên đất của con người trong thời

ian gần đây đã được tiến hành một cách ồ ạt, vô tổ chức, không tuân thủ quy luật ự nhiên. Con người không chỉ tác động vào đất bằng sức lao động như cày, bừa, uốc, xới để làm ra những sản phẩm nông nghiệp đơn thuần với lúa gạo ngô khoai. 'on người cũng không dừng lại thỏa mãn với những khoáng sản có trong lòng đất. ự phát triển của khoa học kĩ thuật tiên tiến, hiện đại đã giúp con người có sức nạnh để khai thác triệt để tài nguyên đất. Các loại giống trồng với năng suất cao. tối thâm canh tăng vụ. Việc chăm bón đất đai chủ yếu phụ thuộc vào phân vi sinh, hưa kể con người tác động tới đất bằng nhiều loại thuốc kích thích tăng trưởng ay thuốc sâu. Kể cả các chất độc hóa học - *sản phẩm* của các cuộc chiến tranh àn khốc. Rừng đầu nguồn bị khai thác bừa bãi, gây ra biết bao nhiêu trận lũ lụt ớn. Hậu quả là đất đai bị phá hoại nặng nề, chất màu mỡ bị cạn kiệt, tình trạng xói nòn, sạt lở ngày một nghiêm trọng, đe dọa trực tiếp tới cuộc sống hằng ngày của on người.

Bên cạnh đó, ta phải kể tới tình trạng ô nhiễm môi trường nước. Tốc độ phát riển của nền kinh tế công nghiệp như hiện nay đã kéo theo sự ra đời của hàng loạt những khu công nghiệp, những nhà máy, những nhà xưởng. Từng ngày, từng giờ, ừ các khu công nghiệp này đã thải ra nhiều hợp chất ở thể rắn, thể lỏng. Nhiều bãi ác khổng lồ không kịp xử lí, cộng với ý thức về công cộng của con người kém hiến cho rác thải ngập lòng ao, lòng sông. Lượng nước thải công nghiệp, nông ghiệp và sinh hoạt thì quá khổng lồ. Theo thống kê của các nhà khoa học thì ượng nước thải trên thế giới vào cuối thế kỉ XX là khoảng 1000 km khối trong một ăm. và để xử lí khối lượng nước bẩn này thì phải cần một lượng sạch gấp 20 lần. Như vậy là con người đã phí phạm một nguồn nước ngọt lớn dự trữ trong thiên hiên (ao, hồ, sông, suối...). Và hậu quả là nguồn nước sinh hoạt của con người gày càng trở nên eo hẹp. Nước ngọt ở nhiều vùng thiếu trầm trọng. Đó là chưa kể ới việc dùng nguồn nước đã bị nhiễm bẩn có thể gây ra nhiều bệnh tật cho con gười. Thực tế cho thấy nhiều nơi, do sự phát triển công nghiệp cũng như việc đi 'ào hoạt động của các làng nghề đã ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe cộng đồng.

Ô nhiễm môi trường không khí cũng là một tình trạng đáng báo động trên toàn :ầu. Như trên đã nói, sự phát triển của công nghiệp cũng như trào lưu hóa học nông ghiệp đã có những tác động xấu tới nguồn không khí quanh ta (tăng khoảng từ 3 - $^{0}$C) khiến cho khí hậu toàn cầu thay đổi thất thường. Tại các khu đô thị, lượng xe ) tô, xe máy khổng lồ đã thải vào không khí bao nhiêu khói độc hại. Thời gian gần lây, con người đang phải chứng kiến hậu họa của việc tầng ô - dôn bao bọc trái đất ị chọc thủng. Sức khỏe cộng đồng bị đe dọa nghiêm trọng. Nhiều loại bệnh nguy iểm đang gây ra bao nhiêu cái chết thương tâm.

Ngoài ra ta còn phải kể tới tình trạng mất cân bằng sinh thái do việc khai thác, ăn bắt các sản vật của rừng. Gỗ bị chặt một cách vô tội vạ, tạo ra bao cánh rừng oang, bao quả đồi trọc. Các loại động vật quý hiếm bị tiêu diệt khiến cho nhiều oài động vật quý đã và đang đi đến tuyệt chủng.

Tóm lại, trong thời gian gần đây, con người đang phải trực tiếp đón nhận những trừng phạt của thiên nhiên do tình trạng ô nhiễm môi trường sống. Mối quan

hệ vốn khăng khít, hữu cơ giữa con người với thiên nhiên đã trở nên tồi tệ tới mức phải báo động. Và nhiệm vụ của tất cả các quốc gia, tất cả mọi người trên hành tinh này là phải chặn đứng và đẩy lùi tình trạng ô nhiễm môi trường, sao cho *ngôi nhà chung* của chúng ta được an toàn, xanh, sạch, đẹp.

(Nguyễn Thị Mai Hoa - Đinh Chí Sáng, *Một số kiến thức, kĩ năng và bài tập nâng cao Ngữ văn 7*, NXB GD, 2003)

**Bài 2**

Có bao giờ bạn tự hỏi: *Môi trường là gì không*? Theo tôi, môi trường chính là toàn bộ các điều kiện tự nhiên, không gian bao quanh con người, có ảnh hưởng tới sự phát triển của con người, tới sự sống của con người. Môi trường quan trọng như thế, vậy mà môi trường ở nước ta cũng như ở thế giới đang bị tàn phá nghiêm trọng. Chắc chắn rằng: *Đời sống của chúng ta sẽ bị tổn hại rất lớn, nếu chúng ta không có ý thức bảo vệ môi trường sống.*

Với những hiểu biết của một học sinh lớp bảy, tôi xin chứng minh rõ điều trên.

Trước hết, chúng ta hãy bàn đến việc phá rừng của con người. Đây là một việc làm nguy hại lớn nhất tới môi trường sống của con người. Trên bản đồ *Rừng ở châu Á* của Tạp chí *Kinh tế Viễn Đông* ra ngày 4 - 6 -1992 cho thấy: Việt Nam là một trong những nước có tốc độ phá rừng lớn nhất (1,98% tổng số rừng của mình). Sự phân tích cụ thể như sau:

- Năm 1943, Việt Nam có 14 triệu ha rừng, độ che phủ 43%.

- Năm 1975, Việt Nam chỉ còn 11 triệu ha rừng.

- Và cho đến năm 1977, Việt Nam chỉ có 9,3 triệu ha rừng, độ che phủ chỉ còn 28,5%.

Như vậy, trong khoảng 54 năm (từ 1943 đến 1997) Việt Nam đã tự phá đi 4,7 triệu ha rừng của mình. Thật là một con số khổng lồ, đáng sợ về ý thức bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sống. Hai nước: Mi-an-ma (khai thác rừng 1,8 %), Thái Lan (khai thác rừng: 1,53%). Vậy Việt Nam có tổng diện tích khai thác hơn cả hai nước từ trước vẫn bị coi là phá rừng nhiều nhất.

Nếu khai thác dữ dội như vậy, thì Việt Nam liệu còn rừng không? Rừng là tài nguyên vô cùng quan trọng với cuộc sống con người. Có nói sơ qua cũng thấy rừng cung cấp cho con người một lượng khí ô - xi khổng lồ hằng năm; rừng ngăn chặn lũ lụt; rừng là nơi sinh sống của các loại động vật, thực vật. Việc phá rừng quả thật đã *gây tổn hại lớn* cho cuộc sống con người. Có lẽ, đó cũng một nguyên nhân cơ bản để gây ra một trong những trận lũ quét ở Sìn Hồ (Lai Châu):

*Ba giờ sáng ngày 3-1-2000, một cơn lũ ống ghê gớm chưa từng có ở Sìn Hồng đã quét quan bản Nậm Coóng, xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu, ba bản này gần như thành một bình địa. Lũ quét làm chết 40 người, 25 người bị thương, có 5 gia đình không còn một ai, 43 ngôi nhà và hàng trăm gia súc, gia cầm bị lũ cuốn. Toàn bộ tài sản của 43 hộ bị mất hoàn toàn* (Theo Thông xã Việt Nam). Những con số khủng khiếp trên đây là lời cảnh báo dữ dội và nạn phá rừng. Rừng bị phá

nất rừng đầu nguồn, lũ lụt tràn về vo tội vạ, gây ra bao cảnh đau khổ cho nhân lân, phá hoại nghiêm trọng kinh tế của những vùng đó, gây thiệt hại cho quốc gia.

Không chỉ là phá rừng lớn, lũ lớn, mà đời sống của con người cũng luôn bị tổn hại vì chính con người đổ rác thải bừa bãi nữa. Người dân Hà Nội ai cũng biết con sông Tô Lịch trước đây trong xanh thế, giờ đây rác thải làm nước sông đen ngòm, có nguy cơ bị lấp sông. Không những về vẻ đẹp của cảnh quan bị xấu đi do rác thải, mà nguy hại hơn nữa là gây bệnh tật cho con người từ rác thải đổ xuống, gây ô nhiễm nơi sinh sống.

Không để cho môi trường xấu đi thêm nữa, nhà nước và các cơ quan có trách nhiệm đã kịp thời có những biện pháp cấp bách để bảo vệ môi trường. Đó là thuộc ý thức của mỗi người.

Ý thức bảo vệ môi trường không phải chỉ ở cuộc sống hằng ngày, mà ngay trong thơ văn, việc bảo vệ môi trường sống đã được ngôn ngữ thể hiện đẹp hơn, sâu sắc hơn. Tuy nhà thơ Tố Hữu - nhà thơ cộng sản vĩ đại của Việt Nam ta đã đi vào cõi vĩnh hằng, song bài thơ *Tiếng chổi tre* của ông vẫn còn mãi. Bài thơ vang lên nhắc nhở:

*Tiếng chổi tre*

*Sớm tối*

*Đi về*

*Giữ sạch lề, đẹp lối*

*Em nghe*

Chúng ta hãy cảm ơn những cô chú lao công ngày đêm mưa nắng thường xuyên quét rác, làm sạch môi trường. Chỉ hình dung các cô chú ấy nghỉ một ngày thôi, cả thành phố, cả đất nước ta, môi trường sống sẽ ra sao.

Lại nói về môi trường *xanh*, khi ta nhắc đến môi trường *sạch* để cuộc sống cứ đẹp mãi. Chúng ta không thể quên thời điểm năm 1958 khi Bác Hồ kính yêu phát động *Tết trồng cây*. Rồi cái thời điểm buồn thương của cả nước khi Bác đi vào cõi vĩnh hằng năm 1969. Giờ đây, một mùa xuân nữa lại đến, dân tộc Việt Nam ta cũng không quên được *Tết trồng cây* do Bác Hồ kính yêu khởi xướng.

*Mùa xuân là tết trồng cây*

*Làm cho đất nước càng ngày càng xuân.*

Việc trồng cây mùa xuân đã trở thành một nét đẹp của truyền thống dân tộc Việt Nam. Mãi mãi lời dạy của Người, hễ là người Việt Nam thì không bao giờ quên.

Tóm lại, dù là ở trong văn chương hay trong đời sống thường ngày, ý thức bảo vệ môi trường là điều mỗi con người luôn phải xác định. Gặp một chiếc vỏ kẹo, gặp một cái lá rơi... bạn hãy nhặt, bỏ vào thùng rác... giản dị thế thôi, bạn ạ. Vì đời sống của chúng ta sẽ tổn hại rất lớn, nếu chúng ta không có ý thức bảo vệ môi trường sống. Và bạn hãy nhớ nhé: Thế giới lấy ngày 5 - 6 hằng năm là Ngày môi trường thế giới đấy. Còn bạn, bạn sẽ làm gì?

(Cao Bích Xuân, *Các dạng bài tập làm văn và cảm thụ thơ văn lớp 7*, NXB GD, 2003)

**Đề 5:** Chứng minh nguồn nước ngọt là hết sức quan trọng đối với cuộc sốn con người.

**- Tham khảo bài viết sau:**

Nhìn vào bản đồ thế giới, đâu đâu ta cũng thấy mênh mông là nước. Đại dươn bao quanh lục địa. Rồi mạng lưới sông ngòi chằng chịt. Lại có những hồ lớn nằm sâ trong đất liền lớn chẳng kém gì biển cả. Cảm giác đó khiến nhiều người trong chún ta tin rằng thiếu gì thì thiếu chứ con người và nhân loại không bao giờ thiếu nướ Xin được nói ngay rằng nghĩ như vậy là nhầm to. Đúng là bề mặt quả đất mên mông là nước, nhưng đó lại là nước mặn chứ không phải là nước ngọt, lại càn không phải là nước sạch mà con người và động vật, thực vật quanh ta có thể dùn được. Hai phần ba nước trên hành tinh mà chúng ta đang sống là nước mặn. Trong s nước ngọt còn lại thì hầu hết đóng băng ở Bắc Cực, Nam cực và trên dãy Hi-ma-la a. Vậy thì con người có thể khai thác nước ngọt ở sông, suối, đầm, ao, hồ và nguồ nước ngầm. Số nước ngọt như vậy không phải là vô tận, cứ dùng hết lại có mà đan ngày ngày bị nhiễm bẩn bởi chính con người. Đủ thứ rác thải, từ rác thải vô cơ, hữ cơ, những thứ rác có thể tiêu hủy được tới cả những thứ rác hàng chục năm sau chu chắc đã phân hủy, cả những chất độc hại được vô tư ngấm xuống đất, thải ra sôn suối. Như vậy là nguồn nước sạch lại càng khan hiếm hơn nữa.

Theo tổ chức Y tế thế giới, trên hành tinh có khoảng hai tỉ người đang sốn trong cảnh thiếu nước ngọt để dùng trong sinh hoạt hằng ngày. Dự báo tới năi 2015 một nửa dân số trên hành tinh sẽ rơi vào hoàn cảnh không đủ nước dùn Cuộc sống ngày càng văn minh, tiến bộ, con người ngày càng sử dụng nước nhiề hơn cho mọi nhu cầu của mình, trong khi dân số ngày mỗi tăng lên. Người ta đ tính được những phép tính đơn giản rằng để có được một tấn ngũ cốc phải sử dụn 1.000 tấn nước, một tấn khoai tây cần từ 500 đến 1.500 tấn nước. Để có một tấ thịt gà ít nhất cũng cần 3.500 tấn nước, còn để có một tấn thịt bò thì số nước cần s dụng còn ghê gớm hơn: từ 15.000 đến 70.000 tấn. Rồi còn bao thứ con vật nuô cây trồng khác để phục vụ nhu cầu của con người, mà lại không cần có nước. Thiế nước, đất đai sẽ khô cằn, cây cối muôn vật không sống nổi.

Mà nguồn nước ngọt lại phân bố không đều, nơi lúc nào cũng ngập nước, nơ lại rất khan hiếm. Ở nhiều nơi, chẳng hạn vùng núi Đồng Văn, Hà Giang, để c chút nước ngọt, bà con ta phải đi xa vài cây số để lấy nước. Các nhà khoa học mớ phát hiện ở vùng núi đá này đang có nguồn nước ngầm chảy sâu dưới lòng đất. Đ có thể khai thác được nguồn nước này sẽ vô cùng gian khổ và tốn kém vì khắp mọ nơi đều trập trùng núi đá.

Chớ nghĩ rằng nơi nào không có sông suối chảy qua cứ khoan sâu, khoan thậ sâu xuống lòng đất có thể lấy được nước. Do việc sử dụng bất hợp lí và rất lãn phí, các nguồn nước ngầm cũng đang cạn kiệt dần. Thì ở khu vực Tây Nguyên mấy năm nay vào mùa khô, bà con ta lại phải khoan thêm rất nhiều giếng mới c thể có nước để dùng hằng ngày đấy thôi. Vùng Ca-ta-lô-nhi-a của Tây Ban Nh bao đời nay, mấy triệu người dân ở đây vẫn sống nhờ vào nước ngầm. Nay nguồ nước đang cạn kiệt tới mức Nhà nước phải đàm phán với Pháp để dẫn nước ngọt t

ông Rôn sang nước mình. Nói như vậy để thấy mục tiêu mà nước ta đề ra trong hiến lược quốc gia về cấp nước và vệ sinh ở nông thôn là phấn đấu đến năm 2010 ẽ có 85% dân cư sống ở nông thôn được sử dụng hợp lí 60 lít nước/ người mỗi gày), và tới năm 2020 thì tất cả người dân sống ở nông thôn đều được sử dụng ước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia. Để đạt được mục tiêu này cần có một cuộc phấn ấu gian khổ, để có được nước ngọt để dùng ở các vùng rộng lớn như vùng cao, ùng sâu, vùng xa - nơi địa hình phức tạp, mức sống của người dân còn rất thấp, đã ất khó huống chi phải có nước sạch, hợp vệ sinh cho sinh hoạt hằng ngày của gười dân.

Nước ngọt đang ngày càng khan hiếm và để có nước sạch, hợp vệ sinh để dùng ất tốn kém. Vì vậy, cùng với việc khai thác nguồn nước ngọt để dùng, con người gày nay càng phải sử dụng một cách hợp lí, tiết kiệm tài nguyên nước.

(Theo Trịnh Văn Bảo, Báo *Nhân dân*, số ra ngày 15-6-2003)

**Đề 6:** Hãy chứng minh rằng: Văn học của dân tộc ta luôn ca ngợi những ai biết *'hương người như thể thương thân* và nghiêm khắc phê phán những kẻ thờ ơ, dửng ưng trước người gặp hoạn nạn.

**- Tham khảo hai bài viết sau**

**Bài 1**

Khi đến với văn chương ta như được soi vào tấm gương lớn để thấy biết bao ìm hồn đẹp đẽ, đầy tình yêu thương.

Quả thật, các nhà văn xưa nay đều hướng ngòi bút ca ngợi những con người iàu lòng nhân ái. Khởi nguồn của lòng nhân ái đó là tình yêu gia đình, nơi con gười sinh ra và lớn lên.

Cậu bé Hồng trong tác phẩm *Những ngày thơ ấu* của văn Nguyên Hồng quả có nh yêu mẹ tha thiết. Sống xa mẹ và chịu đựng rắp tâm của người cô luôn nói xấu nẹ mình nhưng cậu không hề thay đổi tình cảm của mình dành cho mẹ. Bất cứ ở âu, lúc nào, hình ảnh của mẹ luôn hiện hữu trong tâm hồn của cậu.

Không chỉ phản ánh tình mẫu tử, văn học còn cho ta thấy một tình cảm vô cùng ẹp đẽ, sâu sắc, đó là tình vợ chồng gắn bó sắt son. Trong tiểu thuyết *Tắt đèn* của Igô Tất Tố, chị Dậu là một người vợ thương chồng, luôn lo lắng, chăm sóc cho hồng. Khi anh Dậu bị bọn cai lệ và người nhà lí trưởng đánh ở ngoài đình, chị vô ùng lo lắng. Khi anh được thả về, ở nhà chị đã nấu ngay một nồi cháo để anh ăn. .úc bọn quan lại tay sai kéo đến, anh Dậu không còn đủ sức chống cự, chị Dậu đã ều mình xông đến, đánh đuổi chúng để bảo vệ chồng. Tình yêu thương chồng của hị, sự hi sinh lớn lao của chị làm ta vô cùng cảm động.

Văn học còn thể hiện tình cảm gắn bó của anh em trong gia đình qua truyện gắn *Cuộc chia tay của những con búp bê*, hai anh em Thành và Thủy đã có một uộc chia tay đầy nước mắt, sau cả một quãng thời gian gắn bó. Tác giả Khánh loài đã vô cùng tinh tế khi thể hiện tình cảm ấy qua cuộc chia tay của hai con búp ê. Hai anh em cứ dùng dằng mãi mà không biết nên tách hai con búp bê như thế ào. Cuối cùng họ đã để chúng mãi mãi ở bên nhau. Họ không hề muốn chúng

phải chia tay như họ. Qua những hình ảnh đó cũng có thể thấy được tình cảm sâı sắc của hai anh em.

Không chỉ ca ngợi tình yêu gia đình, văn học còn cho ta hiểu về tình yêı thương đồng loại, một tình cảm cao quý mà muốn có được ta cần phải có một tân hồn trong sáng, nhân hậu và rộng mở.

Với tâm hồn nhân hậu của mình O - Henri đã gửi gắm tình yêu thương đồn; loại vào truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng*, một bức thông điệp có sức truyền cản mãnh liệt. Là những người mới quen nhau nhưng họa sĩ Bơ-men, Xiu, Giôn-xi đ: dành cho nhau những tình cảm tốt đẹp như người một nhà. Dù hoàn cảnh khổ cự sống trong khu ổ chuột nhưng Xiu và Giôn-xi đã gắn bó với nhau như chị em ruột Còn Bơ-men đã bất chấp gió mưa, đánh đổi cả mạng sống của mình để cứu Giôn xi. Họ không phải là người họ hàng, người thân mà giúp đỡ nhau vượt qua hoạı nạn, tặng cho nhau những món quà vô giá là sự sống. Thật đáng khâm phục.

Tình yêu đồng loại còn thể hiện qua câu chuyện *Bác sĩ ơi đau quá* của nhà văı Nga Cornei Trucoxki. Ông đã khắc họa nên hình ảnh bác sĩ, một người tốt bụng chữa bệnh cho tất cả những ai cần đến ông, cho cả thú vật trên thế gian. Ông phả đối đầu với bọn cướp biển để đến châu Phi chữa bệnh cho đàn khỉ. Ông cưu man; cho tất cả những con thú ông đã gặp trên cuộc hành trình và giúp cậu bé Pen-ta tìn lại người bố bị bọn cướp bắt giữ. Câu chuyện thể hiện tình cảm nhân ái tốt đẹp, sı hòa hợp của con người với thiên nhiên, với loài vật và cho ta những bài học sâu sắ về tình yêu thương.

Bên cạnh đó, văn học cũng phê phán, lên án những kẻ ích kỉ, vô lương tâm, kh héo tình yêu thương.

Đáng ghê sợ và phê phán nhất là những kẻ khô héo tình cảm với người thâı trong gia đình. Điển hình là nhân vật người cô trong đoạn trích Trong lòng mẹ củ: nhà văn Nguyên Hồng. Bà cô ấy đã ra sức hành hạ đứa cháu mất bố, sống xa m bằng những lời lẽ độc ác, dã man. Người cháu ruột đáng lẽ phải được cưu mang ch chở thì lại bị người cô mỉa mai, xúc phạm đến lòng tự trọng và đến người mẹ củ: mình. Những người như bà cô trong xã hội không nhiều nhưng không phải là khôn; xó. Họ đáng bị lên án. Lương tâm sẽ không bao giờ cho phép họ được thanh thản.

Văn học còn phê phán những kẻ lương tâm độc ác, không có tình yêu thươn; đồng loại qua tác phẩm *Sống chết mặc bay* của nhà văn hiện thực xuất sắc Phạn Duy Tốn. Ông đã xây dựng hình tượng bọ quan lại dã man ngồi an tọa sát phạ nhau, mặc cho nhân dân khổ cực cứu đê sắp vỡ, cảnh tượng ấy sao mà thương tân quá. Thử hỏi lương tâm họ để đâu và họ có phải là quan phụ mẫu của dân không?

Với nội dung tương tự như vậy, *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố đã cho thấy hình ảnl bọn cai lệ, người nhà lí trưởng vô cùng độc ác khi đánh đập người thiếu sưu. H cũng chịu ách thống trị của quan trên, cũng là kẻ làm thân đày tớ như người nôn; dân nhưng lại hách dịch và đánh đập anh Dậu gần chết. Những kẻ ấy đã bị văn họ lên án và bị tất cả mọi người căm giận. Cùng là con người nhưng chúng cậy quyềı trong tay mà bắt nạt người khác, thật không còn tính người.

Có thể nói, văn học đã thể hiện tình thương yêu sâu sắc của con người với con gười, đã ca ngợi những tâm hồn nhân ái để chúng ta noi theo. Văn học cũng là gười bạn đồng hành của chúng ta.

(Phạm Hoài Hương - Lớp 8 A3 - Trường THCS Hoàn Kiếm - Hà Nội)

**Bài 2:** Từ xưa, dân tộc Việt Nam đã có truyền thống *Lá lành đùm lá rách*. Vậy ên văn hóa của dân tộc ta luôn ca ngợi những người biết *Thương người như thể ương thân* và nghiêm khắc phê phán những kẻ thờ ơ, dửng dưng trước người gặp oạn nạn. Chúng ta hãy cùng chứng minh vấn đề trên qua các tác phẩm văn học 'iệt Nam đã học.

Từ ngàn đời nay con người Việt Nam đã biết thương yêu đùm bọc lẫn nhau. uy không cùng cha mẹ sinh ra nhưng đều mang nòi giống con Rồng cháu Tiên. 'a dao có câu:

*Bầu ơi thương lấy bí cùng*

*Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*

Điều đó nhắc nhở chúng ta phải biết yêu thương đồng loại. Đó cũng là bản chất ốt đẹp của dân tộc. Ông cha đã để lại cho chúng ta một kho tàng văn học vô cùng uý giá về lòng thương người. Người xưa khi để lại những áng văn thơ bất hủ ấy hông chỉ muốn chúng ta biết và tự hào về truyền thống *Thương người như thể ương thân* mà còn muốn chúng ta giữ gìn và phát huy truyền thống đó. Vậy húng ta hãy cùng tìm hiểu lòng nhân ái được thể hiện qua văn thơ như thế nào? 'ó lẽ trong thời thơ ấu không đứa trẻ nào lại không được bà hay mẹ kể cho ngh hững câu chuyện cổ tích li kì, hấp dẫn. Truyện cổ tích không đơn thuần ch huyện tưởng tượng, nó cũng gửi gắm rất nhiều suy nghĩ của dân tộc ta. Chúng hãy bước vào thế giới cổ tích và tìm đến với những câu chuyện về lòng nhân ái. Co chuyện Thạch Sanh đã quen thuộc với chúng ta. Thạch Sanh là một chàng trai hỏe mạnh, tốt bụng. Ngược lại Lí Thông là một kẻ mưu mô, xảo trá. Lí Thông đã hiều lần hãm hại Thạch Sanh nhưng chàng đều thoát được. Khi Thạch Sanh cưới ược công chúa, hoàng tử các nước chư hầu bị công chúa từ hôn lấy lậm tức giận, ội binh lính mười tám nước chư hầu kéo sang đánh. Thạch Sanh liền một mình âm cây đàn ra trước quân giặc. Tiếng đàn của chàng vừa cất lên thì quân sĩ mười ìm nước bủn rủn chân tay, không còn nghĩ tới chuyện đánh nhau. Cuối cùng, các oàng tử cởi áo giáp xin hàng, Thạch Sanh sai dọn bữa cơm thết đãi những kẻ thua ận. Vậy tại sao Thạch Sanh lại không mang quân ra đánh? Thạch Sanh vốn là con gười nhân hậu, chàng không muốn nhiều binh sĩ phải chết vì chiến tranh phi ghĩa. Tại sao tiếng đàn Thạch Sanh lại làm hại được quan mười tám nước hùng ıạnh? Khi binh sĩ đầu hàng, chàng không những không đánh họ, mà còn sai người ıang cơm ra thết đãi? Thạch Sanh là một con người vô cùng độ lượng. Kết thúc âu chuyện, mẹ con Lí Thông phải biến thành bọ hung, còn Thạch Sanh được kết ôn cùng công chúa và lên ngôi vua. Đó thật là một kết thúc có hậu phải không các ạn? Tuy trong truyện có những chi tiết tưởng tượng li kì, không có thật nhưng câu huyện đã cho ta thấy ước mơ, niềm tin về đạo đức, công lí xã hội và lí tưởng nhân ọa của nhân dân ta.

Nhưng không chỉ có trong truyện cổ tích, ngay đời sống hằng ngày cũng ( những con người như vậy, những con người luôn quan tâm đến người khác. Tror bài thơ *Ông đồ* của Vũ Đình Liên có đoạn sau:

*Ông đồ vẫn ngồi đó*
*Qua đường không ai hay*
*Lá vàng rơi trên giấy*
*Ngoài trời mưa bụi bay...*

Trong đoạn thơ, nhà thơ Vũ Đình Liên đã tạc nên hình ảnh ông đồ của một th tàn. Giờ đây ông đồ chỉ như cái bóng vô hình lặng lẽ ngồi đó, người qua đườ chẳng ai chú ý tới ông. Tác giả sử dụng bút pháp tả cảnh ngụ tình để bộc lộ tâ trạng ông đồ. Mùa xuân mà lại có lá vàng rơi. Lá vàng rơi là biểu tượng cho sự tà phai, lãng quên của ông đồ. Mưa bụi tuy thật nhẹ nhàng nhưng lại thật là dai dẳn Nó làm tê tái cả lòng người. Đó không chỉ là nỗi buồn của ông đồ mà còn là n nhớ tiếc của tác giả.

*Năm nay hoa đào nở*
*Không thấy ông đồ xưa*
*Những người muôn năm cũ*
*Hồn ở đâu bây giờ*

Ông đồ già ở đầu bài thơ đã biến thành ông đồ xưa ở cuối bài. Dường như ôr đồ đã bị quên lãng trong trường học. Và giờ đây, ở ngoài đường, người ta cũr lãng quên ông. Nhưng may sao vẫn còn một Vũ Đình Liên nhớ tới ông. Tác giả ( nói lên hình ảnh đáng thương của ông đồ, qua đó bộ lộ nỗi nhớ thương da diết cử mình với cảnh cũ người xưa. Đó là cảnh người qua đường xúm thuê ông viết ch tấm tắc ngợi khen tài năng của ông. Nhưng giờ đây tất cả đã qua đi, ông đồ cũr biến mất. Hình ảnh ông đồ viết chữ bên đường là một nét đẹp văn hóa của ngư Việt Nam, vậy mà giờ đây nó đang bị mai một dần. Thời đó, hiếm có ai quan tâ tới ông, tất cả đều thờ ơ. Ở đây lòng nhân ái không chỉ với một con người mà cò đối với một lớp người, một thế hệ tài năng bị lãng quên. Thế mới biết lòng thươr người của Vũ Đình Liên thật rộng lớn.

Trong xã hội bên cạnh người tốt cũng có những người xấu, thờ ơ trước ngư gặp hoạn nạn. Chúng ta hãy tìm hiểu điều này qua truyện ngắn *Sống chết mặc bơ* của Phạm Duy Tốn. Trong khi trăm họ đang vất vả lấm láp, gội gió tắm mưa nh đàn sâu lũ kiến ở trên đê, thì trong dinh quan phụ mẫu rất nhàn nhạ, đường b nguy nga. Phải chăng quan phụ mẫu chưa nghe tin đê vỡ? Chẳng lẽ lại ngồi ur dung như vậy? Bỗng một người nhà quê tất tả xông vào, thở không ra lời:

*Bẩm... quan lớn... đê vỡ mất rồi!*

Đọc đến đây ta có thể hình dung quan lớn sẽ hốt hoảng như thế nào? Nhưr thật ngạc nhiên, thật bất ngờ, quan phụ mẫu không những không hốt hoảng mà cò sai lính đuổi bác nông dân ra ngoài. Đến đây có thể thấy bản chất lòng lang dạ th của tên quan hộ đê đã hiện ra. Hắn vẫn ung dung, vui vẻ ngồi chơi bài, không hiể

bài kia có ma lực gì mà lại khiến quan mê mẩn đến thế. Trong cảnh nguy cấp ư vậy, trừ những kẻ lòng lang dạ thú như tên quan hộ đê còn có ai là không ương xót đồng bào huyết mạch. Đoạn cuối truyện đã cho ta thấy sự tương phản :n cực độ. Trong khi quan lớn ù ván bài to như thế thì khắp nơi nước tràn lênh ng, cuốn trôi nhà cửa ruộng đất, tình cảnh thật thảm sầu đã lên án gay gắt một n quan phủ tham lam, độc ác, mất hết tính người. Thật buồn thay cho số phận của ười dân thời đó!...

Qua những sáng tác văn học trên, chúng ta thấy được rằng: văn học Việt Nam ôn ca ngợi những ai biết *Thương người như thể thương thân* và nghiêm khắc phê án những kẻ thờ ơ, dửng dưng trước người gặp hoạn nạn. Chúng ta cần biết ương yêu người khác thì mới có thể trở thành người tốt được.

(Cao Bích Xuân - *Các dạng bài tập làm văn 8*, NXB GD, 2003)

**Đề 7:** Có ý kiến cho rằng: ***Hoàng Lê nhất thống chí*** *phản ánh một sự kiện lớn ong lịch sử nước ta nửa sau thế kỉ XVIII, cuộc chiến tranh xâm lược của bọn ong kiến phương Bắc và cuộc kháng chiến thắng lợi của dân tộc ta.*

Bằng những hiểu biết của em về tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí,* hãy ứng minh ý kiến trên.

**Bài làm**

*Hoàng Lê nhất thống chí* là một tác phẩm được đánh giá cao về các mặt tư liệu :h sử phong phú, nghệ thuật xây dựng nhân vật, tinh thần dân tộc sáng suốt nhìn r n chất xấu xa của lũ cướp nước, bọn phong kiến bán nước cũng khí phách anh ıng tất thắng của dân tộc ta trong sự nghiệp bảo vệ đất nước. Nhận xét về tác phẩm y, có ý kiến cho rằng: ***Hoàng Lê nhất thống chí*** *phản ánh một sự kiện lớn trong h sử nước ta nửa sau thế kỉ XVIII, cuộc chiến tranh xâm lược của bọn phong kiến ương Bắc và cuộc kháng chiến thắng lợi của dân tộc ta.*

Mặc dù còn bị hạn chế bởi tư tưởng tôn quân, nhưng toàn bộ tác phẩm là sự vạch ìn, phê phán cương trực guồng máy thống trị thối nát của tập đoàn vua Lê chúa ịnh. Bên cạnh hình ảnh Trịnh Sâm hoang dâm, xa xỉ, Trịnh Tông hèn nhát được t lên ngôi trên một cái mâm gỗ, vua Lê Cảnh Hưng vui vẻ cam chịu số phận bù ìn nhàn hạ, là hình ảnh vua Lê Chiêu Thống, một tên vua bán nước, đê hèn, tàn ác. ic giả không giấu nổi sự khinh bỉ và phẫn nộ đã mượn lời một người dân thốt lên: ước Nam ta từ khi có đế vương tới nay, chưa thấy bao giờ có ông vua luôn cúi đầu hèn như vậy. Để bảo vệ cái ngai vàng mọt ruỗng của mình, Lê Chiêu Thống đã u cứu quân Thanh. Bọn xâm lược nhân dịp này thừa cơ xua quân vượt qua biên ải i danh nghĩa giúp nhà Lê khôi phục củng cố vương quyền. Đội quân cứu viện iên triều khi qua cửa ải đã để lộ bản chất kiêu căng, tự phụ, khinh mạn mặc dù úng hết sức ngu dốt về tình hình đất nước ta. Chương mười ba có ghi:

*Khiếp thanh thế, giặc mạnh rút lui*

*Nhờ viện binh, vua xưa trở lại*

Như vậy, quân xâm lược *thiên triều* được đề cao, còn quân Tây Sơn bị liệt v hàng giặc dù là giặc mạnh. *Nhờ thế viện binh, vua tôi nhà Lê trở lại để làm m ông vua luồn cúi ti tiện đối với giặc Thanh, nhất nhất cúi đầu khoanh tay vâng làm theo lời sai bảo. Trách mắng Tôn Sĩ Nghị, không còn gì là thể thống một ô vua*, còn bộ mặt thật của lũ quân cứu viện cũng thò ra *dấy nước đã diệt, nối dõi tuyệt để cướp nước ta.*

Tôn Sĩ Nghị lúc đó làm tổng đốc hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, vừa ng tin báo *sứ thần* nước Nam sang cầu viện, hắn đã sung sướng thốt lên: *Hoặc giả t khiến nước ấy lại làm quận huyện của Trung Quốc chăng?* Tôn Sĩ Nghị được nhanh chóng cướp lấy thời cơ, làm ngay việc cần thực hiện mưu đồ bành trướ xâm lược: Hắn ruổi ngựa đến vùng Long Bằng dò xét tình hình biên giới, đích th tìm hiểu tình hình nước ta qua bọn sứ thần nhà Lê, sai vẽ bản đồ chiến sự nướ đích thân thảo tờ biểu tâu lên vua Càn Long: *An Nam vốn là đất cũ của Tru Quốc. Nếu sau khi khôi phục họ Lê, nhân đó lại cho quân đóng giữ thì như thế bảo tồn họ Lê mà đồng thời lại chiếm được nước An Nam, một công hai việc v* Với chiêu bài viện trợ nhà Lê khôi phục triều đình, Tôn Sĩ Nghị cho quân k thẳng đến Thăng Long không gặp một sự chống cự nào như *dẫm trên đất bằ không mất một mũi tên*. Chúng tiến quân như đi vào chỗ không người, cho nên y càng kiêu căng, buông tuồng. Chiếm đóng Thăng Long, chúng án binh bất độn chuyên chú vào yến tiệc linh đình, quân tướng không còn kỉ luật nhà binh. Tướ thì vùi mình trong truy hoan, lính thì lang thang chợ búa, kiếm củi chẳng để ý đ việc quân. Không những thế chúng còn kiêu căng, khoác loác: *Chúng nó như chậu chim lồng, còn chút hơi thừa thoi thóp, không đáng nói đến. Vâng lệnh c quan lớn tổng đốc bộ định đến ngày mồng sáu tháng giêng, nhân dịp đầu xuân xuất quân đến thẳng sào huyệt của quân Tây Sơn. Bọn giặc ấy nhất định sẽ l lượt bị bắt sống không tên nào lọt lưới. Người Nam Hà tất sẽ đến mà xem.* Tôn Nghị ngay ở chương XIII cũng láo xược nói: *Theo ta xem xét thì chúng như hạ trâu dê, sai một người đem thừng buộc lấy cổ mà lôi về hẳn cũng không khó gì. D quân ta kéo đến Loa Thành nhỏ nước bọt xoa tay là xong việc.* Nghị còn hách dị trách mắng vua Lê Chiêu Thống khi bọn này đề nghị xuất quân. Hắn gọi Quỳ đến căn vặn: *Người nước mày quả thật không thể trông cậy được, lời cung khai c mày trước đây ra sao?* Và *Muốn đi gấp thì cho phép vua tôi nhà ngươi đem m đạo quân đi trước cũng được.* Nhưng sự khoác lác của chúng chẳng được bao l thì chúng đã nếm ngay những đòn thất bại thảm hại. Được tin quân Tây Sơn đá úp Ngọc Hồi, hắn trở thành một kẻ hèn nhát vô cùng *Sĩ Nghị sợ mất mật, ng không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp dẫn bọn lính kị mã, chuồn trước c phao, nhằm hướng Bắc mà chạy.* Sầm Nghi Đống thì thắt cổ chết. Tướng như vậ còn quân *rụng rời xin hàng*, kẻ *thây chết nằm đồng, máu chảy thành suối, qu Thanh đại bại.* Đó là quân xâm lược, còn vua tôi Lê Chiêu Thống thì số phận cũ không kém phần bi đát. Trước tiên là Lê Quýnh, một tên cơ hội chỉ biết ăn ch tiến thân bằng sự dối trá lừa gạt khi có quyền lực thì lo *đền ơn trả oán*, lo ăn đ lót. Bộ mặt của hắn là *Quýnh cốt cho mình ra khỏi trận, còn việc chinh chiến đư*

*ty thua nhà nước còn hay mất, Quýnh chẳng biết đến làm gì.* Một con người như ế mà lại được giao cầm quân lo việc nước thì thật não nùng. Quýnh lừa dối Tôn Nghị để hắn kéo quân vào, nhờ đó để vua tôi say mê hoan lạc đến khi người ıng nữ phát hiện cái tình thế nguy cấp, cái tài cầm quân *ra Bắc vào Nam ẩn hiện ư thần* của Quang Trung, lúc đó vua tôi mới lo sốt vó đi đến dinh Tôn Sĩ Nghị để ıất để vua mang nhục vào thân khi bị Tôn Sĩ Nghị trách mắng. Và đến khi Sĩ ghị vượt cầu phao bỏ chạy thì vua tôi lại một lần nữa dắt díu nhau chạy theo rồi ıng bỏ xác nơi đất khách.

Mặc dù còn bị hạn chế trong quan niệm về triều đại chính thống. *Hoàng Lê ıất thống chí* là tác phẩm duy nhất đương thời miêu tả trực tiếp phong trào Tây m và người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ với một lòng thán phục không che ấu. Các tác giả đã dùng nhiều cách đề cao người anh hùng kiệt xuất ấy trong lịch . Nguyễn Huệ là người có lòng yêu nước sâu sắc và một nhãn quan chính trị sáng ốt: Thấy rõ tim đen của bọn xâm lược Lê Chiêu Thống mù quáng trước kẻ thù, guyễn Huệ nhận định về âm mưu của chúng như sau: *Ta xem tờ chiếu của vua ıanh thì chẳng qua họ cũng chỉ xem qua tình hình ta mạnh yếu ra sao mà định bề ến lui, chớ còn việc nghĩa cử để dựng lại nhà Lê không phải là bản tâm của họ. ọ chỉ mượn tiếng để mưu đồ lợi riêng mà thôi.* Ông là người có tài điều binh ıiển tướng, biết người, tin ở chính mình. Ngay những người trong phe chống đối, ıa tôi nhà Lê cũng phải thừa nhận. Người cung nhân khi nói về uy danh của chúa ıy Sơn đã nói: *một tay anh hùng lão luyện, dũng mãnh và có tài cầm quân.* Ông người quyết đoán, có tài hoạch định kế hoạch, biết địch hiểu mình, động viên ược sĩ khí ba quân nên đại binh tiến quân như vũ bão, thần tốc, chỉ trong ít ngày nh đâu được đấy, lấy Thuận Hoá, lấy Bắc Hà, đánh tan quân Thanh dễ như trở n tay - Bản thân xông pha trận mạc ngoan cường gan dạ *giữa khói lửa mịt mù,* guyễn Huệ cưỡi voi xông vào đồn giặc đánh giáp lá cà với địch. Có lẽ trong lịch chiến tranh, chưa có vị tướng nào lại dám hẹn đích xác ngày chiến thắn như guyễn Huệ: *Hẹn đến ngày mồng bảy năm mới thì Thăng Long mở tiệc ăn mừng. ác người nhớ lấy, đừng cho ta nói khoác.*

*Hoàng Lê nhất thống chí* không chỉ tả anh hùng Nguyễn Huệ hiển hách trong iến công mà còn miêu tả người anh hùng trong đời thường, qua những sự việc nh thường làm cho hình tượng Nguyễn Huệ càng thật, càng đẹp, càng gần gũi với úng ta.

*Hoàng Lê nhất thống chí* là tác phẩm thuộc loại tiểu thuyết chương hồi nhưng m tính chép ghi chép sự việc. Nhờ tính chất ghi chép sự việc, kí sự này mà tác ıẩm đã ghi lại được những sự kiện thực, những con người thực trong thời có ıững biến động lớn của lịch sử. Do vậy, về mặt lịch sử, *Hoàng Lê nhất thống chí* một tài liệu quý về một sự kiện hào hùng của dân tộc; về mặt văn học đây là một : phẩm có giá trị nghệ thuật, đặc biệt về nghệ thuật khắc hoạ hình tượng anh ıng Nguyễn Huệ.

**Đề số 8:** Bàn về giá trị hiện thực và tố cáo của *Truyện Kiều*, Đặng Thai Mai ết *Truyện Kiều là một bản cáo trạng bằng thơ, bằng hình tượng nghệ thuật, để*

*bộc lộ tất cả cái thối tha của chế độ phong kiến đang sa đoạ trên con đường* *rã.* (Đặc sắc của văn học cổ điển Việt Nam qua nội dung *Truyện Kiều* - Tập : Đại học Sư phạm, số 3 tháng 8,9 năm 1995)

Bằng những hiểu biết của em về *Truyện Kiều* hãy chứng minh nhận định trên

**Bài làm**

*Truyện Kiều*, tác phẩm chính của nhà thơ thiên tài Nguyễn Du là ngôi sao c lọi nhất trong nền văn chương cổ điển Việt Nam. Nó có giá trị hiện thực sâu sắc tưởng nhân đạo trong sáng và hình thức nghệ thuật đạt đến những thành tự rực toàn diện vô song trong thơ cổ điển Việt Nam.

Dựa vào cốt truyện *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân, Nguyễn đã sáng tạo nên một kiệt tác đậm đà tính dân tộc và tính nhân dân ở nhiều phươ diện. Đã có nhiều ý kiến, nhiều nhận xét khác nhau về những phương diện khác nl của *Truyện Kiều*. Sau đây là ý kiến Đặng Thai Mai khi nhận xét về giá trị hiện tl tố cáo trong *Truyện Kiều*: *Truyện Kiều là một bản cáo trạng bằng thơ, bằng h tượng nghệ thuật, để bộc lộ tất cả cái thối tha của chế độ phong kiến đang sa c trên con đường tan rã.* (Đặc sắc của văn học cổ điển Việt Nam qua nội dung *Tru Kiều* - Tập san Đại học Sư phạm, số 3 tháng 8,9 năm 1995)

Đúng vậy, *Truyện Kiều* đã mô tả một cách sâu sắc xã hội phong kiến thối ı đã tố cáo, phản kháng và phê phán những thủ đoạn tàn nhẫn, bất công chà đạp vận mệnh con người.

Nguyễn Du sống trong một thời đại bão táp, một thời đại mà chế độ pho kiến quằn quại trong cơn hấp hối, đưa nước ta vào một tấn bi kịch thê thảm. T đại Nguyễn Du nổi bật lên ba sự kiện lịch sử chính: cơn bão táp khởi nghĩa nơ dân bốc cao, kết thúc bằng phong trào khởi nghĩa Tây Sơn oanh liệt: Chiến th: Đống Đa lừng lẫy của Quang Trung đánh tan hai mươi vạn quân xâm lược pho kiến Mãn Thanh; sự thắng lợi của thế lực phong kiến phương Bắc phản động ı Nguyễn. Nguyễn Du đã chứng kiến sự mục nát, suy vong của chế độ phong k thời Lê Mạt, chứng kiến đời sống xa hoa, đồi truỵ của bọn phong kiến, nhất là cl Trịnh. Tâm hồn Nguyễn Du đã xao động trước cảnh điêu linh, loạn lạc của nl dân do chiến tranh liên miên của hai tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn.

Nguyễn Du cũng đã sống nhiều năm long đong vất vả sau thời gian mưu cho Tây Sơn không thành, đã nếm mùi cay đắng của cảnh không có cơm ăn, áo m ốm đau không thuốc uống. Những lúc đó, Nguyễn Du thấy:

*... Những kẻ nằm cầu gối đất*
*Dõi tháng ngày hành khất ngược xuôi*
*Thương thay cũng một kiếp người*
*Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan.*

(Văn chiêu h

Thời đại và cuộc sống bản thân đã giúp người nghệ sĩ tạo nên những bức tr buồn thê thảm về xã hội phong kiến suy tàn trong *Truyện Kiều*. Với trái tim ng

nghệ sĩ bị sóng gió cuộc đời vùi giập, với lương tri của một con người thường phẫn nộ trước thói đời vô nhân bạc nghĩa, cuộc sống được mô tả trong *Truyện Kiều* là một vực thẳm tối tăm, ngột ngạt, bọn thống trị được khắc hoạ trong *Truyện Kiều* là những tên tàn ác, bất nhân.

*Truyện Kiều chính là ngọn roi sắt quất thẳng vào những bất công, độc ác, dối trá, đê hèn của bọn thống trị xã hội cũ và cũng có thể nói đó là bản án đối với tất cả chế độ xã hội người bóc lột người...* (Nguyễn Đình Thi).

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du ghét cay ghét đắng các thứ quan lớn, quan nhỏ, ghét từ đám sai nha bắng nhắng, hách dịch, tàn ác đã ập đến nhà họ Vương như một đám *ruồi xanh* đến với ông *tổng đốc trọng thần* Hồ Tôn Hiến tuy nói *kinh luân gồm tài* nhưng không có tài nào khác ngoài cái tài phản trắc và dâm ô.

Trước hết là tên quan xử án Vương ông. Hắn đã nghe theo một lời vu oán, cho bọn sai nha đầu trâu mặt ngựa đến đánh đập Vương Ông, Vương Quan và vét sạch của cải gia đình họ Vương. Thậm chí, hắn còn bắt giam cả cha và em trai Thuý Kiều. Ngay cả một kẻ sai nha lại dưới quyền hắn cũng trâng tráo nói thẳng ra rằng:

*Tính bài lót đó luồn đây*

*Có ba trăm lạng, việc này mới xuôi*

Nguyễn Du đã khái quát bản chất tham nhũng, pháp lí bất công của chính quyền phong kiến:

*Một ngày lạ thói sai nha*

*Làm cho khốc liệt chẳng qua vì tiền*

Hai nữa có thể kể đến tên quan xử vụ Thúc Ông kiện Thuý Kiều. Hắn buộc phải chọn một trong hai con đường:

*Một là cứ phép gia hình*

*Hai là lại cứ lầu xanh phó về*

Tất nhiên Kiều chọn con đường thứ hai. Hắn liền sai tay chân đánh Kiều. Chỉ sau khi biết Kiều có tài hắn mới xử cho đoàn tụ với Thúc Sinh. Lối xử kiện tuỳ tiện ấy nhất định còn gây ra nhiều oan khổ cho người dân.

*Truyện Kiều* còn dựng lên hình ảnh một gia đình quan lại sống xa hoa thừa thãi và cũng hết sức độc ác. Hoạn Thư đã nghĩ ra mưu cơ đốt nhà, bắt cóc, cướp Kiều đem về cho mẹ ngược đãi rồi bày ra cảnh gặp gỡ éo le chua xót giữa Kiều và Thúc Sinh để dày vò Kiều:

*Vợ chồng chén tạc chén thù*

*Bắt nàng đứng chực trì hồ hai nơi*

*Bắt khoan bắt nhặt đến lời*

*Bắt quỳ tận mặt, bắt mời tận tay*

Hoạn Thư thật đúng là một cô tiểu thư *con quan Lại Bộ*, tuy thông minh sắc sảo có thừa nhưng cũng có cái phũ phàng tàn nhẫn thâm hiểm của con nhà quý tộc:

*Bề ngoài thơn thớt nói cười*

*Mà trong nham hiểm giết người không dao*

Đặc biệt Nguyễn Du đã phê phán kịch liệt Hồ Tôn Hiến, tên quan tiêu biểu ch cả hệ thống quan lại. Hồ là con người tráo trở và độc ác. Hắn sợ Từ Hải, nhờ Kiề dụ Từ ra hàng rồi lừa Từ vào chỗ chết:

*Hồ Công quyết kế thừa cơ*

*Lễ tiên, binh hậu, khắc kì lập công*

*Kéo cờ chiêu phủ tiên phong*

*Lễ nghi dâng trước bạc đồng phục sau*

Giết chồng, cướp vợ, bản chất tàn bạo, dâm ô đó của hắn được Nguyễn D miêu tả bằng một nét bút biếm hoạ sắc sảo lạ thường:

*Nghe càng đắm ngắm càng say*

*Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình*

Bên cạnh bọn quyền thế này là một lũ lưu manh từ bọn chuyên nghề buôn th bán người đến bọn Khuyển Ưng, Khuyển Phệ nhà họ Hoạn, tất cả chỉ biết có tiề Quan lại vì tiền mà bất chấp công lí; sai nha vì tiền mà tra tấn tàn nhẫn cha cc Vương Ông; Tú Bà, Mã Giám Sinh, Bạc Bà, Bạc Hạnh vì tiền mà sống bằng ngh buôn thịt bán người; Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm, lừa đảo, phản trắ Khuyển Ưng vì tiền mà đốt nhà, cướp người, lao vào tội ác. Đồng tiền có sú khuynh đảo cả xã hội:

*Trong tay sẵn có đồng tiền*

*Dẫu lòng đổi trắng thay đen khó gì*

Vì vậy *Nguyễn Du căm ghét vô cùng sức nặng của đồng tiền đè lên những kiế người tay không và lương thiện* (Hoài Thanh).

Tóm lại, *Truyện Kiều* đã vẽ nên một bức tranh xã hội có sức tố cáo mãnh liệ chế độ phong kiến tàn bạo với bầy lang sói khủng khiếp đã xô đẩy, chà đạp ngườ phụ nữ có nhân phẩm, có tài, có sắc vào cuộc sống ba chìm bảy nổi, và giết ch một tài năng trí dũng có thừa.

*Truyện Kiều* là một tác phẩm văn học vĩ đại, một bức tranh hiện thực tuyệt v về những đau khổ của con người dưới chế độ phong kiến suy tàn, và là lời phá kháng, bản cáo trạng chống bọn thống trị đương thời. Đó cũng là tiếng nói của m tâm hồn cao cả, tiếng đập của một trái tim lớn đầy tình nhân đạo, đau xót vì s phận con người. Tuy nhiên *Truyện Kiều* còn rơi vào tư tưởng định mệnh. Nhưn hạn chế của Nguyễn Du về mặt tư tưởng không thể làm giảm sút sự rung động củ *một trái tim lớn, một nghệ sĩ lớn.*

(Hoài Thanh

## II. LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

### 1. Khái niệm

- Giải thích: Giảng giải cho cặn kẽ, chú thích cho thêm sáng tỏ.

- Kiểu bài văn nghị luận giải thích là kiểu bài trình bày những lí lẽ để giảng giải, có kèm theo dẫn chứng cần thiết cho lí lẽ thêm vững chắc, giúp người đọc hiểu đúng, hiểu cặn kẽ, sâu sắc vấn đề đã nêu ra.

Ví dụ: **_Liêm_**

*Liêm* là trong sạch, không tham lam.

Ngày xưa dưới chế độ phong kiến, những người làm quan không đục khoét dân thì được gọi là *liêm*, chữ liêm ấy cũng chỉ có nghĩa hẹp. Cũng như chữ *trung* là trung với vua, *hiếu* với cha mẹ mình thôi.

Ngày nay, nước ta là nước dân chủ cộng hòa, chữ *liêm* có nghĩa rộng hơn; là mọi người đều phải *liêm*. Cũng như chữ *trung* là trung với Tổ quốc, *hiếu* với nhân dân; ta không chỉ thương cha mẹ ta, mà còn phải thương cha mẹ người, phải làm cho mọi người đều phải biết thương cha mẹ.

Chữ *liêm* phải đi với chữ *kiệm*. Cũng như chữ *kiệm* phải đi với chữ *cần*.

*Có kiệm mới liêm được, vì xa xỉ mà sinh ra tham lam.*

Tham tiền của, tham địa vị, tham danh tiếng, tham ăn ngon, sống yên đều là *bất liêm*.

[...]

(Hồ Chí Minh)

### 2. Yêu cầu khi làm bài văn lập luận giải thích

- Phải xác định đúng vấn đề cần giải thích, tránh tình trạng nắm lơ mơ, nói chờn vờn quanh đề bài.

- Phải phát hiện vấn đề của đầu bài có những khía cạnh nào cần giải thích (hoặc có những từ, khái niệm nào cần phải giảng giải). Quan hệ giữa các khía cạnh thế nào?

- Có một hệ thống lí lẽ kèm theo dẫn chứng cần thiết để giảng giải cho cặn kẽ rành mạch vấn đề cần giải thích.

### 3. Phương pháp làm bài văn lập luận giải thích

Ở cương vị của một người cần hiểu biết (cần được giải thích) đứng trước một đối tượng nào đó, những câu hỏi thường nảy sinh sẽ là: Nghĩa là gì? Bao gồm những gì? Như thế nào? Tại sao?... Chỉ khi nào giải đáp được những câu hỏi như vậy mới có thể tìm hiểu được đối tượng.

Ở cương vị khác, người giải thích muốn thực hiện được chức năng và mục đích như đã nói, phải trả lời cho người tìm hiểu những câu hỏi đó.

Trước một đề tập làm văn, yêu cầu giải thích một đối tượng (có thể một từ, một câu, một khái niệm, một vấn đề,... người làm bài văn đồng thời phải đặt mình vào

hai cương vị: cương vị người được giải thích (người cần tìm hiểu) và cương '
người giải thích.

Ở cương vị người cần tìm hiểu, phải biết đặt lấy những câu hỏi để tìm hiểu ch
phù hợp, cho đầy đủ.

Ở cương vị người giải thích, phải tìm hiểu mọi lí lẽ để trả lời đầy đủ, rõ ràn
những câu hỏi ấy.

Muốn giải thích một vấn đề thì cần phải tìm lí lẽ để giảng giải, cắt nghĩa vấ
đề. Muốn tìm được lí lẽ thì trước hết phải biết đặt câu hỏi, sau đó phải đủ kiến thứ
để tìm lí lẽ. Câu hỏi để tìm lí lẽ có thể chia làm ba nhóm sau:

Nhóm 1: Câu hỏi để giảng giải ý nghĩa của từ ngữ, hình ảnh nằm trong nhữn
câu văn, câu thơ, câu tục ngữ, ca dao, danh ngôn... được đưa ra để giải thícl
Thường là những câu hỏi: *Nghĩa là gì? Có ý nghĩa gì? Thế nào là...?*

Ví dụ: Giải thích câu nói: *Không có gì quý hơn độc lập tự do.*

Nội dung khái niệm cần giải thích trong đề bài này là: *độc lập, tự do.* Và câ
hỏi đặt ra để tìm lí lẽ sẽ là: *Độc lập* nghĩa là gì? *Tự do* nghĩa là gì?

- *Độc lập*: một nước giữ quyền chính trị, kinh tế và toàn vẹn lãnh thổ, không l
nước khác can thiệp vào, không bị ngoại bang, nô dịch, thống trị.

- *Tự do*: quyền được sống và làm theo ý muốn của mình, miễn là không xâ
phạm đến quyền của người khác. Tự do là quyền công dân. Thân phận nô lệ là m
tự do. Nước được độc lập, nền dân chủ mở rộng thì mới có tự do.

Tuy nhiên, trong một đề bài thường có nhiều từ, nhiều khái niệm. Không ph
bất cứ từ nào, khái niệm nào có trong đề cũng cần được giải thích. Làm như vậy b
làm sẽ dàn trải, lan man. Người làm bài phải biết chọn những từ nào, khái niệ
nào mà giải thích được những từ, những khái niệm ấy thì toàn bộ vấn đề sẽ sáng t
Với đề bài trên, chỉ cần giải thích được hai từ *độc lập, tự do* thì mới làm ch
người đọcm người nghe hiểu rõ được cuộc sống chỉ cao quý khi chúng ta sốn
trong độc lập, tự do.

Nhóm 2: Câu hỏi để giải thích tầm quan trọng hoặc tác dụng của vấn đề đ
với cuộc sống: Thường là những câu hỏi: *Vì sao? Có tác dụng gì? Ý nghĩa đối v
cuộc sống?* Đây là loại câu hỏi quan trọng nhất nhằm tìm ra lí lẽ để giải thích đượ
nguyên nhân, lí do nảy sinh, sự kiện, vấn đề. Có giải thích được lí do, nguyên nhâ
mới chỉ ra bản chất vấn đề để thuyết phục người đọc người nghe.

Nhóm 3: Câu hỏi hướng người đọc suy nghĩ và hành động đúng theo vấn đ
Thường là những câu hỏi: *Phải làm gì? Phải làm như thế nào?*

(Các nhóm câu hỏi trên đây cần vận dụng linh hoạt cho từng đề bài cụ thể)

Dưới đây là một số ví dụ minh họa cho việc tìm lí lẽ khi đặt câu hỏi cho đề bài:

Ví dụ1: Em hiểu thế nào là *Học tập tốt, lao động tốt.*

Câu hỏi 1:

+ Thế nào là học tập tốt?

+ Thế nào là lao động tốt?

Câu hỏi 2:

+ Vì sao (tại sao) học sinh lại phải học tập tốt?

+ Vì sao (tại sao) học sinh lại phải lao động tốt?

Ví dụ 2: Trong thư gửi cho học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Bác Hồ viết: *Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có sánh vai các cường quốc năm châu hay không chính là nhờ ở một phần lớn công học tập của các cháu.*

Để tìm lí lẽ giải thích được lời dạy của Bác, có thể đặt các câu hỏi như sau:

Câu hỏi 1:

a) Thế nào là một đất nước vẻ vang trên trường quốc tế?

b) Thế nào là một cường quốc? Một cường quốc cần phải mạnh ở những lĩnh vực nào?

Câu hỏi 2:

a) Tại sao (vì sao) Bác lại nêu một vấn đề về vị trí của Việt Nam trên thế giới? Câu nói ra đời trong hoàn cảnh nào? Do đó nó quan trọng ra sao?

b) Tại sao (vì sao) việc học tập của học sinh lại có thể làm cho Việt Nam sánh vai các cường quốc?

Câu hỏi 3:

Muốn thực hiện được lời dạy của Bác, chúng ta phải xác định mục đích học tập là gì? Phải học những gì? Phải học như thế nào?

Tóm lại, nếu người làm bài biết đặt ra những câu hỏi như thế cho một bài văn giải thích thì mới hi vọng tìm được lí lẽ. Trong cuộc sống không chỉ biết *công nhận* mà khi đứng trước một vấn đề mới, chúng ta phải tự hỏi: *Tại sao? Vì sao?* Và tự tìm ý kiến lí lẽ để giải thích. Đó là thao tác tư duy, là phương pháp tư tưởng để phát hiện mọi vấn đề, mọi hiện tượng trong cuộc sống và đó cũng là đích của bài văn nghị luận giải thích.

**4. Dựng đoạn và liên kết đoạn trong bài văn lập luận giải thích**

Bài văn lập luận giải thích cũng giống như các bài văn nghị luận khác, gồm có nhiều đoạn văn. Mỗi đoạn văn giải thích một khía cạnh của vấn đề (một luận điểm). Có đoạn văn giải nghĩa - trả lời câu hỏi *Nghĩa là gì?* để trả lời câu hỏi *Tại sao?*

Các đoạn văn trong bài văn giải thích phải đồng hướng và liên kết với nhau một cách chặt chẽ. Nghĩa là mọi lí lẽ đưa ra trong từng đoạn phải cùng hướng về luận đề, đảm bảo sự thống nhất.

Cách trình bày lí lẽ trong các đoạn văn cần thay đổi cách lập luận. Có thể lập luận theo kiểu diễn dịch, quy nạp, nêu phản đề... tùy vào khả năng của người làm bài.

Ví dụ: *Thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí*

1. Tiết kiệm không phải là bủn xỉn, không phải là *xem đồng tiền bằng cái trống*, gặp việc đáng làm cũng không làm, đáng tiêu cũng không tiêu, tiết kiệm không phải là ép bộ đội, cán bộ và nhân dân nhịn ăn, nhịn mặc, mà tăng gia sản

xuất là để nâng cao mức sống của bộ đội, cán bộ và nhân dân. Nói theo khoa học thì tiết kiệm là tích cực chứ không phải là tiêu cực.

2. Trong 80 năm trước nước ta bị đế quốc Pháp rồi đến đế quốc Nhật vơ vét hết, vì vậy mà kinh tế của nước ta còn nghèo nàn, lạc hậu. Nay chúng ta cần phải có một nền kinh tế khá để kháng chiến và kiến quốc. Muốn xây dựng kinh tế thì phải có tiền của để làm vốn. Muốn có vốn thì các nước tư bản dùng ba cách: vay mượn nước ngoài, ăn cướp của các nước thuộc địa, bóc lột nông dân, công nhân. Những cách đó chúng ta đều không làm được.

Chúng ta chỉ có cách là, một mặt tăng gia sản xuất, một mặt tiết kiệm để tích trữ thêm vốn cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế của chúng ta.

3. Chúng ta phải tiết kiệm thì giờ. Thí dụ: việc gì trước kia phải làm hai ngày, nay vì tổ chức sắp xếp khéo, năng suất cao, ta có thể làm trong một ngày là xong. Thí dụ, việc gì trước kia phải dùng 10 người, nay ta phải tổ chức sắp xếp cho khéo, phải nâng cao năng suất của mọi người, nhờ vậy mà chỉ dùng 5 người là được.

Chúng ta phải tiết kiệm tiền của. Việc gì trước kia dùng nhiều người, nhiều thời giờ, phải tốn 2 vạn đồng. Nay vì tiết kiệm được sức người và thời giờ, nguyên liệu, cho nên chỉ tốn một vạn đồng là đủ.

Nói tóm lại, chúng ta phải tìm cách sắp xếp tổ chức cho hợp lí để một người có thể làm việc như hai người, một ngày có thể làm việc của hai ngày, một đồng có thể dùng bằng hai đồng.

Tất cả mọi người đều phải tiết kiệm. Trước nhất là các cơ quan, các đơn vị bộ đội, các xí nghiệp. Có người nói: bộ đội chỉ thi đua đánh giặc, lập công, bộ đội không phải là cơ quan sản xuất thì tiết kiệm thế nào?

Trong quân đội có quân nhu, quân giới, vận tải v.v... là những cơ quan cần tiết kiệm. Thí dụ: Trước kia cứ đổ đồng mỗi chiến sĩ bắn 60 viên đạn mới hạ được một tên địch, nay vì tập luyện siêng năng, bắn khá, tính đổ đồng mỗi chiến sĩ chỉ bắn 10 viên đạn thì hạ một tên địch. Thế là chiến sĩ tiết kiệm được 80% số đạn, do đó mà quân đội tiết kiệm được nguyên liệu và nhân công đúc đạn để chế tạo những vũ khí khác. Trước kia Cục vận tải phải chở 100 xe đạn, nay chỉ cần chở 20 xe, tiết kiệm được xe cộ và dầu mỡ, xe chạy ít thì đường sẽ phải chữa ít. Thế là tiết kiệm được dân công v.v...

Trong các chiến dịch thu được nhiều chiến lợi phẩm (thuốc đạn, lương thực, súng ống), bộ đội biết quý trọng nó, tiết kiệm nó để dùng nó mà đánh lại giặc như thế cũng là tăng gia sản xuất.

Có người nói: các cơ quan, thí dụ cơ quan tư pháp, ngoài việc tăng gia để tự túc thì có gì mà tiết kiệm.

Cơ quan nào cũng cần và cũng có thể tiết kiệm được. Một thí dụ: Cơ quan nào cũng dùng phong bì, nếu mỗi cơ quan đều tiết kiệm, chiếc phong bì dùng hai ba lần thì mỗi năm Chính phủ có thể tiết kiệm được hàng chục tấn giấy. Nếu cán bộ tư pháp nâng cao năng suất làm việc mau chóng thì sẽ giúp cho đồng bào có việc đến tư pháp tiết kiệm được ngày giờ để tăng gia sản xuất.

(Hồ Chí Minh, *Thực hành tiết kiệm và chống tham ô lãng phí, chống bệnh quan liêu*, 1952)

Trong bài nghị luận giải thích trên, Bác bắt đầu bằng việc giải thích khái niệm tiết kiệm, đồng thời thực hiện mở rộng khái niệm đó theo hai cách: thứ nhất là phân biệt tiết kiệm với bủn xỉn, hà tiện. Thứ hai, mở rộng phạm vi của khái niệm: tiết kiệm thường được hiểu theo nghĩa hẹp là tiết kiệm của cải vật chất, nay được giải thích lại, bao gồm cả tiết kiệm sức lao động và thì giờ. Rồi Bác nói đến cái đạo lí tại sao nhân dân ta phải tiết kiệm. Tiếp đó Bác vận dụng cách hiểu biết về tiết kiệm như Bác đã giải thích vào thực tế các ngành khác nhau, như vào sản xuất, nhất là vào quân đội, đặc biệt là vào những ngành tưởng như không có gì để tiết kiệm.

Các đoạn văn trong bài viết hướng vào luận đề: *Thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí* đảm bảo sự thống nhất, chặt chẽ, lôgic. Cách trình bày lí lẽ trong từng đoạn văn rõ ràng, mạch lạc được lập luận theo nhiều kiểu khác nhau đã làm cho bài văn sinh động và lôi cuốn người đọc, người nghe hơn.

**5. Dẫn chứng trong văn lập luận giải thích**

Dẫn chứng là bản chất của văn lập luận chứng minh. Trong văn lập luận chứng minh, dẫn chứng phải được phân tích đầy đủ, để làm sáng tỏ một khía cạnh của vấn đề cần phải chứng minh.

Vậy, văn giải thích có nêu dẫn chứng không?

Lí lẽ là linh hồn, là bản chất của văn giải thích. Văn giải thích cũng có cần đưa dẫn chứng, nhưng không phân tích dẫn chứng, như một vẻ thoáng qua, chỉ gợi mà thôi.

Lúc làm văn giải thích, nếu sa đà vào dẫn chứng, để dẫn chứng lấn át lí lẽ, sẽ dẫn đến tình trạng lạc kiểu bài: biến bài văn giải thích thành bài văn chứng minh.

Ví dụ 1: Bài *Thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí* của Hồ Chí Minh, ở phần (3) Bác đưa ra một số dẫn chứng để chứng minh cho lí lẽ vì sao phải tiết kiệm và tiết kiệm như thế nào, những dẫn chứng nêu ra chỉ góp phần bổ trợ cho hệ thống lí lẽ, lập luận của bài viết.

Ví dụ 2: *Bác gần 80 tuổi mà vẫn còn nhớ chuyện Lão - Lai, vợ chồng Quách Cự, chú bé Hán Lục Tích... hiếu thảo với cha mẹ như thế nào. Những chuyện như thế xưa ngày xưa cả những người không biết chữ cũng thuộc. Các chú phải rút kinh nghiệm, học tập cách giáo dục của ông cha ta. Các chú có thể làm tốt hơn, vì đạo đức ngày nay cao rộng hơn: không phải chỉ có hiếu với bố mẹ, mà trung với nước, hiếu với dân.*

Đoạn văn trên, Bác Hồ nêu ra ba dẫn chứng về gương hiếu thảo của người xưa là *Lão - Lai, vợ chồng Quách Cự, chú bé Hán Lục Tích...* nhưng không nói cụ thể, không phân tích sâu.

**6. Lập dàn ý cho bài văn lập luận giải thích**

*4.1. Mở bài:* (Giống kiểu chứng minh).

*4.2. Thân bài:* (Giải thích từng nội dung, khía cạnh của vấn đề bằng cách vận dụng lí lẽ và dẫn chứng tiêu biểu, chính xác theo một trình tự hợp lí).

- Luận điểm 1: (thường là trả lời câu hỏi: *Như thế nào? Có ý nghĩa gì?)*

+ Luận cứ 1: (Lí lẽ + dẫn chứng)

+ Luận cứ 2: (Lí lẽ + dẫn chứng)

....

- Luận điểm 2: (thường là trả lời câu hỏi: *Tại sao? Vì sao?*

+ Luận cứ 1: (Lí lẽ + dẫn chứng)

+ Luận cứ 2: (Lí lẽ + dẫn chứng)

....

- Luận điểm 3: (thường là trả lời câu hỏi: *Phải làm gì?*

+ Luận cứ 1: (Lí lẽ + dẫn chứng)

+ Luận cứ 2: (Lí lẽ + dẫn chứng)

....

*4.1. Kết bài:*

- Nhấn mạnh cách hiểu đúng, không thể bác bỏ hay xuyên tạc.

- Cũng có thể liên hệ với thực tế rút ra bài học cho bản thân.

Ví dụ 1: Lập dàn ý chi tiết cho dựa vào dàn ý đó viết thành bài văn cho đề bà sau: Hãy giải thích câu tục ngữ *Uống nước nhớ nguồn.*

(A) Mở bài:

- Khuyên người ta phải biết nhớ ơn và đền ơn những người đi trước đã đem lạ thành quả cho mình hưởng thụ, tục ngữ có câu: *Uống nước nhớ nguồn.*

- Đó là một lời khuyên có ý nghĩa giáo dục về nhân cách làm người của ch ông ta, thể hiện sâu sắc đạo lí của con người Việt Nam: luôn trân trọng, biết ơ người đi trước.

(B) Thân bài:

I. Thế nào là *Uống nước nhớ nguồn.* Ý nghĩa của *Uống nước nhớ nguồn.*

a) Giải thích khái niệm:

- *Uống nước*: Thừa hưởng thành quả lao động hoặc đấu tranh cách mạng củ người khác, của các thế hệ đi trước.

- *Nguồn*:

+ Nơi xuất phát của dòng nước (nghĩa đen).

+ Những người làm ra thành quả đó (nghĩa bóng).

b) Ý nghĩa chung của cả câu tục ngữ:

Câu tục ngữ là một triết lí sống: Khi hưởng thụ thành quả lao động nào đó, phả nhớ ơn và đền ơn xứng đáng những người đem lại thành quả mà ta đang hưởng.

II. Giải thích tại sao *Uống nước* cần phải *nhớ nguồn*?

1. Trong thiên nhiên và xã hội, không có hiện tượng nào là không có nguồn gốc Trong cuộc sống, không có thành quả nào mà không có công của một ai đó tạo nên.

2. Lòng biết ơn đó giúp ta gắn bó với cha mẹ, ông bà, anh em, tập thể... tạo ra một xã hội nhân ái, đoàn kết. Thiếu lòng biết ơn và hành động để đền ơn con người sẽ trở nên ích kỉ, xấu xa và độc ác.

Vì vậy, *Uống nước nhớ nguồn* là đạo lí mà con người phải có, và nó trở thành một truyền thống tốt đẹp của nhân dân.

3. *Nhớ nguồn* phải thể hiện như thế nào?

1. Giữ gìn bảo vệ thành quả của người đi trước đã tạo ra.

2. Sử dụng thành quả lao động đúng đắn, tiết kiệm.

3. Bản thân phải góp phần tạo nên thành quả chung, làm phong phú thêm thành quả của dân tộc, của nhân loại.

4. Có ý thức và có hành động thiết thực để tiết *đền ơn đáp nghĩa* cho những người có công với bản thân, với Tổ quốc.

*4.2. Kết bài:*

- Nhấn mạnh ý nghĩa của câu tục ngữ và tác dụng của nó.
- Bài học rút ra cho bản thân.

**5. Luyện tập**

**Đề 1:** Lập dàn ý chi tiết cho dựa vào dàn ý đó viết thành bài văn cho đề bài sau: Hãy giải thích câu tục ngữ *Uống nước nhớ nguồn.*

**- Lập dàn ý (xem ví dụ ở phần 6 lập dàn ý trong bài lập luận giải thích).**

**- Tham khảo bài viết sau:**

*Uống nước nhớ nguồn* là một câu tục ngữ đã trở thành quen thuộc với người Việt Nam suốt bao đời nay. Dưới một hình thức rất đổi giản dị, câu tục ngữ là bài giáo dục về nhân cách làm người của cha ông ta, thể hiện sâu sắc truyền thống đạo lí của người Việt Nam: luôn luôn trân trọng, biết ơn người đi trước.

Theo nghĩa đen, *nguồn* là nơi bắt đầu của dòng nước. Theo nghĩa bóng, *nguồn* là ẩn dụ chỉ công lao tạo lập nên những thành quả của người đi trước dành cho các thế hệ sau. *Nước có nguồn* nên *uống nước* hiểu theo nghĩa bóng là thừa hưởng thành quả mà người đi trước, thế hệ trước để lại. Câu tục ngữ mượn mối quan hệ khăng khít giữa *nguồn* và *nước* trong tự nhiên để nói với chúng ta một cách thấm thía về triết lí sống: Khi hưởng thụ một thành quả nào đó, người ta phải nhớ ơn và đền ơn xứng đáng những người đã đem lại thành quả mà mình đang được hưởng.

Triết lí sống *Uống nước nhớ nguồn* là hoàn toàn đúng đắn. Lẽ thường, khi hưởng thụ một thành quả, người ta thường quên đi sự khó nhọc của những người đã làm nên thành quả ấy. Chính vì thế, người lao động xưa đã chọn thời điểm *bưng bát cơm đầy* - thời điểm của sự hưởng thụ - để cất lên tiếng nhắn nhủ thật thấm thía: *Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần*

Thì ra cái *dẻo thơm* của giờ phút hưởng thụ lại bắt bắt nguồn từ giọt mồ hôi của:

*Cày đồng đang buổi ban trưa*
*Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày*

Mở rộng ra, mọi thành quả mà chúng ta có được hôm nay đều có nguồn gốc từ công sức của bao người. Đất nước Việt Nam hôm nay là thành quả của tổ tiên ta suốt mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước, ta lớn lên trong bao sự tích: sự tích bánh chưng, bánh giầy, sự tích tre đằng ngà với chiến công của người anh hùng làng Gióng, sự tích trầu cau, sự tích hòn Trống - Mái... Mọi thứ quanh ta: trang sách, ngòi bút, con đường đến trường, hàng cây bên đường, bài giảng của thầy cô... tất cả đều ẩn chứa một sự tích, nguồn gốc - đều là kết tinh từ công sức của bao người. Bản thân sự trưởng thành của mỗi chúng ta cũng nhờ thầy cô, cha mẹ.

Như vậy, trong cuộc sống, không có thành quả nào mà không có công lao của một ai đó tạo nên. Chính vì thế, trong kho tàng tục ngữ Việt Nam luôn có những lời thấm thía nhắc nhở ta về lòng biết ơn với nguồn gốc, với công lao của những người đi trước:

*- Công cha như núi Thái Sơn*
*Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*
*- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*
*- Không thầy đố mày làm nên*

Triết lí sống *Uống nước nhớ nguồn* đã hoá thân thành những tập tục đẹp đẽ của người Việt Nam. Biết ơn các vua Hùng dựng nước, dân ta có ngày giỗ Tổ Hùng Vương. Biết ơn các thương binh, liệt sĩ đã đổ xương máu để giữ hoà bình, chúng ta có ngày 27-7. Triết lí sống *Uống nước nhớ nguồn* đã trở thành bản lĩnh sống, là một nét nhân cách đẹp đẽ. Nguyễn Trãi ăn *lộc* vua nhưng lại tâm niệm *đền ơn kẻ cấy cày*. Trần Đăng Khoa biết từ những khó nhọc của cha mẹ để thấy rõ hơn trách nhiệm của mình:

*Áo mẹ mưa bạc màu*
*Đầu mẹ nắng cháy tóc*
*Mẹ ngày đêm khó nhọc*
*Con chưa ngoan chưa ngoan*

(Khi mẹ vắng nhà

Trong thực tế, không phải không có những kẻ vô ơn, thậm chí quay lưng phản bội lại những người đã có công lao đối với mình. Đó là những kẻ ích kỉ, giả dối như nhân vật Lí Thông trong truyện cổ tích *Thạch Sanh*. Những kẻ vô ơn đó bị xã hội khinh ghét và sớm muộn cũng sẽ phải trả giá cho sự vô ơn của mình.

Dạy cho con người lòng biết ơn, câu tục ngữ *Uống nước nhớ nguồn* có một giá trị nhân văn đẹp đẽ. Lòng biết ơn khiến con người biết sống thủy chung, ân nghĩa. Nhờ lòng biết ơn mà các thế hệ kết nối với nhau bởi tình người. Lòng biết ơn khi hoá thân thành hành động cụ thể là động lực để giữ gìn, xây dựng cuộc sống ngày một đẹp hơn. Bác Hồ nói: *Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải*

*cùng nhau giữ lấy nước*. Câu nói ấy đã thể hiện cao nhất hành động *nhớ nguồn*. *Nhớ nguồn* là phải giữ gìn, bảo vệ thành quả của những người đi trước đã tạo ra. *Nhớ nguồn* cũng có nghĩa là phải biết phát huy thành quả của những người đi trước, khiến nó trở nên phong phú, đẹp đẽ hơn. Chúng ta là thành quả của cha mẹ, thầy cô. Đến lượt mình, chúng ta phải đi xa hơn nữa, vươn tới những chân trời mới. Có như thế mới thật sự đền đáp công ơn dưỡng dục, sinh thành của thầy cô, cha mẹ. *Nhớ nguồn*, ở đây, cũng đồng thời là lối sống có trách nhiệm, vị tha. Biết vì thế hệ sau - đó là biểu hiện đẹp nhất của *nhớ nguồn*. Có như thế, chúng ta chẳng những tỏ lòng biết ơn mà còn xứng đáng với nhân cách, tấm lòng của thế hệ đi trước. Một điều rất quan trọng nữa là phải biết tự tạo lập cho mình những thành quả cho thế hệ sau.

*Uống nước nhớ nguồn* là đạo lí làm người được đúc kết từ bao đời nay. Đó cũng là *nguồn nước* trong trẻo mà cha ông ta đã bao đời gạn đục, khơi trong để truyền lại cho chúng ta hôm nay. Chúng ta phải biết giữ gìn *nguồn nước* ấy và biến nó thành hiện thực trong nhân cách sống và lối sống của mỗi con người. Đối với học sinh chúng ta, phấn đấu trở thành con ngoan, trò giỏi là cách đền ơn thiết thực nhất với công lao của cha mẹ, thầy cô và xã hội.

(Trần Đình Sử (chủ biên), *Luyện viết bài văn hay* - NXB GD, 2002)

**Đề 2:** Lập dàn ý và dựa vào dàn ý đó viết thành bài văn cho đề bài sau: Bàn về vai trò và tác dụng to lớn của sách trong đời sống tinh thần của con người, nhà văn M. Gorki có viết: *Sách mở ra trước mắt tôi những chân trời mới*.

Hãy giải thích ý kiến trên.

**- Lập dàn ý:**

A. Mở bài:

- Nhu cầu của việc đọc sách trong đời sống con người.
- Đưa vấn đề cần giải thích trong câu nói của M. Gorki

B. Thân bài:

I. Giải thích ý nghĩa câu nói của M. Gorki.

1. Sách là gì?

a) Là kho tàng tri thức

- Về kinh nghiệm sản xuất.
- Về đời sống con người.
- Về thế giới tự nhiên.

b) Là sản phẩm tinh thần

- Sản phẩm của văn minh nhân loại.
- Kết quả của lao động trí tuệ
- Hàng hóa có giá trị đặc biệt

c) Là người bạn tâm tình gần gũi

- Giúp ta hiểu biết lẽ phải.

- Làm cho cuộc sống tinh thần được phong phú.

2. Sách mở rộng những chân trời mới

a) Sách giúp ta hiểu biết mọi lĩnh vực:

- Về khoa học tự nhiên.

- Về khoa học xã hội.

b) Sách giúp ta vượt không gian, thời gian

- Hiểu về quá khứ, hiện tại, tương lai.

- Hiểu trong nước, ngoài nước.

II. Vì sao ta cần phải đọc sách?

1. Sách chia sẻ với chúng ta mọi kiến thức của loài người từ xưa đến nay.

2. Sách dạy ta cảm nhận cuộc đời, có thể thay đổi cuộc đời của ta.

III. Phải làm gì để thông qua sách có thể *mở được chân trời mới?*

1. Tạo thói quen và duy trì hứng thú đọc sách.

2. Cần chọn sách tốt và sách có giá trị nhân văn để đọc.

3. Phê phán và lên án những sách có nội dung không lành mạnh.

**Bài làm**

Nói tới sách là nói tới trí tuệ của nhân loại. Sách là nguồn tri thức không thể thiếu được trong cuộc sống của loài người. Bởi vậy, bằng thực tế cuộc sống của mình: M. Gorki nói: *Sách ra mở ra trước mắt tôi những chân trời mới.*

Vậy sách là gì? Tại sao sách lại có vai trò to lớn như vậy? Đó chính là vấn đề chúng ta cần tìm hiểu.

Từ bao đời đời con người đã biết đến sự kì diệu của sách. Sách, đó là cái thần kì trong những cái thần kì mà nhân loại đã tạo nên. Còn kiến thức là những gì mà con người tích lũy được sau bao năm sống và tồn tại trên trái đất. Thật không thể hình dung nền văn minh mà không có sách. Từ hàng nghìn năm trước, khi chưa có chữ in, chưa có máy in, chưa có giấy bút thì nhân loại đã nghĩ đến sách rồi. Sách là cái cần có để con người lưu trữ và truyền lại cho người khác, cho thế hệ khác những hiểu biết của mình về thế giới xung quanh, những khám phá về vũ trụ và con người, cả những ý nghĩ, những quan niệm, những mong muốn về cuộc sống cần gửi đến cho mọi người và gửi đến đời sau.

Sách, đó là kho tàng chứa đựng những hiểu biết của con người được khám phá chọn lọc, thử thách, tổng hợp. Sách là nơi kết tinh những tư tưởng tiên tiến nhất của thời đại, những hoài bão mạnh mẽ nhất, những tình cảm tha thiết nhất của con người, cần truyền lại, mới đi vào sách. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, mãi mãi còn làm rung động trái tim con người vì nỗi đau mà nó nói đến. Đó là nỗi đau của người thiếu nữ có nhan sắc, có tài hoa nhưng bị vùi dập, bị chà đạp:

*Xưa sao phong gấm, rủ là*
*Giờ sao tan tác như hoa giữa đường*

Tình yêu của Kiều bị phá vỡ. Gia đình nàng vô cớ mắc oan khiên. Nàng phải bán mình chuộc cha và cũng từ đó phải vào chốn lầu xanh, đem nhan sắc ra mua vui cho kẻ nhiều tiền. Ngoài cảnh khổ ở chốn lầu xanh nhơ nhớp ra nàng còn bị đánh đập, đọa đầy, sỉ nhục ghen ghét của mụ Hoạn Thư thâm hiểm, nàng còn là nạn nhân của tổng đốc trọng thần Hồ Tôn Hiến xảo quyệt lừa lọc đến mức phải nhảy xuống sông Tiền Đường tự vẫn... Cuộc đời nàng Kiều quả là một bi kịch mà lớp lớp đau thương cứ như sóng dữ xô tràn lên số phận của nàng.

Tác động của sách không hề bị giới hạn bởi thời gian và không gian. Con người ngày nay vẫn không hề giảm sút hào hứng tìm lại những trang sách đã có mấy nghìn năm nay, từ những hình ảnh vẽ bí hiểm trên những phiến đất sét, những chữ cái từ lâu đã trở nên lạ lùng trên các tấm da cừu, những cuốn chữ tượng hình trên các thẻ tre... cho đến hôm nay, những cuốn sách được in hàng loạt bằng máy điện tử hiện đại. Một người sống ở một làng hẻo lánh châu Á, cũng có thể đọc được cuốn sách của một người viết từ đất nước xa xôi ở châu Mĩ. Thật có thể nói không ngoa rằng: có sách, các thế kỉ và các dân tộc xích lại gần nhau.

Trên con đường sống đầy gian truân, vất vả nhưng cũng đầy vui vẻ, hạnh phúc kia đâu chỉ là sự hiểu biết về các dân tộc như thế. Sách còn đưa người đọc những hiểu biết mới mẻ về thế giới xung quanh, về vũ trụ bao la, về đất nước ta hay các dân tộc xa xôi khác. Chỉ cần ngồi trong nhà hay thư viện, cầm trong tay một quyển sách khoa học, ta có thể khám phá ra vũ trụ vô tận với những quy luật của nó, cầm một quyển sách lịch sử, một thế giới cổ xưa với các ngôi nhà lợp ngói âm dương, với các cô gái mặc áo tứ thân tha thiết như đang hiện ra trước mắt ta.

Sách còn giúp người đọc phát hiện ra chính mình, hiểu rõ mình là ai giữa vũ trụ bao la này, hiểu mọi người có mối quan hệ với nhau ra sao trong cộng đồng dân tộc và cộng đồng nhân loại này. Sách giúp cho chúng ta hiểu được đâu là hạnh phúc, đâu là nỗi khổ của mọi người và phải làm gì để sống cho đúng để xây dựng cuộc sống hạnh phúc. Sách cũng có thể giúp con người tự nhìn nhận lại chính bản thân mình, là loại bỏ cái xấu để hướng tới chân - thiện - mĩ. Sách mở rộng chân trời ước mơ và khát vọng, sách mang trong mình một lượng tri thức đặc biệt to lớn, giúp con người sẵn sàng đương đầu với những khó khăn thử thách, đứng vững trên đường đời.

Đã từng có những cuốn sách không chỉ *mở rộng những chân trời mới* cho một người, trăm người, triệu người, mà cho cả nhân loại. Những trang sách của Brunô, Galilê về trái đất và mặt trời đã mở ra cho loài người một thời kì mới trên con đường chinh phục tự nhiên. Những trang sách của Đacuyn về các giống loài không chỉ giúp con người hiểu rõ về các giống loài sinh vật mà còn hiểu rõ hơn về chính con người. Sách của Điđơrô, Môngtexkiơ rồi của Mác, Ăngghen... thực sự đã giúp con người làm những cuộc cách mạng. Đọc Bandắc ta hiểu về thế giới tư bản với sức mạnh lạnh lùng của đồng tiền. Đọc thơ Tago, thơ Lí Bạch, Đỗ Phủ, ta hiểu đời sống và tâm hồn của cả những dân tộc. Đọc Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát... ta hiểu xưa kia cha ông ta từng đau khổ mà mơ ước những gì... Thật không sao kể hết *những chân trời* mà các trang sách đã mở rộng ra trước mắt ta. Xã hội càng phát triển, sự đóng góp của sách càng không hề nhỏ.

Có nhiều loại sách tốt xấu khác nhau. Bởi vậy, chúng ta cần biết lựa chọn sách tốt để đọc và loại bỏ sách xấu. Không nên bị mê hoặc bởi sự hấp dẫn hình thức, không dễ bị lôi cuốn bởi thị hiếu tầm thường. Mặt khác, đọc sách không chỉ là một sự hưởng thụ, mà còn là một cách hành động ở đời. Cho nên, đọc sách là để rút ra những bài học bổ ích cho cuộc sống tốt hơn, hành động có hiệu quả hơn. *Đọc mà không hiểu chẳng khác gì ăn không tiêu hóa.* Hãy biết chọn sách để đọc, và đọc sách phải hiểu được giá trị của sách thì sẽ thấy được *sách chính là ngọn đèn bất diệt của trí tuệ con người.*

Tóm lại, ta thấy ý kiến của nhà văn trên quả là chí lí. Câu nói của ông cũng là lời đề cao sách, tôn vinh sách, giúp cho mọi người thấy rõ thêm vị trí của sách trong đời sống của nhân loại.

Câu nói: *Sách mở ra trước mắt tôi những chân trời mới* đã giúp em nhận thức rõ vấn đề: muốn thực sự tiến bộ thì học ở nhà trường là cần nhưng chưa đủ mà cần phải tìm hiểu thêm nhiều sách để đọc. Tất nhiên, khi đọc sách mỗi người cũng phải biết chọn lựa: đọc là đọc các cuốn sách hay, sách tốt, hợp với tầm vóc hiểu biết của mình và kiên quyết loại bỏ những cuốn sách dở, sách có nội dung xấu, không lành mạnh.

**Đề 3:** Lập dàn ý và dựa vào dàn ý đó viết thành bài văn cho đề bài sau: Giải thích câu nói sau của Lê-nin: *Học, học nữa, học mãi.*

**- Lập dàn ý:**

A. Mở bài:

- Dẫn vào đề: Phong trào học tập hiện nay.

- Giới thiệu câu nói của Lê-nin: *Học, học nữa, học mãi!*

B. Thân bài:

I. Giải thích ý nghĩa lời khuyên: *Học, học nữa, học mãi!*

1. - Học (nghĩa đen) là hoạt động thu nhận kiến thức và tái hiện kiến thức của học sinh dưới sự hướng dẫn và truyền đạt của giáo viên trong nhà trường. Hoạt động học như thế gắn liền với một giai đoạn cụ thể trong cuộc đời: lứa tuổi thanh thiếu niên, gắn liền với một không gian xác định: nhà trường.

- Học (nghĩa bóng) là người muốn theo kịp đà phát triển của xã hội thì phải học tập, học không ngừng nghỉ, học tập suốt đời, không chỉ học trong trường học mà cần học mọi lúc, mọi nơi. Đó là bổn phận của mỗi cá nhân, của gia đình và xã hội đối với việc học.

2. Học nữa: học thêm, nâng cao, bổ sung thêm vào những điều đã học được.

3. Học mãi: học không ngừng, học suốt đời.

II. Tại sao ta cần phải *Học, học nữa, học mãi!*

1. Kiến thức nhân loại phát triển từng ngày, khoa học kĩ thuật ngày càng cao, nếu không học sẽ bị lạc hậu, không phù hợp với sự phát triển của xã hội.

2. Học tập để nâng cao trình độ hiểu biết, nâng cao chuyên môn để làm việc có hiệu quả hơn. Việc học tập không hạn chế tuổi tác, giới tình, nghề nghiệp, địa vị...

mà tùy thuộc vào ý thức của mỗi người. Học tập không ngừng nghỉ ta sẽ thành công ở mọi lĩnh vực.

III. Ta phải học tập như thế nào để đạt kết quả?

1. Phải xác định được mục đích học tập, nội dung học tập và phương pháp học tập. Nắm vững, xác định đúng, chúng ta sẽ học tập có hiệu quả.

2. *Học, học nữa, học mãi!* Là mục đích của tất cả mọi người, đặc biệt là đối với thanh niên, học sinh, thế hệ tương lai của đất nước lại cần phải học, vì học để hiểu biết, học để có một nghề nuôi sống bản thân, học để rèn luyện kĩ năng lao động, học để bước vào cuộc sống vững vàng hơn.

3. Ta phải học trong sách vở, trong nhà trường, trong thực tế cuộc sống. *Học* bao gồm học văn hóa, kinh nghiệm... trong cuộc sống. Vì vậy, *học tập* cần *học nữa, học mãi!*

C. Kết luận:

- Khẳng định sự sâu sắc và đúng đắn của câu nói: *Học, học nữa, học mãi!*

- Rút ra bài học cho bản thân

**Bài làm**

Đất nước ngày càng phát triển, chúng ta đang tiến lên theo con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vì vậy, cần có những người có đầy đủ kiến thức khoa học kĩ thuật, văn hóa... để tiếp xúc với cái mới. Học sinh chúng ta cũng như tất cả mọi người cần phải không ngừng học tập để có trình độ đáp ứng nhu cầu của cuộc sống. Lê-nin đã từng nhắc nhở: *Học, học nữa, học mãi!* Câu nói đã trở thành một chân lí cho mọi thời đại, mọi thế hệ con người.

Vậy học là gì? Học là một công việc mà mỗi chúng ta phải làm hằng ngày và có thể là cả cuộc đời. Học là một quá trình tìm hiểu, thu nhận, tích lũy kiến thức của thầy cô giáo, của những người đi trước truyền lại, nhằm tăng thêm hiểu biết về mọi mặt trong xã hội. Học ở đây không phải chỉ đến trường mới học, mà ngay từ nhỏ, khi ta còn sống trong vòng tay của bố mẹ, bố mẹ đã dạy ta học ăn, học nói, học cách cư xử trong cuộc sống. Đến tuổi đi học, chúng ta được học tập theo chương trình của từng cấp học với sự dạy dỗ tận tình của thầy, cô giáo. Bên cạnh những kiến thức học được ở trường, chúng ta còn học qua bạn bè, qua sách, báo và các phương tiện thông tin đại chúng.

Kiến thức nhân loại vô cùng phong phú, khoa học kĩ thuật không ngừng phát triển, có nhiều vấn đề nảy sinh trong cuộc sống cần được giải quyết và tiếp thu, nếu ta không học tập thì sẽ bị lạc hậu, hơn nữa yêu cầu xã hội ngày càng cao, là học sinh, sinh viên... lại càng cần phải học một cách toàn diện, đầy đủ, học lí thuyết gắn với thực hành, vận dụng vào đời sống để nắm chắc bài học hơn.

Tại sao lại còn phải *học nữa và học mãi?* Bởi điều ta biết chỉ là giọt nước, điều ta chưa biết là biển cả, cho nên, chúng ta không được thỏa mãn với bằng cấp mà mình đã có mà cần luôn học tập để nâng cao trình độ. Mỗi lần học tập để nâng cao trình độ, ta sẽ cảm thấy kiến thức của mình thu được quá ít so với biển kiến thức

mênh mông của nhân loại, vì thế con người cần tiếp tục học, học không ngừng, học ở mọi lúc mọi nơi, học để hiểu biết hơn, học để nâng cao năng suất lao động.

Vì sao chúng ta phải hiểu như vậy? Trước hết là vì bản thân chúng ta. Nếu không học, chúng ta sẽ không có tri thức, thiếu hiểu biết để vận dụng vào cuộc sống, kết quả công việc sẽ không tốt đẹp như ta mong đợi. Người xưa có câu rằng: *Nhân bất học bất tri lí; Ấu bất học lão hàn vi.* Bởi vậy, chúng ta cần phải học để có trình độ, có kiến thức để có việc làm tốt nuôi sống bản thân mình, giúp đỡ gia đình và phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xa hơn nữa là bước tới tầm cao nhân loại. Thực hiện lời mong muốn của Bác Hồ: *Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có sánh vai các cường quốc năm châu hay không chính là nhờ một phần công lao học tập của các cháu.* Nếu chúng ta chăm chỉ học tập, rèn luyện thì đó sẽ là những nhân tố tích cực xây dựng đất nước ta giàu đẹp, văn minh, Tổ quốc Việt Nam sẽ *sánh vai các cường quốc năm châu.* Một đất nước ấm no, hạnh phúc thì mỗi gia đình, bản thân chúng ta sẽ được sống đầy đủ, hạnh phúc hơn. Như vậy, học và chỉ có *học nữa, học mãi* thì đó sẽ là chìa khóa mở cửa mọi kho báu trên đời.

Vậy, những học sinh đang ngồi trên ghế nhà trường THCS phải học như thế nào cho có hiệu quả? Là học sinh chúng ta phải có tính tự giác trong học tập, học từ thầy, cô, bạn bè, sách vở... phải biết dựa vào những điều đã học được để vận dụng vào cuộc sống. Cần phải tự tìm lấy, tạo nên niềm say mê học tập và luôn chủ động, sáng tạo trong học tập.

Tóm lại, tuổi chúng ta còn trẻ, chúng ta cần phải tranh thủ học tập tốt. Đừng bao giờ cho rằng học đã đủ mà hãy nhớ rằng cần học nhiều hơn nữa để trở thành những chủ nhân tương lai của đất nước. Đừng bao giờ hỏi rằng mình đã được những gì mà hãy tự hỏi rằng mình đã học và đã làm được gì cho đất nước và đừng quên lời dạy của Lê-nin: *Học, học nữa, học mãi!*. Hãy xem lời dạy của Lê-nin là *kim chỉ nam* cho mục đích, phương hướng học tập của chúng ta.

**Bài tham khảo**

Lê-nin là nhà cách mạng kiệt xuất của nhân loại. Tên tuổi của Người gắn liền với cuộc Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại. Bên cạnh đó, đối với nhiều thế hệ người Việt Nam, tên tuổi Lê-nin đã trở thành thân thuộc với câu châm ngôn nổi tiếng: *Học, học nữa, học mãi!*.

Khái niệm *học* mà Lê-nin sử dụng ở đây có thể hiểu theo những cách khác nhau, tuỳ theo mức độ rộng hay hẹp trong ý nghĩa.

Theo nghĩa hẹp: Học là hoạt động thu nhận và tái hiện tri thức của học sinh dưới sự hướng dẫn và truyền đạt của thầy giáo trong nhà trường. Hoạt động học như thế gắn liền với một giai đoạn cụ thể trong cuộc đời: lứa tuổi thanh thiếu niên, gắn liền với một không gian xác định: nhà trường.

Theo nghĩa rộng: Hoạt động học diễn ra ở mọi nơi mọi lúc, trong suốt cuộc đời một con người. Không phải ngẫu nhiên người ta gọi cuộc đời là *trường đời*. Đây là mái trường mở ra theo bước chân của con người trên mọi nẻo đường đời, ở mọi lứa

tuổi. Theo ý nghĩa này, Gor-ki đã gọi cuộc đời là trường đại học của tôi. Và đây cũng có ý nghĩa chính trong khái niệm học của Lê-nin. Bản thân cuộc đời Lê-nin là một minh chứng cho quan niệm này. Qua trường đời, Lê-nin thu nhận tri thức để trở thành nhà triết học có một kiến thức sâu rộng và đồ sộ. Qua trường đời. Lê-nin *học làm cách mạng* để rồi trở thành nhà cách mạng vĩ đại. Tri thức của nhà trường theo nghĩa hẹp dù phong phú, toàn diện đến đâu cũng có giới hạn. Tri thức của trường đời mới là nguồn tri thức rộng lớn, phong phú. Trong trường đời, mọi sự kiện, mọi lĩnh vực đời sống là trang sách. Mọi người quanh ta đều là thầy ta. Người ta phải học tất thảy mọi điều dù là nhỏ nhặt nhất như câu tục ngữ đã tổng kết: *Học ăn, học gói, học nói, học mở.*

Với cách hiểu trên, học động học là rất cần thiết. Nhờ học tập mà xã hội loài người luôn phát triển. Thế hệ sau kế thừa những thành tựu của thế hệ trước để từ đó tạo lập nên những thành tựu mới. Lí giải về sự thành công của mình, nhà bác học Niu-tơn đã nói một cách hóm hỉnh: Tôi đã đứng trên vai người khổng lồ. *Người khổng lồ* ở đây là một cách nói hình tượng về những tri thức đã được nhà bác học tiếp thu qua những hoạt động học tập của mình.

Nghĩa gốc của từ *học* trong tiếng Nga mà Lê-nin sử dụng chỉ hoạt động diễn ra trong một quá trình kéo dài. Người lặp lại từ này ba lần chính là để nhấn mạnh tính thường xuyên, liên tục, không ngừng của hoạt động học. Có điều đó là bởi tri thức trong trường đời là vô hạn. Nó bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau và luôn luôn được bổ sung, phát triển. Đây chính là lí do để chúng ta phải *học nữa, học mãi.* Ngừng học tập cũng tức là chúng ta đặt mình ra khỏi vòng quay của cuộc sống đang không ngừng đổi thay phát triển.

Nhưng *học nữa, học mãi* không có nghĩa là học tràn lan mọi lĩnh vực, học không có trọng điểm kiến thức. Bên cạnh việc học toàn diện, chúng ta còn phải biết hướng sự học vào giải quyết những mục tiêu cụ thể trong cuộc sống. Mục đích của học không phải chỉ để tiếp thu tri thức mà còn phải vận dụng tri thức đó vào thực tế cuộc sống, để đạt tới những thành tựu có ý nghĩa, để tạo ra tri thức mới. Học như thế mới đem lại sự say mê và bổ ích. Đây là động lực để hoạt động học gắn bó với con người trong cuộc đời của mình.

Chúng ta đang sống trong một xã hội được mệnh danh là *xã hội tri thức, xã hội thông tin, một nền kinh tế tri thức*. Hơn bao giờ hết, phương châm *Học, học nữa, học mãi*! của Lê-nin thật sự trở nên thiết yếu với mỗi con người. Sự giàu có đích thực của mỗi con người, mỗi quốc gia ngày nay là sự giàu có tri thức. Chỉ có phát triển tri thức mới đưa đất nước *sánh vai các cường quốc năm châu* như mong ước của Bác Hồ vĩ đại.

Câu châm ngôn *Học, học nữa, học mãi!* của Lê-nin thật giản dị nhưng lại hàm chứa một chiều sâu trí tuệ. Đất nước đang đứng trước những vận hội mới. Thế hệ thanh, thiếu niên Việt Nam vì thế phải khắc sâu lời nhắc nhở của Lê-nin và biến nó trở thành hiện thực bằng những hoạt động cụ thể của mình.

(Trần Đình Sử (chủ biên), *Luyện viết bài văn hay* - NXB GD, 2002)

**Đề 4**: Lập dàn ý và dựa vào dàn ý viết thành bài văn cho đề bài sau: Nhân dịp phát động Tết trồng cây đầu tiên, Bác Hồ có nói: *Một năm khởi đầu từ mùa xuân, một đời khởi đầu từ tuổi trẻ. Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội.*

Em hiểu và nên thực hiện lời dạy đó như thế nào?

**Lập dàn ý:**

A. Mở bài:

- Nêu giá trị của mùa xuân, của tuổi trẻ trong đời sống xã hội và đời sống con người.

- Dẫn lời Bác Hồ.

B. Thân bài:

I. Giải thích ý nghĩa lời dạy của Bác:

1. Một năm khởi đầu từ mùa xuân được hiểu như thế nào?

- Mùa xuân là mùa khởi đầu của một năm (bắt đầu từ tháng giêng đến tháng 3 âm lịch).

Mùa xuân là mùa đẹp nhất, dồi dào sức sống nhất.

- Mùa xuân là mùa của hi vọng, của hạnh phúc.

2. Một đời người khởi đầu từ tuổi trẻ.

- Tuổi trẻ là tuổi của mùa xuân cuộc đời.

- Tuổi trẻ giàu sức sống, giàu nghị lực và giàu sự sáng tạo.

- Tuổi trẻ luôn sôi nổi, dám vượt qua mọi gian khổ hi sinh

3. Tại sao tuổi trẻ lại là mùa xuân của xã hội?

- Tuổi trẻ là tuổi của lớp người trẻ, thế hệ trẻ của xã hội, là hi vọng, là tương lai của đất nước.

- Tuổi trẻ là tuổi đi đầu trong lao động sản xuất và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

II. Tuổi trẻ phải làm gì để thực hiện lời dạy của Bác.

1. Phải nhận thức rõ vai trò của tuổi trẻ đối với xã hội để từ đó sống có mục đích, có lí tưởng, có hành động đúng.

2. Xa lánh cái xấu, biết phê phán cái xấu, đặc biệt phê phán những quan điểm của một số thanh niên hiện nay: sống buông thả, hưởng thụ, vô trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

**Bài làm**

Tuổi trẻ là quãng đời đẹp nhất của con người. Tuổi trẻ là tuổi của sức sống cường tráng, tuổi của trí tuệ, ước mơ và khát vọng. Người ta có nhiều khả năng hành động để đạt ước mơ và lí tưởng của mình khi còn trẻ. Cũng như cây cối chỉ nẩy chồi đâm lộc vào mùa xuân, con người muốn tạo được sự nghiệp có ích cho bản thân, cho xã hội phải bắt đầu từ tuổi trẻ. Trong thư gửi thanh niên và nhi đồng nhân dịp Tết Nguyên đán năm 1946, mùa xuân đầu tiên của đất nước dưới chế độ mới, Bác Hồ viết: *Một năm khởi đầu từ mùa xuân, một đời khởi đầu từ tuổi trẻ.*

*Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội*. Đó là một lời đẹp, thể hiện niềm tin yêu lớn lao của Bác đối với tuổi trẻ Việt Nam.

Lời nói của Bác có ý nghĩa thật sâu sắc. Mùa xuân là mùa khởi đầu của một năm. Mùa xuân có khí hậu ấm áp, cây cối xanh tươi, căng tròn nhựa sống. Vì thế, mùa xuân gợi cho con người bao niềm vui, bao hi vọng vào một cuộc sống tốt lành.

*Một năm khởi đầu từ mùa xuân, một đời khởi đầu từ tuổi trẻ*. Bác muốn lấy quy luật của thiên nhiên để khẳng định giá trị đẹp đẽ của tuổi trẻ. Cũng giống như mùa xuân ấm áp khởi đầu của một năm, tuổi trẻ với sức sống tràn đầy khởi đầu cho một đời người. Tuổi trẻ là tuổi phát triển rực rỡ nhất về thể chất, tâm hồn cũng như về trí tuệ, tài năng. Tuổi trẻ thường ôm ấp những lí tưởng, hoài bão và khát vọng lớn. Tuổi trẻ là tuổi hăng hái, sôi nổi, giàu nhiệt tình, không chịu lùi bước trước trở ngại, khó khăn. Nhà thơ Tố Hữu đã viết rất hay về tuổi trẻ:

*Hai mươi tuổi, tim đang dào dạt máu*
*Hai mươi tuổi, hồn quay trong gió bão*
*Gân đang săn và thớ thịt căng da*
*Đời mặn nồng hứa hẹn biết bao hoa*

Còn nhân dân ta cũng thường có câu nói cửa miệng: *Tuổi mười bảy bẻ gãy sừng trâu*. Dù cách nói khác nhau, nhưng đều khẳng định tuổi trẻ là tuổi đầy nhiệt huyết, căng đầy nhựa sống, luôn sôi nổi, nhiệt tình, hăng hái, khát khao lí tưởng, mơ ước sống đẹp, mong muốn tiến bộ. Đó cũng là tuổi say mê hoạt động, ham thích sáng tạo, đi vào cuộc đời như là đi *trẩy hội non sông*. Giữa cuộc đời đầy những chông gai, những *ngã bảy, ngã ba*, khi gặp được lí tưởng, khi xác định được lẽ sống thì: *Đào núi và lấp biển, Quyết chí cũng làm nên*.

Tuổi trẻ của mỗi người bao giờ cũng là tuổi đẹp nhất, mạnh mẽ nhất, bởi tuổi trẻ bao giờ cũng vươn tới cuộc sống và hành động vì lí tưởng để phấn đấu cho một tương lai hạnh phúc của đất nước, của dân tộc và của xã hội. Khi Bác nói *Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội* là Bác muốn khẳng định rằng tuổi trẻ Việt Nam sẽ đem lại sức sống, đem lại hi vọng, đem lại tương lai tươi sáng cho đất nước, cho dân tộc. Tuổi trẻ Việt Nam sẽ trở thành người chủ nhân tương lai xứng đáng của nước nhà vì: *Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được sánh vai các cường quốc năm châu hay không, một phần nhờ ở công lao học tập của các cháu* (Hồ Chí Minh). Bác đánh giá cao vai trò của thanh thiếu niên, tin tưởng vào sức trẻ của thanh thiếu niên, đồng thời cũng là lời nhắc nhở thế hệ trẻ phải xứng đáng với vai trò của mình trong xã hội.

Ý kiến của Bác còn có ý nghĩa đặc biệt sâu sắc đối với người Việt Nam chúng ta, bởi lẽ lịch sử anh hùng của dân tộc dường như gắn với mùa xuân và tuổi trẻ. Mùa xuân đối với dân tộc ta có ý nghĩa thiêng liêng, mang tính truyền thống. Biết bao sự kiện trọng đại, biết bao chiến thắng vẻ vang trong lịch sử gắn liền với mùa xuân. Tuổi trẻ Việt Nam cũng đã có biết bao tấm gương kiên cường, bất khuất trong lịch sử dựng nước và giữ nước.

Những chiến thắng Ngọc Hồi, Đống Đa của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Huệ năm 1786, cuộc Tổng tấn công nổi dậy mùa xuân năm 1968 và đại thắng mùa xuân năm 1975 của dân tộc chính là những mùa xuân lừng lẫy chiến công. Những tấm gương oanh liệt của tuổi trẻ như Trần Quốc Toản, Kim Đồng, Vừa A Dính, Võ Thị Sáu, Phan Đình Giót, Cù Chính Lan, Nguyễn Văn Trỗi, Nguyễn Viết Xuân... chính là biểu hiện rực rỡ của tuổi trẻ đem lại mùa xuân cho xã hội.

Từ câu nói của Bác, chúng ta càng thêm quý trọng giá trị của tuổi trẻ, của chính mình, hiểu thêm ý nghĩa của thời tuổi trẻ trong cuộc đời của bản thân mình để đừng sống hoài, sống phí tuổi thanh xuân mà phải sống xứng đáng với những năm tháng đẹp đẽ nhất của cuộc đời mình. Sống với ước mơ cao đẹp và hoài bão lớn lao, tin tưởng ở tương lai tươi sáng của đất nước và tiền đồ của dân tộc, để phấn đấu vươn lên mãi. Cuộc sống là phải luôn luôn tự bắc nhịp cầu đi lên cho mình, không thỏa mãn, không ngừng phấn đấu cho tương lai chính mình những công việc thường ngày như học tập văn hóa, tu dưỡng đạo đức. Bên cạnh đó, chúng ta cũng cần biết phê phán lối sống thực dụng, buông thả, hưởng thụ của một số thanh thiếu niên hiện nay. Sống không có lí tưởng, không có mục đích, làm bạn với sàn nhảy, rượu mạnh và ma túy...

*Một đời khởi đầu từ tuổi trẻ, tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội*, chính vì vậy mỗi người phải biết tận dụng quãng thời gian khi còn trẻ để trau dồi vốn sống, vốn kiến thức làm hành trang trong cuộc đời. Vì tương lai của đất nước, vì sự phồn vinh của xã hội, vì hạnh phúc của chúng ta, thế hệ trẻ hôm nay nguyện đem tuổi xuân đẹp đẽ của mình, hiến dâng cho đất nước, xây dựng nước ta ngày càng *đàng hoàng hơn, to đẹp hơn*, để xứng đáng với niềm tin yêu của Bác.

**Đề 5:** Trong bức thư gửi học sinh nhân ngày khai trường năm học đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Bác Hồ có viết:

*Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai các cường quốc năm châu hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công lao học tập của các cháu.*

**Bài làm**

Mỗi năm đến ngày khai trường trong tâm trí chúng em lại vang lên lời nhắn gửi thiêng liêng của Bác Hồ trong bức thư Người gửi cho các em học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám, năm 1945.

*Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai các cường quốc năm châu hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công lao học tập của các cháu.*

Lời nói đó đã thể hiện khát vọng thầm kín của toàn dân tộc Việt Nam và đặt kì vọng lớn lao vào công học tập của thế hệ trẻ.

Đất nước chúng ta đã trải qua gần một thế kỉ dưới sự đô hộ của thực dân Pháp. Việc giành chủ quyền độc lập đã đưa dân tộc ta lên một địa vị mới đầy vẻ vang, địa vị làm chủ đất nước mình trong độc lập, tự do. Tuy thế, một đất nước vẻ vang là

phải giữ vững quyền độc lập tự do ấy. Mặt khác, đất nước vẻ vang còn phải hùng mạnh, giàu có, phải có nền quốc phòng hùng hậu đủ sức đánh bại mọi kẻ thù xâm lược để giữ vững chủ quyền, để xây dựng một nền kinh tế phát triển dân giàu nước mạnh. Đất nước như thế sẽ được các dân tộc khác yêu mến, kính trọng. Đất nước như thế là đất nước vẻ vang.

*Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để được sánh vai các cường quốc năm châu hay không?* là một câu hỏi lớn đặt ra cho mọi người. Cường quốc năm châu là ai? Trước hết là các nước Anh, Pháp, Mĩ, Trung Quốc.... những nước đã đánh thắng phát xít Đức, Ý, Nhật... có nước đã từng thống trị ta, liệu họ có tôn trọng nền độc lập nước ta hay không? Điều đó phụ thuộc vào thực lực nước ta mạnh hay yếu.

Mấy chữ *sánh vai với các cường quốc* còn ngụ ý là mình phải trở thành cường quốc, phải là một nước giàu mạnh, hùng cường, đạt trình độ cao về mọi mặt kinh tế, văn hoá, quốc phòng, có trình độ khoa học kĩ thuật tiên tiến, một nền quốc phòng hùng hậu như vậy mới có thể sánh vai được với những cường quốc trên thế giới, có thể góp phần mình vào sự tiến bộ chung của nhân loại và mới giữ gìn được độc lập lâu dài.

Chúng ta biết rằng, dân tộc ta đã trải qua tám mươi năm nô lệ. Chúng ta xây dựng đất nước, giữ gìn độc lập từ một gia tài nghèo nàn, lạc hậu từ tay chế độ phong kiến hàng ngàn năm và chế độ thực dân khai thác thuộc địa là chính. Muốn làm cho dân tộc ta vẻ vang sánh vai các cường quốc năm châu, có những bước tiến nhảy vọt cách xa chúng ta hàng thế kỉ, không có con đường nào khác là phải học tập để tiếp thu những tiến bộ và kinh nghiệm mà các quốc gia tiên tiến đã làm. Muốn thế, không chỉ dũng cảm và cần cù là đủ mà phải có trình độ học vấn cao để tiếp thu khoa học và những bí quyết thành công. Còn ai hơn tuổi trẻ đảm đang sứ mệnh đó. Thế hệ đang ngồi trên ghế nhà trường hôm nay, ngày mai sẽ là đội ngũ hùng hậu, tài năng xây dựng đất nước. Những kiến thức mà tuổi trẻ học tập được hôm nay sẽ áp dụng vào trong việc làm hằng chục, hàng vài chục năm sau. Đặt lòng tin và giao trách nhiệm đó cho tuổi trẻ chính là lòng yêu mến, trân trọng và một nhận thức đúng đắn, sáng suốt của lãnh tụ, của đất nước.

Bác Hồ đã đem câu hỏi lớn kia đặt vào cho các em học sinh, thể hiện một niềm hi vọng và niềm tin to lớn vào thế hệ trẻ. Muốn đất nước giàu mạnh thì tất yếu phải có nhân tài, mà muốn có nhân tài thì phải trông cậy vào việc học tập của các em học sinh. Bác Hồ đã hết sức đề cao việc học, xem đó là một điều kiện cho đất nước mạnh giàu. Bác nói tới chữ *công học tập* nghĩa là học tập cũng là công lao, là lập công. Ít người đánh giá cao việc học được như thế. Phải bỏ nhiều công lao để học tập thì mới có được tri thức sâu rộng, hữu ích, nước nhà mới có tương lai. Đó là một chân lí. Bởi có học hành công phu thì mới có sáng tạo lớn và ứng dụng có giá trị vào thực tế.

Câu nói của Bác Hồ thực sự đã thể hiện nhận thức sâu sắc về việc học tập của thế hệ trẻ, góp phần nâng cao ý thức học tốt cho chúng em. Chúng em phải học nhiều, học giỏi, học những gì tiến bộ nhất, hiện đại nhất, thiết thực nhất, và học có

sáng tạo thì mới mong có đóng góp cho đất nước. Học qua loa, học cho có bằng cấp, đủ làm *makéttinh* thì chỉ đủ sức làm thuê cho người mà thôi.

Trong xây dựng đất nước mấy chục năm qua từ sau ngày thống nhất và trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay, tuổi trẻ Việt Nam đã và đang thực hiện được mong ước và niềm tin to lớn của Bác Hồ. Tuy nhiên, những năm cuối của thế kỉ này và những năm đầu của thế kỉ XXI, việc phấn đấu để đưa đất nước ta lên một tầm cao mới, để có thể *vẻ vang sánh vai các cường quốc năm châu*, lại là nhiệm vụ của lớp trẻ chúng ta trong học tập và rèn luyện, làm việc từ trong các nhà trường hôm nay.

Lời dạy của Bác là niềm tin của đất nước, là sứ mệnh lịch sử vẻ vang của dân tộc giao phó cho tuổi trẻ chúng ta. Học tập tốt, học tập không ngừng, vượt qua mọi khó khăn gian khổ, vươn tới đỉnh cao của khoa học để xây dựng đất nước là vinh quang, là trách nhiệm của tuổi trẻ xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, sánh vai cùng các cường quốc năm châu là vinh dự, là trách nhiệm to lớn của tuổi trẻ chúng ta.

**Đề 6:** *Ý chí, thời gian, thứ tự đó là những yếu tố của nghệ thuật học tập.*

Hãy giải thích ý kiến trên.

**Bài làm**

Trong chúng ta, chắc có lẽ không ai cảm thấy xa lạ với câu nói ngắn gọn, hàm súc của Lê-nin: *Học, học nữa, học mãi!*. Như để bổ sung cho câu nói này một danh nhân đã nói: *Ỹ chí, thời gian, thứ tự đó là những yếu tố của nghệ thuật học tập*. Câu nói ấy muốn đề cập đến một vấn đề cụ thể gì? Đó là điều chúng ta cần tìm hiểu.

Nhìn một cách tổng quát, điểm gây chú ý cho người đọc chính là *nghệ thuật học tập*. Đây cũng chính là điểm chốt của cả câu và là một trong những vấn đề chúng ta cũng cần tìm hiểu.

Học tập là sự tìm tòi, khám phá những điều mới mẻ chỉ cách thức tiến hành một cách khoa học có mục đích của *học tập*. *Học tập* cần được tiến hành sao cho đạt được hiệu quả nhất, mang lại kết quả tốt nhất cũng chính là Nghệ thuật học tập được thực hiện suốt một đời người, được tiếp nối từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Nắm được khái niệm trên, ta bắt đầu tìm hiểu ba yếu tố của *nghệ thuật học tập*. Ý *chí, thời gian, thứ tự*.

Vì được trình bày một cách vắn tắt dưới ba danh từ nên cần được xác định nghĩa cụ thể của ba yếu tố ấy.

Ý *chí* là toàn bộ sức mạnh tinh thần, quyết tâm vượt qua khó khăn khách quan cũng như chủ quan để đạt được đỉnh cao của nấc thang học tập. Hai yếu tố còn lại dễ bị lẫn lộn về cách diễn đạt, nhưng cũng lại hoàn toàn khác nhau. Khi nói đến *thời gian* tác giả muốn xác định sự thông dụng trước hết và hiệu quả khoảng thời gian để hoạch định cho học tập.

Còn riêng với *thứ tự*, tác giả lại muốn nhấn mạnh đến việc sắp xếp một cách khoa học công việc học tập sao cho cũng đạt được hiệu quả tốt nhất. Như vậy, tính

:hất của ba yếu tố có khác nhau nhưng cùng chung một mục đích là làm sao để đạt lược đến đỉnh cao của *nghệ thuật học tập*, lượng kiến thức thu về là nhiều nhất, sâu nhất. Cả ba yếu tố đều có tầm quan trọng, tuy nhiên, trong đó yếu tố *ý chí* lại đóng vai trò quyết định sự thành công của *nghệ thuật học tập*. Vì sao?

*Học tập* như đã nói ở trên - là một lao động có tính chất tinh thần. *Nghệ thuật học tập* có đủ chín hay không tùy thuộc vào tinh thần quyết tâm của con người. Quyết tâm này lại được quyết định bởi *ý chí* đại diện cho toàn bộ khả năng chiến đấu với cuộc sống, là thước đo mức trưởng thành của con người, là tiếng nói trung thực báo rằng con người ấy có nhận thức đúng hay không? Có khả năng vượt qua khó khăn thử thách hay không? *Ý chí* giúp con người không chỉ trong học tập mà còn trong nhiều lĩnh vực khác của cuộc sống. Thiếu *ý chí* con người sẽ gục ngã trước mọi khó khăn. Chính nhờ *ý chí* ấy, Louis Pasteur đã vượt qua sự dèm pha, bệnh tật tìm ra vacxin cứu loài người khỏi căn bệnh dại khủng khiếp. Cũng chính nhờ *ý chí* đó Nguyễn Ngọc Kí đã viết nên những nét chữ thay đổi cuộc đời bằng đôi chân. Ý chí của câu nói đó được chứng minh bằng thực tế cuộc sống của bao người.

Tóm lại, để kết luận về *nghệ thuật học tập*, tác giả đã không vô trách nhiệm liệt kê ba mĩ từ vô nghĩa vào những vị trí không định hướng. Việc chọn lọc, tìm tòi chính xác ba yếu tố của nghệ thuật khó khăn này cùng với ý thức sắp xếp *ý chí* đứng đầu trong liệt kê đã tạo nên tính khoa học, đúng đắn cho câu nói ấy.

Việc học tập luôn gắn liền mật thiết với con người, học tập không chỉ ở trường lớp mà còn ở trong cuộc sống, mọi lúc mọi nơi, không chỉ đối với học sinh mà còn đối với tất cả mọi người. Nhận biết được đầy đủ cách tốt nhất của học tập từ câu danh ngôn, mỗi học sinh nói riêng và mọi người nói chung sẽ đi đến *nghệ thuật học tập* nhanh hơn, hiệu quả hơn, mở rộng tầm hiểu biết của mình và mở rộng sự tiến bộ của xã hội.

(Dẫn theo Giang Lương Quốc)

**Đề 4:** Lập dàn ý và dựa vào dàn ý đó viết thành bài văn cho đề bài sau: Nói về lòng yêu nước, nhà văn I-li-a Ê-ren-bua có câu nói nổi tiếng: *Dòng suối đổ vào sông, sông đổ vào đại trường giang Von-ga, con sông Von-ga đi ra biển. Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc.*

Em hiểu câu nói trên như thế nào? Liên hệ với bản thân, em hãy phát biểu những suy nghĩ của mình về lòng yêu quê hương, đất nước.

A. Mở bài:

- Yêu nước là tình cảm thường thấy ở những con người chân chính.

- Nhà văn I-li-a Ê-ren-bua đã nêu lên những biểu hiện cụ thể của lòng yêu nước qua câu nói nổi tiếng: *Dòng suối đổ vào sông, sông đổ vào đại trường giang Von-ga, con sông Von-ga đi ra biển. Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc.*

B. Thân bài:

1. Giải thích câu nói của nhà văn I-li-a Ê-ren-bua

a) Câu nói trên có ý nghĩa như thế nào?

- Lòng yêu nước được hình thành trên cơ sở những biểu hiện hết sức cụ thể, từ những việc làm nhỏ nhặt nhất.

- Hình ảnh so sánh *Dòng suối đổ vào sông, sông đổ vào đại trường giang Von-ga, con sông Von-ga đi ra biển* cũng giống như *Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc.*

b) Vì sao có thể nói yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê lại là yêu Tổ quốc?

- Con người sinh ra, lớn lên trong một môi trường rất cụ thể (gia đình, làng xóm, khối phố...). Đó là những con người, những cảnh vật gần gũi nhất, thân thuộc nhất. Không có tình yêu đối với những người đã nuôi dưỡng mình khôn lớn thì không thể có tình yêu nhân dận rộng lớn. Không có tình yêu với những cảnh vật gắn bó với mình suốt tuổi ấu thơ và trong cuộc đời thì không thể có tình yêu đất nước (dẫn chứng một vài biểu hiện cụ thể của những con người thực hoặc các nhân vật trong tác phẩm văn học)

- Nói yêu nhà, yêu làng xóm, yêu quê hương, yêu miền quê là yêu Tổ quốc còn có ý nghĩa đã phê phán một thứ *lòng yêu nước* mơ hồ, trừu tượng, chỉ nói *yêu nước* chung chung, rỗng tuếch mà không thấy cần biểu hiện bằng những tình cảm, những việc làm hết sức cụ thể, gần gũi (nêu những dẫn chứng phản diện mà em biết)

2. Suy nghĩ của bản thân về tình yêu quê hương đất nước

a) Suy nghĩ chung

- Đất nước ta còn nghèo, gặp muôn vàn khó khăn trên bước đường xây dựng XHCN. Chiến tranh kéo dài gây tổn thất về người và của. Nhiều mặt tiêu cực chưa được khắc phục đã hạn chế thành quả chung. Xác định trách nhiệm của bản thân.

- Rất tự hào về truyền thống anh hùng của dân tộc. Tin tưởng vào sự quyết tâm đổi mới của Đảng hiện nay để đưa đất nước đi lên.

b) Biểu hiện

- Yêu thương những con người gần gũi nhất: ông bà,cha mẹ, anh chị em, chú bác, thầy cô giáo, bạn bè... Yêu thương phải biểu hiện cụ thể bằng thái độ chăm sóc, giúp đỡ, vâng lời, lễ độ... Tóm lại, phải biết sống mình vì mọi người, không chỉ đòi hỏi mọi người chỉ quan tâm chăm sóc mình (liên hệ với những sai sót đã mắc, nêu suy nghĩ mới).

- Yêu quý và có ý thức giữ gìn những vật bình thường nhất, gần gũi nhất trong đời sống, khu phố, làng xóm mình sinh sống... (liên hệ cụ thể những sai sót trước đây, nêu phương hướng sửa chữa).

- Khi còn ngồi trên ghế nhà trường; tình yêu quê hương đất nước phải biểu hiện cụ thể bằng những việc làm thiết thực như chăm học, chăm lao động, rèn luyện mình trở thành người công dân tốt, tham gia tích cực mọi hoạt động công ích do nhà trường và địa phương tổ chức...

- Trên cơ sở đó mà bồi dưỡng tình yêu nhân dân, đất nước nói chung, nhận thức rõ lòng yêu nước ngày nay không thể tách rời với việc xây dựng đất nước phồn vinh, xã hội công bằng, văn minh.

C. Kết luận

- Khẳng định lại vấn đề: yêu nước là tình cảm thiêng liêng, cao quý của mỗi con người.

- Xác định rõ thái độ đúng đắn trước hoàn cảnh đất nước đang đổi mới hiện nay.

**Tham khảo bài viết sau:**

Con người sinh ra, lớn lên và trưởng thành, ai ai cũng có một miền quê, một đất nước để mà tự hào, để mà thương nhớ lúc đi xa. Tình yêu nhỏ, tình yêu hằng ngày, tình yêu quê hương và con người góp lại thành tình yêu cao quý, thiêng liêng, đó là tình yêu đất nước. Nhà văn Xô Viết I-li-a Ê-ren-bua đã có một câu nói nổi tiếng và từ lâu đã trở thành một chân lí cụ thể, hàm súc về tình cảm ấy: *Dòng suối đổ vào sông, sông đổ vào đại trường giang Von-ga, con sông Von-ga đi ra biển. Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc.*

Yêu nước là một khái niệm trừu tượng. Ai ai cũng có thể bày tỏ tình yêu đất nước, Tổ quốc bằng một hoài bão lớn lao muốn dâng hiến những gì cao quý nhất của đời mình. Tuy nhiên hiểu đầy đủ, cụ thể và đúng đắn thì thật khó diễn đạt. Câu nói trên của nhà văn Xô Viết giúp ta hiểu cụ thể hơn. Lòng yêu nước được hình thành trên sơ sở những biểu hiện hết sức cụ thể, từ những việc làm nhỏ nhặt nhất. Nhà văn đã so sánh cụ thể *Dòng suối đổ vào sông, sông đổ vào đại trường giang Von-ga, con sông Von-ga đi ra biển.* Một hiện tượng tự nhiên, một quy luật mà ai ai cũng có thể nhận thấy để so sánh với lòng yêu Tổ quốc. Tình yêu Tổ quốc cụ thể là: *Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc.* Nói như I-li-a Ê-ren-bua, thì trong chúng ta ai ai cũng hiểu là mình đã và đang yêu Tổ quốc của mình, một làng xóm như cái nôi sinh ta ra từ thuở *chôn rau, cắt rốn*, một miền quê gắn bó với ta từ thuở lọt lòng đến lúc chập chững biết đi, biết nói, biết cười và sau là bước vào đời.

Đành rằng là thế, đó là tình cảm tự nhiên của con người, nhưng vì sao có thể nói tình yêu nhà, yêu làng xóm, miền quê lại là yêu Tổ quốc? Bởi lẽ, nếu mỗi chúng ta không biết đối với mỗi con người đã có công sinh đẻ và nuôi dưỡng mình khôn lớn thì không thể có tình yêu rộng lớn. Không có tình yêu với những cảnh vật gắn bó với mình suốt tuổi ấu thơ và trong cả cuộc đời thì không thể có tình yêu đất nước. Bác Hồ vì biết yêu xứ Nghệ non xanh nước biếc, yêu những con người một nắng hai sương xứ Nam Đàn mới hun đúc được lòng yêu nước, mới quyết tâm thực hiện con đường đấu tranh cho dân tộc Việt Nam; chị Trần Thị Lí vì yêu quê hương Gò Bổi, Kì Lam mà bất chấp sự tra tấn dã man của kẻ thù; anh Nguyễn Văn Trỗi vì yêu quý đồng đội và người vợ thân yêu của mình mà sẵn sàng đi vào bất tử... Nhà thơ Giang Nam có mấy câu thơ rất hay nói về tình yêu quê hương đất nước:

*Thuở còn thơ ngày hai buổi đến trường*
*Yêu quê hương qua từng trang sách nhỏ...*

Đỗ Trung Quân cũng thể hiện:

*Quê hương là chùm khế ngọt*
*Cho con trèo hái mỗi ngày...*

Vũ Cao có cách nhìn khác hơn:

*Em sẽ là hoa trên đỉnh núi*

*Bốn mùa thơm mãi cánh hoa thơm*

Rõ ràng là từ yêu một miền quê cụ thể, một mảnh đất cụ thể, những con ngườ cụ thể mà chúng ta có tình yêu quê hương, cũng là tình yêu đất nước rộng lớn Mảnh đất ấy, những con người ấy đã tiếp sức cho chúng ta đi lên, cho ta tình yêu Tổ quốc. Nhà thơ Chế lan Viên thật có lí khi viết:

*Tâm hồn tôi khi Tổ quốc soi vào*

*Thấy ngàn núi trăm sông diễm lệ*

Nói yêu nước, yêu làng xóm, yêu miền quê là yêu Tổ quốc, là phê phán mộ thứ *lòng yêu nước* mơ hồ, trừu tượng, trống rỗng, chung chung, rỗng tuếch mà không biểu hiện bằng những tình cảm, những việc làm hết sức cụ thể, gần gũi.

Chúng ta đang xây dựng đất nước từ một cơ sở vật chất còn nghèo nàn, thiếu thốn. Chiến tranh đã đi qua những hậu quả của nó để lại thật khủng khiếp, dai dẳng Mấy chục năm qua chúng ta đang nỗ lực phi thường để hàn gắn, bù đắp những mấ mát đó và đã có những bước tiến đáng kể. Tuy nhiên, nhiều mặt tiêu cực trong quản lí, trong đời sống không dễ gì mà khắc phục ngay được. Tinh thần yêu nước hơn bao giờ hết, phải đem ra thực hành, góp phần tích cực đổi mới đất nước chứ không phả như một thứ của quý cất ở trong rương, trong hòm như Bác Hồ nói.

Chúng ta tự hào về truyền thống yêu nước của dân tộc ta và tin tưởng vào chủ trương đổi mới của Đảng. Mỗi chúng ta phải biết yêu thương những con người gần gũi nhất, phải biết sống vì mọi người, yêu quý và giữ gìn những gì gần gũi nhất gắn bó với những cảnh vật quen thuộc nhất. Yêu nước phải gắn với tình yêu Chủ nghĩa xã hội, phải hoà mình vào các hoạt động chung của xã hội. Học sinh chúng ta phải chăm học, chăm lao động, yêu quý giữ gìn bảo vệ của công, tích cực tham gia vào các hoạt động của nhà trường và địa phương mình đang sống theo tinh thần *Tuổi nhỏ làm việc nhỏ, tuỳ theo sức của mình.*

Yêu nước là một tình cảm thiêng liêng, cao quý. Biểu hiện của tình yêu Tổ quốc phải gắn với những hành động và việc làm cụ thể, phải gắn với hoàn cảnh cụ thể. Rồi đây, muôn mặt của đời sống, của nơi ta sống sẽ đẹp đẽ hơn, điều đó chỉ có thể làm tăng thêm lòng yêu quý gấp bội, tự hào gấp bội của chúng ta với con người, cảnh vật, làm tăng thêm lòng yêu nước trong sáng và tình yêu quốc tế sản đẹp đẽ mà thôi.

(Lê Thị Mai Hương - Võ Thành Công - Võ Hồng Anh - Thuỳ Dương - *Tuyển chọn những bài văn hay* - NXB Trẻ,1997)

**Đề 6:** Phân tích nội dung tác phẩm để giải thích ý nghĩa đầu đề: *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu.* (Nguyễn Ái Quốc).

**Tham khảo bài viết sau:**

Truyện ngắn *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* là tác phẩm đặc sắc, thể hiện rõ phong cách của tác giả Nguyễn Ái Quốc. Ra đời từ năm 1925, lạ

viết bằng chữ Pháp, xuất hiện trên đất Pháp, nhưng tác phẩm được đánh giá là có tính chiến đấu cao và có bút pháp điêu luyện, hiện đại, bộc lộ lòng yêu nước, căm thù giặc mạnh mẽ, cháy bỏng của Nguyễn Ái Quốc, góp phần làm sôi động thêm dòng chảy của văn chương dân tộc đầu thế kỉ XX. Ngay từ nhan đề của tác phẩm *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* đã gây một ấn tượng đậm nét trong lòng độc giả, giúp độc giả hình dung được thái độ của người sáng tác cũng như chủ đề của truyện ngắn này.

Nhan đề ấy hàm ẩn ý gì? Nguyễn Ái Quốc hẳn rất có dụng ý khi tạo nên hai vế đối xứng ngay trong tên gọi tác phẩm, một bên là *những trò lố*, một bên là *Va-ren và Phan Bội Châu*. Nói đến *những trò lố*, tác giả đã hàm ẩn ý chế giễu, châm biếm. Gọi là *trò* thì đương nhiên đã là không nghiêm túc, thiếu đúng đắn, nhiều khi hàm ý bỡn cợt, mua vui. Gọi là *trò lố* thì ý nghĩa phê phán đả kích càng rõ hơn bởi vì hai chữ này chỉ dành cho việc làm, những thái độ nhố nhăng, bịp bợm, dối trá không đáng tin cậy. Tính hài hước càng bộ lộ khi *những trò lố* ấy gắn với cuộc gặp gỡ giữa tên Toàn quyền Va-ren xứ Đông Dương với nhà yêu nước vĩ đại Phan Bội Châu ngay trong nhà lao.

Vậy tại sao Nguyễn Ái Quốc đặt tên cho tác phẩm *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*? Đến với nội dung của tác phẩm, ta sẽ hiểu rõ dụng ý sâu xa của tác giả.

*Trò lố* trước hết được bộc lộ ngay từ phần giới thiệu mở đầu của truyện. Theo tác giả thì Va-ren tên chính khách thực dân vừa được cử làm quan Toàn quyền Đông dương đã *nửa chính thức hứa sẽ chăm sóc vụ Phan Bội Châu* ngay từ khi đặt chân lên đất Đông Dương. Đó là một lời hứa mập mờ, không có độ tin cậy, bởi lẽ Phan Bội Châu là một nhà ái quốc vĩ đại, một người Việt Nam quả cảm đã dám đứng lên tìm con đường đánh Pháp giành lại dân tộc. Một bên là quan Toàn quyền, kẻ đại diện cho bộ máy cai trị của thực dân Pháp - một bên là chí sĩ yêu nước. Hai nhân cách đối chọi nhau như nước với lửa ấy rõ ràng không thể tìm thấy tiếng nói đồng điệu. Vậy thì *giả thử biết giữ lời hứa* (điều này rất khó thực hiện), liệu quan Toàn quyền *sẽ chăm sóc vụ ấy vào lúc nào và ra làm sao?* Cách nêu vấn đề nghi vấn của tác giả đã bao hàm sự mỉa mai, châm biếm, diễu cợt.

Có thể *những trò lố* đã lần lượt diễn ra trong suốt quá trình Va-ren từ Pa-ri sang Hà Nội và gặp gỡ Phan Bội Châu qua trí tưởng tượng phong phú và hài hước của tác giả Nguyễn Ái Quốc. Hiểu rõ tâm địa của tên chính khách thực dân xảo quyệt, tác giả đã dự đoán rằng toàn quyền Va-ren chỉ muốn chăm sóc vụ Phan Bội Châu *khi nào yên vị thật xong xuôi ở bên ấy đã*, nghĩa là hắn phải lo củng cố địa vị cho thật vững chắc, phải tỏ rõ quyền lực trước dân chúng Đông Dương đã. Chuyến đi của Va-ren thật dễ dàng với bốn chặng: Bốn tuần lễ trên tàu; đến Sài Gòn, Va-ren thực hiện *một cuộc tuần du linh đình*; rời Sài Gòn ra Huế, Va-ren dự yến tiệc, rồi được gắn huân chương trịnh trọng, rôm rả và tưng bừng. Trong suốt thời gian ấy, *Phan Bội Châu vẫn nằm tù* nghĩa là lời hứa *nửa chính thức* của Va-ren vẫn mới chỉ nằm trong ý tưởng. Dưới ngòi bút sắc sảo, hài hước, châm biếm hết sức sâu cay của

tác giả, vẻ *lố* trong chân dung của Toàn quyền Va-ren càng ngày càng được bộc rõ. Dưới cái nhìn của người dân Sài Gòn, bộ dạng của quan Toàn quyền thật n cười: Ngài có *cái mũ hai sừng trên chóp*, có cái áo dài đẹp chửa, có đôi bắp ch: *bọc ủng cứng quèo*, và đặc biệt hình ảnh *rậm râu, sâu mắt* như nhận xét của n nho. Thật là một thứ hổ lốn, pha tạp, vừa giống một con vật *có sừng* vừa giống m mụ đàn bà đỏm dáng với *cái áo dài* lại vừa giống một tên lính tổng *bắp chân b ủng*. Và nổi bật nhất là vẻ bất lương, hung bạo của kẻ *rậm râu, sâu mắt*. Cả m chuỗi ngày dài, Va-ren đã bị cuốn đi với những cuộc tiệc tùng, những cảnh đ rước linh đình; đã bị chìm lấp giữa muôn lời chúc tụng nịnh hót, tâng bốc của tay sai dưới quyền. Tất cả các chân dung được vẽ ra trong bức tranh ấy đều là ch: dung của những anh hề trên sân khấu hài kịch, thật là kệch cỡm và lố bịch.

Đến Hà Nội, *Những trò lố* chính thức mới diễn ra. Trước khi mở màn cho h nhân vật chính Va-ren và Phan Bội Châu xuất hiện, tác giả đã dùng một đoạn v: ngắn để tóm tắt tiểu sử Va-ren: *con người đã phản bội lí tưởng, tên chính khách bị đồng bọn đuổi*, kẻ đã ruồng bỏ quá khứ, ruồng bỏ lòng tin, ruồng bỏ giai cấ Đúng là một trang tiểu sử nhơ nhớp, đen ngòm, không có gì đáng để tin cậy. G: Phan Bội Châu, Va-ren trịnh trọng tuyên bố một cách hào phóng: *Tôi đem tự đến cho ông đây*. Nhưng cái bánh vẽ *tự do* chỉ được treo lên để ngắm nghía bởi ngay sau đó, Va-ren đã mặc cả với Phan Bội Châu về hai chữ tự do. Tức là để được tự do, Phan Bội Châu phải *từ bỏ những mưu đồ, chớ tìm cách xúi giục đồ bào, hãy cộng tác với người Pháp*. Va-ren đã diễn thuyết một cách trơn tru với l nói vòng vo, lên bổng xuống trầm, có vẻ thống thiết và chân thật một cách giả tạ hòng dụ dỗ người chiến sĩ kiên cường, bất khuất Phan Bội Châu phản bội lại tưởng của mình. Một loạt dẫn chứng hắn nêu ra (trong đó có cả chính bản th: hắn) là minh chứng hùng hồn cho sự thành đạt của những kẻ phản bội lí tưởng. T thờ sự phản bội ấy, lấy sự phản bội làm chuẩn mực để ca ngợi những nhân cá xấu xa, bỉ ổi, sự trơ trẽn, lố bịch của Va-ren đã lên đến đỉnh điểm. Vì vậy mà trở nên vô nghĩa trước Phan Bội Châu, nghe như *nước đổ lá khoai*, khiến cho Ph: Bội Châu vẫn cảm thấy *dửng dưng*, hoặc chỉ *nhếch đôi ngọn râu mép lên một ch* hoặc *nhổ vào mặt Va-ren* một cách khinh bỉ. Cái bánh vẽ *tự do* cũng như *lời h nửa chính thức* của Va-ren trước khi từ Pháp sang Việt Nam đã tan biến thành m: khói. Tất cả chỉ là những *trò lố* mà thôi.

Đọc truyện ngắn *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* ta mới thấy h sự thâm thúy của tác giả. Sự ra đời của truyện ngắn trên đất Pháp quả là có s công phá lớn, thể hiện ngòi bút chiến đấu kiên cường, sắc sảo của nhà văn, n chiến sĩ yêu nước Nguyễn Ái Quốc.

(Nguyễn Thị Mai Hoa - Đinh Chí Sáng - SĐI

**Đề 7**: Từ bài *Bàn về phép học* của La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp, hãy nêu s nghĩ về mối quan hệ giữa *học* và *hành*.

**Bài làm**

La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp quê ở làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, huyện l Sơn, phủ Đức Thọ, nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Ông là người đức trọng tài cao. V

uang Trung nhiều lần mời ông ra giúp vua xây dựng đất nước ông mới chịu nhận i. Trong thời gian này, ông đã làm bài tấu gửi lên vua Quang Trung để trình bày mục đích của việc học.

Trước hết, tác giả nêu mục đích chân chính của việc học là để làm người. Để m sáng tỏ điều này, tác giả đưa ra hình ảnh so sánh cụ thể, dễ hiểu: *Ngọc không ài, không thành đồ vật; người không học không biết rõ đạo* tiếp đó khái niệm *đạo* ın rất trừu tượng được tác giả giải thích nên trở nên dễ hiểu: *đạo là lẽ đối xử hằng ày giữa mọi người* và tác giả đi đến kết luận *học để làm người*.

Từ chỗ xác định mục đích của việc học là để làm người, tác giả đã phê phán ững quan điểm sai trái trong học tập. Đó là lối học hình thức mà mục đích là cầu nh lợi. Lối học đó có tác hại rất lớn là *chúa trọng nịnh thần*, mọi người đều thích ay chọt và kết quả là *nước mất nhà tan*. Sau khi phê phán lối học hình thức, tác ả khẳng định muốn học tốt phải có phương pháp, theo tác giả muốn học tốt phải phương pháp học, phải bắt đầu từ những kiến thức cơ bản, nền tảng để tuần tự n lên từ thấp tới cao. Học cho rộng nhưng phải nắm cho gọn. Đặc biệt muốn học , muốn là quốc sĩ trong thiên hạ thì *học* phải đi đôi với *hành*. Phương pháp học ư vậy mới có người tài giúp ích cho nước nhà.

Trải qua thực tế học tập, chúng ta thấy rõ mối quan hệ giữa học và hành. Hành ính là mục đích là phương pháp học tập. Mỗi khi nắm vững kiến thức, đã tiếp thu huyết mà ta không vận dụng vào thực tiễn, thì học chẳng để làm gì cả. Thật là vô ı vì phí đi biết bao công lao, tiền bạc thì giờ đầu tư vào việc học. Học mà khôn nh được có thể do một trong những nguyên nhân sau: hoặc là không thấu đáo, ặc là thiếu môi trường hoạt động. Trong cuộc sống, không phải không có những người đi học không chuyên chú, nên lúc ra đời không làm được việc gì, bị mọi ười cười chê. Ngược lại, nếu hành mà không học, không có lí luận soi đường thì c áp dụng vào thực tế cũng không tránh khỏi những lúng túng, khó khăn, trở ại thậm chí có khi sai lầm nữa.

Như vậy, học và hành có mối quan hệ mật thiết với nhau. Không thể xem nhẹ t hành mà bỏ học hoặc ngược lại. Đã có nhiều quan điểm cực đoan khi cho rằng *ăm hay không bằng tay quen* hay *Lí thuyết màu xám, chỉ có cây đời mãi mãi xanh ơi* chính những quan điểm sai lầm này sẽ dẫn đến nhiều thất bại trong cuộc sống.

Với phép lập luận chặt chẽ, sắc bén, thuyết phục, Nguyễn Thiếp đã làm sáng tỏ ıc đích của việc học, phê phán lối học hình thức để cầu danh lợi. Đặc biệt tác giả đưa ra nhiều hình ảnh so sánh cụ thể, dễ hiểu, giúp người đọc hiểu được rằng *ười không học không biết rõ đạo*. Lịch sử dân tộc đã chứng minh điều Nguyễn iếp nói là đúng. Biết bao người con ưu tú của dân tộc đã dùng tri thức, kiến thức ı mình để giúp ích cho đời, cho nước, cho dân. Đúng vậy, nếu không hiểu hết ý hĩa của đạo học thì những người như Lí Công Uẩn sẽ không có được những áng ı có sức lay động lòng người thực hiện một hành động *dời non lấp bể*. Đó là đưa ı đô từ nơi hiểm trở chốn Hoa Lư ra Thăng Long nơi địa thế của trung tâm, bốn đều có thế *rồng cuộn hổ ngồi* để mở ra những trang vàng chói lọi cho đất nước.

Với học vấn uyên thâm, với tấm lòng nhiệt huyết, Hưng Đạo Vương-Trần Quốc Tuấn đã soạn *Binh thư yếu lược*, viết *Hịch tướng sĩ*, để tập hợp quân dân trong trận sống mái với kẻ thù.

Học để hành đạo, học để giúp đời, lịch sử nước ta sẽ mãi mãi ghi nhớ những tấm gương thông hiểu đạo học như Nguyễn Trãi, Chu Văn An, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn, Hồ Chí Minh, Đặng Văn Ngữ, Tôn Thất Tùng, Lương Đình Của...

Với bản tấu *Bàn luận về phép học* bằng phép lập luận sắc bén, cụ thể và thuyết phục lòng người, Nguyễn Thiếp đã làm sáng tỏ mục đích của việc học, phê phán lối học hình thức cầu danh lợi. Đặc biệt tác giả chỉ rõ, quan điểm học tập và phương pháp học tập đúng đắn sẽ đưa đến lợi ích đúng đắn: Đất nước sẽ có nhiều nhân tài, chế độ bền vững, quốc gia phát triển.

Đối với học sinh, những lời dạy của Nguyễn Thiếp vẫn là những bài học quý giá trong quá trình học tập. Chúng ta đi học là để biết thêm những kiến thức mới ở trường, do giáo viên giảng dạy, cung cấp. *Cái ta biết chỉ là giọt nước, cái không biết là biển cả.* Học sinh đi học cần phải chịu khó đọc sách, cố gắng ghi nhớ những kiến thức do thầy cô giáo cung cấp, biết học hỏi ở bạn bè, ở các anh, chị lớp trên, đó chính là một phần của đạo học.

Càng nhiều tri thức, con người mới có thể vươn lên làm chủ bản thân, làm chủ đất nước, một cường quốc mạnh không lấy tiêu chí dân đông, nước rộng mà phải lấy tiêu chí là dân trí, là người có học, đó chính là tài sản quý của một dân tộc.

Học với hành có ý nghĩa to lớn để xác định giá trị thật hay giả của một trí thức.

Lối học không *hành* sẽ đào tạo ra một lũ *nịnh thần* làm triều đình suy đồi dẫn đến hoạ *nước mất, nhà tan*. Học không hành là *lối học hình thức* với mục đích *cầu danh lợi*. Đó là lối học định hướng tới những nhân cách tầm thường, ích kỉ hại dân. Thật đau lòng khi trong cuộc sống hằng ngày chúng ta phải chứng kiến những vụ án tham ô làm thất thoát hàng trăm tỉ đồng của nhà nước. Xấu hổ thay, khi ta phải chứng kiến những người không học mà vẫn có bằng cấp, những học sinh đến trường chỉ quậy phá, đua đòi.

Bác Hồ đã từng khuyên thiếu niên: *Học tập tốt, lao động tốt. Học đi đôi với hành* cũng là muốn gắn học với hành. Không học những điều vô bổ, nhảm nhí chẳng đem lại một kết quả gì cho cuộc sống. Thế hệ thanh niên Việt Nam muốn đất nước phát triển *sánh vai các cường quốc năm châu* như lời Bác Hồ hằng mong muốn thì ngày đêm không ngừng phải học, chỉ có học, học để áp dụng, vận dụng lí thuyết vào thực tiễn, có như vậy chúng ta mới xứng danh là *Con Rồng, cháu Tiên.*

Học gắn với hành sẽ tạo nên những con người chân chính, tạo nên sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chuyên môn và nhân cách. Một người trí thức chân chính sẽ luôn tự thấy mình kém cỏi, dốt nát và muốn học thêm mãi, muốn thực hiện tốt lời dạy của Lê-nin: *Học, học nữa, học mãi.* Khoa học càng tiến bộ, thì sự học sẽ không giẫm chân tại chỗ. Những điều ta học được hôm qua, cần bổ sung cho hợp

với hôm nay. Học tập cần phải đi sát với tiến bộ chung của nhân loại mới có ích và mới đúng với ý nghĩa của học hành.

Nền giáo dục Việt Nam không ngừng đổi mới và phát triển, từ chỗ truyền thụ kiến thức một chiều, áp đặt, chúng ta đang tiến tới đào tạo những con người mới sáng tạo, chủ động, tích cực trong học tập và trong công tác. Bài viết *Bàn luận về phép học* của La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp đến hôm nay vẫn là chân lí giúp chúng ta hiểu hơn về mục đích học và phương pháp học.

## ĐỀ BÀI KẾT HỢP LẬP LUẬN GIẢI THÍCH VỚI LẬP LUẬN CHỨNG MINH

**Đề 1:**

Lập dàn ý và dựa vào dàn ý viết thành bài văn cho đề văn sau: Tục ngữ có câu: *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.* Em hãy giải thích và chứng minh câu tục ngữ trên. Qua đó rút ra bài học gì trong việc chọn bạn mà chơi.

**Lập dàn ý:**

A. Mở bài:

Môi trường, hoàn cảnh xung quanh có ảnh hưởng rất lớn đối với mỗi con người. Tục ngữ Việt Nam đã đúc kết: *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.*

- Thân bài:

I. Giải thích: *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng*

1. Nghĩa đen: Người học trò thường xuyên sử dụng, tiếp xúc với mực thì nhất định có lúc mực giây ra quần áo, tay chân. Ngược lại, khi ta đến gần ngọn đèn đang thắp sáng thì nhất định ánh đèn sẽ tỏa sáng, làm rạng rỡ khuôn mặt của chúng ta.

2. Trong sinh hoạt học tập, nếu ta chỉ gần gũi, tiếp xúc với những người xấu thì cũng dễ bị tiêm nhiễm những thói xấu, ngược lại nếu gần gũi tiếp xúc với những người tốt thì ta cũng dễ học tập được ở họ những phẩm chất tốt đẹp.

Suy rộng ra trong xã hội, tiếp xúc với người xấu, môi trường xấu, con người dễ bị tiêm nhiễm những thói xấu. Sống gần những người tốt, môi trường, hoàn cảnh tốt thì con người cũng dễ dàng học tập, tiếp thu được những mặt tốt.

II. Chứng minh

1. Môi trường xấu ảnh hưởng không tốt đến con người, đặc biệt là thanh thiếu niên.

- Dẫn chứng 1:

- Dẫn chứng 2:

...

2. Môi trường tốt, sẽ ảnh hưởng tốt đến sự phát triển của con người.

- Dẫn chứng 1:

- Dẫn chứng 2:

...

III. Bài học rút ra từ câu tục ngữ

1. Môi trường sống sẽ tác động đến nhân cách con người, cần biết *chọn bạn mà ch*

2. Quan tâm hơn nữa đến việc tu dưỡng rèn luyện bản thân để hoàn thiện nhân các

C. Kết bài:

- Hoàn cảnh sống ảnh hưởng đến tính cách con người.

- Nhưng con người cũng có thể làm chủ hoàn cảnh, đón nhận hoàn cảnh. Đ quyết định là phải có bản lĩnh trong cuộc sống, không chạy theo những cám dỗ chất, sống có văn hóa, nghiêm khắc với bản thân, có thái độ rõ ràng trước mọi đề diễn ra trong cuộc sống hằng ngày.

**Bài làm**

Từ xưa đến nay, tục ngữ vẫn luôn là hành trang, túi khôn của con người. ngữ cho ta biết bao lời khuyên, biết bao kinh nghiệm quý giá. Một trong số vô các câu tục ngữ là: *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng*. Câu tục ngữ này muốn lên rằng, con người chúng ta ai cũng gắn cuộc sống của mình với môi trường, h cảnh xung quanh. Môi trường và hoàn cảnh xung quanh ảnh hưởng rất lớn đến người, bởi vậy, chúng ta phải biết *chọn bạn mà chơi*.

Câu tục ngữ ngắn gọn mà chứa bao nội dung sâu sắc: *Gần mực thì đen, gần thì rạng* câu này có hai nghĩa. Nghĩa đen là nếu ta tiếp xúc với loại mực có m đen dùng để viết chữ Hán ngày xưa, thì tay ta, quần áo của ta rất dễ bị giây vết m đen; còn nếu ta gần một ngọn đèn đã được thắp sáng lên thì ta sẽ nhận được phần ánh sáng của đèn sẽ làm rạng rỡ khuôn mặt ta. Nghĩa bóng của của câu trong cuộc sống nếu ta luôn gần gũi, tiếp xúc với người xấu, ta luôn sống trong môi trường xấu thì ta cũng rất dễ bị lây nhiễm những cái xấu; ngược lại nếu ta l gần gũi, quan hệ với người tốt, ta luôn được sống trong một môi trường tốt c lành mạnh thì ta cũng dễ dàng học tập được những điều tốt đẹp.

Vì sao *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng*? Câu tục ngữ muốn nói rằng: người nói chung, đặc biệt là tuổi trẻ chưa có môi trường, hoàn cảnh để rèn lu thử thách nhiều, vì vậy, cũng chưa có bản lĩnh vững vàng để nhìn nhận và quyết mọi vấn đề trong cuộc sống, thường hay bắt chước lẫn nhau, một cá n thường bị tập thể lôi cuốn, dụ dỗ. Thực tế cho thấy, có một số thanh thiếu n đang sống trong một gia đình nền nếp nhưng sau một thời gian chơi bời giao du bọn trộm cắp, bọn xì ke ma túy thì sau đó chính họ cũng trở thành dân trộm c họ cũng trở thành *tù binh* của ma túy xì ke. Một số cô gái ở quê ra thành phố tập, làm việc, thích giao lưu với những kẻ ăn chơi có vẻ như rất giàu sang, lắm nhiều bạc thì cũng dễ trở thành gái nhảy, gái *bán hoa*, một cái nghề bị gia đìn xã hội phản đối, lên án. Đọc truyện Chí Phèo của Nam Cao, ta thấy anh Chí vố một nông dân rất hiền lành nhưng rồi anh bị ném vào tù, luôn tiếp xúc với bọn manh trong một môi trường thù hận và kết quả là anh trở thành con quỷ dữ

àng Vũ Đại làm hại cả những gia đình lương thiện trong làng khiến bao cơ nghiệp an nát, bao nhiêu nước mắt và máu phải đổ xuống. Qua báo chí và các phương tiện hông tin ta thấy có bao nhiêu thanh niên nghiện ngập đi cai nghiện đã thành công nhưng khi trở về lại lân la đến chỗ bạn bè nghiện cũ thế là *ngựa quen đường cũ*, lại rở về con đường hút hít.

Câu tục ngữ *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng* đã chứng minh rằng môi rường, hoàn cảnh sống tác động rất lớn đến con người. Nếu chúng ta được sống rong một môi trường tốt, gia đình hòa thuận, anh em yêu thương nhau, thầy cô hết òng dạy dỗ, bạn bè giúp đỡ lẫn nhau... nhất định chúng ta sẽ trở thành người tốt. Đúng vậy, nền tảng gia đình, nhà trường, xã hội lành mạnh đã đào tạo biết bao kĩ sư, bác sĩ, công nhân lành nghề... làm rạng danh đất nước.

Câu tục ngữ *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng* muốn chuyển đến chúng ta chính là nhận thức được ảnh hưởng, tác động hết sức to lớn của môi trường xung quanh, đặc biệt là mối quan hệ bạn bè trong môi trường sống và học tập. Phải luôn uôn tỉnh táo, nhận thức đúng và xa lánh cái xấu. Tuy nhiên, con người cũng có khả năng tác động lại hoàn cảnh sống, môi trường sống, phân biệt cái đúng, cái hay. Xa lánh cái xấu không có nghĩa là xa lánh bạn bè có thiếu sót, có tật xấu mà phải góp phần cảm hóa, giúp đỡ bạn bè có khuyết điểm. *Chọn bạn mà chơi*, gần gũi bạn bè, khiêm tốn học tập những gương tốt, những tình cảm chân thành của bạn bè; thẳng thắn giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; xa lánh những thói hư, tật xấu, những cuộc sống vật chất tầm thường, rèn luyện có nếp sống văn hóa... chính là chúng ta thực hiện được lời dạy của cha ông ta.

Câu tục ngữ *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng* đúng là một lời răn dạy hết sức đúng đắn và bổ ích. Chúng ta cần suy nghĩ về nó để tìm một môi trường tốt đẹp mà sống và quyết xa lánh môi trường xấu.

**Đề 2:** Trong tục ngữ, ca dao, tinh thần đoàn kết thương yêu nhau là một nội dung đặc sắc. Nhiều câu ca dao vào loại hay nhất trong kho tàng tục ngữ, ca dao của nhân dân ta ngày xưa đã diễn tả nội dung này.

Hãy giải thích và chứng minh nhận xét đó.

**Bài làm:**

Cuộc sống vô cùng gian nan vất vả để tìm kiếm miếng cơm, manh áo, sự yên vui nơi xóm làng, nơi thị thành từ ngàn xưa đến nay, đặt ra một yêu cầu tự nhiên sau dần thành ý thức của con người là phải xúm nhau lại, dựa vào nhau, tiến tới đoàn kết với nhau. Đó chính là lẽ tồn tại, sự phát triển của con người. Ca dao tục ngữ sớm trở thành một phát ngôn, một kinh nghiệm sống cho người đương thời và cho hậu thế. Trong kho tàng kinh nghiệm sống phong phú đó, những câu, những bài hát hay nhất chính là những câu, những bài ca ngợi tinh thần đoàn kết? Tinh thần đoàn kết đó lại được đúc kết trong tục ngữ, ca dao? Những câu, những bài hát hay nhất chính là những câu, những bài hát nói về tinh thần đoàn kết.

Chúng ta biết rằng, giữa cuộc đời đầy phong ba, có biết bao nhiều trở lực đế với con người trong cuộc sống, nào là sức phá hoại của thiên tai, nào là sự đè né phũ phàng của địch họa... Để tồn tại và phát triển, con người không thể sống đơ thương độc mã. Một người, một ít người làm sao có thể chống được thú dữ. Là càng không thể với một người, một ít người chống chọi với kẻ thù xâm lược. Yê cầu tồn tại của cuộc sống tự nhiên đặt ra sự hợp quần, sự đoàn kết. Họ hiểu rằng đoàn kết chính là sự sống, chia rẽ là chết. Kinh nghiệm cuộc sống dạy cho co người như vậy. Tục ngữ, ca dao từ khi ra đời là thể hiện ý chí và kinh nghiệm sống Kinh nghiệm sống ấy thể hiện phong phú trong tục ngữ, ca dao. Và như thế, hiể nhiên là một trong những nội dung hay nhất, nội dung hàng đầu phải là nội dun phản ánh tinh thần đoàn kết.

Trước hết, người xưa hiểu rằng, gia đình là cái nôi, là đơn vị nhỏ nhất mà h phải thương yêu, gắn bó. *Lá lành đùm lá rách*; *Anh em như thể chân tay, Rách làn đùm bọc khó khăn đỡ đần; Chị ngã em nâng; Môi hở răng lạnh,* vợ chồng hò thuận là nền tảng, là cơ sở của lẽ đoàn kết. Người xưa bảo nhau:

*Một lòng thờ mẹ kính cha*
*Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con*

Thờ cha, kính mẹ là cái nóc của gia đình. Từ lòng kính yêu cha mẹ, họ dần thức được:

*Khôn ngoan đối đáp người ngoài*
*Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau*

Họ cũng hiểu rằng: *Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn.* Cách nó phóng đại ấy chẳng có gì là quá, đó chỉ là sự thể hiện cô đọng, súc tích nhất, hình ảnh nhất của mối quan hệ gia đình, điều kì diệu để giúp học sinh vượt qua kh khăn, gian khổ, là cơ sở tiến tới tình cảm gắn bó, hợp quần với xóm làng, là cơ s của sức mạnh *tát bể Đông, dời non lấp biển* mà con người có thể làm được, mộ khi có tinh thần đoàn kết.

Người xưa sớm ý thức được rằng:

*Một cây làm chẳng nên non*
*Ba cây chụm lại nên hòn núi cao*

*Một cây* là cá nhân đơn lẻ, làm sao có thể thành rừng, làm sao có thể đứng vững giữa bão tố. *Ba cây chụm lại*, nhiều cây gộp lại sẽ thành một rừng cây xanh tốt, sẽ đắp nên *hòn núi cao*. Như thế thì còn sợ gì bão táp, mưa sa nữa. Và thế là cá tinh thần *Ăn một mình đau tức, làm một mình cực thân*, cái nghĩa lí *Thà ăn bắ họp đông vui, còn hơn giàu có mồ côi một mình* đã dần nâng ý thức của con ngườ lên tầm gắn bó với cộng đồng dân tộc:

*Nhiễu điều phủ lấy giá gương*
*Người trong một nước thì thương nhau cùng*

Thật đẹp đẽ và đúng đắn tinh thần đoàn kết ấy. Hiểu rằng con người không th sống không có làng xóm, Tổ quốc khi xã hội đã phát triển thành quốc gia, họ bả

nhau hãy trân trọng, hãy gìn giữ, hãy thương yêu đùm bọc nhau như *bầu, bí cùng chung một giàn*. Họ trân trọng sự yên lành, sự trong sáng đẹp đẽ của *giá gương* nên đã dùng *nhiễu điều phủ lấy*. Như thế là từ ý thức gia đình, làng xóm đã hình thành tinh thần quốc gia, dân tộc.

Đoàn kết đã tạo cho con người sức mạnh to lớn vượt qua bao gian nan thử thách. Đoàn kết là sức mạnh giúp cộng đồng lập nên chiến công hiển hách. Tinh thần đoàn kết ấy được phản ánh vô cùng sinh động và phong phú trong ca dao, tục ngữ. Và, những câu, những bài hay nhất, những viên ngọc tỏa hào quang lấp lánh phản ánh tâm hồn, tư tưởng tình cảm con người, tạo nên sức sống bền bỉ, tạo nên sự sâu sắc của tư tưởng mà tục ngữ, ca dao phản ánh.

Nhưng thế hệ trước, nhiều thế hệ mai sau vẫn còn được thừa hưởng bài học sống quý giá ấy, những tinh thần đẹp đẽ và sâu sắc ấy. Và chắc chắn, những tinh thần dân tộc như thế, những giá trị kinh nghiệm sống phong phú ấy, cần được phát huy, bổ sung như ngọc có mài mới sáng vậy. Thiết thực hơn, tinh thần đoàn kết mà cha ông ta khuyên nhủ, dạy bảo phải được thực hành trong đời sống hằng ngày của chúng ta.

(Đỗ Quang Tuyến)

## III. BÌNH LUẬN

### 1. Khái niệm:

+ Bình là đánh giá, xem xét một sự việc, một hiện tượng đúng hay sai, xấu hay tốt.

+ Luận là bàn thêm vào nhằm bổ sung, phát triển cái đúng, uốn nắn cái sai, hướng dẫn thái độ và hành động.

- Bình luận là phương pháp lập luận dùng cách bàn bạc, phân tích giúp người đọc, người nghe có hiểu biết chính xác, sâu rộng một vấn đề, một sự kiện (hành động, sự việc, cử chỉ...) nào đó đúng hay sai, tốt hay xấu; đồng thời giúp người đọc, người nghe có thái độ, hành động đúng đối với vấn đề, sự kiện đó.

### 2. Yêu cầu khi làm bài bình luận

- Muốn bình luận trước hết phải hiểu đúng, hiểu rõ luận đề.

- Phải biết khẳng định mức độ đúng, sai của luận đề.

- Phải biết xem xét luận đề trong nhiều mặt, nhiều khía cạnh, phải đặt nó trong các mối quan hệ như cơ sở, diễn biến, triển vọng, ý nghĩa, tác dụng để xem xét, đánh giá.

- Bài bình luận đòi hỏi người viết phải vận dụng tối đa năng lực tư duy, tránh thái độ xem xét một chiều, dễ dàng thỏa mãn với một vài lập luận đơn giản. Thao tác bình luận đòi hỏi người viết phải biết lật xuôi, lật ngược luận đề, rào đón những khả năng thắc mắc của người đọc, phải đặt ra những *phản đề* để tranh luận nhằm khẳng định vấn đề một cách vững chắc hơn.

- Lí lẽ, dẫn chứng phải xác đáng, sắc bén để cho bài văn có tính chiến đấu cao, có sức thuyết phục.

**3. Phân biệt kiểu bài bình luận với kiểu bài giải thích và chứng minh**

*3.1. Giống nhau:*

- Đều dùng phương pháp nghị luận để làm bài.

- Đều sử dụng các phương tiện dẫn chứng và lí lẽ trong bài làm.

- Đặc biệt giữa kiểu bài bình luận và giải thích có sự gần gũi nhau hơn: bà bình luận cũng phải giải thích nội dung vấn đề như bài giải thích và hai kiểu bà này đều sử dụng chủ yếu lí lẽ để làm bài.

*3.2. Khác nhau.*

a) Về đề bài:

- Đề bài chứng minh và giải thích thường đưa ra những vấn đề đúng, những chân lí để học sinh chứng minh hoặc giải thích.

- Đề bài bình luận có thể có những vấn đề đúng, hoặc vừa đúng vừa sai, thậm chí sai hoàn toàn để học sinh bàn luận.

b) Về cách viết:

- Ở kiểu bài chứng minh và giải thích, người viết chỉ cần vận dụng lí lẽ và dẫn chứng để chứng minh hoặc giải thích, không cần thiết phải bày tỏ ý kiến của mình.

- Ở kiểu bài bình luận, điều quan trọng là người viết phải bày tỏ ý kiến của mình, quan điểm của mình để phê bình và bàn luận vấn đề đó. Không có ý kiến của người viết về vấn đề đó thì không có bài bình luận. Đây là dấu hiệu đặc trưng để phân biệt bài bình luận với hai kiểu bài trên: vai trò của người viết phải nổi rõ trong bài làm để bàn luận, tranh luận nhằm thuyết phục người đọc, người nghe tin theo ý kiến của mình.

c) Về mục đích:

Ở kiểu bài chứng minh và giải thích chỉ cần đạt mục đích làm sáng tỏ vấn đề của đề bài.

Ở kiểu bài bình luận còn phải có thêm mở rộng, bàn luận vấn đề để giải quyết vấn đề một cách toàn diện, triệt để, làm cho người đọc, người nghe thấy hết mọi giá trị có trong ý kiến của mình.

So với hai kiểu bài giải thích và chứng minh, ta thấy:

Ở kiểu bài bình luận, vai trò chủ thể của người viết phải nổi rõ trong bài làm.

Bài bình luận mang tính chất tổng hợp và ở mức độ cao hơn.

Ví dụ về kiểu bài bình luận.

*Hiện nay đang có phong trào nói chữ lung tung trong quần chúng. Đó là một triệu chứng chỉ rằng nhân dân bắt đầu có sinh hoạt chính trị rộng rãi, nhiều người đã thoát nạn mù chữ, xem sách, xem báo, khai hội, dự mít tinh, bàn bạc việc nước, việc làng. Có nhiều ý kiến mới, phải có từ mới để diễn đạt. Song dùng từ mới không phải là việc dễ. Bất cứ một số quần chúng nào khi mới giác ngộ chính trị, mới làm chính trị cũng thích nói danh từ, ưa dùng tiếng mới và thường dùng sai. Bản thân*

*việc đó có mặt tốt, mặt xấu của nó. Nhưng ta không nên để quần chúng nói sai và dung túng việc dùng danh từ một cách lộn xộn mãi.*

(Trường Chinh)

Câu mở đoạn nêu lên tình trạng *nói chữ lung tung* trong quần chúng hiện nay. Tiếp theo là câu đánh giá về hiện tượng này. Những câu tiếp theo bàn luận mở rộng, giải thích nguyên nhân của tình trạng đó. Đoạn văn kết thúc bằng câu nêu trách nhiệm của cán bộ trước tình trạng nói sai viết sai của quần chúng nhân dân.

**4. Phương pháp làm bài bình luận**

*4.1. Bài bình luận có hai phần rõ rệt*: Nhận xét đánh giá vấn đề (bình) và bàn bạc mở rộng vấn đề ấy (luận). Yêu cầu khi nhận xét đánh giá phải đúng mực, hợp lí, hợp tình, tránh khen chê quá đáng. Yêu cầu khi bàn bạc vấn đề phải thấu đáo, tránh gò ép, máy móc.

*4.2. Để làm tốt phần bình phải:*

- Tìm hiểu chỗ đúng - sai, ưu điểm và hạn chế của vấn đề, từ đó mà phát biểu thái độ của mình, khẳng định hay phủ định toàn bộ hoặc chỉ công nhận một mặt nào đó.

- Để xác định cái đúng ta dùng cách giải thích và chứng minh trình bày lí lẽ kèm dẫn chứng minh họa (khi phê phán chỗ sai lầm, hạn chế, ta cũng phải có lí lẽ và dẫn chứng minh họa).

- Để bày tỏ thái độ và kết thúc phần bình ta nên dùng những câu hỏi quen thuộc: *ý kiến này hoàn toàn đúng; Nhận định này có phần đúng; Đây là một sự thực khách quan...*

Ví dụ: Để khuyên bảo nhau trong giao tiếp hằng ngày, từ xưa nhân dân ta có câu:

*Lời nói không mất tiền mua*
*Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*

Hãy bình luận câu tục ngữ trên

Phần bình trong bài đạt được như sau:

- Giải thích và chứng minh các khía cạnh sau:

+ Lời nói là thế nào? (Là công cụ giao tiếp, là phương tiện truyền bá tư tưởng, tình cảm, tri thức của con người, là nhân tố quan trọng góp phần vào sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Lời nói có khi đem lại niềm vui (*lời nói gói vàng*) nhưng có khi gây tổn thương (*lời nói đọi máu*).

+ Không mất tiền mua là thế nào? (Là sử dụng rất dễ dàng không tốn công sức là mấy, là do ta hoàn toàn làm chủ, ít lệ thuộc vào điều kiện khách quan nào).

+ Lời nói vừa lòng nhau là thế nào? (Là những lời nói vừa đảm bảo chức năng thông báo - chính xác, đúng đắn - vừa đảm bảo chức năng thẩm mĩ - phù hợp đối tượng giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp).

+ Tại sao phải lựa lời mà nói? (Vì để phát huy cao nhất hiệu quả của lời nói, để xã hội ngày một phát triển tốt đẹp hơn)

- Đánh giá: Câu tục ngữ có phần đúng.

*4.3. Để làm tốt phần luận phải:*

- Xem xét vấn đề đúng sai trong phạm vi giới hạn nào?

- Có cần bổ sung gì hoặc mở rộng thêm như thế nào?

- Có thể rút ra bài học gì thuộc quan điểm lí luận hoặc đạo đức hoặc nguyên tắ ứng xử trong cuộc sống.

Ví dụ: (Đề bài ở phần bình)

Phần luận phải đạt được các yêu cầu sau:

- Câu tục ngữ này chỉ đúng với mối quan hệ anh em, bạn bè, đồng chí, đồn bào,... Với kẻ thù thì việc *lựa lời cho vừa lòng nhau* phải được hiểu linh hoạt hơn

- Bài học rút ra: Nâng cao ý thức trách nhiệm với lời nói của mình. Trau d rèn luyện giữa lời nói để cuộc sống thêm phong phú, đẹp đẽ hơn.

*4.4. Xây dựng một hệ thống lập luận lôgic, chặt chẽ, có sức thuyết phục*

Yêu cầu cơ bản của bài bình luận là phải bày tỏ được ý kiến, quan điểm c người viết trước vấn đề phải bình luận, và dĩ nhiên, đó phải là ý kiến đúng, thuy phục được người đọc. Muốn vậy, người viết phải xây dựng một hệ thống lập lu lôgic, chặt chẽ để bình luận vấn đề đó.

Bình luận gồm hai nội dung cơ bản như đã trình bày ở mục (3.2; 3.3). Nhưn hệ thống lập luận lại thường có ba phần:

a) Giải thích nội dung vấn đề.

b) Đánh giá vấn đề.

c) Bàn luận, mở rộng vấn đề.

Ba phần này có mối quan hệ lôgic với nhau: giải thích nội dung vấn đề là cơ s để đánh giá vấn đề; từ đánh giá vấn đề mà bàn luận, mở rộng vấn đề; và khi m rộng vấn đề thì việc đánh giá cũng như giải thích vấn đề rõ ràng, sâu sắc hơ Trong từng phần, các ý cũng phải sắp xếp theo một hệ thống lôgic, chặt chẽ.

**6. Lập dàn ý trong bài văn bình luận**

*6.1. Mở bài:*

- Dẫn dắt vấn đề. Có hiểu cách nêu vấn đề, nêu hoàn cảnh (xã hội, lịch sử...) củ vấn đề xuất hiện. Cũng có lúc sử dụng cách so sánh, nghi vấn hoặc tương phản.

- Nêu vấn đề. Nêu vấn đề tức là bắt buộc phải nêu đúng, nêu đủ vấn đề ph bình luận, hoặc giới thiệu câu văn, câu thơ, câu tục ngữ, châm ngôn... được tríc dẫn trong đề bài.

Ví dụ: Bình luận câu tục ngữ: *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*

(Mở bài 1): Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống đạo lí vô cùng tốt đẹ Trọng đạo lí ấy, chữ nhân nghĩa được đặt lên hàng đầu. Một khía cạnh của nhâ nghĩa chính là lòng biết ơn - thứ tình cảm cao quý thiêng liêng. Ông cha ta rất c trọng việc giáo dục đạo đức của con cháu. Biết bao bài học lớn lao, sâu sắc đượ

gửi gắm vào những câu cao dao, tục ngữ, những lời ru đơn sơ, mộc mạc mà chan chứa nghĩa tình. Câu tục ngữ *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây* cũng nằm trong mạch trong trẻo ấy.

(Mở bài 2): *Có vay tất có trả*. Đó là cái lẽ đời, cái nghĩa đời. Là con người, con người có nhân cách văn hóa, tất biết sống đẹp theo đạo lí, ăn ở thủy chung, nhân hậu. Vì thế, nhân dân vẫn thường nhắc nhở nhau: *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*.

*6.2. Thân bài:*

(I). Giải thích vấn đề: Giải thích ý nghĩa của một vài từ ngữ, hình ảnh cô đọng, bóng bẩy để tiến tới giải thích ý nghĩa chung của toàn bộ luận đề. Có thể giải thích theo trình tự sau:

- Giải thích nghĩa đen

- Giải thích nghĩa bóng

Đối với những câu hỏi không diễn đạt bằng những hình ảnh bóng bẩy thì có thể giải thích theo lối trực tiếp.

- Nội dung câu ấy nói gì?

- Ý nghĩa của nó như thế nào?

- Tại sao lại nói như vậy?

**(II). Bình luận vấn đề**

1. Đánh giá vấn đề (bình)

Dùng lí lẽ và dẫn chứng để phân tích, đánh giá luận đề. Có một số khả năng sau thường xuất hiện trong bài bình luận:

a) **Đối với vấn đề hoàn toàn đúng:**

- Đúng như thế nào?

+ Khía cạnh 1

+ Khía cạnh 2

...

-> Dùng lí lẽ (và dẫn chứng) để phân tích làm rõ vấn đề.

- Tại sao đúng?

+ Khía cạnh 1

+ Khía cạnh 2

...

->Dùng lí lẽ (và dẫn chứng) để phân tích làm rõ vấn đề.

**b) Đối với vấn đề vừa đúng vừa sai:**

- Chỉ rõ điểm nào đúng:

+ Đúng trong trường hợp nào?

+ Đúng ở thời điểm nào?

+ Đúng với loại người nào?

->Dùng lí lẽ (và dẫn chứng) để phân tích làm rõ vấn đề.

- Vì sao đúng? (Phân tích bằng lí lẽ)

- Vì sao sai?

- Chỉ rõ điểm sai?

-> Dùng lí lẽ (và dẫn chứng) để phân tích làm rõ vấn đề.

**c) Đối với vấn đề sai hoàn toàn:**

- Sai như thế nào?

+ Khía cạnh 1

+ Khía cạnh 2

...

->Dùng lí lẽ (và dẫn chứng) để phân tích làm rõ vấn đề.

- Tại sao sai?

+ Khía cạnh 1

+ Khía cạnh 2

...

-> Dùng lí lẽ (và dẫn chứng) để phân tích làm rõ vấn đề.

**2. Bàn luận, mở rộng vấn đề (luận)**

Có thể bàn luận, mở rộng theo các hướng sau:

- Xem xét vấn đề trong hoàn cảnh (không gian, thời gian,...) khác nhau.

- Nêu những quan điểm trái ngược nhau rồi tranh luận để phê phán cái s khẳng định cái đúng.

- Mở rộng mối liên hệ của vấn đề với những vấn đề khác.

- Nêu ý nghĩa, tác dụng của vấn đề nhằm xây dựng nhận thức, thái độ và đề hành động đúng.

*6.3 Kết bài:*

Tóm tắt ý chính. Khẳng định quan điểm của mình đối với vấn đề bình luận.

- Mở ra viễn cảnh của vấn đề hoặc phương hướng mới để giải quyết vấn đề.

Ví dụ 1: Hãy bình luận câu tục ngữ: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.* Nêu rõ ý ngh của câu tục ngữ trong việc nhìn nhận, đánh giá nội dung và hình thức.

A. Mở bài:

- Đánh giá một con người, đồ vật nên theo nguyên tắc nào để đạt được chính xác?

- Trong vấn đề này, nhân dân ta đã đúc kết được kinh nghiệm qua câu tục ng *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.*

B. Thân bài:

I. Giải thích ý nghĩa câu tục ngữ:

1. Nghĩa đen:

- Gỗ là chất liệu tạo nên đồ vật.

- Nước sơn là chất liệu quét lên đồ vật đó để làm cho đồ vật thêm đẹp thêm bền.

- Đánh giá một đồ vật bằng gỗ cần chú ý đến chất gỗ của đồ vật đó. Chất gỗ là quan trọng nhất, quyết định giá trị của đồ vật đó hơn là nước sơn bên ngoài.

2. Nghĩa bóng:

- Gỗ là nội dung thực chất bên trong.

- Nước sơn là hình thức bên ngoài.

- Nội dung quan trọng hơn hình thức, quyết định hình thức.

II. Bình luận vấn đề

1. Câu tục ngữ hoàn toàn đúng: (Đánh giá vấn đề)

a) Gỗ là chất liệu làm nên đồ vật. Gỗ tốt thì đồ vật sẽ bền, dùng được lâu dài. Gỗ xấu thì đồ vật chóng hư hỏng, thời gian sử dụng ngắn.

b) Nước sơn chỉ là lớp phủ bên ngoài, trang trí, làm đẹp cho đồ vật. Dù nước sơn có đẹp bao nhiêu, nhưng chất gỗ của đồ vật chóng mục, chóng hỏng thì nước sơn cũng không cứu nổi sự hỏng nát của đồ vật.

2. Khi đánh giá một con người, một đồ vật... nên xét cả hai mặt: (Bàn bạc mở rộng vấn đề):

- Nội dung: Phẩm chất đạo đức của con người, năng lực hoàn thành nhiệm vụ được xã hội giao.

- Hình thức: là vẻ đẹp của con người biểu hiện qua cử chỉ, ngôn ngữ, đầu tóc, cách ăn mặc... khi đánh giá một con người nên nhìn nhận cả hai mặt nội dung và hình thức.

- Tiêu chuẩn chủ yếu để đánh giá một con người... là nội dung, nghĩa là phẩm chất đạo đức năng lực của người đó.

- Phải đánh giá qua hành động, qua công việc của người đó.

- Tuy nhiên trong việc đánh giá con người, đánh giá sự vật cũng không nên coi nhẹ hình thức:

- Hình thức biểu hiện nội dung: *Cái răng, cái tóc là góc con người.*

- Hình thức góp phần nâng cao giá trị nội dung. Trong trường hợp này, hình thức và nội dung là thống nhất. Một đồ vật có chất liệu tốt, nước sơn đẹp, màu sắc hài hòa thì đồ vật đó càng quý, càng có giá trị. Một con người có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn, có trình độ văn hóa cao, lại xinh đẹp, duyên dáng, ăn mặc lịch sự, hợp thời trang, cử chỉ lịch sự thì người đó càng được mọi người yêu mến.

C. Kết luận:

- Giữa nội dung và hình thức có mối quan hệ khăng khít.

- Nội dung quyết định hình thức. Hình thức biểu hiện nội dung và góp phầ nâng cao giá trị nội dung.

- Khi xem xét, đánh giá một con người, không nên dừng lại ở hình thức bê ngoài, mà phải lấy phẩm chất đạo đức, năng lực của người đó ra làm căn cứ.

- Câu tục ngữ: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn* đến nay vẫn còn là bài học quý giá ch chúng ta trong việc nhìn nhận, đánh giá sự vật và con người.

Ví dụ 2:

Lớp em có bạn hiền lành, nhút nhát. Khi bị kẻ khác bắt nạt, các bạn đó nhẫ nhục chịu đựng, lấy câu tục ngữ: *Một sự nhịn, chín sự lành* làm phương châm xử thế

Theo em nên hiểu và vận dụng câu tục ngữ trên như thế nào cho đúng.

A. Mở bài:

- Tục ngữ xưa đã đúc kết nhiều bài học về cách xử thế *Một sự nhịn, chín s lành* là một trong những câu tục ngữ đó.

- Ta nên suy nghĩ, hiểu và vận dụng bài học trên như thế nào cho đúng.

B. Thân bài:

I. Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ

- Trong cuộc sống nếu ta biết nhường nhịn, mềm mỏng một chút (*một sự nhịn* thì sẽ được mọi sự yên ổn (*chín sự lành*).

II. Bình luận câu tục ngữ:

1. Câu tục ngữ vừa đúng vừa sai

a) Mặt đúng của câu tục ngữ:

- Câu tục ngữ trên thể hiện một quan niệm xử thế nhìn chung là đúng. Tron giao tiếp, nhiều khi phải biết nín nhịn, tránh những va chạm không cần thiết.

Ví dụ: Ta có một người bạn tốt nhưng tính tình nóng nảy. Nhiều khi vì m chuyện vặt mà bạn ta có thể nặng lời. Biết nhịn chờ khi bạn hết nóng, ta nói điề phải trái để bạn thấy rõ vấn đề. Sự nhường nhịn đó là đúng.

- Quan niệm xử thế trên giúp ta bình tĩnh, thận trọng nhìn nhận sự việc. Bìn tĩnh, thận trọng là những đức tính quý, tạo cho ta nhiều thuận lợi trong công việc.

- Trong quan hệ với mọi người, nhất là người tốt, người lớn tuổi... câu tục ng trên là lời khuyên đúng đắn.

b) Mặt hạn chế của câu tục ngữ:

Nhịn một cách vô điều kiện, nhịn trước mọi điều, không kể đúng sai, thì *một s nhịn* chưa hẳn đã đưa đến *chín sự lành*.

- Bị áp bức mà nhịn nhục.

- Thấy người yếu đuối, cô đơn bị ức hiếp, thấy người tốt, việc tốt bị chà đạp m không dám bảo vệ.

- Trước hành động phi pháp của kẻ có uy lực gây hại cho mọi người mà khôn dám chống lại.

2. Bàn luận, mở rộng vấn đề:

a) Mềm dẻo, bình tĩnh nhưng có giới hạn, có nguyên tắc mới là phương châm xử thế đúng.

b) Trong lịch sử nước ta: *Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta đã nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới*... Bởi thế *Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ*... (Hồ Chí Minh - *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*).

- Trong đời hiện nay, xã hội ta có những tấm gương xử thế đúng đắn: một anh đạp xích lô dám xông vào tấn công bọn cướp để bảo vệ một người khách qua đường khỏi bị hại, những công nhân trung thực dám tố cáo những kẽ tham nhũng; những người dân thường tham gia chống kẻ làm ăn phi pháp, bọn buôn lậu và gần đây nhất là chuyện thầy giáo Đỗ Việt Khoa lên tiếng chống lại sự tiêu cực trong thi cử.

C. Kết bài:

- Tục ngữ là túi khôn của nhân dân nhưng không phải tất cả mọi lời khuyên đều có giá trị tuyệt đối.

- Chúng ta cần bình tĩnh, nhẫn nại, khiêm tốn trong quan hệ hằng ngày nhưng phải biết và dám bảo vệ cái đúng, dám tấn công cái xấu.

- Câu tục ngữ đòi hỏi chúng ta biết vận dụng đúng lúc đúng chỗ.

Ví dụ 3: Ngày trước, trong xử thế, có người cho rằng: *Ăn cỗ đi trước, lội nước theo sau*. Hãy giải thích câu tục ngữ đó. Em tán thành cách xử thế đó không?

A. Mở bài:

- Hưởng thụ và cống hiến là hai vấn được mọi người quan tâm.

- Trong cách xử thế, cần có thái độ như thế nào cho đúng?

- Dẫn câu tục ngữ: *Ăn cỗ đi trước, lội nước theo sau.*

- Chúng ta cần bàn luận xem cách xử thế đó có đúng hay không?

B. Thân bài:

I. Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ

1. Nghĩa đen:

Câu tục ngữ gián tiếp phê phán thái độ:

- Khi đi ăn cỗ, thì lo đến trước để khỏi mất phần.

- Khi lội nước, thì đi sau người khác để khỏi gặp nguy hiểm.

2. Nghĩa bóng:

- Khi hưởng quyền lợi thì nhanh nhất, trước nhất

- Trước một nhiệm vụ khó khăn, gian khổ thì tụt lại sau, để người khác làm trước.

II. Bình luận câu tục ngữ

1. Quan điểm này hoàn toàn sai

- Đây là lời phê phán gián tiếp thái độ và cách xử thế của một loại người khôr ranh trong xã hội.

- Cần phê phán thái độ xử thế đó vì:

+ Thể hiện thái độ khôn vặt, chỉ chăm chăm giành quyền lợi. Đó là cách xử thé lấy cá nhân mình làm điểm xuất phát của hạng người ích kỉ, tư cách hèn kém.

+ Trước nhiệm vụ khó khăn thì trốn tránh nhiệm vụ, lẩn trốn mọi thử thách gain nan, nguy hiểm. Chỉ lo đòi hưởng thụ mà không chịu cống hiến.

- Trong quá trình xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, nếu ai cũng giữ thá độ: *lội nước theo sau* thì làm thế nào có được cuộc sống ấm no hạnh phúc nhı hôm nay?

2. Xây dựng thái độ xử thế đúng đắn:

- Mỗi người là một thành viên của tập thể, của xã hội.

- Mỗi người có trách nhiệm góp sức, góp công xây dựng tập thể vững mạnh công bằng và hạnh phúc.

- Mỗi người sẽ được hưởng hạnh phúc khi tập thể, khi xã hội được hưởng hạnh phúc.

+ Đó là nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội: *Mỗi người vì mọi người, mọi người v. mỗi người.*

+ Trong cách xử thế, cần nêu cao tinh thần trách nhiệm: *Lo trước thiên hạ, vu. sau thiên hạ.*

C. Kết bài:

- Quan niệm sống: *Ăn cỗ đi trước, lội nước theo sau* là quan niệm sai.

- Cần phê phán thái độ sống ích kỉ, cá nhân vụ lợi và xây dựng lối sống đúng đắn, cao đẹp.

**7. Luyện tập**

**Đề 1:** Lập dàn ý và dựa vào dàn ý đó viết thành bài văn cho đề bài sau:

Hãy bình luận câu tục ngữ: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn*. Nêu rõ ý nghĩa của câu tục ngữ trong việc nhìn nhận, đánh giá nội dung và hình thức.

**Lập dàn ý:** (xem ví dụ 1 ở phần 6. Lập dàn ý cho bài văn nghị luận)

**Bài làm**

Từ xưa đến nay, tục ngữ vẫn luôn là hành trang, túi khôn của con người. Tục ngữ cho ta biết bao lời khuyên, bao kinh nghiệm quý giá. Một trong số vô vàn các câu tục ngữ là: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn*. Câu tục ngữ này đã nói lên mối quan hệ giữa nội dung bên trong và hình thức bên ngoài, nội dung bao giờ cũng tốt hơn, có giá trị hơn hình thức, đồng thời khuyên chúng ta đừng quá coi trọng hình thức mà bỏ qua nội dung. Để hiểu rõ hơn, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu câu tục ngữ này.

Trước tiên, ta hãy tìm hiểu ý nghĩa câu tục ngữ *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn*. Câu tục ngữ đã đưa ra hai hình ảnh cụ thể *gỗ* và *nước sơn*. Giữa gỗ và nước sơn có từ so

sánh *hơn* để làm nổi bật ý nghĩa rằng: *Gỗ* bao bao giờ cũng tốt hơn, bền hơn nước sơn. Cũng chính vì vậy mà đi mua bàn, ghế, giường, tủ... không nên nhìn vào nước sơn đẹp hay xấu mà nên quan tâm đến loại gỗ làm ra vật đó, gỗ lim, đinh hương trắc, hay loại gỗ gì? Bởi vì, nước sơn tuy đẹp nhưng theo năm tháng sẽ dần dần phai nhạt đi, còn gỗ thì vẫn bền lâu. Con người cũng cần ở cái nết, phẩm chất con người chứ không phải chỉ cần có vẻ đẹp bên ngoài. Ông cha đã từng nói: *Cái nết đánh chết cái đẹp*. Khi chọn vợ, chọn chồng, cha mẹ ít khi cho rằng: người vợ người chồng của con phải thật đẹp, mà họ thường để ý xem người đó, phẩm chất nhân cách như thế nào? Bởi vì, con người sẽ già đi theo năm tháng, sắc đẹp sẽ tàn phai theo thời gian, nhưng phẩm chất, nhân cách... của con người vẫn còn đó, khó bị mất đi.

Câu tục ngữ *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn* hoàn toàn đúng với mọi thời đại, mọi xã hội. Vì trước hết nó đã nêu lên một kinh nghiệm để nhìn nhận về chất lượng của một đồ vật mà ta dùng hằng ngày. Gỗ là chất liệu làm nên đồ vật. Gỗ tốt thì đồ vật bền, dùng được lâu dài. Gỗ xấu thì đồ vật chóng hư hỏng, thời gian sử dụng ngắn ngủi. Đồ vật làm bằng gỗ thường được sơn một lớp sơn bên ngoài, trang trí làm cho đẹp, nhưng dù nước sơn có đẹp bao nhiêu mà gỗ xấu, gỗ tạp thì đồ vật cũng chóng hỏng, nước sơn cũng không cứu nổi sự hỏng nát của đồ vật.

Một con người cũng vậy, cái quyết định không phải là hình thức bên ngoài mà là phẩm chất, tư tưởng, đạo đức của người đó. Hình thức bên ngoài: đẹp hay xấu giản dị hay diêm dúa... ta dễ dàng nhận ra ngay, người đó nhân hậu hay độc ác trung thực hay giả dối... thì phải sống lâu với nhau mới biết được. Thực tế đã chứng minh điều đó, cho đến hôm nay, nhiều người vẫn còn bàng hoàng khi thấy một thứ trưởng đạo mạo Nguyễn Việt Tiến, một tổng giám đốc hào hoa Bùi Tiến Dũng phải vào tù vì tham ô hàng chục tỉ đồng của nhà nước để đánh bạc và bao gái. Nhiều fan hâm mộ cô ca sĩ *Sao mai điểm hẹn* Hồng Nhung, hay diễn viên điện ảnh kiêm người mẫu Yến Vi, Kim Tính... vẫn ngỡ ngàng khi thấy các người đẹp đánh mất mình, đánh mất *công, dung, ngôn, hạnh* trở thành kẻ nô lệ của đồng tiền và thú vui xác thịt.

Tuy rằng nội dung, phẩm chất là cái quyết định nhưng cũng không thể xem thường hình thức bên ngoài. Bởi hình thức là cái đập vào ta trước tiên. Mà con mắt của ai thì cũng thích cái đẹp, một phong cảnh đẹp, một khuôn mặt đẹp, một bộ quần áo đẹp... ai mà chả thích ngắm!

Câu tục ngữ *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn* không hề có ý xem nhẹ hình thức mà chủ yếu so sánh giữa nội dung và hình thức để thấy nội dung quan trọng hơn hình thức. Điều đó là đúng. Nhưng hình thức cũng hết sức quan trọng. Hình thức góp phần tăng thêm vẻ đẹp nội dung. Gỗ tốt, không mối mọt, có độ bền lâu, nhưng lại được đánh bóng, đánh sơn mài thì lại vừa tốt, lại vừa đẹp. Con người cũng vậy, vừa có phẩm chất tốt, lại vừa có vẻ đẹp của hình thức bên ngoài, từ hình dáng đến nụ cười, giọng nói, từ cử chỉ đến cách ăn mặc, đi đứng... thì ai mà chẳng thích, chẳng hâm mộ. Xem chương trình *Làm giàu không khó*, và gần đây là chương trình *Phụ nữ thế kỉ XXI*, khán giả xem truyền hình cảm thấy cô hoa khôi thể thao, MC chương trình

duyên dáng Thu Hương rất gần gũi. Xem chương trình thời sự của VT1, chúng t lại hài lòng vì ngôn ngữ rõ ràng, mạch lạc, cách ăn mặc lịch sự của biên tập viê Quang Minh... họ là những người hội tụ được vẻ đẹp nội dung và hình thức.

Tóm lại, nội dung và hình thức, cái bên ngoài và cái bên trong thống nhất, c quan hệ chặt chẽ và liên hệ lẫn nhau. Nội dung quyết định giá trị, và hình thức gó phần nâng cao giá trị của nội dung. Khi muốn xem xét một con người ta phải xen xét cả hai mặt: nội dung và hình thức: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn* điều đó hoàn toà đúng nhưng ta cũng cần biết: *Cái răng, cái tóc là góc con người.*

Trong cuộc sống của mỗi người, ai cũng có thể rèn luyện để làm cho phẩn chất của mình ngày càng tốt hơn và ai cũng có thể làm đẹp thêm hình thức bê ngoài của mình từ cách ăn mặc đến giao tiếp để góp phần làm cho xã hội thêm vă minh, lịch thiệp. Câu tục ngữ *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn* đến nay vẫn để lại một bà học quý giá cho chúng ta trong việc nhìn nhận, đánh giá sự vật và con người.

**Đề 2:** Lập dàn ý và dựa vào dàn ý đó viết thành bài văn cho đề bài sau:

Lớp em có bạn hiền lành, nhút nhát. Khi bị kẻ khác bắt nạt, các bạn đó nhẫn nhụ chịu đựng, lấy câu tục ngữ: *Một sự nhịn, chín sự lành* làm phương châm xử thế.

Theo em nên hiểu và vận dụng câu tục ngữ trên như thế nào cho đúng.

**Lập dàn ý:** (xem ví dụ 2 ở phần 6. Lập dàn ý cho bài văn nghị luận)

**Bài làm**

Bản chất yêu thương, nhân ái vốn là lẽ sống, cách sống của người dân sau lũy tr xanh, trong xóm nghèo nơi thành thị. Lối sống tốt đẹp đó được đúc kết qua câu tụ ngữ: *Một sự nhịn, chín sự lành.* Về cơ bản, phương châm đó đúng đắn và đẹp đẽ. Tu nhiên, qua thực tế cuộc sống, ta nên hiểu và vận dụng thế nào cho đúng.

Câu tục ngữ đặt ra một vấn đề về quan hệ giữa con người với nhau trong cuộ sống: nếu ta biết nhường nhịn, mềm mỏng một chút (một sự nhịn) thì sẽ được mọ sự yên ổn (chín sự lành). Nhìn chung, quan niệm xử thế như vậy là đúng. Còn g tốt đẹp hơn khi chúng ta biết nín nhịn để tránh những va chạm không cần thiết Chẳng thế mà ngay trong quan hệ vợ chồng, người xưa cũng quan niệm:

*Chồng giận thì vợ bớt lời*
*Cơm sôi nhỏ lửa một đời không khê.*

Hoặc trong quan hệ giữa mọi người với nhau:

*Lời nói chẳng mất tiền mua*
*Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.*

Khi ta có một người bạn tốt nhưng tính tình nóng nảy, nhiều khi chỉ vì mộ chuyện vặt mà bạn ta có thể nặng lời. Biết nhường nhịn, chờ khi bạn hết nóng, t nói điều phải trái để bạn thấy rõ vấn đề, sẽ không xảy ra hờn giận hoặc hậu qu xấu. Sự nhường nhịn đó là đúng.

Cuộc sống vô cùng phức tạp bởi quan hệ cuộc sống là quan hệ giữa người vớ người. Mỗi người là một tính cách, một thái độ. Quan niệm xử thế trên giúp ta bìnl

ĩnh, thận trọng, tạo cho ta nhiều thuận lợi trong cuộc sống. Còn gì tốt đẹp hơn khi a sống hòa thuận với mọi người xung quanh, nhất là với người tốt, người thân. Câu ục ngữ trên là lời khuyên đúng đắn.

Từ khi xã hội có giai cấp và quan hệ giữa con người với con người phức tạp ıơn bởi những tham vọng, bon chen của đời sống thì phương châm sống trên có ıhững mặt hạn chế. Nhịn một cách vô điều kiện, nhịn trước mọi điều đúng sai, thì *nột sự nhịn* chưa hẳn đã dẫn đến *chín sự lành*. Thái độ nín nhịn khi đó đồng nghĩa ới hèn nhát, là thủ tiêu đấu tranh. Nhịn là nhịn với người biết điều, người tốt chứ hông thể nhịn với những kẻ đa ngôn chỉ mong chèn ép, áp bức tưởng rằng ta kém :ỏi, sợ sệt nên càng lấn tới. Trường hợp khác, thấy người yếu đuối cô đơn bị ức ıiếp; thấy người tốt, việc làm tốt bị chèn ép mà không dám bảo vệ, chỉ giữ thái độ hờ ơ theo kiểu *cháy nhà hàng xóm bình chân như vại* cũng không đúng. Trước ıành động phạm pháp của kẻ có uy lực gây hại cho mọi người mà không dám :hống lại cũng có thể hiểu như một sự đồng lõa.

Kinh nghiệm xử thế trên của cha ông ta mà câu tục ngữ đúc kết cần được vận lụng cho thích hợp. Mềm dẻo, bình tĩnh nhưng có giới hạn, có nguyên tắc mới là hương châm xử thế đúng.

Trong tiến trình lịch sử dân tộc ta giai đoạn 1945 - 1946, sự vận dụng đúng đắn, áng tạo kinh nghiệm xử thế của cha ông ta là một ví dụ. Trong khi *chúng ta muốn ıòa bình, chúng ta đã nhân nhượng, nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới,* khắp nơi, nhất là ở thủ đô Hà Nội, bọn Pháp tiến hành cướp bóc, ;ây rối, hãm hiếp để buộc nhân dân ta ở một số nơi manh động là chúng có cớ xuyên ạc ta vi phạm hiệp ước để xâm lược trở lại. Bởi thế *chúng ta thà hi sinh tất cả chứ ıhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ*. Tất nhiên đây không hẳn là hương châm xử thế mà còn là sách lược của cách mạng đối với kẻ thù xâm lược.

Trong cuộc sống hiện nay, một anh đạp xích lô, một anh dân phòng, một bác già ề hưu, một bạn nhỏ dám xông vào tấn công hoặc cản trở bọn cướp để bảo vệ người hách qua đường khỏi bị hại; những công nhân, xã viên hợp tác xã, những người dân ình thường dám trung thực tố cáo những kẻ tham nhũng, những kẻ làm ăn phi pháp, ọn buôn lậu... chính là biết vận dụng đúng đắn bài học xử thế của cha ông, làm theo iếng gọi của lẽ phải, của lương tâm con người mà không sợ bị liên lụy, bị trù úm, hậm chí không sợ chết. Đó là những biểu hiện cao đẹp trong cuộc sống.

Vận dụng kinh nghiệm sống của cha ông được đúc kết từ tinh hoa của đời sống ổ tiên nhưng phải biết bình tĩnh, nhẫn nại, khiêm tốn trong quan hệ hằng ngày và ũng cần phải biết bảo vệ cái đúng, khi cần thiết dám tấn công đẩy lùi cái xấu.

Học sinh chúng ta tuy còn nhỏ tuổi, nhưng bài học xử thế mà câu tục ngữ nêu ên giúp chúng ta sống chan hoà, thân ái với bạn bè, với mọi người. Phải biết hường nhịn nhau, khiêm tốn với nhau, nhưng cũng cần mạnh dạn góp ý, giúp đỡ hau sửa bỏ cái xấu để không ngừng tiến bộ. Vận dụng đúng mức, đúng chỗ lời huyên của cha ông, sẽ cho ta quan hệ tốt đẹp trong cuộc sống mới hôm nay.

(Dẫn theo: Đỗ Vân Anh - Đỗ Luận)

**Đề 3:** Lập dàn ý và dựa vào dàn ý đó viết thành bài văn cho đề bài sau:

Hãy bình luận quan niệm đạo đức của người xưa trong bài ca dao:

*Công cha như núi Thái Sơn*
*Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*
*Một lòng thờ mẹ kính cha*
*Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con*

**- Lập dàn ý:**

A. Mở bài:

- Cách thứ nhất:

+ Nêu truyền thống đạo đức của nhân dân ta:

Hiếu đối với cha mẹ là nền tảng nhân cách của mỗi người, là cơ sở đạo đức của xã hội:

*Công cha như núi Thái Sơn*
*Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*
*Một lòng thờ mẹ kính cha*
*Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con*

+ Nêu vấn đề: Quan niệm về chữ hiếu trong bài ca dao trên còn phù hợp với thời đại ngày nay nữa hay không?

- Cách thứ hai:

+ Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống tôn trọng đạo đức. Quan hệ giữa con cái với cha mẹ đã được nhân dân ta khẳng định qua bài ca dao:

*Công cha như núi Thái Sơn*
*Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*
*Một lòng thờ mẹ kính cha*
*Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con*

+ Ngày nay, Bác Hồ dạy quân đội ta: *Trung với nước, hiếu với dân.*

+ Nêu vấn đề: Quan niệm chữ *hiếu* của xưa và *hiếu* ngày nay phải hiểu như thế nào cho đúng.

B. Thân bài:

I. Giải thích ý nghĩa của bài ca dao:

1. Công cha, nghĩa mẹ to lớn như thế nào?

- Bằng hình ảnh so sánh: núi Thái Sơn cao sừng sững và nguồn nước không bao giờ cạn, nhân dân ta muốn khẳng định công ơn của cha mẹ là vô cùng lớn lao, không gì hơn được.

2. Đạo làm con phải *thờ kính cha mẹ* như thế nào?

- Đạo làm con phải hiếu với cha mẹ, nghĩa là phải làm *tròn chữ hiếu* với cha mẹ.

II. Bình luận bài ca dao:

1. Khẳng định lời khuyên của bài ca dao là hoàn toàn đúng:

a) Hiếu với cha mẹ phải như thế nào?

- Phải kính trọng cha mẹ.

- Phải vâng lời cha mẹ.

- Phải làm cho cha mẹ vui, bằng những việc tốt, bằng cách trở thành những công dân tốt, người lao động giỏi.

- Khi cha mẹ già yếu, ốm đau, phải săn sóc, nuôi dưỡng.

b) Tại sao con cái phải có hiếu với cha mẹ?

- Cha mẹ là người sinh ra con cái, nuôi nấng, dạy dỗ con cái, có công ơn rất lớn đối với con cái. Không có cha mẹ thì không có con cái.

- Hiếu với cha mẹ là đạo lí làm người, là nền tảng của đạo đức xã hội, và là cơ sở của mọi quan hệ trong xã đình và ngoài xã hội.

+ Không có đạo hiếu, thì xã hội không phải là xã hội văn minh.

2. Mở rộng vấn đề:

- Trong thời đại ngày nay, chúng ta vẫn phải kế thừa truyền thống đạo đức tốt đẹp đó. Con cái phải có hiếu với cha mẹ.

+ Nhưng phải quan niệm chữ *hiếu* một cách rộng rãi hơn. Hiếu với cha mẹ đồng thời phải hiếu với nhân dân như Bác Hồ đã dạy: *Trung với nước, hiếu với dân.*

- Một người có hiếu phải là một người công dân tốt, trung thành với tổ quốc, có hiếu với nhân dân, một lòng phục vụ nhân dân.

Khi Tổ quốc cần, nhân dân yêu cầu, người con có thể tạm gác việc nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ để lo việc nước. Trong trường hợp đó hiếu với dân cũng có nghĩa là hiếu với cha mẹ.

C. Kết bài:

- Chỉ những người con có hiếu mới trở thành công dân tốt, chữ hiếu là tiêu chuẩn đánh giá đạo đức con người.

- Bài ca dao có tác dụng giáo dục đạo đức cho mọi người, mọi thời đại.

- Phải kết hợp nội dung hiếu với cha mẹ với nội dung hiếu với nhân dân, trung với nước (theo lời dạy của Bác Hồ) mới trở thành người có đạo đức toàn diện.

**Bài làm**

Mở đầu truyện *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu có viết hai câu thơ:

*Trai thời trung hiếu làm đầu*

*Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình*

Cơ sở đạo đức mà Nguyễn Đình Chiểu xác định và lấy làm nền tảng cho hành động của các nhân vật trong truyện của mình là cơ sở đạo lí của nhân dân. Trong đó đạo *hiếu* được lấy làm đầu. Điều này rất phù hợp với nhân dân ta. Bởi vì ca dao cổ đã có một rất hay mà ai cũng biết, cũng nhớ, cũng thuộc:

*Công cha như núi Thái Sơn*
*Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*
*Một lòng thờ mẹ kính cha*
*Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con*

Vì sao mà ai cũng biết bài ca dao này? Có lẽ vì nó khẳng định công lao to lớ của cha mẹ, nhắc nhở trách nhiệm làm con của mỗi người. Nó đề cập đến mối qua hệ giữa cha mẹ và con cái. Nhưng có lẽ điều quan trọng nhất là ai cũng có cha mẹ cũng do cha mẹ sinh ra, cũng mang ơn cha mẹ sinh thành khi trứng nước:

*Công cha nặng lắm ai ơi*
*Nghĩa mẹ bằng trời chín tháng cưu mang*

Trở lại với bài ca dao chúng ta cần bình luận. Không phải ngẫu nhiên mà côn cha mẹ được so sánh với núi Thái Sơn. Trong cảm nhận của dân gian xưa nay, nú Thái Sơn là núi hùng vĩ nhất, cao nhất trong tất cả các ngọn núi. Lấy núi Thái Sơ ví với công cha đối với con cái, thật vừa hay, vừa cụ thể, không có cách nào có th nói hay hơn. Cha là trụ cột trong gia đình Việt Nam: *Con có cha như nhà có nóc* Cha là mái ấm của tình thương, của sự vững chãi. Nhà dột từ nóc dột xuống, *Co không cha như nhà không nóc*. Trong xã hội Việt Nam mấy nghìn mấy năm nay vai trò của người cha vô cùng to lớn. Cha khác nào ngọn núi Thái Sơn sừng sữn giữa trời đất.

Cha sinh mẹ dưỡng *Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*. *Nghĩa* ở đây l gì? Là tình nghĩa, là ân nghĩa, là tình thương, là sự vun đắp. Mẹ mang nặng đẻ đau chăm bẩm, bú mớm từ khi con mới lọt lòng đến khi khôn lớn. *Nơi ướt mẹ nằm, nơ ráo con lăn*. Ví nghĩa mẹ với nước trong nguồn chảy ra cũng là cách nói, cách s sánh đầy biểu cảm... Nước trong nguồn ngọt ngào trong mát như dòng sữa mẹ nuô con. Nói *Mẫu tử tình thâm* là vậy. Mẹ giàu đức hi sinh, có thể suốt đời lo toan ch con cái *Nhẫn nại hi sinh, suốt đời im lặng, Mẹ là nước chứa chan, trôi giùm co phiền muộn*. Mẹ là thế, như nước trong nguồn chảy mãi, lai láng đến vô cùng.

Công lao cha mẹ không sao kể xiết, chỉ có tấm lòng hiếu thảo của con cái mớ báo đền được. Không chỉ ca ngợi công cha nghĩa mẹ mà bài ca dao còn nêu bà học về đạo đức làm con:

*Một lòng thờ mẹ kính cha*
*Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con*

*Một lòng* nghĩa là đinh ninh một lòng, toàn tâm, toàn ý, chân thành, sống hê lòng với cha mẹ. *Cho tròn* nghĩa là trọn vẹn đầy đủ, thủy chung, thể hiện chữ hiế cả trong tình cảm và đối xử. Chữ *hiếu* trong quan niệm đạo đức của người xưa nó về thái độ, bổn phận của con cái đối với cha mẹ. Chữ *hiếu* đó được thể hiện bằn thái độ kính trọng, tôn thờ cha mẹ. Biết bao tấm gương hiếu thảo đã được nêu lê trong ca dao, trong các tác phẩm văn học:

*Đói lòng ăn hạt chà là*
*Để cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng*

Thúy Kiều trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du đã hi sinh mối tình đầu của nình để cứu gia đình:

*Để lời thệ hải minh sơn*

*Làm con trước phải đền ơn sinh thành*

Tục ngữ có câu: *Trẻ cậy cha, già cậy con.* Bổn phận của con cái là phải biết săn ,óc phụng dưỡng cha mẹ: *Cây khô chưa dễ mọc chồi, Mẹ cha chưa dễ ở đời với ta.* à người con có hiếu, chúng ta phải biết giúp đỡ cha mẹ những việc làm phù hợp ới lứa tuổi, phải là những người con ngoan, trò giỏi, khi trưởng thành phải là ıhững công dân tốt để làm rạng rỡ gia đình, có ích cho xã hội: *Con cái ngoan đưa ại hạnh phúc cho cha mẹ, con cái hư là kẻ đào mồ chôn cha mẹ chúng.* Xã hội ıgày càng phát triển, chúng ta không thể lấy viện dưỡng lão thay con cái chăm sóc :ha mẹ, cũng không thể lấy tiền bạc làm phương tiện để thay chữ hiếu, xã hội sẽ nãi mãi lên án những người con ngược đãi cha mẹ, đi ngược với truyền thống đạo lức của dân tộc.

Đạo hiếu là một truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta. Truyền thống đó phải lược kế thừa và phát huy. Bác Hồ đã phát triển chữ *hiếu* rộng hơn phạm vi gia lình. Đạo lí của dân tộc đề cao trung hiếu. Trung với nước, hiếu với dân, hiếu với :ha mẹ là phẩm chất đạo đức của mọi người. Người trung hiếu vẹn toàn là người lược kính trọng. Bất cứ xã hội nào, thời nào cũng vậy.

Bài ca dao đã nêu lên một quan niệm đúng đắn. Đạo làm con phải lấy chữ hiếu àm đầu. Chỉ những người con hiếu thảo mới trở thành những người công dân tốt, :án bộ tốt. Chữ hiếu là tiêu chuẩn để đánh giá phẩm chất, đạo đức của con người - Truyền thống hiếu nghĩa của dân tộc ta được vun đắp qua bao đời, chúng ta hãy :ứng đáng là người con hiếu thảo của cha mẹ của nhân dân.

**Đề 4:** Lập dàn ý và dựa vào dàn ý đó viết thành bài văn cho đề bài sau:

*Gạo đem vào giã bao đau đớn*

*Gạo giã xong rồi trắng tựa bông*

*Sống ở trên đời người cũng vậy*

*Gian nan rèn luyện mới thành công*

Bài thơ trên nói lên điều gì? Bình luận ý nghĩa của bài thơ. Em rút ra bài học gì 'ề việc tự rèn luyện của bản thân khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

**Lập dàn ý:**

A. Mở bài:

- Bác Hồ kính yêu của chúng ta, vị lãnh tụ của dân tộc là một nhà tư tưởng lớn, ıhà giáo dục lớn đồng thời cũng là tấm gương sáng cho chúng ta học tập noi theo.

- Những đúc kết và kinh nghiệm sống của Bác được thể hiện qua nhiều bài thơ, ›ài văn... và là những bài học vô cùng thấm thía. *Nghe tiếng giã gạo* là một trong ıhững bài thơ đó.

B. Thân bài:

I. Giải thích ý nghĩa bài thơ:

1. Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh Bác bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắ giam vào ngày 29-8-1942, bài thơ được viết trong tập *Nhật kí trong tù*.

2. Nhân việc giã gạo, liên tưởng đến việc tu dưỡng rèn luyện con người: kh khăn gian khổ là điều kiện để tự rèn luyện phẩm chất đạo đức.

II. Bình luận

1. Quan điểm của Bác trong bài thơ là hoàn toàn đúng đắn.

- Trong cuộc sống, không mấy ai không gặp khó khăn, gian khổ. Trước những tr ngại đó, không được bi quan, chán nản, phải đấu tranh tư tưởng để pháy huy đượ phẩm chất đạo đức, vững niềm tin vào lí tưởng, vào mục đích cuộc sống của mình.

- Những khó khăn, vất vả gặp phải, nếu biết chịu đựng như *Gạo đem vào gi bao đau đớn* thì sẽ gặp *thành công* trong cuộc sống.

- Cuộc đời Bác đã phải trải qua bao cảnh gian khổ: *cơm không no, áo khôn thay, gầy đen như quỷ đó, ghẻ lở mọc đầy thân*, các chiến sĩ Điện Biên Phủ đ từng: *56 ngày đêm, Mưa dầm cơm vắt, Máu trộn bùn non, Gan không núng, ch không mòn*... chính họ là những dẫn chứng hùng hồn về sự kiên trình nhẫn nại, v quyết tâm vượt qua thử thách, về niềm tin và tinh thần lạc quan cách mạng.

2. Bàn luận, mở rộng vấn đề.

- Trong cuộc sống, mỗi cá nhân phải tự rèn luyện mình, đặc biệt là tuổi trẻ, cầ phải biết vượt qua thử thách, gian nan, tu dưỡng bản thân để xứng đáng là con chá Lạc Hồng, là thanh niên thế hệ Hồ Chí Minh.

- Phê phán những kẻ sợ khó khăn gian khổ, hay nản chí ngã lòng, bi quan trướ khó khăn thử thách trong cuộc sống.

- Bài thơ có ý nghĩa sâu sắc: Sống ở trên đời, làm bất cứ việc gì, khi đã xá định được mục đích đúng đắn, muốn đi đến thành công thì không phải dễ dàng m đều phải trải qua những gian nan, thử thách. Nếu biết vượt qua, chắc chắn ta sẽ đạ được điều ta mong muốn.

- Hiểu được ý nghĩa bài thơ, chúng ta chấp nhận đương đầu với mọi gian la thử thách, đem hết khả năng mình góp phần vào sự nghiệp cách mạng, sự nghiệ xây dựng và đổi mới đất nước.

C. Kết bài:

- Khẳng định lại giá trị bài thơ: một bài học quý báu về lẽ sống, về nhân sin quan cách mạng.

- Thực hiện lời dạy của Bác, ta sẽ vững vàng hơn trước những khó khăn, th thách trong cuộc sống.

**Bài làm**

Cuộc đời Hồ Chủ tịch là một cuộc đời đầy khó khăn, gian khổ, hi sinh. B mươi năm bôn ba ở nước ngoài, khi về nước Người lại lao vào cuộc vận động Các

ạng tháng Tám và hai cuộc kháng chiến ác liệt. Cả cuộc đời Người là một bài ca hiến đấu hào hùng. Nhưng cũng chính trong hoàn cảnh như vậy, Bác đã tự rèn ıyện cho mình những phẩm chất cách mạng trong sáng tuyệt vời. Kinh nghiệm tự ɔn luyện ấy đã được Bác ghi lại trong bài thơ *Nghe tiếng giã gạo* trích ở tập *Nhật í trong tù:*

*Gạo đem vào giã bao đau đớn*
*Gạo giã xong rồi trắng tựa bông*
*Sống ở trên đời người cũng vậy*
*Gian nan rèn luyện mới thành công*

Bài thơ thể hiện một nhân sinh quan cách mạng của người chiến sĩ vĩ đại: dũng ìm nhìn thẳng vào tai ương, lấy tai ương để thử thách, để rèn luyện mình. Một nh thần cách mạng, một bản lĩnh, một niềm tin lạc quan... đó là *vần thơ thép* để ộng viên và nâng đỡ mình vượt quan đày đọa gian khổ. Có đặt bài thơ vào hoàn ính nó ra đời mới thấy hết vẻ đẹp chất thép sáng ngời hàm chứa trong đó. Bài thơ *ghe tiếng giã gạo* là bài thơ thứ 72 trong tập *Nhật kí trong tù*. Bài thơ được Bác ết trong những ngày bị Tưởng Giới Thạch bắt giam (29 - 8 - 1942). Bài thơ giản mà ý nghĩa vô cùng sâu sắc.

Hạt gạo xù xì vỏ cám nằm trong cối giã, bị chày nện liên hồi, bị cọ xát tứ phía, ıng lên vật xuống bao phen, đua đớn biết chừng nào! Thế mà hạt gạo không bị ıp nát, lại còn *trắng tựa bông*. Từ việc giã gạo, Bác suy ra việc rèn luyện của mỗi ɔn người: *Gian nan rèn luyện mới thành công*, hay nói cách khác: khó khăn gian ıổ là điều kiện tốt để rèn luyện phẩm chất cách mạng của con người. Cũng như ıười ta thường nói: *Ngọc càng mài càng sáng, thép càng luyện càng bền.*

Đó là một chân lí rõ ràng. Thật vậy, trong cảnh ngộ gian nan, con người buộc ıải đem hết tinh thần, nghị lực ra để chống chọi với hoàn cảnh, nhằm chiến thắng ). *Lửa thử vàng gian nan thử sức*. Mỗi thất bại là một bài học để vươn lên. Trong ıộc vật lộn gay go ấy, những thói quen xấu, những tư tưởng ươn hèn, ích kỉ bị loại r dần, những phẩm chất cao thượng ngày càng chiếm ưu thế. Gian nan càng ıiều, thử thách càng lớn, thì phẩm chất con người đòi hỏi ngày càng cao. Ngược i, một cuộc sống bằng phẳng, an nhàn dễ làm cho tinh thần mềm yếu, thâm chí sa ıt hư hỏng.

Cuộc đời hoạt động cách mạng của Hồ Chủ tịch là một bài học vô cùng sâu sắc : tinh thần tự rèn luyện để có được những phẩm chất cách mạng cao đẹp. Bác đã ıải trải qua bao cảnh gian khổ: *cơm không no, áo không thay, gầy đen như quỷ ), ghẻ lở mọc đầy thân,...* Hai cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ chống Pháp và ıống Mĩ là một lò lửa tôi luyện con người. Các chiến sĩ Điện Biên Phủ đã từng: ) *ngày đêm, Khoét núi ngủ hầm, Mưa dầm cơm vắt, Máu trộn bùn non, Gan ông núng, Chí không mòn...* Còn các chiến sĩ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, i những đoàn xe không kính vẫn lạc quan: *Ung dung buồng lái ta ngồi; Nhìn đất ìn trời nhìn thẳng; Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng; Nhìn thấy con đường chạy ẳng vào tim; Thấy sao trời và đột ngột cánh chim; Như sa, như ùa vào buồng*

*lái...* qua gian lao thử thách, được tôi luyện và rèn giũa, nếu có nghị lực, có ý chí có quyết tâm, con người sẽ trưởng thành. Bác viết: *Gian nan rèn luyện mới thành công* không phải là truyền ngôn, truyền đạo, Bác viết bài thơ này trong chốn lao tù Bác viết cho mình, Bác tự động viên nhắc nhủ mình trong những ngày *Ốm nặng* sau những lúc *Đi đường mới biết gian lao, Núi cao rồi lại núi cao trập trùng...* Bác viết trong những ngày *gian nan rèn luyện* đó với một ý chí nghị lực phi thường, với lí tưởng phải đưa dân tộc khỏi cảnh lầm than và Người đã thành công. Dưới sự lãnh đạo của Bác, dân tộc Việt Nam đã kết nên những trang sử vàng.

Hôm nay chúng ta đang sống trong hòa bình, tiền đồ của dân tộc ta rất tươi sáng, nhưng trước mắt vẫn chưa hết chông gai. So với các nước trên thế giới, khoa học kĩ thuật của ta còn lạc hậu, Việt Nam vẫn là một trong các nước nghèo.... Bởi vậy, tuổi trẻ chúng ta cần phải tự rèn luyện mình thành những người sống có lí tưởng, không ngại khó khăn gian khổ, sống có hoài bão: *Đâu cần thanh niên có đâu khó có thanh niên*, sẵn sàng mang màu áo xanh tình nguyện đến với những nơi khó khăn, gian khổ, không ngừng học hỏi để có kiến thức phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. *Thanh niên phải biết ước mơ và hành động*, là thanh niên thế hệ 8 X, 9 X... chúng ta nguyện đưa đất nước ta phát triển *đàng hoàng hơn, to đẹp hơn.*

Bài thơ *Nghe tiếng giã gạo* đã để lại cho chúng ta một bài học quý báu: *Gian nan rèn luyện mới thành công*, trong khó khăn gian khổ, con người có thể bị dằn vặt, đau đớn, nhưng cuối cùng sẽ trong như ngọc và *trắng tựa bông*. Đó là một kinh nghiệm sống được đúc kết qua cuộc đời muôn vàn gian khổ nhưng rất vẻ vang của Bác, để cho tuổi trẻ suy nghĩ và học tập.

**Đề 5:** Lập dàn ý và dựa vào dàn ý đó viết thành bài văn cho đề bài sau: Nhân dân ta thường nhắc nhở nhau: *Không thầy đố mày làm nên*, nhưng lại có lúc khẳng định: *Học thầy không tày học bạn.*

Hai câu tục ngữ đó có chỗ nào mâu thuẫn nhau không? Ở mỗi câu tục ngữ có điểm nào hạn chế? Theo em nên hiểu việc học thầy và học bạn thế nào cho đúng.

- **Lập dàn ý:**

A. Mở bài:

- Người thầy giáo đóng vai trò quan trọng trong công tác giáo dục.

- Đánh giá vai trò của thầy giáo, có những ý kiến khác nhau. Nhân dân ta thường nhắc nhở nhau: *Không thầy đố mày làm nên*, nhưng lại có lúc khẳng định *Học thầy không tày học bạn.*

- Hai ý kiến đó có gì khác nhau không? Ở mỗi câu tục ngữ, có điều nào chưa thỏa đáng? Chúng ta nên hiểu việc học thầy và học bạn thế nào cho đúng?

B. Thân bài:

I. Có mâu thuẫn giữa hai câu tục ngữ không?

1. Ý nghĩa:

Câu thứ nhất:

- Không có thầy, không được chỉ bảo, dạy dỗ, không học, người ta sẽ không àm tốt bất cứ việc gì.

- Nhân dân đề cao việc học: điều gì cũng phải học để có kiến thức, có kinh nghiệm, :ó kĩ năng. Học ở đây không chỉ là học chữ, mà còn nói đến việc học toàn diện.

- Đề cao vai trò người thầy cũng là ca tụng công ơn thầy hoặc bất kì ai có công lạy bảo việc học tập cho mình.

Câu thứ hai:

- Việc học bạn rất quan trọng, quan trọng hơn cả việc học thầy.

- Học bạn là học những người cùng trình độ, cùng trang lứa, cùng nghề nghiệp, ıhững người có thể gặp hằng ngày.

- Học bạn có nghĩa là học tất cả những điều tốt đẹp của bạn.

2. Ý kiến đó có đúng không?

Câu thứ nhất:

- Bất kì kiến thức nào, kinh nghiệm nào cũng là kết quả của trí tuệ đúc rút qua ıhiều năm, nhiều thế hệ, có khi là qua hàng trăm hàng ngàn năm; mỗi kĩ năng, kĩ :ảo công việc cũng đều là kết quả của sự trau dồi nghề nghiệp nhiều năm.

- Không có thầy dạy, không có kinh nghiệm của người đi trước thì không có :iến thức, dễ sai lầm, dễ thất bại.

- Đề cao người thầy là đề cao tinh thần học tập. Phải học mới làm được. Thầy :hông chỉ có nghĩa là người thầy dạy ở trường mà còn là người giỏi hơn, biết hơn nình, có khả năng truyền đạt kinh nghiệm của người đi trước.

Câu thứ hai:

- Thầy chỉ dạy mình ở lớp, ở trường. Ngoài ra phần lớn thời gian ta giao tiếp ới bạn.

- *Học bạn* có thuận lợi mà *học thầy* không có: bạn bè cùng lứa, dễ gần gũi, dễ rao đổi, học hỏi lẫn nhau. So với bạn bè, biết được chỗ hơn chỗ kém của mình mà ươn lên.

- Trong bạn bè, có nhiều người giỏi, mỗi người mỗi vẻ, nếu ta khiêm tốn và có thức học hỏi thì sẽ học được rất nhiều.

3. Một số điểm chưa thỏa đáng của hai câu tục ngữ?

Câu thứ nhất:

- Quá đề cao vai trò của người thầy, tuyệt đối hóa vai trò và tác dụng của người hầy trong sự trưởng thành, lập nghiệp của học sinh.

- Mặc dù trong công tác đào tạo con người, thầy giáo có vai trò to lớn, nhưng ho rằng: *Không thầy đố mày làm nên* là không thỏa đáng. Vì:

+ Con người trưởng thành, lập nên sự nghiệp, một phần nhờ công ơn dạy bảo ủa nhà trường, của thầy, cô giáo, nhưng một phần do bản thân người đó phát huy ıỗ lực chủ quan, tiếp thu cái mới, phát minh, sáng tạo nên.

+ Ngoài tác động của thầy, cô giáo, học sinh còn phải chịu ảnh hưởng của hoà cảnh xã hội, của những yếu tố khác như gia đình, bạn bè...

Câu thứ hai:

- Hạ thấp vai trò tác dụng của thầy, cô giáo, đề cao không đúng mức vai trò củ bạn bè trong học tập.

- Trong giáo dục, thầy giáo đóng vai trò quan trọng, bạn bè chỉ có vai trò hỗ trợ.

4. Mối quan hệ của hai câu tục ngữ:

- Với cả hai đối tượng *thầy* và *bạn* ta đều phải học nếu ta cầu tiến bộ.

- Mỗi đối tượng đều có chỗ mạnh, chỗ thuận lợi, ta cần biết để khai thác.

- Hai câu tục ngữ không hề mâu thuẫn nhau. Mỗi câu đều có ý nhấn mạnh mộ thứ đối tượng; song đối với người biết vận dụng thì hai câu tục ngữ trên có ý nghĩ tích cực bổ sung cho nhau, giúp người học nhận thức vấn đề một cách đầy đủ hơn.

II. Việc kết hợp *học thầy* và *học bạn* như thế nào là tốt nhất?

1. Trước hết phải coi trọng việc học thầy, ở lớp, ở trường.

- Chăm chú nghe giảng, tranh thủ học hỏi những điều chưa rõ, làm tốt những bài tập mà thầy giáo cho để nắm vững kiến thức cơ bản.

- Việc trang bị kiến thức trong nhà trường càng đặc biệt quan trọng trong hoà cảnh hiện nay: khoa học có những tiến bộ vượt bậc, tri thức khoa học mênh mông như biển cả. Không có kiến thức cơ bản thì không tiếp thu được khoa học hiện đại.

2. Coi trọng đúng mức việc học bạn.

- Noi gương của bạn trong học tập: Những gương khắc phục khó khăn, gương sáng tạo, kinh nghiệm học tập.

- Học hỏi bạn để bổ sung kiến thức mà mình tiếp thu chưa đầy đủ hoặc có kh vì sơ suất mà hiểu sai.

3. Coi trọng việc tiếp tục học sau khi rời ghế nhà trường.

- Nếu không tiếp tục học ở trường cho đến các cấp học cao thì cố gắng tự học qu sách vở, đời sống. Những gương tự học để trưởng thành Ê-đi-xơn, M. Gooc-ki...

- Ngay khi đã vào đời, trong công việc vẫn không ngừng học, học qua sách vở học bạn bè, học đồng nghiệp.

C. Kết bài:

- Người xưa nói: *Người không học thì cũng như ngọc không mài*. Việc họ quyết định sự trưởng thành của con người.

- Nhưng phải biết cách học thế nào cho có kết quả. Vẻ đối lập ên ngoài của ha câu tục ngữ cho ta những bài học thật bổ ích, gợi ra những cách học tập khác nhau và bổ sung cho nhau trên con đường chiếm lĩnh tri thức của nhân loại.

*** Học sinh dựa vào dàn ý làm bài**

## IV. KIỂU BÀI PHÂN TÍCH VĂN HỌC

### 1. Khái quát về kiểu bài phân tích văn học

Phân tích văn học là một trong những thao tác tư duy (như quy nạp, suy diễn, tổng hợp...). Theo nghĩa đó, thao tác phân tích xuất hiện khi làm các kiểu bài nghị luận văn học.

Ở đây, phân tích văn học được nói đến như một kiểu bài nghị luận văn học có đặc điểm riêng, có yêu cầu riêng (cùng với các kiểu bài như giải thích văn học, chứng minh văn học, bình giảng văn học...)

Thế nào là phân tích văn học? Để tìm hiểu một tác phẩm, một tác giả một trào lưu... hay một nhận định nào đó, người ta phải lần lượt tách ra từng phần của chỉnh thể đó để khảo sát và nhận xét (các phần đó có thể là các yếu tố, các biểu hiện, các khía cạnh...). Sau đó tổng hợp các khảo sát, nhận xét đó để có nhận định chung. Một bài phân tích phải giúp cho người ta hiểu đối tượng đưa ra các nghiên cứu rõ ràng, tỉ mỉ đến chi tiết.

### 2. Yêu cầu chung của bài phân tích văn học

- Phải bám sát yêu cầu của đề và văn bản tác phẩm.

+ Phân tích văn học đòi hỏi một thái độ khách quan, khoa học, không được suy diễn chủ quan, tùy tiện. Về mặt phương pháp, phân tích là chia tách vấn đề, đối tượng được xét ra từng khía cạnh, từng bộ phận, và xem xét chúng qua từng biểu hiện cụ thể. Cách làm này giúp ta hiểu được rành rẽ, cụ thể các hiện tượng phức tạp và toàn vẹn, sinh động như tác phẩm văn học và lịch sử văn học.

Ví dụ: Đọc tác phẩm văn học có giá trị thấy hay. Nhưng hay như thế nào thì phải phân tích mới thấy rõ. Thiếu phân tích thì hiểu biết về một hiện tượng văn học sẽ không chắc chắn.

+ Phân tích văn học phải vận dụng kiến thức về tác giả, về hoàn cảnh lịnh sử, xã hội, về lí luận văn học, về ngôn ngữ học (ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp tiếng Việt) về tâm lí học, xã hội học v.v... để soi sáng cho việc phân tích.

+ Giá trị của một bài phân tích văn học là đem lại hiểu biết chắc chắn xác thực, cụ thể về một hiện tượng văn học, có một, có những phát hiện về giá trị văn học. Muốn thế, người làm bài phải có những hiểu biết về xuất xứ tác phẩm, hoàn cảnh sáng tác, sự nghiệp sáng tác của tác giả, các truyền thống văn học mà tác phẩm ấy thuộc vào, lịch sử tìm hiểu tác phẩm... Thiếu hiểu biết chắc chắn và thiếu phát hiện tìm tòi những giá trị văn học, bài phân tích sẽ mất hứng thú và ý nghĩa.

+ Bài phân tích văn học là một bài văn. Nó phải được trình bày rành mạch, bố cục rõ ràng, suy luận chặt chẽ, dẫn chứng xác đáng, phân tích có trọng điểm, không tùy tiện, lan man. Bài phân tích đòi hỏi lời văn vừa chính xác vừa gợi cảm để gọi đúng tên đối tượng các hiện tượng được phân tích, dẫn dắt người đọc đi vào suy nghĩ các vấn đề của tác phẩm và vấn đề văn học. Sự chính xác đòi hỏi dùng từ có chừng mực, cân nhắc, không đao to, búa lớn. Sự gợi cảm đòi hỏi những cách diễn đạt cô đọng, có tác dụng khơi gợi trí tưởng tượng và sự rung cảm đối với vấn đề phân tích.

**3. Một số phương pháp phân tích văn học**

- Muốn phân tích một đối tượng thì người ta thường chia tác đối tượng ra thành từng bộ phận hay từng phương diện để phân tích. Phân tích thơ, có thể chia ra thành từng phần theo bố cục, theo khổ thơ hay theo dòng thơ. Phân tích truyện có thể chia ra từng nhân vậthay từng vấn đề. Phân tích nhân vật có thể chia theo tính cách, nội tâm, ngoại hình, hay theo các đặc điểm của tính cách, số phận.

- Để thực sự bước vào phân tích nội dung bên trong của hiện tượng văn học, ta có thể thực hiện theo các phương pháp sau đây:

+ Phân tích theo quá trình phát triển. Phân tích nhân vật thì cần theo dõi nhân vật đã trải qua những giai đoạn phát triển nào, đối chiếu những đổi thay, chỉ những chi tiết thể hiện sự đổi thay và vạch ra ý nghĩa của chúng.

Ví dụ: Phân tích nhân vật Nhuận Thổ trong *Cố hương* (Lỗ Tấn) cần thấy được những thay đổi đáng buồn của Nhuận Thổ, người đã từng bạn với *tôi* thuở thiếu thời. Trong kí ức của *tôi* sống dậy những hình ảnh tuyệt đẹp hơn hao mươi năm về trước, trong đó nổi bật hình ảnh Nhuận Thổ khỏe khoắn, lanh lợi, *cổ đeo vòng bạc tay lăm lăm cầm chiếc đinh ba, nước da bánh mật* với bao chuyện lạ, bao điều kì thú - đối lập với một Nhuận Thổ hiện tại, già nua, thô kệch, nặng nề, da dẻ *vàng sạm, lại có thêm những nếp răn sâu hoắm.* Nhuận Thổ bây giờ sống trong một tình cảnh bi đát: *con đông, mất mùa, thuế nặng, lính tráng, trộm cướp, quan lại, thân hào đày đọa thân anh khiến anh trở thành đần độn, mụ mẫm đi!*

- Phân tích đối tượng theo mối quan hệ của nó đối với môi trường, hoàn cảnh xung quanh. Phân tích nhân vật thì cần chú ý đến mối quan hệ nhân vật với hoàn cảnh của nó, xem quan hệ đó là tương đồng hay tương phản trong việc biểu hiện tính cách nhân vật.

Ví dụ: Phân tích hình ảnh con cho Bấc trong đoạn trích *Con cho Bấc* Giắc Lơn đơn cần thấy những hoàn cảnh khác nhau của Bấc: khi ở nhà Thẩm phán Min-lơ, khi bị bắt cóc lên vùng A-la-xca trên Bắc cực để kéo xe trượt tuyệt cho những người tìm vàng, khi sống với Giôn Thoóc-tơn... Mỗi hoàn cảnh sống tạo cho Bấc một tính cách khác nhau.

- Phân tích đối tượng theo cấu trúc chỉnh thể của nó. Phân tích tác phẩm trữ tình thì chú ý mối quan hệ tương quan giữa thơ với luật thơ, cách ngắt nhịp... Phân tích nhân vật thì chú ý tương quan nội tâm và ngoại hình, biểu hiện bên ngoài và bên trong, cách nhân vật tự cảm và nhân vật khác nhận xét về nhân vật.

- Phân tích đối tượng theo mối tương đồng hay tương phản với các đối tượng khác cùng loại. Phân tích thơ hay truyện có thể đối chiếu với bài thơ, thiên truyện khác có những nét giống nhau.

Các phương pháp phân tích trên đây giúp ta phát hiện các chi tiết có ý nghĩa và khám phá giá trị tác phẩm.

**4. Các kiểu bài phân tích tác phẩm văn học**

Tùy theo phạm vi và đối tượng văn học được đưa ra phân tích mà kiểu bài phân tích văn học được chia ra thành các kiểu khác nhau. Trong chương trình Tập làm

văn THCS chúng tôi sẽ tìm hiểu hai kiểu bài: Phân tích tác phẩm và phân tích nhân vật trong tác phẩm văn học.

**5. Kiểu bài Phân tích tác phẩm văn học**

*5.1. Khái niệm:* Phân tích một tác phẩm văn là tìm hiểu, đánh giá nội dung và nghệ thuật của tác phẩm (giá trị, tác dụng và hạn chế - nếu có), đặt trong mối liên hệ gắn bó với tác giả với hoàn cảnh xã hội.

*5.2. Cách làm kiểu bài phân tích tác phẩm văn học.*

Bài phân tích văn học phản ánh kết quả phân tích và cách phân tích, nhưng không có nghĩa là rập khuôn theo trình phân tích. Tùy theo yêu cầu truyền cảm, thuyết phục, bài phân tích có thể có nhiều cách tổ chức khác nhau. Sau đây là một số khâu chính khi làm bài

*a) Tìm hiểu tác giả, xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm*

Trước khi phân tích một tác phẩm văn học, người làm bài phải nêu lên được một vài nét về tác giả, xuất xứ của tác phẩm, hoặc hoàn cảnh sáng tác tác phẩm. Đây là những yếu tố rất quan trọng, ảnh hưởng đến nội dung của tác phẩm.

Ví dụ: Bài thơ: *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* của Phan Bội Châu, có hoàn cảnh sáng tác là: Vào giữa năm 1893, Toàn quyền Đông Dương là Xa-rô đến Quảng Đông yêu cầu Long Tế Quang bắt Phan Bội Châu, Cường Để và Mai Lão Bang giao cho Pháp. Có người bảo riêng cho Phan biết và khuyên Phan nên r khỏi Quảng Đông. Nhưng ở Quảng Đông lúc này có hơn ba mươi anh em v nương tựa vào Phan, Phan không thể bỏ đi.

Cường Để lúc bấy giờ ở Hương Cảng. Phan khuyên Cường Để về Nam Kì vận động lấy một số tiền để cùng đi châu Âu. Cường Để về Nam quyên được 50.0( đồng. Lúc trở sang Hương Cảng thì bị cảnh sát Anh bắt. Anh làm theo lời của Pháp. Cường Để bỏ ra 30.000 đồng Hương Cảng để nhờ thầy kiện xin cho được tạm tha. Cường Để liền xuống tàu đi châu Âu.

Cường Để đi Đức cùng ba người nữa và đi lại các nước châu Âu trong mấy tháng liền. Đến tháng 4 - 1914, Cường Để về Bắc Kinh.

Sau khi Phan bị bắt đưa về Việt Nam, thì Cường Để sống luôn ở Nhật. Cường Để có ba bốn ngôi nhà cho thuê và sống với một người *gia chính phụ* tức là một người vợ mà không phải chính thức là vợ. Lúc Nhật sang chiếm Đông Dương bọn Trần Hi Thánh lợi dụng Cường Để lập ra các nhóm thân Nhật mà Cường Để không biết. Cường Để chết tại Nhật năm 1951.

Tháng 1 - 1914, Long Tế Quang ra lệnh bắt Phan Bội Châu và Mai Lão Bang. Theo *Phan Bội Châu niên biểu* thì ý đồ của Long Tế Quang là sẽ giao Phan cho Pháp nếu Pháp chịu cho hắn mượn đường sắt Điền Viên để đưa quân sang đánh nhau với quân hộ quốc của Thái Tùng Pha. Bạn bè của Phan ở Quảng Đông mới điện cho Nguyễn Thượng Hiền lúc ấy đang ở Bắc Kinh để Nguyễn vận động cho Phan khỏi bị nộp cho Pháp. Do đó Đoàn Kì Thụy có đánh điện dặn Long Tế Quang và Long không dám làm ẩu.

Hôm đầu mới vào ngục, Phan và Mai bị nhốt chung. Phan làm một bài thơ chữ Hán để an ủi Mai và tự an ủi mình bằng một bài thơ chữ Nôm nói lên tình cảnh khốn quẫn của mình đồng thời cũng nói lên tinh thần hiên ngang bất khuất.

*Vẫn là hào kiệt vẫn phong lưu,*
*Chạy mỏi chân thì hãy ở tù.*
*Đã khách không nhà trong bốn biển,*
*Lại người có tội giữa năm châu.*
*Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,*
*Mở miệng cười tan cuộc oán thù.*
*Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp,*
*Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu.*
[...]

(Hoài Thanh, *Phan Bội Châu*, NXB Văn hóa, 1978)

*b) Phân tích trực tiếp tác phẩm.*

Phương pháp tốt nhất để làm kiểu bài này là phương pháp: tổng - phân (phân tích từng phần, từng khía cạnh, từng mặt, từng chi tiết, hình ảnh... trong tác phẩm) - hợp (tổng hợp những điều đã phân tích về tác phẩm). Trình tự này giúp cho người viết có thể làm bài sáng, rõ, khoa học, cô đọng, khi phân tích tác phẩm).

*a) Tổng*: Ở bước này cần đọc kĩ tác phẩm, để cảm thụ tác phẩm trong chỉnh thể của nó, tức là cảm nhận cái *tinh thần chung*, cái *ấn tượng chung* của tác phẩm về cả hai mặt nội dung tư tưởng và đặc sắc nghệ thuật để có thể đưa ra những nhận xét khái quát bước đầu về tác phẩm. Ở bước này cũng cần lưu ý về thể loại tác phẩm. Những đặc điểm về thể loại tác phẩm giúp người đọc hiểu đúng, hiểu sâu tác phẩm và tìm ra được những cái hay, cái đẹp của tác phẩm.

- Nếu là tác phẩm trữ tình thì chú ý đến các biện pháp biểu hiện tình cảm, cảm xúc của nhà thơ qua hình ảnh, nhịp điệu và ngôn ngữ (Riêng thơ luật Đường thất ngôn bát cú, cần chú ý thêm các biện pháp nghệ thuật như cách gieo vần, cách đối, cách kết cấu theo bốn phần đề, thực, luận, kết)

Ví dụ 1: Phân tích bài thơ: *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* có thể dựa và bốn phần đề, thực, luận, kết (kết hợp với các yếu tố nghệ thuật khác) để phân tích như sau:

+ Hai câu đề: diễn tả hoàn cảnh *Chạy mỏi chân thì hãy ở tù.*

+ Bốn câu giữa chia thành hai cặp đối nhau cả ý và từ diễn tả tâm trạng thể hiện bản lĩnh, khí phách,...

+ Hai câu cuối khép lại vấn đề, khẳng định tư tưởng, cảm xúc chủ đạo.. của bài thơ.

Ví dụ 2: Phân tích bức tranh tâm trạng đầy xúc động qua đoạn thơ *Kiều ở lầu Ngưng Bích* (Truyện Kiều) cần đi sâu vào tâm trạng của nhân vật trữ tình (Thúy Kiều) qua bút pháp *tả cảnh ngụ tình, tình thấm vào cảnh* của Nguyễn Du.

+ Vẻ bát ngát xa xôi của cảnh vật gợi nỗi cô đơn và nỗi nhớ trong lòng Thúy Kiều (6 câu đầu).

+ Tâm sự của Thúy Kiều: nhớ Kim Trọng, nhớ cha mẹ (8 câu giữa).

+ Nỗi buồn thấm vào cảnh vật: bốn bức tranh buồn qua hình ảnh, âm điệu thơ: 8 câu cuối).

Nếu là tác phẩm tự sự thì chú ý nhiều hơn đến cốt truyện, nhân vật, tình tiết

Ví dụ: Phân tích truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long cần chú đến:

+ Cốt truyện: Cuộc hội ngộ bất ngờ, đầy cảm động của những con người đại diện ho nhiều lứa tuổi, nghề nghiệp khác nhau trên một vùng cao lặng lẽ của đất nước.

+ Nhân vật: Ông họa sĩ già, cô kĩ sư trẻ, người lái xe, anh thanh niên ở trạm khí tượng.

+ Tình tiết: Những suy nghĩ và hành động của anh thanh niên, người lái xe, ông ọa sĩ già và cô kĩ sư trẻ.

*b) Phân*: Đây là bước phân tích từng chi tiết, từng phương diện của tác phẩm về ả hai mặt nội dung tư tưởng cũng như hình thức nghệ thuật dưới ánh sáng tinh ıần chung đã được cảm nhận ở bước 1.

Chúng ta có thể phân tích theo một trong ba cách sau:

- *Cách cắt ngang:* là phân tích theo bố cục, theo đoạn mạch của tác phẩm. :iêng đối với tác phẩm trữ tình nên cắt ngang theo câu, theo nhóm câu, theo khổ ıơ, đoạn thơ....

- *Cách bổ dọc*: là cách chia tác phẩm ra từng khía cạnh về nội dung cũng như ghệ thuật để phân tích theo suốt chiều dài tác phẩm. Nếu phân tích tác phẩm tự sự ên đi theo hướng này.

- *Cách kết hợp cắt ngang và bổ dọc:* là vận dụng cả hai cách trên trong suốt uá trình phân tích từng phần, từng lúc.

*c) Hợp*:

- Tổng hợp những nét chủ yếu đã phân tích.

- Nêu những nhận định chung, những đánh giá về tác phẩm ở một tầng sâu ộng hơn, rộng hơn về giá trị và tác dụng của tác phẩm.

- Khác với những bài báo nói về tác phẩm, bài văn của học sinh phân tích tác hẩm cần nêu cảm nghĩ đối với tác phẩm phân tích.

*5.3. Lập dàn ý cho bài phân tích tác phẩm văn học*

*a) Mở bài*

Thường theo cách gián tiếp và thường gồm hai bước:

Bước 1: Có thể theo thao tác diễn dịch, quy nạp hoặc so sánh...

- Nếu dùng thao tác diễn dịch thì có thể dẫn vào đề theo ba cách sau:

+ Giới thiệu khái quát về thân thế, sự nghiệp của tác giả, về tác phẩm hoặc chỉ iới thiệu tác phẩm, giá trị của tác phẩm.

+ Giới thiệu hoàn cảnh lịch sử, xã hội, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.

+ Giới thiệu xuất xứ của tác phẩm (hoặc đoạn trích)

Bước 2: Chép nguyên văn tác phẩm hay đoạn trích (nếu ngắn) hoặc chép nguyên văn theo cách tỉnh lược tức là chép câu đầu, câu cuối, ở giữa hai câu này có một hàng dấu chấm lửng (nếu là tác phẩm, đoạn trích khá dài) hoặc giới thiệu nhân vật, khía cạnh phân tích (nếu đề ra yêu cầu phân tích một nhân vật hay một khía cạnh về nội dung nghệ thuật của tác phẩm).

*b) Thân bài*

Đây là phần phân tích chi tiết tác phẩm. Có thể phân tích theo một trong ba cách đã nói ở trên.

- *Cách cắt ngang*: thường áp dụng cho một bài thơ ngắn hoặc tác phẩm có bố cục, đoạn mạch rõ ràng.

- *Cách bổ dọc*: thường áp dụng cho tác phẩm tự sự.

- *Cách kết hợp cắt ngang với bổ dọc*: thường áp dụng cho tác phẩm mà nhiều ý tưởng đan xen vào nhau khó tách bạch thành từng đoạn mạch theo ý được.

**Lưu ý:**

* Nếu phân tích tác phẩm trữ tình phần thân bài có thể vận dụng cách sau:

- Nêu chủ đề tác phẩm.

- Phân tích giá trị nội dung của tác phẩm.

- Phân tích giá trị nghệ thuật của tác phẩm.

- Đánh giá, nhận xét chung.

* Nếu phân tích tác phẩm tự sự phần thân bài có thể vận dụng cách sau:

- Khái quát chủ đề tác phẩm.

- Phân tích đoạn mạch chủ yếu của tác phẩm (trên cơ sở chủ đề, có thể tìm ý trong bài thơ để phân tích. Có thể phân tích theo ý nhỏ, có thể phân tích theo khổ thơ. Khi phân tích nên đi từ việc phát hiện từ ngữ, hình ảnh thơ, những biện pháp nghệ thuật để đến cái đích là bộc lộ nội dung tác phẩm. Những ý nhỏ trong phần phân tích này bao giờ cũng được sắp xếp mạch lạc, hợp lí góp phần bộc lộ chủ đề.)

- Nhận xét đánh giá.

* Dạng tổng quát phần thân bài của kiểu bài phân tích tác phẩm văn học như sau:

(I). Phân tích tác phẩm (hoặc đoạn trích)

(1). Nêu chủ đề và phân tích ý nghĩa của chủ đề (nhận xét khái quát bước đầu)

(2). Phân tích các khía cạnh (ý) của chủ đề:

(a) Khía cạnh 1:

- Nêu ý

- Phân tích các chi tiết biểu hiện theo hướng kết hợp phân tích nội dung và nghệ thuật.

- Tiểu kết, bình giá, chuyển ý.

b) Khía cạnh 2:

- Nêu ý

- Phân tích các chi tiết biểu hiện theo hướng kết hợp phân tích nội dung và nghệ thuật.

- Tiểu kết, bình giá, chuyển ý.

c) Khía cạnh 3:

- Nêu ý

- Phân tích các chi tiết biểu hiện theo hướng kết hợp phân tích nội dung và nghệ thuật.

- Tiểu kết, bình giá, chuyển ý.

(3) Tổng hợp các khía cạnh đã phân tích ở trên.

(II) Đánh giá tác phẩm (hoặc đoạn trích)

(1) Nêu giá trị của tác phẩm:

(a) Giá trị nội dung.

(b) Giá trị nghệ thuật.

(Giá trị của đoạn trích trong việc biểu hiện tư tưởng nghệ thuật của tác phẩm).

(2). Nêu giá trị của tác phẩm lúc ra đời và hiện nay.

- Đối với cuộc sống.

- Đối với sự phát triển văn học.

(3). Chỉ ra hạn chế về nội dung, nghệ thuật (nếu có).

*c) Kết bài*

- Tóm tắt những thành công và hạn chế (nếu có) của tác phẩm để đánh giá chung.

- Phát biểu cảm nghĩ, ấn tượng sâu sắc nhất của bản thân về tác phẩm.

- Rút ra bài học tư tưởng, tình cảm... đối với bản thân.

Ví dụ 1: Lập dàn ý cho đề bài sau: Phân tích tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* (*Truyền kì mạn lục*) của Nguyễn Dữ.

A. Mở bài:

- Bước sang thế kỉ XVI, tình hình xã hội Việt Nam không còn ổn định như ở thế kỉ XV. Con người, nhất là phụ nữ, phải chịu nhiều đau khổ do chế độ phong kiến đưa lại.

- *Truyền kì mạn lục* là một tập truyện viết bằng chữ Hán của Nguyễn Dữ, một nhà nho ở ẩn, sống ở thế kỉ XVI. Tác phẩm đã phản ánh những mặt xấu xa của chế độ phong kiến đương thời một cách có ý thức, qua cách bày tỏ thái độ của tác giả.

- *Chuyện người con gái Nam Xương* cũng như nhiều truyện trong tập *Truyền kì mạn lục* có giá trị về nhiều mặt, trong đó nổi bật các giá trị hiện thực, nhân đạo, nghệ thuật dựng truyện.

B. Thân bài:

I. Phân tích tác phẩm

1) Truyện phản ánh sinh động thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiê Người phụ nữ đức hạnh nhưng cuộc đời đắng cay, oan khuất.

- Chiến tranh Trương Sinh đi lính, phải xa cách mẹ già, vợ trẻ.

- Xa con, bà mẹ nhớ con sinh ốm. Người vợ trẻ Vũ Thị Thiết vừa nuôi con th vừa tận tình thuốc thang chữa chạy cho mẹ chồng. Nhưng không cứu nổi, r chồng mất, lo liệu việc ma chay.

- Chồng về, bị nghi oan, đành tìm cái chết. Bị kết tội mà không rõ lí do kết t đành tìm oan trái trong câm lặng.

- Từ thân phận oan trái của người phụ nữ, tác phẩm hé mở cho thấy lễ gi phong kiến được quyền hành hạ, ruồng rẫy người phụ nữ, dẫn đến cái chết đầy o khuất của người vợ thủy chung, hiếu nghĩa.

2) Truyện nêu lên tấm lòng nhân đạo cao cả của nhà văn:

- Ca ngợi phẩm chất cao đẹp của người phụ nữ: đảm đang, hiếu nghĩa, thủy chun

- Xót xa, thương cảm khi kể về nỗi oan ức của người phụ nữ và muốn được g oan, minh oan cho nàng bằng những chi tiết truyền kì ở cuối truyện.

- Kể lại câu chuyện đầy oan trái của Vũ Nương và dựng lên hình ảnh V Nương trở về trong tư thế một người phụ nữ như thần tiên, Nguyễn Dữ muốn cao khát vọng của người phụ nữ: được tôn trọng.

II. Đánh giá tác phẩm

1. Giá trị hiện thực: Thân phận đắng cay, cuộc đời oan trái của người phụ trong xã hội phong kiến được miêu tả một cách chân thật, sinh động, có chiều sâu

2. Giá trị nhân đạo: Tấm lòng xót thương của tác giả khi bênh vực người p nữ bị oan khuất, ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ với mo muốn: người phụ nữ phải được tôn trọng.

3. Giá trị nghệ thuật:

- Nghệ thuật kể chuyện sinh động, hấp dẫn, có kịch tính, tập trung làm nổi b nhân vật Vũ Nương, gây xúc động đối với người đọc.

- Cách xây dựng tình tiết, thắt nút, gỡ nút đầy bất ngờ, đầy kịch tính, càng là cho nỗi oan nổi rõ lên với tất cả bi thảm của nó.

+ Thắt nút bằng bất ngờ: Một câu nói ngây thơ nghe như thật của một đứa t mà gây nên bão táp dây chuyền trong cuộc đời vợ chồng Trương Sinh, Vũ Nương

+ Gỡ nút bằng yếu tố bất ngờ: Bấy nhiêu bão tố, bi kịch, oan khiên bỗng đư làm sáng tỏ cũng bằng một câu nói ngây thơ của một đứa trẻ.

- Nghệ thuật kết hợp yếu tố hiện thực và yếu tố truyền kì.

Hạn chế: tác phẩm viết bằng chữ Hán, ngôn ngữ ít nhiều còn công thức, ước thiếu tự nhiên.

C. Kết bài:

- *Chuyện người con gái Nam Xương* là một trong những tác phẩm văn xuôi đ sắc đầu tiên của nước ta.

- Vũ Nương là hình tượng nhân vật phụ nữ đẹp trong văn chương Việt Nam, thế kỉ XVI. Cái chết bi thảm của nàng, ngoài giá trị lên án xã hội phong kiến đương thời, còn sáng ngời tiết nghĩa của một phụ nữ đức hạnh, phù hợp với cách đánh giá của dân gian đối với hình tượng nhân vật và câu chuyện đầy xúc động này.

Ví dụ 2: Có ý kiến cho rằng: Đoạn thơ Kiều ở lầu Ngưng Bích là một bức tranh tâm tình đầy xúc động.

Ý kiến của em thế nào? Hãy phân tích đoạn thơ để trình bày rõ ý kiến

A. Mở bài:

- Giới thiệu vị trí đoạn trích.

- *Kiều ở lầu Ngưng Bích* là bức tranh tâm tình đầy xúc động, là một trong những đoạn thơ hay nhất của *Truyện Kiều*.

B. Thân bài:

I. Phân tích đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích*

1. Cảnh vật trước lầu Ngưng Bích tác động đến tâm trạng của Thúy Kiều (6 câu đầu).

- Cảnh vật bát ngát xa xôi: *Vẻ non xa... bụi hồng dặm kia.*

- Cảnh vật xa xôi, bát ngát càng làm rõ nỗi cô đơn của Kiều. Thiên nhiên gợi tới những nỗi thương nhớ trong lòng Kiều.

2. Tâm trạng của Kiều (8 câu giữa).

- Đau đớn nhớ tới Kim Trọng: Mới hôm nào nàng cùng với chàng Kim thề nguyền đính ước, thế mà nay đã phải cắt đứt mối tình ấy một cách đột ngột. Nỗi nhớ thương người yêu day dứt khôn nguôi.

- Nhớ thương cha mẹ: Xa cách, Kiều nghĩ tới cảnh cha mẹ sớm hôm *tựa cửa* trông mong tin tức của nàng, và ai là người thay nàng, sớm hôm chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ. Nỗi nhớ thương cũng thật da diết khôn nguôi.

3. Nỗi buồn thấm vào cảnh vật (8 câu cuối).

- Bốn bức tranh buồn được lặp lại như một điệp khúc của một khúc ca buồn thảm.

- Ở bức tranh cuối nỗi buồn dâng lên biến thành nỗi hoảng sợ trong tâm trạng cô đơn của Kiều: tiếng sóng bủa vây bốn bề như báo trước bước đường lưu lạc, gian truân của Kiều.

II. Đánh giá đoạn thơ

- Diễn tả tâm trạng cô đơn, buồn tủi, nhớ thương của Kiều khi ở lầu Ngưng Bích. Tâm trạng của Kiều mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, và ở góc độ gián tiếp, nó cũng tố cáo hiện thực xã hội lúc bấy giờ đã đẩy nàng đến hoàn cảnh cô đơn và tâm trạng buồn tủi này.

- Đoạn thơ gây ấn tượng sâu sắc và xúc động người đọc vì bút pháp tả cảnh ngụ tình tuyệt vời của thiên tài Nguyễn Du.

C. Kết bài:

- *Kiều ở lầu Ngưng Bích* là bức tranh trữ tình đầy xúc động.

- Đoạn trích không những cho ta biết cảnh ngộ éo le của Kiều mà qua nỗi lòng của Kiều ta càng thấy rõ mối tình chung thủy của Kiều đối với người yêu, lòng hiếu thảo đối với cha mẹ. Nỗi buồn của Kiều thật đáng thương. Tấm lòng nhân hậu của Kiều thật đáng trân trọng. Và ta càng căm giận cái xã hội bất công, tàn bạo đã đày đọa những con người tài hoa như nàng vào kiếp sống lưu lạc, tủi nhục.

## LUYỆN TẬP

**Đề 1:** Phân tích bài thơ: *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* của Đỗ Phủ.

**Bài làm**

Đời Đường Trung Quốc (618 - 907) thi ca nghệ thuật phát triển vô cùng mạnh mẽ thu được những thành tựu cực kì rực rỡ. Với hơn 2300 thi sĩ để lại một núi thơ 48.000 bài, thơ Đường được liệt vào hàng thơ ca ưu tú của nhân loại. Trong đó Đỗ Phủ (712 - 770) là một trong những nhà thơ vĩ đại nhất, được tôn vinh là *Thi thánh*. Cuộc đời Đỗ Phủ nhiều thăng trầm, đau khổ. Ông mất trong một chiếc thuyền nhỏ trên sông gần Nhạc Dương (Hồ Nam), thọ 58 tuổi và để lại hơn 1400 bài thơ. Thơ Đỗ Phủ phản ánh chân thực, sâu sắc xã hội đương thời nên được mệnh danh là *thi thánh*. *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* của Đỗ Phủ được viết theo thể loại cổ thể, có sự kết hợp giữa các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm. Bài thơ cho thấy tình cảnh khốn khổ và lòng nhân đạo cao cả của nhà thơ.

*Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* được xếp vào trong số 100 bài thơ hay nhất của Đỗ Phủ. Ông viết bài thơ này vào những năm cuối đời mình. Năm 760 được bạn bè và người thân giúp đỡ, Đỗ Phủ đã cất được ngôi nhà tranh cạnh khe Cán Hoa phía ở phía Tây Thành Đô. Nhưng nhà vừa dựng xong mấy tháng thì bị gió thu phá nát. Đêm dài nhà thơ không sao ngủ được, cảm khái tuôn trào, đã viết bài thơ được mọi người ca tụng này. Điều nhà thơ miêu tả chỉ là mấy gian nhà tranh của bản thân, song điều được biểu hiện lại là tình cảm lo cho dân cho nước.

Bài thơ *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* có thể chia thành bốn phần. Phần thứ nhất gồm năm câu đầu nói bão tố phá nát ngôi nhà tranh, câu nào cũng gieo vần, năm thanh bằng *hào, mao, giao, sao, ao,* mở miệng đọc to sẽ như truyền tiếng gió từng trận, từng trận thổi tới. *Tháng tám, thu cao, gió thét già, Cuộn mất ba lớp tranh nhà ta,* thế gió ngay từ đầu đã nhanh chóng, mãnh liệt. Ba chữ *gió thét già* (*phong nộ hào*), âm hưởng rộng lớn, đọc lên nghe như gió thu gào rống. Chữ *nộ* (nghĩa là *giận)* đã nhân cách hóa trận gió, khiến cho các câu tiếp theo có tính hành động, đồng thời cũng hàm ẩn sắc thái tình cảm, gió giận dữ, vô tình bóc sạch mái tranh, làm cho con người có thể bức xúc, tiếc nuối đứt ruột. Khó khăn lắm nhà thơ mới dựng được ngôi nhà tranh này, vừa mới ở ổn định, gió thu lại như cố ý chống đối nhà thơ, gào thét giận dữ kéo tới, cuốn bay hết lớp tranh này đến lớp tranh khác, làm sao không khiến nhà thơ cháy bỏng cả gan ruột? Chữ *bay* trong *Tranh bay sang sông rải khắp bờ* là tiếp nối chữ *cuộn* ở câu trên, tranh bị cuốn đi không rơi xuống cạnh nhà mà lại *bay* theo gió, bay qua bên kia sông, sau đó rơi rải rác

như mưa khắp vùng lân cận: *Mảnh cao treo tót ngọn rừng xa* - Rất khó lấy xuống; *Mảnh thấp quay lộn vào mương sa* - cũng rất khó thu về. Các động từ *cuốn, bay, rải, mắc, chìm* vẽ nên một cách sinh động sự lộng hành, tác oai tác quái của thiên nhiên trước con mắt hoảng hốt, bất lực của con người. Sự miêu tả tỉ mỉ này cho thấy sự sốt ruột, tiếc, xót của nhà thơ khiến ông dõi theo từng tấm tranh bị cuốn đi một cách hốt hoảng. Với ngòi bút rất tài tình, chỉ qua sự miêu tả hầu như khách quan, Đỗ Phủ vẫn thể hiện rõ sắc thái tâm trạng con người và khiến cho người đọc cảm thông với nỗi nôn nao, hốt hoảng của nhà thơ.

Năm câu thơ tiếp theo cho thấy thời loạn đạo lí đã suy đồi. Lũ trẻ con hàng xóm kéo đến cướp tranh, chúng khinh nhà thơ *già yếu*. Chúng trơ tráo, nhẫn tâm, ngạo ngược, trước tiếng kêu van *Môi khô miệng cháy gào chẳng được*. Lũ trẻ gian tham cướp được chiếc tranh nào thì cứ ngang nhiên *cắp tranh đi tuốt vào lũy tre*. Như thế là sau thiên tai, gia đình nhà thơ lại gặp *đạo tặc*, đó là lũ *quân đồng* hạ lưu, những *tiểu tướng*... sản phẩm của một xã hội thời loạn. Nếu khổ thơ đầu chỉ mới nói đến cái *rủi* thì khổ thơ thứ hai nói thêm nỗi đau, nỗi buồn, trước một xã hội loạn lạc, đảo điên trong đó lũ *quân đồng* trẻ con vừa hỗn láo vừa gian tham.

Phần thứ ba gồm tám câu, tả tình trạng khổ cực khi mà nhà bị phá nát gặp phải mưa suốt đêm. Hai câu *Giây lát gió lặng, mây tối mực, Trời thu mịt mù đêm đen đặc* đã dùng nét bút lớn nhúng đầy mực tô đậm nên không khí ảm đạm của nhà thơ, vừa làm nổi bật tâm cảnh vô cùng sầu thảm ảm đạm của nhà thơ, vừa dự báo những *hạt mưa dày* trên bầu trời mịt mù sẽ trút đầy mặt đất. Nhà dột, giường không có một chỗ khô. Chăn rách nay thấm nước lạnh như sắt. Các chi tiết nghệ thuật được miêu tả vừa cụ thể, vừa hiện thực: *gió, mưa, nhà dột, giường ướt, chăn rách*...

*Mền vải lâu năm lạnh tựa sắt*
*Con nằm xấu nết đạp lót nát*
*Đầu giường nhà dột chẳng chừa đâu*
*Dây hạt mưa, mưa, mưa chẳng dứt*

Nhà thơ ngồi trong mưa, ngồi dưới mưa thâu đêm. Tuổi già, sức yếu, bệnh tật,... Đỗ Phủ vừa thương con, vừa thương mình. Nỗi đau khổ như dồn lại, trút lên đầu một con người nếm nhiều bất hạnh.

*Từ trải cơn loạn ít ngủ ghê,*
*Đêm dài ướt át sao cho trót?*

Khổ thơ thứ ba, về mặt bố cục mang ý nghĩa lớn, ghi lại cảnh bi thảm của gia đình Đỗ Phủ trong một đêm thu trời mưa. Người đọc hình dung ra hình ảnh một ông già ốm đau ngồi co ro trong mưa rét, nhìn cảnh vợ con đang nằm dưới mưa lạnh thì nỗi khổ ấy không thể nào tả hết. Cái chăn cũ, mỏng, lâu năm, bình thường đắp không đủ ấm, đêm nay lại bị con thơ đạp rách nát trong cảnh mưa rét, nhà dột... đã nói lên sự nghèo khổ, cùng cực của một gia đình tàn tạ giữa thời loạn lạc.

Năm dòng cuối của bài thơ là điểm sáng lung linh của bài thơ về nội dung và nghệ thuật. Trong đêm dài, tai họa đẩy nỗi khổ đi đến cùng cực. Và chính trong cơn bĩ cực đó nhà thơ không còn ấm ức với lũ trẻ cướp tranh lúc chiều nữa. Lòng nhân đạo, tình yêu những người cùng cảnh ngộ đã làm bùng lên một ước mơ, một khát vọng nhân đạo cao cả của một nhà nho chân chính: *thương dân và lo đời:*

*Ước gì nhà rộng muôn ngàn gian,*
*Che khắp thiên hạ kẽ sĩ nghèo đều hân hoan,*
*Gió mưa chẳng núng, vững như thạch bàn!*
*Than ôi! Bao giờ nhà ấy sừng sững dựng trước mắt*
*Riêng lều ta nát, chịu chết rét cũng được!*

Trong nỗi đau thương phũ phàng của cuộc đời, con người rất dễ rơi vào tình trạng khủng hoảng tinh thần, hoặc gục đầu cam chịu, rồi than thân trách phận. Cũng có thể suốt đêm ngồi trong mưa rét lạnh cóng, Đỗ Phủ có quyền nghĩ đến một mái nhà, một tấm chăn, một bát cơm,... cho vợ con và bản thân ông. Nhưng nhà thơ đã làm cho người đọc bất ngờ trước niềm ước mong của ông. Ông ước có một mái nhà chung cho muôn nghìn người trong thiên hạ, mái nhà đó sẽ vững chắc *như bàn thạch* để muôn dân không phải lo mưa gió, bão bùng phá nát dẫu cho riêng nhà mình có bị nát, bản thân có chết rét cũng cam lòng. Ông đúng là người *Lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ. Thân đói rét mà lòng muốn cứu nhân độ thế sống trong nghèo túng mà không có ý chán đời, đây là điểm khác của Đỗ Phủ so với nhiều nhà thơ cổ đại Trung Quốc khác.*

Với tấm lòng nhân đạo cao cả. Đỗ Phủ xứng đáng là vị *Thi thánh* của nhân dân Trung Quốc, là danh nhân văn hóa thế giới, là nhà viết sử bằng thơ.

**Đề 2:** Phân tích đoạn trích *Đôn Ki-hô-tê đánh nhau với cối xay gió* của Xéc-van-tét.

**Tham khảo bài viết sau:**

... Ở đây có những điểm tương đồng: Đôn Kihôtê nhìn thấy những chiếc cánh quạt như là những cánh tay, còn Xanchô cũng cho là giống cánh tay. Nhưng sự tương đồng này sẽ bị khúc xạ bởi hai đầu óc khác nhau: một thì hoang tưởng, một thì tỉnh táo, để rồi làm bật ra một tiếng cười hóm hỉnh nhẹ nhàng. Nhà hiệp sĩ thấy rằng cần phải chứng minh cho người giám mã không hiểu biết gì về chuyện phiêu lưu bằng một khẳng định chắc chắn: *Xem ra anh chẳng biết gì về chuyện phiêu lưu đấy chính là những tên khổng lồ, và nếu anh sợ thì hãy lánh xa ra mà cầu kinh trong lúc ta sẽ đương đầu với chúng trong một cuộc giao tranh điên cuồng và không cân sức*. Sự *không cân sức* thì đã quá rõ, còn *phiêu lưu* thì cũng dễ nhận ra *điên cuồng* thì còn phải nói. Trước hết Đôn Kihôtê chủ động chấp nhận trận đấu không cân sức bằng cách *thúc con ngựa Rôtxinatơ xông lên*, chẳng thèm để ý đến lời khuyên can. Giữa bối cảnh hùng vĩ mà nên thơ ấy và trước những đối thủ câm lặng, nhà hiệp sĩ tài ba đưa ra lời tuyên bố của mình bằng cách *thét lớn...*

Nhưng ở đây còn là cuộc chiến giữa chiến sĩ diệt yêu quái và lũ yêu quái, nên thể thức cũng có những cái khác thường. Đó là theo truyền thống hiệp sĩ, khi vào trận chiến các hiệp sĩ đều hướng lời cầu nguyện của mình về tình nương mà mình tôn thờ. Không trái với phong tục, Đôn Kihôtê cũng cầu cứu nàng Đuyxênia, xin nàng hãy giúp chàng trong cơn nguy biến này. Cũng cần nói thêm rằng nàng Đuyxênia, người mà trái tim của hiệp sĩ Đôn Kihôtê tôn thờ cũng chỉ là sản phẩm hoang tưởng của đầu óc mụ mị bởi ảnh hưởng của các tiểu thuyết mà nhà quý tộc kia đã đọc trong mấy chục năm qua. Khi cầu nguyện như vậy thì dường như sức mạnh được nhân đôi, lòng dũng cảm cũng được tăng lên gấp bội, khi đó *lấy khiên che kín thân, tay lăm lăm ngọn giáo, lão thúc con Rôtxinatơ phi thẳng tới chiếc cối xay gần nhất*. Hình ảnh người hiệp sĩ mới đẹp làm sao, hình ảnh đó toát ra một phẩm chất anh hùng mãnh liệt, một dáng dấp oai phong. Hình ảnh đó sẽ trở nên tuyệt vời nếu có những tên khổng lồ, những con yêu tinh kia là thực. Còn ở đây chỉ là những chiếc cối xay gió bình thường thực tới mức hai năm rõ mười, cho nên hình ảnh ấy trở nên buồn cười như chính những gì xảy ra: *gió làm cánh quạt quay tít khiến ngọn giáo gãy tan tành, kéo theo cả ngựa và người ngã lăn ra xa*. Mọi cái hoang tưởng đều biến đi, chỉ còn Đôn Kihôtê *nằm không cựa quậy sau cái ngã như trời giáng*. Cuộc chiến cũng kết thúc.

Trận chiến diễn ra rất bài bản, tuần tự nhưng diễn biến thì rất chóng vánh, chỉ trong chớp mắt. Tới mức gã Xancho vội *thúc lừa chạy đến cứu* thì cũng không kịp: chủ nhân của anh ta đã bị thất bại. Anh ta chỉ còn biết cách kêu trời và lên án những câu chuyện hoang tưởng. Cách lập luận của Xanchô càng thực tế hơn bao giờ hết: *Tôi chẳng bảo ngài rằng phải coi chừng cẩn thận đấy ư, rằng đó chỉ là những chiếc cối xay gió, ai mà chẳng biết thế, trừ đầu óc kẻ nào cũng quay cuồng như chiếc cối xay*. Anh ta lo cho chủ nhân, buồn cho sự đau đớn của chủ nhân, còn anh ta cũng chẳng hề quan tâm tới việc thắng thua, bởi lẽ đánh nhau với cối xay gió chỉ là việc rồ dại. Chủ nhân của anh ta, hiệp sĩ Đôn Kihôtê trứ danh, cho dù đau đớn, cho dù thất bại thì vẫn đang chìm đắm trong trò chơi hiệp sĩ hoang tưởng. Chàng chỉ cho giám mã của mình biết: *Thôi im đi anh bạn Xanchô, chuyện chinh chiến thường biến hoá khôn lường chứ không như các chuyện khác; bởi lẽ, ta cho rằng, và đúng như thế, chính lão pháp sư Phơrexton trước đây đã đánh cắp thư phòng và sách vở của ta, bây giờ lại biến những tên khổng lồ kia thành cối xay gió để tước đi của ta niềm vinh quang đánh bại chúng, vì lão thâm thù ta lắm cơ; nhưng rồi các pháp thuật xấu xa của lão cũng không thể nào đối chọi được với thanh kiếm lợi hại của ta*. Những hư cấu từ tiểu thuyết hiệp sĩ luôn ám ảnh Đôn Kihôtê. Do đó vinh quang đáng lẽ thuộc về anh ta thì lại bị một gã pháp sư có nhiều thuật hơn tước đoạt mất, vì thế anh ta lại cùng người giám mã của mình đi tìm những cuộc phiêu lưu mới.

Cú *ngã như trời giáng* ban nãy làm cho anh *vẹo sang một* bên và cho dù vậy anh cũng chẳng dám kêu đau vì theo luật giang hồ, các hiệp sĩ có bị thương thế nào cũng không được rên rỉ, dù *sổ cả ruột gan ra ngoài*. Một tiếng cười hóm hỉnh lại bật ra khi Xancho đưa ra ý kiến so sánh: *chỉ cần hơi đau một chút là tôi rên rỉ*

*ngay*... Sự hóm hỉnh ở đây góp phần thể hiện sự tương phản giữa hai tính cách: một bên hoang tưởng còn bên kia rất thực tế, một bên điên rồ còn một bên rất tỉnh táo. Đây cũng là lần đầu tiên Xanchô bỏ nhà đi làm giám mã cho một hiệp sĩ và đây cũng là lần đầu tiên anh ta chứng kiến vị hiệp sĩ của mình ra trận không phải tả xung hữu đột, như múa như bay giữa trận tiền mà *ngã như trời giáng*. Tuy nhiên. Xanchô rất quí ông chủ vì ông ta cho phép anh được ăn, được ngủ thoải mái. Vừa đi, anh ta vừa *ung dung đánh chén*, vừa *tu bầu rượu một cách ngon lành* khiến Xancho cảm thấy cái nghề đi tìm kiếm chuyện phiêu lưu này dù có nguy hiểm đến đâu cũng chẳng vất vả gì. Như vậy, tính chất thực tiễn lại xuất hiện: làm hiệp sĩ lang thang là một nghề có thể kiếm sống được.

Một ngày được khép lại cùng giấc ngủ nặng nề đang kéo đến với Xancho. Còn hiệp sĩ Đôn Kihôtê lại tiếp tục bắt chước các trang hiệp sĩ khác, thức đêm thức hôm để nhớ tới tình nương sau *khi đã bẻ một cành khô, rút chiếc mũi sắt ở chiếc cán gãy lắp vào làm thành ngọn giáo* mới. Chàng hiệp sĩ không ngủ để mà nghĩ tới nàng Đuyxênia, cho dù trong trận chiến đấu chống lại lũ khổng lồ có hình thù là những chiếc cối xay gió kia, nàng đã không tỏ ta hào hiệp giúp chàng, nàng cũng lại thờ ơ với cả cú *ngã như trời giáng* của chàng nữa. Cho dù vậy, một hiệp sĩ chân chính, Đôn Kihôtê luôn tỏ ra trung thành với tình nương của mình mà biểu hiện độc đáo nhất là *không ăn không ngủ, bởi vì chàng nghĩ* đến người yêu cũng đủ no rồi. Tiếng cười nhẹ nhàng vừa giễu cợt vừa trêu chọc đã làm cho nhân vật trở nên sống động.

Cho dù những hành động trong thực tế mang tính điên rồ ảo tưởng song lí tưởng vị tha mà Đôn Kihôtê theo đuổi lại rất đáng trân trọng, bởi lẽ anh là người hiệp sĩ chân chính đi tìm tự do, khi Tây Ban Nha tự do bị bóp nghẹt, quyền sống bị chà đạp; ở đó có bọn khổng lồ, bọn yêu tinh có mặt khắp nơi, hoành hành mọi nẻo; ở đó cái ác đang tồn tại và vì vậy cũng cần những hiệp sĩ chân chính để phò nguy cứu khổ, để tiêu diệt cái ác. Sự kết hợp giữa hai thầy trò Đôn Kihôtê cũng là một sự kết hợp độc đáo, bởi lẽ ở đây vừa có sự huyễn hoặc lại vừa có sự tỉnh táo, mà các nét này lại được phân bố ở cả hai người. Nếu thực hiện một phép lựa chọn theo đúng kiểu tước bỏ những nét tiêu cực ở cả hai nhân vật và kết hợp chúng lại, ta sẽ có một nhân vật hoàn chỉnh đạt tới mức lí tưởng. Đó là nhân vật của ước mơ, của khát vọng, của những người dân lương thiện Tây Ban Nha trong thời Phục hưng.

(Lê Nguyên Cẩn - ***Phân tích bình giảng tác phẩm văn học nước ngoài*** - NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, 2001)

**Đề 3:** Lập dàn ý và dựa vào dàn ý đó viết thành bài văn cho đề bài sau: Phân tích tính bi kịch và vẻ đẹp người phụ nữ qua văn bản *Chuyện người con gái Nam Xương*.

**- Lập dàn ý: (Tham khảo dàn ý ở phần *Lập dàn ý* - ví dụ 1)**

**Bài làm**

*Chuyện người con gái Nam Xương* trong tập *Truyền kì mạn lục* được xây dựng từ một số tình tiết ít nhiều có thật về cuộc đời bi thảm của Vũ Thị Thiết quê ở Nam

Xương nay là Lí Nhân, Nam Hà. Từ câu chuyện được lưu truyền trong dân gian, Nguyễn Dữ đã sáng tác nên một tác phẩm văn học có giá trị.

Qua *Chuyện người con gái Nam Xương* (thiên thứ 16 trong 20 thiên truyện của *Truyền kì mạn lục* tác giả đã ca ngợi vẻ đẹp của đức hạnh, của lòng vị tha và thể hiện số phận bi kịch của người phụ nữ trong xã hội phong kiến, đồng thời phản ánh khát vọng vĩnh hằng của con người: cái thiện phải thắng cái ác.

Số phận của Vũ Nương là một bi kịch thương tâm, Nguyễn Dữ đã dành sự đồng cảm sâu sắc và lòng cảm phục trân trọng đối với nàng. Vũ Nương là một người phụ nữ đẹp người, đẹp nết, nàng có tư dung xinh đẹp, tính tình lại hiền thục nết na, lấy chồng biết giữ khuôn phép nhà chồng, nên gia đình trong ấm ngoài êm. Chồng phải đi lính, ở nhà nàng gánh chịu bao nỗi gian lao vất vả. Sinh nở một thân một mình không người nâng đỡ, nuôi nấng mẹ già lúc ốm đau *thuốc thang lễ bái thần phật và lấy lời ngọt ngào khôn khéo khuyên lơn*. Bà cụ qua đời *nàng hết lòng thương xót* và *lo toan đầy đủ mồ yên mả đẹp*. Đảm đang, chịu đựng không lời kêu ca oán thán, chỉ mong có ngày chồng về đoàn tụ. Ước mong thật giản dị, bình thường. Nàng không màng công danh võng lọng. Khi chồng ra trận, nàng nói *chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong được đeo ấn phong hầu.... chỉ xin ngày về được mang theo hai chữ bình yên, thế là đủ rồi*. Mong muốn cơ bản, lớn nhất, bao trùm cuộc đời nàng là *cái thú vui nghi gia nghi thất*, vợ chồng con cái sum họp bên nhau. Mẹ chồng mất, sống trong cảnh cô đơn, nuôi con không nguôi thương nhớ chồng, một mực giữ gìn tiết hạnh, mỗi khi thấy *bướm lượn đầy vườn, mây che kín* vẫn một mực *ba năm gìn giữ một tiết* đợi chồng về.

Và niềm mong mỏi đã đến, sau ba năm đợi chờ, Trương Sinh đã bình yên trở về. Hạnh phúc đã mỉm cười, mong ước đã thành hiện thực. Nhưng cay đắng thay, đây cũng là lúc đất bằng nổi sóng.

Sau giọng kể đều đều, đượm sắc thái ngậm ngùi: chàng Trương trở về... được biết mẹ đã qua đời, con vừa học nói, chàng hỏi mồ mẹ, bế con đi thăm, bé Đản không chịu, quấy khóc, chàng dỗ dành... Nguyễn Dữ bất ngờ đưa ra một chi tiết: đứa con ngây thơ bất ngờ hỏi: *Ô hay! Thế ra ông cũng là cha tôi ư? Ông lại biết nói, chứ không cha tôi trước kia chỉ im thin thít*. Tinh thần gần như sụp đổ, chàng gặng hỏi con, đứa trẻ nói tiếp: *Trước đây, thường có một người đàn ông, đêm nào cũng đến, mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi, nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả*. Tin con, thấy có người đàn ông thứ hai xen vào gia đình với những hành tung mờ ám, chàng Trương như bị một mũi dao xoáy vào tâm can. Với bản tính hay ghen, lại ít học, nghe lời kể của con lại như thật, cơn ghen của chàng Trương đã bùng lên *chàng la um cho hả giận* rồi lại ngấm ngầm dấm dứt *lấy chuyện bóng gió này nọ* để đay nghiến vợ, và cuối cùng đến độ dữ dội, vũ phu *mắng nhiếc nàng, đánh đuổi nàng đi*. Vũ Nương phân trần, cầu khẩn *Nay đã bình rơi trâm gãy, mây tạnh mưa tan, sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió... đâu còn có thể lên núi Vọng phu kia nữa*, chàng cũng chẳng để lọt tai, thậm chí cả những lời bênh vực, biện bạch của họ hàng, xóm giềng chàng cũng không thèm để ý. Bi kịch bị dồn nén, quá, đau khổ và uất ức, Vũ Nương đã tìm đến cái chết để minh oan. Lời

kêu than mong trời đất chứng giám cho tấm lòng trinh bạch của nàng bên bế Hoàng Gia thật thảm thiết.

Cái chết của Vũ Nương là một đòn mạnh mẽ giáng vào thói ghen tuông ích k sự hồ đồ, vũ phu của đàn ông và là lời tố cáo đanh thép những luật lệ phong kiế đã dung túng sự độc ác, bất công. Nguyễn Dữ rất tài tình dẫn dắt người đọc đế đỉnh điểm của bi kịch rồi lại đột ngột giải tỏa, cởi nút bằng một chi tiết hết sức bá ngờ: *Một đêm phòng không vắng vẻ*, chợt đứa con nói: *cha Đản lại đến kia kìa*, tł ra cái bóng ở trên vách. Trương Sinh ngã ngửa ra, té ra thủ phạm lại là cái bóng Cái bóng gắn liền với tình yêu chung thuỷ, với nỗi niềm khắc khoải và cái bóng l nguồn cơn của nỗi đau, của bi kịch thê thảm.

Lời nói thơ ngây của đứa con và hình tượng cái bóng người để đẩy truyện đế đỉnh điểm và cởi nút câu chuyện quả là nét độc đáo riêng của Nguyễn Dữ, khôn thể tìm thấy trong các truyện truyền kì khác.

Vũ Nương đã trẫm mình trên giòng sông quê hương, nỗi oan của nàng đượ giải, Trương Sinh hối hận lập đàn tràng ba ngày đêm ở bên sông để giải oan ch nàng. Mặc dù không thể trở về được với trần thế nhưng ở chốn thuỷ cung lòn nàng thanh thản và phẩm hạnh của nàng vẫn sáng ngời.

Với ngòi bút nhân đạo, Nguyễn Dữ không muốn những người phụ nữ *tư dun tốt đẹp*, hiếu thảo, đức hạnh, nết na đầy lòng vị tha như Vũ Nương chết nên tác gi đã đưa vào truyện mô típ kì ảo, huyền diệu để cho kết cục có hậu, hợp với lòn người. Tác giả đã dung hoà tài tình giữa hiện thực với mơ ước, giữa tồn tại với ả ảnh. Vũ Nương đã trở về dương thế, ngồi trên kiệu hoa nói vọng vào *Đa tạ tìn chàng*. Đó là sự trở về bất tử, là sự chiến thắng của cái thiện, của sự công bằng, củ lòng vị tha. Vũ Nương nhân hậu đã tha thứ cho chàng, nàng vẫn nặng tình với qu hương, với bà con làng xóm, với chồng con và mộ phần cha mẹ.

Nhưng *Thiếp chẳng trở về nhân gian được nữa*, bởi tất cả mọi sự tốt đẹp ấy cł là ảo ảnh *loang loáng trên sông*. Tất cả đã muộn rồi: Người đã chết, hạnh phúc đ tan vỡ không thể nào hàn gắn được. Câu chuyện vẫn là bi kịch về cuộc đời mớ người phụ nữ đức hạnh, thủy chung. Những chi tiết kì ảo cuối truyện làm dịu đi nỗ đau trong trái tim người đọc, thắp sáng lên niềm tin vào sự bất tử của cái thiệı nhưng không làm mất đi tính bi kịch của truyện.

Hình tượng Vũ Nương để lại trong tâm trí người đọc những tình cảm xo thương và cảm mến. Số phận bi thảm của Vũ Nương cũng là số phận chung củ người phụ nữ trong xã hội phong kiến như thi hào Nguyễn Du đã có lần kêu lê *Đau đớn thay phận đàn bà...* Nguyễn Du cũng như Nguyễn Dữ đã luôn đứng v phía những số phận éo le trong cuộc đời để bênh vực họ, đề cao những giá trị tin thần của người phụ nữ. Thái độ của nhà văn biểu hiện một cách nhìn tiến bộ, mớ tấm lòng ưu ái và nhân đạo cao cả.

**Đề 4:** Lập dàn ý và dựa vào dàn ý đó viết thành bài văn cho đề bài sau: Có kiến cho rằng: đoạn thơ *Kiều ở lầu Ngưng Bích* là một bức tranh tâm tình đầy xú động. Ý kiến của em như thế nào? Hãy phân tích đoạn thơ để làm sáng tỏ.

- **Lập dàn ý (Tham khảo dàn ý ở phần *Lập dàn ý* - ví dụ 2).**

- **Bài làm**

Sau khi biết mình bị bán vào lầu xanh, Kiều đã tự tử nhưng không chết. Biết Kiều tính tình cứng rắn, khảng khái, Tú Bà đã cho Kiều ở riêng trong lầu Ngưng Bích để thực hiện một âm mưu khác. Đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* là bức tranh tâm tình đầy xúc động, cảnh nói lên tình và tình người thấm sâu vào cảnh vật. Tất cả đều buồn, một nỗi buồn mênh mang vô tận, không thể gì làm vơi bớt, không có ai để chia sẻ - nỗi buồn của một con người hoàn toàn cô đơn giữa một khung cảnh thiên nhiên vắng lặng.

Cảnh của lầu Ngưng Bích trước hết hiện ra qua con mắt của Thuý Kiều:

*Trước lầu Ngưng Bích khoá xuân,*
*Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung.*
*Bốn bề bát ngát xa trông,*
*Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.*

Câu thứ nhất nói tới việc Kiều bị cấm cung, giam trong lầu Ngưng Bích. Câu thứ hai nói tới chiếc lầu cao trơ trọi, lơ lửng giữa trời, núi non xa vời, chỉ còn như ở cùng với mảnh trăng, làm bạn với trăng.

Từ trên lầu cao ấy Kiều như bị giam cầm trong nỗi cô đơn vô vọng. Về không gian, nhìn bốn bề chỉ thấy mênh mông, bát ngát những cồn vàng nhấp nhô cùng với những bụi hồng trải xa mênh mông vô tận. Cảnh vật thiên nhiên thật thi vị nhưng cũng mênh mông và vắng lặng đến ghê rợn! Cảnh thiên nhiên ấy không làm nguôi ngoai nỗi nhớ của nàng Kiều. Nỗi chán ngán, buồn tủi *bẽ bàng* tràn ngập trong lòng Kiều trong mọi thời điểm cả khi nàng ngắm nhìn *mây sớm*, cả lúc nàng ngồi dưới ngọn *đèn khuya*. Thiên tài của Nguyễn Du, trong đoạn trích này, trước hết là ở chỗ chỉ bằng một vài nét chấm phá mà đã dựng lên được một bức tranh thiên nhiên toàn cảnh rộng lớn để làm nổi bật lên tâm trạng *Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng* của Thuý Kiều. Trong tâm trạng cô đơn buồn tủi nơi đất khách quê người, Kiều tìm về với những người thân của mình. Nỗi nhớ người yêu, nhớ cha mẹ của Kiều được Nguyễn Du miêu tả xúc động và sâu sắc trong những lời độc thoại nội tâm nhân vật. Tám câu thơ chia đều cho hai đối tượng - người yêu và cha mẹ - nhưng nỗi nhớ người yêu lại được nói trước

*Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,*
*Tin sương luống những rày trông mai chờ.*
*Bốn bề góc bể bơ vơ,*
*Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.*

Lời thơ như chứa đựng nhịp thổn thức của một trái tim yêu thương đang chảy máu! Nỗi nhớ của nàng Kiều thật tha thiết, mãnh liệt! Nàng Kiều hình dung ra cảnh tượng chàng Kim đang mòn mỏi ngóng trông tin tức của nàng một cách vô vọng. Mới ngày nào nàng cùng chàng Kim nặng lời ước hẹn trăm năm hạnh phúc

mà bỗng dưng, nay đã trở thành kẻ phụ bạc, lỗi hẹn với chàng. Chén rượu thề nguyền vẫn còn chưa ráo, vầng trăng *Vằng vặc giữa trời*, chứng giám cuộc thề bồi như vẫn còn kia, vậy mà bây giờ mỗi người mỗi ngả. Nàng Kiều giàu lòng vị tha không nghĩ đến bản thân mình, mà trước hết, cảm thông cảnh ngộ và thấu hiểu cảnh ngộ của chàng Kim. Và tấm lòng tri âm, tri kỉ của Nguyễn Du, trong bốn câu thơ nói về nỗi nhớ chàng Kim, nhớ mối tình đầu trong sáng say mê của Kim - Kiều phải phân chia, sẻ cho mỗi người một nửa. Hai câu đầu: *Tưởng người dưới nguyệt chén đồng, Tin sương luống những rày trông mai chờ* là nói tới tình cảnh và tâm trạng đợi chờ vô vọng của chàng Kim (qua nỗi nhớ thương và tâm hướng của Thuý Kiều).

Hai câu thơ sau là cảnh ngộ tâm trạng của chính Kiều

*Bốn bề góc bể bơ vơ,*

*Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.*

Càng nhớ thương chàng Kim, càng nuối tiếc mối tình đầu trong trắng, nàng Kiều càng thấm thía tình cảnh *bơ vơ* trơ trọi của mình, và cũng hơn ai hết, nàng hiểu sâu sắc không bao giờ có thể *gột rửa* được tấm lòng son sắt, thuỷ chung của mình với Kim Trọng. Và sự thực, hình bóng chàng Kim không lúc nào phai nhạt trong tâm trí của nàng Kiều trong suốt mười lăm năm lưu lạc.

Từ tâm trạng đau đớn nhớ người yêu, nàng Kiều lại chuyển sang nỗi nhớ cha mẹ vì con mà sớm hôm mòn mỏi tựa cửa chờ mong, tuổi già sức yếu ai là người chăm nom, cậy nhờ:

*Xót người tựa cửa hôm mai,*

*Quạt nồng ấp lạnh, những ai đó giờ?*

*Sân Lai cách mấy nắng mưa,*

*Có khi gốc tử đã vừa người ôm.*

Lòng nhớ thương cha mẹ của nàng là lòng nhớ thương của một người con hiếu thảo. Đây là tiếng nói của bổn phận, nó có sự xót tủi hiển nhiên khi hình ảnh cha mẹ được gợi ra như ngọn đèn dầu mong manh trước gió. Hình ảnh ấy như chạm khắc vào thời gian *Xót người tựa cửa hôm mai* với sự héo hon trông đợi. Nhưng nỗi nhớ của nàng bâng khuâng man mác nhiều hơn bởi công ơn cha mẹ cao như núi dài như sông, và chính cũng vì thế mà nó cũng thường cụ thể *(sân lai, gốc tử...)*. Cả đến sự nâng giấc, đỡ đần cha mẹ cũng mang tính ước lệ, tượng trưng *quạt nồng, ấp lạnh*! Có lẽ nỗi buồn của Kiều là trong sự đoán định những mơ hồ: có khi, những ai... đau đáu.

Xót thương cha mẹ, tưởng nhớ người yêu, Kiều là con người hiếu tình trọn vẹn. Hình ảnh người thân không làm vơi nỗi lẻ loi cô quạnh trái lại nỗi buồn càng thêm trĩu nặng. Mỗi cảnh vật qua con mắt, cái nhìn của Kiều lại gợi lên trong tâm trí nàng một nét buồn. Và nàng Kiều mỗi lúc lại càng chìm sâu vào nỗi buồn của mình. Nỗi buồn sâu sắc của Kiều được ngòi bút bậc thầy Nguyễn Du mỗi lúc lại càng tô đậm thêm bằng cách dùng điệp ngữ liên hoàn rất độc đáo trong suốt tám câu thơ:

*Buồn trông cửa bể chiều hôm*
*Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?*
*Buồn trông ngọn nước mới sa*
*Hoa trôi man mác biết là về đâu?*
*Buồn trông nội cỏ dầu dầu,*
*Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.*
*Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,*
*Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi*

Tám câu thơ dựng lên bốn bức tranh buồn được bắt đầu bằng hai tiếng *buồn* *rông*. Dường như ở đây không có con người, chỉ có cái nhìn hay đúng hơn, chỉ là ìm trạng. Đây là một trong những đoạn tả cảnh ngụ tình thành công nhất trong *ruyện Kiều*. Với quan niệm thẩm mĩ truyền thống, Nguyễn Du luôn lấy khung ảnh thiên nhiên làm nền cho hoạt động nội tâm nhân vật, và khung cảnh ấy ıường được miêu tả bằng bút pháp khắc hoạ và khái quát, bằng hình tượng và gôn ngữ ước lệ, công thức. Nhưng ở tám câu thơ này, cảnh vật thiên nhiên hết sức hân thực, những cảnh vật đó có thực ngoài đời như: *cửa biển*, *cánh buồm*, *hoa* *ôi*, *nội cỏ*, *chân mây*, *mặt đất*... với một số đường nét, màu sắc, âm thanh sinh ộng như: *ngọn nước mới sa*, *nội cỏ xanh xanh*, *tiếng sóng ầm ầm*... những cảnh vật ıực đó mới dễ đi vào lòng người đọc Việt Nam và mới gợi lên *tình* của nhân vật ıấm sâu vào cảnh.

Nhưng cái hay nhất của đoạn thơ tả cảnh ngụ tình này là bút pháp của thiên tài Iguyễn Du. Bút lực ấy đã phát huy cao độ tính đa nghĩa của ngôn ngữ và tính đa ạng của hình tượng, tạo nên nhiều tầng ý nghĩa phong phú. *Cánh buồm thấp* *ıoáng nơi cửa bể chiều hôm*, gợi lên cảnh đời lưu lạc, một nỗi nhớ nhà, cô đơn. 'ánh *hoa trôi man mác* giữa *ngọn nước mới sa* cũng là cho tâm trạng và số phận ô định của Thuý Kiều. *Nội cỏ dầu dầu*, giữa *chân mây mặt đất*, vô cùng rộng lớn a xăm hay chính là tâm trạng bi thương, tương lai mờ mịt của Kiều? Và thiên hiên dữ dội, *gió cuốn mặt duyềnh*, *ầm ầm tiếng sóng*, như nói lên tâm trạng hãi ùng và cuộc sống đầy đe doạ đang bao quanh nàng... Phải chăng đó là những câu ıơ dự báo thảm hoạ sắp tới với đời Kiều. Toàn bộ nỗi buồn của Kiều là nỗi buồn ế tắc, không lối thoát của con người rơi xuống vực thẳm, là dự cảm về cuộc đời hìm nổi đầy thảm hoạ nàng phải trải qua trong mười lăm năm lưu lạc.

Đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* là một đoạn thơ hay trong *Truyện Kiều*. Ihững câu thơ có hoạ, có nhạc ấy vừa vẽ ra một trời biển chiều hôm lại vừa tấu lên ıột giai điệu sâu lắng của lòng người. Ở đây không chỉ có cảnh đẹp, tình sâu mà ɔng nhà thơ tưởng như cũng hòa vào với lòng nhân vật, cùng đồng cảm, buồn ıương, đau xót trước một kiếp người tài, sắc, hiếu thảo bị giam hãm, cầm tù, một iếp người bị săn đuổi.

**Đề 5:**

Một đặc điểm nghệ thuật của văn học cổ nước ta là nghiêng về tả theo nhữn cách thức có sẵn gọi là ước lệ hơn là tả thực những chi tiết có thật trong đời sống Em hãy chọn một đoạn thơ trong số thơ cổ đã học ở Ngữ văn 9 và phân tích để làr rõ thế nào là miêu tả theo ước lệ trong văn học cổ. Nếu có thể, hãy bình luận thên về cái hay và hạn chế của cách miêu tả theo ước lệ.

**Bài làm**

Nghệ thuật ước lệ là một đặc điểm của văn học cổ nước ta. Không phải các nh văn ngày xưa không biết tả thực, thơ Hồ Xuân Hương tươi rói những chi tiết châ thực của đời sống, *Truyện Kiều* không thiếu những đoạn tả thực sống động, chu kể *Thượng kinh kí sự, Hoàng Lê nhất thống chí* viết về người thực việc thực. Nh vậy, không phải các nhà nho xưa không tôn trọng các chi tiết thực của cuộc đờ nhưng do các nhà nho xưa được đào tạo theo Hán học, họ lại chủ yếu viết về cá tầng lớp trên trong xã hội để các tầng lớp ấy đọc. Các tầng lớp này thích lối vă chương bóng bẩy, được họ coi là tao nhã, hơn là trực tiếp tả đúng như cuộc sốn với tất cả những chi tiết chân chất, góc cạnh của nó. Nghệ thuật có tính ước lệ r đời từ đó.

Đoạn trích *Chị em Thuý Kiều* là một ví dụ.

Bước đầu tiên tả tài sắc Kiều, Vân, Nguyễn Du đã có cái nhìn tổng thể. Cản giác chung là đẹp và cái đẹp của hai người đều ở mức hoàn mĩ:

*Mai cốt cách, tuyết tinh thần*

*Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười*

*Mai cốt cách* nghĩa là dáng người thanh tú như dáng cây mai, *tuyết tinh thầ* nghĩa là tâm hồn trinh bạch, trong trắng như tuyết. Chị em Thuý Kiều được miêu t theo mẫu người đẹp truyền thống bằng cách thức có sẵn, cách nói có sẵn. Phụ n đẹp là phải có dáng người thanh tú, có tâm hồn trinh bạch và đã thanh tú thì phả trong trắng như tuyết, không có gì đẹp hơn nữa. Cách miêu tả theo những mẫu c sẵn, bằng những cách nói có sẵn được người xưa thừa nhận là hay và đẹp gọi l cách miêu tả theo ước lệ.

Đi vào cụ thể, Nguyễn Du tả Thuý Vân trước, Thuý Kiều sau theo phương phá *tả khách hình chủ*, mượn khách thể để tả chủ, lấy sắc đẹp của Thuý Vân để làm r sắc đẹp tuyệt trần của Thuý Kiều:

*Vân xem trang trọng khác vời,*

*Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang*

*Hoa cười, ngọc thốt, đoan trang,*

*Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.*

*Khuôn trăng đầy đặn* nghĩa là khuôn mặt đầy đặn như trăng tròn, nét *ngài n nang* nghĩa là lông mày đẹp, cong và dài hơn thường. Đó là tướng của một phụ n phúc hậu, vẻ đẹp của nàng Vân là một vẻ đẹp phúc hậu. Kiểu đẹp này ở ngoài đờ

cũng có nhiều dáng vẻ khác nhau nhưng ở trong văn cổ, mẫu người đẹp phúc hậu nhất thiết phải *Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang*. Thúy Vân được miêu tả theo ước lệ, chưa kể.*hoa cười, ngọc thốt, mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da* đều là những cách nói có sẵn, theo mẫu ước lệ. Tài của Nguyễn Du là bằng những mẫu có sẵn, vẫn gây cho ta một ấn tượng khó quên về một nàng Vân phúc hậu, đoan trang, đẹp.

Dẫu sao ở Thuý Vân, còn có một nét cụ thể cười, nói (thốt), mái tóc, màu da. Nhưng đến nàng Kiều, hoàn toàn không có một chi tiết thực nào nữa về sắc đẹp của nàng toàn là những điển cố, ước lệ với làn thu thuỷ, nét xuân sơn, hoa ghen, liễu hờn, nghiêng nước, nghiêng thành. Không tả thực, khó hình dung cụ thể, ấy thế mà mấy trăm năm, người đời đều thừa nhận đẹp như nàng Kiều. Kiều đẹp theo cách tả ước lệ và nếu ta hiểu được những ước lệ. Người xưa so sánh: Mắt trong như nước mùa thu, lông mày xanh mượt như núi mùa xuân (nhãn như thu thuỷ, nét xuân sơn). Thế là thành điển cố một cách so sánh để tả đôi mắt, đôi mày đẹp tuyệt vời. Người xưa còn nói về một người đàn bà đẹp ở phương Bắc: *Một cái nhìn, nghiêng đổ thành, hai cái nhìn nghiêng đổ nước của người*. Thế là thành điển cố, một cách nói có sẵn để tả sắc đẹp mê hồn. Tài của Nguyễn Du là dùng những ước lệ quen thuộc nhưng là những cách nói, những hình ảnh cao nhất. Đôi mắt ư? Làn thu thuỷ. Lông mày ư? Nét xuân sơn. Sắc đẹp lộng lẫy, mê hồn ư? Hoa ghen, liễu hờn, nghiêng nước nghiêng thành, chim sa cá lặn:

*Kiều càng sắc sảo mặn mà,*
*So bề tài sắc lại là phần hơn.*
*Làn thu thủy, nét xuân sơn,*
*Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*
*Một hai nghiêng nước nghiêng thành,*

Nghệ thuật ước lệ biểu hiện quan niệm của người xưa về cái đẹp trong nghệ thuật. Ngày nay những ước lệ tượng trưng không phải đã hoàn toàn bị gạt bỏ trong văn học hiện đại, người ta vẫn dùng nó trong những trường hợp cần thiết.

Nghệ thuật ước lệ có cái bóng bảy, thâm thuý, trang nhã của nó. Vấn đề là tài năng của nhà văn có làm chủ được nó hay không. Tuy nhiên, cũng phải nói rằng nghệ thuật ước lệ dựa vào những khuôn mẫu có sẵn tước đi thật nhiều chi tiết thực của đời sống, để thành khuôn sáo, hoa văn, cầu kì. Văn học ngày nay trọng cái tả thực sinh động và chân thật, nhưng không loại trừ ước lệ có hiệu quả khi cần thiết.

**Đề 6:** Có ý kiến cho rằng: *Truyện Lục Vân Tiên phản ánh cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác trong một xã hội suy tàn. Có thể nói là Nguyễn Đình Chiểu đã đưa vào trận cả một đạo quân hừng hực khí thế, kiên quyết vì chính nghĩa mà chiến đấu* (Hoài Thanh).

Đạo quân chính nghĩa ấy gồm những ai?

Hãy kể lại một vài cuộc giao tranh giữa thiện và ác được miêu tả trong tác phẩm và phân tích những điều cơ bản mà Nguyễn Đình Chiểu muốn nói về cuộc đấu tranh giữa thiện và ác trong tác phẩm nổi tiếng của ông.

**Bài làm**

*Truyện Lục Vân Tiên* là tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Đình Chiểu sáng tác vào giai đoạn trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta. Truyện ca ngợi những con người trung hiếu, nghĩa khí như Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga, Hớn Minh, Tử Trực, ông Ngư, ông Tiều... và lên án những kẻ bội bạc, bất nhân như Trịnh Hâm, Bùi Kiệm. Nhân dân ta thực sự quý trọng tác phẩm này vì đây không chỉ là một tác phẩm có giá trị nghệ thuật mà còn *phản ánh cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác trong xã hội phong kiến suy tàn. Có thể nói Nguyễn Đình Chiểu đã đưa vào trận cả đạo quân hừng hừng khí thế, kiên quyết vì chính nghĩa mà chiến đấu và chiến thắng* (Hoài Thanh).

Một trong những điều đẹp đẽ nhất mà nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu gửi gắm qua tác phẩm của mình là niềm tin sáng trong vào cái thiện, vào bản chất tốt đẹp nhất của con người. Trong tác phẩm của mình, Nguyễn Đình Chiểu đã nhiều lần dùng lối kết cấu như một truyện cổ dân gian và đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* và *Lục Vân Tiên gặp nạn* cũng nằm trong kiểu kết cấu đó. Là sản phẩm tinh thần của quần chúng nhân dân, truyện cổ thường mang những đặc trưng riêng. Nhân vật thường được chia thành hai phe rõ rệt: một bên là những người hiền lành, tốt bụng, một bên là những kẻ tham lam, độc ác... Cuộc đấu tranh diễn ra giữa hai phía; và cuối cùng cái thiện bao giờ cũng thắng cái ác, người tốt sẽ được sung sướng, hạnh phúc, còn kẻ xấu sẽ bị trừng trị. Nói một cách khác đó là kiểu kết thúc có hậu. Cốt truyện dân gian diễn ra theo mạch thẳng, theo trình tự thời gian, không cho phép phục hiện, đồng hiện... Đặc điểm của kết cấu này giúp cho tác phẩm dễ lưu truyền trong dân gian, dễ nhớ, dễ kể,... Thực tế *Truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu rất gần gũi với tầng lớp nhân dân lao động và được yêu thích, một phần cũng bởi mang phong cách dân gian rõ nét. Nhà thơ kể lại sự việc một cách mạch lạc, rõ ràng, như sự khẳng định chắc chắn rằng cái thiện sẽ chiến thắng cái ác và niềm tin vững bền vào đạo lí của nhân dân sẽ sống mãi.

Hiện lên trong đoạn trích là sự ghê tởm đối với cái ác và ánh sáng của lòng tốt con người, ánh sáng và bóng tối, sự tương phản của đen và trắng đã tạo nên sắc màu cho những vần thơ đậm chất dân gian và nặng tấm lòng nhân nghĩa của nhà thơ. Chính sự đối lập giữa cái ác - nguyên nhân của mọi đau khổ, và cái thiện - nơi chứa đựng phép mầu nhiệm hồi sinh đã làm nổi bật lên quan niệm đạo lí làm người, về cuộc đời.

Cái ác được Nguyễn Đình Chiểu thể hiện trong tác phẩm với nhiều kiểu khác nhau. Người đọc sẽ không thể quên một Đặng Sinh ỷ thế con quan huyện giàu sang giở trò cưỡng hiếp phụ nữ một cách trắng trợn trên đường đi giữa ban ngày, hay tên Thái sư ích kỉ, độc ác không cưới được Kiều Nguyệt Nga cho con trai nên bắt nàng đi cống giặc Ô Qua và đặc biệt căm giận vô cùng trước một Trịnh Hâm gian xảo, độc ác, vong ơn bội nghĩa, chỉ mấy câu thơ ngắn gọn, Nguyễn Đình Chiểu đã khắc hoạ rõ nét cái tâm địa độc ác của con người này:

*Trịnh Hâm khi ấy ra tay,*
*Vân Tiên bị gã xô ngay xuống vời*

*Trịnh Hâm giả tiếng kêu trời,*
*Cho người thức dậy lấy lời phôi pha.*

Ghen ghét, đố kị là thói xấu của con người. Nhưng ghen ghét, đố kị đến thành ıhẫn tâm, độc ác thì chỉ có lẽ chỉ có Trịnh Hâm. Nó đã thành ý nghĩ, âm mưu, ıành động - nó là bản chất của con người y. Chuyện thua tài Vân Tiên trước đây đã ıua lâu, giờ chàng mù lòa, lâm vào cảnh cùng quẫn, vậy mà Trịnh Hâm vẫn rắp âm hãm hại cho bằng được. Sự nhẫn tâm, độc ác đã vượt qua mức giới hạn mà con ıgười có thể có. Trịnh Hâm đã lập mưu trói tiểu đồng vào cây cho hổ ăn thịt và lừa 'ân Tiên, đưa lên thuyền đẩy xuống sông cho chết. Lời thơ kể lại tưởng như khách ıuan nhưng hai chữ *ra tay* ở câu trên ứng với chữ *xô ngay* ở câu dưới đã tố cáo tất ả. Hành động thực hiện cái ác thật khiên quyết, trắng trợn. Nhưng đó là cái ác biết he đậy, một cái ác xảo quyệt của loại người *Ném đã giấu tay, miệng nam mô, ụng bồ dao găm.* Bốn chữ *giả tiếng kêu trời* đã tóm đúng thần thái, lột trần chân ướng của kẻ giả nhân, giả nghĩa. Con mắt nhà thơ mù vì bệnh tật nhưng lại thấu iểu nhân tình thế thái, nhìn tận ruột gan con người.

Con mắt ấy lại nhìn thấy và dựng lên ngay bên cạnh cái ác, đối lập với cái ác, à hình ảnh tuyệt đẹp của những tấm lòng lương thiện. Trước hết đó là Lục Vân 'iên tiêu biểu cho lí tưởng sống, đạo đức cao đẹp của nhân dân lúc bấy giờ. Chàng ọc rộng, tài cao, văn võ kiêm toàn lại luôn luôn sẵn sàng ra tay cứu giúp người khi oạn nạn. Đó là một con người chí hiếu với mẹ. Nghe tin mẹ mất, chàng đã bỏ thi ề chịu tang. Vì thương mẹ, chàng đã khóc lóc xót xa đến mức mù cả hai mắt. Từ ó cuộc đời của Lục Vân Tiên liên tục bị mắc nạn. Khi thì bị xô xuống nước, khi ì bị đẩy vào hang sâu, bị phản bội, bị lừa đảo, bị hãm hại nhưng lòng chàng vẫn áng như *trăng sao.* Cuối cùng nhờ bạn bè chàng lại được sáng mắt, thi đỗ Trạng 'guyên, thắng được giặc, vinh quang trở về.

Đó là Hớn Minh, bạn của Vân Tiên *giữa đường thấy sự bất bằng chẳng tha*, đó ı Vương Tử Trực - một nho sinh, tuy không có tài văn võ kiêm toàn như Vân Tiên ay cái ngang tàng của Hớn Minh, song lại là con người trong sạch, thẳng thắn hân tình, nhân nghĩa với bạn bè.

Ngoài ra còn có những người lao động như ông Ngư, ông Tiều... của cải chẳng ó gì nhưng tình thì thật lớn khiến ta xúc động về sự cứu giúp khẩn trương, về tấm òng nhân ngãi của họ đối với Lục Vân Tiên:

*Vừa may trời đã sáng ngày*
*Ông chài xem thấy vớt ngay lên bờ*
*Hối con vầy lửa một giờ*
*Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày.*

Bốn câu thơ mộc mạc chân thành. Một bức tranh nhân nghĩa cảm động. Cả gia ình xúm vào tíu tít cứu chữa cho người bị nạn. Mỗi người một việc, tự nguyện, ıương yêu. Dường như họ sinh ra để làm việc thiện, để cứu giúp người hoạn nạn. 'rong câu thơ không chỉ có lòng nhân ái mà còn cả niềm vui được làm việc thiện. 1ột tấm lòng, một niềm vui như thế không phải ai cũng có được như trong bức

tranh thơ đậm sắc màu dân gian này. Cảnh nghèo nhưng tình không nghèo, đó mới là hạnh phúc của người nhân nghĩa:

*Ngư rằng: Người ở cùng ta*

*Hôm mai hẩm hút một nhà cho vui*

Bởi họ không suy tính thiệt hơn, làm việc nghĩa chỉ để được làm việc nghĩa

*Ngư rằng: Lòng lão chẳng mơ,*

*Dốc lòng nhơn nghĩa, há chờ trả ơn*

Thật vô tư, trong sáng, thật là đẹp. Quan niệm về nhân nghĩa của ông Ngư ở đây cũng giống như quan niệm của Lục Vân Tiên khi chàng đánh cướp cứu Kiều Nguyệt Nga. Chỉ có điều là quan niệm ấy gắn với người lao động như ông Ngư thì ý nghĩa ấy lại càng sâu sắc hơn vì đó là lí tưởng của nhân dân Nam Bộ cũng như nhân dân cả nước ta: *Kiến ngãi bất vi vô dũng dã*! và đó cũng là lí tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu.

Giữa những con người ấy nhân nghĩa ấy, Kiều Nguyệt Nga nổi lên với lòng trung hậu, với tình thủy chung, được Lục Vân Tiên cứu nạn *yêu vì nết, trọng vì tài*. Nguyệt Nga đã tạc hình Lục Vân Tiên thờ chàng như một ân nhân đồng thời cũng như một người chồng lí tưởng.

Tất cả những con người ấy tập hợp lại xuất hiện trong tác phẩm như một đạo quân chính nghĩa nhân hậu nhưng cũng bừng bừng khí thế. Họ đã sống và chiến đấu cho đạo lí làm người, cho lòng nhân ái trung hậu, thuỷ chung và sẵn sàng xả thân vì việc nghĩa.

Trong tác phẩm *cái thiện* không phải là điều gì trừu tượng, một vài câu châm ngôn răn dạy mà được hiện lên bằng những con người cụ thể, bằng xương bằng thịt, bằng những việc làm và hành động cụ thể, đặc biệt được thể hiện hùng hồn những phẩm chất cao đẹp trong các cuộc giao tranh giữa cái thiện và cái ác.

Những phẩm chất cao đẹp của Lục Vân Tiên là tấm gương sáng về đạo đức nhân cách đối với chúng ta. Nhưng điều khiến cho nhân vật này sống mãi trong lòng nhân dân chính là cái phương châm sống cao quý của chàng, đó là sẵn sàng làm việc nghĩa một cách vô tư, dù có phải hi sinh trong đấu tranh.

Trên đường đi, chợt nghe tiếng kêu cứu, không cần biết người bị nạn là ai, kẻ cướp là bọn nào, không kể đến hiểm nguy nào có thể đe doạ tính mạng của mình Lục Vân Tiên tức thời xông vào giữa cả một bọn cướp, một mình tả xung hữu đột đánh tan bọn phi nghĩa. Làm xong việc nghĩa, chàng không hề coi đó là công ơn và khảng khái từ chối việc đền ơn. Sau này nhờ sự tình cờ, chàng đã gặp lại Kiều Nguyệt Nga, nhưng hẳn chàng không nghĩ rằng mình đã làm ơn cho người khác Vân Tiên làm việc nghĩa một cách vô điều kiện, và coi đó như điều tự nhiên ở đời phải thế, không thể nào khác được.

Qua những cuộc đấu tranh giữa cái thiện với cái ác, giữa chính nghĩa và phi nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu hình như muốn nói với mọi người: sống ở trên đời con người cần phải có đạo đức cao quý, nhân ái, trung hậu, thuỷ chung, biết xả thân vì

'iệc nghĩa. Sống như vậy mới là sống đẹp! Chớ sống như cha con Võ Công *tham 'àng bỏ ngãi*, như Trịnh Hâm lừa thầy phản bạn, như Bùi Kiệm vô liêm sỉ, sống ıhư vậy còn tệ hại hơn cả lũ cầm thú. Đó là những ý nghĩa cơ bản rút ra từ cuộc ;iao tranh. Đó cũng là những bài học quý về đạo lí làm người cho thế hệ trẻ chúng a trong cuộc sống hôm nay.

**Đề 7:** Lập dàn ý và dựa vào dàn ý đó viết thành bài văn cho đề bài sau: Phân ích bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu. Từ đó em có cảm nhận gì về mối tình đồng :hí, đồng đội của anh bộ đội cụ Hồ.

**Lập dàn ý:**

A. Mở bài:

- Bài thơ *Đồng chí* được sáng tác năm 1948.

- Bài thơ thể hiện những cảm xúc sâu xa và mạnh mẽ của nhà thơ Chính Hữu 'ới đồng đội trong chiến dịch Việt Bắc.

- Bài thơ nói về tình đông chí, đồng đội gắn bó thắm thiết của những người ıông dân mặc áo lính trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

B. Thân bài:

I. Phân tích bài thơ.

1. Bảy câu thơ đầu:

- Các câu 1, 2: Những chiến sĩ bộ đội này đều xuất thân từ cảnh nghèo khó. Họ là ıông dân sống ở những quê nghèo: *nước mặn đồng chua, đất cày lên sỏi đá.*

- Các câu 3, 4: Trước ngày vào bộ đội, họ chẳng quen biết nhau:

*Anh với tôi đôi người xa lạ*
*Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau.*

- Các câu 5, 6:

+ *Súng bên súng, đầu sát bên đầu.* Hai hình ảnh thơ cụ thể hóa sự hòa nhập của hững người chiến sĩ cùng chung lí tưởng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc: *súng và đầu; chí và tình cảm*... của những con người chung lí tưởng.

+ *Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.* Phải cùng chung hoàn cảnh xuất thân câu 1, 2), cùng chung lí tưởng chiến đấu (câu 5) thì một *đêm rét chung chăn* mới 'ở thành *đôi tri kỉ.* Câu thơ là một sự phát triển nhưng đồng thời cũng là một sự kết ıúc để dẫn tới một kết luận rút ra ở câu 7.

- Câu 7:

+ Câu thơ chỉ một từ (hai tiếng): *Đồng chí*, như khép lại ý sáu câu thơ đầu. Những người nông dân nghèo khó vốn xa lạ với nhau, nhưng khi cùng chúng lí ưởng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, cùng chia bùi sẻ ngọt trong thiếu thốn, gian khổ ủa cuộc sống và chiến đấu của người lính, tất họ sẽ là đồng chí của nhau.

2. Mười câu thơ tiếp theo:

- Các câu 8, 9, 10: Ba câu thơ đưa ta trở lại với hoàn cảnh riêng của từng chiến ĩ vốn là nông dân đó. Nếu trong hai câu thơ 1, 2 ta biết những người lính nông dân

này ra đi từ những miền quê nghèo khó, thì ba câu thơ 8, 9, 10 ta lại hiểu hơn hoà cảnh riêng của họ:

+ Gửi bạn thân cày cấy ruộng vườn của mình.

+ Nhớ tới gian nhà trống không...

+ Nhớ giếng nước, gốc đa...

- Các câu 11, 12, 13, 14, 15, 16: Những người chiến sĩ là nông dân mặc áo lín ấy đã cùng chung cảnh ngộ ở quê hương gia đình tại hậu phương, trở thành đồn chí của nhau, lại thêm lần nữa chia bùi sẻ ngọt với những thiếu thốn, gian khổ cu cuộc sống và chiến đấu trong hiện tại. Những hình ảnh thơ chân thực và xúc độn gợi tả và gợi tình.

+ Cơn ớn lạnh, sốt run người, vừng trán ướt mồ hôi.

+ Áo rách vai.

+ Quần vài mảnh vá.

+ Miệng cười buốt giá.

+ Chân không giày.

- Câu 17

+ Sức mạnh của tình đồng chí, tình yêu thương, sự gắn bó cùng nhau vượt qu gian khổ, sống chết có nhau của những người chung lí tưởng đã giúp những ngườ lính vượt qua mọi trở ngại, gian lao.

3. Ba câu thơ cuối:

- Một cảnh thực: Tại một cánh rừng hoang vắng, lạnh lẽo những người lín *đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới.*

- Một cảnh lãng mạn: Cảnh trăng và súng hòa quyện vào nhau, tạo nên sự b ngờ, thú vị.

II. Phát biểu suy nghĩ của bản thân về tình đồng chí, đồng đội của anh bộ đ cụ Hồ

1. Đó là một mối tình có cơ sở hết sức vững chắc.

2. Đó là một mối tình đẹp.

C. Kết bài:

- Bài thơ hàm súc, mộc mạc, gợi tả, có sức khái quát cao, khắc họa được m trong những phẩm chất cao đẹp của anh bộ đội cụ Hồ. Đó là một mối tình đồn chí, đồng đội gắn bó keo sơn, gian khổ có nhau, sống chết có nhau.

- Bài thơ có thực, có mơ, tạo nên vẻ đẹp của bài thơ, gây cho người đọc nhữn suy tư sâu sắc, những xúc động sâu lắng.

**Bài làm**

Người lính nông dân đã đi vào thơ ca bằng những hình ảnh chân thật và đe trong *Nhớ* của Hồng Nguyên. *Cá nước* của Tố Hữu... nhưng tiêu biểu hơn cả là b *Đồng chí* của Chính Hữu. Bài thơ được sáng tác vào năm 1948 là năm cuộc khán chiến hết sức gay go, quyết liệt. Bài thơ nói về tình đồng chí, đồng đội gắn bó thắ

hiết của những người nông dân mặc áo lính trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp gian khổ.

Nhà thơ Chính Hữu đã từng nói về tác phẩm của mình: *Trong bài thơ* ***Đồng chí****, tôi muốn nhấn mạnh đến tình đồng đội. Suốt cả cuộc chiến đấu, chỉ có một chỗ dựa thường như là duy nhất để tồn tại, để chiến đấu là tình đồng chí, đồng đội. Đồng chí ở đây là tình đồng đội. Không có đồng đội, tôi không thể nào hoàn thành được trách nhiệm, không có đồng đội, có thể nói, tôi cũng chết lâu rồi. Bài* ***Đồng chí*** *là lời tâm sự viết ra để tặng đồng đội, tặng người bạn nông dân của mình.*

Thật vậy, không gian trữ tình trong *Đồng chí* giá buốt mà không lạnh lẽo. Hơi ấm tỏa ra từ tình người, từ tình tri kỉ, kề vai sát cánh bên nhau của những con người chung lí tưởng, chung chí hướng. Đứng trong hàng ngũ cách mạng, chiến đấu cho độc lập, tự do của Tổ quốc, người lính vượt lên trên mọi gian khó bằng sự sẻ chia, đồng tâm hiệp lực. Họ sống trong tình đồng đội, nhờ đồng đội, vì đồng đội.

Cảm nhận đầu tiên của chúng ta khi đọc bài thơ là hình ảnh người lính hiện lên rất thực, thực như trong cuộc sống còn nhiều vất vả lo toan của họ. Ngỡ như từ cuộc đời thực họ bước thẳng vào trang thơ, trong cái môi trường quen thuộc bình dị thường thấy ở làng quê ta còn đói nghèo lam lũ:

*Quê hương anh nước mặn đồng chua*
*Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá*

Quê hương xa cách nhau, mỗi người mỗi nơi. Người quê ở miền biển *nước mặn đồng chua*, người ở vùng đồi núi *đất cày lên sỏi đá*. Song dù xa cách nhau, dù khác nhau, nhưng đều là quê hương của lam lũ, vất vả, đói nghèo. Chữ nghĩa bình thường mà như đang cựa quậy khi cuộc sống thực đã ùa vào câu thơ đem đến những cảm nhận sâu sắc về quê hương người lính.

Tuy ở những phương trời khác nhau, *chẳng hẹn quen nhau*, nhưng cùng sống và chiến đấu với nhau trong một đội ngũ, những người lính đã tự nguyện gắn bó với nhau:

*Súng bên súng đầu sát bên đầu*
*Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ*

Cái rét ở rừng Việt Bắc đã nhiều lần vào trong thơ bộ đội chống Pháp vì đó là một thực tế ai cũng nếm trải trong những năm chinh chiến ấy. Có điều lạ là câu thơ nói đến cái rét gợi cho người đọc một cảm giác ấm cúng của tình đồng đội, nghĩa tình đồng bào. Câu thơ của Chính Hữu đã diễn tả tình đồng chí thật cụ thể và cô đọng, sự gắn bó giữa những người đồng chí cũng chung nhau chiến đấu *súng bên súng*, cùng chung một lí tưởng *đầu sát bên đầu*. Sự gắn bó mỗi lúc lại càng thêm sâu sắc: từ súng bên súng đến đầu bên đầu, rồi thân thiết hơn nữa là đắp chung chăn, thành tri kỉ.

Đoạn thơ đầu của bài thơ kết thúc bằng một từ (hai chữ): *Đồng chí* làm sáng tỏ thêm nội dung, ý nghĩa của cả đoạn thơ. Nó giải thích vì sao người lính từ bốn

phương trời xa lạ, không hẹn gặp nhau mà bỗng trở thành thân thiết hơn máu thị Đó là sự gắn bó giữa những người lính cùng chung một lí tưởng chiến đấu, là s gắn bó kì diệu, thiêng liêng và mới mẻ của tình đồng chí.

*Anh với tôi đôi người xa lạ*
*Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau.*

Những người lính, những đồng chí ấy ra đi chiến đấu với tinh thần tự nguyện:

*Ruộng nương anh gửi bạn thân cày*
*Gian nhà không mặc kệ gió lung lay*
*Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.*

Họ vốn gắn bó sâu nặng với ruộng nương, với căn nhà thân thiết, nhưng cũng sẵ sàng rời bỏ tất cả để ra đi. Nhà thơ đã dùng những hình ảnh quen thuộc và tiêu biể của mọi làng quê Việt Nam như biểu tượng của quê hương những người lính nôn dân. Giếng nước, gốc đa không chỉ là cảnh vật mà còn là làng quê, là dân làng. Cản vật ở đây được nhân cách hoá, như có tâm hồn hướng theo người lính.

Tác giả tả rất thực về cuộc sống của người lính. Nhà thơ không che dấu mà nh còn muốn nhấn mạnh để rồi khắc hoạ rõ nét hơn cuộc sống gian lao thiếu thốn củ họ. Và phải là người trong cuộc thì mới vẽ lên bức tranh hiện thực sống động v người lính với một sự đồng cảm sâu sắc như vậy:

*Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh*
*Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi*
*Áo anh rách vai*
*Quần tôi vài mảnh vá*
*Miệng cười buốt giá*
*Chân không giày*
*Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.*

Thơ ca kháng chiến khi nói tới gian khổ của người lính thường nói rất nhiều tc cái lạnh, cái rét. Đoạn thơ thứ hai này kết thúc bằng câu "Thương nhau tay nắr bàn tay". Một sự cảm thông, chia sẻ vừa chân thành, vừa tha thiết làm sao. Ngườ ta bảo bàn tay biết nói là thế. Hình ảnh kết thúc đoạn thứ hai này cắt nghĩa vì sa người lính có thể vượt qua mọi thiếu thốn, gian khổ; xa quê hương, quần áo rác vá, chân không giày, mùa đông lạnh giá, những cơn sốt rét *run người*... Hơi ấm củ tình đồng chí truyền cho nhau đã giúp người lính thắng được tất cả.

Bài thơ kết thúc bằng hình tượng những người đồng chí trong thời điểm thự tại, khi họ đang làm nhiệm vụ chiến đấu:

*Đêm nay rừng hoang sương muối*
*Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới*
*Đầu súng trăng treo.*

Có thể xem đây là một trong những hình ảnh thơ đẹp nhất về người lính tron thơ ca kháng chiến. Ba câu thơ phác ra một bức tranh vừa mang tính chất thực củ

ıút pháp hiện thực, vừa thấm đẫm cái bay bổng của bút pháp lãng mạn. Trên sắc :ám lạnh của nền cảnh đêm rừng hoang sương muối, hiện lên hình ảnh *người lính - 'hẩu súng - vầng trăng.* Dưới cái nhìn của người trong cuộc, người trực tiếp đang :ầm súng, trong một sự kết hợp bất ngờ, đầu súng và vầng trăng như không còn :hoảng cách xa về không gian, để thành: *Đầu súng trăng treo.* Sự quan sát là hiện hực, còn sự liên tưởng trong miêu tả là lãng mạn. Hình ảnh súng tượng trưng cho ıành động chiến đấu, tinh thần quyết chiến vì đất nước. Trăng tượng trưng cho cái lẹp bình yên, thơ mộng. Hình ảnh *Đầu súng trăng treo* mang ý nghĩa khái quát về ư thế chủ động, tự tin trong chiến đấu. Nói rộng ra, hai hình ảnh tương phản sóng lôi với nhau tạo nên biểu tượng về tinh thần, ý chí sắt đá mà bay bổng, trữ tình của lân tộc Việt Nam.

Toàn bài *Đồng chí* từ chi tiết cuộc sống đến cảm giác của tác giả đều rất thật, .hông một chút tô vẽ đắp điếm, không bình luận, thuyết minh... Bài thơ thiên về khai hác đời sống nội tâm, tình cảm người lính. Vẻ đẹp của *Đồng chí* là vẻ đẹp của đời ống tâm hồn người lính mà nơi phát ra là vầng ánh sáng lung linh nhất là mối tình lồng đội, đồng chí hoà quyện vào tình giai cấp. Hình ảnh *Đầu súng trăng treo,* ở uối bài nâng vẻ đẹp người lính lên đến đỉnh cao khái quát trong đó có sự hài hoà ;iữa hiện thực và lãng mạn đồng thời mang ý nghĩa tượng trưng sâu sắc.

**Đề 8:** Phân tích *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật.

**Bài làm**

*Bài thơ về tiểu đội xe không kính* được Phạm Tiến Duật viết vào năm 1969 in rong tập *Vầng trăng - quầng lửa* đây là thời kì chống Mĩ đang diễn ra vô cùng ác iệt. Máy bay Mĩ trút hàng ngàn, hàng vạn tấn bom và chất độc hoá học xuống con ường chiến lược mang tên Bác Hồ. Các trọng điểm bom rơi đạn nổ lửa khói suốt gày đêm. Những đoàn xe vận tải quân sự vẫn nối đuôi nhau đi về phía trước. Bài ıơ đã ghi lại những nét ngang tàng, dũng cảm và lạc quan của người chiến sĩ lái xe 'ong binh đoàn vận tải quân sự, qua đó ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng 'iệt Nam thời đánh Mĩ.

Bài thơ này không dài, chỉ có bảy khổ nhưng giọng điệu và cách tổ chức ngôn gữ khá độc đáo, lời thơ gần với lời nói thường, lời đối thoại, với giọng rất tự nhiên, ó vẻ ngang tàng, sôi nổi của tuổi trẻ dũng cảm, bất chấp nguy hiểm, khó khăn. Bài ıơ mang đậm *chất lính*, là tiếng nói hồn nhiên thường ngày của người lính đã đi vào ıơ. Nhưng đây là cánh lính trẻ của thời chống Mĩ có học thức, có bản lĩnh chiến ấu, có cuộc sống nội tâm phong phú. Khổ thơ đầu tiên ta bắt gặp ngay hình ảnh xe hông kính. Hai câu thơ đầu bài thơ nói rõ vì sao *xe không có kính.* Cấu trúc của câu ıơ dưới hình thức *hỏi - đáp.* Ba chữ *không* đi liền nhau, hai nốt nhấn: *bom giật, bom ung* biểu lộ *chất lính* trong cách nói phóng túng, hồn nhiên. Câu thơ đậm chất văn uôi, lại có chút thản nhiên, ngang tàng trong đó:

*Không có kính không phải vì xe không có kính*
*Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi*

Mười bốn câu thơ tiếp theo khắc hoạ hình ảnh những người lái xe trên tuyến đườn Trường Sơn qua một loạt hình ảnh hoán dụ: *con mắt, mái tóc, tim, mặt, nụ cười*... mộ tư thế ngồi lái *ung dung* tuyệt đẹp: thong thả, khoan thai. Những cái nhìn khoáng đạ nhìn thấp, nhìn thẳng, nhìn cao, nhìn xa. Dũng mãnh và hiên ngang

*Ung dung buồng lái ta ngồi,*

*Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng*

*Ung dung* được đặt lên trước cả cụm chủ vị, trước cả trạng ngữ nơi chốn *buồn lái*. Chỉ một từ ấy thôi mà đã nói lên bao điều về tư thế đứng trên đầu kẻ thù củ các chiến sĩ lái xe.

Phạm Tiến Duật đã dành trọn một khổ thơ nói lên những gì chiến sĩ *nhìn thấy* Những câu thơ tiếp xuất hiện với bao hình ảnh chẳng khác nào một đoạn phin quay nhanh:

*Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng*

*Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim*

*Thấy sao trời và đột ngột cánh chim*

*Như sa như ùa vào buồng lái.*

Có gió thổi, có cánh chim chiều và cả ánh sao đêm, gió được nhân hoá v chuyển đổi cảm giác đầy ấn tượng *gió vào xoa mắt đắng* (*mắt đắng, mắt cay là co mắt đói ngủ vì phải thức đêm của chiến sĩ lái xe*). Không có kính thành ra nhìn r hơn, không có kính thành ra thiên nhiên (gió, sao trời, cánh chim) sa vào, ùa và buồng lái. Sự nguy hiểm đã trở thành sự thân mật, thú vị giữa con người và thiê nhiên. Các từ *ùa, sa* góp phần đặc tả tốc độ phi thường của chiếc xe quân sự đan bay đi, lướt đi nhanh trong bom đạn!

Nếu khổ thơ trên nói đến *gió* thì khổ thơ tiếp theo nói về *bụi* khi xe *không kính* Ta lại thú vị khi đọc những câu thơ dí dỏm, tinh nghịch đầy sức trẻ của nhữn chàng trai *xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước*:

*Không có kính, ừ thì có bụi,*

*Bụi phun tóc trắng như người già*

*Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc*

*Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha*

Xuân Diệu đã từng khen Nguyễn Đình Chiểu để cho Lục Vân Tiên có tiếng *ừ* vô song trong ngôn ngữ thơ ca. *(Vân Tiên ngó lại rằng ừ)*. Ở đây ta lại gặp tiếng đ *ừ thì có bụi*. Mà bụi không ít, bụi dữ dội *bụi phun tóc trắng như người già*. Th nhưng người lái xe bất cần *chưa cần rửa*, không để ý đến bụi, thuốc *phì phèo* v *cười ha ha*. Cái lấm bụi không làm khó chịu và lại thành cái cớ để đùa vui, khôn phải là cái cười duyên, hay cười tủm tỉm mà cười hết cỡ, cười sảng khoái. Nhưn đằng sau những dòng chữ bông đùa đáng yêu này là một bản lĩnh chiến đấu vữn vàng của họ, bởi không vững vàng thì không thể đùa vui như thế được. Đấy là thá độ lạc quan thật đáng khâm phục.

Sau *bụi* nói đến *mưa*, người chiến sĩ lái xe chấp nhận mọi gian khổ, phơi phới lạc quan:

*Không có kính, ừ thì ướt áo*
*Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời*
*Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa*
*Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi.*

Nhiệt tình cách mạng của người lính không còn là trừu tượng nữa, được tính bằng cung đường *lái trăm cây số nữa*. Cung đường ấy trong bom đạn, mưa tuôn phải trả bằng mồ hôi, xương máu! Câu thơ bảy từ mà có đến sáu thanh bằng diễn tả cái phơi phới, thênh thênh đầy nghị lực, bất chấp mọi gian khổ *Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi*!

Qua hai khổ thơ thứ năm và thứ sáu ta còn hiểu thêm đời sống tâm hồn, tình cảm của người chiến sĩ qua cái bắt tay đầy ý nghĩa của những con người *Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi*. Từ trong bom rơi mà vẫn có những cái bắt tay như thế thì mừng vui, tự tin và tự hào biết mấy. Đó là cái bắt tay của tình đồng đội, của những con người chiến thắng. Phạm Tiến Duật đã dành cho tình đồng đội của người lính một khổ thơ chân thật và xúc động:

*Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời*
*Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy*
*Võng mắc chông chênh đường xe chạy*
*Lại đi, lại đi trời xanh thêm.*

Đời người lính là đi, nhất là chiến sĩ lái xe. Nhưng trong phút dừng chân ngắn ngủi, ta càng thấy sự gắn bó tự nhiên, cao đẹp của tình đồng đội. Chỉ là bếp Hoàng Cầm, võng mắc chông chênh mà *chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy*. Câu thơ đẹp cả về tình cảm, cách nhìn, cách nghĩ của người chiến sĩ. Có khác gì câu thơ nói về tình *đồng chí* của Chính Hữu hơn hai mươi năm trước:

*Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ*
*Đồng chí!*

Và có phải, tình đồng đội đã ngân lên câu hát nâng bước chân người lính đi tiếp những chặng đường mới?

*Lại đi, lại đi trời xanh thêm.*

Khổ thơ cuối của tứ *không kính* đã được gói lại và mở thêm những số không khác: *không đèn, không mui*. Có thêm một thứ nhưng đó lại là thêm vết xước, thêm sự hư hại. Sự khốc liệt và dữ dội của chiến tranh hiện lên rõ nét hơn:

*Không có kính, rồi xe không có đèn,*
*Không có mui xe, thùng xe có xước,*
*Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:*
*Chỉ cần trong xe có một trái tim*

Không có gì cả nhưng lại có tất cả. Trái tim là sức mạnh của người lính, đó l sức mạnh của con người đã chiến thắng kẻ thù. Trái tim yêu thương, trái tim sụ sôi căm giận, trái tim can trường của người chiến sĩ lái xe vì miền Nam thân yê đang chìm trong máu lửa chiến tranh. *Trái tim cầm lái* là như vậy, *trái tim* đã thàn nhãn tự của bài thơ, cô đúc ý toàn bài, hội tụ vẻ đẹp của người lính và để lại dư âı sâu lắng trong lòng người đọc.

*Bài thơ về tiểu đội xe không kính* là một trong những bài thơ hay của thơ c chống Mĩ. Chiến tranh đã lùi xa, nhưng khi đọc bài thơ này người đọc như đưc sống lại một thời gian khổ, oanh liệt của *anh bộ đội cụ Hồ*. Chất anh hùng ca dà dạt bài thơ. Bài thơ là một chứng tích tuyệt đẹp của hậu phương lớn đối với tiề tuyến anh hùng.

**Đề 9:** Cảm nhận của em về tình yêu con và lòng yêu nước, gắn bó với các mạng của người mẹ Tà-ôi trong những lời ru ở bài thơ: *Khúc hát ru của những e bé lớn trên lưng mẹ* của Nguyễn Khoa Điềm.

**Bài làm:**

Kháng chiến chống xâm lược bao giờ cũng là sự nghiệp của toàn dân. Nhưn tìm trong chính sử hoặc trong văn chương thành văn quá khứ thì chỉ thấy gươn mặt của vua quan tướng tá, ít thấy bóng dáng người dân thường. Phải đến thời đ chúng ta, giai cấp vô sản lãnh đạo và lập nhà nước kiểu mới, hình ảnh người dâ thường mới được thể hiện phong phú trong văn chương nghệ thuật. Trong hai cuộ kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ, nhiều nhà thơ đã dựng được những đài kỉ niệı kì vĩ ghi lại những chiến công và lòng yêu nước của những con người vô danh ấ Bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của Nguyễn Khoa Điềm cũng l một trong những đài kỉ niệm đó.

*Khúc hát ru của những em bé lớn trên lưng mẹ* được Nguyễn Khoa Điềm sán tác vào ngày 25 tháng 3 năm 1971 là một trong những bài thơ hay của tác giả. B thơ viết về bà mẹ Tây Nguyên luôn luôn địu con trên lưng khi làm việc. Chọn b mẹ đang nuôi con và đứa con ấp vú mẹ làm cho hai nhân vật tham gia đánh giặ tác giả muốn nhấn mạnh tính toàn dân của cuộc kháng chiến. Bài thơ là sự phá triển song song hai mối tình cảm lớn: tình mẹ con và tình đất nước.

Hình ảnh người mẹ trong thơ Nguyễn Khoa Điềm vẫn là hình ảnh muôn thu của bà mẹ Việt Nam, thương con, chịu đựng, tần tảo nuôi dạy con cái, nhưng cũn là hình ảnh của người mẹ rất mới: yêu nước, thương dân, bất khuất. Cách đây mấ chục năm, trong kháng chiến chống Pháp có một bà mẹ nằm trong ổ chuối khô nh thương con ngoài mặt trận trong thơ Tố Hữu đã làm cho bao nhiêu người xúc động Với ba khúc ca trong bài thơ của mình, Nguyễn Khoa Điềm, đã diễn tả tình yê con và khát vọng của người mẹ dân tộc Tà-ôi trong cuộc kháng chiến chống đ quốc Mĩ, từ đó giúp người đọc lòng yêu quê hương, đất nước và khát vọng tự d của nhân dân ta trong thời kì lịch sử này.

Ở khúc ca thứ nhất, người mẹ ru con khi địu con trên lưng và giã gạo nuôi b đội, giấc ngủ em nghiêng theo nhịp chày, thấm mồ hôi lao động vất vả của mẹ:

*Nhịp chày nghiêng, giấc ngủ em nghiêng*
*Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi*
*Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối*
*Lưng đưa nôi và tim hát thành lời*

Tiếng ru con *nghiêng* theo nhịp chày làm cho giấc ngủ em cu Tai cũng *nghiêng* heo. Con như đang chia sẻ sự vất vả của mẹ. Má em *cũng nóng hổi* vì bao mồ hôi nẹ tuôn rơi. Hàng loạt hình ảnh hoán dụ (*mồ hôi, má, vai, lưng, tim*) được sử dụng ·ất *đắt* thể hiện trái tim yêu thương mênh mông của người mẹ nghèo. Lưng mẹ là :hiếc nôi để con lớn lên. Tim mẹ dạt dào tình mẫu tử, đã *hát thành lời*. Hạt gạo hậu ›hương là *hạt vàng làng ta*; hạt gạo của mẹ nặng tình nghĩa, rất đáng tự hào:

*Mẹ thương a-kay, mẹ thương bộ đội*
*Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần*
*Mai sau con lớn vung chày lún sân...*

Ước mơ của người mẹ nối liền với giấc mơ con và hội tụ lại trong tình yêu hương sâu sắc những anh bộ đội.

Khúc ca thứ hai là tiếng hát ru khi mẹ đi tỉa bắp trên núi Ka-lưi. Tình thương /êu và niềm hi vọng vô bờ bến của mẹ đối với con được thể hiện bằng những hình ınh độc đáo:

*Mẹ đang tỉa bắp trên núi Ka-lưi*
*Lưng núi thì to mà lưng mẹ thì nhỏ*
*Em ngủ ngoan em đừng làm mẹ mỏi*
*Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi*
*Mặt trời của mẹ con nằm trên lưng.*

*Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi; Mặt trời của mẹ con nằm trên lưng*, hình ınh mặt trời là một hình ảnh thực. Mặt trời đem lại ánh sáng, sự sống cho cây cỏ, àm cho cây ngô thêm tươi tốt, bắp to, hạt mẩy. Hình ảnh mặt trời ở câu thơ sau là nột ẩn dụ. Tác giả so sánh ngầm cu Tai là mặt trời của mẹ. Coi con như mặt trời hì quả là lòng mẹ yêu quý con vô hạn, mong đợi ở con rất nhiều. Đó là ánh sáng, à nguồn sống, là niềm vui, là niềm hạnh phúc, là tất cả tương lai của mẹ. Hai câu hơ hai hình ảnh tôn nhau lên, đối ý với nhau đã làm nổi bật tình yêu thương sâu ắc và niềm hi vọng lớn lao của người mẹ đối với đứa con.

Lời ru của người mẹ Tà-ôi ngân nga trong trái tim con khi mẹ địu con đi tỉa ›ắp vẫn hướng về đứa con yêu quý của mình. Lòng thương yêu con của người mẹ rong hoàn cảnh này gắn liền với tình thương dân làng - những người lao động ıghèo đói:

*Mẹ thương a-kay, mẹ thương làng đói*
*Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều*
*Mai sau con lớn phát mười Ka-lưi*

Khúc ca thứ ba nhịp điệu vang lên dồn dập. Đó là lúc *Thằng Mĩ đuổi ta phải rời con suối*, dồn đồng bào Tà-ôi vào chỗ chết, mẹ địu con khi đang *chuyển lán* và *đạp rừng*. Khi cả gia đình đều ra trận:

*Anh trai cầm súng, chị gái cầm chông*

*Mẹ địu con đi để giành trận cuối*

*Từ trên lưng mẹ, em đến chiến trường*

*Từ trong đói khổ, em vào Trường Sơn*

Giặc Mĩ tàn bạo đã tàn phá làng mạc của họ, đạp đổ ngôi nhà, tổ ấm của mẹ con họ. Nhưng lũ giặc Mĩ không khuất phục được người mẹ. Khúc ca thứ ba là khúc ca chiến đấu *Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh* là truyền thống anh hùng của người phụ nữ Việt Nam. Ở đây, người mẹ địu con ra trận, đi tiếp tế, đi tải đạn vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước:

*Mẹ thương a- kay, mẹ thương đất nước*

*Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ*

*Mai sau con lớn thành người tự do*

Đó là giấc mơ tình thương, giấc mơ về ấm no, hạnh phúc, giấc mơ chiến thắng.

Tiếng hát ru con của bà mẹ Tà-ôi không phải được cất lên bên cánh võng hay trên giường ấm nệm êm trong phòng ngủ. Tiếng hát ru ấy cất lên trong trái tim người mẹ. Tình mẫu tử thì có thể nói mãi không hết. Nguyễn Khoa Điềm đã cố gắng nói ít nhưng để ta thấy được cái chất của tình mẹ ấy: tha thiết đằm thắm như mọi tình mẹ con truyền thống Việt Nam, nhưng lại có cái cao rộng của thời đại cách mạng. Bà mẹ Tà-ôi là một bà mẹ lao động, trực tiếp sản xuất, phục vụ cuộc chiến đấu của toàn dân tộc. Tình thương con, thương bộ đội, thương dân làng, thương đất nước hoà quyện vào nhau trong tấm lòng của bà mẹ miền núi yêu nước trong những năm tháng chống Mĩ khó khăn, gian khổ.

Theo lời ru (và theo tình yêu thương của mẹ), theo bước chân của bà mẹ Tà-ôi, không gian cũng được mở rộng dần: từ sân (khi mẹ giã gạo) đến ngọn núi Ka-lưi (khi mẹ tỉa bắp) rồi đến những rừng, những suối (khi mẹ chuyển lán,đạp rừng). Và ước mơ khát vọng của mẹ gửi gắm qua lời hát ru tha thiết, nặng tình nặng nghĩa ấy cũng một lúc một lớn dần: *từ con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều...* Từ mong muốn *Mai sau con lớn vung chày lún sân* đến ao ước *Mai sau con lớn phát mười Ka-lưi*, cuối cùng bùng lên thành khát vọng cháy bỏng:

*Mai sau con lớn làm người tự do.*

Bài thơ *Khúc hát ru của những em bé lớn trên lưng mẹ* xứng đáng là bài ca lòng mẹ Việt Nam. Mọi đứa con chỉ có thể lớn lên bằng dòng sữa mẹ, bằng lời ru, tình thương của mẹ. Bài thơ của Nguyễn Khoa Điềm là tượng đài tráng lệ về bà mẹ Việt Nam *Anh hùng, bất khất, trung hậu, đảm đang.* Nó nhắc nhở mỗi chúng ta, ghi sâu trong lòng tình cảm kính yêu và biết ơn mẹ hiền.

**Đề 10:** Lập dàn ý và dựa vào dàn ý đó viết thành bài văn cho đề bài sau: Phân tích bài thơ *Mùa xuân nhỏ nhỏ* của Thanh Hải

**- Lập dàn ý:**

A. Mở bài:

- Nhà thơ Thanh Hải (1930-1980) quê ở huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

- Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* sáng tác tháng 11 - 1980 là một trong những bài thơ hay, tiêu biểu cho hồn thơ và giọng thơ Thanh Hải.

B. Thân bài:

I. Phân tích bài thơ.

1. Mùa xuân của thiên nhiên đất trời (khổ thơ đầu)

- Ba nét chấm phá (một dòng sông xanh, một bông hoa tím biếc, một tiếng chim chiền chiện) đã khắc họa cảnh mùa xuân đẹp, đầy sức sống và tràn ngập một niềm vui rạo rực. Cảnh xuân phóng khoáng, bay bổng nhưng lại đằm thắm, dịu dàng.

- Nhạc điệu câu thơ hạy, phù hợp với nội dung, góp phần làm cho cảnh xuân thêm vui tươi, rạo rực.

- Con người xuất hiện, hòa vào thiên nhiên, nâng niu trân trọng đưa tay hứng từng giọt âm thanh mùa xuân long lanh rơi xuống.

2. Mùa xuân của đất nước, của cách mạng (hai khổ tiếp theo).

- Câu thơ vừa tả thực vừa tượng trưng, hàm chứa nhiều ý nghĩa trong hai hình ảnh người lính và người nông dân với cách mạng với cách dùng từ *lộc* nhiều nghĩa.

- Âm hưởng thơ hối hả, khẩn trương với nhiều điệp từ, điệp ngữ láy lại ở đầu câu diễn tả khí thế của con người đang lao động và chiến đấu trong mùa xuân của đất nước, cách mạng.

- Những con người ấy mang cả mùa xuân ra trận địa của mình để gặt hái mùa xuân về cho đất nước, đưa đất nước đi lên mãi.

3. Mùa xuân của chính nhà thơ.

- Hòa vào mùa xuân của thiên nhiên và mùa xuân của đất nước, Thanh Hải cũng có mùa xuân của mình. Đó là *mùa xuân nho nhỏ* mà nhà thơ lặng lẽ dâng cho đời...

- Ước nguyện thật thiết tha nhưng thật khiêm tốn: *Ta làm con chim hót - Ta làm một nhành hoa - Ta nhập vào hòa ca - Một nốt trầm xao xuyến.*

- Ước nguyện đó đã được đẩy có lên thành một lẽ sống cao đẹp, không chỉ cho riêng nhà thơ, mà cho ta tất cả mọi người, cho thời đại của chúng ta: lẽ sống cống hiến cho đời lặng lẽ khiêm tốn, không kể gì đến tuổi tác, dù tuổi hai mươi - dù khi đầu bạc

C. Kết bài:

- *Mùa xuân nho nhỏ* là một bài thơ hay: tứ thơ độc đáo, cảm hứng xuân phơi phới, hình ảnh sáng tạo, nhạc điệu vui tươi, tha thiết, nhân vật trữ tình chân thành, khiêm tốn gây xúc động trong người đọc.

- Bài thơ đem đến cho chúng ta những cảm xúc đẹp về mùa xuân, làm ta càng thêm tin yêu vào mùa xuân của đất nước và mùa xuân nho nho của lòng mình.

**Tham khảo hai bài viết sau:**

**Bài 1:**

***Mùa xuân nho nhỏ* và ngòi bút tài hoa của nhà thơ Thanh Hải**

Đọc *Mùa xuân nho nhỏ* của nhà thơ quê gốc xứ Huế ấy, ta dễ dàng nhận ra chủ đề của tác phẩm: *Ta làm con chim hót, ta làm một nhành hoa.... Một mùa xuân nhỏ nhỏ, lặng lẽ dâng cho đời...* Đáng trân trọng làm sao tình yêu cuộc sống của người thi sĩ khi chúng ta biết rằng bài thơ ấy ra đời khi tác giả đang trên giường bệnh và chỉ ít lâu sau Thanh Hải qua đời! Có phải chính giây phút giáp mặt với cái chết, giây phút giáp ranh của mùa đông lạnh giá và mùa xuân ấm áp, cái thời điểm kì diệu đó đã khiến tấm lòng con người bừng lên sự sống mới, khiến ngòi bút nhà thơ... nở hoa. Đã có nhiều người bình luận về nội dung tác phẩm. Ở đây, chúng tôi thử đi từ ngôn ngữ nghệ thuật.

*Mọc giữa dòng sông xanh*
*Một bông hoa tím biếc*

Tại sao nước sông lại xanh, mà không là *dòng sông trong mát* (bài *Vàm cỏ đông* của Hoài Vũ), không là *dòng sông đỏ nặng phù sa* (bài *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi)? Có phải đấy là màu nước của Hương Giang, hay chính là tín hiệu mùa xuân đang về? Mùa xuân trang trải êm trôi một dòng xanh mát dịu, bỗng mọc lên ở giữa: *Một bông hoa tím biếc*. Cùng một gam màu lạnh, nhưng sắc tím biếc của bông hoa đồng nổi trội, đậm đà, nồng ấm cả dòng sông xanh. Bông hoa là có thật, hay cũng là dáng hình của niềm tin, niềm hi vọng, là sắc màu thân quen của quê hương xứ Huế mà đôi mắt nhà thơ từng bắt gặp, ngòi bút nhà thơ từng ghi chép? Nghệ thuật dựng hình, pha màu, kết hợp đảo cấu trúc, tạo cho câu thơ nhịp đi mau lẹ, bất ngờ, nhịp của ngôn từ và nhịp của cảm xúc. Thiên nhiên, nhất là mùa xuân vốn hào phóng, sẵn sàng trao tặng con người mọi vẻ đẹp nếu con người biết mở rộng tấm lòng. Thì đây, một vẻ đẹp của mùa xuân:

*Ơi! con chim chiền chiện*
*Hót chi mà vang trời*
*Từng giọt long lanh rơi*
*Tôi đưa tay tôi hứng.*

Nhà thơ thực đã đón mùa xuân với tất cả sự tài hoa của ngòi bút, sự thăng hoa của tâm hồn. Tác giả dùng từ cảm thán *ơi*! để gọi chú chim xinh nhỏ và linh lợi, rồi hỏi: *hót chi*, như ngỡ ngàng, thích thú, như đùa vui, níu kéo. Từ đó, tác giả lắng nghe tiếng chim hót. Nghe bằng tai chưa đã, tác giả đã nghe bằng cả trái tim xáo động, bằng trí tưởng tượng, liên tưởng độc đáo. Qua câu chữ tác giả dùng, *tôi đưa tay, tôi hứng*, tiếng chim đang vang xa bỗng gần lại, rõ ràng tròn trịa như kết thành những giọt sương óng ánh màu sắc, rơi rơi, rơi mãi tưởng chừng không dứt. Nghệ

thuật ví ngầm, chuyển đổi cảm giác quá đã đạt tới mức tinh tế đáng khâm phục. Nói nghệ thuật cũng để hiểu nội dung, vì nhà thơ có bao giờ cố ý tỉa tót ngôn từ cho văn chương hoa mĩ, mà chủ yếu tác giả hướng về cuộc sống, sự sống. Mười câu thơ tiếp theo là hình ảnh cuộc sống của đất nước nhân dân ta sau chiến thắng, chiến thắng nhưng chưa thật hoàn toàn yên ổn:

*Mùa xuân người cầm súng*
*Lộc giắt đầy trên lưng*
*Mùa xuân người ra đồng*
*Lộc trải dài nương mạ*
*Tất cả như hối hả*
*Tất cả như xôn xao...*

*Đất nước bốn nghìn năm*
*Vất vả và gian lao*
*Đất nước như vì sao*
*Cứ đi lên phía trước.*

Ở đoạn này có ba hình ảnh đẹp: vòng lá ngụy trang của người chiến sĩ đang nảy những chồi non, lộc biếc như mang theo cả mùa xuân cùng các anh ra trận. Trên nương mạ, ruộng lúa của bác nông dân, mầm non, sức sống thanh xuân đang đua nhau trỗi dậy, giục giã, thôi thúc lòng người. Và hình ảnh thứ ba: *Đất nước như vì sao - Cứ đi lên phía trước*. Mùa xuân, sức sống thanh xuân lớn dần, lớn dần từ vòng lá ngụy trang mở ra cánh đồng lúa, từ mỗi con người cụ thể trong chiến đấu, trong lao động hoà nhập, chung đúc thành *đất nước bốn nghìn năm*, hoá thành những vì sao đi lên, bay lên, ngời sáng lung linh. Nói rằng tác giả khéo chọn được từ *lộc* đa nghĩa thật đúng, hoặc khéo dùng phép liên tưởng so sánh cũng đúng. Bởi vì đến phút này, Thanh Hải đã chuyển từ hiện thực sang lãng mạn, là tấm lòng yêu thương, mơ mộng khát khao sống, khát khao hiến dâng, ca ngợi. Hiểu như thế, chúng ta sẽ đồng cảm được với Thanh Hải khi tác giả kết thúc bài thơ bằng những dòng chữ cất lên từ gan ruột:

*Ta làm con chim hót*
*Ta làm một cành hoa*
*Ta nhập vào hoà ca*
*Một nốt trầm xao xuyến*

*Một mùa xuân nho nhỏ*
*Lặng lẽ dâng cho đời*
*Dù là tuổi hai mươi*
*Dù là khi tóc bạc*

*Mùa xuân - ta xin hát*
*Câu Nam ai, Nam bình*
*Nước non ngàn dặm mình*
*Nước non ngàn dặm tình*
*Nhịp phách tiền đất Huế.*

Đến đây, có lẽ nhà thơ không cầm bút nữa, mà đang ôm đàn, gõ phách hát ca bài ca mùa xuân, bài ca cuộc sống... Những biện pháp tu từ như điệp ngữ (ta làm... ta làm... nước non... nước non...); ẩn dụ (mùa xuân nho nhỏ, nốt trầm xao xuyến, nhịp phách tiền đất Huế...), hoán dụ (tuổi hai mươi, tóc bạc...) câu chữ, âm thanh nhịp điệu... hài hoà, ríu rít, ngân nga lan toả hệt như một điệu dân ca xứ Huế vậy. Tiếng thơ của một người bỗng thành tiếng hát của muôn người, giục giã muôn người.

Thơ viết trên giường bệnh xưa nay không hiếm. Nhưng để bài thơ thực sự sống thay tác giả, ở lại với mọi người, trò chuyện an ủi động viên mọi người thì là việc hiếm [...]. Bài thơ sáng tác năm 1980, trước lúc đi xa, tác giả đã cố gắng vượt lên từng bước, đã để lại cho đời những tiếng thơ *chân chất và bình dị, đôn hậu và chân thành*. Riêng ở bài thơ cuối cùng *Mùa xuân nho nhỏ*, những đức tính chân chất, bình dị, đôn hậu, chân thành đã kết hợp nhuần nhuyễn giữa nội dung và nghệ thuật, nét tài hoa của ngòi bút và phút thăng hoa của tâm hồn, đạt tới vẻ đẹp của thơ đích thực. [...]

(Vũ Dương Quỹ - Báo Giáo dục và thời đại - 2/1993)

**Bài 2:**

Gợi hứng thú từ thơ mùa xuân là một bông hoa tím biếc mọc giữa dòng sông xanh. Nhà thơ viết:

*Mọc giữa dòng sông xanh*
*Một bông hoa tím biếc*

Từ khi mọc lên cho tới lúc xoè cánh phô màu tím biếc, hình như ta được chứng kiến sự sinh thành của bông hoa - tín hiệu mùa xuân. Rồi tín hiệu màu sắc được phụ hoạ thêm bởi tín hiệu âm thanh *vang trời* của những tiếng chim chiền chiện. Âm thanh đặc biệt của tiếng chim *mang một mảnh vườn của đất đai vườn tược* (Xuân Diệu) như được ngưng, được đọng thành từng giọt long lanh. Phải chăng đó chỉ là những giọt âm thanh, hay đó là những giọt mùa xuân. Khó mà phân biệt rạch ròi, nhưng màu tím biếc, những âm thanh náo nức rộn ràng và những giọt mưa - âm thanh long lanh đã báo hiệu rằng mùa xuân đến. Xuân của đất trời của thiên nhiên đã đến. Khi ấy xuân của đất trời hoà với mùa xuân của con người hối hả, xôn xao. Mùa xuân của hoa, của chim, nhưng mùa xuân còn của cây cỏ với màu sắc đặc trưng: màu xanh lộc biếc. Mùa xuân gắn liền với những con người vất vả, gian lao nhất, nhưng họ cũng vinh quang nhất vì họ mang mùa xuân, họ làm ra mùa xuân.

*Mùa xuân người cầm súng*
*Lộc giắt đầy trên lưng*

*Mùa xuân người ra đồng*
*Lộc trải dài nương mạ*

Chắc không phải ngẫu nhiên mà nhà thơ chọn người cầm súng và người ra đồng. Vấn đề không phải chỉ vì họ vất vả nhất, mà vì họ đại diện cho hai nhiệm vụ cơ bản của đất nước: sản xuất và chiến đấu - xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; họ còn là đại diện của tiền tuyến và hậu phương. Những người chiến đấu, những người sản xuất làm thành giai điệu chính trong bản hợp xướng mùa xuân. Mùa xuân lớn của đất trời, của dân tộc.

Nhưng điều làm nên nét độc đáo của bài thơ, làm cho nó không lẫn vào các bài thơ xuân vốn có một số lượng kỉ lục trong thơ ca xưa nay chính là mùa xuân nho nhỏ, mùa xuân riêng trong hai khổ thơ này:

*Ta làm con chim hót*
*Ta làm một cành hoa*
*Ta nhập vào hoà ca*
*Một nốt trầm xao xuyến*
*Một mùa xuân nho nhỏ*
*Lặng lẽ dâng cho đời*
*Dù là tuổi hai mươi*
*Dù là khi tóc bạc*

Nếu khi bắt đầu vào bài, nhà thơ xưng *tôi* (*Từng giọt long lanh rơi, Tôi đưa tay tôi hứng*) thì ở đây tác giả đã chuyển sang xưng *ta*. Hoàn toàn không phải là sự ngẫu nhiên. Với chữ *ta* vừa là số ít lại vừa là số nhiều, tác giả có thể nói được cái riêng biệt, cụ thể, cá thể, đồng thời lại nói được cái khái quát, cái chung. Đây là tâm sự, là quan niệm, là phương châm sống và làm việc của nhà thơ, hay cũng là của những con người chân chính? Đây là ước vọng của một con người từ khi vào đời ở tuổi hai mươi cho đến khi sắp từ biệt cõi đời với mái đầu tóc bạc, hay cũng là ước vọng của mọi lớp người từ trẻ tới già? Nói chuyện riêng của mình và cũng là nói cho tất cả mọi người cứ tự nhiên như thế vì trước hết nhà thơ đã làm một nốt trầm, làm mùa xuân nho nhỏ rất khiêm nhường tác giả đã *Đứng vào điều cao thượng của cả một nhân loại vô danh* (Vũ Quần Phương).

Song khổ thơ cuối cùng này, dù vẫn xưng *ta* nhưng chữ *ta* này đã mang nhiều màu sắc riêng, tâm sự riêng của nhà thơ. Nếu chúng ta biết được rằng bài thơ được viết trong những ngày nhà thơ ốm nặng và ít lâu sau tác giả qua đời, chúng ta càng yêu quý tiếng hát của Thanh Hải.

Phải yêu đời lắm, lạc quan lắm mới hát lên được. Trong điệu dân ca xứ Huế, nước non ngàn dặm, thật bát ngát, mênh mông - Nhưng khi con người suốt đời nguyện làm mùa xuân nho nhỏ, làm một nốt trầm, thì nhà thơ có thể hát, và nốt trầm xao xuyến ấy sẽ còn mãi mãi trong nhịp phách tiền của khúc hát quê hương, sẽ trải mãi tình theo nước non ngàn dặm

(Vũ Nho - *Thơ chọn và lời bình* - NXB Văn học, 1993)

**Đề 11:**

Lập dàn ý và dựa vào dàn ý đó viết thành bài văn cho đề bài sau: Phân tích bà thơ *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương.

- **Lập dàn ý:**

A. Mở bài: - Giới thiệu tác giả và hoàn cảnh sáng tác bài thơ.

- *Viếng lăng Bác* là một trong những bài thơ hay viết về Bác Hồ.

B. Thân bài:

I. Phân tích bài thơ.

1. Giới thiệu khái quát bài thơ.

2. Phân tích tâm trạng của nhà thơ khi đến *Viếng lăng Bác*.

a) Niềm xúc động của thiêng liêng, thành kính, lòng biết ơn và tự hào xen lẫ nỗi xót đau khi tác giả vào lăng viếng Bác được thể hiện qua giọng điệu tran nghiêm của nhà thơ.

b) Hàng tre là hình ảnh đầu tiên được tác giả miêu tả trong bài thơ. Đây là hìn ảnh thực nhưng đồng thời cũng có ý nghĩa biểu trưng sâu sắc. Đó là hình ảnh thâ thuộc của làng quê, của đất nước Việt Nam, một biểu tượng của dân tộc Việt Nan kiên cường, bất khuất. Cuối bài thơ hình ảnh hàng tre với ý nghĩa *cây tre trun hiếu*. Đó cũng là một phẩm chất tiêu biểu của con người Việt Nam, dân tộc Việ Nam. Kết cấu đầu cuối tương ứng, làm đậm nét hình ảnh, gây ấn tượng sâu sắc.

c) Tình cảm của nhà thơ, của mọi người đối với Bác được thể hiện qua sự kê hợp qua những hình ảnh tả thực với những hình ảnh ẩn dụ đặc sắc. (ví Bác như mặ trời) và tấm lòng của nhân dân ta đối với Bác (dòng người kết thành *tràng hoa* đẹ nhất dâng lên Bác.

d) Tất cả dường như chỉ để nói lên nỗi đau mất Bác. Vẫn biết Bác như *Vần trăng sáng dịu hiền*, như *trời xanh* mãi mãi tỏa mát tâm hồn dân tộc nhưng sự thự Bác qua đời đã đau nhói lên trái tim thương yêu của nhà thơ.

đ) Niềm thương nhớ, đau xót khiến nhà thơ không muốn rời xa Bác, muốn kín dâng lên Bác với tất cả tấm lòng chung thủy, niềm kính yêu tha thiết của mình Điệp ngữ *muốn làm* được láy lại ba lần ở đầu câu thơ cùng với những hình ảnh *co chim hót quanh lăng Bác, đóa hoa tỏa hương đâu đây, cây tre trung hiếu chốn nà* đã diễn tả sâu sắc ước muốn chân thành, tha thiết đó.

II. Đánh giá bài thơ:

- Lòng tiếc thương vô hạn và niềm chung thủy sắt son của nhà thơ đối với Bá đã được nói lên chân thành, tha thiết trong một bài thơ cô đúc, lắng đọng mà ân vang. Nỗi lòng nhà thơ cũng là nỗi lòng của tất cả người con đất Việt đối với Bá Hồ vô vàn kính yêu.

- Giọng điệu bài thơ thể hiện rất nhiều tâm trạng: đó là giọng điệu vừa tran nghiêm, sâu lắng vừa xót xa, tha thiết lại chan chứa niềm tin và lòng tự hào, th hiện những tâm trạng bộn bề của bao người khi vào lăng viếng Bác.

C. Kết luận:

- *Viếng lăng Bác* của nhà thơ Viễn Phương là một sự đóng góp quý báu vào kho tàng thi ca viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại, kính yêu của dân tộc.

- Bài thơ đã làm cho ta càng thêm hiểu Bác, kính yêu và biết ơn Bác.

**Bài làm**

Viễn Phương là một trong những cây bút xuất hiện sớm của lực lượng văn nghệ giải phóng miền Nam. Thơ Viễn Phương thường nhỏ nhẹ, giàu tình cảm và giàu chất mơ mộng. Bài thơ *Viếng lăng Bác* được viết trong không khí xúc động của nhân dân ta lúc công trình lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được hoàn thành sau giải phóng miền Nam, đất nước thống nhất, đồng bào miền Nam mong ước được viếng Bác. Tác giả cũng ở trong số những đồng bào, chiến sĩ từ miền Nam sau giải phóng được ra viếng Bác.

Bài thơ gọn (chỉ có 4 khổ, 16 dòng) kết hợp giữa miêu tả (cảnh lăng Bác) với biểu hiện cảm xúc, tâm trạng, bố cục theo trình tự cuộc vào lăng viếng Bác. Ngoại cảnh chỉ được miêu tả chấm phá vài nét, còn chủ yếu là diễn tả nỗi tiếc thương vô hạn của nhà thơ đối với sự ra đi của Bác. Cảm xúc chủ đạo này được biểu hiện ở tất cả các dấu hiệu nghệ thuật của bài thơ. Đó là nhịp chậm rãi, khoan thai nhưng không kém phần tha thiết. Ngôn ngữ thơ giản dị, tự nhiên và cũng rất giàu hình ảnh.

*Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác*

Câu thơ mở đầu đã tạo một cảm xúc rất chân tình cho khổ thơ và cho cả người đọc. Đại từ nhân xưng *con* và *Bác* khiến cho câu thơ chứa đựng nhiều cảm xúc. Từ *con* là từ để xưng hô trong gia đình của người con đối với cha mẹ, với người lớn tuổi. *Con* là lời xưng hô thật gần gũi, thân thương và kính trọng. *Con* cũng là cách xưng hô không phải là mới của các nhà thơ khi làm thơ về Bác:

*Người không con mà có triệu con*

Các nhà thơ Tố Hữu, Xuân Diệu đều xưng *con* với Bác. Nhưng *con ở miền Nam* của Viễn Phương mang sắc thái mới đầy xúc động và thành kính, vì đó là nơi xa xôi, nơi đi trước về sau, nơi Bác hằng khát khao, mong nhớ *Miền Nam luôn trong trái tim tôi*. Nhà thơ Tố Hữu cũng đã từng viết:

*Bác nhớ miền Nam, nỗi nhớ nhà*
*Miền Nam mong Bác, nỗi mong cha*

(Tố Hữu - *Bác ơi*)

Cũng như đồng bào miền Nam, tác giả cũng luôn mong ngày gặp Bác. Nhưng chỉ đến lúc đất nước thống nhất, nhà thơ mới có dịp thoả nỗi ước mong này.

Đến với lăng Bác, cảnh vật đầu tiên nhìn thấy là *hàng tre bát ngát*

*Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát*
*Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam*
*Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.*

Hình ảnh đầu tiên mà tác giả thấy được và ấn tượng đậm nét về cảnh quan quanh lăng Bác là *hàng tre*. Thì ra, đến đây, nhà thơ gặp lại một hình ảnh hết sức thân thuộc của làng quê, của đất nước Việt Nam; đã trở thành biểu tượng của dân tộc: *Cây tre*. Cây tre đã trở thành *Cây tre Việt Nam*, vì là biểu tượng của sức sống bền bỉ, kiên cường của dân tộc *Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng*. Hình ảnh hàng tre bên lăng Bác sẽ được lặp lại ở câu thơ cuối bài, với một nét nghĩa bổ sung: *Cây tre trung hiếu*. Sự lặp lại như thế đã tạo cho bài thơ có một kết cấu đầu cuối tương ứng, làm đậm nét hình ảnh gây ấn tượng sâu sắc và dòng cảm xúc được trọn vẹn.

Khổ thơ thứ hai, nhà thơ thể hiện tình cảm của nhân dân đối với Bác. Ở đây, từ hình ảnh mặt trời thực, tác giả đã gợi nên một ẩn dụ nghệ thuật có ý nghĩa biểu đạt lớn:

*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng*
*Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.*

*Mặt trời trong lăng rất đỏ* là hình ảnh ẩn dụ. Mặt trời trong lăng là Bác Hồ của chúng ta, một mặt trời đỏ rực màu Cách mạng. Mặt trời Cách mạng ấy đã, vẫn và sẽ mãi mãi chiếu sáng đường chúng ta đi bằng sự nghiệp Cách mạng vĩ đại, trí tuệ cách mạng vĩ đại, nhân cách cách mạng vĩ đại của Người. Một hình ảnh sáng tạo (một mặt trời không phải ở trong vũ trụ mà ở ngay trong lăng Bác) chứa chan lòng kính yêu vô hạn của nhà thơ đối với Bác. Nhà thơ còn sáng tạo ra một hình ảnh khác nữa để ca ngợi Bác:

*Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ*
*Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân...*

Hình ảnh *bảy mươi chín mùa xuân*, một hình ảnh hoán dụ lấy một nét trong đời Bác Hồ (79 tuổi) để chỉ Bác Hồ. Con người bảy mươi chín mùa xuân ấy đã sống một cuộc đời đẹp như những mùa xuân và làm ra những mùa xuân cho đất nước, cho con người. Hình ảnh những dòng người đi qua trong thương nhớ, kết thành tràng hoa không phải là hình ảnh tả thực, so sánh những dòng người xếp hàng dài vào lăng viếng Bác trông như những tràng hoa vô tận. Nó còn có ý nghĩa tượng trưng. Cuộc đời họ đã nở hoa dưới ánh sáng của Bác. Họ đến lăng để dâng hoa đời họ cho vừng mặt trời trong lăng đã làm nên mùa xuân của biết bao cuộc đời.

Khổ thơ thứ ba diễn tả cảm xúc của nhà thơ khi vào trong lăng. Không gian trong lăng thật yên tĩnh, thiêng liêng:

*Bác nằm trong giấc ngủ bình yên*
*Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền*
*Vẫn biết trời xanh là mãi mãi*
*Mà sao nghe nhói ở trong tim!*

Trong giấc ngủ vĩnh hằng của Bác có trăng làm bạn. Trăng vốn là tri âm, tri kỉ của Bác từ những ngày bị đày đoạ trong nhà lao Tưởng Giới Thạch, đến những ngày gian khổ ở núi rừng Việt Bắc trăng vẫn gần gũi: *Trăng vào cửa sổ đòi thơ* và giờ đây, bên giấc ngủ vĩnh hằng của Bác vầng trăng lại xuất hiện dịu hiền, sáng trong. Hình ảnh *vầng trăng sáng dịu hiền* là một ẩn dụ nghệ thuật tinh tế.

Nhưng Bác ra đi là một sự thật. Sự nhói đau của nhà thơ vì thế thật sâu sắc, chân thành.

*Vẫn biết trời xanh là mãi mãi*

*Mà sao nghe nhói ở trong tim!*

Lí trí thì tin rằng Bác vẫn bất tử cùng non sông đất nước, vĩnh cửu như *trời xanh*, nhưng con tim thì lại đau nhói vì sự ra đi của Người.

Bài thơ kết thúc trong tâm trạng lưu luyến, nhớ mong. Ngày mai trở về miền Nam, xa Bác và nhà thơ muốn được hoá thân để mãi mãi ở bên Bác:

*Mai về miền Nam thương trào nước mắt*

*Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác*

*Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây*

*Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này*

Gặp gỡ rồi chia li, đó là quy luật. Được gần Bác rồi xa Bác. Giọng thơ như lắng lại *mai về*, tình thương yêu Bác đã làm cho nhà thơ " *trào nước mắt*. Tình thương ấy đã khiến tác giả muốn xoay chuyển tất cả

*Muốn làm con chim*

*Muốn làm đoá hoa*

*Muốn làm cây tre.*

Nhà thơ muốn hoá thân để được ru Bác ngủ, để được mãi bên Bác và canh giấc ngủ cho Bác. Với điệp từ *muốn làm* và nhịp thơ nhanh diễn tả ước nguyện chân thành của một người con đối với vị Cha già dân tộc.

Tóm lại, qua bốn khổ thơ khá cô đọng, nhà thơ đã thể hiện được những niềm xúc động tràn đầy và lớn lao trong lòng khi viếng lăng Bác, những tình cảm thành kính, sâu sắc với Bác Hồ.

Bài thơ tả lại một ngày ra thăm lăng Bác, từ tinh sương đến trưa, đến chiều. Nhưng thời gian trong tưởng tượng là thời gian vĩnh viễn của vũ trụ, của tâm hồn. Cả bài thơ bốn khổ, khổ nào cũng trào dâng một niềm thương nhớ bao la và xót thương vô hạn. Bốn khổ thơ khổ nào cũng đầy ắp ẩn dụ đẹp và trang nhã, thể hiện sự thăng hoa của tình cảm cao cả, nâng cao tâm hồn con người. *Viếng lăng Bác* của nhà thơ Viễn Phương là một đóng góp quý báu vào kho tàng thi ca viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại, kính yêu của dân tộc.

**Tham khảo hai bài viết sau:**

**Bài 1:**

Trong niềm vui lớn chung của cả đất nước ngày đại thắng 30-4-1975, mọi người chợt nhận ra một thiếu vắng không thể bù đắp được; không có Bác Hồ trong cuộc vui này. Ôi, hơn ai hết, lẽ ra Bác phải có trong ngày họp mặt hôm nay, ngày hội mà chính Bác là người chuẩn bị, mơ ước và dõi theo nó trong hơn nửa thế kỉ của cuộc đời vĩ đại của mình! Đau nhất là nhân dân miền Nam, những người đã ao ước và đổ máu của mình cho mau chóng đến ngày gặp Bác.

Chính trong tâm trạng ấy mà nhà thơ Viễn Phương từ thành phố Sài Gòn giả phóng, thành phố Hồ Chí Minh thân yêu, ra thăm lăng Bác và trở về với bài thơ *Viếng lăng Bác*. Nỗi niềm của nhà thơ, chân thành và xúc động, đã bắt gặp nỗ niềm chung của nhiều người.

Viếng lăng Bác ư? Không, hình như đây chính là đến với Bác, đến thăm Bác. Bác đã mất ư? Không phải đâu, Bác đang sống, Bác đang ngủ đó thôi mà! Tưởng như Bác đang nhìn thấy mọi người từ xa, nhà thơ đã thầm đặt tay lên ngực mình, tự giới thiệu với Bác:

*Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác*

*Con ở miền Nam,* mấy tiếng bao hàm một nỗi đau và một niềm tự hào. Con ở miền Nam đây Bác ơi! Miền Nam gian khổ và anh hùng, miền Nam đi trước về sau, miền Nam của thành đồng Tổ quốc, miền Nam vừa chiến thắng kẻ thù hung bạo để trở về trong đại gia đình Việt Nam đầy gian khổ Bác ơi! Miền Nam với nỗ đau mất Bác, nỗi đau không được đón từng bước chân Bác sau ngày thắng lợi đây Bác ơi!

Trong làn sương mờ của một ngày thủ đô Hà Nội, đến với Bác, sao như trở lạ một làng quê thanh bình nào vậy:

*Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát*
*Ôi hàng tre xanh xanh Việt Nam*
*Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng*

Hàng tre bát ngát - hàng tre xanh - hàng tre Việt Nam: hàng tre bao đời như một dấu hiệu đặc biệt Việt Nam, hàng tre trùm bóng mát rượi lên bao thế hệ cuộc đời người Việt, hàng tre mang bao phẩm chất của con người Việt Nam: dẻo dai đoàn kết, bất khuất, kiên cường. Dấu hiệu đầu tiên ở nơi Bác đúng là một dấu hiệu Việt Nam, bởi vì Bác cũng chính là một biểu hiện của Việt Nam, Bác xứng đáng tiêu biểu cho con người Việt Nam hơn ai hết. Ở Bác có tất cả những gì mà con người Việt Nam từng có, cũng có cái dấu hiệu xanh tươi của sự sống ấy, cũng có cái kiên cường *đứng thẳng hàng* trong *bão táp mưa sa* ấy.

Ôi! Đến với Bác không phải đi mà trở về, trở về với cội nguồn của chính mình, trở về với ngày tháng thanh bình nào đấy của dân tộc muôn đời, trở về với giấc mơ nào đó của tuổi xanh hằng ấp ủ. Sao trước lăng Bác không phải là đền đài tráng lệ, rực rỡ vàng son, rồng chầu phượng đứng? Mà lại chỉ là hàng tre, giản dị khiến cho người ta phải ngỡ ngàng, phải xúc động đến rơi nước mắt.

Giờ là lúc xếp thành hàng để đi vào với Bác. Dòng người chầm chậm bước đi. Bầu trời cao lồng lộng trên lăng. Mặt trời toả sáng trên lăng. Chân bước đi mà hồn bao ngẫm nghĩ. Nhìn trời cao và nghĩ về Bác. Bác là ai? Bác là gì trên cõi đời này?

*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng*
*Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.*

Bác là mặt trời. Ẩn dụ mặt trời ở đây không biết đã đủ để nói về Bác chưa? Chưa đâu, nếu nói Bác là mặt trời thì phải nhấn mạnh thêm cho rõ cái đặc tính của

vầng mặt trời ấy: rất đỏ. Cái mặt trời đang toả sáng trên cao kia, cái mặt trời của thiên nhiên, tượng trưng của nguồn nóng, nguồn sáng, nguồn sự sống ấy, không phải bao giờ cũng nguyên vẹn thế đâu, không phải ngày nào cũng ấm nóng thế đâu! Nhưng vầng mặt trời của Bác Hồ của ta thì mãi đỏ thắm, mãi mãi là nguồn sưởi ấm, nguồn sáng soi đường cho con người Việt Nam hôm nay có hai mặt trời chiếu dọi trên đường đời; một mặt trời toả sáng trước mặt, một mặt trời toả sáng tâm hồn... Như mặt trời kia, Bác thuộc về vĩnh cửu.

Cùng với mặt trời vẫn ngày ngày đi qua trên lăng là:

*Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ*

*Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân...*

Nhịp thơ chầm chậm như bước người đi trong cuộc tưởng niệm mà sao câu thơ vẫn không buồn? Phải rồi. Chúng ta không làm cái việc tưởng niệm bình thường với Bác như với người đã khuất. Dòng người đang đi đây là đang đi trong cuộc hành trình ngợi ca vinh quang của Bác. Và tràng hoa vinh quang này không phải được kết bằng những bông hoa bình thường như mọi hoa vinh hiển khác trên đời đâu. Đây là một tràng hoa bất tận, mà mỗi đóa hoa là hoa thật sự của đời, hoa - con người, mà Bác đã tạo nên trên đất nước này, trong cuộc sống bảy mươi chín mùa xuân ngắn ngủi nhưng trường cửu của Bác.

Từ bên ngoài, theo đi chầm chậm, ta cùng nhà thơ đi vào trong lăng với Bác. Đây là phút nghẹn ngào, ta không còn nghĩ đến vầng mặt trời trên lăng. Lúc này, trước mặt ta chỉ có Bác. Bác nằm đó trong giấc ngủ vĩnh hằng.

*Bác nằm trong giấc ngủ bình yên*

*Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền*

Nhà thơ sững sờ nhận ra nỗi đau lớn: Bác mất thật rồi. Nhưng Bác, con người vĩ đại giữa con người, không đang trong sự chết bình thường như ta vẫn nghĩ theo lẽ đời. Hình như Bác chỉ ngủ sau một chặng đời với bảy mươi chín mùa xuân chưa hề được nghỉ ngơi. Mà cũng hình như không phải Bác ngủ, Bác chỉ đang *nằm trong giấc ngủ* đó thôi! Canh cho sự bình yên trường cửu của giấc ngủ ấy là *Một vầng trăng sáng dịu hiền.*

Nhắc đến trăng, ta chợt nghĩ Bác yêu trăng biết bao! Trăng đã từng đến với Bác giữa chốn tù đày, đến giữa *cảnh khuya* của rừng núi Việt Bắc; trăng khi đi thuyền trên sông Đáy, khi *trung thu trăng sáng như gương, rằm xuân lồng lộng trăng soi...* Nhưng có bao giờ Bác được một phút thảnh thơi để thực sự đến cùng trăng. Bởi khi thì *Trong tù không rượu cũng không hoa*, khi thì *Việc quân đang bận...*, khi thì phải *nhớ thương nhi đồng...* Chỉ có bây giờ, trong giấc ngủ bình yên này thôi, Bác mới thật sự cùng trăng, để trăng cùng Bác.

Bác nằm đó, trong quan tài thủy tinh, ấy là sự thật. Ta tự an ủi bằng lẽ trường cửu ở đời nhưng con tim ta lại có cái lí riêng của nó.

*Vẫn biết trời xanh là mãi mãi*

*Mà sao nghe nhói ở trong tim!*

Một từ *nhói* của nhà thơ đã nói hộ ta nỗi đau đớn, nỗi đau vượt lên mọi lí lẽ mọi lập luận của lí trí. Bác như trời xanh, Bác là mãi mãi, Bác vẫn sống trong tâm tưởng của mỗi chúng ta, Bác mãi mãi hiện dần trên mỗi phần đất, mỗi thành quả trên đất nước này. Vắng Bác, cái thiếu vắng ấy lấy gì để bù đắp được?

Cuối cùng dẫu xót xa đến mấy, cuộc chia biệt cũng phải xảy ra. Để Bác nằm lại với giấc ngủ bình yên vĩnh viễn, với ánh trăng trường cửu trong lăng, mỗi người phải bước đi, với cảm giác thật sự về nỗi đau mất Bác:

*Mai về miền Nam thương trào nước mắt*

Một tiếng *thương* của miền Nam là trọn vẹn tình cảm của người miền Nam đối với Bác. *Thương*, ấy là yêu, là kính yêu, là quý trọng cả cuộc đời cao thượng vĩ đại của Bác đã dành hết cho nước, cho dân; ấy là cảm động đến xót xa vì đời sống của Bác sao khiêm nhường đến vậy; ấy là xót đau vì nỗi đau mất Bác. Thương, thương đến trào nước mắt, thật đúng là tình thương của nhân dân Việt Nam, nhân dân miền Nam đối với Bác trong giây phút này, giây phút đứng lặng trước sự vĩ đại, sự cao thượng, lòng tận tuy, hi sinh vô bờ bến kết tinh cụ thể sau lớp thuỷ tinh trong suốt kia.

Cùng với niềm thương trào nước mắt ấy, những lời lẽ tự nguyện cũng trùng điệp dâng lên đầy ắp tâm trí:

*Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác*
*Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây*
*Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này*

Chân bước đi mà còn ngoảnh lại, không muốn xa rời, không muốn chia cách. Một sức mạnh vô hình nhưng mãnh liệt níu kéo lòng ta ở lại. Ôi, giá có được phép lạ thần kì để ta vĩnh viễn không mất Bác. Ước chi ta có thể biến hình thành những gì thân yêu quanh nơi Bác ngủ để mãi mãi được chiêm ngưỡng Bác, cuộc đời và tâm hồn của Bác, để bày tỏ lòng ta với Bác. Một con chim nhỏ góp tiếng hót làm vui những bình minh của Bác. Một đoá hoa góp mùi hương làm thơm không gian quanh Bác. Một cây tre trong hàng tre xanh xanh Việt Nam toả bóng mát dịu dàng của quê hương bên Bác.

Nhưng nhà thơ không thể mong ước gì hơn. Sự thật là cuộc chia li phải xảy ra, đã xảy ra. Câu thơ trầm xuống để kết thúc, ngừng lặng hoàn toàn.

Bài thơ từ đây đã kết thúc nhưng tâm sự nhà thơ từ đây lại vút cao lên. Một nỗi tiếc thương khôn nguôi, những nỗi niềm tự nguyện về cuộc đời mình để xứng đáng với *Con Người* khiêm nhường nhưng vĩ đại, người thầy, người cha, người Bác, vị lãnh tụ đã sống cuộc đời tột bậc vẻ vang của *Con Người*, cho *Con Người*.

*Viếng lăng Bác* là một bài thơ viết muộn màng rất lâu sau ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, sau hàng nghìn bài thơ đã viết về nỗi đau mất Bác. Thế nhưng bài thơ vẫn tìm được cho mình một tiếng nói mới. Cái mới ấy xuất phát từ tấm lòng chân thành của nhà thơ. Nguyên nhân chủ yếu tạo nên thành công của bài thơ cũng chính là điều đó. Thế đấy, văn chương là chữ nghĩa, nhưng trước hết là tấm lòng.

(Nguyễn Hữu Quang)

**Bài 2:**

Viễn Phương viết bài thơ này tháng 4/1975, khi đất nước sắp thống nhất. Từ mảnh đất miền Nam mấy chục năm trời chiến đấu gian khổ, anh làm cuộc *hành hương* về đất Bắc. Bồi hồi xúc động, anh tìm đến viếng lăng Bác:

*Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác*
*Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát*
*Ôi! hàng tre xanh xanh Việt Nam*

Đoạn thơ mở đầu thiêng liêng thành kính nhưng vẫn gợi một không khí ấm áp, gần gũi. Không chỉ ở cách xưng hô mà còn nhờ tác giả đã chọn một hình ảnh rất thân thuộc: cây tre. Nói đến cây tre, là ta nghĩ tới đất nước, tới con người Việt Nam với bao đức tính Việt Nam cao quí nhất, trong sáng nhất. Song, hình ảnh cây tre mới như một khúc dạo đầu để mở ra một loạt những suy tưởng khác, sâu lắng hơn, mênh mang hơn:

*Bác nằm trong giấc ngủ bình yên*
*Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền*
*Vẫn biết trời xanh là mãi mãi*

Vầng trăng, "trời xanh". Các hình ảnh kì vĩ, rộng lớn, nối tiếp nhau xuất hiện, khiến ta phải suy ngẫm. Ngẫm về cái bất diệt, cái vô cùng của vũ trụ đến cái bất diệt, cái vô cùng cao cả ở một con người. Bài thơ được viết theo mạch cảm xúc - thời gian. Còn đứng trên đất Bắc, tác giả đã phải bịn rịn nghĩ tới lúc chia tay, phải xa nơi Bác nghỉ. Và đây cũng là dòng cảm xúc được đẩy tới mức cao nhất, tuôn trào mạnh mẽ nhất:

*Mai về miền Nam, thương trào nước mắt*

Câu thơ như lời nói thường, không cần dùng đến kĩ thuật. Giọng thơ không ồn ào. Thế mà đọc lên thấy xúc động. Trước hết ở cách nói, cách bộc lộ có cái gì rất Nam Bộ. Chân thành bộc trực mà không thô. Tác giả thay mặt cho đồng bào miền Nam - những người con ở xa - bày tỏ niềm tiếc thương vô hạn. Người đọc đồng cảm với anh, bởi nỗi thương nhớ, xót xa, ân hận khi đến trước Bác, nào phải của riêng ai! Cả cái ước nguyện chân thành ở cuối bài cũng không phải của riêng người nào:

*Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác*
*Muốn làm đóa hoa tỏa hương đâu đây*
*Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này*

Hình ảnh cây tre lại đến, thật tự nhiên nhuần nhị để khép bài thơ lại, song không còn là hàng tre - khách thể - mà đã tan hòa vào chủ thể. Nhà thơ nói suy nghĩ của mình, cũng là nói hộ ý nguyện của mỗi chúng ta. Muốn được hóa thân làm cây tre trung hiếu, mãi mãi đứng bên Bác.

Bài thơ giàu hình ảnh, giàu chất suy tưởng, chất trữ tình đằm thắm với cách sử dụng nhiều luyến láy trong ngôn ngữ, phong phú âm điệu, khiến bài thơ mau chóng được đông đảo bạn đọc tiếp nhận. Cũng chính vì vậy, nó cũng đã sớm được

phổ nhạc để trở thành một bài hát giàu sức truyền cảm, giờ đây quen thuộc với mỗ chúng ta.

(Đức Thảo, báo Văn nghệ số 1186, ngày 26/7/1985)

**Đề 12:**

Hãy phân tích đoạn thơ sau:

***Sang thu***

*Bỗng nhận ra hương ổi*
*Phả vào trọng gió se*
*Sương chùng chình qua ngõ*
*Hình như thu đã về*
*Sông được lúc dềnh dàng*
*Chim bắt đầu vội vã*
*Có đám mây mùa hạ*
*Vắt nửa mình sang thu*

(Hữu Thỉnh)

**Tham khảo bài viết sau:**

Nếu mùa xuân là mùa hội tụ của những bàn tay nghệ sĩ tài hoa thì mùa thu bước vào thơ ca cũng tự nhiên và gần gũi. Trước đây Nguyễn Khuyến nổi tiếng vớ ba bài thơ thu: *Thu điếu, Thu vịnh, Thu ẩm*, sau này Xuân Diệu có *Đây mùa thu tới*. Nhỏ nhẹ, khiêm nhường Hữu Thỉnh cũng góp vào cho mùa thu đất nước một góc quê hương sang thu:

*Bỗng nhận ra hương ổi*
*Phả vào trong gió se*
*Sương chùng chình qua ngõ*
*Hình như thu đã về*

*Sông được lúc dềnh dàng*
*Chim bắt đầu vội vã*
*Có đám mây mùa hạ*
*Vắt nửa mình sang thu*

Đoạn thơ có cái hương vị ấm nồng của chớm thu ở một miền quê nhỏ. Tín hiệu đầu tiên để tác giả nhận ra là hương ổi phả trong gió. Mùi hương quê nhà mộc mạc được gió đưa trong không gian cứ lan toả, thoang thoảng bay. Cảm giác bất chợt đến với nhà thơ *Bỗng nhận ra*. Một sự bất ngờ mà như đã đợi sẵn, đợi từ lâu rồi, để giờ đây có dịp là buông ra ngay. Trong số chúng ta chắc chắn không ai chưa một lần nếm vị ổi giòn ngọt, chua chua nơi đầu lưỡi. Cái dư vị của hương thơm đó cứ vấn vít vương lại trong ta khi chợt đọc câu thơ của Hữu Thỉnh. Có hương ổi. Và

gió. Và sương. Mùa thu lại về. Mùa thu mang theo hương quê và mang theo sương mờ ướt lạnh. Dường như có thêm sương nên thu dễ nhận hơn. *Sương chùng chình qua ngõ* hay là chờ đợi gì đây? Cứ dần như thế, cứ nhẹ nhàng, mềm mại như thế, thu đến tự lúc nào không hay. *Hình như thu đã về.* Nhà thơ giật mình, hơi bối rối. Tự bao giờ nhỉ? Thu về? Từ hương hay từ gió, hay từ sương? Hữu Thỉnh cũng hơi ngỡ ngàng trước thoáng đi bất chợt của mùa thu. Thu về, thu lại về trên quê hương, trên những con đường bờ đê và trên cả những con sông, cánh chim trời.

Cái bỡ ngỡ ban đầu vụt tan biến đi nhường chỗ cho sự rung cảm mãnh liệt trước mùa thu:

*Sông được lúc dềnh dàng*
*Chim bắt đầu vội vã*
*Có đám mây mùa hạ*
*Vắt nửa mình sang thu*

Con sông quê hương dềnh nước mùa thu. Những cánh chim bay đi vội vã. Tất cả đều hối hả, xôn xao khi thu về. Không còn cái gay gắt của mùa hè nóng nực, chỉ còn lại một bầu không gian ẩm ướt và se se lạnh. Một thoáng rối lòng để rồi nhường lại cho mùa thu. Mùa thu vừa mới chớm rất nhẹ, rất dịu, rất êm, mơ hồ như cả đất trời đang rùng mình thay áo mới. Hữu Thỉnh không tả trời thu *xanh ngắt mấy tầng cao* như Nguyễn Khuyến mà chỉ điểm vào bức tranh thu một chút mây vương lại của mùa hè qua.

*Có đám mây mùa hạ*
*Vắt nửa mình sang thu*

Mây trời vắt nửa mình sang thu. Lối diễn đạt của nhà thơ thật độc đáo. Hình như trong đám mây đó còn có lại một vài làn nắng ấm mùa hè nên mới *vắt nửa mình*. Thu về làm cho bao cảnh vật đổi thay và đám mây cũng khác lạ.

Với một đoạn thơ ngắn vẻn vẹn hai khổ mà nhà thơ đã dựng lại một bức tranh thu nồng đượm hơi ấm cuộc đời, hơi ấm quê nhà. Những hình ảnh sang thu thân quen, giản dị mà tươi tắn, sống động. Với những từ láy: *chùng chình, dềnh dàng, vội vã* và một giọng thơ vừa có thoáng ngỡ ngàng, vừa vui sướng Hữu Thỉnh đã đưa ta về một miền quê dân dã mà ấm áp tình người. *Sang thu* - một hình ảnh quê hương tự nó đã tôn thêm vẻ đẹp cho đất nước, cho quê nhà, cho đồng quê trong mùa thu chung của đất trời Việt Nam.

(Trần Anh Trúc - Học sinh lớp 9, Trường THCS Năng khiếu Hà Tĩnh - Giải nhất - bảng A - Năm 1991 - 1992)

**Đề 13:**

Lập dàn ý và dựa vào dàn ý đó viết thành bài văn cho đề bài sau: Phân tích bài thơ *Mây và sóng* của đại thi hào Ta-go qua bản dịch của Nguyễn Đình Thi.

**- Dàn ý:**

A. Mở bài:

- Ta-go (1861 - 1941) là nhà văn lớn, nhà văn hóa lỗi lạc của Ấn Độ.

- Năm 1913, với tập *thơ dâng* ông được giải thưởng Nô-ben.

B. Thân bài:

I. Phân tích bài thơ:

1. Mây rủ em bé đi chơi:

- Cuộc đi chơi rất hấp dẫn với tuổi thơ.

+ Em bé sẽ cùng mây *Vui chơi từ tinh mơ cho đến hết ngày*, hết *giỡn với só vàng rồi lại đùa cùng trăng bạc.*

+ Em bé cũng thích được theo mây đi chơi nên mới hỏi: *Nhưng mà làm thế nc tôi lên trên ấy được?*

- Nhưng em bé đã không đi:

+ Mặc dù mây đã chu đáo chỉ bảo: *Con hãy đi hết cõi đất rồi giơ tay lên tr con sẽ bay bổng lên mây.* Lời của mây cũng thật hấp dẫn đối với em bé.

+ Em bé không đi vì: *Mẹ tôi đợi tôi ở nhà, tôi có lòng nào bỏ được mẹ tôi!*

+ Và em bé đã nghĩ ra một trò chơi còn thú vị hơn đi chơi với mây: Em lấy h tay ôm mặt mẹ và em tưởng tượng em làm mây, mẹ em làm mặt trăng, mái nhà trời xanh. Thú vị biết bao khi em là mây mà vẫn được ở gần mẹ, chơi với mẹ.

2. Sóng rủ em bé đi chơi xa.

- Cuộc đi chơi cũng rất hấp dẫn với tuổi thơ:

+ Em sẽ cùng sóng *ca hát sớm chiều... đi mãi mãi, không biết đi qua những đâu.*

+ Em cũng thích được theo sóng đi chơi nên mới hỏi: *Nhưng mà làm thế nc để tôi đuổi được theo bây giờ?.*

- Nhưng em không đi:

+ Mặc dù sóng cũng đã chu đáo chỉ bảo: *Cứ đi, con cứ đi đến bờ biển, đứng ir con nhắm mắt lại, sóng sẽ cuốn con đi.* Lời của sóng cũng thật hấp dẫn với em bé.

+ Em bé cũng không đi là vì: *Nhưng đến tối mẹ tôi nhớ tôi thì sao. Tôi làm tl nào mà rời mẹ tôi được!.*

+ Và em nghĩ ra một trò chơi còn thú vị hơn đi chơi với sóng.

II. Đánh giá bài thơ:

1. Trong bài thơ *Mây và sóng* hòa hợp với người, thông cảm và hiểu biết tấi lòng của em bé đối với mẹ. Còn em bé một đứa trẻ yêu thiên nhiên, rất yêu m giàu tưởng tượng và thông minh.

2. Sự tưởng tượng trong bài thơ rất kì thú:

- Tưởng tượng ra hai cảnh:

+ Em bé từ chối lời rủ rê của mây. Em ở nhà và bày ra trò chơi làm mây với mẹ.

+ Em bé từ chối lời rủ rê của sóng. Em ở nhà và bày ra trò chơi làm sóng với mẹ.

- Tưởng tượng mà rất thực.

+ Mây và sóng là con người.

+ Hơn nữa lại là hai con người tốt, nói lên sự hòa hợp giữa thiên nhiên và con người.

C. Kết bài:

- Bằng nghệ thuật nhân hóa, trí tưởng tượng kì thú và rất thực, *Mây và sóng* iểu hiện tình cảm yêu thiên nhiên, những ước mơ bay bổng của tuổi thơ và đặc iệt là tình mẹ con đằm thắm, ấm áp và chan chứa hạnh phúc.

- Bài thơ *Mây và sóng* là một bài thơ hay viết về tình mẹ con.

**- Bài làm:**

Ta-go (1861 - 1941) là đại thi hào của đất nước Ấn Độ. Ông là nhà thơ, nhà ăn, nhà hoạ sĩ... Năm 1913, với tập *Thơ dâng*, ông được giải thưởng Nô-ben - Giải ưởng văn chương. Nhân dân Ấn Độ vô cùng tự hào về Ta-go. Tên tuổi thi hào đã ạng rỡ quê hương xứ sở. Thơ Ta go là *bài ca về tình nhân ái*, là *ước mơ và khát ọng về tự do, hạnh phúc*. Ông để lại hàng nghìn bài thơ tựa như *hoa thơm, trái gọt đôi bờ sông Hằng* đã làm phong phú tâm hồn nhân dân Ấn Độ.

Bài thơ *Mây và sóng* là một bài thơ kiệt tác rút trong tập *Trăng non* (1915). Cái ay của bài thơ là nhà thơ đã dùng trí tưởng tượng để sáng tạo ra những cảnh thơ. hững cảnh thơ đó gắn liền với suy nghĩ và tình cảm của một em bé nên nó vừa ể hiện sự ngộ nghĩnh thơ ngây trong suy nghĩ vừa thể hiện được sự gắn bó, yêu ương rất trẻ thơ trong tình cảm.

Có thể nói nhà thơ đã hoá thân vào em bé để trò chuyện cùng mây và sóng và ũng hoá thân vào mây và sóng để trò chuyện cùng em bé. Mây và sóng đã được hân hoá trở thành những con người cụ thể biết nói, biết cười. Bởi lẽ đó mà mỗi ảnh thơ đã trở thành một màn kịch với những lời thoại cụ thể của nhân vật.

Cảnh thơ đầu là cuộc trò chuyện giữa em bé và mây. Em bé ngước nhìn trời xanh ng nghe mây trên chín tầng cao vẫy gọi. Mây lạ lẫm, mây hấp dẫn em bé. Bé muốn ay cao, để được một lần làm mây cho thoả, để được *vui chơi từ tinh mơ đến hết gày*, để được *giỡn với sóng vàng* và đùa *cùng trăng bạc* từ bình minh đến lúc trăng n. Mây được nhân hoá, có gương mặt, nụ cười và giọng nói thủ thỉ tâm tình:

*Họ bảo: chúng ta vui chơi từ tinh mơ đến hết ngày*

*Chúng ta giỡn với sóng vàng rồi lại cùng đùa với trăng bạc.*

Cuộc đối thoại giữa mây với em bé không chỉ nói lên tâm hồn bay bổng hồn iên của tuổi thơ mà còn khẳng định ngợi ca tình yêu mẹ của tuổi thơ rất đẹp và ãnh liệt.

*Mẹ đợi tôi ở nhà, tôi có lòng nào bỏ được mẹ tôi.*

Mẹ, đúng rồi! Mẹ là tất cả. Không có mẹ em bé sẽ ra sao dù được *lên mây*? Ý ghĩ đó khiến em bé không muốn *lên mây* nữa và mây *mỉm cười, lơ lửng, bay đi*. ái *mỉm cười* của mây là cái mỉm cười đồng tình với quyết định của em bé.

Em bé không muốn xa rời mẹ, không muốn xa rời ngôi nhà thân yêu của mình. ởi vậy em bé đã nghĩ ra một trò chơi *hay hơn* cả trò chơi *lên mây*. Đó là:

*Con làm mây nhé, mẹ làm mặt trăng*

*Hai tay con ôm mặt mẹ, còn mái nhà ta là trời xanh.*

Còn gì tuyệt diệu hơn! Tất cả đều gần gũi, quấn quýt và bao bọc lẫn nhau. Qı thật, trò chơi của bé hay hơn nhiều. Bé vừa được làm mây, lại vừa được gần gũi m Bé thật thông minh và thật là ngoan.

Trí tưởng tượng diệu kì và tình yêu thiếu nhi nồng nàn của Ta-go đã sáng t nên những vần thơ đẹp nói về hạnh phúc tuổi thơ. Cuộc đối thoại giữa mây với e bé không chỉ nói lên tâm hồn bay bổng hồn nhiên của tuổi thơ mà còn khẳng địı ngợi ca tình yêu mẹ của tuổi thơ rất đẹp và rất mãnh liệt. Ở đây, tình mẫu tử đư nâng lên ngang tầm với vũ trụ!.

Cảnh thứ hai là cuộc trò chuyện giữa em bé với sóng. Cấu trúc của cảnh thơ tl hai cũng giống như cấu trúc của cảnh thơ thứ nhất. Chỉ có khác, không phải mây, là sóng rủ em bé đi chơi. Cũng như mây, sóng cũng có vẻ hấp dẫn kì l *Chúng ta ca hát sớm chiều, chúng ta đi mãi mãi*. Và rồi cứ đi đến biển... sóng cuốn con đi đến mọi bến bờ, mọi chân trời xa lạ... Mơ ước muốn đi xa, nhưng r hình ảnh mẹ đã níu kéo be. Bé chợt nghĩ *Nhưng đến tối, mẹ tôi nhớ tôi thì sao? T làm thế nào mà rời mẹ tôi được*. Một câu hỏi, một thoáng băn khoăn. Nhưng em l biết rồi. Mẹ đã từng *đợi bé, nhớ bé*, thì làm sao bé có thể *bỏ được mẹ* cũng nl không thể *rời mẹ* được. Trước quyết định của bé, sóng cũng vui vẻ *mỉm cười nhı nhót... dần đi xa.*

Mặc dù không đi theo sóng, nhưng bé vẫn có thể làm được sóng. Ngộ nghĩn thơ ngây, bé bày trò chơi thú vị:

*Con làm sóng nhé, mẹ làm mặt biển*

*Con lăn, lăn như làn sóng vỗ*

*Tiếng con cười giòn tan vào gối mẹ.*

*Và không ai trên đời này biết được là mẹ con ta đang ở đâu...*

Câu thơ *Con làm sóng nhé, mẹ làm mặt biển* là một câu thơ hàm nghĩa, giả tính triết lí. Không có biển thì không có sóng. Có biển mới có sóng, cũng như ( mẹ mới có em thơ. Lúc sóng vỗ cũng là lúc biển reo, biển hát. Lúc *con cười giò tan vào gối mẹ* là lúc mẹ hạnh phúc. Còn niềm vui, niềm hạnh phúc nào lớn hơ niềm vui và hạnh phúc của bé! Bé vẫn được làm mây, làm sóng mà vẫn được nâı niu trong vòng tay của mẹ.

Cả bài thơ diễn tả sự từ chối những trò chơi vô cùng hấp dẫn đối với trẻ em cı em bé, đây lại là sự từ chối có nghệ thuật rất hợp với tâm lí của tuổi thơ: không chối ngay những lời mời gọi của những người sống trên mây và trong sóng. Kh khao muốn vui chơi với bạn bè của em bé đã được tác giả thể hiện bằng những cá hỏi sau lời mới: *làm thế nào...* Và khi sắp sửa thực hiện theo lời chỉ dẫn của bạn t em lại nghĩ ngay đến mẹ và tình cảm của mẹ đang dành cho mình. Tuy nhiên, chối vui chơi không có nghĩa là em không thích vui chơi. Và em đã biết khắc phụ những ham muốn rất hồn nhiên và rất chính đáng bằng cách tưởng tượng ra nhữı

cuộc vui chơi rất ngây thơ mà cũng thật cảm động. Em đã biết kết hợp tình yêu thiên nhiên và tình mẫu tử bằng cách biến mình thành *mây* rồi thành *sóng*, còn mẹ thành *trăng* và *bến bờ kì lạ*. Thế là em đã có trò chơi hay hơn, có ý nghĩa hơn. Đây chính là tinh thần nhân văn sâu sắc của bài thơ: tinh thần khắc phục những ham muốn nhất thời của mỗi người để trưởng thành.

Bài thơ hấp dẫn chúng ta ở những hình ảnh thiên nhiên rất chân thực, rất sinh động và đều mang ý nghĩa tượng trưng. Những thú vui chơi trên mây, trong sóng tượng trưng cho bao sự quyến rũ của cuộc đời. Còn *trăng, biển* với *bến bờ kì lạ* tượng trưng cho sự dịu hiền và tấm lòng bao dung của mẹ. Cách so sánh này đã hoà tình mẫu tử vào nhau, có khắp nơi trong vũ trụ và trở thành thiêng liêng, bất diệt.

Viết về tình mẹ con Ta-go đã chọn cách thể hiện độc đáo. Mây và sóng hay chính là những niềm vui chơi, đam mê của trẻ nhỏ. Niềm vui chơi, đam mê đó đã có lúc hấp dẫn trẻ nhỏ, lôi kéo trẻ nhỏ. Nhưng sức mạnh của tình mẹ con vẫn lớn hơn tất cả và chiến thắng tất cả. Tình yêu mẹ của em bé trong bài thơ mới da diết, cảm động làm sao. Hình ảnh mẹ luôn thường trực trong bé, giúp bé có đủ can đảm và nỗ lực vượt qua trở ngại. Và một điều hiển nhiên mà Ta go muốn khẳng định là: có mẹ, có tình thương của mẹ, em bé đã có tất cả: Bé đã là mây, bé đã là sóng. Có mẹ, những ước mơ của em bé trở thành hiện thực.

**Bài 2:**

Mỗi lần nhắm mắt lại tôi lại nghe văng vẳng bên tai lời của một em bé đang thì thầm: *Mẹ ơi, trên mây có người gọi con... trong sóng có người gọi con...* Lời thủ thỉ ngọt ngào ấy là tiếng lòng hay chính là tiếng thơ của nhà thơ Ta-go là một nhà thơ hiện đại lớn nhất Ấn Độ. *Mây và sóng* là bài thơ nổi tiếng của Ta-go, bài thơ là câu chuyện tâm tình của em bé ngây thơ với mẹ về những giây phút giao cảm thần tiên của em với thiên nhiên, với mây với sóng. Mây và sóng đang trò chuyện với em và qua đó chính cũng để biểu hiện tình yêu mẹ và mơ ước diệu kì của tuổi thơ.

Mở đầu bài thơ là tiếng gọi *Mẹ ơi* thật tự nhiên. Em bé kể với mẹ câu chuyện Mây rủ em bé cùng đi du ngoạn: *chơi với bình minh vàng, chơi với vầng trăng bạc*. Em bé kể với mẹ câu chuyện sóng rủ em đi chơi *từ sáng sớm cho đến hoàng hôn, ngao du nơi này nơi nọ*. Em cùng trò chuyện với mây và muốn được cùng mây đi chơi. Em bé trò chuyện với sóng và mơ ước có chuyến đi xa. Khát khao muốn vui chơi cùng bạn bè của em bé là một khát khao rất thực, rất phù hợp với tâm lí trẻ thơ được nhà thơ thể hiện trong những câu hỏi sau lời mời gọi: *Làm thế nào...* và khi sắp sửa thực hiện ước muốn của mình, theo lời chỉ dẫn của bạn thì em lại nghĩ ngay đến mẹ và tình cảm mẹ đang dành cho mình. Có tình yêu nào mãnh liệt hơn, đằm thắm hơn tình yêu của những đứa con ngoan dành cho mẹ?

Em thích thú được đi chơi cùng mây nhưng em lại phân vân và lưỡng lự rồi từ chối: *Nhưng mà làm thế nào tôi lên trên đó được. Mẹ đợi tôi ở nhà, tôi có lòng nào bỏ được mẹ của tôi.* Với chuyện với sóng, mơ ước của em muốn được đi du ngoạn nhưng em lại đắn đo, băn khoăn. Em đã không thể cùng mây bay cao nên em cũng không thể đi chơi xa với sóng được. Với em, chỉ có mẹ là nguồn vui cao cả và

thiêng liêng nhất. Em không nỡ để mẹ buồn, mẹ nhớ. Em không thể nào *rời n* một giây, một phút. Tuy nhiên khi em từ chối vui chơi không có nghĩa là em khôn thích. Và em đã biết khắc phục những ham muốn rất hồn nhiên và chính đáng củ mình bằng việc tưởng tượng ra những cuộc vui chơi rất ngây thơ và cũng rất đán yêu và cảm động. Em đã biết kết hợp tình yêu thiên nhiên và tình mẫu tử bằng các biến mình thành *mây* rồi thành *sóng* còn mẹ thành *trăng* và *bến bờ kì lạ*. Có gì sur sướng hơn thế:

*Con làm mây nhé, mẹ làm mặt trăng*
*Hai tay con ôm mặt mẹ, còn mái nhà ta là trời.*

Hay:

*Con làm sóng nhé, mẹ làm mặt biển*
*Con lăn, lăn như làn sóng vỗ, tiếng cười con dòn tan vào gối mẹ*
*Và không ai trên đời này biết được là mẹ con ta đang ở đâu...*

trí tưởng tượng diệu kì và tình yêu thiếu nhi nồng nàn đã khiến tác giả sáng tạo nê những vần thơ đẹp nói về hạnh phúc tuổi thơ.

Tình mẫu tử được đặt ngang tầm vũ trụ. Trò chơi của em bây giờ đã hay hơ có ý nghĩa hơn trò chơi của mây và sóng. Em không chỉ có mây mà em còn c trăng để vui đùa, để cùng sống dưới một mái nhà, để em được tiếp nhận những án sáng dịu dàng. Em còn có sóng, còn có mẹ *bến bờ kì lạ* bao dung rộng mở, sẵ sàng tiếp đón em để em *lăn, lăn, lăn mãi* và *vỡ tan vào lòng mẹ*. Hình ảnh *Con là sóng nhé, mẹ làm mặt biển* là hình ảnh giàu chất triết lí. Không có mặt biển tl không thể nào có sóng. Những thú vui trên mây và sóng tượng trưng cho bao quyê rũ của cuộc đời. Còn *trăng, biển với bến bờ kì lạ* tượng trưng cho sự dịu hiền v tấm lòng bao dung của mẹ. Nhà thơ đã có sự so sánh hết sức độc đáo bằng cá quan hệ: mây - trăng; biển - bờ. Tình mẹ con nhờ đó nâng lên tầm vũ trụ. Hai câ thơ cuối, tình mẹ con được nâng cao hơn:

*Con lăn, lăn như làn sóng vỗ, tiếng cười con dòn tan vào gối mẹ*
*Và không ai trên đời này biết được là mẹ con ta đang ở đâu...*

Với những hình ảnh thiên nhiên rất chân thực, sinh động mang ý nghĩa biể trưng nhà thơ Ta-go đã hoà quyện tình mẫu tử vào nhau, có khắp nơi trong vũ tr và trở nên bất diệt.

Có thể nói bài thơ *Mây và sóng* bằng hình thức đối thoại trong độc thoại như mộ câu chuyện kể hấp dẫn và sinh động nhà thơ Ta-go đã làm nổi bật tình mẹ con thiên liêng cao cả. Cách xây dựng hình tượng trong bài thơ hết sức độc đáo. Trên bầu trờ xanh, những đám mây muôn hình muôn sắc cùng mặt trăng lúc ẩn lúc hiện; dưới mặ biển muôn trùng lớp sóng vỗ vào bờ rồi tan ra thành bọt. Những hình ảnh thiên nhiê thơ mộng này càng trở nên lung linh, kì ảo qua trí tưởng tượng của em bé. Đây cũn chính là nét độc đáo tăng thêm sức hấp dẫn của bài thơ.

Bài thơ *Mây và sóng* không chỉ ca ngợi tình mẹ con thiêng liêng cao cả mà cò là bài học trong cuộc đời cho mỗi con người. Trong cuộc sống con người có th

ặp rất nhiều cám dỗ mà muốn vượt qua cần phải có những điểm tựa vững chắc nhất là tình mẫu tử. Bài thơ *Mây và sóng* còn là một bài thơ hay khi nói về hạnh phúc tuổi thơ. Hạnh phúc không chỉ là những gì xa xôi, huyền bí mà phải là sự tạo dựng tình cảm giữa con người và con người. Chính vì vậy, đây là bài thơ rất đặc sắc và giàu ý nghĩa, lấp lánh vẻ đẹp nhân văn của một hồn thơ vĩ đại.

(Tạ Thị Thanh Hà)

**Đề 14.** Phân tích truyện *Cố hương* của nhà văn Lỗ Tấn.

**Bài làm:**

Lỗ Tấn (1881 - 1936) là nhà văn cách mạng nổi tiếng của Trung Quốc. Truyện *Cố hương* là một truyện ngắn hay và xúc động. Nó man mác một tình quê đầy vơi. Nó ghi lại một cảnh chân thật và cảm động về kí ức tuổi thơ. Nó phản ánh số phận những con người quê hương với bao nỗi buồn thương, hi vọng.

Đọc *Cố hương* của Lỗ Tấn, đầu tiên ta bắt gặp nỗi buồn. Buồn vì xa quê và lại sắp từ giã quê hương cũng có, nhưng chủ yếu là buồn vì thôn xóm *hoang vắng, tiêu điều, nằm im lìm dưới vòm trời màu vàng úa*, đến nỗi nhân vật *tôi* có phần hoài nghi, không nhận ra. Buồn hơn nữa là người bạn Nhuận Thổ mà *tôi* quen từ mấy chục năm trước, khi hắn mới mười tuổi, một thiếu niên cổ đeo vòng bạc, tay lăm lăm cầm chiếc đinh ba lanh lợi, hiên ngang, giờ đây đã trở thành một con người khác hẳn *Nhuận Thổ bây giờ đã lớn, cao gấp hai ngày trước*, đã có gia đình, có con. Điều đáng buồn là *Nhuận Thổ không còn cái khoẻ mạnh, lanh lợi như trước nữa mà trở thành một kẻ thô kệch, nặng nề, chậm chạp, đần độn, khổ sở* bởi *những lo toan quá sức, những thiếu thốn triền miên năm này qua năm khác*. Đáng buồn hơn, tình bạn giữa hai người bạn thân thiết ngày xưa bây giờ *đã có một bức tường quá dày ngăn cách, Nhuận Thổ giờ đây là một con người bất lực, thê thảm, con đông, mùa mất, thuế nặng, lính tráng, trộm cướp, quan lại, thân hào đày đoạ thân anh khiến anh trở thành đần độn, mụ mẫm đi!*. Có khổ mà không nói ra hết, anh chỉ ngồi trầm ngâm, lặng lẽ hút thuốc.

Nhuận Thổ vẫn giữ được bản chất tốt đẹp. Quý bạn, tuy nghèo mà vẫn có quà tặng. Khi có quyền muốn được lấy gì thì lấy, Nhuận Thổ chỉ lấy rất ít: bàn, ghế, tro, bộ lư hương, chân nến và một cái cân. Sự lựa chọn này chứng tỏ Nhuận Thổ không tham lam, mà lại rất thiết thực: bàn để ngồi, vì nhà đông, cái cân để khi mua bán khỏi phải bị cân điêu, tro để bón ruộng, còn bộ tam sự để cầu cúng, xin thần linh phù hộ. Điều này cũng đáng buồn, bởi Nhuận Thổ ngoài trông mong vào cầu cúng thần linh chẳng biết trông mong vào ai nữa.

Hình ảnh Nhuận Thổ trong hiện tại là hình ảnh một xứ sở, một miền quê xơ xác, tiêu điều, người nông dân bị bần cùng hoá, bị áp bức và bóc lột đến tận xương tủy: *Mất mùa, thuế nặng, lính tráng trộm cướp, quan lại, thân hào... chỗ nào cũng đòi tiền, chẳng có luật lệ gì cả.*

Thông qua việc tường thuật chuyến về quê lần cuối cùng của *tôi*, thông qua những rung cảm của *tôi* trước sự tàn tạ ghê gớm của làng quê, đặc biệt là Nhuận

Thổ, tác giả lên án tố cáo tội ác của chế độ phong kiến đối với nông dân, từ đó đ ra vấn đề quyền sống và quyền hạnh phúc của nhân dân trên con đường đi tới.

Nói đến quê hương trong *Cố hương* không thể nào không nhắc đến chị H Dương, chị ta có một hình dáng xấu xí: lưỡng quyền cao, môi mỏng, chân gầy no như cái Com pa, lại đanh đá, ngoa ngoắt, mồm mép luôn áp đặt cho người khá miệng chưa xin tay đã lấy, lại còn đơm đặt cho Nhuận Thổ để kể công mà đi l cái *cẩu khí sát* (tức là cái *chó tức chết*). Chị ta xưng đã từng bế *tôi* lúc còn nhỏ ( kiếm cớ xin đồ đạc. Thật là một tính cách lưu manh, côn đồ, đó là sa sút về nh cách, về đạo lí làm người.

Đọc *Cố hương* của Lỗ Tấn, bên cạnh những hình ảnh như Nhuận Thổ, chị H Dương, có một hình ảnh người đọc cũng không thể nào quên được, đó là hình ả người mẹ già của nhân vật *tôi*. Xa cách mấy chục năm, chỉ biết tin tức mẹ q những lá thư, khi *tôi* bước vào nhà, mẹ *đã chạy ra đón*. Mẹ già *rất mừng rỡ gặp l con trai sau những năm dài xa cách*, thế nhưng *nét mặt vẫn ẩn nỗi buồn thầm kí* Chắc là mẹ buồn vì thương nhớ người đã khuất, mẹ buồn vì cảnh nhà sa sút, ph bán nhà, theo con trai đến nơi đất khách quê người? Mẹ vẫn hiền hậu, săn sóc *t* như ngày *tôi* còn bé: *Mẹ bảo tôi ngồi xuống nghỉ ngơi, uống trà...*

Mẹ nói với con trai chuyện dọn nhà... Mẹ vẫn hiền từ như xưa: *Con hãy ng ngơi vài hôm, đi thăm các bà con một chút rồi mẹ con mình lên đường.* Nhắc đ Nhuận Thổ *mẹ tôi* động lòng. Gặp hai bố con Nhuận Thổ, mẹ ân cần vồn vã. M thở than cho cảnh nhà anh ta, mẹ bàn với tôi: *Cái gì không cần chở đi thì cho a ta. Cứ để tuỳ ý chọn, lấy cái nào thì lấy!* Thương con và cháu, thương người đó hình ảnh người mẹ trong *Cố hương*.

Truyện *Cố hương* không chỉ có một nỗi buồn. Đọc kĩ truyện ta thấy Lỗ Tấn ( dành tình thương và hi vọng cho lớp trẻ. Nhớ đến Nhuận Thổ thời niên thiếu o hùng, Lỗ Tấn nói: *Tôi tựa hồ đã tìm ra được quê hương tôi đẹp ở chỗ nào rồi.* Q hương đẹp vì có tuổi thơ đẹp, oai hùng và không ngăn cách, Thuỷ Sinh hẹn Hoà đến chơi, và Hoàng đang hỏi chào khi nào về. Điều đó đem đến cho *tôi* niềm l vọng. *Tôi mong ước chúng nó sẽ không giống tôi, không bao giờ phải cách b nhau cả... Nhưng tôi cũng không muốn chúng nó vì thân thiết với nhau mà lại ph vất vả, chạy vạy như tôi, cũng không muốn chúng nó khốn khổ mà đần độn n Nhuận Thổ; cũng không muốn chúng nó khốn khổ mà tàn nhẫn như bao ngư khác. Chúng nó cần phải sống một cuộc đời mới, một cuộc đời mà chúng tôi ch được sống.* Đoạn văn này thể hiện đầy đủ chủ đề của tác phẩm, những gì tác g không muốn, và những gì ông hi vọng thiết tha.

Truyện *Cố hương* như ngập chìm vào kí ức và suy tưởng. Hồi ức về quê hươn về Nhuận Thổ, về ngày giỗ Tổ linh đình. Tác giả dành những từ đẹp để nói về q khứ *cảnh tượng thần tiên, kì dị*. Sự đối chiếu hiện tại và quá khứ là biện phá p ngh thuật tạo nên giá trị trường tồn của tác phẩm. Nếu nói nghệ thuật truyện ngắn l nghệ thuật sáng tạo ra những tương phản, đối chiếu, thì truyện *Cố hương* đã có ba nhiêu là tương phản để gợi ra bao nhiêu vấn đề. Gấp truyện lại, người đọc hìn

ung ra nhưng con đường cần phải đi trong cuộc đời của mỗi nhân vật *tôi*. Đọc *Cố ương* của Lỗ Tấn, chúng ta bâng khuâng mãi về những số phận, những con đường ẽ đi trong cuộc đời.

**6. Kiểu bài phân tích nhân vật trong tác phẩm văn học**

*6.1. Khái niệm*: Phân tích nhân vật là nêu lên các đặc điểm của nhân vật, dùng ẫn chứng trong tác phẩm và lí lẽ để phân tích làm rõ các đặc điểm đó, đánh giá hân vật hoặc phát biểu cảm tưởng, suy nghĩ của bản thân về nhân vật đã được hân tích.

*6.2. Yêu cầu khi làm bài phân tích nhân vật:*

- Xác định được những đặc điểm tính cách của nhân vật sau đó phân tích nhận ét từ nhiều phía để làm sáng tỏ tính cách của nhân vật.

+ Tính cách nhân vật thể hiện qua các chi tiết cụ thể, (đặc điểm bên trong và ên ngoài) vì vậy, cần phát hiện và lực chọn các chi tiết tiêu biểu, sắp xếp phân loại húng theo một trình tự hợp lí.

+ Trên cơ sở sắp xếp phân loại các chi tiết mà phân tích nhận xét từ nhiều phía ể làm sáng tỏ tính cách nhân vật.

- Phân tích bình xét về tính cách nhân vật. Tổng hợp các mặt đã phân tích ành một nhận định khái quát nêu bật ý nghĩa và tác dụng nhận thức, giáo dục của hân vật.

*6.3. Cách làm bài phân tích nhân vật trong tác phẩm văn học*

*** Phân tích nhân vật trữ tình:**

Trong tác phẩm trữ tình nhân vật thường được thể hiện qua *cái tôi trữ tình*. Cái i trữ tình ấy có khi chính là tác giả xưng *tôi, ta, anh, em, con*... bộc lộ trực tiếp m xúc, tâm trạng... của mình.

Ví dụ 1:

*Mọc giữa dòng sông xanh*
*Một bông hoa tím biếc*
*Ơi! Con chim chiền chiện*
*Hót chi mà vang trời*
*Từng giọt long lanh rơi*
*Tôi đưa tay tôi hứng...*

(Thanh Hải - *Mùa xuân nho nhỏ*)

Ví dụ 2:

*Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác*
*Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát...*

(Viễn Phương - *Viếng lăng Bác*)

Có khi tác giả không tự xưng *tôi, ta*... nhưng ta cũng nhận ra nhân vật trữ tìr cái tôi trữ tình của tác giả, con người đang cảm nhận, diễn tả những rung độr những cảm xúc... của mình trước hiện thực của cuộc sống:

Ví dụ:

*Tiếng suối trong như tiếng hát xa,*
*Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.*
*Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,*
*Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.*

(Hồ Chí Minh - *Cảnh khuy*

Có khi nhân vật trữ tình - cái tôi trữ tình - không phải là chính tác giả mà t giả nhập vai một người khác bộc lộ, tỏ cảm xúc, tâm trạng:

*Mình về mình có nhớ ta*
*Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng...*

(Tố Hữu - *Việt Bà*

Như vậy khi phân tích tác phẩm trữ tình cũng có nghĩa là phân tích nhân vật t tình, phân tích những cảm xúc, suy nghĩ, tâm trạng... của nhân vật trữ tình. Và đó ta suy ra ý tưởng của tác phẩm. Trong phân tích nhân vật trữ tình cũng cần n rằng mặc dù những cảm xúc, suy nghĩ, tâm trạng... của nhân vật trữ tình thuộc chủ quan nhưng không phải vì thế mà không dính dáng đến thế giới khách qua Bởi vì cảm xúc, suy nghĩ, tâm trạng... của nhân vật trữ tình bao giờ cũng là nhữ cảm xúc, suy nghĩ... trước một hiện tượng thiên nhiên, xã hội, con người... thuộc thế giới khách quan. Do đó, khi phân tích nhân vật trữ tình phải làm nổi bật cả xúc, suy nghĩ, tâm trạng... chủ quan nhưng mặt khác cũng phải thấy được nhữ nét khách quan được cảm nhận qua sắc điệu chủ quan của tâm hồn tác giả. ' phân tích nhân vật trữ tình là phân tích *cái tôi trữ tình*, những cảm xúc, suy ngl tâm trạng... của nhân vật trữ tình thể hiện qua tứ thơ, âm thanh, nhạc điệu...

* **Phân tích nhân vật tự sự:** là phân tích những chi tiết cụ thể có liên quan đ nhân vật lần lượt xuất hiện trong tác phẩm bằng cái nhìn nối kết, tổng thể nhằm tì hiểu, suy luận về ý nghĩa của những chi tiết ấy để từ đó ta có những nhận định, đá giá về nhân vật cũng như về tư tưởng, tài năng nghệ thuật của tác giả.

a) Phương pháp chung

Một cách chung nhất, muốn phân tích nhân vật - tức là phân tích đặc điểm, tí cách nhân vật, chúng ta phải căn cứ vào những chi tiết có liên quan đến nhân v trong tác phẩm từ đó mà tìm hiểu, suy luận tìm ra đặc điểm, tính cách của nh vật. Ở tác phẩm tự sự, những chi tiết có giá trị góp phần thể hiện đặc điểm cı nhân vật là:

- Ngoại hình:

Thường gồm những nét miêu tả về mặt mũi, hình dáng, tướng mạo, áo quần Qua ngoại hình, nhà văn gửi gắm những chiêm nghiệm của mình về con người

uộc đời. Nói rõ hơn, việc miêu tả ngoại hình nhân vật thường có chủ đích hướng ới việc thể hiện nội tâm, tính cách các nhân vật. Ví dụ: Khi miêu tả nhân vật Nhuận Thổ trong *Cố hương* (sau hai mươi năm gặp lại) tác giả viết: *Anh cao gấp ai trước, khuôn mặt tròn trĩnh, nước da bánh mật trước kia nay đổi thành vàng ạm, lại có thêm những nếp răn sâu hoắm. Cặp mắt giống hệt bố anh ngày trước, mi ắt viền đỏ húp mọng lên.*

- Nội tâm:

Là thế giới bên trong của nhân vật gồm các cảm giác, cảm xúc, tình cảm, tâm lí, uy nghĩ... của một con người. Thế giới nội tâm của con người rất sâu kín, phong phú, hức tạp. Ngòi bút của nhà văn có khả năng miêu tả được những ngõ ngách sâu kín ủa nội tâm con người từ những điều trong cõi tiềm thức, vô thức. Qua đó có thể xét oán được tính cách nhân vật. Ví dụ: đó là những suy tư của Định (*Những ngôi sao xa ôi* - Lê Minh Khuê), là những cảm nhận của Nhĩ (*Bến quê* - Nguyễn Minh Châu)....

- Ngôn ngữ:

Ngôn ngữ của nhân vật cũng là một thành tố góp phần bộc lộ tính cách nhân vật. hông thường con người làm sao thì lời ăn tiếng nói làm vậy. Mỗi con người, thường eo tính khí mà có khẩu khí. Và do đó, qua ngôn ngữ, ta có thể xét đoán được một hần tính cách nhân vật.

Ví dụ 1: Qua cách xưng hô *Bẩm ông!* của Nhuận Thổ trong *Cố hương* khi gặp lại ạn cũ sau một thời gian dài xa cách, nhân vật *tôi* cảm thấy đã có *một bức tường dày ngăn cách*. Bức tường đó khiến người khổ không thể nói, người sướng không thể chia ẻ. Cuộc sống buồn thảm, con người buồn thảm, tình bạn cũng buồn thảm!

Ví dụ 2: Ngôn ngữ của anh thanh niên trong *Lặng lẽ Sa Pa* qua đoạn văn đối thoại ới ông họa sĩ già và cô kĩ sư trẻ:

*Thôi, chấm dứt tiết mục hái hoa - người con trai bất chợt quyết định - Bác lái xe hỉ cho ba mươi phút thôi. Hết năm phút rồi. Cháu nói qua công việc của cháu năm hút. Còn hai mươi phút, mời bác và cô vào nhà uống chè, cho cháu nghe chuyện. háu thèm nghe chuyện dưới xuôi lắm. Công việc của cháu quanh quẩn ở mấy chiếc áy ngoài vườn này thôi. Những cái máy vườn trạm khí tượng nào cũng có. Dãy núi ày có ảnh hưởng quyết định với gió mùa đông bắc đối với miền Bắc nước ta. Cháu ở ây có nhiệm vụ đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, dự vào việc áo trước thời tiết hằng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu (...). Công việc nói ung dễ, chỉ cần chính xác. Gian khổ nhất là lần ghi và báo về lúc một giờ sáng. Rét, ác ạ! Ở đây cả mưa tuyết đấy. Nửa đêm đang nằm trong chăn, nghe chuông đồng hồ ỉ muốn tắt đi. Chui ra khỏi chăn, ngọn đèn bão vặn to đến cỡ nào vẫn thấy không đủ áng. Xách đèn ra vườn, gió tuyết và lặng im ở bên ngoài như chỉ chực mình ra là ào xô tới. Cái im lặng lúc đó mới thật đáng sợ: nó như bị chặt ra từng khúc, mà gió thì ống như những nhát chổi muốn quét đi tất cả, ném vứt lung tung... Những lúc im ng lạnh cóng mà lại hừng hực như cháy. Xong việc, trở vào, không thể nào ngủ i được.*

Qua những lời nói trên ta phần nào suy đoán được tính cách anh thanh niên làn công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu trên đỉnh Yên Sơn. Đó là một thanh niê nhanh nhẹn lại ngăn nắp khoa học, một con người tự giác vượt khó để hoàn thànl nhiệm vụ với ý thức đầy đủ về vị trí công tác của mình.

- Hành vi:

Đây là chi tiết quan trọng nhất trong việc tìm hiểu, phân tích tính cách nhâı vật. Con người trong cuộc đời cũng như trong tác phẩm trước hết là con người hoạ động, hành động. Trong môi trường tự nhiên và xã hội, trong quan hệ với ngườ khác, với công việc, con người phải hành động. Hành động con người được th hiện qua việc làm, qua hành vi. Nhân vật trong tác phẩm văn học cũng vậy. Coı người thế nào có hành vi thế ấy. Qua hành vi ta có thể xét đoán được tính các nhân vật. Hành vi là cử chỉ thái độ, hành động, là cung cách ứng xử, là cách đô nhân xử thế của nhân vật trước những tình huống cụ thể, khác nhau của cuộc sống Có khi có những việc làm nhỏ nhưng lại có ý nghĩa rất lớn giúp ta hiểu được tínl cách nhân vật.

Ví dụ: Nhân vật Hai Dương trong *Cố hương* (Lỗ Tấn) *Hai tay chống nạnh không buộc thắt lưng, chân đứng chạng ra, giống hệt như cái Com-pa trong bộ đ vẽ, có hai chân bé tí*, người đàn bà từng được mệnh danh là *nàng Tây Thi đậu ph* này bộc lộ tính cách hợm hĩnh, trơ tráo khi bịa đặt kể công bế ẵm bé Tấn và lúc th ăn cướp đôi tất tay, lúc thì lấy cái *cẩu khí sát* rồi chạy biến.

Tóm lại, muốn phân tích nhân vật ta phải chú ý đến chi tiết có liên quan đếı nhân vật từ ngoại hình, nội tâm đến ngôn ngữ và hành vi của nhân vật. Nói rõ hơı là qua việc miêu tả ngoại hình, nội tâm, ngôn ngữ, hành vi về nhân vật, lĩnh hộ được số phận của nhân vật, từ đó tổng hợp lại để rút ra nhận định đánh giá chun về nhân vật, về tác phẩm, về tác giả: Ý nghĩa điển hình của nhân vật, tư tưởng củ tác phẩm.

*6.4. Cách lập dàn ý trong bài phân tích nhân vật trong tác phẩm văn học*

*A. Mở bài:*

Thông thường giới thiệu khái quát về tác giả, về tác phẩm và về nhân vật phân tích.

*B. Thân bài:*

I. Phân tích, chứng minh đặc điểm của nhân vật

1. Đặc điểm 1:

- Nêu đặc điểm
- Phân tích các khía cạnh:

+ Khía cạnh 1 (dẫn chứng + lí lẽ)
+ Khía cạnh 2 (dẫn chứng + lí lẽ)
+ Khía cạnh 3 (dẫn chứng + lí lẽ)

- Tiểu kết

(Chuyển đoạn)

2. Đặc điểm 2:

- Nêu đặc điểm

- Phân tích các khía cạnh:

+ Khía cạnh 1 (dẫn chứng + lí lẽ)

+ Khía cạnh 2 (dẫn chứng + lí lẽ)

+ Khía cạnh 3 (dẫn chứng + lí lẽ)

- Tiểu kết

(Chuyển đoạn)

3. Đặc điểm 3:

- Nêu đặc điểm

- Phân tích các khía cạnh:

+ Khía cạnh 1 (dẫn chứng + lí lẽ)

+ Khía cạnh 2 (dẫn chứng + lí lẽ)

+ Khía cạnh 3 (dẫn chứng + lí lẽ)

- Tiểu kết

(Chuyển đoạn)

II. Đánh giá nhân vật (hoặc phát biểu cảm tưởng, suy nghĩ của bản thân về nhân vật).

- Ở thời điểm trong tác phẩm (lúc bấy giờ).

- Ở thời điểm hiện nay (bây giờ).

C. Kết bài:

- Nhận định khái quát về nhân vật (tóm tắt đặc điểm của các nhân vật).

- Nêu tác dụng, ảnh hưởng của nhân vật và rút ra bài học chung cho mọi người cũng như bài học cho bản thân.

Ví dụ 1:

Lão Hạc (trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao) là một lão nông Việt Nam đáng kính bởi phẩm hạnh của một con người đôn hậu, giàu lòng tự trọng và rất mực thương yêu con.

Hãy phân tích các đặc điểm đó của nhân vật lão Hạc.

A. Mở bài:

- Thành công của Nam Cao là đã xây dựng được những truyện ngắn xuất sắc về người trí thức và người nông dân.

- Nhân vật lão Hạc trong truyện ngắn cùng tên đã thể hiện hình ảnh một lão nông đáng kính bởi phẩm chất nhân hậu, giàu lòng tự trọng, rất mực thương yêu con.

B. Thân bài:

I. Phân tích, chứng minh đặc điểm nhân vật

1. Lão Hạc đáng kính trọng bởi vì đó là một con người có tấm lòng nhân hậu.

- Lão Hạc ân cần, chu đáo với con chó Vàng, cho ăn trong bát, bắt rận tắm ch nó, gọi nó âu yêm như bà mẹ hiếm hoi gọi đứa con cầu tự: *Ôm đầu nó, đập nhè nh vào lưng nó và rầu rĩ: À không! À không!... Cậu Vàng của ông ngoan lắm...*

- Đến lúc cùng quẫn, không còn gì để nuôi nó, thậm chí không còn gì để nuớ thân, dự định bán nó mà lão vẫn đắn đo mãi.

- Bán con Vàng, lão ân hận đã trót lừa nó, lão khóc hu hu vì thương nó: *Mặt lã đột nhiên co rúm lại... cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khó* và khiến lão như thấy nỗi đau của con vật, cảnh thương nó càng ân hận biết bao.

*Khốn nạn... ông giáo ơi! Nó có biết gì đâu!... Nó cứ làm im như nó trách tôi.. A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão đối xử với tôi như thế này à?*

2. Lão Hạc là người giàu lòng tự trọng.

- Lão tự trọng trong cuộc sống nghèo khổ, túng quẫn, ngày càng cạn kiệt củ lão. Lão nghèo nhưng không hèn, không vì miếng ăn mà quỵ lụy kêu xin ai. Thậr chí chỉ đoán vợ ông giáo hơi có ý phàn nàn về sự đỡ đần của ông giáo đối với mìn là lão đã lảng tránh ông giáo.

- Lão đã dành dụm một số tiền nhờ ông giáo đứng ra lo liệu chuyện ma chay *Con không có nhà, lỡ chết không biết ai đứng ra lo toan được; để phiền cho hàn xóm thì chết không nhắm mắt...*

- Lão thà chết chứ không theo Binh Tư để kiếm ăn.

3. Lão Hạc rất mực thương yêu con.

- Thương con vì nhà nghèo mà hạnh phúc bị dang dở. Lão thương con và hiể nỗi khổ của con nên không xẵng lời với con, lão khuyên giải con nhẹ nhàng, có lí.

- Lão khóc khi con phẫn chí đi đồn điền cao su: *Tôi chỉ còn biết khóc chứ cò biết làm sao được nữa? Thẻ của nó người ta giữ. Hình của nó người ta đã chụp rồ Nó lại lấy tiền của người ta. Nó là người của người ta rồi, chứ còn đâu là con củ tôi.* Đó là tiếng than đứt ruột của người cha thương con hết lòng mà phải chịu sốn cô đơn vì xa con.

- Lão nhờ ông giáo trông nom mảnh vườn để trao cho con: *Cái vườn là củ con ta... Lớp trước nó đòi bán, ta không cho bán là ta chỉ có ý giữ cho nó, chứ c phải giữ để ta ăn đâu!... ta bòn vườn của nó cũng nên để cho nó...*

- Lão thà chết chứ không bán vườn của con, không chịu làm chuyện xấu.

II. Đánh giá nhân vật

1. Hình ảnh nhân vật lão Hạc trong tác phẩm gây ấn tượng sâu sắc trong lòn độc giả.

2. Cách kể chuyện và miêu tả tâm lí nhân vật trong tác phẩm khi xây dựn nhân vật trong tác phẩm đã thể hiện tài năng nghệ thuật xuất sắc của Nam Cao.

C. Kết bài:

- Thành công của Nam Cao là đã xây dựng thành công nhân vật lão Hạc, một con người có vẻ như gàn dở, lẩn thẩn nhưng rất lương thiện.

- Cảm nghĩ của em về nhân vật lão Hạc.

Ví dụ 2: Phân tích tâm trạng của nhân vật ông Hai trong truyện ngắn *Làng* của nhà văn Kim Lân.

A. Mở bài:

- Truyện ngắn *Làng* được nhà văn Kim Lân viết trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp và đăng lần đầu trên tạp chí *Văn nghệ* năm 1948.

- Nhân vật ông Hai là một nhân vật tiêu biểu của người nông dân yêu làng, yêu nước trong kháng chiến chống Pháp.

B. Thân bài

1. Diễn biến tâm trạng của ông Hai.

- Ông Hai là người yêu làng nhưng lại phải lang thang phiêu bạt.

- Bị bóc lột khổ sở, bị phục dịch *gạch đổ vào hại một bên hông* nhưng ông vẫn tự hào khoe về cái *sinh phần* của viên tổng đốc làng ông. Khi khởi nghĩa thì ông lại thù nó.

- Được giác ngộ, hiểu biết, ông Hai khoe những thành tích kháng chiến của làng, tự hào về phòng thông tin, về các buổi tập quân sự, về hố, ụ, giao thông hào kháng chiến.

- Ông nhận thức được tản cư cũng là kháng chiến cho nên yêu làng, nhớ làng, gắn bó với làng nhưng ông vẫn rời làng.

- Rời làng, không có công việc cho con người ham hoạt động, ông sinh ra nghĩ vẩn vơ *nó cứ bực dọc làm sao ấy*.

- Đang phấn chấn vì tin thắng lợi của kháng chiến thì ông nhận được tin làng mình là Việt gian.

- Ông đau khổ vì làng là Việt gian, tủi cho những đứa con, lại lo người ta không chứa những người làng chợ Dầu. Không có chỗ nào để đi, mà về làng cũng không được, ông tự dằn vặt mình.

- Khi được tin làng không theo giặc, ông vô cùng sung sướng như người *chết đi sống lại*.

+ Quên cả dặn trẻ coi nhà.

+ Chia quà cho con.

+ Lật đật đi đưa tin.

2. Nhà văn Kim Lân đã phân tích tâm lí rất sâu sắc, làm nổi bật tình yêu làng đặc biệt của ông Hai.

- Ông gắn bó với làng bằng tình yêu hồn nhiên.

- Dù phải đi tản cư, nhưng ông luôn hướng về làng với một tình yêu làng khó có thể lí giải nổi.

- Tình yêu làng của ông Hai thay đổi theo sự thay đổi của xã hội, từ yêu làng ông Hai yêu nước, gắn bó với kháng chiến. Tình yêu càng bền chặt và sâu sắc.

C. Kết luận:

- Kim Lân được đánh giá là một cây bút hàng đầu về đề tài phong tục. Trong truyện *Làng* đã thể hiện sự thông hiểu về lề thói, phong tục của làng quê được ông vận dụng khéo léo vào xây dựng tâm lí, hành động ngôn ngữ nhân vật.

- Người đọc sẽ không bao giờ quên một ông Hai yêu làng, yêu đất nước, thủy chung với kháng chiến, với sự nghiệp chung của dân tộc.

## LUYỆN TẬP

**Đề 1:**

Qua các đoạn trích trong sách Ngữ văn 9 (tập 1) và những hiểu biết của em về *Truyện Kiều*, hãy phân tích nghệ thuật miêu tả và khắc hoạ tính cách nhân vật của Nguyễn Du.

**Bài làm**

Xanhbơvơ đã nói, đại ý nếu chọn nhà văn tiêu biểu cho từng nước, nước Anh sẽ không ngần ngại chọn Sêxpia, nước Pháp - Môlie và nước Đức - Gớt. Còn tôi, nếu có quyền được chọn, tôi sẽ không đắn đo nêu tên Nguyễn Du cùng kiệt tác *Đoạn trường tân thanh*, đó là một trong những đỉnh cao chói ngời của nền văn học thế giới. Làm nên giá trị bất hủ của tác phẩm này, có nhiều nguyên nhân song một điều không ai có thể phủ nhận là tài nghệ miêu tả và khắc hoạ tính cách nhân vật sắc sảo đến mức các nhà viết tiểu thuyết hiện đại cũng khó lòng theo kịp của Nguyễn Du.

Trước hết, nói về nghệ thuật miêu tả của cụ Tiên Điền, vì ngoại hình một con người bao giờ cũng là cái đập vào mắt, đến với nhận thức của chúng ta đầu tiên. Một điều rất dễ nhận thấy là sự khác biệt trong cách miêu tả nhân vật chính diện và phản diện của Nguyễn Du. Trong quan niệm của Tố Như - một con người cũng như bao nho sĩ đương thời chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá Trung Quốc - các nhân vật mang trong mình đỉnh cao của chân, thiện, mĩ đều được khắc hoạ bằng hàng loạt các điển cố với bút pháp ước lệ. Với chị em Thuý Kiều là *Mai cốt cách tuyết tinh thần*, Kim Trọng phải là:

*Tuyết in sắc ngựa câu giòn*
*Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời*

Còn Từ Hải - người anh hùng cái thế? Ta lại bắt gặp *Râu hùm hàm én, mày ngài, Vai năm tấc rộng thân mười thước cao* - những tiêu chuẩn, những kích thước điển hình của một trang hảo hán. Ngược lại, ở những nhân vật phản diện, bút pháp của Nguyễn Du lại thực tế sinh động đến mức trần trụi. Mã Giám sinh là con buôn và cũng là gã trai lơ, hắn cần vẻ ngoài chải chuốt, diêm dúa ư? Thì đây *Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao*. Còn Sở Khanh, kẻ bạc tình nổi tiếng lầu xanh

Nguyễn Du khoác cho nó cái *Hình dung chải chuốt áo khăn dịu dàng* để đi quyến rũ những *cánh phù dung*. Tuy khác nhau đó nhưng Nguyễn Du vẫn khắc hoạ rất điển hình, chọn lọc từng chi tiết đến mức gắt gao để làm nổi bật lên dáng vẻ của từng hạng người. Tú bà - mụ *gái làng chơi đã về già hết duyên*, nghề nghiệp của mụ tạo cho mụ cuộc sống lấy đêm làm ngày, nó để lại, không sao xoá nổi nước da *nhờn nhợt* xanh bủng xanh beo của mụ. Và Tú Bà - chủ nhà chứa, quen *ăn gì* nếu không phải là những đồng tiền nhầy nhụa, ăn chặn của chị em sau những đêm tiếp khách,ních chặt căng đến mức *đẫy đà làm sao*. Hoạn Bà là một tể tướng phu nhân được Nguyễn Du thếp sáp cho mụ, biến mụ thành một pho tượng bệ vệ, quăng phịch xuống cái *giường thất bảo*, giữa cái nhà *ban ngày sáp thắp* kia. Đặc biệt, làm cho bạn đọc bao thế hệ không ngớt khâm phục là cái tài tả người mà dường như dự báo cho cả cuộc đời nhân vật ở Nguyễn Du. Khi tả Thuý Vân:

*Vân xem trang trọng khác vời,*
*Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.*
*Hoa cười, ngọc thốt, đoan trang*
*Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.*

Và khi tả Thuý Kiều đẹp đến mức *Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh* Nguyễn Du đều có dụng ý cả. Trên thì *thua, nhường,* (sắc trung chi hiền) dưới lại *ghen, hờn* (sắc trung chi thánh), tả sắc mà đến bậc thánh, hiền thì quả là Nguyễn Du đã khổ tâm hun đúc, chọn chữ để tả ra cho rành. Ai đã nhận xét như vậy, quả là chí lí. Chẳng trách sau này, khi tả cảnh nhà nguy biến, trong khi Kiều *Dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn* bởi nỗi mình, *nỗi nhà*, thì Vân vẫn ngon lành ngon giấc xuân; trong khi Kiều lênh đênh trong bể đoạn trường thì Vân vẫn đề huề sống cùng chàng Kim Trọng. Tả người mà đến mức đó thì hỏi ai hơn được Nguyễn Du?

*Văn* đong càng lắc càng đầy! Đi sang góc độ khắc hoạ tính cách nhân vật mới thấy hết *tay tiên* của Nguyễn Du *gió táp mưa sa* đến mức nào. Đi vào tính cách, vào nội tâm con người đâu phải là chuyện đơn giản nhưng Nguyễn Du đã vượt qua thử thách đó tưởng chừng rất nhẹ nhàng, đơn giản.

Tả tính cách mà giới thiệu thẳng như khi tả Hoạn Thư

*Ở ăn thì nết cũng hay*
*Nói điều ràng buộc thì tay cũng già*

Nếu chỉ có thế thì *Truyện Kiều* cũng đã sống được với chúng ta đến hôm nay. Chúng ta hãy cùng khám phá cội nguồn làm cho văn Kiều còn dào dạt tuôn chảy đến muôn đời.

Trước hết, mượn ngay bút pháp miêu tả, Nguyễn Du đã khắc hoạ rất thành công tính cách nhân vật. Nhà phê bình Xuân Diệu đã từng tâm đắc với chừ *thốt* trong bức tranh chân dung nàng Vân:

*Hoa cười ngọc thốt đoan trang*

Quả nếu thay *thốt* bằng nói thì thành ra Vân cười nói suốt ngày, còn đâu vẻ *đoan trang* nữa. Còn *thốt* là thỉnh thoảng mới nói, cần thì nói, nói đúng lúc. Có thể

mới thấy cái dụng công tột bậc của cụ Tiên Điền. Còn Sở Khanh, đàn ông gì mà *hình dung chải chuốt áo khăn dịu dàng*... Mã Giám Sinh, đấng mày râu gì mà *mày râu nhẵn nhụi*. Theo cái nhẵn nhụi ấy, theo cái chải chuốt đến trơn tuột của lụa là mà cũng tuột luôn đi mất cái tính cách của *đấng trượng phu*, chỉ còn lại một gã lái buôn, một kẻ bạc tình.

Cũng chỉ cần vài hành động điển hình thôi. Nguyễn Du đã giúp người đọc đi guốc vào bụng nhân vật. Với hành động đầy mờ ám *Rẽ song đã thấy Sở Khanh lẻn vào* có khó gì không đoán được tâm địa phản trắc đầy âm mưu đen tối của Sở Khanh. Còn Kiều, nếu có đi theo hắn chỉ là *Cũng liều nhắm mắt đưa chân* trong cơn tuyệt vọng cùng cực của cô tiểu thư lá ngọc cành vàng bị xã hội vứt xuống bùn đen mà thôi. Rõ nhất là ở Từ Hải. Dường như sự xuất hiện của con người này luôn đột ngột, bất ngờ:

*Bỗng đâu có khách biên đình sang chơi.*

Sau này, trong lời kể của viên lại họ Đồ về Từ Hải cho chàng Kim, ông cũng dùng từ *bỗng*. Chàng đến, chàng đi đột ngột như cơn gió lốc, quét hết mọi dơ bẩn đưa lại hạnh phúc cho con người. Từ Hải là thế đó. Chàng như ánh sao băng vụt loé sáng, xé rách màn đêm trong *đêm trường dạ tối tăm trời đất*. Bỗng đâu văn *Truyện Kiều* bừng sáng sau bao nhiêu *cung gió thảm mưa sầu*.

Ngôn ngữ cũng được Nguyễn Du dụng công tối đa làm bật lên tính cách nhân vật. Chỉ đọc những dòng *ghi âm* lời Hoạn Thư:

*Làm cho cho mệt cho mê*

*Làm cho đau đớn ê chề cho coi*

Cũng phải sởn gai ốc vì cái giọng đay nghiến như muốn dí đầu người ta xuống róc thịt người ta ra. Và giọng lưỡi Tú Bà:

*Màu hồ đã mất đi thôi*

*Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma.*

Những bài học vỡ lòng trong làng chơi mà mụ truyền cho Kiều đã khiến Xuân Diệu cảm thấy *mụ chỉ nói trong mấy phút mà bọt mép của mụ văng đến nghìn năm*. Có lẽ, đối với những con sư tử Hà Đông đó thì ngôn ngữ lại là cây bút rất tốt, để vẽ lên tâm địa của chúng. Và Nguyễn Du đã rất thành công.

Một phương pháp điển hình trong nghệ thuật khắc hoạ tính cách nhân vật, một bút pháp quen thuộc của các nhà văn viết tiểu thuyết, truyện ngắn: đặt nhân vật vào hoàn cảnh điển hình. kiều là nhân vật được khắc hoạ đạt nhất bằng bút pháp đó. Nàng là con gái, là phụ nữ, không chỉ điển hình hơn khi đặt Kiều trong thế đối lập với lễ giáo phong kiến trước tình yêu chớm nở với Kim Trọng. Lễ giáo phong kiến nghiêm khắc và nghiệt ngã. *Nam nữ thụ thụ bất thân*. Nhưng Kiều vẫn chủ động đến với Kim Trọng *Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa*, đêm về vẫn mơ tưởng:

*Người đâu gặp gỡ làm chi*

*Trăm năm biết có duyên gì hay không*

Cách xử thế ấy đã làm cho bao nhà thơ xưa chau mày, bặm môi, và ngay cả bây giờ cũng chưa hết, khiến chúng ta bàng hoàng. Cũng phải đặt con người *hiếu trọng tình thâm* ấy giữa một bên là cha và em đang chịu cảnh *Giường cao rút ngược dây oan* với một bên là mối tình đầu chớm nở mới thấy hết giá trị, sức nặng của câu nói đầy nước mắt: *Dễ cho để thiếp bán mình chuộc cha* của Kiều, mới thấy hết hiếu nghĩa của con người. Đây cũng là con người sống có trước có sau. Làm sao quên được hình ảnh *Từ công sánh với phu nhân cùng ngồi*. Khi có quyền hành trong tay, Kiều bỏ ra bao bạc vàng gấm vóc đền ơn và kiên quyết tuyên án gia hình *Những phường bạc ác tinh ma* đã đẩy nàng xuống bùn đen. Chưa bao giờ Kiều hiện lên sắt đá, quyết đoán đến thế. Thật là con người tình, hiếu vẹn toàn! Đặc biệt, Từ Hải là anh hùng nhưng cũng là con người biết rung động trước cái đẹp, trước sự yếu ớt. Không gì hơn khi đặt chàng trong cuộc gặp gỡ với Kiều nơi lầu xanh chứ không phải trong cuộc chiến đấu nơi trận tiền để khắc hoạ tấm lòng cao quý của người anh hùng ấy. Đó là cái độc đáo, và cũng là sáng tạo rất thành công của Nguyễn Du.

Điều làm ta ngỡ ngàng nhất là *bút pháp phân tích tâm lí tàn nhẫn* theo cách gọi của Phan Ngọc - Nguyễn Du, nhân vật của ông hiện lên rất người. Trong *Truyện Kiều*, còn ai được ông yêu thương hơn Thuý Kiều và Từ Hải. Thế nhưng Nguyễn Du vẫn làm chủ được ngòi bút của mình. Cái gì phải đến sẽ đến. Con người bao giờ cũng là con người với tất cả mạnh, yếu của mình. Đến một lúc nào đó, nàng Kiều sau bao nhiêu *gió dập sóng va* sẽ phải mệt mỏi, hãi hùng, phải *xiêu* trước *lễ ngọt nói nhiều*, trước bả vinh hoa mà Hồ Tôn Hiến đưa ra để khuyên Từ Hải hàng. Và Từ Hải, con người hùng ấy, trước kia đã từng xiêu trước *tấm lòng nhi nữ*, giờ nghe vợ tỉ tê tha thiết đến cũng phải lơi lỏng việc quân và cuối cùng ra hàng là điều dễ hiểu. Chúng ta chẳng trách họ, con người chứ có phải gỗ đá đâu. Và ta càng thêm khâm phục Nguyễn Du.

Có người khi nhận xét bức tranh vẽ ngựa có nói: *Từ khi có con ngựa ấy thì trên đời không có gì đáng gọi là ngựa nữa*. Cũng có thể nói, từ khi các nhân vật *Truyện Kiều* ra đời, nó mang tính điển hình đến mức hễ nói đến anh chàng bạc tình là nói *Sở Khanh* đã rẽ dây cương lối nào, và *máu ghen Hoạn Thư* cũng trở thành ngữ cố định. Thế mới biết tài Nguyễn Du.

*Mặn khen nét bút càng nhìn càng tươi.*

Nét bút Nguyễn Du, nghệ thuật miêu tả và khắc hoạ tính cách nhân vật của Nguyễn Du sẽ làm cho *Truyện Kiều* sống mãi.

(Trần Thị Cẩm Thanh - Học sinh lớp 9 trường THCS Trưng Nhị - Hà Nội. Giải nhì kì thi học sinh giỏi toàn quốc năm học 1990 - 1991- Dẫn theo sách: *Những bài làm văn chọn lọc lớp 9*).

**Đề 2:** Phân tích nét nổi bật trong tính cách của ông Hai trong truyện ngắn *Làng* của Kim Lân.

**Bài làm:**

Sinh ra trong một vùng đất giàu truyền thống văn hoá, tại một làng quê vừa đẹp vừa thơ mộng là làng Phù Lưu thuộc Bắc Ninh xưa, Kim Lân sớm hiểu làng, yêu làng và viết về làng quê bằng cái nhìn tinh tế, sắc sảo. Truyện ngắn *Làng* là một trong những truyện ngắn có vị trí nổi bật, truyện nói về lòng yêu nước của ông Hai - nhân vật chính của truyện là một người yêu làng, yêu nước. Tình yêu làng ở ông có những nét đặc sắc, riêng biệt, được thể hiện thành một cá tính đáng quý.

Ông Hai yêu nước và tự hào về làng Dầu, nơi *chôn rau cắt rốn*, nơi *quê cha đất tổ* của ông. Tình cảm ấy thể hiện trước hết ở cái tính hay khoe về làng, lấy làm hãnh diện về làng của mình. Đọc xong truyện, người ta có thể gọi ông Hai là *ông Hai làng chợ Dầu* hoặc *ông Hai khoe* đều được. Tên gọi thứ nhất dùng để chỉ nguồn gốc, còn tên gọi thứ hai dùng để chỉ đặc điểm. Mà thực ra thì có ai làng chợ Dầu của ông như thế nào. Người ta chỉ biết nó qua lời kể của ông là chính. Rồi qua từng thời kì khác nhau, lời kể, lời khoe của ông cũng thay đổi. Duy chỉ có tình yêu làng của ông vẫn thế, không hề thay đổi, không hề suy suyển.

Vì yêu làng nên ông Hai không muốn xa làng, nhất là làng ông đang trong thời kì chuẩn bị đánh giặc. Là một người nông dân hay lam hay làm, gặp lúc *nhong nhong* ngồi ăn, lại sống một nơi khác với cái làng yêu quý, ông Hai cảm thấy tù túng, bức bối. Để khuây khỏa, ông lại đi chơi. Mà lại đi chơi thì ông lại *khoe*! Ông khoe say sưa đến mức không để ý đến người tiếp chuyện. Điều này cũng thật dễ hiểu. Buồn vui của làng trở thành buồn vui của chính ông lúc nào không rõ.

Trước Cách mạng tháng Tám, mỗi bận đi đâu xa ông thường khoe cái sinh phần của viên tổng đốc làng ông hoặc khi có khách bên họ ngoại ở dưới tỉnh Nam lên chơi, thế nào ông cũng dắt ra xem lăng cụ Thượng cho kì được... Ông có vẻ hãnh diện cho làng có được cái sinh phần ấy lắm. *Chết! Chết tôi chưa thấy được cái dinh cơ nào mà lại được như cái dinh cụ Thượng làng tôi. Có lắm lắm là của, vườn hoa cây cảnh nom như động ấy!...* Từ chỗ say sưa, ông nhận vơ vào mình, *ông thấy cái lăng ấy một phần như có ông*. Muốn hay không, ông Hai đã khoe nhầm, tình yêu làng của ông khiến cho ông có phần mù quáng. Sau Cách mạng, nhờ giác ngộ chính trị, tuyệt nhiên người ta không thấy ông nhắc đến *điếm son* mà ông thường hay đem ra khoe trước đây. Thậm chí, ông còn bảo ông *thù* nó vì chính cái làng ấy *làm khổ ông, làm khổ bao nhiêu người làng này nữa*. Đối tượng khoe của ông Hai giờ là làng chợ Dầu đang trong khí thế sôi nổi, hào hùng thời khởi nghĩa: Trẻ, già, trai, gái tham gia cướp chính quyền, tập tự vệ, đào hào, đắp ụ chuẩn bị chống Pháp. Tất cả những chuyện này được ông Hai kể *rành rọt từng cái một*, cứ y như ông là người trong cuộc. Ông còn khoe làng ông có cái phòng thông tin thoáng mát nhất vùng với cái chòi phát thanh cao, chiều chiều loa gọi cả làng đều nghe thấy.

Mỗi lần kể chuyện về làng, ông nói *một cách say sưa, náo nức lạ thường, hai con mắt ông sáng hẳn lên, cái mặt biến chuyển hoạt động*. Tóm lại, ở ông, việc khoe làng đã trở thành một cái tật, một thứ nghiện. Ông nói về làng ông *cho sướng*

*cái miệng, cho đỡ nhớ cái làng.* Ta hiểu đằng sau cái *tật* đó chính là tấm lòng chân thật gắn bó của ông với làng, là niềm tự hào chân chính của ông với quê hương.

Ông Hai say sưa kể những thành tích của làng, càng say sưa hơn khi nhớ lại những thành tích đó có một phần đóng góp của ông. Ông tự hào nhớ lại thuở ông *gia nhập phong trào từ thời kì còn bóng tối, vác gậy đi tập một, hai. Khi dân làng tản cư, ông ở lại, cùng anh em đi đào đường, đắp ụ,* công việc bộn bề, ông mải mê làm *chẳng còn kịp nghĩ đến vợ con, nhà cửa nữa.*

Ông là người nói được, làm được. Công việc chung của làng, ông nói say sưa mà làm cũng say sưa.

Vì ông yêu mến làng nên mọi đau khổ hay niềm vui sướng đều gắn với cái làng quê yêu dấu đó.

Khi bất đắc dĩ phải tản cư, ông buồn khổ lắm. Tiếc nhất là không được góp phần gánh vác công việc chung của những người còn lại.

Lòng yêu nước, yêu làng của ông Hai được thể hiện một cách cảm động qua diễn biến tâm trạng của ông. Tác giả đã sáng tạo ra một tình huống (có tin thất thiệt về làng chợ Dầu đã đi theo giặc) ông Hai vô cùng đau xót *cổ ông nghẹn đắng lại, da mặt tê rân rân.* Ông lão lặng đi tưởng như đến không thở được, *ông cúi gằm mặt xuống mà đi.* Về đến nhà, ông *nằm vật ra giường* không dám ló ra khỏi nhà. Ông buồn, ông xấu hổ. Ông tự tranh luận với mình, tự dằn vặt mình hoặc đâm cáu gắt với vợ con. Nhiều lúc *nước mắt ông lão cứ chực trào ra.* Đêm, *ông trằn trọc không sao ngủ được. Ông hết trở mình bên này, trở mình bên kia thở dài.* Có lúc *ông lão lặng hẳn đi, chân tay nhũn ra, tưởng chừng như không cất lên được.* Tiếng đồn loang ra, cả gia đình ông vô cùng buồn khổ. Mụ chủ nhà đuổi khéo vợ chồng con cái ông ra khỏi nhà. Ông Hai rơi vào bế tắc, tuyệt đường sinh sống. Không thể trở về làng, vì *về làng là bỏ kháng chiến, bỏ cụ Hồ.* Cũng không thể đi đâu, vì *ở đâu người ta cũng đuổi người làng chợ Dầu...* Mâu thuẫn đến đây đã phát triển với cao trào với tâm trạng của ông Hai được bộc lộ sâu sắc và cảm động hơn bao giờ hết.

Nhưng rồi cái tin thất thiệt về làng ông được cải chính. Đến lúc này, mọi nỗi đau của ông Hai biến mất. Mới đến ngõ, chưa kịp vào nhà, ông đã *bô bô*, rồi *lật đật* sang nhà bác Thứ, *lật đật* bỏ lên nhà trên, *lật đật* đi nơi khác để khoe. Vừa khoe vừa *múa tay lên.* Ông vui vì làng ông vẫn kiên gan đi theo kháng chiến, vui đến mức chuyện nhà bị ông Tây đốt nhẵn trở thành nhỏ bé, không đáng lưu tâm. Chi tiết này khiến người đọc cảm thấy cảm động hơn, trân trọng hơn tình yêu làng, tình yêu Tổ quốc, yêu kháng chiến của ông Hai. Giờ đây, tình yêu lớn lao sâu sắc ấy đã khiến ông quên mọi thứ ưu phiền, ông lại te tái đi khắp nơi để khoe. Mà lần này, ông khoe *rành rọt, tỉ mỉ như chính ông vừa dự trận đánh ấy xong thật.*

Đây lại là những lúc ông Hai lấy làm vinh dự về làng, tự hào về làng quê mình, anh dũng phá càn, thắng giặc.

Ông Hai là người gắn bó thiết tha với quê hương. Vì quê hương nên ông yêu nước, kính yêu cụ Hồ, hăng hái tham gia kháng chiến.

Văn hào I-li-a Ê-ren bua có nói: *lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu đồng quê trở nên lòng yêu Tổ quốc*. Ông hai đúng là một con người như thế. Niềm vui, nỗi buồn của ông đều gắn với làng. Lòng yêu làng của ông chính là cội nguồn của lòng yêu nước.

Kim Lân đã từng được đánh giá là một cây bút hàng đầu về đề tài phong tục. Trong truyện *Làng*, sự thông hiểu về lề thói, phong tục của làng quê được ông vận dụng hết sức khéo léo vào xây dựng tâm lí, hành động, ngôn ngữ nhân vật. Cốt truyện đơn giản, sức nặng lại dồn cả vào mạch diễn biến tâm trạng, vào lời thoại của nhân vật nên câu chuyện có sức hấp dẫn riêng, ấn tượng riêng, độc đáo. Trong số rất nhiều những nhân vật nông dân khác, người đọc khó có thể quên ông Hai một người nông dân thuần phác, yêu làng yêu, quê tha thiết. Số phận của ông gắn liền với thăng trầm của làng quê. Nhà văn Kim Lân đã diễn tả được diễn biến tâm lí của người nông dân bằng một thứ ngôn ngữ bình dị gắn liền với lời ăn tiếng nói của quần chúng. Truyện *Làng* là một trong những truyện ngắn hay nhất của văn học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám.

**Đề 3:**

Phân tích vẻ đẹp trong cách sống, trong tâm hồn và trong suy nghĩ của anh thanh niên một mình trên trạm khí tượng giữa rừng rậm núi cao trong truyện *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long.

**Bài làm**

Đà Lạt mù sương, Sa Pa lặng lẽ, Sài Gòn náo nhiệt, Hà Nội hào hoa, miền Trung non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ. Từ lâu, nhớ và nghĩ về một số vùng quê trên đất nước Việt Nam, người ta vẫn hay gọi như thế.

Nguyễn Thành Long cũng mượn một cách gọi quen thuộc ấy về Sa Pa để đặt tên cho truyện ngắn của mình *Lặng lẽ Sa Pa* đây là một truyện ngắn hay, giàu chất thơ của tác giả.

Bốn nhân vật được tác giả giới thiệu là anh thanh niên ở tít trên cao kia, nơi có trạm quan sát khí tượng, là một hoạ sĩ già đáng tuổi về hưu song vẫn ham đi và vẽ tận những miền xa xôi heo hút, là cô kĩ sư nông nghiệp mới ra trường hăm hở lên miền Tây cheo leo, ngút ngàn sương mây nhận việc, là bác lái xe dễ cảm thông, vui tính... *mỗi người một vẻ* nhưng đều gặp nhau ở lòng nhiệt tình, say mê với công việc. Người đọc như vui cùng niềm vui với các nhân vật trong tác phẩm, cảm thông, chia sẻ với những ước mơ, hoài bão của họ

Nhân vật anh thanh niên là nhân vật chính của truyện. Đây cũng là nhân vật để lại nhiều ấn tượng sâu sắc trong lòng độc giả, sống một mình trên đỉnh Yên Sơn cao hai nghìn sáu trăm mét quanh năm vắng bóng người, bốn bề chỉ có cỏ cây và mây mù lạnh lẽo, anh thanh niên chủ động gắn mình với công việc chung của xã hội bằng mọi hoạt động bình thường và dường như không thể thiếu được đối với cuộc sống của một *con người*.

Đặc điểm đầu tiên của anh là luôn gắn bó với công việc của hàng chục triệu đồng bào bằng nhiệm vụ từng ngày, từng giờ, từng phút của anh như. *Cháu ở đây có nhiệm vụ đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động của mặt đất, dự vào*

*việc báo thời tiết hằng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu. Hằng ngày, anh làm bạn với đủ loại máy móc bên mình,.. cái thùng đo mưa,* cái *nhật quang kí* đo ánh sáng mặt trời. *Cái máy Vin đo gió* và đặc biệt là cái máy đo chấn động địa cầu, để mỗi ngày báo về *nhà* bốn lần bằng bộ đàm - mà anh gọi theo từ chuyên môn là *ốp* - vào những thời gian nhất định: bốn giờ, mười một giờ, bảy giờ tối và một giờ sáng! Công việc không phải là không khó khăn: *Nửa đêm đang nằm trong chăn, nghe chuông đồng hồ reo chỉ muốn đưa tay tắt đi, gió tuyết và lặng im ở bên ngoài chỉ chực mình ra là ào ào, xô tới.* Thế nhưng anh vẫn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình, vui với công việc của mình. Anh nói*: Công việc gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất.*

Bên cạnh sự nghiêm túc với công việc được giao, anh còn là người nghiêm túc trong cuộc sống, anh tổ chức một cuộc sống ngăn nắp, mẫu mực, đàng hoàng và có một đời sống nội tâm phong phú.

Sống một mình, nhưng anh không cho phép mình cẩu thả, tuyềnh toàng như nhà hoạ sĩ đã thầm nghĩ sai về anh (chắc cu cậu chưa kịp quét tước, dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn...) trái lại, nhà anh là một *căn nhà ba gian sạch sẽ, với bàn ghế, sổ sách, biểu đồ, thống kê, máy bộ đàm...* Anh có một vườn hoa với đủ *hoa dơn, hoa thược dược vàng, tím, đỏ, hồng phấn, tổ ong.* Anh có cả một chuồng gà *có bao nhiêu là trứng ăn không xuể; có cả vườn cây thuốc quý và đặc biệt có một giá sách luôn được làm phong phú thêm để có người trò chuyện....* Bằng ấy công việc thừa đủ để tạo cho anh một cuộc sống năng động, sôi nổi, đầy hứng thú và hữu ích...

Sau cùng, điểm nổi bật của anh là quên mình và luôn luôn quan tâm đến mọi người.

Anh không nhận mình là *người cô độc nhất thế gian* mà vì còn có người bạn *trên trạm Phăn Xi Păng ba nghìn một trăm bốn mươi hai mét kia mới là một mình...* Anh không muốn hoạ sĩ vẽ anh vì còn có những người xứng đáng hơn anh. Đấy là ông kĩ sư vườn rau dưới Sa Pa, ngày này qua ngày khác nghiên cứu cách thụ phấn cho su hào nước ta to hơn, ngọt hơn, hoặc đồng chí nghiên cứu khoa học *Mười hai năm không một ngày xa cơ quan* để làm cái bản đồ sét riêng cho nước ta... *Có cái bản đồ ấy thì lắm của lắm...* Với những người chỉ một lần ghé qua thăm anh, anh xem họ như bạn bè, như người thân. Những món quà anh tặng họ (như củ tam thất cho bác lái xe, bó hoa cho cô kĩ sư trẻ, làn trứng cho ông hoạ sĩ già...) thắm đượm tình cảm thân thiết.... Anh không thấy nỗi gian khổ của mình, anh lại thèm cái gian khổ của người khác. Làm khí tượng mà ở độ cao của Phăng xi păng mới là lí tưởng! Sống cô đơn trên cao, nhiều lúc anh thấy *thèm người*. Đẩy cây, chặn xe để được gặp *người*, để được nhìn, trông và nói chuyện là nỗi thèm rất nhân bản, chứ không phải là cái nhớ phồn hoa, đô thị! Đó là đức tính phẩm chất tốt đẹp của anh, khiến cho bức chân dung của anh rực rỡ, đến nỗi ông hoạ sĩ già phải xuýt xoa, *Chao ôi! Bắt gặp một con người như anh là một cơ hội hạn hữu cho sáng tác.*

Truyện của Nguyễn Thành Long có nhiều bất ngờ với nhiều chi tiết vừa rất thực, vừa rất lạ. Ông khéo kể lại lần gặp gỡ theo một mạch từ tốn, chậm rãi mà vẫn vui hoạt. Đặc biệt, ngôn ngữ đối thoại của truyện thể hiện rõ sự dụng công của nhà

văn, đó là thứ ngôn ngữ rất riêng, rất phù hợp với từng người: Anh thanh niên vu vẻ hồn nhiên, cô kĩ sư e ấp, dễ xao xuyến, ông hoạ sĩ già lịch duyệt, rất *tâm lí*.

Anh thanh niên ở trạm khí tượng Yên Sơn trong tác phẩm tuy sống một mình nhưng không hề cô độc. Vẻ đẹp rực rỡ của tâm hồn anh làm cho anh bao giờ cũng có những người thân và bạn bè mới... Cuộc đời của anh thật đáng sống và con người của anh thật vô cùng đẹp đẽ. Mỗi người chúng ta cần phải sống đẹp như thế hãy sống vì Tổ quốc, vì nhân dân, sống theo tiếng gọi thiêng liêng và trách nhiệm của tuổi trẻ *Đâu cần thanh niên có, đâu khó có thanh niên*.

**Đề 4:** Tóm tắt cốt truyện của văn bản *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng. Phát biểu cảm nghĩ của em về nhân vật ông Sáu trong truyện.

**Bài làm**

Truyện ngắn *Chiếc lược ngà* được Nguyễn Quang Sáng viết năm 1966, tại chiến trường Nam Bộ trong thời kì cuộc kháng chiến chống Mĩ đang diễn ra quyết liệt. Điều đáng chú ý là truyện này viết trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt nhưng lại tập trung nói về tình người cụ thể ở đây là tình cha con trong cảnh ngộ éo le của chiến tranh và tình đồng chí của những người cách mạng. Tình cha con được miêu tả thật cảm động ở cả hai phía: người cha cán bộ cách mạng và đứa con gái nhỏ. Đó không chỉ là một tình cảm muôn thuở, có tính nhân bản bền vững, mà còn được thể hiện trong hoàn cảnh ngặt nghèo, éo le của chiến tranh và trong cuộc sống nhiều gian khổ, hi sinh của người cán bộ cách mạng. Vì thế tình cảm ấy đáng trân trọng và đồng thời cũng cho thấy nỗi đau mà chiến tranh mang đến cho đời sống bình thường của mọi người.

Truyện ngắn này khá dài và được viết theo cách chuyện lồng trong chuyện mà phần chính là chuyện của bác Ba kể về câu chuyện của cha con ông Sáu. Văn bản đưa vào sách giáo khoa đã lược bỏ phần đầu và phần cuối, chỉ giữ lại phần chính của cốt truyện là phần tập trung thể hiện tình cảm cha con của ông Sáu và bé Thu. Có thể tóm tắt cốt truyện như sau: Ông Sáu xa nhà đi kháng chiến. Mãi đến khi con gái tám tuổi, ông mới có dịp về thăm nhà, thăm con, bé Thu không nhận ra cha vì vết thẹo trên mặt ba em không còn giống với bức ảnh chụp mà em đã biết. Em đối xử với ba như người xa lạ. Đến lúc Thu nhận ra cha, tình cha con thức dậy mãnh liệt trong em cũng là lúc ông Sáu phải ra đi. Ở khu căn cứ, người cha dồn hết tình cảm yêu quý, nhớ thương con vào việc làm một chiếc lược bằng ngà voi để tặng cô con gái bé bỏng. Trong một trận càn, ông hi sinh. Trước lúc nhắm mắt, ông còn kịp trao cây lược cho người bạn. Người bạn ấy trong một lần đi công tác, dừng lại ở trạm giao liên - nơi có một cô giao liên dũng cảm và thông minh. Bác Ba - tên người cán bộ - bạn của ông Sáu - hỏi chuyện và nhận ra cô giao liên ấy chính là Thu. Bác chuyển cho Thu chiếc lược ngà, kỉ vật thiêng liêng của cha cô. Họ chia tay trong sự lưu luyến và tự lúc nào, trong lòng bác Ba đã nảy nở một tình cảm mới lạ, đó là tình cha con quyến luyến với cô giao liên.

Ông Sáu, là một nông dân Nam Bộ giàu lòng yêu nước đã tham gia hai cuộc kháng chiến (đánh Pháp và đánh Mĩ), và đã anh dũng hi sinh. Ra đi đánh giặc t

năm 1946 mãi đến năm 1954, hoà bình lập lại, ông mới được về thăm quê vài ngày. Ngày ra đi bộ đội, đứa con gái bé nhỏ của ông mới lên một tuổi, ngày về thì con đã tám, chín tuổi. Cái khao khát của một người lính sau những năm dài vào ra sinh tử được trở lại quê hương, được gặp lại vợ con, được nghe con cất tieng gọi *ba* một tiếng cũng không trọn vẹn! Đó là bi kịch thời chiến tranh. Lúc chia tay vợ con lần thứ hai để bước vào một cuộc chiến mới, ông mới có được một khoảnh khắc hạnh phúc khi đứa con gái ngây thơ *nhận ra* ba mình và kêu thét lên: *Ba*... *Ba*!. Ông ôm con *rút khăn lau nước mắt rồi hôn lên mái tóc con*. Ông Sáu đã ra đi với nỗi thương nhớ vợ con không thể nào kể xiết. Bom đạn giặc đã làm thay đổi hình hài của ông. Vết thẹo dài trên má phải - vết thương chiến tranh - đã làm cho đứa con gái thương yêu, bé nhỏ không nhận ra bóng dáng người cha nữa! Ông đã ra đi, mang theo hình ảnh vợ con, với lời hứa mang về cho con chiếc lược cùng với nỗi ân hận day dứt *sao mình lại đánh con* cứ giày vò ông mãi. Nỗi đau, nỗi nhớ thương và mất mát... quân giặc đem đến cho ông Sáu, cho bao người lính, cho bao bà mẹ, em thơ trên khắp mọi miền đất nước ta có bao giờ nguôi! Sự hi sinh của thế hệ đi trước để làm cho nền độc lập, thống nhất, dân chủ, hoà bình là vô giá.

Sau năm 1954, ông Sáu không tập kết ra Bắc, ông nhận nhiệm vụ mới ở lại miền Nam *nằm vùng* hoạt động bí mật. Trong những ngày ở rừng, cuộc sống hết sức thiếu thốn, thiếu gạo ăn bắp, gian khổ và nguy hiểm. Cái chết bủa vây cuộc chiến thầm lặng. Ông Sáu vẫn không nguôi nhớ vợ con. Ông đã kiếm được một khúc ngà, vô cùng vui mừng và hạnh phúc, ông dành hết tâm trí, công sức vào việc làm cây lược: *anh cưa từng chiếc răng lược, thận trọng, tỉ mỉ và cố công như người thợ bạc, Trên sống lưng lược có khắc một hàng chữ nhỏ mà anh đã gò lưng, tẩn mẩn từng nét khắc "Yêu nhớ tặng Thu con của ba*. Chiếc lược ngà đã thành một vật quý giá, thiêng liêng với ông Sáu. Nó làm dịu nỗi ân hận và chứa đựng bao nhiêu tình cảm yêu mến, nhớ thương mong đợi của người cha với đứa con xa cách. Điều đó cho thấy, ông Sáu cũng như hàng triệu chiến sĩ, đồng bào ta chiến đấu vì đất nước và dân tộc, vì tình vợ chồng, tình cha con.

Chiếc lược ngà đã trở thành vật kí thác thiêng liêng của người lính về tình cha con sâu nặng trong bom đạn quân thù không thể nào tàn phá được. Chính vì thế, khi bị trúng đạn máy bay Mĩ bắn vào ngực, lúc hấp hối, ông *đưa tay vào túi, móc cây lược* đưa cho bạn, nhìn bạn hồi lâu rồi tắt thở... Ông Sáu đã hi sinh trong những ngày ác liệt và gian khổ. Ngôi mộ của ông là *ngôi mộ bằng giữa rừng sâu*! Nhưng chỉ có *tình cha con là không thể chết được!*.

Hình ảnh ông Sáu, hình ảnh người cha trong truyện *Chiếc lược ngà* sâu nặng về tình cha con. Chiếc lược ngà với dòng chữ *Yêu nhớ tặng Thu con của ba* mãi mãi là kỉ vật, là nhân chứng về nỗi đau, về bi kịch đầy máu và nước mắt để lại nhiều ám ảnh đau thương trong lòng ta. Ông Sáu là người lính của một thế hệ anh hùng đi trước đã nếm trải nhiều thử thách, gian khổ và hi sinh.

Câu chuyện về chiếc lược ngà không chỉ nói lên tình cha con thắm thiết, sâu nặng của cha con ông Sáu, mà còn gợi cho người đọc nghĩ đến và thấm thía những

đau thương, mất mát éo le mà chiến tranh mang đến cho bao nhiêu con người, ba nhiêu gia đình. Và bài học *Uống nước nhớ nguồn* lại càng thấm thía.

**Đề 5:** Cảm nghĩ của em về nhân vật bé Thu và tình cha con trong chiến tranh truyện ngắn Chiếc lược ngà của nhà văn Nguyễn Quang Sáng.

**Bài làm**

*Chiếc lược ngà* là truyện ngắn xuất sắc của Nguyễn Quang Sáng thời chốn Mĩ. Tác phẩm chỉ có ba nhân vật, xoay quanh một kỉ vật: *chiếc lược ngà*. Nhưn với tài năng của người cầm bút, Nguyễn Quang Sáng đã tạo nên một bài ca đẹp đ về tình phụ tử trong hoàn cảnh chiến tranh.

Ông Sáu xa nhà đi kháng chiến khi con gái mới một hai tuổi. Mãi khi con gá tám tuổi, ông mới có dịp về thăm nhà, thăm con. Gặp lại con sau bao năm thán ngày xa cách với bao nỗi nhớ thương nên ông Sáu không kìm được niềm vui củ mình trong những phút đầu nhìn thấy đứa con. Xuồng chưa cập bến mà người ch đã nhảy *thót lên, xô* chiếc xuồng tạt ra *bước vội vàng* rồi dừng lại *kêu to*... Nhưn thật trớ trêu, ông Sáu càng vồ vập, nôn nóng bao nhiêu thì bé Thu càng ngỡ ngàng xa lạ bấy nhiêu, thậm chí nó hốt hoảng trước một người chưa quen nhận là ba nó *Mặt nó tái đi, rồi vụt chạy và kêu thét lên.* Sau đó nó giữ một thái độ xa cách, ngh ngại với ông Sáu, chỉ gọi trống không, không gọi *ba*, không nhờ ông chắt nướ cơm đang sôi, một việc quá nặng so với sức nó mặc dù má nó đã dặn nhờ ba giú chắt nước, hất cái trứng cá mà ông gắp cho... Thương con là thế, ông Sáu cũn không giữ được bình tĩnh. Ông *vung tay đánh vào mông nó và hét lên* bé Thu giậ dỗi bỏ về nhà bà ngoại, khi xuống xuồng còn cố ý khua dây cột xuồng kêu rổ rảng thật to.

Sự ương ngạnh của bé Thu hoàn toàn không đáng trách. Trong hoàn cảnh x cách và trắc trở của chiến tranh, nó còn quá bé nhỏ để hiểu được những tình khắ nghiệt, éo le của đời sống và người lớn cũng không ai kịp chuẩn bị cho nó đó nhận những khả năng bất thường, nên nó không tin ông Sáu là ba nó chỉ vì trên mặ ông có thêm vết thẹo, khác với hình ảnh ba nó mà nó được biết. Phản ứng tâm l của bé Thu là hoàn toàn tự nhiên, nó còn chứng tỏ em có cá tính mạnh mẽ, tìn cảm của em sâu sắc chân thật, em chỉ yêu tin khi chắc đó đúng là ba. trong cá *cứng đầu* của em có ẩn chứa sự kiêu hãnh trẻ thơ về một tình yêu lớn dành ch người cha *khác* - người trong tấm hình chụp chung với má em.

Nhưng vào thời điểm không ai ngờ, vào phút cuối của cuộc chia tay của ôn Sáu với gia đình, thái độ và hành động của bé Thu hoàn toàn thay đổi. Lần đầu tiê Thu cất tiếng gọi *ba*. Tiếng *ba* nó *kêu thét lên như tiếng xé, nó nhảy thót lên v dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó.* Đó là sự bùng nổ của một tình cảm sâu nặn đầy khát khao bấy lâu bị dồn nén. Thì ra đêm trước khi ở nhà bà ngoại, mối ng vực băn khoăn của nó được giải toả. Bà ngoại đã giải thích cho nó hiểu: vết thẹ trên mặt ba nó là do đi đánh Tây, bị Tây bắn. Nó nghe bà kể rồi *nằm im, lăn lộn v thỉnh thoảng lại thở dài như người lớn.* Phút *tỉnh ngộ* của bé Thu cũng hiện ra nhấ quán trong tính cách con bé: gan góc, sâu sắc, chân thật. Từ ngờ vực xa cách, nó đ

đi tới niềm tin thực sự và tình cảm bộc lộ thật mãnh liệt và chân thành. *Nó hôn ba nó khắp mọi nơi. Nó hôn tóc, hôn cổ, hôn vai* và đặc biệt *hôn cả lên vết thẹo dài trên má của ba nó nữa*. Chính cái vết thẹo làm nó không nhận ra ba nó lại là vết thương do đánh Tây, bị Tây bắn, nó càng thêm thương xót, tự hào hơn về ba nó bởi vết sẹo này. Nó đã hôn vết sẹo như một sự chuộc lỗi, một sự đền bù.

Yêu quý ba, Thu muốn giữ ba lại với mình *không cho ba đi nữa, ba ở nhà với con*, nhưng rồi lại nhượng bộ với một điều kiện *Ba về! Ba mua cho con một cây lược ngà nghe ba*, ông Sáu cất kín trong lòng. Tất cả tình yêu thương được dồn vào chiếc lược tự tay ông làm cho con. Có khúc ngà, ông Sáu *hớn hở như bắt được quà*. Đây là một chi tiết giàu sức gợi. Phút sung sướng khiến người cha như một đứa trẻ. Hàng loạt các chi tiết được dựng lên như những thước phim quay chậm nhiều cảnh miêu tả cảnh ông Sáu làm lược: ngồi cưa từng chiếc răng, thận trọng và tỉ mỉ khổ công như người thợ bạc, gò lưng tẩn mẩn khắc từng nét... Rồi ông ngắm nghía, mài lên tóc cho cây lược thêm bóng, thêm mượt... Đó không còn là chiếc lược thông thường, đó là *chiếc lược yêu thương*. Người cha ấy đã hi sinh, nhưng tình phụ tử thì không thể chết. Cảnh ông Sáu nhờ bạn mình chuyển chiếc lược cho con rất cảm động. Không một lời nói nhưng cái nhìn của ông Sáu ẩn chứa bao tiếng nói bên trong.

Truyện tập trung vào chủ đề tình cha con, nhưng ở đây tình cha con của ông Sáu và bé Thu đã không mất đi sau khi ông Sáu hi sinh. Tình cảm ấy vẫn sống mãi trong lòng con gái ông, trong lòng người bạn của ông là bác Ba và các đồng chí, tình cha con đã được nối dài trong tình cảm cách mạng, tình cảm của những người đồng chí. Truyện ngắn *Chiếc lược ngà* là bài ca về tình cha con, tình đồng đội... là bài ca ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng của các thế hệ người Việt Nam trong những năm kháng chiến.

**Đề 6:** Nhân vật Nhĩ và những suy nghĩ về cuộc đời, về con người trong truyện ngắn *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu.

**Bài làm**

Nguyễn Minh Châu là nhà văn có vị trí nổi bật trong tiến trình vận động, phát triển của nền văn xuôi nước ta từ thập kỉ 60 đến nay. Cuộc đời sáng tác của ông luôn tìm tòi nhằm phục vụ tốt nhất cho cách mạng, cho nhân dân. ở mỗi thời kì cách mạng, ông đều có những tác phẩm tiêu biểu. Trước năm 1975, các sáng tác của ông mang khuynh hướng sử thi như tiểu thuyết *Cửa sông, Dấu chân người lính;* truyện ngắn *Mảnh trăng cuối rừng*. Sau 1975, các sáng tác của ông thể hiện nhiều tìm tòi đổi mới về tư tưởng và nghệ thuật. Hàng loạt các truyện ngắn của ông như một luồng gió mới làm xôn xao cả giới văn học và được công chúng đón nhận, góp phần thúc đẩy công cuộc đổi mới văn học, đổi mới tư duy trên chặng đường mới của dân tộc.

*Bến quê* là một truyện ngắn rút trong tập truyện cùng tên xuất bản năm 1985 tiêu biểu cho sự đổi mới về tư tưởng và nghệ thuật của tác giả. Truyện ghi lại những gì nhìn thấy, nghe thấy, những suy ngẫm và ước mơ, những quan hệ của Nhĩ khi nằm trên giường bệnh, qua bốn cảnh: Nhĩ được Liên chăm sóc; Nhĩ sai

thằng Tuấn đi sang bên kia sông; Nhĩ được các cháu nhỏ (Huệ, Vân, Tâm, Hùng....) đến nương nhẹ, lót chăn, kê gối; ông giáo Khuyên chống gậy đi qua tạt vào hỏi thăm Nhĩ.

Cốt truyện của *Bến quê* rất bình dị, *bằng phẳng*, nhưng lại mang hàm nghĩa triết lí sâu sắc. Qua nhân vật Nhĩ, một bệnh nhân *sắp từ giã cõi đời*, Nguyễn Minh Châu nói lên những suy ngẫm về con người, về cuộc đời và cách sống, thức dậy ở đồng loại hãy biết nâng niu, trân trọng những vẻ đẹp, những giá trị bình dị, gần gũi, quen thuộc của cuộc sống, của quê hương.

Nhĩ nhân vật chính của câu chuyện là người đã từng đi rất nhiều nơi trên trái đất, *suốt đời Nhĩ đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên Trái đất,* anh đã từng in gót chân khắp mọi chân trời xa lạ..., mới hai năm trước đây, anh còn đi công tác sang một nước bên Mĩ La - tinh. Có thể nói, bao cảnh đẹp những nơi phồn hoa đô hội xa gần, những miếng ngon nơi đất khách quê người, anh đều được thưởng thức, được hưởng thụ. Nhưng trớ trêu thay một căn bệnh quái ác bắt anh phải nằm liệt giường hàng tháng trời không nhúc nhích được một bước chân. Chính trong những ngày cuối đời, Nhĩ đã phát hiện ra những vẻ đẹp của những cảnh vật tưởng như cũ mà lại rất mới lạ, chẳng hạn như hoa bằng lăng trong tiết lập thu đẹp hơn, *đậm sắc hơn.* Sông Hồng *màu đỏ nhạt, mặt sông như rộng thêm ra.* Bãi bồi phù sa lâu đời ở bên kia sông Hồng dưới những tia nắng sớm đầu thu đang phô ra - *một thứ màu vàng thau xen lẫn với màu xanh non - những màu sắc thân thuộc quá như da thịt, hơi thở của đất màu mỡ.* Và bầu trời, vòm trời quê nhà *như cao hơn.*

Nhìn qua cửa sổ ngôi nhà mình, Nhĩ xúc động trước những cảnh đẹp bình dị của quê nhà. Tại sao trước đây, anh ít nhìn thấy, cảm thấy? Phải chăng vì cuộc sống bận rộn tất tả ngược xuôi? Hay tại bởi vô tình? Qua đoạn miêu tả thiên nhiên ở phần đầu truyện, Nguyễn Minh Châu muốn nhắn gửi mọi người đừng vô tình, phải biết gắn bó, trân trọng cảnh vật quê hương xứ sở vì ở đó là máu thịt, là tâm hồn của mỗi chúng ta. Phải biết phát hiện ra vẻ đẹp bình dị, thân thuộc của quê nhà để nâng niu, yêu quý.

Bị ốm đau nằm liệt giường đã lâu ngày, được vợ con săn sóc, trong lòng Nhĩ nảy nở bao ý nghĩ, bao tình cảm đằm thắm, sâu nặng thiết tha. Nghe Liên nói: *Anh cứ yên tâm. Vất vả tốn kém đến bao nhiêu em với các con cũng chăm lo cho anh được.* Chính trong những ngày này, Nhĩ phát hiện ra vẻ đẹp tâm hồn của vợ mình. Lần đầu tiên Nhĩ để ý thấy Liên mặc áo vá, những ngón tay gầy guộc của Liên vuốt ve bên vai mình và những lời an ủi của Liên; anh mới thấu hiểu tình yêu thương, sự hi sinh thầm lặng của vợ: *cũng như cánh bãi bồi đang nằm phơi mình bên kia, tâm hồn Liên vẫn giữ nguyên vẹn những nét tần tảo và chịu đựng hi sinh từ bao đời xưa, và cũng chính nhờ có điều đó mà sau nhiều ngày tháng bôn tẩu, tìm kiếm... Nhĩ đã tìm thấy một nơi nương tựa là gia đình trong những ngày này.*

Điều khát khao nhưng vô vọng lúc này của Nhĩ là được đặt chân lên bãi bồi bên kia sông. Đây chính là sự khát khao muốn tìm đến những giá trị gần gũi nhưng đích thực sâu xa trong cuộc sống nơi quê hương mà con người vì những bồng bột và ham muốn lúc trẻ bỏ qua nó. Sự thức tỉnh đó đối với mỗi người thường là muộn

mần: *Hoạ chăng chỉ có anh đã từng trải, đã từng in gót chân mọi chân trời xa lạ mới nhìn thấy hết sự giàu có lẫn vẻ đẹp của một cái bãi sông sông Hồng ngay bờ bên kia*. Giờ đây anh phải nhờ đứa con trai thay mình sang bên kia sông *qua đò đặt chân lên bờ bên kia, đi chơi loanh quanh.... một lát rồi về*. Với Tuấn (con trai Nhĩ) thì đó là *cái việc gì lạ thế* mà bố sai làm, khi cậu đang mải mê xem cuốn truyện dịch. Cậu chưa hiểu được *cái điều ham muốn cuối cùng* của đời bố nên làm việc một cách miễn cưỡng bị hút vào trò chơi hấp dẫn bên đường và có thể lỡ chuyến đò ngang duy nhất trong ngày đã giúp Nhĩ nhận ra một quy luật của đời người *Nhĩ nghĩ một cách buồn bã, con người ta trên đường đời thật khó tránh khỏi những điều vòng vèo hoặc chùng chình, vả lại nó đã thấy có gì đang hấp dẫn bên kia sông đâu? Ý nghĩa ấy mang hàm nghĩa triết lí sâu sắc về đường đời và mục tiêu cuộc sống. Con đường trong tâm thức Nhĩ là* **vòng vèo là chùng chình**, vì nhiều người bị lạc đường, lạc hướng, thiếu trí tuệ, không bền chí, hay nản lòng. Tuổi trẻ và thời gian bị lãng phí. Tâm hồn nông cạn, sống thiếu lí tưởng, không có mục đích, tầm nhìn hạn hẹp, sao không khỏi vòng vèo, chùng chình, và sẽ không bao giờ tìm thấy *hấp dẫn* ở phía trước trên đường đời.

Cuộc sống và cảnh vật ở quanh ta, ở quê ta rất đẹp, đó là *sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp*, thậm chí cả *những nét tiêu sơ*, nhưng phải trải nghiệm, phải sống hết mình mới có thể khám phá, mới có thể phát hiện, mới có thể tìm thấy, mới có thể hiểu được. Hành động cuối cùng của Nhĩ ở cuối truyện khi anh thu hết tàn lực *giơ một cánh tay gầy guộc ra ngoài cửa sổ khoát khoát y như đang khẩn thiết ra hiệu cho một người nào đó* vừa có ý nghĩa là anh đang thúc giục cậu con trai đừng để lỡ chuyến đò duy nhất trong ngày vừa có ý nghĩa khái quát, vừa có ý nghĩa tượng trưng. Đó là Nhĩ muốn thức tỉnh mọi người hãy thoát ra khỏi những cái vòng vèo, chùng chình trong cuộc sống mà chúng ta đang sa vào để hướng tới những giá trị đích thực, bền vững mà gần gũi trong đời thường.

*Bến quê* là một truyện ngắn chứa đựng những suy ngẫm, trải nghiệm sâu sắc của nhà văn về con người và cuộc đời, thức tỉnh mọi người sự trân trọng những vẻ đẹp và giá trị bình dị, gần gũi của gia đình, của quê hương.

**Đề 7:**

Phát biểu cảm nghĩ về nhân vật Phương Định trong truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê.

**Bài làm**

Lê Minh Khuê là nhà văn thành công trong truyện ngắn. Chị tham gia viết văn từ những năm 1970 và có nhiều sáng tác về cuộc sống, chiến đấu của thanh niên xung phong và bộ đội. *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê là truyện ngắn viết năm 1971 lúc nhà văn 22 tuổi. Truyện viết về cuộc sống chiến đấu vô cùng gian khổ của của tổ trinh sát mặt đường, trên con đường chiến lược Trường Sơn thời chống Mĩ cứu nước.

Trong truyện ngắn này, Phương Định là người kể chuyện và cũng là nhân vật chính. Chọn vai kể như vậy vừa phù hợp với nội dung truyện, lại vừa tiện cho tác

giả biểu hiện nội tâm một cách thuận lợi. Truyện viết về đề tài chiến tranh tất nhiên là nói về bom đạn, chiến đấu, hi sinh, gian khổ nhưng những giây phút bình yên là nơi trú chân cho những cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật làm nên vẻ đẹp tâm hồn của con người, nhất là người phụ nữ chiến tranh. Truyện *Những ngôi sao xa xôi* nổi bật lên ba gương mặt nữ thanh niên xung phong: Nho, Phương Định, chị Thao. Họ ở trong một hang sâu dưới chân cao điểm. Ở đó, máy bay giặc Mĩ đánh phá dữ dội. Đường bị đánh *lở loét, màu đất đỏ, trắng lẫn lộn. Tưởng như sự sống bị huỷ diệt. Không có lá xanh hai bên đường, thân cây bị tước khô cháy.* Có biết bao thương tích vì bom đạn giặc: những gốc cây đoạn rễ nằm lăn lóc, ngổn ngang những hòn đá to, một vài cái thùng xăng hoặc thành ô tô méo mó, han gỉ nằm trong đất.

Công việc của họ vô cùng gian khổ và nguy hiểm. Hằng ngày họ phải thay nhau đứng trên cao điểm đếm bom rơi rồi lao vào trọng điểm sau mỗi trận bom để đo khối lượng đất, đá phải san lấp, đánh dấu và phá những quả bom chưa nổ. Họ bị bom vùi luôn. Thần chết *lẩn trong ruột những quả bom.* Thần kinh căng như chão. Trong lúc đơn vị thanh niên xung phong thường *ra đường vào lúc mặt trời lặn, và làm việc có khi suốt đêm* khi thì tổ trinh sát lại *chạy trên cao điểm cả ban ngày* dưới cái nóng trên 30 độ. Từ trên cao điểm về hang, cô nào cũng chỉ thấy *hai con mắt lấp lánh, hàm răng loá lên* khi cười, khuôn mặt thì *lem luốc*. Họ là những cô gái trẻ yêu đời, dễ rung cảm, nhiều ước mơ, rất dễ vui mà cũng dễ trầm tư. Họ rất thích cái đẹp và thích làm đẹp cho cuộc sống, tuy sở thích của mỗi người khác nhau. Nho thích thêu thùa, có ước mơ sau chiến tranh xin vào làm thợ điện và trở thành một cầu thủ bóng chuyền nhà máy. Chị Thao luống tuổi hơn Phương Định và Nho. Từng trải hơn, không còn hồn nhiên như hai đồng đội, ước mơ và dự tính của chị về tương lai thiết thực hơn nhưng cũng không thiếu những phần khát khao rung động của tuổi trẻ. Chị dũng cảm, gan dạ trong chiến đấu nhưng sợ nhìn thấy chảy máu.

Cả ba cô, cô nào cũng đáng mến, đáng cảm phục. Nhưng Phương Định là cô gái để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng ta. Phương Định là người con gái rất nhạy cảm, hồn nhiên và thích thơ mộng; cô thường sống với những kỉ niệm nơi thành phố quê hương mình. Phương Định có một thời học sinh hồn nhiên, sống vô tư với mẹ, cô có một căn phòng nhỏ gác hai ở một ngõ phố yên tĩnh và thanh bình tại Hà Nội. Và giờ đây trong những ngày căng thẳng ở chiến trường, cuộc sống đó đã trở thành kỉ niệm của cô. Những kỉ niệm đó vừa thể hiện khát khao cuộc sống nơi quê hương vừa là liều thuốc động viên tinh thần Phương Định nơi tuyến lửa khốc liệt. Sống nơi chiến trường đã ba năm, luôn kề bên cái chết nhưng cô vẫn thể hiện sự hồn nhiên và mơ mộng. Ở chiến trường, Phương Định nổi bật giữa các cô gái khác với *hai bím tóc, tương đối mềm, một cái cổ cao, kiêu hãnh dài như hoa loa kèn.* Đôi mắt Phương Định được cánh lái xe bảo là *có cái nhìn sao mà xa xăm.* Nhiều pháo thủ và lái xe *hỏi thăm* và *viết những bức thư dài gửi đường dây* cho Phương Định. Cô có vẻ kiêu kì, làm *điệu* khi tiếp xúc với một anh bộ đội *nói giỏi* nào đấy, nhưng trong suy nghĩ của cô thì *những người đẹp nhất, thông minh, can đảm và cao thượng nhất là những người mặc quân phục, có ngôi sao trên mũ.* Cô biết mình

được nhiều người, nhất là các anh lính trẻ chú ý và có thiện cảm. Nhưng cô không biểu lộ tình cảm của mình và tỏ ra kín đáo giữa đám đông.

Phương Định là một cô gái rất hồn nhiên yêu đời, giàu cá tính. Thuở nhỏ hay hát. Cô có thể ngồi lên thành cửa sổ căn phòng nhỏ bé của nhà mình *hát say sưa ầm ĩ*. Bàn học lúc nào cũng *bày bừa bãi lên*, để đến nỗi bà mẹ phải *nguyền rủa: Con gái gì của mày. Lấy chồng rồi mà no đòn... No đòn...*! Vì thế ngay từ lúc ở nhà, cô đã thề *không lấy chồng*.

Sống trong cảnh bom đạn ác liệt, cái chết kề bên, Định lại càng hay hát. Những bài hành khúc, những điệu dân ca Quan họ, bài ca Ca-chiu-sa của Hồng quân Liên Xô, bài dân ca Ý.... Phương Định còn bịa ra cả những lời hát, thế mà chị Thao vẫn *say mê* chép vào sổ tay. Phương Định hát trong khoảng khắc *im lặng* khi máy bay trinh sát *rè rè*, cơn bão lửa sắp ụp xuống cao điểm. Định hát để động viên chị Nho, chị Thao, động viên mình. Hát khi *máy bay rít, bom nổ; nổ trên cao điểm, cách cái hang này khoảng 300 m*. Hát trong không khí ngột ngạt: *Khói lên và cửa hang bị che lấp*. Đúng là *tiếng hát át tiếng bom* của những người con gái trinh sát mặt đường, những con người khao *khát làm nên những sự tích anh hùng*.

Là cô gái hồn nhiên, yêu đời và nhí nhảnh, Phương Định còn có một tâm hồn nhạy cảm biểu hiện ở chỗ chỉ một cơn mưa đá vụt qua là những kỉ niệm về thành phố quê hương về gia đình, tuổi thơ... lại được thức dậy trong cô. Đoạn hồi tưởng của Phương Định về tuổi học trò thể hiện tính cách hồn nhiên, vô tư pha một chút tinh nghịch và mơ mộng của người con gái Hà Nội. Nhưng tâm lí của Phương Định thể hiện rõ nhất, tinh tế nhất khi cô phá bom. Một mình phá một quả bom trên đồi. Cảnh tượng chiến trường *vắng lặng đến phát sợ*. Cảnh vật bị huỷ diệt, khói đen vật vờ từng cụm trong không trung: Phương Định dũng cảm và bình tĩnh tiến đến gần quả bom, *đàng hoàng mà bước tới*. Quả bom có hai vòng tròn màu vàng nằm lạnh lùng trên một bụi cây khô, một đầu vùi xuống đất. Thần chết đang chờ đợi họ. Vỏ quả bom nóng. Định dùng lưỡi xẻng đào đất, có lúc lưỡi xẻng đụng vào quả bom. Có lúc Định *rùng mình* vì cảm thấy tại sao mình lại chậm thế! Hai mươi phút đã trôi qua. Tiếng còi chị Thao rúc lên. Phương Định cẩn thận bỏ gói thuốc mìn xuống những lỗ đã đào, châm ngòi vào dây mìn. Cô khoả đất rồi chạy nhanh về chỗ nấp... tiếng còi chị Thao lại thổi lên. Quả bom nổ. Ba tiếng nổ nữa tiếp theo, ngực đau nhói, đôi mắt cay mãi mới mở ra được. Mồ hôi thấm vào môi, cát lạo xạo trong miệng. Nguy hiểm, căng thẳng không thể nào kể xiết. Chị Thao vấp ngã, vết sẹo bóng lên, mảng dù bay trên lưng, chị cười *răng trắng, đôi mắt mở to*... Nho bị thương. Bom nổ, hầm sập, chị Thao và Định phải moi đất, bế Nho lên. Máu túa ra, ngấm vào đất. Chị Thao nghẹn ngào. Định rửa vết thương cho Nho, tiêm thuốc cho Nho, pha sữa cho Nho... Rồi chị Thao lại giục: *Hát đi, Phương Định, mày thích bài gì nhất, hát đi!*.... Đó là cuộc chiến đấu thường nhật của họ.

Mỗi ngày, tổ trinh sát mặt đường phá bom đến năm lần; ngày nào ít: ba lần. Phương Định cho biết: *Tôi có nghĩ đến cái chết. Nhưng một cái chết mờ nhạt, không cụ thể...*

Đoạn văn tả cảnh phá bom trên cao điểm là đoạn văn xuất sắc nhất trong truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi*. Những cảm giác tinh tế được miêu tả qua đoạn văn không chỉ là sự nhạy cảm vốn có mà còn là sự tích luỹ kinh nghiệm sau nhiều lần phá bom ở tuyến lửa.

Rõ ràng ngòi bút của Lê Minh Khuê đã miêu tả tâm lí của nhân vật rất sinh động và rất thực. Một thế giới nội tâm phong phú, đa dạng và rất trong sáng của nhân vật được hiện lên như nó vốn có. Cách nhìn, cách thể hiện những vẻ đẹp của con người trên tuyến đầu Tổ quốc theo khuynh hướng sử thi ấy chính là vũ khí góp phần động viên toàn dân tham gia kháng chiến. Mặc dù vậy, truyện ngắn của Lê Minh Khuê không rập khuôn, đơn giản; ngược lại rất chân thực, hấp dẫn người đọc từ đầu đến cuối.

Truyện *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê đã làm sống lại cuộc sống và chiến đấu của những cô thanh niên xung phong ở một trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn trong giai đoạn chiến tranh chống Mĩ cứu nước. Những hình ảnh cao đẹp của các cô thanh niên xung phong trong truyện tiêu biểu cho dân tộc Việt Nam đặc biệt là thế hệ trẻ trong những năm tháng hào hùng của Tổ quốc. Truyện thể hiện thành công về cách kể chuyện, và đặc biệt là nghệ thuật khắc hoạ tâm kí nhân vật.

Chiến tranh đã đi qua, hơn ba mươi năm, đọc lại truyện *Những ngôi sao xa xôi* ta như được sống lại những năm tháng hào hùng của đất nước. Những *ngôi sao hôm, sao mai* như chị Thao, như Nho, như Phương Định gần xa vẫn toả sáng hồn ta với bao ngưỡng mộ, biết ơn.

**Đề 8:**

Phân tích nhân vật em bé Xi-mông qua đoạn trích trong truyện ngắn *Bố của Xi-mông* của Mô-pa-xăng.

**Bài làm:**

Mô-pa-xăng (1850 - 1893) là nhà văn hiện thực lớn nhất của nước Pháp nửa sau thế kỉ 19. Ngoài tiểu thuyết, ông để lại trên 300 truyện ngắn, thể hiện một phong cách giản dị, trong sáng và tinh luyện đạt đến trình độ bậc thầy *không sao bắt chước nổi*, như đại văn hào Nga M. Gor-ki đã ca ngợi.

Tuổi ấu thơ của ông là những ngày buồn: bố mẹ bất hoà dẫn đến li hôn, năm 11 tuổi ông sống với mẹ, và cho đến năm ông 43 tuổi qua đời trong một nhà thương điên không một lần gặp mặt người bố. Có lẽ vì thế mà trong nhiều trang văn của ông, hình ảnh những thiếu phụ bất hạnh, những em nhỏ phải sống tủi nhục đau buồn.... cứ hiện lên thấp thoáng đầy ám ảnh. Ông dành cho những con người *nhỏ bé* đáng thương ấy với nhiều trắc ẩn và san sẻ đáng quý. Truyện *Bố của Xi-mông* là một trong những truyện ngắn đặc sắc, chan chứa tình cảm nhân đạo. Bé Xi-mông và mẹ em, chị Blăng-sốt thật đáng thương.

Xi-mông là đứa con ngoài giá thú. Mẹ em là *một trong những cô gái đẹp nhất vùng*. Bị một người đàn ông lừa, chị lầm lỡ... hai mẹ con sống âm thầm trong một ngôi nhà quét vôi trắng hết sức sạch sẽ. Người đàn bà này, chị Blăng-sốt *cao lớn*

*tanh xao...* lao động cực nhọc để nuôi con, trước cái nhìn ghẻ lạnh của người đời. Ngôi nhà của hai mẹ con Xi-mông đã nhiều năm rồi không hề có một người đàn ông nào *bước lên thềm.* Tuổi thơ của Xi-mông là một tuổi thơ thiếu tình thương và sự chăm sóc của bố. Em đã sống những năm dài cô đơn trong ngôi nhà lạnh lẽo.

Bảy, tám tuổi em được mẹ cho cắp sách tới đến trường. Mẹ em làm gì có nhiều tiền để đưa vào một lớp học tốt nhất thời bấy giờ. Sống và học tập cùng với những đứa bạn mà phần đông xuất thân từ tầng lớp hạ lưu, cái ác, cái xấu đã sớm ngự trị trong tâm hồn chúng, bé Xi-mông đã trở thành đối tượng, mục tiêu cho lũ bạn trêu chọc và đối xử hằng ngày. Chúng đã dùng những lời lẽ *ác độc nhất* dồn nén em đến chân tường, cô lập em bằng những trận cười khả ố và giễu cợt. Cái gì sẽ xẩy ra nhất định sẽ đến. Xi-mông phải tự vệ, ẩu đả đến. Bé Xi-mông đã bị lũ trẻ *quỷ quái* hành hạ. Người đọc hơn một thế kỉ sau khi đọc trang văn của Mô-pa-xăng không khỏi buồn phiền.

Sau khi bị *xua đuổi, bị đánh* tơi tả, Xi-mông đau khổ và bế tắc hoàn toàn. Em quyết định đi ra sông tự tử. Một đứa trẻ tám tuổi cảm thấy nhục nhã vì *không có bố*, vì bị bạn cùng lớp *hành hạ*, cảm thấy không thể sống được nữa phải gửi mình cho dòng nước thì nỗi đau khổ, nhục nhã đã lên đến cực điểm. Đó chính là cảnh rất tiểu hình nói lên nỗi bất hạnh của một em bé *không có bố.*

Phần đầu đoạn trích này là bé Xi-mông đang một mình ở trên bãi cỏ, phía trước là mặt dòng sông. Cảnh rất đẹp: Trời ấm, ánh nắng êm đềm sưởi nóng cỏ. Nước lấp lánh như gương. ở nhà, bé Xi-mông sống cô đơn, ra trường em bị người ta *hành hạ*, em chỉ biết đến bãi cỏ, đó là những phút *khoan khoái*, và sau khi *khóc lóc*, em đến với bãi cỏ, với thiên nhiên. Và chỉ cỏ mới xoa dịu được một phần nào nỗi đau ghê gớm trong lòng, vì thế khi ra đến bờ sông *em rất thèm được ngủ ở đây, trên mặt cỏ, dưới nắng ấm.* Đây là một tình tiết rất tinh tế mà Mô-pa-xăng đã mượn cỏ, mượn thiên nhiên để nói lên nỗi đau tinh thần của bé Xi-mông.

Rồi tình cờ, em đuổi bắt *chú nhái con màu xanh lục*. Sau ba lần vồ hụt, em đã tóm được nó. Thế là em đã có một trò chơi tuổi thơ. Em đang định ra sông tự tử, nhưng bãi cỏ và chú nhái xanh *giương tròn con mắt vàng vàng*, vô hình trung đã níu giữ em lại. Em được sống những giây phút hồn nhiên của tuổi thơ với thiên nhiên. Nhưng chẳng được bao lâu, em trở về với thực tại: *Em nghĩ đến nhà, rồi nghĩ đến mẹ, và thấy buồn hết sức, em lại khóc*. Điều đó cho thấy em rất thương mẹ; tình thương mẹ gắn liền với nỗi buồn cô đơn của một đứa bé *không có bố.*

Đây là một câu văn đầy tình xót thương của Mô-pa-xăng đặc tả tâm trạng đau khổ của Xi-mông trước khi tự tử.

*Người em rung lên, em quỳ xuống và đọc kinh cầu nguyện như trước khi đi ngủ.*

Rồi em khóc, *những cơn nức nở... dồn dập, xốn xang, choán ngợp* tâm hồn... Em *chỉ khóc mà thôi*, em chẳng nhìn thấy gì,chẳng biết gì nữa. Em đang dần dần đi đến tuyệt vọng.

Một tình huống bất ngờ, cảm động đã xẩy ra. Chú thợ rèn *cao lớn, râu tóc đen, rậm... nhân hậu* đã đến cứu em. Nếu chú không đến kịp thời thì em chẳng còn

sống trên cõi đời này nữa? Và chị Blăng - sốt sẽ đau khổ đến tột cùng của mọi s đau khổ, của con người. Câu nói của bé Xi-mông qua *đôi mắt đẫm lệ, giọng đầ nước mắt*, nói lên nỗi buồn đau *vì không có bố*, cho nên *chúng nó đánh cháu... vì cháu... cháu không có... bố... không có bố*. Em thật ngây thơ và hồn nhiên. Em th đau khổ. Chắc là khi em nghe chú Phi-líp nói, em sẽ vợi đi bao nỗi khổ chất chứ trong lòng; không những thế, em còn bồi hồi hi vọng: *Người ta sẽ cho cháu... m ông bố*.

Cảnh bé Xi-mông bất ngờ gặp chú Phi-líp bên bờ sông là một cảnh rất cả động. Em bé ngây thơ đã được cứu sống và *người ta sẽ cho cháu....một ông b* Tình cảm nhân đạo thấm đẫm qua những câu đối thoại. Nước mắt khô dần trên m Xi-mông, em đã được chú thợ rèn dắt tay về với mẹ.

Tính cách bé Xi-mông được khắc hoạ đậm thêm; hoặc là em phải có bố hoặc em phải chết! Người mẹ trẻ sau khi nhận lại đứa con *đứt ruột* từ tay người đàn ông x lạ và nghe con vừa khóc vừa *nói con muốn nhảy xuống sông cho chết đuối, vì chún nó đánh con... đánh con... tại con không bố thì lòng tê tái đến tận xương tuỷ*. Chị ô con *trong khi nước mắt lã chã tuôn rơi*. Nhìn hai mẹ con chị Blăng-sốt khóc, chú th rèn vô cùng xúc động, đứng lại đó *không biết bỏ đi thế nào cho phải*".

Đây là một đoạn đối thoại ngắn cho ta nhiều cảm động:

*- Chú có muốn làm bố cháu không?.... Nếu chú không muốn cháu quay trở l sông cho chết đuối.*

*- Có chứ, chú có muốn.*

Người mẹ cô đơn... nghe con nói với người đàn ông xa lạ thì *lặng ngắt và quả quại vì hổ thẹn* còn cậu con trai ngây thơ thì rối rít hỏi: *Chú tên gì?* Rồi *em hoà toàn khuây khoả* khi chú Phi-líp nhấc bổng em lên, *đột ngột hôn vào má em*. Nỗ đau của Xi-mông được giải toả. Em ngây thơ và thật đáng thương. Vì không có b nên bị *chúng nó* đánh, còn từ nay đã có bố rồi thì chúng nó đánh sao được nữa Đây là một lời đinh ninh ước hẹn đến muôn đời của một em bé được sinh ra *ngoà giá thú: Thế nhé! Chú Phi-líp, chú là bố cháu đấy nhé!*. Với bé Xi-mông, không c bố thì phải chết vì đau khổ quá, nhục nhã quá! Có bố tức là được quyền làm ngườ Có bố tuổi thơ mới thực sự sống hạnh phúc.

Phần thứ tư của đoạn trích này là cảnh bé Xi-mông khẳng định với tất cả niề tự hào: *Bố tao ấy, bố tao tên là Phi-líp. Câu trả lời của em như ném một hòn đ Chúng nó* những đứa trẻ ranh ma, quỷ quái dù có *cười ác ý*, dù có hỏi dồn *Phi-l gì?... Phi-líp nào?... Phi-líp là cái gì?... Mày lấy đâu ra Phi-líp của mày thế?* tl em vẫn đưa mắt *thách thức chúng, không thèm trốn chạy, không sợ bất cứ đứa nà hành hạ nữa*... Em *một mực tin tưởng sắt đá là bố tao tên là Phi-líp*. Xi-môn không tự tử nữa. Xi-mông đã tiêu tan nỗi đau buồn.... Em đã có bố. Em thấy mìn đang lớn lên. Đoạn đối thoại khẳng định niềm tin *có bố*. Trên mắt bé Xi-mông t nay trở đi, những dòng lệ cô đơn, những nét u sầu vì *không có bố* đã được xua ta tâm hồn em được giải toả.

Đọc đoạn văn này, ai mà không xúc động được. Từng nếm trải bao cay đắng về bi kịch về gia đình từ độ lên mười, nên Mô-pa-xăng dành cho bé Xi-mông, cho chị Blăng-sốt nhiều cảm thông xót thương ứa lệ. Đoạn văn làm nhói lòng người. Cái hay của đoạn văn là bút pháp tinh tế: lấy cảnh để tả tình, là ở nghệ thuật đối thoại. *Không có bố* thì đau khổ! *Có bố* thì hạnh phúc! Quả là giản dị! Quả là nhân bản. Bé Xi-mông thật đáng thương và đáng yêu.

(Tạ Đức Hiền - *Thơ văn nước ngoài trên trang sách PTTH*, NXB Hải Phòng 1996)

**Đề 8:** Phân tích và nêu cảm nghĩ về nhân vật Rô-bin-xơn trong đoạn trích *Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang* của nhà văn Đa-ni-en Đi-phô.

**Bài làm**

Nói đến những nhân vật phiêu lưu được ưa thích, ta không thể không nói đến Rô-bin-xơn Cru-xô, nhân vật trong cuốn tiểu thuyết cùng tên của nhà văn người Anh Đa-ni-en Đi-phô (1660 - 1731). Tính cách cũng như số phận kì lạ của nhân vật này từ lâu dường như đã trở thành huyền thoại đối với chúng ta.

Vốn bản tính thích đi đây, đi đó Rô-bin-xơn đã nhiều lần từ giã gia đình êm ấm, xuống tàu làm thuỷ thủ, lênh đênh trên đại dương. Anh đã trải qua nhiều cuộc hành trình gian khổ, nguy hiểm. Trong một lần bị bão, tàu bị đắm, Rô-bin-xơn sống sót dạt vào một hòn đảo hoang vu, chưa từng có dấu người. Chính tại đây, anh đã sống gần ba chục năm trời. Trong gần ba chục năm trời ấy, để có thể sống được, Rô-bin-xơn đã vượt qua bao nhiêu thử thách, khó khăn; có những khó khăn ghê gớm vượt qua khỏi sức tưởng tượng của con người. Nhưng với ý chí, nghị lực và khả năng lao động sáng tạo phi thường, từ hai bàn tay trắng, anh đã không chỉ duy trì mà còn tạo lập một cuộc sống đàng hoàng, ta có thể thấy phần nào điều đó qua đoạn trích nhỏ *Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang*.

Dõi theo những chi tiết thời gian, có thể thấy đó là vào những năm từ thứ mười đến thứ mười lăm Rô-bin-xơn sống trên đảo hoang. Thời gian ở đây không phải tính bằng giờ, bằng phút, bằng ngày, bằng tháng mà bằng năm *một năm, hai năm sau; có khi bằng cả chục năm, tới năm thứ mười trên đảo; bằng cả một kiếp sống của chú chó, bây giờ nó cũng đã già rồi*. Cách tính thời gian bằng năm như thế, cũng đủ cho thấy Rô-bin-xơn đã phải trải qua một sự chịu đựng sức nặng tra tấn khủng khiếp của thời gian đến như thế nào? Mỗi năm qua đi, đối với Rô-bin-xơn đó chính là sự *chịu đựng của số phận*. Ta thử hình dung cảnh ngộ đơn độc của một con người trên đảo hoang vu, xung quanh chỉ toàn biển cả, cách biệt hoàn toàn với thế giới con người. Trong cảnh ngộ ấy chỉ cần ba ngày thôi, đã làm con người gục ngã trong cô đơn, tuyệt vọng. Thế nhưng Rô-bin-xơn không những đã thực sự sống một cuộc sống của con người mà còn duy trì được cuộc sống đó trong gần ba chục năm. Không phải ngẫu nhiên, trong truyện có nhan đề phụ: *Cuộc đời và những truyện phiêu lưu kì lạ của Rô-bin-xơn*. Sự *kì lạ* được nhấn mạnh ở đây còn để chỉ cái tính cách phi thường vượt lên hoàn cảnh, vượt lên số phận của anh.

Để vượt lên sức mạnh của thời gian, Rô-bin-xơn đã không chịu ngồi rồi, bằng lòng với những gì mình đã có. Anh *làm việc không chịu mệt mỏi*. Và chính là nhờ có công việc, anh không bị sa vào tình trạng *nghĩ ngợi vẩn vơ* thường làm cho người ta yếu đuối. Hơn thế nữa, Rô-bin-xơn còn tìm thấy niềm vui trong lao động *hưởng cái thú hoàn thành kết quả lao động* mà trước khi mình phải bó tay. Lời anh kể về việc mình trở thành những tay thợ lành nghề: thợ đan, thợ nặn, ta nghe thậ hào hứng. Qua bàn tay lao động kiên trì khéo léo, sáng tạo của anh, những vậ dụng cần thiết trong sinh hoạt hằng ngày được tạo nên: nào bát đũa, chum vại. bình vò để cất đặt mọi thứ lương ăn; nào quang thúng để quẩy những thức ăn kiếm được, lại còn cả những chiếc bồ đựng thóc. Thú vị nhất là Rô-bin-xơn còn nặn được cả một chiếc tẩu hút thuốc. Anh thực sự *thích thú* với chiếc tẩu này. Đối vớ anh, đó là cả *một công trình tuyệt mĩ*. Sự *tuyệt mĩ* ở đây không phải do vẻ đẹp tinh xảo vì theo lời Rô-bin-xơn *nó còn thua xa thứ tẩu bán ở góc phố*. Đó là *công trình tuyệt mĩ* vì nó là thành quả của niềm vui lao động sáng tạo của niềm hứng thú Trong câu nói: *Tôi đã có thuốc lá nay lại có tẩu để hút*, ta nghe thấy một niềm vu thầm nén trong anh. Trong cuộc sống con người có nhiều điều kì lạ thế đấy: có những cái rất bé nhỏ nhưng đôi khi lại có một ý nghĩa rất quan trọng. Chỉ là một chiếc tẩu, có gì đâu! Nhưng sự xuất hiện của nó trong cuộc sống của Rô-bin-xơn trên đảo hoang chính là dấu hiệu của một bước tiến mới. Thời kì vật lộn với những khó khăn vật chất phấn đấu vươn lên một cuộc sống tốt đẹp hơn, không những *đủ* mà còn *sang*, một cuộc sống cho ra một cuộc sống, một cuộc sống của một con người thật sự.

Tuy nhiên, trước Rô-bin-xơn lại nảy sinh những khó khăn mới: *Thuốc đạn ngày càng khan, thực phẩm vơi dần*. Không thể chỉ trông chờ vào nguồn thực phẩm nhờ săn bắn, anh phải chủ động tìm giải pháp tích cực là nuôi dê. Và công việc nuôi dê của Rô-bin-xơn cũng không đơn giản, dễ dàng, cũng rất kiên trì và kéo dài hàng năm. Để có được đàn dê đông đúc bốn mươi ba con, chen chúc trong năm ngăn chuồng chật, Rô-bin-xơn đã mất ba năm rưỡi. Những con số được nêu cụ thể *khoảng năm rưỡi đầu* từ *ba con* thành *mười hai con, hai năm sau*, được *bốn mươi ba con*.... như biểu hiện niềm vui của anh trước sự sinh sôi nảy nở. Tạo ra được nguồn thực phẩm, Rô-bin-xơn còn tiếp tục tạo ra nhiều sản phẩm khác cũng từ những chú dê được nuôi dưỡng này. Bữa ăn hằng ngày của anh trở nên phong phú, *thịnh soạn*, có đầy đủ cả: nào sữa tươi, bánh mì, bánh bột tẻ, thịt dê, trứng rùa, bơ, pho mát và cả hoa quả để tráng miệng. Đây quả cũng là một chiến công *kì lạ* của Rô-bin-xơn. Tràn ngập một niềm tự hào, anh nói với chúng ta: *Các bạn thử nghĩ: một mình trên một đảo hoang vắng mà sáng có..., bữa ăn thường ngày có.... thiết tưởng cũng thịnh soạn không kém những khách sạn bình thường ở những thành phố lớn*. Đây là một niềm tự hào chính đáng, tự hào trước những thành quả lao động, niềm tự hào của một con người có ý thức rất rõ về hoàn cảnh nghiệt ngã xung quanh những với ý chí nghị lực phi thường đã vượt lên, chiến thắng và làm chủ hoàn cảnh.

Vượt lên hoàn cảnh, Rô-bin-xơn cũng tự vượt lên chính mình để làm chủ bản thân. Trong những điều kiện sống khắc nghiệt, con người ta dễ sinh cau có, lầm lì,

dữ tợn. Nhưng Rô-bin-xơn, ta thấy anh vẫn giữ cho mình được niềm lạc quan. Anh *diện* cho mình một bộ cánh cũng rất *kì lạ*. Gọi là *diện* cho vui, chứ thực ra anh tự *thiết kế* và tự *chế tạo* lấy. Toàn bộ đều được làm bằng da dê: từ mũ, quần áo cho đến cả thắt lưng. Điều gây sự chú ý ở đây chính có vẻ *cổ quái* của *bộ cánh* này. Mũ thì cao *lêu đêu* lại thêm miếng trùm kín gáy. Áo dài tận đầu gối nhưng quần thì lại ngắn và rộng thùng thình. Cộng thêm vào đó là sự bố trí cũng rất kì quái của những đồ vật lỉnh kỉnh được mang theo: thắt lưng, dây da cưa búa, túi đựng đạn, ô dù, gùi... Tô điểm thêm sự *cổ quái* như thế cốt là để cho vui, là để cho có tiếng cười, dẫu đó chỉ là tiếng cười trong tưởng tượng *giá có ai trông thấy cũng phải bò ra mà cười*, chỉ là tiếng *bật cười* nho nhỏ khi thấy cái *điệu bộ* đáng cười của con chó. Đơn độc trên đảo hoang nhưng Rô-bin-xơn vẫn không mất đi nụ cười, óc hài hước, niềm lạc quan yêu đời.

Đoạn trích khép lại bằng những ý nghĩ của Rô-bin-xơn về chú chó- người bạn duy nhất của anh trên đảo hoang: *Bây giờ nó cũng đã già cỗi nên thường cứ lẽo đẽo theo tôi chứ không chạy tung tăng như trước. Nhưng tôi biết chắc rằng nếu có nguy biến, nó vẫn hăng hái liều mình để bảo vệ tôi.* Lời tâm sự của anh thấm thía một buồn, sâu xa một niềm cảm thông, đậm đà một tình yêu thương, trìu mến và tin tưởng. Rô-bin-xơn như thế đó! Cuộc sống trên đảo hoang vẫn không hề làm trái tim anh chai đi, tâm hồn anh khô cằn. Những tình cảm, cảm xúc vẫn sống động trong anh. Đó cũng chính là một sự kì diệu nữa trong số phận và tính cách của Rô-bin-xơn.

Sức mạnh và vẻ đẹp kì diệu của con người đã được toả sáng qua hình tượng Rô-bin-xơn!

(Trần Đình Sử (chủ biên), Trần Thị An, Hà Thị Hoà, Chu Văn Sơn: *Luyện viết văn hay* - NXB GD, 2002).

# PHỤ LỤC

## PHẦN I

## CÁC NHÀ NGHIÊN CỨU NÓI VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

### BÀI I: VẺ ĐẸP CỦA VĂN NGHỊ LUẬN

Văn nghị luận là một thể văn ra đời từ rất lâu. Ở Trung Hoa, văn nghị luận có từ thời Khổng Tử (551 - 479 tr CN). Khổng Tử nói với Tử Lộ về Chính danh: *Danh không chính thì nói không xuôi, nói không xuôi thì việc không thành, việc không thành thì lễ nhạc không hưng thịnh, lễ nhạc không hưng thịnh thì hình phạt không đúng, hình phạt không đúng thì dân không biết xử trí ra sao cho khỏi bị hình phạt. Cho nên người quân tử danh mà chính thì tất nói được, nói được thì tất làm được.* (Luận ngữ - Chương Tử Lộ). Khi Khổng Tử dạy học trò mình như vậy, ông đã dùng phép lập luận, đã *làm văn* nghị luận. Tuân Tử (313 - 235. tr CN) viết: *Tâm con người giống như bát nước, giữ cho yên và không làm cho động thì vẩn đục lắng xuống dưới còn trong nước nằm bên trên... Nếu tâm rối loạn và bất an thì miếng thịt gia súc, gia cầm nuôi trong nhà không thấy ngon, tai nghe thấy chuông mà không thấy cái hay của nó... Khi tâm con người bình thản và vui mừng thì dù màu sắc không rực rỡ cũng làm vui mắt con người, tiếng vang chưa rõ cũng làm vui tai con người.*

Viết như Tuân Tử như thế cũng là đã *làm văn* nghị luận. Cả hai đoạn văn của Khổng Tử và Tuân Tử vừa trích đều cho thấy các ông đã lập luận một cách rất chặt chẽ và mạch lạc... Những người ấy sống cách chúng ta 2300 năm.

Ở nước ta văn nghị luận cũng là một thể loại có truyền thống lâu đời, có giá trị và tác dụng hết sức to lớn trong trường kì lịch sử, trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Có thể kể từ *Chiếu dời đô* (1010) của Lí Công Uẩn (Lí Thái Tổ), *Hịch tướng sĩ* (1825) của Trần Quốc Tuấn cho đến *Bình Ngô đại cáo* (1428) của Nguyễn Trãi; từ Bài tựa *Trích diễm ca thi tập* (1497) của Hoàng Đức Lương, *Chiếu cầu hiền* (1788) của Nguyễn Trường Tộ; từ *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (1861) của Nguyễn Đình Chiểu đến *Chiếu Cần Vương* (1865)... Và đặc biệt thế kỉ XX, văn nghị luận càng phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Hàng loạt tên tuổi các nhà chính luận, văn luận xuất sắc với những áng văn nghị luận bất hủ, mà tiêu biểu nhất là Chủ tịch Hồ Chí Minh với bản *Tuyên ngôn Độc lập* (1945). Cùng với Chủ tịch Hồ Chí Minh là những chí sĩ yêu nước đồng thời là các nhà chính luận cự phách như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Nguyễn An Ninh... Tiếp đó là những nhà cách mạng, những nhà văn hóa như Trường Chinh, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp... cùng với biết bao nhà văn viết nghị luận nổi tiếng sau này như Hải Triều, Đặng Thai Mai, Tôn Quang Phiệt, Hoài Thanh, Xuân Diệu, Chế Lan Viên...

Có thể nói trong suốt trường kì lịch sử dân tộc, văn nghị luận là một thể văn phản ánh rõ nhất đời sống tinh thần, tư tưởng, ý chí và khát vọng của cả dân tộc. Đó là lòng yêu nước nồng nàn: *Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức rằng chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng.* (Trần Quốc Tuấn - *Hịch tướng sĩ*). Đó là tinh thần tự hào dân tộc, một dân tộc có truyền thống lịch sử - văn hóa lâu đời.

*Như nước Đại Việt ta từ trước*
*Vốn xưng nền văn hiến đã lâu*
*Núi sông bờ cõi đã chia*
*Phong tục Bắc Nam cũng khác*
*Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập*
*Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương*
*Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau*
*Song hào kiệt đời nào cũng có.*

(Nguyễn Trãi - *Bình Ngô đại cáo*)

Đó là tư tưởng nhân nghĩa: *Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân... Đem đại nghĩa thắng hung tàn - Lấy chí nhân thay cường bạo* (Nguyễn Trãi). Đó là ý chí *Không có gì quý hơn độc lập tự do* (Hồ Chí Minh). Đó là khát vọng hòa bình: *Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức* (Nguyễn Trãi). *Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta đã nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng thực dân Pháp càng lấn tới vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa* (Hồ Chí Minh). Đó còn là ý chí quyết chiến, quyết thắng giặc ngoại xâm: *Hễ còn tên xâm lược nào trên đất nước ta thì chúng ta phải tiếp tục chiến đấu quét sạch nó đi.* (Hồ Chí Minh), là tinh thần quyết tử cho Tổ quốc, quyết sinh: *Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ quyết không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ* (Hồ Chí Minh).

Bên cạnh việc phản ánh tư tưởng cứu nước, chống xâm lăng, văn nghị luận còn phản ánh tinh thần và ý chí của cha ông ta trong công cuộc dựng nước. Đó là khát vọng muốn xây dựng một quốc gia hùng cường, độc lập thể hiện rõ trong *Chiếu dời đô* của Lí Thái Tổ khi ông muốn chọn kinh đô đất nước: *Ở vào nơi trung tâm trời đất; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây, lại tiện hướng nhìn ra sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng; đất cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi.* Đó là tư tưởng coi trọng người hiền tài *hiền tài là nguyên khí của đất nước. Nguyên khí mạnh thì thế nước thịnh và vươn cao; nguyên khí suy thì thế nước yếu mà xuống thấp* thể hiện trong bài văn bia khắc ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám do Thân Nhân Trung soạn thảo (1442). Và đặc biệt trong *Chiếu cầu hiền* của Vua Quang Trung ban bố năm 1788: *Ôi, trời đất bế tắc thì hiền tài ẩn náu! Xưa đúng như vậy. Còn nay trời đất thanh bình, chính lúc người hiền tài gặp gỡ gió mây. Những ai tài đức, nên đều cố vươn*

*lên, để được rạng rỡ chốn vương đình, một lòng cung kính cùng hưởng phúc tôn vinl Bố cáo gần xa, để cùng nghe biết.*

Không chỉ nói lên tư tưởng, ý chí và khát vọng của một dân tộc, văn nghị luậ còn phản ánh nhận thức thẩm mĩ của dân tộc ta về văn chương, nghệ thuật bằn những bài nghị luận văn học đầy súc tích, tài hoa, uyên bác... Hãy đọc lại một đoạ văn nghị luận của người xưa bàn về vẻ đẹp của văn chương:

*Đối với thơ văn, cổ nhân ví như khoái chá, ví như gấm vóc, gấm vóc là mà đẹp trên đời, phàm người có miệng, có mắt, ai cũng quý trọng mà không vứt b khinh thường. Đến như văn thơ, thì lại sắc đẹp ngoài cả sắc đẹp, vị ngon ngoài c vị ngon, không thể đem mắt tầm thường mà nếm được. Chỉ thi nhân là có thể xer mà biết được sắc đẹp, ăn mà biết được vị ngon ấy thôi.*

Hoặc đây là những lời Cao Bá Quát bàn về thơ và cái gốc của thơ:

*Bàn về thơ, tuy có phải chú trọng về quy cách, nhưng làm thơ thì phải gốc tính tình. Nếu việc nào cũng bắt chước cũ, câu nào cũng học theo người, đầu thô tạm biệt đã hát câu:* ***Chén rượu Dương Quan,*** *xóm cạnh qua chơi đã ngâm câ* ***Tiếng gà điếm cỏ.*** *Nắn nót như lời biên tái, lòe như là tuyệt diệu Gia Châu chu chuốt các thể trong cung, tự phụ là văn nòi Thiếu Bá. Có thể nghìn bài chứa đầy b khổ, trăm vần đã cạn ruột khô, ham được khoe nhiều, đều không quan hệ gì đê tính linh cả. Ví như học viết chữ, nếu cứ theo lề lối không biến hóa thì tuy có hẹ được cái mặt ngoài của lối chữ Lan Đình cũng chẳng ai thèm kể vào đâu. Tô Đôn Pha bàn về cách viết, có nói:* ***Không học là hơn.*** *Ai hiểu được ý ấy có thể nói cùn nói chuyện về làm thơ được.*

Cho đến đầu thế kỉ XX, với những lời bình tinh tế của Hoài Thanh về bi kịc tâm hồn của các nhà thơ mới (1932 - 1945):

*Đời chúng ta đã nằm trong chữ tôi. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càn đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu du trong tình trường cùn Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng cùng Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùn Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, sa đắm vẫn bơ vơ. Ta ngẩn ngơ buồn trở về cùng Huy Cận.*

*Cả đời thực, trời mộng vẫn nao nao theo hồn ta.*

*Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế. Cùng lòn tự tôn, ta mất luôn cả cái bình yên thời trước.*

Có thể nói càng ngày văn nghị luận càng phát triển mạnh mẽ, càng trở nên đ dạng và phong phú hơn bao giờ hết.

Nói một cách khái quát, văn nghị luận là một thể loại nhằm phát biểu tư tưởng tình cảm, thái độ, quan điểm của người viết một cách trực tiếp về văn học hoặ chính trị, đạo đức, lối sống... nhưng lại được trình bày bằng một thứ ngôn ng trong sáng, hùng hồn, với những lập luận chặt chẽ, giàu sức thuyết phục... Tu nhiên, nhiều khi nói đến văn học, văn chương người ta thường nghĩ đến văn cá sáng tác bằng tưởng tượng, hư cấy nhưu *thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết, kí...* mà i

ıuan tâm đến văn nghị luận. Quan niệm như thế lẽ tất nhiên là phiến diện chưa đầy lủ. Nếu văn học là *loại hình nghệ thuật sáng tạo bằng ngôn từ thì văn nghị luận tương nhiên phải coi là văn học*. Từ điển *Bách khoa toàn thư của Mĩ* cũng định ıghĩa: *Văn học là những sản phẩm viết của xã hội bằng văn xuôi hoặc thơ. Theo ıghĩa rộng, văn học bao gồm tất cả các kiểu viết theo lối hư cấu (fiction) hoặc hông hư cấu (nonfiction) nhằm mục đích xuất bản.*

Cũng theo phân loại từ điển này, văn nghị luận được xếp vào dạng thức không ư cấu. Hư cấu là một hoạt động cơ bản của tư duy hình tượng để sáng tạo ra, *bịa a* (như M. Gorki nói) những nhân vật, câu chuyện, tình tiết... trong các tác phẩm ıghệ thuật. Văn nghị luận không dùng hư cấu, không dựa vào trí tưởng tượng mà lựa vào tư duy lôgic nhằm trình bày tư tưởng, quan điểm nào đó của người viết. Khác với văn hình tượng, văn nghị luận trình bày tư tưởng và thuyết phục người lọc chủ yếu bằng lí lẽ và lập luận. Nếu như văn hư cấu nhằm kích thích trí tưởng ượng, xây dựng óc quan sát tinh tế với tình cảm chân thực, những khám phá hồn ıhiên về thiên nhiên, về đời sống gia đình, xã hội... thì văn nghị luận nhằm hình hành và phát triển khả năng lập luận chặt chẽ, trình bày lí lẽ và dẫn chứng một ách sáng sủa, nhằm thuyết phục, diễn tả những suy nghĩ và nêu ý kiến của riêng nình về một vấn đề nào đó trong cuộc sống hoặc trong văn học, nghệ thuật.

Hãy đọc và so sánh các đoạn văn sau:

Đoạn 1:

*Ngày chưa tắt hẳn, trăng đã lên rồi. Mặt trăng tròn, to và đỏ từ từ lên ở chân rời sau rặng tre đen của làng xa. Mấy sợi mây còn vắt ngang qua, mỗi lúc một ıảnh dần, rồi tắt hẳn. Trên quãng đồng ruộng, cơn gió nhẹ hiu hiu đưa lại thoảng hững hương thơm ngát.*

*Sau tiếng chuông của ngôi chùa cổ một lúc lâu, thật là sáng trăng hẳn; trời bây iờ trong vắt, thăm thẳm và cao; mặt trăng nhỏ lại sáng vằng vặc ở trên không và u du như sáo diều; ánh trăng trong chảy khắp cả trên nhành cây, kẽ lá, tràn ngập ên con đường nhựa trắng xóa.*

*Trong cái vườn nhỏ trên bờ ao. Tuân nằm trên chõng kê vào bóng tối, ngửa ıặt lên trời. Chàng nhìn trăng qua cành lá tre, cạnh lá sắc và đen như mực vắt ua mặt trăng, như một bức tranh Tàu. Rêu ở tấm đá bờ ao cạnh đó bốc lên hơi ınh. Bức tường hoa giữa vườn sáng ánh trăng lên, lá lựu dày và nhỏ lấp lánh như ıủy tinh.*

*Bóng cây trông mát quá, thân mật và kín đáo...*

(Thạch Lam - *Nắng trong vườn*)

Đoạn 2:

*Nay các người ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không iết thẹn. Làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức; nghe nhạc ıái thường để đãi yến ngụy sứ mà không biết căm. Hoặc lấy việc chọi gà làm vui ùa, hoặc vui thú ruộng vườn, hoặc quyến luyến vợ con; hoặc làm giàu mà quên*

*việc nước, hoặc ham săn bắn mà quên việc binh; hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc Mông Thát tràn sang thì cựa gà trống không thể đâm thủng áo giáp giặc, mẹo cờ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh; dẫu rằng ruộng vườn nhiều, tấm thân quý nghìn vàng khôn chuộc, vả lại vợ bìu con díu, việc quân cơ trăm sự ích chi; tiền của tuy nhiều khôn mua được đầu giặc, chó săn tuy khỏe không đuổi được quân thù, chén rượu ngon không thể làm cho giặc say chết, tiếng hát hay không thể làm giặc điếc tai. Lúc bấy giờ ta cùng các ngươi sẽ bị bắt, đau xót biết chừng nào!.*

(Trần Quốc Tuấn + *Hịch tướng sĩ*

Đoạn 3:

*Nhìn chung trong thơ cổ điển của ta, bao gồm từ Chu Mạnh Trinh trở lên, nếu xét về khía cạnh có tính dân tộc hơn cả, có lẽ thơ Hồ Xuân Hương* ***thì treo giải nhất chi nhường cho ai!.*** *Thơ Xuân Hương Việt Nam hơn cả, vì đã thống nhất được cao độ hai tính cách dân tộc và đại chúng. Xuân Hương cũng là một* ***nhà nho*** *chẳng kém ai, cũng giỏi chữ Hán, khi cần cũng ra được câu đối* ***mặc áo giáp cài chữ đinh,*** *cũng giỏi chiết tự* ***duyên thiên đầu dọc, phận liễu nét ngang,*** *và dùng tên các vị thuốc bắc một cách tài tình. Nhưng Xuân Hương không chịu khoe chữ. Xuân Hương đối lập với cái cực Ôn Như Hầu, bài* ***Cung oán ngâm khúc*** *của ông* ***Áng đào kiểm ngâm khúc não chúng - Khoe thu ba dợn sóng khuynh thành*** *lổn nhổn những chữ Hán nặng trình trịch.*

*Nội dung thơ Hồ Xuân Hương toát ra từ đời sống bình dân, hằng ngày, và trên đất nước nhà. Xuân Hương nói ngay những cảnh có thực của núi sông ta, vứt hết sách vở khuôn sáo, lấy hai con mắt mình mà nhìn. Cái đèo Ba Dội của Xuân Hương rõ là đèo Ba Dội, ba đèo tùm hum nóc, lún phún rêu, gió lắt lẻo, sương đầm đìa, phong cảnh sống cứ cựa quậy lên, chứ chẳng phải chiếu lệ như cái Đèo Ngang của Bà huyện Thanh Quan, tuy có thanh nhã, đẹp xinh nhưng bị đè bẹp cho vào đứng im như trong một bức tranh ở ấm chén hay lọ cổ. Dễ ít thi sĩ nào để lại dấu ấn trên thơ nước ta nhiều như Xuân Hương: Chợ Trời, Kẽm Trống, Quan Khánh (Thanh Hóa), động Hương Tích... Dễ ít nhà thi sĩ nào là người Hà Nội như Hồ Xuân Hương, xưa đầu ở gần Lí Quốc Sư, đã từng đi dạo cảnh hồ Tây, ghé chơi chùa Trấn Quốc, từng hoài cổ trước cung Thái Hòa nhà Lí, tới đài Khán Xuân, và còn để lại thơ hay thách cả sự lãng quên của thời gian, Xuân Hương vĩnh viễn hóa cái chùa Quán Sứ của thời nàng.*

(Xuân Diệu

Đọc các đoạn văn trên đây, người đọc có thể dễ dàng nhận ra đâu là văn nghị luận, đâu là văn hư cấu tưởng tượng. Những gì tạo nên sắc thái của lối văn hình tượng cũng tạo nên nét riêng của văn nghị luận?

Đoạn 1 là đoạn văn được rút ra trong tập *Nắng trong vườn* của Thạch lam - một nhà văn nổi tiếng từ trước Cách mạng tháng Tám. Đây là đoạn văn dùng hư cấu tưởng tượng để tả lại cảnh đẹp một đêm trăng sáng miền quê, đẹp đẽ và yên bình

'rong đêm trăng ấy, cố nhiên, hình ảnh đầu tiên chủ đạo là hình ảnh vầng trăng: *Mặt 'ăng tròn, to và đỏ từ lên ở chân trời sau rặng tre đen của làng xa... Mặt trăng nhỏ ại sáng vằng vặc ở trên không và du du như sáo diều, ánh trăng trong chảy khắp cả 'ên nhành cây, kẽ lá, tràn ngập trên con đường nhựa trắng xóa.*

Để viết được những câu văn miêu tả giàu sức hấp dẫn như vậy, nhà văn cần 'ước hết một sự nhạy cảm và tinh tế trong quan sát. Tác giả thấy, lúc đầu, *mặt 'ăng tròn, to và đỏ*, nhưng về sau *mặt trăng nhỏ lại sáng vằng vặc ở trên không*. )ấy là một sự thật, nhưng phải là người có óc quan sát tinh tế mới thấy.

Hình ảnh mặt trăng có sức hấp dẫn còn do nhà văn rất phóng túng trong liên ưởng, so sánh, ẩn dụ: ánh trăng được ví như nước, cho nên mới *chảy khắp cả trên hành cây, kẽ lá, tràn ngập trên con đường trắng xóa...*

Miêu tả trăng nhưng không có trăng. Bên cạnh vầng trăng còn có hình ảnh *mấy ợi mây... vắt ngang qua, mỗi lúc một mảnh dần...*; hình ảnh *đồng ruộng có cơn gió hẹ hiu hiu đưa lại thoảng những hương thơm ngát;* đặc biệt hơn còn có tiếng *chuông ủa ngôi chùa cổ,* một âm thanh càng gợi cái vẻ vắng vẻ và chiều sâu huyền bí của êm trăng. Rồi cả *rêu ở tấm đá bờ ao,* dưới ánh trăng và hình như vì có ánh trăng mà ũng *bốc lên hơi lạnh; bức tường hoa giữa vườn,* cũng *sáng ánh trăng lên*; và cuối ùng, ánh trăng làm cho những *lá lựu dày và nhỏ lấp lánh như thủy tinh.*

Khai thác vẻ đẹp của đêm trăng, nhà văn Thạch lam đã tìm thấy vẻ đẹp thanh i, tao nhã hiếm thấy, và đặc biệt là cả một nét đẹp thăng trầm, bí ẩn của đêm trăng ạn đại. Cho nên, hình ảnh *bóng cây* dưới đêm trăng cũng sao mà bí ẩn và như có nh hồn: *Bóng cây trông mát quá, thân mật và kín đáo...*

Nổi bật trong bút pháp miêu tả của Thạch Lam là một kiểu hội họa bằng lời 'àn ngập chất thi vị. Nhà văn đã rất chú ý tới đường nét: *Chàng nhìn trăng qua ành lá tre, cạnh lá sắc và đen như mực vắt qua mặt trăng, như một bức tranh tàu;* hà văn cũng rất chú ý tới những mảng màu sắc: *Mặt trăng tròn, to và đỏ từ từ lên chân trời sau rặng tre đen của làng quê xa; cạnh lá sắc và đen như mực vắt qua ặt trăng, như một bức tranh tàu; lá lựu dày và nhỏ lấp lánh như thủy tinh...* Có ít nhiều ý, từ ngữ giống nhau như trong một bài thơ... *Ngày chưa tắt hẳn, trăng đã 'n rồi... Mấy sợi mây còn vắt ngang quan, mỗi lúc một mảnh dần, rồi tắt hẳn... nh trăng trong chảy khắp cả trên nhành cây, kẽ lá, tràn ngập trên con đường hựa trắng xóa...*

Trái lại với đoạn 1, đoạn 2 và đoạn 3 lại là những đoạn văn nghị luận đặc sắc. 'iều gì giúp ta nhận ra đó là văn nghị luận?

Trước hết ở hai đoạn văn sau (đoạn 2 và đoạn 3) hiện thực được nói tới không hải là sự việc, câu chuyện... Ở đây người viết không nhằm miêu tả, dựng lên trước ắt người đọc cảnh vật một đêm trăng tuyệt đẹp (như đoạn 1) mà tập trung nêu lên kiến, thể hiện quan điểm, thái độ của mình trước một vấn đề của cuộc sống. Mỗi oạn văn nêu lên một vấn đề. Đó chính là luận điểm mà người viết muốn làm sáng ), muốn thuyết phục người đọc, người nghe và thuyết phục chính mình.

Linh hồn của bài văn nghị luận là luận điểm, tức là tư tưởng, quan điểm, ch trương, đánh giá của người viết được thể hiện dưới hình thức những câu văn có tín chất khẳng định hay phủ định. Trong đoạn văn thứ hai, luận điểm mà Trần Quố Tuấn nêu lên chính là: Đã làm tướng sĩ thì phải có trách nhiệm với triều đình. Cò ở đoạn văn thứ ba luận điểm mà Xuân Diệu muốn làm sáng tỏ là: nhìn chung tron thơ cổ điển của ta, bao gồm từ Chu Mạnh Trinh trở lên, nếu xét về khía cạnh c tính dân tộc hơn cả, thơ Hồ Xuân Hương tiêu biểu nhất.

Để bài văn nghị luận có sức thuyết phục cao, người viết phải đưa ra những lí lẽ những lập luận và các bằng chứng tiêu biểu, xác đáng. Lí lẽ và lập luận giúp ngườ đọc hiểu, còn bằng chúng giúp người đọc tin vào vấn đề người viết nêu ra. Mỗi kh đã thấu hiểu và tin, tức là đã bị thuyết phục.

Lí lẽ và lập luận trong bài văn nghị luận muốn chặt chẽ phải xuất phát từ mớ chân lí hiển nhiên hoặc một ý kiến đã được nhiều người thừa nhận. Những ý kiế ấy thường là của những người có uy tín (các lãnh tụ, các nhà văn, nhà khoa họ nhà văn hóa lớn...). Lí lẽ của bài văn nghị luận thể hiện ở hệ thống các luận điể của bài viết, còn lập luận là cách thức trình bày lí lẽ, cách dẫn dắt và cách nêu vấ đề của người viết. Trong đoạn văn trên Trần Quốc Tuấn đã dùng lí lẽ và dẫn chứn nhằm thuyết phục và làm sáng tỏ luận điểm của mình.

Bài văn nghị luận muốn có sức thuyết phục cao còn có cần chú ý tới tính ha mặt của vấn đề: đúng/ sai, phải/ trái, lợi / hại, tốt/ xấu... không nên chỉ phân tích xem xét một chiều. Muốn thế cần tự đặt ra các phản lập luận, sau đó dùng lí lẽ v dẫn chứng để khẳng định hoặc bác bỏ. Cần vận dụng mẫu câu: *Mặc dù... nhưng* hoặc *không những... mà còn; vì vậy... nên* trong quá trình lập luận.

Đoạn văn của Trần Quốc Tuấn là một minh chứng. Ở đây ta thấy ông đặt r nhiều tình huống, lật đi lật lại vấn đề một cách kĩ càng, thấu đáo. Cách lập luậ này là một mặt thể hiện điều ông đang suy nghĩ là hết sức day dứt băn khoăn, mặ khác dồn người nghe vào tình trạng *không thể chối cãi, không thể công nhận nhữn gì ông nói, tức là bị thuyết phục.*

Lời văn trong bài văn nghị luận phải sáng sủa, mạch lạc, nhiều khi phải đan thép, hùng hồn. Loại từ khẳng định và phủ định, câu có mệnh đề chính, phụ (hô ứng) thường xuyên được sử dụng để tạo nên đặc sắc trên của lời văn. Cả hai đoạ này nghị luận nêu trên đều thể hiện rõ đặc điểm này. Ta bắt gặp trong hai đoạn vă hàng loạt các từ, câu phủ định/ khẳng định như:

*- Nay các ngươi ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn.*

*- Làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức; nghe nhạc thá thường để đãi yến ngụy sứ mà không biết căm.*

*- Cựa gà trống không thể đâm thủng áo giáp giặc, mẹo cờ bạc không thể dùn làm mưu lược nhà binh; dẫu rằng ruộng vườn nhiều, tấm thân quý nghìn vàng khô chuộc, vả lại vợ bìu con díu, việc quân cơ trăm sự ích chi; tiền của tuy nhiều khôn*

*nua được đầu giặc, chó săn tuy khỏe không đuổi được quân thù, chén rượu ngon hông thể làm cho giặc say chết, tiếng hát hay không thể làm giặc điếc tai.*

*- Thơ Xuân Hương Việt Nam hơn cả.*

*- Xuân Hương cũng là một* ***nhà nho*** *chẳng kém ai, cũng giỏi chữ Hán, khi cần ũng ra được câu đối* ***mặc áo giáp cài chữ đinh,*** *cũng giỏi chiết tự* ***duyên thiên lầu dọc, phận liễu nét ngang,*** *và dùng tên các vị thuốc bắc một cách tài tình.*

*- Nhưng Hồ Xuân Hương không chịu khoe chữ.*

Đến đây có thể thấy, nếu quan niệm văn chương là nghệ thuật của ngôn từ thì ıhững áng văn nghị luận cũng là một tác phẩm văn học tiêu biểu, đích thực. Tuy ıhiên mỗi thể loại văn học lại vận dụng ngôn từ theo một phương thức biểu đạt :hác nhau nên chúng có những đặc điểm riêng, cách nói riêng. Nếu như văn miêu ả, kể chuyện chỉ qua một số từ ngữ mà lột tả và làm sống dậy trước mắt người đọc hần thái của sự việc... thì văn nghị luận lại tiêu biểu cho cách nói chặt chẽ, hùng ıồn giàu sức thuyết phục. Nếu như văn hư cấu tác động nhiều đến óc quan sát... thì 'ăn nghị luận tác động mạnh mẽ vào nhận thức lí luận, nâng cao khả năng lập luận, èn luyện tư duy lôgic cho người viết... Thiết nghĩ việc thấy được vẻ đẹp của những ıng văn nghị luận giúp ta không chỉ tiếp nhận mà còn tạo lập tốt loại văn bản này.

(Đỗ Ngọc Thống, *Vẻ đẹp văn nghị luận* - Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ - Số 4, số 5/ 2005)

**Bài 2:** ***VAI TRÒ CỦA LẬP LUẬN TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN***

Nghị luận là bàn luận, là nói lí lẽ, là thuyết phục người đọc bằng lập luận lôgic :hặt chẽ. Cái hay, cái đẹp của bài văn nghị luận cũng ở chỗ đó. Có luận điểm mới nẻ, độc đáo là hết sức quan trọng, nhưng để có bài văn thuyết phục cao thì riêng uận điểm chưa đủ. Ở đây còn phải biết đến vai trò của lập luận. Phải biết lập luận, ức là phải biết trình bày và triển khai các luận điểm; biết nêu vấn đề và giải quyết 'ấn đề; biết dùng lí lẽ và những dẫn chứng để làm sáng tỏ điều mình muốn nói, để ıgười đọc hiểu, tin và tán đồng với mình. Luận điểm là nội dung còn lập luận là ıình thức diễn đạt nội dung ấy; lập luận là cách nói.

Cùng một nội dung, cùng hướng tới một mục đích nhưng hai cách nói, hai cách rình bày khác nhau có thể dẫn đến hai kết cục khác xa nhau. Ngày xưa Vua Cảnh Công nước Tề có con ngựa quý. Con ngựa tự nhiên một hôm lăn ra chết. Vua giận ắm, cho là người nuôi giết ngựa, sai ngay quân cầm dao để phanh thây người nuôi ıgựa. Án Tử đang ngồi chầu, thấy thế, ngăn lại, hỏi vua rằng: *Vua Nghiêu, vua Thuấn xưa phanh thây người thì bắt đầu từ đâu trước?* Cảnh Công ngơ ngác nhìn ıói: *Thôi hãy buông ra, đem giam người ấy xuống ngục để rồi trị tội.* Án Tử nói: *Tên phạm này chưa biết rõ tội mà vẫn phải chịu chết thì vẫn tưởng là mình oan. Tôi xin vì vua kể rõ tội nó rồi hãy hạ ngục.* Vua nói: *Phải.* Án Tử bèn kể tội rằng:

*Nhà ngươi có ba tội đáng chết. Vua sai nuôi ngựa mà để ngựa chết là một tội đáng chết. Lại để con ngựa rất quý của nhà vua chết là hai tội chết. Để vua mang tiếng vì một con ngựa mà giết chết một mạng người, làm trăm họ ai nghe thấy cũng*

*oán vua, các nước nghe thấy ai cũng khinh vua, ngươi làm chết một con ngựa m để đến nỗi dân gian đem lòng oán giận, nước ngoài có bụng dòm ngó, là ba tộ đáng chết. Ngươi đã biết chưa? Bây giờ ta giam ngươi vào ngục.*

Cảnh Công nghe nói ngậm ngùi than rằng: *Thôi tha cho nó! Tha cho nó! Kẻ ta mang tiếng bất nhân.*

Trong câu chuyện kể trên rõ ràng cái chết và sự sống của người chăn ngựa nằn trong gang tấc. Kết cục anh ta được cứu sống nhờ mấy lời nói nhẹ nhàng của Á Tử. Ở đây *cũng là can ngăn mà không nói thẳng, đừng bức bách quá để làm ch người có tật hổ thẹn không muốn nghe, nhưng gợi được cái lòng tự phụ của ngườ ta, chuyển được cái bụng của người ta khiến người ta phải tỉnh ngộ mà chừa đi th mới giỏi.* Cái giỏi của Án Tử chính là việc biết trình bày, dẫn dắt, biết cách thuyế phục... tức là biết lập luận. Những sứ thần ngoại giao, những nhà hùng biện, nhữn nhà chính luận nổi tiếng... đều rất linh hoạt và giỏi trong việc đối đáp, đối thoại dồn đối phương vào chỗ *không đường chối cãi, buộc phải công nhận* bằng nhữn lập luận đôi khi rất đơn giản nhưng thật sắc sảo.

[...]

Những bài nghị luận nổi tiếng đều là những bài văn hàm chứa trong đó các lập luận sắc sảo, mẫu mực. Tính lôgic, chặt chẽ với những lí lẽ rõ ràng, nhữn chứng cớ hiển nhiên buộc người nghe không thể không công nhận là đặc điểm củ những bài nghị luận này.

Lí Thái Tổ thuyết phục triều đình dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long bằng các bắt đầu từ việc nêu lên ý nguyện tốt lành: *Chỉ muốn đóng đô ở nơi trung tâm, mư toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu, trên vâng mệnh trời, dưới theo dân.* Từ đó chỉ ra bài học lịch sử, phê phán hai nhà Đinh, Lê *không noi theo dấu c Thương, Chu... khiến cho triều đại không được lâu bền.* Và cuối cùng bài Chiếu nó lên tất cả lợi thế nhiều mặt của thành Thăng Long: *Ở vào nơi trung tâm trời đất được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây, lại tiện hướn nhìn ra sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng; đất cao mà thoáng. Dân cư khỏi chị cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi.* Những lí lẽ v dẫn chứng ấy tất yếu buộc người nghe phải công nhận kết luận: *Xem khắp đất Việ ta, chỉ nơi đây là thắng địa. Thật là chốn hội tụ trọng yếu của bốn phương đấ nước, cũng là kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.*

Bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn cũng là một mẫu mực về phép lập luận Để thuyết phục tướng sĩ phải chăm luyện tập binh thư, bài hịch mở đầu bằng việ nêu lên sự thật lịch sử: đó là từ xưa đến nay, những trung thần nghĩa sĩ đều hết lòn với chủ tướng. Tiếp đó ông trình bày những suy nghĩ của mình một cách hết sứ chặt chẽ:

- Ta vốn cùng các ngươi sinh ra và lớn lên trong một cảnh.
- Ta đối xử với các ngươi hết sức chu đáo, tận tình.

- Thế mà các người nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn... ăn chơi, tiêu khiển... thì hậu quả sẽ ra sao.

- Nếu các người nghe lời ta dạy bảo thì sẽ có một tương lai tốt đẹp thế nào?

Lôgic của bài Hịch là thế và ngay trong một đoạn cũng hết sức chặt chẽ như hế. Chẳng hạn đoạn Trần Hưng Đạo chuyển sang nhận định tình hình tư tưởng và ıoạt động của tướng sĩ lúc đó, mà ông nghiêm khắc phê phán nhiều mặt: *Nay các gười nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn... lúc áy giờ, dẫu có muốn vui vẻ phỏng có được không?* Đây là một đoạn văn nghị luận rọng tâm rất hay, ý văn có tình, có lí, lời văn sắc bén, sôi động, đầy hình ảnh, âm hanh chuyển sang phê phán những biểu hiện tiêu cực, những tư tưởng và hoạt lộng không hợp thời của tướng sĩ, nặng về mặt cầu nhàn và hưởng thụ cá nhân, hiếu tinh thần cảnh giác đối với âm mưu đen tối và sâu xa của giặc, cũng như hiếu tinh thần trách nhiệm đối với vận mệnh và tiền đồ dân tộc. Từ đó Trần Hưng Đạo đã dựng lên hai viễn cảnh: một viễn cảnh đen tối của nước mất nhà tan, một iễn cảnh sáng chói của độc lập, tự do. Hai viễn cảnh trái ngược nhau, tất yếu sẽ liễn ra tình huống khác nhau mà nhân tố là do ta quyết định. Từ lối so sánh qua ai viễn cảnh tương phản ở đây, Trần Hưng Đạo muốn nêu ra hai con đường, biểu iện hai lẽ: chính và tà, phải và trái, sống và chết, tức là con đường nước mất nhà an và con đường độc lập, tự do, chắc chắn, muôn người như một, quyết tâm đứng ên giữ nước giữ nhà, cho độc lập, tự do. Như vậy, con đường sống, chết đã rõ, lẽ hải, lẽ trái đã rõ. Muốn sống, chỉ có con đường duy nhất là phải chuẩn bị chiế ấu chống giặc.

Lôgic lập luận của Nguyễn Trãi ở *Đại cáo bình Ngô* lại thể hiện trong bố cục ủa bài cáo. Phần đầu nêu lên lập trường chính nghĩa: *Việc nhân nghĩa cốt ở yên ân / Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.* Phần hai, lập luận để khẳng định: *Nước Đại iệt là chính nghĩa.* Phần ba, tập trung chứng minh: *quân Minh bất nhân, cuồng ạo.* Phần bốn, dẫn đến tất yếu: *vì nhân nghĩa phải chiến đấu chống giặc Minh.* hần năm, lập luận để thấy do trọng nhân nghĩa, nhờ nhân nghĩa mà ta đã toàn hắng giặc Minh.

Nghệ thuật lập luận phục vụ rất nhiều vào cách nêu vấn đề, cách dẫn dắt người ọc, người nghe, cách phân tích bằng nhiều thủ pháp như so sánh, liên hệ, đối hiếu, nêu dẫn chứng thực tế, đưa số liệu thống kê... *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ ịch Hồ Chí Minh là một mẫu mực như thế.

Không phải ngẫu nhiên ngay từ đầu, Người dẫn ra hai bản tuyên ngôn nổi tiếng ủa Pháp và Mĩ. Cả hai bản Tuyên ngôn này đều khẳng định quyền tự do, độc lập ủa mỗi dân tộc, mỗi con người. Từ chỗ khẳng định *Đó là những lẽ phải không ai hối cãi được*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt lại vấn đề: *Thế mà hơn 80 năm nay, bọn hực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp ức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.* uận điểm này được Người chứng minh rất cụ thể và sáng tỏ ở nhiều phương diện:

- Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào...

- Về kinh tế, chúng bóc lột nhân dân ta đến tận xương tủy, khiến cho dân nghèo nàn, thiếu thốn, xác xơ, tiêu điều.

Sau khi chứng minh một cách hùng hồn bản chất vô nhân đạo của thực d Pháp, Người khẳng định một sự thật: *từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thu địa của Nhật, chứ không phải là thuộc địa của Pháp nữa. Sự thật là nhân dân đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ Pháp.*

Đây cũng là một luận điểm hết sức quan trọng trong hệ thống lập luận của t giả bản Tuyên ngôn. Bởi vì phải xuất phát từ đây, Người mới khẳng định và *tuy bố thoát li khỏi quan hệ thực dân Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nai*

Kết luận bản Tuyên ngôn được rút ra như một lẽ tất yếu, một lôgic tự nhi một lẽ phải thông thường, ai cũng công nhận:

*Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nu tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tinh thần và lực lượng, tí mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.*

Muốn cho lập luận được chặt chẽ, kín kẽ, khi viết nên đặt mình vào địa người đọc, nhận là người đọc không cùng một ý định với mình, rồi giả định nhữ lời phản bác có thể từ độc giả ấy để lập luận cho hết nhẽ và *kín kẽ*. Vì thế lập lu trong bài văn nghị luận thường chứa đựng một nội dung đối thoại ngầm về một v đề nào đấy. Ở đây, thao tác lập luận bác bỏ thường thường được vận dụng một cá triệt để. Thao tác này thường dùng cách đặt ra câu hỏi để làm nổi bật sự thật, phơi bày mặt trái, mặt vô lí của vấn đề...

[...]

Nghệ thuật lập luận còn phụ thuộc vào việc hành văn, giọng văn; vào cá dùng từ, đặt câu. Do đặc điểm và tính chất của nó, văn nghị luận ít dùng loại c mô tả, trần thuật, *kể lể* sự việc mà chủ yếu dùng loại câu khẳng định và phủ đị với nội dung hầu hết là phán đoán hoặc những nhận xét, đánh giá chắc chắn, s sắc. Ví dụ: *Đời Kiều là một tấm gương oan khổ, một câu chuyện thê thảm về v mệnh con người trong xã hội cũ. Dựng lên một con người, một cuộc đời như vậy một cách Nguyễn Du phát biểu ý kiến của mình trước những vấn đề của thời đ Lời phát biểu ấy trước hết là một tiếng kêu thương. Một tiếng kêu não nùng, đ đớn, suốt trong quyển truyện không lúc nào không vẳng vặng bên tai.*

Cũng có khi người viết sử dụng giọng văn mỉa mai bóng gió pha chút gai g [...]. Những bài văn có thêm giọng này chất muối đậm đà hơn, sắc sảo hơn, như che giấu nụ cười châm chọc hóm hỉnh sau những dòng chữ. Đây thường là chỗ ngu viết trực tiếp bày tỏ tư tưởng của mình, sự yêu ghét, kính trọng của mình với bạn đọ

Do nhu cầu lập luận, văn nghị luận thường phải dùng đến những từ như: *Th vậy, tuy thế, bởi lẽ, cho nên, vì vậy, không chỉ... mà còn, có nghĩa là, giả sử, n như, trước hết, sau cùng, mặt khác, nói chung, tóm lại, tuy nhiên, bên cạnh đó...* thể gọi chúng là hệ thống từ lập luận.

[...]

Để viết được bài văn nghị luận hay rất khó. Tạo nên cái hay cho bài viết là do nhiều yếu tố khác nhau. Trong hàng loạt yếu tố đó, bao giờ cũng có một số yếu tố quan trọng và quyết định cho chất lượng của bài viết. Các yếu tố này như bộ khung, như rường cột giúp cho bài văn có hình hài và đứng vững được. Luận điểm và cách lập luận trong bài văn nghị luận là những yếu tố như thế. Thiếu yếu tố này bài văn nghị luận sẽ sụp đổ hoàn toàn.

(Đỗ Ngọc Thống: *Vai trò của lập luận trong bài văn nghị luận* - Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ - Số 1/ 2005)

**Bài 3: LUẬN ĐIỂM CỦA BÀI VĂN NGHỊ LUẬN**

Luận điểm chính là linh hồn của bài văn nghị luận. Luận điểm thể hiện rõ tư tưởng, quan điểm, chủ trương, đánh giá của người viết với vấn đề cần thuyết phục và làm sáng tỏ. Luận điểm của bài văn nghị luận thường được thể hiện dưới hình thức những câu văn ngắn gọn, là những phán đoán có tính chất khẳng định hoặc phủ định. Ví dụ:

- Thời gian là vàng.
- Không thể sáng tạo nếu thiếu trí tưởng tượng.
- Phải tự đứng bằng đôi chân của mình.
- Cuộc sống sẽ nghèo nàn nếu không có thơ ca.
- L. Tôn-xtôi - tấm gương phản chiếu cách mạng Nga.
- Nhân dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước.
- Làm sao có thể sống thiếu bạn bè.

Luận điểm giống như một chiếc đinh để người ta treo toàn bộ chiếc móc áo là bài văn nghị luận trên đó. Nó thể hiện rất rõ mục đích, tư tưởng và quan điểm của người viết. Vì thế một bài văn nghị luận không thể không có luận điểm. Tuy nhiên có luận điểm chưa phải là yếu tố quyết định để có bài văn nghị luận hay mà điều quan trọng là luận điểm bài văn nghị luận đó như thế nào, có đúng đắn, có mới mẻ, độc đáo không? Trong thực tế có những bài văn nghị luận không phải không có luận điểm, nhưng luận điểm mà người viết đưa lại quá cũ mòn, nói lại những chân lí muôn thuở, những điều hiển nhiên ai cũng biết... trong trường hợp ấy, bài văn dễ rơi vào nhàm chán, đơn điệu. Luận điểm trong bài văn nghị luận phải nêu được ý hay. Ý hay là ý đúng, ý sâu, ý mới, ý riêng có cơ sở đạo lí và khoa học vững chắc, đáp ứng đòi hỏi của thực tế, có sức thuyết phục với người đọc, người nghe. Cho nên tìm ra được luận điểm với những ý mới, ý riêng, đúng và sâu là công việc quyết định nhất và tất nhiên cũng là khó khăn nhất đối với người viết bài văn nghị luận.

Vậy làm thế nào để có một luận điểm đúng đắn, mới mẻ và độc đáo? Luận điểm mới mẻ không tự nhiên mà có, người viết thường xuất phát từ cuộc sống thực tế và từ kho tàng tư tưởng, đạo lí của dân tộc và nhân loại.

Vào thế kỉ XV khi viết *Bình Ngô đại cáo*, đặt trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ khi: *Quân cuồng Minh đã thừa cơ gây họa / Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh/ Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn/ Vùi con đỏ xuống hầm tai vạ/ Dối trời lừa dân đủ muôn ngàn kế / Gây binh kết oán trải hai mươi năm/ Bại nhân nghĩa nát cả đất trời*... thì việc Nguyễn Trãi nêu luận điểm: *Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân / Quân điếu phạt trước lo trừ bạo* là luận điểm mới mẻ, sâu sắc.

Khi viết *Tuyên ngôn Độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn ra ngay từ đầu những lời văn hùng hồn ở hai bản tuyên ngôn bất hủ của nước Pháp và nước Mĩ. Cả hai bản tuyên ngôn đều khẳng định: *dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do*. Từ đó Người lật ngược vấn đề: *Thế mà hơn tám mươi năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái đến cướp nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng là trái với nhân đạo và chính nghĩa* như thế chính là Người đã nêu luận điểm một cách mới mẻ và độc đáo.

Viết về Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ mù của Đồng Nai hào phóng và kiên trung, bất khuất, cố thủ tướng Phạm Văn Đồng nêu lên một luận điểm rất hiển nhiên nhưng thật bất ngờ, mới mẻ đối với việc nhìn nhận và đánh giá sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu: *Trên trời có những vì sao ánh sáng khác thường, nhưng con mắt chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy và càng nhìn thì càng thấy sáng. Văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy.*

Một trong những thủ pháp để tìm ra luận điểm mới, ý tứ mới và sâu sắc là người viết thường đặt ngược vấn đề, liên hệ, so sánh hoặc nhìn nhận vấn đề ở nhiều góc độ khác nhau để phát hiện ra những khía cạnh mà người đi trước chưa nhận ra.

Viết về màn Kim Kiều tái hợp, nhiều ý kiến cho rằng: *đoạn Kim Kiều tái hợp là gượng gạo... rằng cứ để Kiều trầm mình xuống sông Tiền Đường xong là kết thúc* ***Truyện Kiều*** *ở đấy, chẳng cần phải viết thêm những đoạn về sau*... Phản bác lại ý kiến trên, nhà thơ Xuân Diệu đã phát hiện ra luận điểm mới mẻ, độc đáo và sâu sắc. Theo ông, màn Kim Kiều tái hợp thực chất là bản cáo trạng cuối cùng của *Truyện Kiều*.

Theo cách đặt ngược lại vấn đề, đặt ra các câu hỏi để rồi tự đối thoại, tự trả lời, nhiều bài nghị luận đã đưa ra được những luận điểm mới mẻ.

Liệu Nam Cao miêu tả khuôn mặt Thị Nở có phải là xúc phạm con người? Liệu cái đói và miếng ăn trong tác phẩm Nam Cao có phải là chuyện nhỏ nhặt? Liệu cần cù có bù được khả năng không? *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng* có luôn đúng không?... Cứ đặt câu hỏi và tập trung suy nghĩ, phân tích, lí giải, có thể chúng ta sẽ tìm được nhiều ý mới, ý sâu sắc.

Đương nhiên có được luận điểm mới mẻ không phải chỉ do trả lời các câu hỏi, mà như trên đã nói còn do rất nhiều yếu tố khác nữa. Nhà phê bình Nguyễn Đăng Mạnh cho rằng có thể xây dựng luận điểm bằng cách: *Rút ra nhận xét khái quát từ những hiện tượng* ***ám ảnh*** *trong thế giới nghệ thuật của nhà văn*. Với cách này ông đã phát hiện ra nhiều luận điểm mới mẻ về thế giới nghệ thuật của Nam Cao: *Ấy là nỗi đau đớn trước tình trạng con người không giữ được nhân tính, nhân phẩm do*

*miếng cơm manh áo;* là khác với Ngô Tất Tố, lên án xã hội cũ đã xô đẩy con người, hủy hoại nhân tính, nhân phẩm con người. Hoặc khi tìm hiểu thơ nghệ thuật của Chủ tịch Hồ Chí Minh (phần lớn bằng chữ Hán, theo thể tuyệt cú) thấy ở câu cuối, ở phần cuối của bài thơ, tác giả thường tô đậm hình ảnh con người hoạt động, sự sống tươi vui, bình minh rực rỡ. Từ đó có thể kết luận: *mạch thơ, hình tượng thơ của Bác Hồ luôn vận động hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai.*

Đề xuất luận điểm từ sự so sánh những đối tượng cùng loại cũng là một cách được nhiều nhà phê bình vận dụng. Chẳng hạn đối chiếu thơ Xuân Diệu với thơ ca truyền thống, nhà phê bình Nguyễn Đăng Mạnh đã chỉ ra đặc điểm độc đáo của thi pháp Xuân Diệu: *Trong cái vũ trụ nghệ thuật của Xuân Diệu mà xuân và tình làm chủ, người ta thấy một nguyên tắc mĩ học được xác định: vẻ đẹp con người là chuẩn mực của vẻ đẹp thế giới, vẻ đẹp của vũ trụ... Quan niệm mĩ học ấy đã giúp ông sáng tạo nên một câu thơ vào loại tuyệt vời của thi ca Việt Nam hiện đại: Tháng giêng ngon như một cặp môi gần.* Cũng bằng cách này, nhà phê bình đã chỉ ra những nét đặc sắc trong việc miêu tả nỗi khổ của người nông dân trong xã hội cũ, qua so sánh ba tác phẩm trong *Tắt đèn, Bước đường cùng* và *Chí Phèo.*

*Khi **Tắt đèn** của Ngô Tất Tố và **Bước đường cùng** của Nguyễn Công Hoan ra đời, tôi chắc ít ai nghĩ rằng thân phận người nông dân dưới chế độ đế quốc phong kiến lại có thể có một nỗi khổ nào hơn những nỗi khổ của chị Dậu, anh Pha. Nhưng khi Chí Phèo ngật ngưỡng bước ra từ những trang sách của Nam Cao, thì người ta nhận ra rằng đây mới là hiện thân đầy đủ của những gì gọi là khốn cùng, tủi nhục nhất của người dân bần cùng ở một xã hội thuộc địa: bị chà đạp, bị cào xé, bị hủy hoại từ nhân tính đến nhân hình. Chị Dậu bán chó, bán con, bán sữa... nhưng chị Dậu còn được làm người. Chí Phèo phải bán cả diện mạo và linh hồn của mình đi để trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại.*

(TS Đỗ Ngọc Thống, *Luận điểm của bài văn nghị luận* -
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ - số 3/ 2006)

**Bài 4:**

## LÀM THẾ NÀO ĐỂ NÓI HAY

*(Rèn kĩ năng luyện nói với bài văn giải thích một vấn đề - Ngữ văn 7)*

Bài 27 chương trình Ngữ văn 7 có nội dung luyện nói bằng việc giải thích một vấn đề. Với nội dung này các em không chỉ có khả năng làm quen với kiểu bài văn nghị luận giải thích mà còn được trang bị một hiểu biết quan trọng về vai trò và khả năng trong giao tiếp và làm việc hằng ngày.

Loài người khác loài vật là có tiếng nói. Nhờ tiếng nói mà con người có thể hiểu nhau, liên kết với nhau để tổ chức thành một xã hội. Xã hội con người ngày càng phát triển, những thành tựu văn minh ngày càng lớn cũng bởi có tiếng nói.

Một người muốn thành đạt trong công việc hay sự nghiệp rất cần khả năng nói tốt, nói hay. Nói hay để làm cho người khác hiểu điều mình nói, làm cho người khác tin mình và làm theo mình. Khả năng nói là do bẩm sinh, nhưng phần lớn là

do người ta khổ luyện. Kể cả những người có năng khiếu nói nhưng không có ý thức tu luyện cũng khó mà nói hay được. Sách xưa còn lưu truyền một câu chuyện thú vị về những người dày công tập nói và thành đạt như thế nào.

Xô-crát là một người sống ở thời cổ đại Hi Lạp (469-399 trước Công nguyên). Ông vốn là người hay nói lắp, nói ngọng nhưng có khả năng tư duy rất thông thái. Nhưng điều thông thái của ông không mấy người biết đến và nể phục bởi ông không thể diễn đạt chúng một cách mạch lạc, rõ ràng. Khắc phục nhược điểm ấy, ông thường xuyên ra bờ biển để tập nói, nói những điều mình đang nghĩ trong tiếng sóng và tiếng gió gầm gào. Cứ như thế năm này qua năm khác, cuối cùng thì Xô-crát đã trở thành một nhà hùng biện, một người nổi danh thành đạt bởi những tư tưởng triết học uyên bác. Có nhiều người đã tôn ông làm thầy và tiếp tục những tư tưởng của ông, như Pla-tông, Xô-phi-xtơ, A-ri-xtíp...

Tô Tần là người nước Chu, sống gần thành Lạc Dương, thời cổ đại Trung Hoa. Ông này bỏ việc làm ăn buôn bán đi hành nghề du thuyết. Xưa ở nước Trung Hoa có nhiều người làm nghề du thuyết. Nghề du thuyết này có thể hiểu như là sứ giả của một vị vua chúa. Người du thuyết cần dùng khả năng lập luận để thuyết phục người nào đó (có thể là ông vua nước láng giềng) thuận theo ý muốn của vị vua chúa. Tô Tần đi được vài năm thì khốn cùng trở về quê hương. Ông ta bị anh em, chị dâu, thê thiếp chê cười: *Người đất Chu xưa nay chỉ cốt lo làm ăn, chăm việc công thương, cốt lấy cái lợi hai phần mười. Nay ông bỏ việc gốc mà lo khua môi múa mép, có khốn cùng là đáng lắm.* Tô Tần vô cùng xấu hổ, đóng cửa tìm sách về thuật thuyết phục người khác ra nghiên cứu. Một năm sau ông lại lên đường.

Lúc ấy Trung Hoa chưa thống nhất, mà có nhiều nước cùng cát cứ như Triệu, Yên, Hàn, Sở, Tề, Vệ, Ngụy. Các nước này đều đang chung một mối lo bị Tần thôn tính, tiêu diệt. Tô Tần xin được gặp vua nhà Tần, bày tỏ nguyện vọng được giúp nước Tần ngày càng hưng thịnh, có uy thế lớn trong thiên hạ. Nhưng vua Tần từ chối không dùng bởi khinh Tô Tần là người học thức kém. Tô Tần bèn đi về hướng đông xin cứu giúp nước Triệu, Triệu từ chối, Tô Tần sang nước Yên. Lần này thì vua Yên đồng ý cấp xe, ngựa, vàng, lụa cho Tô Tần đến nước Triệu làm thuyết khách dụ vua nước Triệu liên kết với nước Yên nhằm tăng sức mạnh để khỏi bị nước Tần thôn tính. Chuyến đi của Tô Tần không chỉ làm cho nước Triệu đồng ý mà vua của bốn nước nữa là Hán, Ngụy, Tề, Sở cũng thuận theo mưu kế của Tô Tần liên kết lại gọi là *hợp tung* cùng chống lại nhà Tần. Tô Tần được coi là Tể Tướng của sáu nước, lừng danh hiển đạt, vinh hoa phú quý. Nhờ mưu kế ấy mà quân Tần không dám dòm ngó các nước kia trong vòng mười lăm năm.

Cả Xô-crát và Tô Tần đều trở thành người nổi tiếng thành đạt nhờ vào khả năng thuyết phục người khác. Kể những câu chuyện như thế để thấy nói năng đối với thành bại của một người, một sự nghiệp, thậm chí là một việc lớn của xã hội.

Đối với các em, những học sinh cấp THCS, ban đầu mới làm quen với việc luyện nói qua việc giải thích một vấn đề. Những điều đưa ra để các em giải thích ở mức độ đơn giản và gần gũi. Vấn đề giải thích có thể là một câu thành ngữ, tục ngữ

bắt gặp trong giao tiếp thường ngày hay vấn đề của một tác phẩm văn học trong sách giáo khoa.

Để nói hay, việc trước hết là chuẩn bị nội dung nói cho đầy đủ và cẩn thận. Nội dung nói là yếu tố đầu tiên và vô cùng quan trọng. Người có năng khiếu thế nào đi nữa nhưng vốn kiến thức và hiểu biết nghèo nàn thì khó nói hay được. Xô-crát nói hay bởi ông là người thông thái, thường có ý thức nghiên cứu các sự vật, sự việc và con người xung quanh. Tô Tần thuyết phục giỏi bởi ông ta chịu khó đọc sách, nghiền ngẫm điểm mạnh điểm yếu của những ông vua mình định thuyết phục. Người khác chỉ tin, nghe theo điều mình nói nếu như điều đó người ta thừa nhận là đúng và không có gì phản biện, chối cãi được. Sách *Sử kí Tư Mã Thiên* còn chép rất chi tiết những câu thuyết phục của Tô Tần đối với các ông vua. Phần lớn các câu thuyết phục đều có các điểm chung là nêu ra những mối nguy hiểm, những điểm yếu của các nước nếu như ở tình trạng cô độc, không có sự liên kết, hỗ trợ của các nước khác và những mối lợi cho các ông vua nếu như họ biết liên kết lại trong tổ chức gọi là *hợp tung*.

Đối với các em, muốn có nội dung để nói hay, cần thường xuyên học kĩ những kiến thức văn học, tiếng Việt, những kiểu bài, kĩ năng tập làm văn trong sách giáo khoa. Nếu có điều kiện hãy đọc thêm những cuốn sách tham khảo phù hợp với lứa tuổi của mình. Những hiểu biết về thế giới tự nhiên và con người xung quanh là nền tảng văn hóa quan trọng để các em có những bài văn giải thích cũng như các bài văn theo thể khác để đạt điểm cao.

Cần viết ra giấy những điều sẽ nói thành một dàn bài sơ lược hoặc chi tiết. Phải là chính mình lập dàn ý. Nhờ người khác lập dàn ý thay thì khó mà nói hay được. Tự mình chuẩn bị, nghiền ngẫm, nghiên cứu trước khi nói trước mọi người, vấn đề sẽ trình bày mới có thể trở nên rõ ràng mạch lạc.

Chuẩn bị nội dung nói ra giấy, chỉ nên làm một dàn ý với những ý mà mình sẽ trình bày. Không nên viết thành một bài nói hoàn chỉnh để học thuộc, bởi như thế sẽ hay quên.

Sau khi có một dàn ý, cần nghiền ngẫm về chính dàn ý đó, về mối liên hệ móc nối giữa các dàn ý. Bởi tất cả các ý đều phục vụ cho một mục đích là giải thích rõ ràng ý nghĩa của vấn đề đặt ra. Chuẩn bị nội dung nói càng kĩ, càng cẩn thận thì nói càng vững vàng, tự tin, không bị cuống, bị lặp, bị tắc.

Chẳng hạn, với vấn đề giải thích những trò mà Va-ren bày ra với Phan Bội Châu trong truyện ngắn *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* là trò lố, cần đọc kĩ truyện ngắn cũng như những lời dẫn trong sách giáo khoa về mục đích viết truyện ngắn này. *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* được Nguyễn Ái Quốc viết ra với mục đích cổ động phong trào nhân dân ta đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu cũng như vạch trần bộ mặt phản bội để đạt được danh lợi, quyền lực của tên toàn quyền Va-ren.

Mặt khác, cần tìm hiểu ý nghĩa của những trò được gọi là *trò lố*. Trò lố cũng có thể hiểu như trò hề, chỉ những việc làm của ai đó với dụng ý xấu diễn ra cho người

khác xem với mục đích nhằm làm cho người ấy tin và nể phục mình, nhưng người diễn trò không hay biết rằng việc làm đó bị người xem chứng kiến nhìn thấu gan ruột, mưu mô.

Để chỉ ra được cái lố của Va-ren thể hiện ở đâu, cần đặc biệt quan tâm đến những hành động ông ta làm và những lời ông ta nói. Mục đích của Va-ren thăm Phan Bội Châu trong xà lim là nhằm thuyết phục nhà chí sĩ cách mạng từ bỏ lí tưởng đấu tranh giành độc lập cho dân tộc, theo Pháp phục vụ chế độ thực dân ở An Nam, hưởng vinh hoa phú quý và quyền lực. Va-ren đã lấy chính sự phản bội của mình với Đảng xã hội Pháp làm gương để thuyết phục Phan Bội Châu.

Tài năng của tác giả truyện ngắn là hầu như không trực tiếp tham gia bình luận về nhân cách phản trắc, về lời nói và hành động của Va-ren mà để Va-ren tự mình bộc lộ. Cái lố của Va-ren vì thế trở nên vô cùng nực cười. Nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc vô cùng sâu sắc trong nghệ thuật khắc họa tính cách nhân vật. Hai nhân vật của truyện ngắn được đặt trong một thế đối lập, tương tác triệt để. Một người tù và một kẻ cầm quyền. Một người lặng im cao ngạo và một kẻ nói năng, hành động lố bịch. Một người bền gan trung nghĩa và một kẻ sẵn sàng đổi trắng thay đen. Sự xấu xa, thấp hèn của Toàn quyền Va-ren cũng như sự sang trọng, cao thượng của nhà chí sĩ cách mạng - người tù Phan Bội Châu vì thế trở nên hết sức sinh động, khách quan, giàu sức thuyết phục.

Sau khi tìm hiểu kĩ truyện ngắn, hãy bắt đầu lập dàn ý cho bài văn giải thích của mình. Đồng thời nếu biết kết hợp tất cả những thao tác trong quy trình chuẩn bị một bài văn nói mà thầy cô giáo đã hướng dẫn các em, thể hiện đầy đủ, thì chắc chắn bài văn nói của các em sẽ đạt được điểm rất cao.

(Hà Phú Quang, *Làm thế nào để nói hay?* -
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ - Số 4/ 2005)

## Bài 5: MẤY VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI DẠY VÀ HỌC PHẦN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC TRONG SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN 9

Chương trình Tập làm văn lớp 9 học kì hai ngoài phần viết biên bản, viết hợp đồng bao gồm hai kiểu chủ yếu: nghị luận xã hội và nghị luận văn học. Trong đó phần nghị luận văn học được chia thành hai kiểu bài cụ thể: nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) và nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ. Việc phân chia này dựa theo thể loại và cũng là các đối tượng, vấn đề phổ biến, quen thuộc nhất của học sinh (HS) thường gặp trong bài làm văn. Trong bài viết này, chúng tôi xin trao đổi mấy điểm cần chú ý một cách thích đáng khi dạy - học các kiểu bài văn nghị luận văn học theo tinh thần đổi mới, theo phương châm tích hợp hiện nay.

Trước tiên cần thật sự thấm nhuần tư tưởng chủ đạo, yêu cầu bao quát của việc dạy và học văn nghị luận hiện nay, trong đó có nghị luận văn học. Tại sao không gọi là giải thích, chứng minh, bình luận, bình giảng văn học (như trước đây thường chia ra từng kiểu bài như thế)? Thực tế, hiếm thấy có bài văn nào từ đầu đến cuối chỉ hoàn toàn tuân theo một yêu cầu, vận dụng một thao tác ấy. Đó là các phép lập

luận, các thao tác, các phương pháp thường được kết hợp vận dụng khi giải quyết vấn đề nghị luận. Thật ra, trong một bài văn nghị luận văn học, người viết thường sử dụng nhiều thao tác, kĩ năng và nhiều khi khó tách bạch một cách rạch ròi giải thích, chứng minh, phân tích, bình giảng. Vậy là, khi dạy - học phần nghị luận văn học này, cần chú ý đến tính tổng hợp các tri thức, của kĩ năng. Các tiết dạy - học nghị luận về tác phẩm-truyện (hoặc các đoạn trích), nghị luận về đoạn thơ, bài thơ ở lớp 9 phải có sự kế thừa, nâng cao kiến thức đã cung cấp, kĩ năng đã rèn luyện ở các lớp trước đó. Đó chính là thể hiện tinh thần của tích hợp dọc trong nội bộ phân môn Tập làm văn ở chương trình bậc THCS. Giáo viên (GV) cần giúp các em học sinh rèn luyện kĩ năng kết hợp đồng thời, linh hoạt nhiều phép lập luận (giải thích, chứng minh, phân tích...) để làm sáng tỏ vấn đề, để trình bày một cách thuyết phục, hấp dẫn ý kiến, nhận định của mình.

Một tư tưởng, một phương châm quan trọng trong dạy - học hiện nay mà hầu như ai cũng biết là phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh. Nhưng từ biết lí thuyết đến thực hành đúng, thực hiện cho có hiệu quả thật sự không hề đơn giản. Cần chống lối học vẹt, nói theo từ cách nghĩ đến cách học, cách làm bài. Các bài nghị luận trong SGK luôn yêu cầu HS cảm thụ, nhận xét, đánh giá của riêng mình đối với vấn đề. GV cần giúp HS xác định tinh thần, yêu cầu các cụm từ: *Trình bày suy nghĩ về,... Cảm nhận của em về,...* Nghị luận về một vấn đề, phương diện nào đó của tác phẩm truyện, nghị luận về đoạn thơ, bài thơ cần xác định một lập trường, từ một góc độ nào đó để phân tích, lí giải, đánh giá, để bộc lộ chủ kiến của mình. Ngay chữ *phân tích* trong yêu cầu một đề văn nghị luận cũng cần hiểu cho đúng, cho toàn diện. Nó không chỉ một thao tác, một phép lập luận. Nó không chỉ phân chia vấn đề, đối tượng ra thành từng bộ phận từng khía cạnh để miêu tả, tìm hiểu đặc điểm. *Phân tích* ở đây đồng thời bao gồm cả sự nhận xét, đánh giá, lí giải về vấn đề, đối tượng ấy bằng tư tưởng, tình cảm của mình. Chẳng hạn trước đề văn nghị luận *Phân tích nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn **Lặng lẽ Sa Pa** của Nguyễn Thành Long*. Một bài làm văn tốt sẽ không chỉ lần lượt nêu rồi chứng minh từng vẻ đẹp, phẩm chất của nhân vật anh thanh niên (như lòng yêu nghề, lặng lẽ cống hiến, như lòng hiếu khách đến nồng nhiệt rồi đức tính khiêm tốn...). Đồng thời với quá trình phân tích từng vẻ đẹp, trình bày từng luận điểm ấy, người viết cần thể hiện sự cảm thụ các chi tiết nghệ thuật sinh động trong tác phẩm, thể hiện thái độ, tình cảm của mình, cần nhận xét, đánh giá về cách miêu tả, xây dựng nhân vật của nhà văn, cần rút ra, khái quát về ý nghĩa của hình tượng, tính chất cá nhân, cá thể của người viết.

Đòi hỏi hệ thống luận điểm mạch lạc, màu sắc cá nhân của các nhận xét, đánh giá, mặt khác, bài văn nghị luận cũng yêu cầu tính cụ thể, thuyết phục của các luận cứ. Nếu cứ sa đà vào dẫn chứng, phân tích cụ thể mà không nâng lên được tầm khái quát, không đúc kết được thành các nhận định, bài văn sẽ nhạt tính tư tưởng, khó gây ấn tượng. Mặt khác, nếu cứ nhận định, ca ngợi hay phê phán một cách chung chung mà không qua các căn cứ cụ thể, dẫn chứng sinh động thì bài văn cũng yếu sức thuyết phục, dễ trở nên sáo rỗng. Kết hợp linh hoạt, tự nhiên giữa phân tích,

chứng minh cụ thể với nhận xét đánh giá khái quát vấn đề vừa là phương pháp tư duy, vừa là kĩ năng làm bài mà GV cần chú ý rèn luyện cho HS. SGK, đặc biệt phần *Ghi nhớ,* đã định hướng rõ ràng yêu cầu này cùng cách thức thực hiện. Chẳng hạn, khi nghị luận về một tác phẩm truyện, những nhận xét, đánh giá phải xuất phát từ chủ đề, ý nghĩa của cốt truyện, từ tính cách, số phận của nhân vật, từ đặc điểm nghệ thuật của tác phẩm. Khi nghị luận về một nhân vật cần phân tích, đánh giá từng phương diện cơ bản của nhân vật được nhà văn phản ánh gắn liền với những chi tiết nghệ thuật đặc sắc. Chẳng hạn, khi nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ cần làm sáng tỏ nội dung cảm xúc được thể hiện qua ngôn từ, hình ảnh, giọng điệu. Bài nghị luận cần phân tích các yếu tố ấy để có những nhận xét, đánh giá cụ thể, xác đáng. Trước đề bài *Cảm nhận của em về tình Đồng chí trong bài thơ* ***Đồng chí*** *của Chính Hữu,* không ít học sinh lúng túng khi xác định yêu cầu tổ chức làm bài. Tình đồng chí của các nhân vật này được diễn tả qua các nhân vật nào, ở thời gian nào, hoàn cảnh nào của lịch sử dân tộc? Đâu là các chi tiết đặc sắc (ngôn từ, hình ảnh, câu thơ...) chứng tỏ vẻ đẹp đặc biệt của tình đồng chí ấy? Bản thân mình tâm đắc nhất những chi tiết nào? Giá trị nhận thức, ý nghĩa tư tưởng của bài tho *Đồng chí* là gì? Từ việc trả lời các câu hỏi này, lại cần xác định rõ trình bày cảm nhận theo yêu cầu của đề văn sẽ bao gồm những gì, nên kết hợp ra sao các thao tác, các phép lập luận.

Như vậy, về bản chất, việc dạy - học nghị luận văn học hiện nay vừa đòi hỏi sự thâm nhập, thẩm bình sâu sắc tác phẩm vừa yêu cầu tổng hợp, khái quát thành nhận định, đánh giá riêng.

[...]

(PGS. TS Lê Quang Hưng, *Mấy điều cần lưu ý khi dạy và học phần nghị luận văn học* trong SGK Ngữ văn 9 - Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ - Số 8/ 2005).

## Bài 6: MUỐN TRỞ THÀNH CÂY BÚT BÌNH THƠ

**[...]**

### 1. Bình giảng là thế nào?

- Có lẽ bạn cần tìm câu trả lời kĩ lưỡng và chính thống trong sách giáo khoa lí thuyết tập làm văn phổ thông. Thể văn này được các sách ấy định nghĩa rồi, rành mạch nữa là khác (...).

Thực ra chữ *bình thơ* vẫn được dùng lâu nay có cả hai nghĩa. *Bình* với nghĩa rộng là tương đương với toàn bộ việc cảm thụ. Còn bình theo nghĩa hẹp lại chỉ ứng với một thao tác trong việc cảm thụ ấy. Bởi vì năng lực cảm thụ nghệ thuật vốn rất chuyên biệt. Nếu quan tâm đến chuyện cảm thụ thơ, bạn thấy trong trường văn trận bút, mỗi người có một sở trường, mỗi cây bút mạnh về một *ngón* thôi. Hoài Thanh rõ ràng là nghiêng về bình mà ít giảng. Lê Trí Viễn lại nghiêng về *giảng* hơn *bình*. Xuân Diệu thì phía nào cũng ham: bình cũng không tiếc lời, giảng cũng đến cạn cả văn, kiệt cả ý (chủ yếu xoay quanh bếp núc của thơ). Chế Lan Viên thì lại khác: ông

rất ham *luận* - thi phẩm của ông chỉ là cái cớ để ông suy luận, triết luận, bàn luận, luận giải về các quy luật nào đó của thi pháp. Nguyễn Tuân lại chủ trương tán (tán dương, tán tụng, tán thưởng), mà lời tán của ông rất *bốc*, và không hề ngại quá *đà*. Ở những cây bút đàn em như Vũ Quần Phương, Tô Hà, Nguyễn Đức Quyền, Đỗ Kim Hồi... cũng mỗi người nghiêng về một lối... Dẫu vậy, những trang viết của họ đều có thể gọi chung là *bình thơ*, cũng chẳng sao! Và có lẽ khi viết, họ cũng không cần ý thức rằng mình đang tiến hành thao tác nào đây, *bình* hay *luận*, *giảng* hay *tán*, *phân* hay *tích* nữa. Một khi đã *đắc đạo* thì bài viết của họ cứ tuôn ra đầu ngòi bút như một dòng suy cảm rất tự nhiên trước các áng thơ, các thao tác kia dường như đã tan biến, đã nhuần nhuyễn hết trong đó rồi. Cố nhiên, đối với các bạn đang ở giai đoạn tập bút thì việc nắm vững từng thao tác lại là một điều rất cần thiết.

**2. Thao tác cơ bản**

Thao tác cơ bản của văn nghị luận là phân tích. Bởi như bạn biết đấy, *phân tích* nếu chiết tự ra thì *phân* hay *tích* đều có nghĩa là *cắt xẻ, tách ra*. Song *tách ra* không phải là để *tách ra* mà, như từ điển Tiếng Việt đã định nghĩa: *Phân tích là cơ sở để tổng hợp, tổng hợp là mục tiêu của phân tích*. Bởi vậy, nói đến phân tích là phải nghĩ ngay đến tổng hợp, phân tích và tổng hợp gắn với nhau như hai mặt của một bàn tay. Bởi đây là các thao tác thông dụng nhất nên hoàn toàn có thể định nghĩa cực đoan: Văn nghị luận là văn phân tích. Các thể văn cơ hồ chỉ khác nhau ở tính định hướng, ở mục đích của việc phân tích thôi. Nếu phân tích nhằm minh họa, làm sáng tỏ một vấn đề nào đấy, ấy là bạn đang làm văn chứng minh. Còn phân tích nhằm cắt nghĩa, lí giải một vấn đề nào đấy thì sẽ là giải thích. Và tất nhiên, việc phân tích để hướng vào bàn bạc, trao đổi, đánh giá một vấn đề nào, thì tức là bạn đang làm văn bình luận rồi... Tôi nhắc lại, cho dễ phân biệt thôi. Còn các đặc trưng đầy đủ bạn hãy tìm hiểu trong sách giáo khoa lí thuyết. Phân tích như nói trên đây là theo một nghĩa rộng: một thao tác thông dụng của tư duy nghị luận. Còn có phân tích với một nghĩa hẹp hơn: một kiểu bài nghị luận xác định. Và kiểu bài này khi viết rất hay lẫn với bình giảng.

Bạn phàn nàn rằng *lắm khi em cứ ngỡ như người ta không biết cái mình đang viết đây là phân tích hay bình giảng nữa. Và nếu thầy cô ra hai đề em hãy phân tích hoặc em hãy bình giảng một đoạn thơ nào đó, chắc em sẽ làm hoàn toàn giống nhau mất*. Điều này dễ hiểu thôi.

Phân tích, theo đúng nghĩa của nó, đòi hỏi bạn phải có thái độ khách quan khoa học, đòi hỏi bạn phải xem xét thi phẩm (điều bạn đang hỏi về thơ mà) một cách toàn diện. Bạn cần phải xem xét một cách đầy đủ từ nội dung đến hình thức của nó. Ngòi bút của bạn cần trở thành lưỡi dao giải phẫu sắc bén tinh vi để chia cắt đối tượng. Bởi phân tích nhất thiết cần đến sự chân xác để chinh phục nhận thức của người đọc. Nên phân tích thường hiện ra như một nhà khoa học.

Còn bình giảng có khác. Bình giảng chỉ xoáy vào những ấn tượng chủ quan, và không nhất thiết phải xem xét toàn diện đối tượng. Người viết chỉ cần lắng nghe mình, chắt lọc các cảm nhận của mình xem yếu tố nào (hoặc vài yếu tố nào) gây

thành ấn tượng đậm nhất, lay động mình sâu xa nhất, nắm lấy nó rồi viết ra. Ấn tượng càng sâu đậm, ám ảnh bao nhiêu thì bài viết càng dễ truyền cảm bấy nhiêu. Có thể nói, bình giảng tác động chủ yếu vào rung cảm thẩm mĩ nơi tâm hồn người đọc. Bởi thế người bình thường hiện ra qua các trang văn của mình với cốt cách nghệ sĩ.

Nhìn sâu vào *bình giảng* thì có thể thấy ngay nó gồm có *giảng* và *bình*. Hai thao tác song song và chuyển hóa lẫn này làm thành văn bình giảng đó thôi. *Bình* về cơ bản là khen chê (chủ yếu là khen), là biểu dương; thực chất là bộc lộ sự rung động, say mê, sự cảm kích, cảm phục của mình trước áng văn, bài thơ, trước tâm hồn và tài hoa của tác giả; bộc lộ sự đánh giá, đề cao chân thành và sâu sắc về giá trị các bình diện nào đó của tác phẩm hoặc của tác giả. Mà nói chung, ngọn nguồn của lời bình bao giờ cũng phải có sự đồng cảm. Tiếng nói của người bình thơ là tiếng nói tri âm, dù lời bình thơ rất cần đến sự hoa mĩ của ngôn từ. Còn *giảng* là giảng giải, là cắt nghĩa, lí giải. Bởi thế, lời *bình* thường ngắn còn phần giảng lại phải dài. Nếu *bình* nghiêng về *cảm*, thì *giảng* về *hiểu*. Bình nghiêng về những tâm hồn thì giảng nghiêng về nhận thức trí tuệ. Bình là sự thăng hoa, sự cất cánh còn giảng là đào sâu làm cơ sở, làm điểm tựa, làm đòn bẩy cho việc cất cánh. Giảng càng thông tuệ bao nhiêu, thì bình càng dễ thăng hoa bấy nhiêu. Bởi thế, trong hai thao tác cơ bản này, giảng rất gần với phân tích. Người nào hay lẫn với phân tích là do bình ít, giảng nhiều, để cho giảng lấn át.

**3. Chọn một vài ví dụ:**

Tất nhiên, nắm lí thuyết xem chừng dễ hơn. Còn trên phương diện thực hành lại không dễ dàng. Chi bằng hãy cùng xem xét một vài trường hợp cụ thể. Ít ai không biết lời bình này của Hoài Thanh dành cho câu thơ trong bài *Thơ duyên* của Xuân Diệu:

*Xuân Diệu có đôi câu thơ thiệt hay:*<br>*Con đường nhỏ nhỏ gió xiêu xiêu*<br>*Lả lả cành hoang nắng trở chiều*

*Cảnh như muốn theo lời thơ mà tan ra. Câu thơ chỉ mất đi một tí rõ ràng để được thêm nhiều mơ mộng.*

Lời bình ấy, xoáy sâu vào một ấn tượng: ấy là cảnh sắc thiên nhiên của câu thơ thật huyền ảo, thơ mộng được tái tạo những lời thơ chảy trôi vô định hình, phiêu lãng. Và như thế đủ để tạo một *đường viền* trang trọng làm nổi bật vẻ đẹp của câu thơ. Một lời bình khác: *Ấy là một con đường tình. Con đường như vùi đầu vào gió, cành hoang lại lả mình vào nắng. Sao mà tình tứ, lả lơi. Ấy là còn để ngỏ mời mọc những bước chân tình tự của lứa đôi.* Lời bình này lại xoáy vào ấn tượng tình tứ của hình ảnh con đường trong cái mảnh vườn tình ái của *Thơ duyên*. Cũng đôi khi câu thơ ấy có người đã giảng: *Toàn bộ cái **thần** của đôi câu thơ là những cặp từ láy: nho nhỏ, xiêu xiêu, lả lả. Những từ láy nguyên đồng thời là những tính từ này vừa mô tả được đường nét dáng điệu mềm mại của cảnh vật, lại tạo nên nhạc điệu thật quyến*

*luyến, êm dịu, một vẻ duyên dáng của câu thơ.* Lời giảng này cắt nghĩa cái cơ sở ngôn ngữ đã làm nên vẻ đẹp tạo hình và vẻ đẹp âm điệu của đôi câu thơ ấy. Một lời giảng khác: *Xuân Diệu có sở trường trong việc nắm bắt và diễn tả những tình thái tinh vi mơ hồ trong tâm hồn tạo vật.* ***Nho nhỏ****, chứ không phải là* ***nhỏ****, xiêu* ***xiêu*** *không hẳn là* ***xiêu****, và* ***lả lả*** *chứ không phải là* ***lả*** *hẳn. Ấy đều là những động thái, những sắc thái biến đổi tinh vi, mơ hồ. Nhưng mơ hồ nhất vẫn là ba chữ* ***nắng trở chiều****. Đây là sáng tạo riêng của Xuân Diệu.* Hướng giảng giải của người viết trên đây là cắt nghĩa kĩ, tỉ mỉ vào bản thân chữ nghĩa của các từ láy chứa đựng những cảm nhận tinh tế của Xuân Diệu. Lại một lời giảng nữa: *Không phải con đường* ***nhỏ*** *hay* ***nhỏ nhỏ*** *với dáng tĩnh lặng, mà là* ***nho nhỏ*** *rất động. Con đường như đang tự làm cho mình thon nhỏ, xinh xắn, tự làm duyên để cùng nhịp với gió. Gió xiêu xiêu như cũng đang nương theo nét đường, cả hai cứ dập dìu như đôi lứa. Cành hoang không* ***lả*** *mà* ***lả lả****, thì rõ ràng là lả lơi tình tứ rồi! Còn nắng cũng đang uyển chuyển trở chiều. Chúng ta không biết* ***nắng trở chiều*** *ứng với thời điểm nào xác định, chỉ biết rằng trong sắc nắng dường như thấy cả sự nhón gót của buổi chiều. Cảnh vật rất ảo, rất tình.* Có xen lời bình, nhưng chủ yếu vẫn là lời giảng. Người viết này lại xoáy vào ấn tượng khác: vẻ đẹp tạo hình của thơ. Thơ đã làm một *cảnh thường, cảnh tĩnh* thành một *cảnh động, cảnh tình thế nào.* Trên cơ sở giảng cho vỡ nghĩa chữ, người viết này lại dùng trí tưởng tượng tái tạo lại các hình tượng bao trùm, khiến cho sự cắt nghĩa trở nên tài hoa và truyền cảm.

[...]

(TS. Chu Văn Sơn, *Muốn trở thành cây bút bình thơ* -
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ - Số 45/ 1999)

# PHẦN II

# TƯ LIỆU VĂN HỌC

## NHÀ THƠ CHÍNH HỮU TRAO ĐỔI VỀ BÀI THƠ *ĐỒNG CHÍ* *

*- Thưa nhà thơ, bài thơ **Đồng chí** được sáng tác năm 1948, khi quân và dân ta đánh bại cuộc chiến tranh quy mô của giặc Pháp lên chiến khu Việt Bắc. Những người lính sống trong những năm đầu kháng chiến tuy khó khăn thiếu thốn đủ thứ nhưng tình cảm đồng chí đồng đội chia sẻ ngọt bùi đã làm nên sức mạnh của họ. Điều gì đã khiến ông viết về họ?*

**Nhà thơ Chính Hữu:**

- Trước khi đi bộ đội tôi đã mê thơ, mê văn học lãng mạn. Điều này thôi thúc tôi viết bài thơ *Ngày về*. Vào bội đội làm chính trị viên đại đội, đơn vị toàn là dân Hà Nội, là học sinh sinh viên thành thị. Lên chiến khu Việt Bắc tôi mới thực sự tiếp xúc với nông dân. Tôi nghe tâm sự của họ và yêu mến họ. Cuộc sống thay đổi hoàn toàn tôi đã tìm cho mình một cách nhìn khác trung thực hơn. Tôi chỉ huy một đại đội gồm toàn nông dân. Tôi tâm tình với họ và dùng những lời ăn tiếng nói giản dị hơn, mộc mạc hơn. Tôi cố gắng ăn nói sao cho khỏi lãng mạn quá, văn hóa khuôn sáo quá. Tôi thích những đồng đội có gốc nông dân. Họ sống mộc mạc, giản dị nhưng thương yêu nhau, đoàn kết với nhau, tạo thành một sức mạnh không thể ngờ.

*- Vậy bài thơ **Đồng chí** ra đời trong hoàn cảnh nào?*

**Nhà thơ Chính Hữu:**

- Tôi trực tiếp tham gia chiến dịch. Đơn vị của tôi ở Thái Nguyên có nhiệm vụ bảo vệ cơ quan đầu não kháng chiến bám sát địch không cho chúng tiến sâu vào căn cứ của ta. Vì truy kích địch thường phải cắt rừng đi tắt nên cấp dưỡng theo không kịp. Nhiều khi nhịn đói, đành ăn quả, củ rừng. Tôi bị ốm, sốt rét ác tính nhưng không có thuốc men gì cả. Đơn vị vẫn hành quân để lại một đồng chí chăm sóc tôi. Không có đồng chí đó có lẽ tôi đã bỏ mạng. Sự ân cần của đồng chí khiến tôi nhớ đến những lần đau ốm được mẹ, được chị chăm sóc. Đấy là những gợi ý đầu tiên cho bài *Đồng chí*.

*- Bài thơ bắt đầu bằng một tâm sự:*

*Quê hương anh nước mặn đồng chua*
*Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá*

*Hai người từ hai miền đất nước nghèo khổ, một nơi **nước mặn đồng chua,** một nơi **đất cày lên sỏi đá.** Chỉ qua hai câu này bạn đọc đã hiểu rõ nguồn gốc xuất thân của những người lính...*

**Nhà thơ Chính Hữu:**

- Đúng là bài thơ tôi viết về những người lính xuất thân từ nông thôn. Họ ra đi từ những miền quê nghèo nàn, cùng cảnh gia đình khó khăn. Nhưng họ có chung l

tưởng và chung đời sống gian khổ, cho nên họ trở thành đồng chí của nhau. Người thời này thật khó tưởng tượng nổi sự gian khổ thiếu thốn của chúng tôi ngày đó. Sương muối ở rừng Việt Bắc rất khủng khiếp và buốt như kim châm. Đường đi đầy đá sắc, dốc ngược, rừng rậm nhưng chân không có giày, đầu không có mũ, chỉ bộ bà ba đen phong phanh. Trời rét như thế nhưng ba người chỉ được một cái chăn mỏng, không bao giờ đắp kín hết thân. khổ đầu của bài thơ nhập đề rất tự nhiên:

*Anh với tôi đôi người xa lạ*

*Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau*

Họ *Đôi người xa lạ* nhưng lí tưởng cách mạng đã giúp họ gặp nhau và đời sống gian khổ đã gắn bó họ lại với nhau.

*- Hình tượng **Súng bên súng, đầu sát bên đầu,** làm bật lên sự đoàn kết gắn bó ấy. **Súng bên súng** là sức mạnh đoàn kết chống giặc; **Đầu sát bên đầu** là ý tưởng cách mạng cùng nung nấu. Bốn câu thơ đầu viết về buổi ban đầu gặp gỡ, hai câu tiếp viết về đời sống, một đời sống đã biến họ **thành đôi tri kỉ**. Chừng ấy đã đủ biểu lộ rõ ràng ý nghĩa của từ **Đồng chí...** Vậy tại sao lại có câu: **Đồng chí** khép lại khổ thơ đầu?*

**Nhà thơ Chính Hữu:**

- Tôi có đọc một bài giảng văn về bài thơ *Đồng chí*. Tác giả có viết: câu thơ hai chữ *đồng chí* gần đứng giữa bài thơ, riết thân bài thơ lại thành một cái lưng ong. Nửa trên là quy nạp (như thế này là đồng chí), nửa dưới là một diễn dịch (đồng chí còn là một thế này nữa). Theo tôi không nên hiểu bài thơ này một cách máy móc thế. Những năm đầu cách mạng từ *đồng chí* mang ý nghĩa thiêng liêng và máu thịt vô cùng. Nơi khó khăn, cuộc sống của người này trở nên cần thiết với người kia. Một người có thể thay thế gia đình, cho cha mẹ, vợ con đối với một người khác. Hơn nữa, họ còn bảo vệ nhau trước mũi súng của kẻ thù, cùng nhau đi qua cái chết, cùng nhau thực hiện một lí tưởng cách mạng. Đó là ý nghĩa thiêng liêng của tình đồng chí bấy giờ. Câu thơ hai chữ *Đồng chí* này như một lời thốt lên thiêng liêng tận đáy lòng. Từ *người xa lạ* biến thành đôi *tri kỉ* thành *đồng chí* của nhau.

*- Hình ảnh của những người lính thân thuộc nhưng cũng không kém phần hào hùng. Họ ra đi khi cảnh nhà còn đầy gian khó, còn **Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay.** Họ tạm gác chuyện riêng tư của gia đình sang một bên để thực hiện nghĩa vụ thiêng liêng của công dân?*

**Nhà thơ Chính Hữu:**

*Ruộng nương anh gửi bạn thân cày*

*Gian nhà không mặc kệ gió lung lay*

Người nông dân đi vào chốn sa trường tự họ hiểu rằng, nước nhà chưa yên thì gia đình họ, cuộc sống ở chốn làng quê không thể yên được. Bỏ lại chuyện riêng tư như người trí thức thành thị *xếp bút nghiên* lên đường, họ sẵn sàng hi sinh cho dân tộc. *Mặc kệ* không phải hiểu theo nghĩa phó mặc, mà trong ngôn ngữ giản dị của người lính có thể hiểu *cứ chờ đó, cách mạng thành công mọi chuyện sẽ làm lại sau*

Đó mới chính là ngôn ngữ, là ý tưởng mà họ muốn thể hiện trong hành động *dứt áo* ra đi của mình.

*- Cả bài thơ viết về người nông dân đi đánh giặc cứu nước, để lại đằng sau một quê hương, một mái làng, nhưng trong bài thơ chỉ có một câu duy nhất diễn tả nỗi nhớ của người lính:*

*Bến nước gốc đa nhớ người đi lính...*

**Nhà thơ Chính Hữu:**

- Ở đây lẽ ra phải diễn đạt *người lính đi nhớ bến nước gốc đa* nhưng bến nước gốc đa lại là chủ thể trữ tình của câu thơ. Điều đó vừa lột tả được nỗi nhớ từ *bến nước gốc đa* vừa lột tả được cảm giác phía sau người lính còn có cả một gia đình, một tổ ấm đang chờ đợi họ. Câu thơ này mới là câu thơ tạo nên bước chuyển của bài thơ. Sau câu thơ đó là đời sống của *anh* và *tôi* hòa quyện làm một tạo thành một tình đồng chí mạnh mẽ.

*- Họ tìm thấy sự đồng cảm yêu thương nhau trong hoàn cảnh đời sống bình thường nhất. Chưa phải bị giặc vây, hay bom rơi đạn nổ trên đầu, mà là:*

*Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh*

*Sốt run người vầng trán ướt mồ hôi...*

**Nhà thơ Chính Hữu:**

Khi đối mặt với giặc, đối mặt với cái chết, người lính duy nhất chỉ có một ý chí tiêu diệt quân thù mà không thể còn ý nghĩ nào khác. Tình đồng chí được cảm nhận rõ ràng khi họ cùng nhau vượt qua những khó khăn gian khổ của đời sống. Cái *cơn ớn lạnh* làm *run người* không phải hiếm, hầu hết bộ đội thời ấy sống trong rừng đều cảm nhận nó. Nếu trong cuộc sống gia đình bình thường thì sẽ có một bàn tay dịu dàng của người mẹ, người vợ chăm sóc, an ủi. Nhưng ở đây, cái bàn tay vụng về ấy được thay bằng bàn tay vụng về của đồng chí. Tuy nhiên ý nghĩa của sự chăm sóc, ý nghĩa của tình yêu thương không mất đi.

*- Khổ thơ tiếp theo tác giả miêu tả hai nhân vật* ***anh*** *với* ***tôi*** *nhưng đọc lên chỉ cảm thấy có một hình ảnh duy nhất, hình ảnh người lính trong chiến đấu gian khổ:*

*Áo anh rách vai*
*Quần tôi có vài mảnh vá*
*Miệng cười buốt giá*
*Chân không giày*
*Thương nhau tay nắm bàn tay...*

**Nhà thơ Chính Hữu:**

- Đúng, đó là hình ảnh của một người duy nhất: *Đồng chí*. Ở đây từ *đồng chí* không còn mang ý nghĩa là tình cảm gắn bó keo sơn giữa những người lính mà bây giờ còn là biểu tượng hóa như đời sống của con người thực sự: con người *đồng chí*. *Con người* đó là hóa thân ra làm hai *anh* và *tôi*, cho nên mọi chi tiết nhỏ nhặt của

đời sống lẫn ước mơ và tình cảm đều giống nhau như đời sống của một. Con người *Đồng chí* áo thì *rách vai*, quần thì *có vài mảnh vá, chân không giày* trong không gian giá lạnh, tê buốt. Nhưng trong cái khắc nghiệt của thiên nhiên đó chỉ cần *thương nhau tay nắm lấy bàn tay* là hai con người riêng lẻ đã hòa vào làm một, trái tim người này đập trong ngực người kia và sưởi ấm cho người kia. Đây là ý nghĩa thiêng liêng nhất và cao cả của hai chữ *đồng chí*.

*- Bài thơ được kết thúc bằng hình ảnh thật đẹp* ***đầu súng trăng treo.*** *Đây cũng là đầu đề cho một tập thơ của ông. Nhiều nhà phê bình và nhiều bài bình giảng, khi phân tích bài thơ đều cho rằng hình ảnh* ***đầu súng trăng treo*** *là biểu tượng của tinh thần cách mạng lãng mạn, ngọn súng chính nghĩa được đính vào đó là hình tượng của cái đẹp, của chất thơ. Thưa ông, ông có ý tưởng gì khi viết những câu cuối này?*

**Nhà thơ Chính Hữu:**

*Đêm nay rừng hoang sương muối*
*Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới*
*Đầu súng trăng treo.*

Tôi cũng đã đọc những bài phân tích như vậy. Mỗi người có quyền hiểu thơ ca theo tình cảm của mình, tôi không có ý kiến. Nhưng tôi sẽ kể rõ ràng về hình ảnh ***đầu súng trăng treo,*** bởi nó xuất phát từ một hình ảnh thực, từ cuộc đời thực. Buổi đêm ở rừng núi Việt Bắc rét mướt, sương muối thấm lạnh tê tái, đấy là chưa kể đến các loài thú độc, hổ báo, rắn rết. Đơn vị tôi phải phân công nhau đứng canh suốt đêm ở các vị trí khác nhau. Đứng trong cảnh *chân không giày,* quần áo rách như thế thì không nói sương muối mà chỉ cần nghĩ đến từng đàn muỗi rừng cũng đã thấy khủng khiếp đến nhường nào. Bộ đội đứng canh, còn tôi chỉ huy, tôi phải đi kiểm tra, động viên nhắc nhở anh em. Bầu trời miền rừng núi bao giờ cũng có cảm giác trong hơn, rộng hơn và thấp hơn so với bầu trời ở miền khác. Lúc ấy trăng thật trong và thật sáng. Người lính đứng canh giữa ánh trăng bao giờ nòng súng cũng hướng lên chuẩn bị sẵn sàng. Họ thường đứng hai người cạnh nhau. Trong đêm tĩnh lặng và buốt giá, người nọ đối với người kia là tất cả. Khi ấy với mỗi người lính sẽ có ba người bạn: Người đồng chí đứng cạnh khẩu súng và ánh trăng. Ba hình ảnh đó tạo nên cái khung của hình ảnh *đầu súng trăng treo.*

*- Hình ảnh* ***đầu súng trăng treo*** *là hình ảnh tỏa sáng lên cả bài thơ. Có lẽ nó xuất phát từ một ý tưởng đó gặp hình ảnh của đời sống thực hợp với nó thì mới có thể làm nên câu thơ đẹp nhường ấy?*

**Nhà thơ Chính Hữu:**

- Hoàn toàn không có ý tưởng nào từ trước. Tôi viết câu thơ một cách tự nhiên. Nhưng tôi có sự ám ảnh từ trước. Tôi thường đi kiểm tra và thấy hình như luôn luôn có mảng trăng treo trên đầu súng. Hình ảnh ấy tạo cho tôi cảm giác kì lạ, như là mảnh trăng luôn đung đưa trên ngọn súng. Không phải là đầu súng rung rung mà chính là cái cảm giác mảng trăng đung đưa như quả lắc đồng hồ trên bầu trời. Khi viết, trong hồn tôi sống lại hình ảnh ấy và câu thơ năm chữ hiện ra tức thì *đầu súng*

*mảnh trăng treo*. Câu thơ đầu tiên có chữ *mảnh*, nhưng sau này tôi bỏ chữ ấy vì hai lí do: thứ nhất tôi muốn câu thơ có bốn chữ: *Đầu súng trăng treo* như nhịp một, hai vừa cân đối giữa hai hình ảnh vừa là nhịp lắc của đồng hồ; thứ hai, tôi luôn bị ám ảnh bởi câu:

*Mười rằm trăng náu*
*Mười sáu trăng treo*

Trăng treo vào buổi mười sáu, mà mười sáu thì trăng đã tròn rồi nên chữ *mảnh* không hợp nữa.

*- Nhịp lắc dịu dàng ấy còn thể hiện ở nhịp đập của* ***trái tim đồng chí****?*

**Nhà thơ Chính Hữu:**

- Tôi muốn dùng biểu tượng này để nói lên điều đó. Trong đêm thanh vắng người nọ sẽ nghe rõ tiếng trái tim người kia đập, thịch, thịch, thịch... Nhịp *một, hai* của mặt trăng *lắc* trên đầu súng cũng là nhịp trái tim của hai người lính cảm nhận được nơi nhau. Nhịp tim đó gắn họ làm một, làm nên *con người đồng chí* với nhịp đập nhanh hơn, nồng nàn hơn. Nhịp *một, hai* của ánh trăng chính là nhịp đập vĩnh cửu của tình đồng chí. Đó là ý nghĩa mà tôi muốn nói trong hình ảnh *đầu súng trăng treo* và trong suốt bài thơ.

(Nguyễn Quang Thiều (Chủ biên), *Tác giả nói về tác phẩm, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2000*)

## NHÀ THƠ PHẠM TIẾN DUẬT TRAO ĐỔI VỀ *BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH* *

*- Bài thơ có một tứ thơ rất lạ, khác hẳn những bài thơ chống Mĩ thời bấy giờ. Ông đã viết bài thơ này trong hoàn cảnh nào?*

**Nhà thơ Phạm Tiến Duật:**

- Tôi viết bài thơ này ở khu Bốn, trong một ngôi làng bị đánh tơi tả thuộc xã Đức Thủy, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh. Khi đó tôi chưa biết gì về Trường Sơn cả, chỉ mới từ ngoài Bắc vào, đi theo một đơn vị vận tải mà lính hầu hết là người Bắc Ninh nên mới viết *xoa mắt đắng*. Hồi ấy xe từ chiến trường ra, đường sá gập ghềnh, bom đạn liên miên, một chiếc xe lành là không có, toàn xe rơi, vỡ kính. Những anh lính lái xe dày dặn khiến tôi rất thích. Thích con người, thích cách ăn nói. Đến cái cử chỉ bình dị: thò tay ra cửa bắt tay đồng đội cũng đầy ấn tượng. Thế là tôi viết, một mạch xong bài thơ. Khi viết, tôi có ý định dành tặng cho anh bạn trong đơn vị.

*- Tại sao nhan đề bài thơ không là* ***Tiểu đội xe không kính****? Thêm ba từ* ***Bài thơ về****... ý nghĩa của câu đầu đề có thay đổi?*

**Nhà thơ Phạm Tiến Duật:**

- Truyền thống thơ ca Việt Nam gắn liền với nền sản xuất nông nghiệp, chất liệu thơ vì vậy cũng lấy từ đó. Hơn nữa thơ Việt Nam thường chỉ tả người, chưa

thấy ai tả ô tô. Bây giờ tôi lại đi tả một cái ô tô, lại là ô tô không có kính... Nghe có vẻ chẳng có gì nên thơ cả. Cho nên tôi phải thêm *Bài thơ về*..., để báo trước cho mọi người biết rằng là tôi viết thơ, chứ không phải một khúc văn xuôi. Tôi quan niệm rằng cái gì đưa vào văn xuôi thì cũng đưa vào thơ được. *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* là cách đưa chất liệu văn xuôi vào thơ, những câu thơ *đặc* văn xuôi được kết hợp lại trong một cảm hứng chung. Và thực ra, có tả ô tô đấy, nhưng sự *tả* ấy chỉ là cớ, mục đích của tôi là thể hiện được khí phách của con người, những chiến sĩ - lái xe. Người ta thường nói đến nhân vật văn xuôi, còn tôi, tôi có nhân vật của thơ. Nhân vật trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* là anh lính lái xe ngang tàng trên những nẻo đường Trường Sơn.

*- Mở đầu bài thơ là sự lí giải về nguyên nhân xe không có kính:*

***Không có kính không phải vì xe không có kính. Bom giật bom rung kính vỡ mất rồi.***

*Một cách để người đọc cảm nhận được nỗi gian nguy mà người lính lái xe phải trải qua?*

**Nhà thơ Phạm Tiến Duật:**

- Trong câu thơ đầu tiên, lẽ ra chỉ cần viết *Không có kính không phải vì xe không có kính.* Nhưng từ *có* là một dụng ý, nó làm cho câu thơ gần với lối nói thông thường: lối nói ngang tàng, đúng phong cách cánh lái xe. Kính xe là vật dụng để che bụi đường, che mưa nắng, vậy mà giờ đây người lính phải trần mình ra chống chọi với mưa gió, bụi bặm. Nhưng cần gì, người lính vẫn:

*Ung dung buồng lái ta ngồi*

*Nhìn đất nhìn trời, nhìn thẳng*

Đúng là ngang tàng. Không có kính, đời sống sẽ đập vào anh trần trụi chân thực hơn, anh *nhìn đất nhìn trời* Tổ quốc, *nhìn thẳng* con đường chiến dịch phía trước, và anh là một điểm của con đường, không còn khoảng cách nào nữa.

*- Và cái từ **không có kính** được phát triển đến tận cùng...*

**Nhà thơ Phạm Tiến Duật:**

*Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng*

*Nhìn thấy con đường chảy thẳng vào tim*

Ở đây hoàn toàn không có chút tưởng tượng nào. Nó xuất phát từ tình huống thật. Cuộc sống của người lính lái xe luôn gắn với con đường; tất cả chỉ có con đường phía trước, có nghĩa chỉ có mỗi nhiệm vụ, và trách nhiệm của anh là tiến tới. Sự *nhìn thấy* ở đây vừa được cảm nhận đúng trong sứ mệnh của người chiến sĩ. Cái chất kiêu bạc hào hùng của những chiếc xe không kính được tô điểm thêm bởi:

*Thấy sao trời và đột ngột cánh chim*

*Như sa, như ùa vào buồng lái*

Hình ảnh thật thi vị. Dường như cả thiên nhiên, vạn vật, *sao trời* và *cánh chim* cũng bay theo anh, cùng anh ra chiến trường.

- *Quả là lãng mạn, nhưng cũng không ít khó khăn được gây nên khi* ***xe không có kính...***

**Nhà thơ Phạm Tiến Duật:**

- *Không có kính*, cái từ này sẽ được tận dụng đến cùng. Khó khăn hiển nhiên điều đó chỉ tăng thêm sự kiêu bạc, ngang tàng của anh lính lái xe.

*Không có kính, ừ thì có bụi*
*Bụi phun tóc trắng như người già*
*Chưa cần rửa, phì phèo điếu thuốc*
*Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha*

Công việc của tiểu đội là chở vũ khí, lương thực vào chiến trường. Nhưng từng đêm ra đi, họ đi dưới làn bom đạn mịt mù. Cái chết có thể ập đến lúc nào, hơn nữa đèo dốc, mưa rừng, thác lũ... Vậy mà cứ như đùa, còn *phì phèo châm thuốc*, còn *cười ha ha*... Cho nên ngay cả khó khăn, nguy hiểm cũng được nhìn dưới con mắt lãng mạn:

Khổ thơ tiếp vẫn vậy:

*Không có kính, ừ thì ướt áo*
*Mưa tuôn, mưa xối như người già*

*Ừ thì ướt áo* như một tiếng tặc lưỡi, như *ừ thì có bụi* ở trên. Luôn luôn là một thái độ bất cần, bất chấp hoàn cảnh. Không có gì ngăn nổi bánh xe lăn, không gì cản được trái tim người chiến sĩ hướng về phía trước. Mỗi hành động, mỗi cử chỉ được miêu tả trong thơ đều được thi vị hóa, và bằng một ngôn ngữ rất *lính xế*, làm tăng thêm chất ngang tàng của nhân vật anh lính lái xe.

- *Khổ thơ tiếp theo như một nốt trầm trong toàn bộ bài thơ:*

*Những chiếc xe từ trong bom rơi*
*Đã về đây họp thành tiểu đội*

Khi nói về tình đồng đội, cảm xúc dường có vẻ lắng đọng hơn?

**Nhà thơ Phạm Tiến Duật:**

- Tiểu đội là một đơn vị nhỏ nhất của quân đội, nhỏ nhất nhưng nó thực sự là một cộng đồng. Cộng đồng ấy gắn kết với nhau qua bom lửa, khó khăn. Và mỗi người trong họ càng trở nên gần gũi nhau hơn bởi sự *không có kính:*

*Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới*
*Bắt tay nhau qua cửa kính vỡ rồi*

Ý thơ này tôi thích nhất. Bạn thử tưởng tượng xem đi: đi suốt ngàn dặm, lúc nào cũng một mình với con đường, với sao trời, với đột ngột cánh chim, thoáng chốc gặp gỡ thò tay ra bên ngoài chào nhau, chạm vào đồng đội một chút, thấy ấm áp biết bao nhiêu.

- *Có một hình ảnh thơ rất hay:*

***Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời***

*Chỉ cần thế, tiểu đội lái xe đã trở thành một tiểu đội gia đình, với những sinh oạt giản dị và ấm cúng...*

**Nhà thơ Phạm Tiến Duật:**

- Ban đầu tôi viết: *Bếp lửa rừng ta dựng giữa trời* nhưng khi đưa cho vài anh em ọc, họ góp ý nên thay đổi, vì bếp dựng giữa trời là gọi máy bay Mĩ tới chứ còn gì! 'ậy là tôi chữa thành: *Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời.* Bếp lửa như tín hiệu gọi hau về sum họp, rồi *võng mắc chông chênh đường xe chạy*, và để *lại đi, lại đi, trời anh thêm.* Cảm giác *chông chênh* tôi rất thích. Lúc nghỉ, lúc ngủ vẫn ngỡ còn lắc heo nhịp xe, nghĩa là trái tim vẫn luôn hướng về phía trước. *Lại đi, lại đi*, đấy cũng à nhịp xe. Nó thôi thúc người lính tiến về phía trước, nhưng nó là tình cảm, là máu ịt chứ không phải là mệnh lệnh khô khan, là nghĩa vụ đơn thuần.

*- Khổ thơ hết láy lại hình ảnh đơn thuần* ***không có kính. Không có kính*** *và* ***hông có*** *nhiều thứ khác nữa. Tại sao ý* ***không có*** *được nhấn mạnh nhiều như vậy?*

**Nhà thơ Phạm Tiến Duật:**

- Đúng vậy!

*Không có kính, rồi xe không có đèn*
*Không có mui xe, thùng xe có xước*
*Xe vẫn chạy vì Miền Nam phía trước*
*Chỉ cần trong xe có một trái tim*

Hình ảnh cuối cùng tỏa lên cả bài thơ, làm bài thơ lung linh một ý nghĩa, một ình yêu. Phải, chỉ cần có *một trái tim*, một tình yêu nước, một lòng khát khao giải hóng miền Nam thì tất cả cái thiếu kia đâu có hề gì. Vậy đó, khí phách ngang àng mà vẫn tha thiết yêu thương.

Đó là anh lính lái xe của tôi.

Bài thơ là một trong những hình mẫu tiêu biểu cho thơ ca của tôi. Ngắn, hoảng trong chừng ba mươi dòng; ngôn ngữ mộc mạc; những hình ảnh khỏe, chân ực, như đời sống chân phương ùa vào thơ, sinh động mà không kém phần lôi uốn. Tôi thích bài thơ, thích cái vẻ ngang tàng, khí phách, thích cái chất kiêu hùng 'ong vẻ giản dị nhất của nhân vật. Tứ *không có kính* là cách làm bật lên tình yêu ớn của người lính lái xe đối với Tổ quốc, với miền Nam.

(Nguyễn Quang Thiều (Chủ biên), *Tác giả nói về tác phẩm, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2000*)

## NHÀ VĂN KIM LÂN TRAO ĐỔI VỀ TRUYỆN NGẮN *LÀNG*

*- Truyện ngắn* ***Làng*** *viết về nông thôn nơi tản cư nhớ về ngôi làng yêu dấu của ình. Truyện lấy bối cảnh là cuộc sống khó khăn ở nơi tản cư nhưng không đi sâu vào hân tích cuộc sống ấy mà hướng vào tâm tư, tình cảm về quê hương, làng xóm.*

**Nhà văn Kim Lân:**

- Truyện ngắn này không phải viết về đời sống nơi tản cư mà viết về tình yé của con người đối với làng xóm quê hương, với quê hương, đất nước. Truyện vi về chính những người dân làng tôi. Hồi ấy gia đình tôi cũng đi sơ tán. Trên khu mới, có tin đồn làng tôi là Việt Gian. Mọi người đều nhìn dân làng tôi với đôi m chế giễu, khinh thường. Tôi yêu ngôi làng của tôi và không tin dân làng tôi lại theo giặc Pháp. Tôi viết truyện ngắn *Làng* như để khẳng định niềm tin và minh oa cho làng tôi.

*Như vậy đời sống gia đình ông Hai trong truyện có thể chính là hình ảnh c gia đình nhà văn thời tản cư?*

**Nhà văn Kim Lân:**

- Dịp đó gia đình tôi và gia đình nhà văn Nguyên Hồng cùng sống trong m ngôi nhà ba gian. Mỗi gia đình một nửa. Bà mẹ Nguyên Hồng rất hay kể về làn xóm, bà còn muốn chứng tỏ với dân sơ tán rằng, bà có một ngôi nhà, một mản vườn lớn phải để lại.

Nhà văn Nguyên Hồng thì rất hay ôm đứa con gái của mình là Hà vào lòng n chuyện với nó như thể tự nói chuyện gì xảy ra hằng ngày bên cạnh tôi và giúp t có chất liệu viết nên chuyện *Làng*. Nhưng nhân vật ông Hai chính là hình ảnh c tôi, hình ảnh một người yêu làng mình tha thiết mà ngôi làng ấy lại đang bị nghi Việt gian.

*- Mở đầu là hình ảnh bà Hai ngồi chăm chú, tính toán, chăm lo cho cuộc sối khó khăn ở nơi tản cư. Nhưng ông Hai - nhân vật chính của truyện, dường nh tách khỏi cuộc sống hiện tại, chỉ thích kể chuyện làng mình, đắm đuối đến n không để tâm người ta có nghe hay không...*

**Nhà văn Kim Lân:**

- Khi lòng người có một tâm sự hay ưu tư nào đó, thì họ luôn mong muốn tì được một người bạn để gửi bầu tâm sự. Ông Hai không thể không đi nói chuyện *ruột gan ông cứ nóng lên như lửa đốt*. Ông sang nhà bác Thứ, người bạn tâm s hằng tối của ông. Câu chuyện bao giờ cũng xoay quanh những tin tức trong ngà đã cạn, cái tình cảm ông ấp ủ nhất, tình cảm muốn tâm sự nhất mới được thổ l Ông bắt đầu *xoay đến chuyện cái làng của ông*. Ngôi làng thực sự hút hết ý nghĩ tình cảm của ông. Ông nhớ làng, yêu làng và hãnh diện về ngôi làng của mình.

*- Nhưng tình yêu làng của ông ngày trước tận* ***hồi còn đế quốc Pháp*** *là m tình yêu sai lầm. Ông đi xa* ***khoe làng ông chỉ khoe cái sinh phần của viên tổn đốc làng.*** *Cái công trình to lớn, đồ sộ ấy được dựng nên bởi bao nhiêu sức lực, m hôi và xương máu của dân làng. Ông tự hào về nó và không biết để có nó, bọ quan lại đã bóc lột, đã đày đọa bao nhiêu dân làng.*

**Nhà văn Kim Lân:**

- Không phải tình yêu làng là sai lầm mà cách ông thể hiện tình yêu ấy ngoài cũng như trong tâm tư của mình mới là sai lầm. Đó là thời gian trước Các

mạng tháng Tám, người dân không thực sự hiểu ngôi làng nơi chôn rau cắt rốn của mình là gì. Họ tự hào và hãnh diện bởi những thứ mà lẽ ra họ phải căm thù, nhưng sự chuyển biến tình cảm của ông Hai thể hiện rõ *từ ngày khởi nghĩa*. Ông không đả động, không khoe về cái lăng tổng đốc nữa. Cái lăng ấy rõ ràng phải *làm cả làng phục dịch* cả chính ông cũng bị *khập khểnh* đôi chân vì đi phu cho viên tổng đốc. Cách mạng giải phóng ngôi làng của ông và cũng giải phóng cho những ý nghĩa sai lầm, cho niềm kiêu hãnh không đúng về làng.

*- Tình yêu làng là vĩnh viễn không dứt. Ông nhận ra niềm kiêu hãnh xưa là sai lầm, nên* ***bây giờ khoe làng, ông lại khoe khác.*** *Ông khoe về những ngày khởi nghĩa, những buổi tập quân sự, những hố, ụ, giao thông hào, những chiến tích mà làng mới lập được khi đánh giặc. Đó là niềm kiêu hãnh mới của ông. Tại sao ông lại lấy những việc đơn giản mà bất cứ một làng cách mạng nào cũng làm để kiêu hãnh? Liệu niềm kiêu hãnh ấy có kéo dài không?*

**Nhà văn Kim Lân:**

- Ngôi làng xưa là ngôi làng của bọn quan lại, lí dịch. Người dân như ông Hai chỉ một lòng, một mực phải làm theo, nghe theo sai bảo của lí trưởng. Tiếng nói của họ trong các công việc của làng hoàn toàn không có. Mà nếu được nói họ cũng không dám. Khi cách mạng giải phóng làng, tâm lí của ông và những người nông dân hoàn toàn thay đổi. Họ trở thành những chủ nhân thực sự của làng, không còn giống như xưa sợ việc làng, việc nước nữa. Cách mạng đã cởi mở, đã giúp cho họ lấy công việc làng nước là trách nhiệm của chính họ. Họ được cùng nhau tự do bàn bạc công việc, tham dự vào việc các công việc của làng cũng giúp ích cho đất nước đánh đuổi giặc ngoại xâm. Đó là niềm kiêu hãnh đích thực và lâu dài. Danh dự của ngôi làng từ đây gắn với danh dự của từng người.

*- Ông Hai yêu mến làng và thực sự không muốn rời làng đi tản cư. Ông muốn ở lại để tham gia đánh giặc giữ làng, bởi ông hiểu công việc là công việc chung, chứ của riêng ai. Nhận thức ấy của ông có được từ khi có cách mạng. Nhưng hoàn cảnh gia đình bắt ông phải rời bỏ làng đến nơi tản cư. Toàn truyện không nhắc đến đời sống tản cư, nhưng có một đoạn tác giả lại dựng lên hoàn cảnh bà chủ nhà tham lam, quá quắt, nhòm ngó tất cả tài sản, đời sống của gia đình ông Hai. Tác giả muốn tạo ý nghĩa gì trong đoạn văn này? Có phải như thế càng làm tăng giá trị của ngôi làng đối với người tản cư?*

**Nhà văn Kim Lân:**

- Sự thật đời sống nơi tản cư hoàn toàn không phải thế. Dân địa phương chia sẻ với dân sơ tán từng bắp ngô, củ sắn. Bà chủ nhà tôi ở cũng rất tốt. Không có ai ở nơi sơ tán giống như mụ chủ nhà trong truyện cả. Tôi miêu tả mụ chủ nhà tham lam, ích kỉ, nhòm ngó đời sống của gia đình ông Hai là nhằm mục đích khác, nó gắn với sự chuyển biến tâm lí của nhân vật này.

*- Tuy vậy, nhưng ông Hai vẫn không quan tâm đến sự bực bội mang lại từ phía mụ chủ. Ông vẫn đi nghe đọc báo* ***trộm*** *để biết thông tin về tình hình của đất nước.*

*Những gương anh hùng, những chiến công nho nhỏ cũng làm ông khoái chí như th những chiến công đó đang xảy ra ở chính cái làng của ông vậy?*

**Nhà văn Kim Lân:**

- Đúng là ông hãnh diện như chính các chiến công ấy vừa được nghe xong đ diễn ra trong ngôi làng của ông. Điều này thật dễ hiểu. Tình yêu làng với tình yê đất nước là một. Không thể yêu làng mà không yêu đất nước và ngược lại. Khi đ mọi mảnh đất trên đất nước đều mang lại cảm giác thân thuộc như làng của mình Nghe mà *ruột gan ông lão cứ như múa cả lên, vui quá*, bởi ông tin cứ cái đà đó *tíc tiểu thành đại*, chỉ nay mai là đất nước sẽ được giải phóng hoàn toàn. Lòng mon mỏi sớm được trở về làng đồng nghĩa với lòng mong muốn Tổ quốc sạch bón quân xâm lược.

*- Tới đây, tâm trạng nhân vật trong trạng thái hưng phấn hoàn toàn. Ông Ha quá vui, quá hân hoan về những gì mình nghe được trong phòng thông tin. Ông rờ phòng thông tin* ***náo nức bước ra*** *như thể mình là người chiến thắng, như thế ôn đi kể với mọi người về tin tức đó, mà đúng là ông định kể thật. Đó là niềm vui qu lớn đối với ông?*

**Nhà văn Kim Lân:**

- Ông Hai có cái tính khoe khoang đáng yêu. Ông muốn cho mọi người biế ngay những tin tức ông vừa nghe được như thể ông là người tận mắt chứng kiến Nhưng tâm lí nhân vật được đẩy lên hào hứng tận cùng để sau đó ông được ngh một cái tin thật khủng khiếp: *Cả làng chúng nó là Việt gian theo Tây....* Hồi ở tả cư, ngôi làng nào mà bị tiếng là theo Tây thì chỉ có nước xấu hổ chui xuống đất Người ta khinh rẻ và coi thường ra mặt. Cho nên nghe tin đó *cổ ông lão nghẹ đắng hẳn đi, da mặt tê rân rân và tưởng như đến không thở được*. Cái làng chợ Dầ có tiếng về tinh thần chống giặc giờ đã *bảo nhau vác cờ thần ra hoan hô* giặc Tây Bất kể khi đó ông có tin vào tin đồn hay không nhưng điều đó dội vào đầu ôn cũng đủ làm ông choáng váng. Ông thấy hổ thẹn với cả niềm kiêu hãnh, cả nhữn tin tức ông vừa nghe được, những tin tức mà ông định kể cho người khác phải trần trồ. Ông không dám nhìn mọi người, ông lảng tránh mọi người và len lén trở về Nhưng tiếng của người đàn bà cứ văng vẳng theo ông: *Cái giống Việt gian bá nước cứ cho mỗi đứa một nhát.* Ở đây có một quyết định sẽ làm đau xót lòng ôn Hai. Nếu làng là Việt gian, mà theo Tây, thì cũng phải thù...

*- Ông Hai bị chấn động vì tin đó đến nỗi vô cớ mắng con, dường như niềm kiê hãnh của ông bị tổn thương nặng nề, nhưng ông vẫn còn tin vào dân làng củ mình. Ông nhớ lại từng mái nhà, từng khuôn mặt,* ***họ toàn là những người có tin thần cơ mà.*** *Họ đã ở lại đánh giặc không đi sơ tán. Trí óc ông rối tung, tình cản lẫn lộn. Nếu tin làng làm Việt gian đúng thì ông có còn lòng yêu làng nữa không Ông có thù làng không?*

**Nhà văn Kim Lân:**

- Tôi nhắc lại, khi đó, nếu làng là Việt gian mà theo giặc Tây thì cũng phả thù. Nhưng tình yêu của ông Hai với làng quá lớn cho nên ông không thể tin hẳ

vào lời đồn đại kia. Chính vì thế mà ông luôn sống trong trạng thái day dứt khôn tả. Làng chợ Dầu là tất cả niềm kiêu hãnh của ông, là danh dự của ông lại theo Tây. Bản thân ông tự nhủ với chính mình, rằng không thể có chuyện đó, nhưng còn tin đồn, còn mọi người xung quanh.

*- Tình cảnh mà ông Hai phải chịu thật oái oăm. Không chỉ ông Hai, cả bà Hai hôm đó trở về cũng* ***bước từng bước uể oải, cái mặt cúi xuống bất thần.*** *Người đàn bà ngỡ như tối tối chỉ biết đếm tiền lo lắng cho gia đình, không còn thì giờ đâu nghĩ về làng nước, ai ngờ cũng có tình yêu làng sâu đậm như thế. Không khí gia đình thay đổi hẳn, không ai lên tiếng nói, ông bà Hai thậm chí không dám nhìn nhau, người nọ sợ người kia biết nỗi nhục mà mình vừa nghe được.*

**Nhà văn Kim Lân:**

- Nhưng cuối cùng thì ai cũng biết người kia đã biết cả rồi. Họ không nói chuyện gì với nhau. Họ sợ bà chủ nghe thấy. Họ còn sợ cả lũ con bé bỏng nghe thấy chuyện đó. Họ nhẫn nhục chịu đựng mà vẫn không tin chuyện đó là có thực. Bọn trẻ có lẽ chưa biết gì lắm về tình yêu đối với ngôi làng nhưng hai chữ Việt gian thì chúng hiểu rõ, bởi ở đâu người ta cũng khinh rẻ, dè bỉu nguyền rủa hai chữ ấy. Ông Hai ở lì *không bước chân ra đến ngoài*, đến cả nhà bác Thứ ông cũng không dám sang. Ông có cảm giác mọi cuộc nói chuyện của người khác với nhau, mọi âm thanh đều nhắc nhở đến *cái chuyện ấy*. Đó là nỗi ám ảnh đau khổ ghê gớm. Một mặt trong thâm tâm ông không tin vào tin đồn nhưng một mặt *những tiếng Tây, Việt gian, cam - nhông*, lại làm ông choáng váng như thể chính là nói về ông vậy. Người ta không thể sống khi mất hết danh dự. Có lẽ ông Hai thì còn biết sống ở đâu, biết sống thế nào...

*- Cuối cùng mụ chủ nhà tham lam, đanh đá cũng biết được nỗi nhục của gia đình ông và quyết định không cho gia đình ông ở nữa. Ông không oán trách gì mụ. Người ta xua đuổi người làng mang tiếng Việt gian là phải lắm, là đúng lắm. Có lẽ ông Hai nghĩ như vậy. Nhưng nếu bỏ nơi này mà đi thì vợ chồng, con cái biết ở đâu. Còn nếu nói dối mình không phải người làng chợ Dầu thì hổ thẹn...*

**Nhà văn Kim Lân:**

- Một tính cách như ông Hai thì không thể từ chối quê hương được, dù nó thế nào đi chăng nữa. ***Cả làng chúng nó theo Tây,*** lời người đàn bà làm ông điếng người. Hết đường sống, bất chợt trong lòng ông lão thoáng có ý quay về chợ Dầu, nhưng ***lập tức ông lão phản đối ngay,*** bởi về làng bây giờ tức là từ bỏ kháng chiến. Về để nhìn thấy quê hương mình, danh dự mình bị chà đạp, ông không thể. Nếu lúc trước, tình yêu làng gắn với tình yêu đất nước, thì giờ đây hai khái niệm làng và nước đã bị tách rời, xét về một phương diện nào đó, thậm chí là đối lập, vì làng chưa chắc đã vì nước. Cho nên vừa có ý nghĩa trở về thôi ông Hai đã *rợn cả người*. Cả cuộc đời ông đen tối, lầm than... Vậy thì, lôgic của tính cách: có thể chết ông Hai cũng không thể trở về làng trong hoàn cảnh ấy. Đây coi như là cao trào, là thắt nút của tình huống truyện.

*- Quả là ông Hai đang ở trong hoàn cảnh gay go. Nhưng, như trong truyện một mặt ông quả quyết* ***làng theo Tây mất rồi thì cũng phải thù,*** *mặt khác ông vẫn tin vào sự trong sạch của làng Dầu.*

**Nhà văn Kim Lân:**

- Tình huống của ông Hai đang trải qua càng khẳng định tình yêu của ông với làng chợ Dầu. Vì yêu nên ông không tin làng ông theo Tây, dù bấy giờ ông chẳng có cơ sở nào cho lòng tin của mình. Không biết tâm sự cùng ai, ông ôm lấy thằng út, nói chuyện với nó mà thực chất là nói chuyện với chính mình. *Nhà ta ở chợ Dầu, ủng hộ cụ Hồ Chí Minh muôn năm.* Đấy là tình cảm của ông Hai qua lời ngây thơ của con trẻ. Vậy rồi cũng bởi những lời đồn đó, ông thấy như được tiếp thêm sức mạnh: *Chết thì chết, có bao giờ dám đơn sai.*

*- Ông Hai không phải dằn vặt lâu nữa, cái tin ấy cuối cùng cũng được chính ông chủ tịch làng lặn lội* ***lên trên này cải chính****. Ông Hai được tin, vui như không có gì vui bằng, như trong đời chưa bao giờ được vui như thế, đến nỗi tin nhà bị Tây đốt cháy không hề làm ông buồn...*

**Nhà văn Kim Lân:**

- Đây là cách giải quyết tốt đẹp cho tình huống gay cấn ở trên, là lối thoát tích cực cho nhân vật. Trong tiến trình kịch người ta gọi là *mở nút.* Tất cả những đau khổ bị dồn nén lâu nay của ông Hai được giải tỏa. Cho nên ông không buồn về ngôi nhà bị cháy là hợp lí. Điều lớn lao, có ý nghĩa nhất bây giờ đối với ông bây giờ là làng ông hoàn toàn trong sạch, kiên định, một lòng một dạ với kháng chiến, chứ không hề theo Tây, làm Việt gian gì cả. Yêu làng, ông sẵn sàng đem tính mạng mình ra để bảo vệ làng, vậy mất ngôi nhà mà danh dự làng, danh dự ông được nguyên vẹn thì ông sá gì. Vào hoàn cảnh khác, việc ông nhắc đi nhắc lại *Tây nó đốt nhà tôi rồi* gần như là một sự khoe khoang là không thể chấp nhận được, song ở hoàn cảnh này nó lôgic trong diễn biến tâm lí và mọi người đều thông cảm với ông Hai.

*- Ông Hai vui mừng là dễ hiểu, nhưng tại sao mụ chủ nhà nghe cải chính tin về làng chợ Dầu cũng* ***tỏ vẻ rất vui sướng. Mụ giương tròn cả hai mắt lên mà reo?***

**Nhà văn Kim Lân:**

- Ý đồ xây dựng bà chủ nhà lắm lời, tham lam cũng nhằm vào chi tiết này. Tâm lí mụ chủ, ở trong người bình dân không thiếu. Mụ tuy tham lam, bủn xỉn nhưng vẫn ghét cay đắng Việt gian. Ở trên, sự xoi móc, thóc mách... là tính cách trong đời sống thường ngày của mụ, song ở đây, sở dĩ mụ *tỏ vẻ vui sướng* là bởi trong mụ tiềm tàng tinh thần yêu nước, tình yêu nước ở mỗi người dân Việt Nam đều có. Vì khi mọi người biết tìm cái chung trong nguồn tình cảm thiêng liêng này, họ sẽ trở nên gần gũi nhau hơn.

Vậy yêu nước, ghét Việt gian là tình cảm chung

(Nguyễn Quang Thiều (Chủ biên), *Tác giả nói về tác phẩm, NXB Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, 2000*

*Ghi chú: Các dấu (*) Đầu đề do chúng chúng tôi đặt.*

## *CHIẾC LƯỢC NGÀ* - BI KỊCH VỀ CHIẾN TRANH HAY BÀI CA VỀ TÌNH PHỤ TỬ

Ra đời cách đây gần 50 năm (1966), nhưng truyện ngắn *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng, mỗi lần đọc lại, vẫn đem đến cho chúng ta niềm xúc động mới mẻ lạ thường. Sức hấp dẫn của *Chiếc lược ngà* không phải chỉ ở cốt truyện ít nhiều li kì hay tính cách nhân vật khác lạ mà chính là ở chỗ nội dung sâu sắc và cảm động của câu chuyện. Thêm nữa, tác giả của nó - nhà văn Nguyễn Quang Sáng lại truyền đến người đọc bằng một lối kể chuyện thủ thỉ thấm đẫm nỗi niềm đau đáu của người cầm bút về số phận của con người, tình cảm con người trong những năm đất nước phải đối mặt với cuộc chiến tranh tàn khốc nhất của thế kỉ XX.

Theo tác giả *Chiếc lược ngà*, chúng ta đến với gia đình anh Sáu ở miền Đông Nam Bộ những năm đầu của thế kỉ XX. Gia đình anh Sáu cũng giống như bao gia đình khác có vợ, có chồng, có con. Nhưng gia đình ấy không được đoàn tụ mỗi ngày. Anh *thoát li đi kháng chiến đầu năm 1946, sau khi tỉnh nhà bị chiếm,* lúc đứa con duy nhất chưa đầy một tuổi. Vợ chồng chỉ được gặp nhau trong một thời khắc ngắn ngủi. Anh chỉ được nhìn con qua tấm ảnh nhỏ.

Từ xa cách đến xa lạ là một khoảng cách rất gần. Lúc trở về, anh Sáu khao khát được gặp con gái, anh chỉ *mong được nghe một tiếng ba của con bé*. Tuy nhiên sự tưởng bình thường lại không đơn giản chút nào *con bé chẳng bao giờ chịu gọi*. Khoan! Đừng vội trách đứa con bé nhỏ tội nghiệp. Niềm tin ngây thơ trong trắng của nó chưa hề vướng bận vào chiến tranh, nhưng chiến tranh đã can thiệp vào đời sống tình cảm của nó. Vết thẹo dài bên má anh Sáu *bị Tây bắn bị thương* hồi nào, không ai ngờ lại là vật cản đường con bé đến với ba nó. Sự xung khắc giữa hai bố con trong những ngày anh Sáu thăm nhà có nguồn gốc từ đây. Đúng vậy, chiến tranh đã không chỉ làm hình dạng con người thay đổi mà theo đó còn làm cho con người ta xa cách ngay cả khi ở gần nhau.

Năm 1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ về Việt Nam được kí kết, đất nước ta phải chia làm hai miền, một lần nữa gia đình anh Sáu lại bị li tán. Có ai ngờ lần về thăm nhà này lại là lần cuối cùng đoàn tụ gia đình của anh. Xa vợ, xa con, niềm mong ước được gặp lại con mình không lúc nào nguôi trong lòng anh Sáu. Nhưng mọi cố gắng của người cha không vượt nổi sự khắc nghiệt của chiến tranh. *Trong một trận càn của Mĩ - Ngụy, anh Sáu bị hi sinh. Anh bị viên đạn của máy bay Mĩ bắn vào ngực*. Niềm mong mỏi gặp lại đứa con yêu dấu của mình, anh Sáu không thực hiện được. Anh đã ra đi mãi mãi. Cây lược ngà có thể gỡ rối được phần nào nỗi khổ tâm của anh, nhưng anh không còn cơ hội tận tay mang nó đến cho đứa con yêu dấu của mình mặc dù niềm tin vào tình cha con của anh không bao giờ mất.

Đã có nhiều tác phẩm văn học nói về tình mẫu tử, còn tình phụ tử, chúng tôi nghĩ đây là đóng góp của tác giả *Chiếc lược ngà*.

Trong vai người chứng kiên, tác giả dẫn người đọc đi từ đầu câu chuyện đến cuối câu chuyện với một niềm *xúc động ngậm ngùi*. Bài ca về tình phụ tử trong

*Chiếc lược ngà* đã làm biết bao thế hệ người đọc rơi nước mắt. câu chuyện diễn ra như một màn kịch cổ điển có mở đầu, diễn biến, có thắt nút, cởi nút... làm cho người đọc đi từ bất ngờ này đến bất ngờ khác. Và cũng ở đây chúng ta được chứng kiến một Nguyễn Quang Sáng rất sâu sắc, tinh tế trong nghệ thuật khắc họa tâm lí nhân vật. Quả thật đọc bao nhiêu lần, tôi không thể phân biệt đâu là cái tài của tác giả, đâu là cái thật của câu chuyện. Chỉ biết rằng các tình tiết, diễn biến cứ liên tiếp mở ra dưới ngòi bút của tác giả như chính nó có trong đời thực. Lúc anh ở xa nhà, chị đi thăm không mang con theo được, đành vậy. Nhớ con anh chỉ thấy nó qua tấm ảnh nhỏ. Lần này được về qua nhà chuẩn bị cho chuyến đi xa *cái tình người cha cứ nôn nóng trong anh*. Rồi *không thể chờ xuồng cập lại bến, anh nhún chân nhảy thót lên... bước vội vàng với những bước dài*. Chỉ thế thôi ta hiểu được sự nóng lòng gặp con của anh đến mức nào. Nguyễn Quang Sáng đã khắc họa hình ảnh một người cha yêu thương con thật vồ vập, thật bản năng. Bản năng của người cha thương con của anh Sáu dường như truyền sang người kể chuyện, ông đoán *chắc anh nghĩ rằng, con anh sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm chặt lấy cổ anh*. Quả có thế, chúng ta hãy xem động tác của anh Sáu: *vừa bước, vừa khom người đưa tay đón chờ con*. Tưởng như bé Thu sẽ hồ hởi đón chờ anh, nhưng thật lạ *con bé giật mình, tròn mắt nhìn... ngơ ngác lạ lùng*. Anh Sáu bị bất ngờ trước thái độ sợ hãi của con gái. Một cú sốc thật sự làm anh bị tổn thương. Từ xúc động, anh Sáu chuyển sang đau đớn và thất vọng.

Ba ngày ngắn ngủi trong gia đình, vợ chồng anh Sáu đã làm tất cả để cái tình cha con được trở lại. Tuy nhiên, dường như mọi người càng cố gắng bao nhiêu thì khoảng cách tình cảm giữa anh Sáu và đứa con gái duy nhất càng xa cách bấy nhiêu. Mâu thuẫn của câu chuyện cứ tăng dần. Người cha chỉ mong sao có một tiếng gọi *ba*, nhưng con bé chẳng bao giờ chịu gọi. Nghe mẹ giục gọi ba thì nó bảo - *Thì má cứ kêu đi*. Khi bắt buộc phải gọi thì sự đáp lại của con bé là những lời trống không tức tưởi: *Vô ăn cơm, Cơm chín rồi, Con kêu rồi mà người ta không nghe*. Hai tiếng người ta phát ra từ miệng một đứa bé bảy, tám tuổi gọi cha mình của Nguyễn Quang Sáng dùng rất đúng chỗ đã không ít lần phải làm người đọc buông tiếng thở dài buồn bã. Bị dồn vào tình thế khó khăn, mọi người hi vọng quan hệ từ phía người con sẽ được cải thiện. Song tình huống này thêm một lần nữa lại đẩy mâu thuẫn của câu chuyện lên cao. Cái tài của người cầm bút cũng thêm một lần nữa được thể hiện đó là sự sáng tạo ra một tình huống độc đáo cho tính cách phô diễn. Lối khắc họa tính cách nhân vật tuy không mới, nhưng đã lôi cuốn người đọc vào thế giới câu chuyện rất tự nhiên và giàu cảm xúc. Bé Thu bị đặt vào một hoàn cảnh khó khăn, nồi cơm hơi to so với một đứa bé bảy tám tuổi lại đang sôi. Để hoàn thành nhiệm vụ mà mẹ giao không thể không cầu cứu đến người trợ giúp. Kịch tính được đẩy dần lên, nhưng vẫn chỉ những câu nói *trống* (nói trống không) của con bé - *Cơm sôi rồi, chắt nước giùm cái!- Cơm sôi rồi, nhão bây giờ!*. Hình ảnh bé Thu lúc này thật tội nghiệp *nhìn xuống, hơi sợ, lại nhìn lên... nhăn nhó muốn khóc... luýnh kuýnh,...loay hoay*. Và thật bất ngờ, Thu *đáo để* tự mình giải quyết mâu thuẫn *lấy cái vá múc ra từng vá nước, miệng lẩm bẩm điều gì không rõ*

Tình cha con mỗi lúc mỗi xa. Một bên là người cha *gắp một cái trứng cá to vàng để vào chén* cho con; một bên là người con *lấy đũa soi vào chén... bất thần hất cái trứng ra, cơm văng tung tóe cả mâm*. Đây chính là giọt nước tràn li, anh Sáu *vung tay đánh* con, còn Thu, cô bé *cứng đầu* không khóc mà *ngồi im, đầu cúi gằm xuống... cầm đũa, gắp lại cá để vào chén, rồi lặng lẽ đứng dậy bước ra khỏi mâm* sang bà nhà ngoại *dỗ mãi cũng không về*. Mâu thuẫn của câu chuyện không thể đẩy cao hơn được nữa. Là người trong cuộc anh Sáu tưởng như không còn hi vọng có được tình cha con trong lần về thăm nhà ngắn ngủi này. Nhưng không, người xưa từng nói, *phụ tử tình thâm*, người đọc không thể mất hi vọng, anh Sáu cũng có quyền hi vọng. Và tình cha con của anh trở lại đúng thời khắc ngắn ngủi nhất, đem lại cho người đọc nỗi xúc động nghẹn ngào nhất. Bé Thu cũng có mặt trong buổi đưa tiễn, nhưng lại mang tâm trạng hoàn toàn khác *không bướng bỉnh hay nhăn mày cau có nữa, vẻ mặt nó sầm lại buồn rầu* và cái nhìn cũng khác *đôi mắt nó như to hơn, cái nhìn của nó không ngơ ngác, không lạ lùng, nó nhìn với vẻ nghĩ ngợi sâu xa*. Người đọc nhận thấy thái độ, tình cảm của bé Thu có vẻ đã biến chuyển trong ánh mắt *xôn xao* của con bé qua nhãn quan và cách miêu tả tinh tế của người viết truyện. Nỗi khát khao tình cha con bấy lâu nay bị kìm nén trong bé Thu nay bỗng bật lên. Bắt đầu là tiếng thét gọi *Ba... a... a.. ba!*, rồi *nó vừa kêu vừa chạy xô tới... dang tay ôm chặt lấy cổ cha nó, nó nói trong tiếng khóc: - Ba! Không cho ba đi nữa, ba ở nhà với con!, nó hôn ba nó cùng khắp. Nó hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả lên vết thẹo dài trên má của ba nó nữa*. Tất cả hành động của bé Thu thật gấp gáp, dồn dập trái hẳn với những gì chúng ta chứng kiến ở đầu câu chuyện.

Vâng! Đúng là thế, tình cảm cha con anh Sáu không hề mất đi dẫu có bị chiến tranh làm tổn thương, trái lại nó sẽ còn làm xúc động bao trái tim người đọc. Ai cũng từng một lần đọc *Chiếc lược ngà* không thể không xúc động rơi nước mắt như những người chứng kiến buổi chia li sáng hôm ấy. Tất cả mọi người đều không thể ngờ tới đó là lần gặp nhau cuối cùng, là buổi chia xa mãi mãi của cha con anh Sáu. Nhưng *Cây lược ngà*, kỉ vật anh Sáu đã dành bao tâm sức, chất chứa bao tâm sự với con thì cuối cùng trở về tay con gái yêu dấu theo đúng lời hẹn ước. Đó cũng là một minh chứng hùng hồn cho tình cha con bất tử.

Thời gian trôi đi, bé Thu ngày nào nay đã trở thanh một cô giao liên dũng cảm, tiếp tục con đường cách mạng của mình. Câu chuyện *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng đã kết thúc mà nỗi ám ảnh của nó về bi kịch một thời chiến tranh, dư âm của nó về tình cha con bất tử vẫn còn làm thổn thức bao trái tim người đọc. Hiểu được như vậy là chúng ta đã tri ân người cầm bút đã có công sáng tạo ra nó, góp thêm một tiếng nói khẳng định: vượt qua bi kịch, phụ tử tình thâm bao giờ cũng tình thâm.

(ThS Phạm Văn Nam, *Chiếc lược ngà - Bi kịch chiến tranh hay bài ca về tình phụ tử* - Văn học và Tuổi trẻ - Số 12 / 2005)

# BẾN QUÊ BẢN DI CHÚC NGHỆ THUẬT CỦA NGUYỄN MINH CHÂU

1. Không hiểu sao, đã từ lâu, khi đọc *Bến quê* tôi cứ đinh ninh đây là bản di chúc nghệ thuật của Nguyễn Minh Châu gửi lại cho đời, được ông viết ngay từ hơn bốn năm trước lúc ra đi, và hơn hai năm khi biết mình bị trọng bệnh - bệnh ung thư máu. Trong một dung lượng chữ rất kiệm, chỉ khoảng sáu trang sách (*Bến quê* có lẽ thuộc trong số những truyện ngắn hay nhất của Nguyễn Minh Châu), nhà văn đã gửi gắm những chiêm nghiệm sâu sắc, minh triết về cuộc đời con người, chỉ có thể có được khi một người đã đi gần trọn đời mình, nhìn lại và vượt qua mọi ham hố, danh vọng, ảo tưởng, để thấu đạt tới những giá trị đích thực, giản dị và bền vững của cuộc sống.

2. Cũng như ở nhiều truyện ngắn thành công khác của mình, Nguyễn Minh Châu đã sáng tạo một tình huống đặc biệt trong *Bến quê* để đặt nhân vật vào đó mà soi rọi vào thế giới bên trong của họ, làm bật lên vấn đề tư tưởng của truyện. Tình thế (theo cách gọi của Nguyễn Minh Châu) hay tình huống trong *Bến quê* là một hoàn cảnh đầy vẻ nghịch lí. Nhân vật chính của truyện - anh Nhĩ - từng đi khắp mọi nơi trên trái đất, về cuối đời lại bị cột chặt vào giường bệnh bởi một căn bệnh hiểm nghèo đến nỗi không thể tự mình dịch chuyển lấy vài mươi phân trên chiếc phản hẹp kê bên cửa sổ.

Nhưng cũng chính vào một buổi sáng trong những ngày cuối đời mình từ cửa sổ căn gác, Nhĩ đã nhận ra được ở vùng đất bãi bồi bên kia sông, nơi bến quê quen thuộc, một vẻ đẹp bình dị mà hết sức quyến rũ.

Vào cái buổi sáng đầu thu ấy, từ trên chiếc phản hẹp kê bên cửa sổ căn gác nhà mình, Nhĩ đã gặp nơi không gian ngoài kia những vật quen thuộc lại được hiện ra trong những màu sắc và vẻ đẹp lần đầu anh được thấy. Những bông hoa bằng lăng thưa thớt cuối mùa như tím thẫm hơn. *Tiết trời đầu thu đem đến cho con sông Hồng lúc này đang phô ra trước khuôn cửa sổ của gian gác nhà Nhĩ một thứ màu vàng thau xen lẫn vào màu xanh non - những màu sắc thân thuộc quá như da thịt, hơi thở của đất màu mỡ.* Cánh bãi bồi bên kia sông, một không gian gần gặn và quen thuộc vẫn hiện ra phía trước cửa sổ nhà Nhĩ, nhưng anh lại chưa một lần đặt chân đến, dù suốt đời Nhĩ đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên trái đất. Bởi thế, cái bờ bên kia sông Hồng đối với Nhĩ là *một chân trời gần gũi mà xa lắc.*

Cũng trong những ngày này, khi nằm liệt giường, nhận sự chăm sóc đến từng miếng ăn, ngụm nước của người vợ, Nhĩ mới cảm thấy hết nỗi vất vả của vợ, sự tần tảo, tình yêu và đức hi sinh thầm lặng của vợ mình. Cũng như nhiều nhân vật phụ nữ khác của Nguyễn Minh Châu, Liên - người vợ của Nhĩ - là hiện thân của vẻ đẹp tâm hồn, lòng vị tha và đức hi sinh thầm lặng, khiêm nhường. Những cử chỉ dịu dàng chăm sóc tỉ mỉ, ân cần, những lời động viên và sự thấu hiểu tâm trạng của chồng, rồi tấm áo vá và những bước chân đi rất nhẹ trên bậc cầu thang gỗ đã mòn lõm - bấy nhiêu chi tiết ấy đã đủ nói lên nhân vật Liên, dù chỉ hiện ra chốc lát ở phần đầu của truyện, cũng để lại cho người đọc về một hình tượng đẹp, giản dị mà sâu xa. Sau bao

ıăm tháng bôn tẩu, mà cuộc đời dành cho những chuyến đi khắp chân trời, đến lúc ıày, ở những ngày cuối đời mình, Nhĩ mới thấy và hiểu được nơi bến đậu bình yên, liểm tựa cho cuộc đời anh chính là gia đình, là người vợ suốt đời tảo tần, thầm lặng. Nhĩ nói với Liên bằng cả lòng biết ơn xen lẫn niềm ân hận: *Suốt đời anh chỉ làm em hổ tâm... mà em vẫn nín thinh.* Và Liên đã trả lời: *có hề sao đâu... miễn là anh ống, luôn luôn có mặt anh, tiếng nói của anh trong gian nhà này...*

Trong cái buổi sáng có lẽ cuối cùng của cuộc đời mình, Nhĩ vô cùng khao khát ược một lần đặt chân lên bờ bãi bên kia sông, cái miền đất thật gần gũi nhưng đã rở nên rất xa lạ với anh. Điều ước muốn ấy chính là sự thức tỉnh về những giá trị ền vững, bình thường và sâu xa của cuộc sống - những giá trị thường bị người ta ỏ quên, nhất là lúc còn trẻ, khi những ham muốn xa vời đang lôi cuốn con người ım đến. Sự thức nhận này chỉ đến khi người ta đến độ đã từng trải, với Nhĩ là cuối ời, khi phải nằm liệt trên giường bệnh. Đấy lại là một nghịch lí trớ trêu của cuộc ời: Khi nhận ra được những giá trị đích thực và giản dị của đời sống, thì người ta ại không còn thời gian và khả năng có thể đạt tới được. Bởi thế, ở Nhĩ sự thức tỉnh ó xen với niềm ân hận và nỗi xót xa. Không thể nào làm được cái điều mình khao hát, Nhĩ đã nhờ đứa con trai thay mình đi sang bên kia sông, đặt chân lên bãi phù a màu mỡ. Nhưng ở đây anh đã gặp một nghịch lí nữa: đứa con không hiểu được ớc muốn của cha, nên làm một cách miễn cưỡng và bị cuốn hút vào những trò hơi hấp dẫn nó gặp trên đường đi, để rồi có thể lỡ chuyến đò sang ngang duy nhất ong ngày. Từ sự việc ấy, Nhĩ đã nghiệm ra được cái quy luật phổ biến của đời gười: *Con người ta đi trên đường đời thật khó tránh khỏi những cái điều vòng vèo oặc chùng chình.* Anh không trách đứa con trai bởi vì: *nó đã thấy có gì đáng hấp ẫn ở bên kia sông đâu? Họa chăng chỉ có anh đã từng trải, đã từng in gót chân hắp mọi chân trời xa lạ mới nhìn thấy hết sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp của một cái ãi bồi sông Hồng ngay bên kia, cả trong những nét tiêu sơ, và cái điều riêng anh hám phá thấy giống như một niềm mê say pha lẫn với nỗi ân hận đau đớn, lời lẽ không bao giờ giải thích hết.*

Ở đoạn kết, khi thấy con đò ngang vừa chạm mũi vào bờ đất bên này sông, Nhĩ ã làm một cử chỉ có vẻ kì quặc, nhưng với anh làm điều vô cùng hệ trọng và khẩn ấp: *Anh đang cố thu nhặt hết mọi chút sức lực cuối cùng còn sót lại để đu mình hô người ra ngoài giơ một cánh tay gầy guộc ra phía ngoài cửa sổ khoát khoát - y hư đang khẩn thiết ra hiệu cho một người nào đó.* Hành động cuối cùng này của hĩ có thể hiểu anh đang nôn nóng thúc giục cậu con trai hãy mau kẻo lỡ chuyến ò duy nhất trong ngày. Những hình ảnh này còn gợi ra một ý nghĩa khái quát hơn. ó là ý thức muốn thức tỉnh mọi người về cái vòng vèo, chùng chình mà chúng ta ang sa vào trên đường đời, để dứt ra khỏi nó, để hướng tới những giá trị đích thực, ốn rất giản dị, gần gũi và bền vững.

Truyện ngắn của Nguyễn Minh Châu sau năm 1975 đều là những quan sát, ıiêm nghiệm của nhà văn về cuộc đời và con người. Ngòi bút của Nguyễn Minh hâu hướng vào đời sống thế sự, nhân sinh thường ngày, để phát hiện những chiều ıu của đời sống với bao nhiêu quy luật và những nghịch lí, vượt ra khỏi giới hạn

chật hẹp trong những cách nhìn, cách nghĩ quen thuộc của xã hội và của chính tá giả. Nhiều tác phẩm của Nguyễn Minh Châu là những cuộc đối chứng với qua niệm và nhận thức cũ để nhận và thấu hiểu cái điều mà tác giả gọi là *cuộc đời vô đa sự, con người thì đa đoan.* Điều đặc sắc trong *Bến quê* là ở chỗ triết lí củ truyện có những chiêm nghiệm thâm trầm mà giản dị, mang ý nghĩa tổng kết củ một đời người, chỉ có thể có được dưới ngòi bút của một nhà văn thực sự thấu hiể lẽ đời, tình đời, không chỉ sống nhiều mà còn có năng lực nghiệm sinh sâu sắc.

3. Tạo nên thành công đặc sắc của truyện không phải chỉ có những triết lí thâı trầm đã phân tích ở trên, mà còn bởi một nghệ thuật viết truyện già dặn của tác gi: từ ngòi bút miêu tả thiên nhiên đến miêu tả và phân tích tâm lí đều hết sức tinh tı sáng tạo tình huống chứa nhiều ý nghĩa, sử dụng nhiều hình ảnh và chi tiết ngh thuật mang ý nghĩa biểu tượng. Sáng tạo hình ảnh biểu tượng vốn là một sở trườn của ngòi bút Nguyễn Minh Châu, đặc biệt trong truyện ngắn. Ở *Bến quê,* hầu nh mọi chi tiết hình ảnh đều mang hai lớp nghĩa: nghĩa thực và nghĩa biểu tượng. H: lớp nghĩa này gắn bó thống nhất, khiến cho các hình ảnh không bị tước đi giá t tạo hình và sức gợi cảm để chỉ còn lại hình ảnh ước lệ. Ý nghĩa biểu tượng đượ gợi ra từ hình ảnh thực, nhưng phải xem xét trong cả hệ thống hình ảnh và chỉ c thể toát lên khi đặt vào sự quy chiếu của chủ đề tác phẩm.

Những bông hoa bằng lăng cuối mùa mang màu sắc như đậm hơn, tiếng nhữn tảng đất lở bên sông này, khi cơn lũ đầu nguồn dồn về, đổ ụp xuống vào giấc ng của Nhĩ lúc gần sáng, hai chi tiết này gợi ra cho biết sự sống của nhân vật Nhĩ đã vào những ngày cuối cùng. Hình ảnh bãi bồi, bến sông và toàn bộ khung cản thiên nhiên được dựng lên trong truyện thực ra cũng mang ý nghĩa khái quát, biể tượng. Đó là vẻ đẹp của đời sống trong những cái gần gũi, bình dị thân thuộc nh một bến sông quê, một bãi bồi... rộng ra là quê hương, xứ sở.

Chi tiết đứa con trai của Nhĩ sa vào đám chơi phá cờ thế bên đường và hình ản Nhĩ với những động tác, cử chỉ khác thường ở cuối truyện đều mang ý nghĩa biể tượng rất rõ. Việc sử dụng đậm đặc các hình ảnh và chi tiết biểu tượng làm cho tá phẩm của Nguyễn Minh Châu chứa đựng nhiều tư tưởng và ý nghĩa sâu rộng hơn nghĩa thực của cái được miêu tả, lại có khả năng gợi mở nhiều liên tưởng, su ngẫm ở người đọc.

4. Hình trình sáng tạo của Nguyễn Minh Châu đã đột ngột dừng lại lúc tài năn và tư tưởng nhà văn đạt tới độ chín, cũng là khi công cuộc đổi mới văn học nước ı bước vào chặng đầu. Trong cuộc Hội thảo tưởng niệm Nguyễn Minh Châu nhâ ngày giỗ đầu của ông, nhà văn Nguyên Ngọc đã tôn vinh Nguyễn Minh Châ *thuộc số những nhà văn mở đường tinh anh và tài năng nhất của văn học ta hiệ nay*. Trong con người và mỗi trang sách của Nguyễn Minh Châu, dưới cái vẻ khiêı nhường, thâm trầm, giản dị luôn cháy sáng một ngọn lửa nồng đượm - ngọn lủ được thắp lên từ khát vọng tìm kiếm sự thật và tinh thần nhân bản bền vững, tìn yêu thương con người đến khắc khoải như một mối quan hoài. Ngọn lửa ấy vẫn tiế tục được tỏa ánh sáng và truyền sức nóng của nó đến các thế hệ người đọc.

(PGS. Nguyễn Văn Long, *Bến quê - bản di chúc nghệ thuậ của Nguyễn Minh Châu* - Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ - Số 4 / 2006

## HOÀN CẢNH RA ĐỜI TRUYỆN NGẮN *NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI*

Trong chiến tranh chống Mĩ, vận tải là một mặt trận rất quan trọng. Chúng ta hải vận chuyển đạn, gạo, hàng hóa vào chi viện cho mặt trận. Phải đặt công việc ảm bảo giao thông lên trên hết. Hàng ngàn thanh niên đã có mặt trong lĩnh vực ày: bộ đội công binh, thanh niên xung phong, các kĩ sư, cán bộ khoa học về hững ngành cầu đường... thanh niên xung phong (TNXP) chiếm một phần trong ố họ và làm được những việc to lớn.

Tôi đã có bốn năm trực tiếp làm việc trên những tuyến đường. Không quân Mĩ ội bom, pháo từ tàu chiến Mĩ bắn vào dọc các tuyến đường số một. Mới mười bảy uổi, tôi đã chứng kiến nhiều người chết. Đã chịu những trận đói do đường tắc gạo hông mang vào được. Có những ngày tai không thể nghe được tiếng gì ngoài tiếng náy bay và đại bác... Nhưng tuổi từ 17- 20 đến ngày ấy đã sống lãng mạn, can ảm vượt qua cái chết để làm tốt công việc và đã sống để nghĩ tới ngày kết thúc hiến tranh, để được ăn no, được đi học trở lại, được hưởng những thứ rất bình hường của con người.

Ý nghĩ đó là chủ đạo trong truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi*. Năm 1969, tôi ề làm phóng viên quân sự báo *Tiền phong*. Tôi vẫn không nguôi nhớ về đồng đội à tôi thường đeo ba lô, lên bất kì một chiếc xe quân sự nào để trở vào mặt trận lấy n, viết bài. Công việc làm báo bận rộn nhưng những cảm xúc văn học không thể nất được. Năm 1971, tôi ở gần một tháng trên tuyến đường 20- *Quyết thắng*. 'uyến đường xuất phát từ động Phong Nha đi trong rừng Trường Sơn về phía Tây, ı tuyến đường bị đánh phá ác liệt nhất. Xe pháo tập trung đi qua đây đây do độ dài gắn của các tuyến đường khác và địa thế có nhiều thuận lợi. Không quân Mĩ nắm ɔ được đặc điểm này và tuyến đường nhiều khi bị băm nát. Những đơn vị TNXP hải chốt trên từng cây số vì họ vừa san đường xong bom lại phá, mà lúc nào cũng hải đảm bảo đường thông để ban đêm xe pháo hành quân. Tôi ở trong chốt cùng ıột tiểu đội thanh niên xung phong. Có năm chàng trai và hai cô gái. Họ rất đẹp, ì đều là học sinh trung học, đều là người thành phố. Họ đang có mốt mặc quân hục, thắt lưng to, mũ tai bèo bẻ hai góc lên trông như dân cao bồi trong phim Mĩ. Ihưng đêm đêm những con người ấy băng mình ra giữa bom đạn để lấp hố bom. 'hường khi trở về hầm họ mệt lả. Có người bị thương. Ban ngày họ phải ra đường ể đếm hố bom, để đo khối lượng đất phải dùng để lấp hố bom, báo về chỉ huy, ếu khối lượng quá lớn phải điều xe ủi đất, gọi là xe C100 đến hỗ trợ. Cứ ngày này ua ngày khác, tuổi thanh xuân của họ dành hết cho công việc đầy nguy hiểm dưới ìm bom đạn Mĩ.

Nhưng họ là lớp thanh niên được học hành tử tế trong trường phổ thông. Họ êu văn học, yêu các nhà văn Nga, thời ấy sách văn học nghiêm chỉnh in khá nhiều và khi rỗi rãi, họ nói chuyện thơ ca, họ ứng xử với nhau thân ái. Ở đây với họ tôi uen ăn những bữa cơm chỉ được năm phút, quen hàng tuần không tắm vì ra suối ất nguy hiểm, quen cả với những việc chỉ vài phút không gặp lại một người nào ấy. Ở đây trong những đêm ngớt bom đạn Mĩ, con đường dưới ánh sao đẹp lạ lùng

với những đoàn xe cài lá ngụy trang chở nặng hàng. Những khẩu pháo kềnh càng dò dẫm theo sau những đoàn xe chở quân. Những người lính reo hò gọi về phí chúng tôi vì ai cũng biết không bao giờ gặp lại nữa... Những đêm trời trong, tô nhìn bầu trời sao đang bao trùm những con đường ra mặt trận, nhớ da diết bầu trờ sao Hà Nội, thành phố thân yêu.

Truyện ngắn này tôi viết gần giống cách viết đồng hiện, một quãng mô tả thự tại xen kẽ với những kỉ niệm về một vùng trời bình yên của nhân vật chính. Tô thích tìm những chi tiết khi viết về thành phố và chính những chi tiết này làm thàn phố, dù ở rất xa với nhân vật khi đó, cũng trở nên sinh động tươi tắn có thể cần nắm được.

*Những ngôi sao xa xôi* là truyện ngắn viết về chiến tranh, nhưng cảm xúc chín của nó dành mô tả thành phố Hà Nội, nỗi nhớ Hà Nội đã tiếp sức cho các nhân vậ vượt qua được những thời khắc khốc liệt mà họ đang sống.

Viết *Những ngôi sao xa xôi* tôi đã sáng tạo nên những nhân vật qua những co người tôi đã sống cùng trên trọng điểm 20. Những cảm xúc về thành phố, về chiế tranh là cảm xúc chân thành trong trẻo nhất vì khi đó tôi đang ở tuổi 20. Cuộc sốn ngày ấy nhìn qua lăng kính của tuổi trẻ ngày càng lãng mạn. Truyện này in năn 1971 ở tạp chí *Tác phẩm mới*. Năm 2005, NXB Houghton Mifflin ở Mĩ làm mộ tuyển tập gọi là *Nghệ thuật truyện ngắn Thế giới* quy tụ nhiều tác giả nổi tiếng t cổ điển đến hiện đại, *Những ngôi sao xa xôi* là truyện ngắn của Việt Nam đượ giới thiệu trong tuyển tập này... Các truyện ngắn được chọn trong tập nghiêng v xu thế miêu tả cuộc sống tốt đẹp, ca ngợi cái đẹp và niềm hi vọng.

(Lê Minh Khuê, *Hoàn cảnh ra đời truyện ngắn:* **Những ngôi sao xa xôi**
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ - Số 3/ 2006

# TÀI LIỆU THAM KHẢO


1. PGS. TS. Lê A, *Làm văn* - NXB GD, 2001.
2. Đình Cao - Lê A, *Làm văn* (Tập 1) NXBGD, 1989.
3. Trần Hoàng Cúc - Nguyễn Thị Út, *Kiến thức cơ bản Văn - Tiếng Việt* - NXB Đà Nẵng, 2001.
4. Tạ Đức Hiền, *Tập làm văn THCS*, NXB GD, 1998.
5. Nguyễn Xuân Lạc (Chủ biên), *Kiến thức cơ bản Văn - Tiếng Việt phổ thông cơ cở*, NXB GD 1999,
6. Nguyễn Công Lí, *Tập làm văn* - NXB Đà Nẵng, 1997.
7. Vũ Nho (Chủ biên), *Hướng dẫn Tập làm văn 7*, NXB GD, 2004.
8. Lê Đình Mai, *Để làm tốt các kiểu bài văn nghị luận* - NXB GD, 1996.
9. Nguyễn Khắc Phi (Chủ biên) Ngữ văn 7, 8, 9 (Sách giáo khoa) NXB GD 2004.
10. Bảo Quyến: *Rèn kĩ năng làm văn nghị luận* - NXBGD 2000.
11. Lê Khánh Sằn - Nguyễn Ngọc Hóa - Tống trần Ngọc: *Dàn bài Tập làm văn 9* - NXB GD, 2004.
12. Trần Đình Sử - Vũ Nho - Nguyễn Trí, *Hướng dẫn Tập làm văn 8*- NXB GD, 1999.
13. Trần Đình Sử - Phan Trọng Luận, *Làm văn 12* - NXB GD, 1994.
14. Nguyễn Trí - Nguyễn Nghiệp - Vũ Băng Tú, *Dàn bài Tập làm văn* - NXB GD, 1997.
15. Nguyễn Xuân Thiều (Chủ biên), *Tác giả nói về tác phẩm* - NXB Trẻ, 2000.

Và nhiều tài liệu tham khảo khác.

# MỤC LỤC